

**NGHỊ QUYẾT**  
**Ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu**  
**trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 709/TTr-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

*(Kèm theo các Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V, Phụ lục VI, Phụ lục VII)*

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Nghị quyết này bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 – 2024.

b) Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 -- 2024.

c) Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 -- 2024.

d) Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

đ) Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

e) Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất năm 05 (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

g) Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

h) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019, Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 và Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

i) Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long thông qua bảng giá đất áp dụng từ năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

k) Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Bảng giá đất áp dụng từ năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

#### 6. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ của người sử dụng đất đã được đơn vị tiếp nhận và trả kết quả tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hoặc các trường hợp theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 nhưng chưa xác định nghĩa vụ tài chính thì áp dụng giá đất theo quy định tại Bảng giá đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm nộp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính hợp lệ hoặc tại thời điểm Nhà nước ban hành quyết định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 155 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

b) Đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất đã được niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo Bảng giá đất được cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Khóa X, Kỳ họp chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2025. /.*

#### Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực IX;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Vĩnh Long;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin điều hành;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Dũng**



## QUY ĐỊNH

**Định giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định bảng giá các loại đất; nguyên tắc xác định vị trí thửa đất theo khu vực, vị trí quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định bảng giá đất, định giá đất cụ thể; tổ chức, cá nhân có chức năng tư vấn xác định giá đất; người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có liên quan đến quyền và nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

#### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tại đô thị: Là đất thuộc địa giới hành chính các phường của tỉnh Vĩnh Long.
2. Tại nông thôn: Là đất thuộc địa giới hành chính các xã của tỉnh Vĩnh Long.
3. Hệ thống đường giao thông gồm có: Quốc lộ; đường tỉnh; đường huyện; đường xã; đường đô thị và đường ấp, khóm.

a) Đường đô thị là đường phố trong địa giới hành chính phường được thể hiện tên đường trong Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

b) Đường giao thông trong địa giới hành chính các xã gồm: Quốc lộ; đường tỉnh; đường huyện; đường xã; đường ấp, khóm được thể hiện trong Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

c) Đường giao thông quy định tại điểm a, b khoản này phải hoàn chỉnh hạ tầng theo quy định và đưa vào sử dụng.

4. Hẻm: Là đường hoặc lối đi công cộng khác, không có tên trong phụ lục kèm theo Nghị quyết, đã hoàn chỉnh hạ tầng (rải nhựa, bê tông, rải đá), được đưa vào sử dụng, phân thành 2 cấp:

a) Hẻm chính: Là hẻm nối vào hệ thống đường giao thông.

b) Hẻm phụ: Là hẻm nối vào hẻm chính và hẻm phụ với nhau.

5. Đường có tên: Là đường được cơ quan thẩm quyền đặt tên (trừ quốc lộ; đường tỉnh; đường huyện; đường xã).

6. Thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với đường, hẻm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này gọi là thửa đất mặt tiền.

7. Xác định điểm 0 làm cơ sở cho việc xác định vị trí đất như sau:

a) Điểm 0 trùng với hành lang an toàn đường bộ hoặc chỉ giới đường đỏ đối với đường phố.

b) Điểm 0 trùng với hành lang an toàn đối với cầu, cống, đê điều, bến phà có quy định hành lang an toàn.

c) Điểm 0 trùng với ranh giới hoặc mốc giới của thửa đất giáp với tuyến đường, biển, sông, kênh, rạch không quy định hành lang an toàn.

### **Điều 3. Quy định áp dụng bảng giá đất**

1. Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (gọi tắt là **Bảng giá đất**) được áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, như sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính tiền thuê đất khi nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm.

c) Tính thuế sử dụng đất.

d) Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

đ) Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

e) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

g) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai.

h) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân.

i) Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.

k) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

l) Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

2. Căn cứ để tính tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định



cư theo quy định tại khoản 1 Điều 109, khoản 3 Điều 111 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

3. Các trường hợp khác theo quy định của văn bản pháp luật hiện hành.

**Điều 4.** Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

## **Chương II**

### **XÁC ĐỊNH KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐẤT**

#### **Điều 5. Xác định khu vực, vị trí đối với đất nông nghiệp**

1. Nguyên tắc chung: Căn cứ vào khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, vị trí đất được xác định theo nguyên tắc như sau:

a) Vị trí 1 tiếp giáp quốc lộ, đường phố thuộc Khu vực I có tên trong bảng giá đất có khả năng sinh lợi và điều kiện hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo.

b) Các vị trí 2, 3, 4 và 5 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1.

2. Phân khu vực: Đất nông nghiệp được phân thành ba (03) khu vực:

a) Khu vực I: Phường Thanh Đức, phường Long Châu, phường Phước Hậu, phường Tân Hạnh, phường Tân Ngãi, phường An Hội, phường Phú Khương, phường Bến Tre, phường Sơn Đông, phường Phú Tân, phường Trà Vinh, phường Long Đức, phường Nguyệt Hóa, phường Hòa Thuận, phường Bình Minh, phường Cái Vồn, phường Đông Thành, phường Duyên Hải và phường Trường Long Hòa;

b) Khu vực II: Xã Long Hồ, xã Cái Nhum, xã Trung Thành, xã Tam Bình, xã Trà Ôn, xã Tân Quới, xã Càng Long, xã Châu Thành, xã Cầu Kè, xã Tân Hòa, xã Tiểu Cần, xã Mỹ Long, xã Cầu Ngang, xã Đại An, xã Trà Cú, xã Long Thành, xã Phú Túc, xã Tiên Thủy, xã Chợ Lách, xã Phước Mỹ Trung, xã Mỏ Cày, xã Thạnh Phú, xã Tân Thủy, xã Ba Tri, xã Giồng Trôm và xã Bình Đại.

c) Khu vực III: Các xã còn lại.

3. Xác định vị trí đối với đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất nông nghiệp khác, gồm 05 vị trí: Vị trí 1, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 và vị trí 5 (vị trí còn lại).

a) Vị trí 1: Từ điểm 0 vào 60 mét của đường phố các phường thuộc Khu vực I; đường quốc lộ có ghi nhận trong phụ lục kèm theo Nghị quyết;

b) Vị trí 2:

- 60 mét tiếp theo vị trí 1.

- Từ điểm 0 vào 60 mét của đường có tên tại các xã thuộc Khu vực II; đường tỉnh có ghi nhận trong phụ lục kèm theo Nghị quyết.

c) Vị trí 3:

- 60 mét tiếp theo của đường có tên tại các xã thuộc Khu vực II; đường tỉnh có ghi nhận trong phụ lục kèm theo Nghị quyết.

- Từ điểm 0 đến 60 mét của hẻm thuộc đường phố của phường Khu vực I, đường có tên tại xã Khu vực II.

- Từ điểm 0 vào 60 mét của đường huyện (bao gồm đường nối với các khu vực sản xuất), đường xã (mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên) có ghi nhận trong phụ lục kèm theo Nghị quyết.

- Từ điểm 0 vào 60 mét của biển, sông lớn (sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Pang Tra, sông Ba Lai, sông Hàm Luông, sông Hậu).

d) Vị trí 4:

- 60 mét tiếp theo của đường huyện, đường xã, đường giao thông kết nối (mặt đường rộng từ 3,0 mét trở lên).

- Từ điểm 0 vào 60 mét của đường giao thông ấp, khóm (kết cấu mặt đường bê tông, đường nhựa, đường đá) có chiều rộng mặt đường từ 1,0 mét đến nhỏ hơn 03 mét.

- Từ điểm 0 vào 60 mét của cầu, cống, đê điều, bến phà.

đ) Vị trí 5 (vị trí còn lại): Ngoài các vị trí nêu trên (bao gồm vị trí tính từ điểm 0 trở ra ngoài biển, sông).

4. Xác định vị trí đối với đất làm muối, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, gồm 02 vị trí:

a) Vị trí 1: Từ điểm 0 vào 60 mét của đường giao thông, biển, sông, kênh, rạch.

b) Vị trí 2: Là vị trí còn lại (bao gồm vị trí đất tính từ điểm 0 trở ra ngoài sông, biển).

#### **Điều 6. Xác định vị trí đối với đất phi nông nghiệp**

1. Tại đô thị (các phường)

a) Đường phố, hẻm có tên trong phụ lục kèm theo Nghị quyết gồm:

- Vị trí 1: Từ điểm 0 vào 30 mét.

- Vị trí 2: 30 mét tiếp theo vị trí 1.

- Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.

- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

b) Hẻm chính, hẻm phụ (chưa có tên trong phụ lục kèm theo Nghị quyết);

\* Hẻm chính có chiều rộng từ 3 mét trở lên:

- Vị trí 2: Từ điểm 0 vào 30 mét.
- Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.
- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

\* Hẻm chính có chiều rộng từ 2,0 đến dưới 3,0 mét. Hẻm phụ có chiều rộng từ 2,0 mét trở lên:

- Vị trí 3: Từ điểm 0 vào 30 mét.
- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

\* Hẻm chính có chiều rộng từ 1,0 mét đến dưới 2,0 mét. Hẻm phụ có chiều rộng từ 1,0 trở lên:

- Vị trí 4: Từ điểm 0 vào 30 mét.

Ghi chú: Vị trí 2, vị trí 3 của hẻm chính áp dụng trong phạm vi 150 mét theo chiều sâu tính từ điểm 0 của đường phố. Ngoài phạm vi 150 mét được tính vị trí 4. Trường hợp tại phạm vi 150 mét không trọn thửa đất được tính vị trí 4 cho toàn bộ thửa đất.

c) Đối với thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền đường do ngăn cách bởi kênh, rạch (có chiều rộng nhỏ hơn chiều rộng đường).

- Vị trí 3: Từ điểm 0 vào 30 mét.
- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

d) Vị trí 5 (vị trí còn lại) ngoài các vị trí nêu ở điểm a, b, c khoản 1 Điều này và được xác định theo địa giới hành chính phường.

## 2. Tại nông thôn (các xã)

a) Các thửa đất ven các đường giao thông: quốc lộ, đường tỉnh, đường phố, đường có tên, đường huyện, đường xã có mặt đường từ 3 mét trở lên (được thể hiện trong phụ lục kèm theo Nghị quyết), gồm:

- Vị trí 1: Từ điểm 0 vào 30 mét.
- Vị trí 2: 30 mét tiếp theo vị trí 1.
- Vị trí 3: 30 mét tiếp theo vị trí 2.
- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

b) Đường ấp, khóm (hẻm của đường có tên) có mặt đường từ 1,0 mét đến dưới 3,0 mét, không được thể hiện trong phụ lục kèm theo Nghị quyết.

- Vị trí 3: Từ điểm 0 vào 30 mét (đầu nối với quốc lộ, đường tỉnh, đường phố, đường có tên).

- Vị trí 4: Từ điểm 0 vào 30 mét (đầu nối với đường huyện, đường xã).

c) Đối với thửa đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền đường do ngăn cách bởi kênh, rạch (có chiều rộng nhỏ hơn chiều rộng đường).

- Vị trí 3: Từ điểm 0 vào 30 mét.



- Vị trí 4: 30 mét tiếp theo vị trí 3.

d) Vị trí 5 (vị trí còn lại) ngoài các vị trí nêu tại điểm a, b khoản 2 Điều này và được xác định theo địa giới hành chính xã.

### **Chương III** **QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

#### **Điều 7. Giá đất nông nghiệp**

1. Giá đất nông nghiệp trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất làm muối, đất rừng sản xuất được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV kèm theo Nghị quyết.

2. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng được áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng khu vực, vị trí.

3. Giá đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng khu vực, vị trí.

#### **Điều 8. Giá đất phi nông nghiệp**

1. Giá đất ở

a) Giá đất ở tại nông thôn vị trí 1 được quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị quyết.

b) Giá đất ở tại đô thị vị trí 1 được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Nghị quyết.

c) Giá đất ở tại nông thôn, giá đất ở tại đô thị cho các vị trí 2, 3, 4 được xác định như sau:

- Vị trí 2: Bằng 60% vị trí 1.

- Vị trí 3: Bằng 40% vị trí 1.

- Vị trí 4: Bằng 30% vị trí 1.

d) Giá đất ở các hẻm chính, hẻm phụ, đường giao thông ấp, khóm. Được áp dụng hệ số theo kết cấu mặt đường như sau:

- Mặt đường rải nhựa, bê tông hệ số: 1,0.

- Mặt đường rải đá hệ số: 0,7.

2. Giá đất thương mại, dịch vụ, bằng 85% giá đất ở cùng vị trí.

3. Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp bằng 75% giá đất ở cùng vị trí.

4. Giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị quyết.

5. Giá đất quốc phòng; giá đất an ninh; giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; giá đất xây dựng công trình sự nghiệp áp dụng theo giá đất như sau:

a) Trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, để xây dựng trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị; công trình chuyên dùng, công trình phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; công trình sự nghiệp thì áp dụng theo giá đất ở cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông) cùng khu vực, làm cơ sở hỗ trợ (nếu có).

b) Trường hợp nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần mà tiền sử dụng đất có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, để xây dựng công trình sự nghiệp và sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất ở thì áp dụng theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông) cùng khu vực, làm cơ sở hỗ trợ (nếu có).

6. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng áp dụng theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông) cùng khu vực.

7. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng áp dụng theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông) cùng khu vực.

8. Giá đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng theo giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì áp dụng theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông) cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định trên.

9. Giá đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cùng vị trí theo đường phố (hoặc đường giao thông) cùng khu vực.

## **Điều 9. Đất chưa sử dụng**

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng), căn cứ quy định tại Điều 5 Quy định này và mức giá thấp nhất của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng theo giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

2. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo loại đất đưa vào sử dụng với thửa đất cùng khu vực, cùng vị trí và mục đích sử dụng.

## Chương IV

### XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

#### **Điều 10. Nguyên tắc xác định vị trí, áp dụng giá đất đối với các trường hợp cụ thể**

1. Thửa đất được xác định vị trí theo nhiều tuyến đường khác nhau

Trường hợp giá đất phi nông nghiệp của 02 đoạn đường tiếp giáp nhau trên cùng 01 tuyến đường có tỷ lệ chênh lệch trên 30% thì giá đất của 100 mét liền kề nơi tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá đất thấp hơn được xử lý như sau:

a) Các thửa đất trong phạm vi 50 mét tính từ điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 70% phần tiền chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

b) Các thửa đất trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét tính từ điểm tiếp giáp thuộc đoạn đường có giá thấp được cộng thêm 40% phần tiền chênh lệch giá giữa 02 đoạn đường.

2. Đối với những thửa đất có 2 mặt tiền đường thì xác định giá đất theo đường có mức giá cao nhất; thửa đất có nhiều vị trí thì xác định theo vị trí có giá cao nhất.

3. Đối với các thửa đất cùng một chủ sử dụng: Trường hợp các thửa đất tiếp giáp phía sau thửa đất mặt tiền có cùng chủ sử dụng với thửa đất mặt tiền (liền khoảnh), thì được xác định cùng vị trí (một khu đất) với thửa đất mặt tiền đó.

4. Đối với thửa đất có vị trí cách đường phố hoặc đường giao thông bởi một dải đất lưu không hoặc dải cây xanh và thửa đất đó có lối đi trực tiếp ra đường phố hoặc đường giao thông đó, thì được xác định theo vị trí 1 của đường phố hoặc đường giao thông chính đó.

5. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm thì áp dụng theo chiều rộng tại đầu hẻm tính từ điểm 0 của đường phố hoặc đường giao thông.

Trường hợp đường hẻm được nâng cấp mở rộng mà chưa thực hiện thủ tục thu hồi đất và chỉnh lý hồ sơ địa chính thì độ rộng hẻm được xác định theo độ rộng thực tế đã hoàn thành.

6. Đối với đất trong các khu dân cư đã được đầu tư đường giao thông đồng bộ và hoàn chỉnh và được đơn vị có thẩm quyền nghiệm thu đưa vào sử dụng:

a) Trường hợp các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư đã được quy định giá đất cụ thể thì áp dụng vị trí, giá đất theo đường nội bộ trong khu dân cư.

b) Trường hợp các tuyến đường nội bộ trong khu dân cư chưa được quy định giá đất cụ thể:

- Đối với khu dân cư tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông thì các thửa đất tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông áp dụng theo vị trí theo quy định tại Điều 6 Quy định này.

- Đối với khu dân cư không tiếp giáp với đường phố hoặc đường giao thông thì toàn bộ các thửa đất trong khu dân cư áp dụng vị trí thấp nhất quy định tại Điều 6 Quy định này.

7. Đối với thửa đất ở thuộc mặt tiền đường lòng chợ; đường tiếp giáp tứ cận chợ (không bao gồm chợ tạm), trung tâm thương mại, siêu thị thì được xác định cùng vị trí với thửa đất mặt tiền đường hoặc hẻm mà chợ hoặc trung tâm thương mại hoặc siêu thị tiếp giáp.

8. Trường hợp giá đất phi nông nghiệp tại vị trí 2, 3, 4 thấp hơn giá đất tại vị trí 5 được quy định tại Điều 8 Quy định này thì được tính theo giá đất tại vị trí 5.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, cần phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy định này hoặc thông tin về tên đường trong phụ lục kèm theo Nghị quyết có thay đổi thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành hoặc áp dụng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

## Phụ lục I

**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)**ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính  | Giá đất năm 2026 |          |          |          |          |
|-----|------------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                        | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | Phường Phú Khương      | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 2   | Phường An Hội          | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 3   | Phường Sơn Đông        | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 4   | Phường Bến Tre         | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 5   | Phường Phú Tân         | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 6   | Phường Trà Vinh        | 650              | 540      | 450      | 380      | 250      |
| 7   | Phường Nguyệt Hóa      | 650              | 540      | 450      | 380      | 250      |
| 8   | Phường Long Đức        | 650              | 540      | 450      | 380      | 250      |
| 9   | Phường Hòa Thuận       | 650              | 540      | 450      | 380      | 250      |
| 10  | Phường Duyên Hải       | 600              | 490      | 400      | 330      | 200      |
| 11  | Phường Trường Long Hòa | 600              | 490      | 400      | 330      | 200      |
| 12  | Phường Long Châu       | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 13  | Phường Phước Hậu       | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 14  | Phường Tân Ngãi        | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 15  | Phường Thanh Đức       | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 16  | Phường Tân Hạnh        | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 17  | Phường Cái Vồn         | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 18  | Phường Bình Minh       | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 19  | Phường Đông Thành      | 830              | 660      | 530      | 420      | 340      |
| 20  | Xã Giao Long           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 21  | Xã Phú Túc             | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 22  | Xã Tân Phú             | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 23  | Xã Tiên Thủy           | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 24  | Xã Chợ Lách            | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |



| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất năm 2026 |          |          |          |          |
|-----|-----------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 25  | Xã Phú Phụng          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 26  | Xã Vĩnh Thành         | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 27  | Xã Hưng Khánh Trung   | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 28  | Xã Mỏ Cày             | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 29  | Xã Phước Mỹ Trung     | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 30  | Xã Tân Thành Bình     | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 31  | Xã Đồng Khởi          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 32  | Xã Nhuận Phú Tân      | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 33  | Xã An Định            | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 34  | Xã Thành Thới         | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 35  | Xã Hương Mỹ           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 36  | Xã Giồng Trôm         | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 37  | Xã Lương Hòa          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 38  | Xã Lương Phú          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 39  | Xã Châu Hòa           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 40  | Xã Phước Long         | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 41  | Xã Tân Hào            | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 42  | Xã Hưng Nhượng        | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 43  | Xã Bình Đại           | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 44  | Xã Phú Thuận          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 45  | Xã Lộc Thuận          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 46  | Xã Châu Hưng          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 47  | Xã Thạnh Trị          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 48  | Xã Thạnh Phước        | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 49  | Xã Thới Thuận         | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 50  | Xã Ba Tri             | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 51  | Xã Mỹ Chánh Hòa       | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 52  | Xã Bảo Thạnh          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 53  | Xã Tân Xuân           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất năm 2026 |          |          |          |          |
|-----|-----------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 54  | Xã An Ngãi Trung      | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 55  | Xã An Hiệp            | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 56  | Xã Tân Thủy           | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 57  | Xã Thạnh Phú          | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 58  | Xã Quới Điền          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 59  | Xã Đại Điền           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 60  | Xã Thạnh Hải          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 61  | Xã An Qui             | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 62  | Xã Thạnh Phong        | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 63  | Xã Càng Long          | 500              | 390      | 300      | 230      | 150      |
| 64  | Xã An Trường          | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 65  | Xã Tân An             | -                | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 66  | Xã Bình Phú           | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 67  | Xã Nhị Long           | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 68  | Xã Cầu Kè             | 500              | 390      | 300      | 230      | 150      |
| 69  | Xã An Phú Tân         | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 70  | Xã Phong Thạnh        | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 71  | Xã Tam Ngãi           | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 72  | Xã Tiểu Cần           | 500              | 390      | 300      | 230      | 150      |
| 73  | Xã Hùng Hòa           | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 74  | Xã Tập Ngãi           | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 75  | Xã Tân Hòa            | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 76  | Xã Châu Thành         | 500              | 390      | 300      | 230      | 150      |
| 77  | Xã Song Lộc           | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 78  | Xã Hưng Mỹ            | 360              | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 79  | Xã Hòa Minh           | -                | -        | 195      | 135      | 85       |
| 80  | Xã Long Hòa           | -                | -        | 195      | 135      | 85       |
| 81  | Xã Cầu Ngang          | 500              | 390      | 300      | 230      | 150      |
| 82  | Xã Mỹ Long            | -                | 300      | 230      | 170      | 120      |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất năm 2026 |          |          |          |          |
|-----|-----------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 83  | Xã Vinh Kim           | 360              | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 84  | Xã Nhị Trường         | -                | 215      | 175      | 100      | 80       |
| 85  | Xã Hiệp Mỹ            | 360              | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 86  | Xã Trà Cú             | 500              | 390      | 300      | 230      | 150      |
| 87  | Xã Tập Sơn            | 370              | 280      | 210      | 150      | 100      |
| 88  | Xã Lưu Nghiệp Anh     | -                | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 89  | Xã Hàm Giang          | 360              | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 90  | Xã Đại An             | 390              | 300      | 230      | 170      | 120      |
| 91  | Xã Đôn Châu           | -                | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 92  | Xã Long Hiệp          | -                | 215      | 175      | 100      | 80       |
| 93  | Xã Long Thành         | 355              | 265      | 195      | 135      | 85       |
| 94  | Xã Long Hữu           | 360              | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 95  | Xã Ngũ Lạc            | -                | 270      | 200      | 140      | 90       |
| 96  | Xã Long Vĩnh          | 355              | 265      | 195      | 135      | 85       |
| 97  | Xã Đông Hải           | 355              | 265      | 195      | 135      | 85       |
| 98  | Xã An Bình            | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 99  | Xã Long Hồ            | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 100 | Xã Phú Quới           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 101 | Xã Nhơn Phú           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 102 | Xã Bình Phước         | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 103 | Xã Cái Nhum           | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 104 | Xã Tân Long Hội       | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 105 | Xã Trung Thành        | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 106 | Xã Quới An            | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 107 | Xã Quới Thiện         | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 108 | Xã Trung Hiệp         | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 109 | Xã Trung Ngãi         | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 110 | Xã Hiếu Phụng         | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 111 | Xã Hiếu Thành         | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 112 | Xã Tam Bình           | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 113 | Xã Cái Ngang          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 114 | Xã Hòa Hiệp           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 115 | Xã Song Phú           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 116 | Xã Ngãi Tứ            | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất năm 2026 |          |          |          |          |
|-----|-----------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1         | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 117 | Xã Tân Lược           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 118 | Xã Mỹ Thuận           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 119 | Xã Tân Quới           | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 120 | Xã Trà Ôn             | 690              | 550      | 440      | 350      | 280      |
| 121 | Xã Hòa Bình           | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 122 | Xã Trà Côn            | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 123 | Xã Vĩnh Xuân          | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |
| 124 | Xã Lục Sĩ Thành       | 570              | 460      | 360      | 290      | 230      |

**Phụ lục II**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính  | Giá đất 2026 |          |          |          |          |
|-----|------------------------|--------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                        | Vị trí 1     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 1   | Phường Phú Khương      | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 2   | Phường An Hội          | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 3   | Phường Sơn Đông        | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 4   | Phường Bến Tre         | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 5   | Phường Phú Tân         | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 6   | Phường Trà Vinh        | 735          | 610      | 510      | 460      | 325      |
| 7   | Phường Nguyệt Hóa      | 735          | 610      | 510      | 460      | 325      |
| 8   | Phường Long Đức        | 735          | 610      | 510      | 460      | 325      |
| 9   | Phường Hòa Thuận       | 735          | 610      | 510      | 460      | 325      |
| 10  | Phường Duyên Hải       | 710          | 580      | 475      | 390      | 254      |
| 11  | Phường Trường Long Hòa | 710          | 580      | 475      | 390      | 254      |
| 12  | Phường Long Châu       | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 13  | Phường Phước Hậu       | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 14  | Phường Tân Ngải        | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 15  | Phường Thanh Đức       | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 16  | Phường Tân Hạnh        | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 17  | Phường Cái Vồn         | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 18  | Phường Bình Minh       | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 19  | Phường Đông Thành      | 970          | 780      | 620      | 500      | 400      |
| 20  | Xã Giao Long           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 21  | Xã Phú Túc             | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 22  | Xã Tân Phú             | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 23  | Xã Tiên Thủy           | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 24  | Xã Chợ Lách            | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 25  | Xã Phú Phụng           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất 2026 |          |          |          |          |
|-----|-----------------------|--------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 26  | Xã Vĩnh Thành         | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 27  | Xã Hưng Khánh Trung   | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 28  | Xã Mô Cày             | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 29  | Xã Phước Mỹ Trung     | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 30  | Xã Tân Thành Bình     | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 31  | Xã Đồng Khởi          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 32  | Xã Nhuận Phú Tân      | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 33  | Xã An Định            | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 34  | Xã Thành Thới         | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 35  | Xã Hương Mỹ           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 36  | Xã Giồng Trôm         | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 37  | Xã Lương Hòa          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 38  | Xã Lương Phú          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 39  | Xã Châu Hòa           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 40  | Xã Phước Long         | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 41  | Xã Tân Hào            | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 42  | Xã Hưng Nhượng        | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 43  | Xã Bình Đại           | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 44  | Xã Phú Thuận          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 45  | Xã Lộc Thuận          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 46  | Xã Châu Hưng          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 47  | Xã Thạnh Trị          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 48  | Xã Thạnh Phước        | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 49  | Xã Thới Thuận         | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 50  | Xã Ba Tri             | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 51  | Xã Mỹ Chánh Hòa       | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 52  | Xã Bảo Thạnh          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 53  | Xã Tân Xuân           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 54  | Xã An Ngãi Trung      | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |



| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất 2026 |          |          |          |          |
|-----|-----------------------|--------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 55  | Xã An Hiệp            | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 56  | Xã Tân Thủy           | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 57  | Xã Thạnh Phú          | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 58  | Xã Quới Điền          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 59  | Xã Đại Điền           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 60  | Xã Thạnh Hải          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 61  | Xã An Qui             | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 62  | Xã Thạnh Phong        | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 63  | Xã Càng Long          | 560          | 440      | 335      | 250      | 170      |
| 64  | Xã An Trường          | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 65  | Xã Tân An             | -            | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 66  | Xã Bình Phú           | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 67  | Xã Nhị Long           | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 68  | Xã Cầu Kè             | 560          | 440      | 335      | 250      | 170      |
| 69  | Xã An Phú Tân         | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 70  | Xã Phong Thạnh        | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 71  | Xã Tam Ngãi           | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 72  | Xã Tiểu Cần           | 560          | 440      | 335      | 250      | 170      |
| 73  | Xã Hùng Hòa           | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 74  | Xã Tập Ngãi           | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 75  | Xã Tân Hòa            | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 76  | Xã Châu Thành         | 560          | 440      | 335      | 250      | 170      |
| 77  | Xã Song Lộc           | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 78  | Xã Hưng Mỹ            | 400          | 310      | 240      | 180      | 120      |
| 79  | Xã Hòa Minh           | -            | -        | 235      | 175      | 115      |
| 80  | Xã Long Hòa           | -            | -        | 235      | 175      | 115      |
| 81  | Xã Cầu Ngang          | 560          | 440      | 335      | 250      | 170      |
| 82  | Xã Mỹ Long            | -            | 360      | 270      | 210      | 150      |
| 83  | Xã Vinh Kim           | 400          | 310      | 240      | 180      | 120      |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất 2026 |          |          |          |          |
|-----|-----------------------|--------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 84  | Xã Nhị Trường         | -            | 255      | 215      | 140      | 110      |
| 85  | Xã Hiệp Mỹ            | 400          | 310      | 240      | 180      | 120      |
| 86  | Xã Trà Cú             | 560          | 440      | 335      | 250      | 170      |
| 87  | Xã Tập Sơn            | 420          | 340      | 250      | 190      | 130      |
| 88  | Xã Lưu Nghiệp Anh     | -            | 310      | 240      | 180      | 120      |
| 89  | Xã Hàm Giang          | 400          | 310      | 240      | 180      | 120      |
| 90  | Xã Đại An             | 440          | 360      | 270      | 210      | 150      |
| 91  | Xã Đôn Châu           | -            | 310      | 240      | 180      | 120      |
| 92  | Xã Long Hiệp          | -            | 255      | 215      | 140      | 110      |
| 93  | Xã Long Thành         | 395          | 305      | 235      | 175      | 115      |
| 94  | Xã Long Hữu           | 400          | 310      | 240      | 180      | 120      |
| 95  | Xã Ngũ Lạc            | -            | 310      | 240      | 180      | 120      |
| 96  | Xã Long Vĩnh          | 395          | 305      | 235      | 175      | 115      |
| 97  | Xã Đông Hải           | 395          | 305      | 235      | 175      | 115      |
| 98  | Xã An Bình            | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 99  | Xã Long Hồ            | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 100 | Xã Phú Quới           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 101 | Xã Nhơn Phú           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 102 | Xã Bình Phước         | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 103 | Xã Cái Nhum           | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 104 | Xã Tân Long Hội       | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 105 | Xã Trung Thành        | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 106 | Xã Quới An            | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 107 | Xã Quới Thiện         | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 108 | Xã Trung Hiệp         | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 109 | Xã Trung Ngãi         | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 110 | Xã Hiếu Phụng         | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 111 | Xã Hiếu Thành         | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 112 | Xã Tam Bình           | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 113 | Xã Cái Ngang          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 114 | Xã Hòa Hiệp           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 115 | Xã Song Phú           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 116 | Xã Ngãi Tứ            | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất 2026 |          |          |          |          |
|-----|-----------------------|--------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                       | Vị trí 1     | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 4 | Vị trí 5 |
| 117 | Xã Tân Lược           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 118 | Xã Mỹ Thuận           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 119 | Xã Tân Quới           | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 120 | Xã Trà Ôn             | 810          | 650      | 520      | 410      | 330      |
| 121 | Xã Hòa Bình           | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 122 | Xã Trà Côn            | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 123 | Xã Vĩnh Xuân          | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |
| 124 | Xã Lục Sĩ Thành       | 670          | 540      | 430      | 340      | 270      |

**Phụ lục III**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất năm 2026 |          |
|-----|-----------------------|------------------|----------|
|     |                       | Vị trí 1         | Vị trí 2 |
| 1   | Phường Duyên Hải      | 98               | 83       |
| 2   | Xã Thạnh Phước        | 98               | 83       |
| 3   | Xã Thới Thuận         | 98               | 83       |
| 4   | Xã Bảo Thạnh          | 98               | 83       |
| 5   | Xã Tân Xuân           | 98               | 83       |
| 6   | Xã Tân Thủy           | 98               | 83       |
| 7   | Xã Đông Hải           | 98               | 83       |

**Phụ lục IV****BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)**ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT | Tên đơn vị hành chính  | Giá đất 2026 |          |
|-----|------------------------|--------------|----------|
|     |                        | Vị trí 1     | Vị trí 2 |
| 1   | Phường Duyên Hải       | 72           | 59       |
| 2   | Phường Trường Long Hòa | 72           | 59       |
| 3   | Xã Bình Đại            | 72           | 59       |
| 4   | Xã Thạnh Trị           | 72           | 59       |
| 5   | Xã Thạnh Phước         | 72           | 59       |
| 6   | Xã Thới Thuận          | 72           | 59       |
| 7   | Xã Tân Thủy            | 72           | 59       |
| 8   | Xã Thạnh Hải           | 72           | 59       |
| 9   | Xã Long Thành          | 72           | 59       |
| 10  | Xã Long Vĩnh           | 72           | 59       |
| 11  | Xã Đông Hải            | 72           | 59       |

## Phụ lục V

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                       | Đoạn đường                   |                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------|
|                         |                      |                                     | Từ                           | Đến                            |         |
| <b>1</b>                |                      | <b>Xã Giao Long</b>                 |                              |                                |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57B                         | Hết ranh Thị trấn Châu Thành | Vòng xoay Giao Long            | 2.800   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 02 từ 01 Phú An Hòa   | - Thửa 491 từ 10 Giao Long     |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 590 từ 37 Tân Thạch   | - Thửa 196 từ 10 Giao Long     |         |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57B                         | Vòng xoay Giao Long          | Cầu An Hóa                     | 2.300   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 200 từ 10 Giao Long   | - Thửa 42 từ 5 An Hóa          |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 445 từ 10 Giao Long   | - Thửa 3 từ 7 An Hóa           |         |
|                         | 3                    | Đường Huỳnh Tấn Phát (ĐT.DK.03)     | Giáp Quốc lộ 57B             | Giáp phường Phú Tân            | 2.400   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 197 từ 10 Giao Long   | - Thửa 271 từ 23 Hữu Định      |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 236 từ 10 Giao Long   | - Thửa 433 từ 23 Hữu Định      |         |
|                         | 4                    | Đường vào Cảng Giao Long (ĐT.DK.03) | Giáp Quốc lộ 57B             | Hết Cảng Giao Long             | 1.100   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 191 từ 10 Giao Long   | - Thửa 3 từ 03 Giao Long       |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 190 từ 10 Giao Long   | - Thửa 3 từ 03 Giao Long       |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 196 từ 17 Tiên Thủy   | - Thửa 468, 185 từ 9 Tiên Long |         |
|                         | 5                    | ĐT.DK.07                            | xã Giao Long                 |                                | 1.300   |
|                         |                      |                                     | Thửa 697; 698 từ 6           | Thửa 171; 220 từ 19            |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 6 từ 9 An Khánh       | - Thửa 183 từ 18 Tân Thạch     |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 93 từ 9 An Khánh      | - Thửa 249 từ 18 Tân Thạch     |         |
|                         |                      |                                     | Thửa 115; 109 từ 5           | Thửa 51 từ 7                   |         |
|                         | 6                    | Đường huyện 03                      | Giáp xã Phú Túc              | Giáp lộ chùa xã Quới Sơn       | 1.100   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 502 từ 18 Tân Thạch   | - Thửa 179 từ 19 Quới Sơn      |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 252 từ 18 Tân Thạch   | - Thửa 187 từ 19 Quới Sơn      |         |
|                         | 7                    | Đường huyện 03                      | Giáp lộ chùa xã Quới Sơn     | Kênh Giao Hoà                  | 1.100   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 179 từ 19 Quới Sơn    | - Thửa 83 từ 20 Giao Long      |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 187 từ 19 Quới Sơn    | - Thửa 85 từ 20 Giao Long      |         |
|                         | 8                    | Đường huyện 04 (ĐH.04)              | Giáp đường Võ Tấn Nhứt       | Giáp ĐH.DK.14                  | 1.100   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 37 từ 7 Phú An Hòa    | - Thửa 239 từ 10 Phú An Hòa    |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 70 từ 7 Phú An Hòa    | - Thửa 270 từ 10 Phú An Hòa    |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                        | Đoạn đường                                     |                                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                      | Từ                                             | Đến                                            |         |
|                         | 9                    | Đường huyện 04 (ĐH.04)                                               | Giáp Lộ ngang (ĐH.DK.14)                       | Giáp Đường huyện ĐH.DK.13                      | 1.100   |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 45 tờ 4 An Phước                        | - Thửa 527 tờ 10 An Hóa                        |         |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 65 tờ 4 An Phước                        | - Thửa 245 tờ 10 An Hóa                        |         |
|                         | 10                   | Đường huyện DH.DK.13                                                 | Quốc lộ 57B                                    | Bến Đò Phước Thạnh                             | 1.300   |
|                         | 11                   | Đường huyện (ĐH.DK.14)                                               | Quốc lộ 57B                                    | Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2 | 1.300   |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 07 tờ 6 Phú An Hòa                      | - Thửa 61 tờ 10 Phú An Hòa                     |         |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 48 tờ 2 An Phước                        | - Thửa 560 tờ 5 An Phước                       |         |
|                         | 12                   | Đường huyện (ĐH.DK.14)                                               | Hết ranh quy hoạch Khu công nghiệp giai đoạn 2 | Sông Ba Lai                                    | 1.100   |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 348 tờ 10 Phú An Hòa                    | - Thửa 04 tờ 11 Phú An Hòa                     |         |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 172 tờ 04 An Phước                      | - Thửa 73 tờ 09 An Phước                       |         |
|                         | 13                   | Đường huyện 17 (Lộ Chùa xã Quới Sơn)                                 | Trộn đường                                     |                                                | 1.100   |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 993 tờ 24 Quới Sơn                      | - Thửa 456 tờ 19 Quới Sơn                      |         |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 278 tờ 25 Quới Sơn                      | - Thửa 187 tờ 19 Quới Sơn                      |         |
|                         | 14                   | Đường ĐX.01 Lộ Điệp                                                  | Trộn đường                                     |                                                | 1.100   |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 632 tờ 4 Phú An Hòa                     | - Thửa 110 tờ 9 Phú An Hòa                     |         |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 76 tờ 4 Phú An Hòa                      | - Thửa 100 tờ 9 Phú An Hòa                     |         |
|                         | 15                   | Đường xã (ĐX.01)                                                     | Giáp ĐH.DK.14                                  | Giáp ĐX.04                                     | 1.100   |
|                         | 16                   | Đường xã (ĐX.04)                                                     | Giáp ĐX.01                                     | Giáp ĐH.04                                     | 1.100   |
|                         | 17                   | Đường ĐX.02                                                          | Giáp đường Võ Tấn Nhứt                         | Giáp ĐH.DK.14                                  | 1.100   |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 172 tờ 2 Phú An Hòa                     | - Thửa 498 tờ 4 Phú An Hòa                     |         |
|                         |                      |                                                                      | - Thửa 37 tờ 2 Phú An Hòa                      | - Thửa 304 tờ 4 Phú An Hòa                     |         |
|                         | 18                   | Các dãy phố Chợ An Hóa                                               |                                                |                                                | 3.000   |
|                         |                      |                                                                      | Thửa 180 tờ 03 An Hóa                          | Thửa 341 tờ 10 An Hóa                          |         |
|                         |                      |                                                                      | Thửa 177 tờ 03                                 | Thửa 188 tờ 03 An Hóa                          |         |
|                         |                      |                                                                      | Thửa 12 tờ 10 An Hóa                           | Thửa 16 tờ 10 An Hóa                           |         |
|                         | 19                   | Các dãy phố Chợ Quới Sơn                                             |                                                |                                                | 2.300   |
|                         |                      |                                                                      | Thửa 379 tờ 19 Quới Sơn                        | Thửa 390 tờ 19 Quới Sơn                        |         |
|                         |                      |                                                                      | Thửa 144 tờ 19 Quới Sơn                        | Thửa 179 tờ 19 Quới Sơn                        |         |
|                         | 20                   | Khu nhà ở công nhân và tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Giao Long |                                                |                                                | 5.740   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                              | Đoạn đường                |                                        | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                            | Từ                        | Đến                                    |         |
|                         | 21                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)     |                           |                                        | 580     |
| <b>2</b>                |                      | <b>Xã Phú Túc</b>                          |                           |                                        |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 60 mới                             | Cầu Rạch Miễu             | Giáp ranh thị trấn                     | 3.120   |
|                         | 2                    | Đường Lý Thường Kiệt                       | QL. 60 mới                | Hết ranh TT. Châu Thành                | 3.000   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 nối dài)       | Ngã tư QL.60 mới          | Cầu Kinh Điều                          | 1.500   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 nối dài)       | Cầu Kinh Điều             | Ngã ba Phú Long                        | 1.200   |
|                         | 5                    | Đường Trần Văn Ôn                          | Bến phà Rạch Miễu         | Giáp ranh thị trấn                     | 2.000   |
|                         | 6                    | Đường Trần Văn Ôn                          | Giáp ranh thị trấn        | Ngã 3 Mũi Tàu (cây xăng Hữu Định)      | 2.400   |
|                         | 7                    | Đường Nguyễn Thị Định                      | Giáp xã An Khánh (cũ)     | Cầu Ba Lai mới                         | 4.320   |
|                         | 8                    | Đường Trần Văn An                          | Giáp đường Trần Văn Ôn    | Đường Võ Tấn Nhứt                      | 1.200   |
|                         | 9                    | Đường Cách Mạng Tháng Tám                  | Giáp đường Trần Văn Ôn    | Giáp đường Nguyễn Thị Định             | 1.730   |
|                         | 10                   | Đường Tấn Kế                               | Giáp đường Trần Văn Ôn    | Giáp đường Võ Tấn Nhứt                 | 1.200   |
|                         | 11                   | Đường 30 Tháng 4                           | Trộn đường                |                                        | 1.100   |
|                         | 12                   | Đường Võ Tấn Nhứt                          | Trộn đường                |                                        | 1.100   |
|                         | 13                   | Khu quy hoạch Chợ Ba Lai                   | Toàn khu vực              |                                        | 2.400   |
|                         | 14                   | Quốc lộ 57C (đường tỉnh 884 cũ)            | Giáp phường Sơn Đông      | Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy           | 1.500   |
|                         | 15                   | Đường huyện 01 (ĐH.173)                    | Giáp phường Sơn Đông      | giáp ranh xã Tiên Thủy                 | 960     |
|                         | 16                   | Đường tỉnh 883 (Đường huyện 173 mới)       | An Hiệp                   | Giáp phường Sơn Đông                   | 1.200   |
|                         | 17                   | Đường ĐT.DK.07 (Đê ven Sông Tiền)          | Quốc lộ 60 mới            | Cầu kênh Điều-Vàm kênh Điều (An Khánh) | 1.000   |
|                         | 18                   | Đường ĐX 02 đường vào trung tâm xã Sơn Hòa | Trộn đường                |                                        | 800     |
|                         | 19                   | Đường ĐT.DK.07                             | QL60 mới                  | Giáp ĐH.03                             | 1.200   |
|                         | 20                   | Đường ĐH.03                                | Giáp ĐT.DK.07             | Giáp Lộ Chùa xã Quới Sơn               | 960     |
|                         | 21                   | Đường tỉnh ĐT.DK.09                        | Ngã ba Thành Triệu        | Ngã ba Phú Túc                         | 960     |
|                         | 22                   | Đường tỉnh ĐT.DK.03                        | Từ giáp thành phố Bến Tre | cổng Cà Quảng                          | 960     |
|                         | 23                   | Các dãy phố Chợ Tân Thạch                  | Toàn tuyến                |                                        | 2.200   |
|                         | 24                   | Các dãy phố Chợ An Hiệp                    | Toàn tuyến                |                                        | 1.920   |
|                         | 25                   | Các dãy phố Chợ Phú Túc                    | Toàn tuyến                |                                        | 1.920   |
|                         | 26                   | Chợ Phú Mỹ (Xã Phú Túc)                    | Toàn khu vực              |                                        | 1.920   |
|                         | 27                   | Các dãy phố Chợ Tân Huê Đông               | Toàn tuyến                |                                        | 2.500   |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                    | Đoạn đường                           |                                                       | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                  | Từ                                   | Đến                                                   |         |
|                         | 28                   | Các dãy phố Chợ Sơn Hòa                          | Thửa 24 tờ 08 Sơn Hòa                | Thửa 67 tờ 09 Sơn Hòa                                 | 1.920   |
|                         |                      |                                                  | Thửa 70 tờ 09 Sơn Hòa                | Thửa 71 tờ 09 Sơn Hòa                                 |         |
|                         |                      |                                                  | Thửa 92 tờ 09 Sơn Hòa                | Thửa 119 tờ 09 Sơn Hòa                                |         |
|                         | 29                   | Khu tái định cư Khu Công nghiệp An Hiệp          | Trộn khu                             |                                                       | 2.000   |
|                         | 30                   | Lộ Tam Dương                                     | Giáp Quốc lộ 57C                     | Giáp ĐHCT.01                                          | 960     |
|                         | 31                   | Đường Gom đường vào cầu Rạch Miễu 2              | Đoạn xã Tường Đa cũ, thửa 23, tờ 161 | Cầu Rạch Miễu 2                                       | 960     |
|                         | 32                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)           |                                      |                                                       | 700     |
| <b>3</b>                |                      | <b>Xã Tân Phú</b>                                |                                      |                                                       |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 nối dài)             | Cầu Kinh Điều                        | Ngã ba Phú Long                                       | 1.600   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57B (Đường tỉnh 883 nối dài)             | Ngã Ba Phú Long                      | Bến phà Tân Phú                                       | 800     |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57C (Đường tỉnh 884 cũ)                  | Cầu Tre Bông                         | Ngã ba Phú Long                                       | 1.500   |
|                         | 4                    | Các dãy phố chợ Phú Đức                          | Thửa 69 tờ 9 Phú Đức                 | Thửa 62 tờ 9 Phú Đức                                  | 1.200   |
|                         | 5                    | Các dãy phố chợ Tân Phú                          | Thửa 33 tờ 24 Tân Phú                | Thửa 91 tờ 24 Tân Phú                                 | 3.500   |
|                         | 6                    | Đường huyện (ĐH.DK.21)                           | Cầu Cà Lóc (Tiên Long)               | Tân Phú                                               | 1.300   |
|                         | 7                    | Đường huyện (ĐH.DK.07)                           | Ngã 5 Phú Đức                        | Cầu chợ Phú Đức                                       | 1.500   |
|                         | 8                    | Đường huyện (ĐH.DK.19)                           | ĐH.DK18                              | QL.57B (ngã 4 Tân Bắc)                                | 1.200   |
|                         | 9                    | Đường huyện (ĐH.DK.20)                           | Trộn đường                           |                                                       | 800     |
|                         | 10                   | ĐX 01 Đường phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền | đoạn từ giáp xã Phú Túc              | đến hết tuyến (Tân Phú)                               | 12.000  |
|                         | 11                   | Đường liên xã Phú Đức- Quới Thành                | Đoạn từ cầu Kinh sáng                | giáp Quốc lộ 57B                                      | 1.000   |
|                         | 12                   | Đường liên xã Phú Đức- Quới Thành                | Đoạn từ Quốc lộ 57B                  | giáp đường đường phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền | 1.000   |
|                         | 13                   | ĐX.02 (địa phận xã Phú Đức cũ)                   | ĐX.05                                | Sông Ba Lai                                           | 800     |
|                         | 14                   | ĐX.03 (địa phận xã Phú Đức cũ)                   | QL.57B                               | ĐT.DK.07                                              | 800     |
|                         | 15                   | ĐX.04 (địa phận xã Phú Đức cũ)                   | QL.57B                               | ĐT.DK.07                                              | 800     |
|                         | 16                   | ĐX.05 (địa phận xã Phú Đức cũ)                   | QL.57B                               | ĐC.10                                                 | 800     |
|                         | 17                   | ĐX.06 (địa phận xã Phú Đức cũ)                   | Cầu Phú Long                         | Ranh xã Phú Túc                                       | 800     |
|                         | 18                   | ĐX.01 (địa bàn xã Tân Phú cũ)                    | QL.57B                               | Đường du lịch ven sông tiền                           | 800     |
|                         | 19                   | ĐX.02 (địa bàn xã Tân Phú cũ)                    | Nhà ông sáu Em, ấp Tân Qui           | Cầu ông Nguyễn Hữu Hiệu                               | 800     |
|                         | 20                   | ĐX.03 (địa bàn xã Tân Phú cũ)                    | Đường du lịch ven sông tiền          | QL.57B (Nhà ông Lê Văn Tiến)                          | 800     |
|                         | 21                   | ĐX.04 (địa bàn xã Tân Phú cũ)                    | QL.57B                               | ĐH.DK.20                                              | 800     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                                                |                                                           | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                                                        | Đến                                                       |         |
|                         | 22                   | ĐX.05 (địa bàn xã Tân phú cũ)          | ĐH.DK.19                                                  | Ranh xã Tiên Long                                         | 800     |
|                         | 23                   | ĐX.01 (địa bàn xã Tiên Long cũ)        | ĐX.02                                                     | Bến đò Tiên Thanh                                         | 800     |
|                         | 24                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                                           |                                                           | 580     |
| <b>4</b>                |                      | <b>Xã Tiên Thủy</b>                    |                                                           |                                                           |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57C (đường tỉnh 884 cũ)        | Giáp ranh xã Phú Túc                                      | Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy                              | 1.540   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 603 tờ 08 Tiên Thủy                                | - Thửa 116 tờ 05 Tiên Thủy                                | -       |
|                         |                      |                                        | - Thửa 453 tờ 08 Tiên Thủy                                | - Thửa 142 tờ 05 Tiên Thủy                                | -       |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57C (đường tỉnh 884 cũ)        | Hết ranh Chùa số 1 Tiên Thủy                              | Cầu Tre Bông                                              | 2.300   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 115 tờ 05 Tiên Thủy                                | - Thửa 114 tờ 04 Tiên Thủy                                | -       |
|                         |                      |                                        | - Thửa 198 tờ 05 Tiên Thủy                                | - Thửa 188 tờ 04 Tiên Thủy                                | -       |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57C (đường tỉnh 884 cũ)        | Cầu Tre Bông                                              | Giáp ranh xã Tân Phú                                      | 1.540   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 125 tờ 04 Tiên Thủy                                | - Thửa 42 tờ 04 xã Quới Thành nay là tờ 57 xã Tiên Thủy   | -       |
|                         |                      |                                        | - Thửa 154 tờ 04 Tiên Thủy                                | - Thửa 454 tờ 04 xã Quới Thành nay là tờ 57 xã Tiên Thủy  | -       |
|                         | 4                    | Đường huyện ĐH.01                      | Giáp ranh xã Phú Túc                                      | Cầu Chợ Thành Triệu cũ                                    | 1.150   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 13 tờ 10 xã Thành Triệu nay là tờ 45 xã Tiên Thủy  | - Thửa 191 tờ 07 xã Thành Triệu nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | -       |
|                         |                      |                                        | - Thửa 270 tờ 10 xã Thành Triệu nay là tờ 45 xã Tiên Thủy | - Thửa 188 tờ 07 xã Thành Triệu nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | -       |
|                         | 5                    | Đường huyện ĐH.01                      | Cầu Chợ Thành Triệu cũ                                    | Giáp Quốc lộ 57C                                          | 920     |
|                         |                      |                                        | - Thửa 195 tờ 07 xã Thành Triệu nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | - Thửa 342 tờ 05 xã Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy  | -       |
|                         |                      |                                        | - Thửa 228 tờ 07 xã Thành Triệu nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | - Thửa 422 tờ 05 xã Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy  | -       |
|                         | 6                    | Đường ĐH.DK.18 (lộ Tiên Thủy)          | Trộn đường                                                |                                                           | 3.260   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 258 tờ 04 Tiên Thủy                                | - Thửa 109 tờ 13 Tiên Thủy                                | -       |
|                         |                      |                                        | - Thửa 826 tờ 11 Tiên Thủy                                | - Thửa 113 tờ 13 Tiên Thủy                                | -       |
|                         | 7                    | Đường ĐH.DK.18 (lộ Tiên Thủy)          | Giáp Cầu Khánh Hội                                        | Bến đò Bảy Triệu                                          | 920     |
|                         |                      |                                        | - Thửa 356 tờ 24 Tiên Thủy                                | - Thửa 190 tờ 31 Tiên Thủy                                | -       |
|                         |                      |                                        | - Thửa 100 tờ 24 Tiên Thủy                                | - Thửa 84 tờ 31 Tiên Thủy                                 | -       |
|                         | 8                    | Các dãy phố chợ Tiên Thủy              |                                                           |                                                           | 4.220   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 11 tờ 22 Tiên Thủy                                 | - Thửa 176 tờ 22 Tiên Thủy                                | -       |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                | Đoạn đường                                                |                                                           | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                              | Từ                                                        | Đến                                                       |         |
|                         |                      |                              | - Thửa 12 tờ 22 Tiên Thủy                                 | - Thửa 190 tờ 22 Tiên Thủy                                | -       |
|                         |                      |                              | - Thửa 198 tờ 22 Tiên Thủy                                | - Thửa 162 tờ 22 Tiên Thủy                                | -       |
|                         | 9                    | Các dãy phố chợ Thành Triệu  |                                                           |                                                           | 4.220   |
|                         |                      |                              | - Thửa 124 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | - Thửa 191 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | -       |
|                         |                      |                              | - Thửa 188 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | - Thửa 235 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | -       |
|                         |                      |                              | - Thửa 132 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | - Thửa 187 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | -       |
|                         |                      |                              | - Thửa 186 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | - Thửa 266 tờ 07 Thành Triệu cũ nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | -       |
|                         | 10                   | Các dãy phố chợ Quới Thành   |                                                           |                                                           | 1.150   |
|                         |                      |                              | - Thửa 15 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy      | - Thửa 33 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy      | -       |
|                         |                      |                              | - Thửa 434 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy     | - Thửa 445 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy     | -       |
|                         |                      |                              | - Thửa 446 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy     | - Thửa 450 tờ 05 Quới Thành nay là tờ 58 xã Tiên Thủy     | -       |
|                         | 11                   | Đường tỉnh ĐT.DK.09 (Lộ Thờ) | Ngã ba Thành Triệu                                        | Giáp sông Ba Lai                                          | 1.200   |
|                         |                      |                              | - Thửa 817 tờ 06 Tiên Thủy                                | - Thửa 487 tờ 07 xã Thành Triệu nay là tờ 42 xã Tiên Thủy | -       |
|                         |                      |                              | - Thửa 71 tờ 07 Tiên Thủy                                 | - Thửa 23 tờ 01 xã Thành Triệu nay là tờ 36 xã Tiên Thủy  | -       |
|                         | 12                   | Đường tỉnh ĐT.DK.09          | Giáp Quốc lộ 57C                                          | Giáp đường ĐT.DK. 03                                      | 920     |
|                         | 13                   | ĐT.DK.03                     | Lộ Ông Bồi                                                | Đường ra cầu Thành Triệu (ĐT.DK.09 )                      | 920     |
|                         |                      |                              | - Thửa 142 tờ 18 Tiên Thủy                                | - Thửa 209 tờ 17 Tiên Thủy                                | -       |
|                         | 14                   | ĐT.DK.03                     | Đường ra cầu Thành Triệu (ĐT.DK.09 )                      | Ranh xã Tiên Long cũ nay là xã Tân Phú                    | 920     |
|                         |                      |                              | - Thửa 196 tờ 17 Tiên Thủy                                | - Thửa 468, 185 tờ 9 Tiên Long nay là tờ 82 xã Tân Phú    | -       |
|                         | 15                   | ĐHDK.19 (ĐX.02)              | Giáp ĐH.DK18                                              | QL.57B (ngã 4 Tân Bắc)                                    | 920     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                   | Đoạn đường                                                |                                                           | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                 | Từ                                                        | Đến                                                       |         |
|                         |                      |                                 | - Thửa 133; 161 từ 24 Tiên Thủy                           | Thửa 01; 33 từ 12 xã Tiên Long nay là từ 85 xã Tân Phú    | -       |
|                         |                      |                                 | - Thửa 294; 451 từ 41 xã Tân Phú                          | Thửa 160; 161 từ 19 xã Tân Phú                            | -       |
|                         | 16                   | ĐH.DK 15                        | - Thửa 12 từ 2 xã Quới Thành cũ nay là từ 55 xã Tiên Thủy | - Thửa 31 từ 2 xã Quới Thành cũ nay là từ 55 xã Tiên Thủy | 920     |
|                         |                      |                                 | - Thửa 13 từ 2 xã Quới Thành cũ nay là từ 55 xã Tiên Thủy | - Thửa 32 từ 2 xã Quới Thành cũ nay là từ 55 xã Tiên Thủy | -       |
|                         | 17                   | Đường ĐA.01 (xã Tiên Thủy cũ)   | - Thửa đất số 86 (7)                                      | - Thửa đất số 185 (17)                                    | 580     |
|                         |                      |                                 | - Thửa đất số 87 (7)                                      | - Thửa đất số 248 (17)                                    | -       |
|                         | 18                   | Đường ĐA.02 (xã Tiên Thủy cũ)   | - Thửa đất số 45 (6)                                      | - Thửa đất số 170 (16)                                    | 580     |
|                         |                      |                                 | - Thửa đất số 617 (6)                                     | - Thửa đất số 281 (16)                                    | -       |
|                         | 19                   | Đường ĐA.03 (xã Tiên Thủy cũ)   | - Thửa đất số 143 (5)                                     | - Thửa đất số 267 (15)                                    | 580     |
|                         |                      |                                 | - Thửa đất số 142 (5)                                     | - Thửa đất số 323 (15)                                    | -       |
|                         | 20                   | Đường ĐA.04 (xã Tiên Thủy cũ)   | - Thửa đất số 264 (4)                                     | - Thửa đất số 822 (11)                                    | 580     |
|                         |                      |                                 | - Thửa đất số 151 (4)                                     |                                                           | -       |
|                         | 21                   | Đường ĐA.05 (xã Tiên Thủy cũ)   | - Thửa đất số 43 (25)                                     | - Thửa đất số 502 (25)                                    | 580     |
|                         |                      |                                 | - Thửa đất số 41 (25)                                     | - Thửa đất số 23 (32)                                     | -       |
|                         | 22                   | Đường ĐA.06 (xã Tiên Thủy cũ)   | - Thửa đất số 568 (24)                                    | - Thửa đất số 113 (25)                                    | 580     |
|                         |                      |                                 | - Thửa đất số 301 (24)                                    | - Thửa đất số 94 (25)                                     | -       |
|                         | 23                   | Đường ĐA.07 (xã Tiên Thủy cũ)   | - Thửa đất số 24 (20)                                     | - Thửa đất số 135 (19), 194 (19)                          | 580     |
|                         |                      |                                 | - Thửa đất số 23 (20)                                     | - Thửa đất số 300 (24), 299 (24)                          | -       |
|                         | 24                   | Đường ĐA.08 (xã Tiên Thủy cũ)   | - Thửa đất số 30 (5)                                      | - Thửa đất số 279 (15)                                    | 580     |
|                         |                      |                                 | - Thửa đất số 25 (5)                                      | - Thửa đất số 280 (15)                                    | -       |
|                         | 25                   | Đường ĐA.09 (xã Tiên Thủy cũ)   | - Thửa đất số 101 (30)                                    | - Thửa đất số 188 (30)                                    | 580     |
|                         |                      |                                 | - Thửa đất số 106 (30)                                    | - Thửa đất số 167 (30)                                    | -       |
|                         | 26                   | Đường ĐA.01 (xã Thành Triệu cũ) | Trộn đường                                                |                                                           | 580     |
|                         | 27                   | Đường ĐA.02 (xã Thành Triệu cũ) | Trộn đường                                                |                                                           | 580     |
|                         | 28                   | Đường ĐA.07 (xã Thành Triệu cũ) | Trộn đường                                                |                                                           | 580     |
|                         | 29                   | Đường ĐA.08 (xã Thành Triệu cũ) | Trộn đường                                                |                                                           | 580     |
|                         | 30                   | Đường ĐA.09 (xã Thành Triệu cũ) | Trộn đường                                                |                                                           | 580     |
|                         | 31                   | Đường ĐA.11 (xã Thành Triệu cũ) | Trộn đường                                                |                                                           | 580     |
|                         | 32                   | Đường ĐA.01 (xã Quới Thành cũ)  | Trộn đường                                                |                                                           | 580     |
|                         | 33                   | Đường ĐA.02 (xã Quới Thành cũ)  | Trộn đường                                                |                                                           | 580     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                 | Đoạn đường                                    |                                                  | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                               | Từ                                            | Đến                                              |         |
|                         | 34                   | ĐX.01 (địa phận xã Quới Thành cũ)             | Trộn đường                                    |                                                  | 920     |
|                         | 35                   | ĐX.01 (địa phận xã Thành Triệu cũ)            | Trộn đường                                    |                                                  | 920     |
|                         | 36                   | ĐX.01 (Lộ Ông Bồi - địa phận xã Tiên Thủy cũ) | Giáp QL.57C                                   | Giáp ĐT.DK.03                                    | 920     |
|                         |                      |                                               | - Thửa 230 tờ 8 Tiên Thủy                     | - Thửa 142 tờ 18 Tiên Thủy                       | -       |
|                         |                      |                                               | - Thửa 642 tờ 8 Tiên Thủy                     | - Thửa 143 tờ 18 Tiên Thủy                       | -       |
|                         | 37                   | ĐX.02 (địa phận xã Quới Thành cũ)             | Trộn đường                                    |                                                  | 920     |
|                         | 38                   | ĐX.02 (địa phận xã Thành Triệu cũ)            | Trộn đường                                    |                                                  | 920     |
|                         | 39                   | ĐX.03 (địa phận xã Quới Thành cũ)             | Trộn đường                                    |                                                  | 920     |
|                         | 40                   | ĐX.03 (địa phận xã Tiên Thủy cũ)              | Giáp QL.57C                                   | Giáp ĐT.DK.03                                    | 920     |
|                         |                      |                                               | - Thửa 229 tờ 3 Tiên Thủy                     | - Thửa 120 tờ 9 Tiên Thủy                        | -       |
|                         |                      |                                               | - Thửa 34 tờ 3 Tiên Thủy                      | - Thửa 121 tờ 9 Tiên Thủy                        | -       |
|                         | 41                   | ĐX.04 (địa phận xã Thành Triệu cũ)            | Trộn đường                                    |                                                  | 920     |
|                         | 42                   | ĐX.04 (địa phận xã Tiên Thủy cũ)              | Trộn đường                                    |                                                  | 920     |
|                         | 43                   | ĐX.05 (địa phận xã Thành Triệu cũ)            | Trộn đường                                    |                                                  | 920     |
|                         | 44                   | ĐX.07 (địa phận xã Tiên Thủy cũ)              | Thửa 822 (11)                                 | Giáp ĐX.03 Tiên Long cũ (thửa 57 tờ 2 Tiên Thủy) | 920     |
|                         | 45                   | Đường huyện DH.DK.13                          | Trộn đường                                    |                                                  | 1.300   |
|                         | 46                   | ĐH.DK.13                                      | Trộn đường                                    |                                                  | 1.300   |
|                         | 47                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)        |                                               |                                                  | 700     |
| <b>5</b>                |                      | <b>Xã Chợ Lách</b>                            |                                               |                                                  |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57 B                                  | Vòng xoay ngã 5                               | Phà Tân Phú                                      | 1.200   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách)             | Cầu Chợ Lách mới (giáp Đường Phan Thanh Giản) | Vòng xoay ngã 5                                  | 1.500   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57                                    | Vòng xoay ngã 5                               | Huyện đội                                        | 1.650   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 57                                    | Huyện đội                                     | Lộ Quân An (Hai Sinh)                            | 1.050   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 57                                    | Lộ Quân An (Hai Sinh)                         | Giáp ranh xã Vĩnh Thành                          | 1.650   |
|                         | 6                    | Đường huyện 33                                | Trộn đường                                    |                                                  | 1.000   |
|                         | 7                    | Đường huyện 34                                | Trộn đường                                    |                                                  | 1.000   |
|                         | 8                    | Đường huyện 36                                | Quốc lộ 57                                    | Giáp ranh xã Vĩnh Thành                          | 1.000   |
|                         | 9                    | Đường huyện 38                                | Trộn đường                                    |                                                  | 1.000   |
|                         | 10                   | Đường huyện 41                                | Trộn đường                                    |                                                  | 1.000   |
|                         | 11                   | Đường Đồng Khởi                               | Từ Giáp ranh xã Phú Phụng                     | Cầu Sông Dọc (Km+63)                             | 4.200   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                   | Đoạn đường                              |                                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                 | Từ                                      | Đến                                            |         |
|                         | 12                   | Đường Đồng Khởi                                                 | Cầu Sông Dọc (Km+63)                    | Đường 30 tháng 4 (mũi tàu)                     | 3.300   |
|                         | 13                   | Đường Đồng Khởi                                                 | Đường 30 tháng 4 (mũi tàu)              | Vòng xoay ngã 5                                | 1.800   |
|                         | 14                   | Đường 30 tháng 4                                                | Giáp Đường Đồng Khởi ( Cầu Chợ Lách cũ) | Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành                      | 6.000   |
|                         | 15                   | Đường 30 tháng 4                                                | Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành               | Giáp Đường Trần Văn Kiết                       | 5.000   |
|                         | 16                   | Đường 30 tháng 4                                                | Đường Trần Văn Kiết                     | Đường Đồng Khởi (mũi tàu)                      | 3.900   |
|                         | 17                   | Đường Nguyễn Thị Định                                           | Giáp Đường Đồng Khởi                    | Vườn hoa (CổngThầy Cai)                        | 3.300   |
|                         | 18                   | Đường Nguyễn Thị Định                                           | Vườn hoa (CổngThầy Cai)                 | Đình Thới Định                                 | 1.600   |
|                         | 19                   | Đường Trần Văn An                                               | Giáp Đường Nguyễn Thị Định              | giáp Đường Trương Vĩnh Ký                      | 2.100   |
|                         | 20                   | Đường Trần Văn Kiết                                             | Giáp Đường 30 tháng 4                   | Hết quán Hiếu Nhân                             | 2.500   |
|                         | 21                   | Đường Trương Vĩnh Ký                                            | Giáp đường Nguyễn Thị Định              | Ngã ba bệnh viện                               | 3.300   |
|                         | 22                   | Đường Trương Vĩnh Ký                                            | Ngã ba bệnh viện                        | Ggiáp Đường Nguyễn Đình Chiểu                  | 1.500   |
|                         | 23                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                         | Giáp nhà Toàn Phát (Bến đò ngang cũ)    | Hết đất bà Đoàn Thị Kim Anh                    | 2.300   |
|                         | 24                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                         | Giáp đất bà Đoàn Thị Kim Anh            | Vàm Lách                                       | 1.300   |
|                         | 25                   | Đường Lê Hồng                                                   | Giáp Đường Nguyễn Thị Định              | Đường Đồng Khởi (hướng đường Trần Văn Kiết)    | 1.300   |
|                         | 26                   | Đường Lê Hồng                                                   | Giáp Đường Đồng Khởi                    | Giáp Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách)         | 1.200   |
|                         | 27                   | Đường Phan Thanh Giản                                           | Giáp Đường Đồng Khởi                    | Giáp Quốc lộ 57 (Tuyến tránh Chợ Lách)         | 2.500   |
|                         | 28                   | Đường Phan Thanh Giản                                           | Giáp Quốc lộ 57 (tuyến tránh Chợ Lách)  | Hết đường Sơn Qui (hướng Vàm Lách)             | 1.600   |
|                         | 29                   | Đường Sơn Qui                                                   | Sông Chợ Lách (Vàm Lách)                | Cầu Kênh cũ                                    | 1.300   |
|                         | 30                   | Đường Trương Vĩnh Ký                                            | Ngã Ba Tịnh xá Ngọc Thành               | Giáp đường huyện 41 (hết đường Trương Vĩnh Ký) | 2.100   |
|                         | 31                   | Đường bờ kè khu phố 4                                           | Hết đất Huỳnh Văn Hoàng                 | Giáp Đường Võ Trường Toản                      | 1.600   |
|                         | 32                   | Đường Huỳnh Kim Phụng                                           | Bến đò ngang (cũ)                       | Giáp ranh xã Chợ Lách -xã Phú Phụng            | 2.500   |
|                         | 33                   | Đường Võ Trường Toản                                            | Cầu Đình                                | Cầu Cả Ốt                                      | 1.600   |
|                         | 34                   | Đường vào cầu Chợ Lách cũ (Giáp ranh xã Chợ Lách- xã Phú Phụng) | Cầu Cả Ốt                               | Giáp Đường Đồng Khởi                           | 1.300   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                | Đoạn đường                                 |                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                              | Từ                                         | Đến                                           |         |
|                         | 35                   | Đường song hành Cầu Chợ Lách mới             | Giáp Đường Nguyễn Đình Chiểu               | Giáp Đường Đường Phan Thanh Giản              | 1.600   |
|                         | 36                   | Dãy phố Chợ Khu C (chợ cũ)                   | Toàn tuyến                                 |                                               | 7.000   |
|                         | 37                   | Hai dãy phố Chợ Khu A (chợ nông sản)         | Toàn tuyến                                 |                                               | 6.700   |
|                         | 38                   | Hai dãy phố Chợ Khu B (chợ vải, quần áo,...) | Toàn tuyến                                 |                                               | 7.500   |
|                         | 39                   | Dãy phố Đội thuế thị trấn -Phân phối điện cũ | Toàn tuyến                                 |                                               | 5.300   |
|                         | 40                   | Dãy phố Ngân Hàng NN&PTNT                    | Toàn tuyến                                 |                                               | 5.300   |
|                         | 41                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại        |                                            |                                               | 750     |
|                         | 42                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)       |                                            |                                               | 700     |
| <b>6</b>                |                      | <b>Xã Phú Phụng</b>                          |                                            |                                               |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57                                   | Cầu Đập Ông Chói (giáp ranh xã An Bình)    | Giáp Lộ Cái Xoài                              | 1.400   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57                                   | Lộ Cái Xoài                                | Giáp Đường vào trường Tiểu học Huỳnh Văn Thúc | 3.200   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57                                   | Đường vào trường Tiểu học Huỳnh Văn Thúc   | Giáp Lộ Mười Nghiệp                           | 1.400   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 57                                   | Lộ Mười Nghiệp                             | Giáp Lộ Bờ Dừa                                | 1.500   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 57                                   | Lộ Bờ Dừa                                  | Vòng xoay Sơn Định (giáp Lộ Bảy Dững)         | 1.400   |
|                         | 6                    | Quốc lộ 57                                   | Vòng xoay Sơn Định (Lộ Bảy Dững)           | Cầu Chợ Lách mới                              | 1.600   |
|                         | 7                    | Đường Huyện lộ 32                            | Giáp Quốc lộ 57                            | Bến phà Thới Lộc                              | 800     |
|                         | 8                    | Đường Đồng Khởi                              | Từ giáp Công văn hóa                       | Giáp ranh xã Chợ Lách                         | 2.100   |
|                         | 9                    | Đường Đồng Khởi                              | Quốc lộ Quốc lộ 57 tuyến tránh (lộ ngã tư) | Giáp Công văn hóa                             | 1.800   |
|                         | 10                   | Đường Võ Trường Toản                         | Cầu Cả Ốt                                  | Cầu Chợ Lách mới                              | 1.400   |
|                         | 11                   | Đường Võ Trường Toản                         | Cầu Chợ Lách Mới                           | Vàm Lách                                      | 1.400   |
|                         | 12                   | Hai dãy phố chợ Phú Phụng                    | Toàn tuyến                                 |                                               | 3.200   |
|                         | 13                   | Lộ Bờ Gòn                                    | Giáp Quốc lộ 57                            | Bến phà qua Khu du lịch cồn Phú Bình          | 900     |
|                         | 14                   | Lộ Sáu Tài                                   | Giáp Quốc lộ 57                            | Sông Tiền                                     | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                  | Đoạn đường                       |                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                | Từ                               | Đến                                           |         |
|                         | 15                   | Đường nhựa                                                     | Giáp Quốc lộ 57                  | Bến phà Phú Hiệp                              | 700     |
|                         | 16                   | Đường nhựa                                                     | Bến phà Phú Đa                   | Bến phà Mỹ An                                 | 700     |
|                         | 17                   | Đường nhựa                                                     | Bến phà Thới Lộc                 | Lộ Bảy Dưng                                   | 700     |
|                         | 18                   | Đường nhựa                                                     | Cầu Đình Bình Sơn                | Bến phà Phước An                              | 800     |
|                         | 19                   | Đường nhựa                                                     | Giáp Quốc lộ 57 (Cầu Vĩnh Bình)  | Cầu Năm Tép                                   | 700     |
|                         | 20                   | Đường nhựa Lộ Cái Xoài                                         | Giáp Quốc lộ 57                  | Cầu Cái Xoài                                  | 700     |
|                         | 21                   | Đường nhựa                                                     | Giáp Đường Võ Trường Toàn        | Bến phà Thới Lộc                              | 700     |
|                         | 22                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại                          |                                  |                                               | 600     |
|                         | 23                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                         |                                  |                                               | 580     |
| <b>7</b>                |                      | <b>Xã Vĩnh Thành</b>                                           |                                  |                                               |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57                                                     | Ranh xã Chợ Lách                 | Cầu Cái Mơn lớn                               | 3.000   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57                                                     | Cầu Cái Mơn lớn                  | Đường vào Trường THCS Vĩnh Thành              | 3.000   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57                                                     | Đường vào Trường THCS Vĩnh Thành | Cầu Hoà Khánh (giáp ranh xã Hưng Khánh Trung) | 2.000   |
|                         | 4                    | Đường huyện 34                                                 | Giáp đường huyện 37              | Xã Phước Mỹ Trung                             | 1.500   |
|                         | 5                    | Đường huyện 35 (Út Na)                                         | Đường huyện 34                   | Sông Hàm Luông                                | 1.200   |
|                         | 6                    | Đường huyện 35- Lộ Đông Kinh (Cầu Cái Mơn Nhỏ - Cầu Đông Kinh) | Quốc lộ 57                       | Xã Hưng Khánh Trung                           | 1.500   |
|                         | 7                    | Đường huyện 36 (Quán Như Bình)                                 | Đường huyện 41                   | Sông Cổ Chiên                                 | 800     |
|                         | 8                    | Đường huyện 36 (UB xã Tân Thiềng cũ - Cầu Cây Xanh)            | Đường huyện 41                   | Xã Chợ Lách                                   | 1.200   |
|                         | 9                    | Đường huyện 37                                                 | Giáp Quốc lộ 57                  | Đường huyện 34                                | 1.200   |
|                         | 10                   | Đường huyện 41 (Chạy ngang Cầu Cái Sơn)                        | Đường huyện 36                   | Xã Hưng Khánh Trung                           | 800     |
|                         | 11                   | Đường huyện 41                                                 | Cầu cái Tre                      | Xã Chợ Lách                                   | 900     |
|                         | 12                   | Đường huyện 41                                                 | Cầu cái Tre                      | Đường huyện 36                                | 1.000   |
|                         | 13                   | Hai dãy phố chính Chợ Vĩnh Thành                               | Cầu kinh Vĩnh Hưng 2             | Hết Chợ cá và dãy đối diện                    | 4.500   |
|                         | 14                   | Dãy Ngân hàng NN&PTNT                                          | Chợ                              | Bưu điện xã Vĩnh Thành                        | 3.700   |
|                         | 15                   | Dãy Hàng gà                                                    | Chợ                              | Sông Vàm Xả                                   | 3.700   |
|                         | 16                   | Dãy cặp bờ sông Vàm Xả                                         | Ngã ba                           | Bưu điện xã Vĩnh Thành                        | 3.700   |
|                         | 17                   | Lộ Lò Rèn                                                      | Trụ sở UBND xã Vĩnh Thành        | Cầu Lò Rèn                                    | 2.000   |
|                         | 18                   | Đường vào chợ Vĩnh Thành                                       | Quốc lộ 57 (cầu Cây Da mới)      | Cầu Kinh Vĩnh Hưng 2                          | 2.000   |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                | Đoạn đường                                                               |                                                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                              | Từ                                                                       | Đến                                                                 |         |
|                         | 19                   | Khu tái định cư                              | Trộn khu                                                                 |                                                                     | 600     |
|                         | 20                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại        |                                                                          |                                                                     | 700     |
|                         | 21                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)       |                                                                          |                                                                     | 580     |
| <b>8</b>                |                      | <b>Xã Hưng Khánh Trung</b>                   |                                                                          |                                                                     |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57                                   | Ngã 3 Cây Trâm (thửa 103, 129 tờ bản đồ 15)                              | Cầu Hoà Khánh (thửa 51 tờ bản đồ 50) (giáp ranh xã Vĩnh Thành)      | 1.800   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57                                   | Ngã 3 Cây Trâm (thửa 103, 129 tờ bản đồ 15)                              | Cầu Hoà Khánh (thửa 52 tờ bản đồ 69) (giáp ranh xã Vĩnh Thành)      | 1.800   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 882                               | Ngã 3 Cây Trâm (thửa 103, 129 tờ bản đồ 15)                              | giáp ranh xã Phước Mỹ Trung (thửa 384, 485 tờ bản đồ 15)            | 2.640   |
|                         | 4                    | Tuyến tránh Phước Mỹ Trung                   | Ranh xã Phước Mỹ Trung và xã Hưng Khánh Trung (thửa 66, 350 tờ bản đồ 2) | Ngã 3 lộ Giồng Dâu xã Hưng Khánh Trung (thửa 909, 663 tờ bản đồ 14) | 1.800   |
|                         | 5                    | ĐH DK 26                                     | Quốc lộ 57                                                               | Ngã 3 Thanh Điền                                                    | 950     |
|                         | 6                    | Đường Huyện 35                               | Cầu Đông Kinh                                                            | ranh xã Vĩnh Thành                                                  | 950     |
|                         | 7                    | Lộ Phú Long                                  | Quốc lộ 57                                                               | Đến Cổng Cái Hàn                                                    | 950     |
|                         | 8                    | Đường xã (ĐH.39)                             | Từ ngã ba tiếp giáp QL.57 (thửa 707, 879 tờ bản đồ 14)                   | Cổng Cầu Mai (thửa 28, 17 tờ bản đồ 26)                             | 1.100   |
|                         | 9                    | Đường liên xã (ĐH.MC 41- Hưng Khánh Trung A) | Ngã ba giáp ĐH 39 (thửa 283;518 tờ bản đồ 22)                            | ranh xã Vĩnh Thành (thửa 80, 109 tờ bản đồ 53)                      | 950     |
|                         | 10                   | Đường ĐX 04                                  | Ngã ba đông kinh                                                         | ranh xã Phước Mỹ Trung                                              | 950     |
|                         | 11                   | Các đường nhựa, đường dal còn lại            |                                                                          |                                                                     | 700     |
|                         | 12                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)       |                                                                          |                                                                     | 580     |
| <b>9</b>                |                      | <b>Xã Mỏ Cày</b>                             |                                                                          |                                                                     |         |
|                         | 1                    | Đường Nguyễn Đình Chiểu                      | Ngã ba đường Công Lý                                                     | Trộn đường dài 290m                                                 | 8.100   |
|                         | 2                    | Đường Công Lý                                | Ngã tư cầu Mỏ Cày                                                        | Hết ranh chi điện lực                                               | 8.100   |
|                         | 3                    | Đường Lê Lai                                 | Ngã ba QL60                                                              | Trộn đường dài 313m                                                 | 7.900   |
|                         | 4                    | Đường Trương Vĩnh Ký                         | Ngã ba QL60                                                              | Hết ranh Ngân hàng cũ                                               | 8.100   |
|                         | 5                    | Đường Bùi Quang Chiêu                        | Ngã tư QL60                                                              | Trộn đường dài 273m                                                 | 13.400  |
|                         | 6                    | Đường Phan Thanh Giản                        | Ngã ba đường Công Lý                                                     | Trộn đường dài 242m                                                 | 7.100   |
|                         | 7                    | Đường Nguyễn Du                              | Ngã ba đường Lê Lai                                                      | Ngã ba chợ cá                                                       | 8.400   |
|                         | 8                    | Đường Nguyễn Du                              | Ngã ba chợ cá                                                            | Cầu 17/1                                                            | 6.700   |
|                         | 9                    | Đường Nguyễn Du (nhánh rẽ)                   | Ngã ba đường Nguyễn Du                                                   | Đến giáp sông Mỏ Cày                                                | 6.700   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                    | Đoạn đường                            |                                                    | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                  | Từ                                    | Đến                                                |         |
|                         | 10                   | Đường khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ)                  | Ngã tư cầu Mỏ Cày                     | Cổng đình Hội Yên                                  | 5.000   |
|                         | 11                   | Đường khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ)                  | Cổng đình Hội Yên                     | Ngã ba đường vào VKSND khu vực 9                   | 3.400   |
|                         | 12                   | Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ)                        | Ngã tư QL60                           | Hết ranh ấp 4 (Thửa 94 và thửa 83 tờ 34)           | 5.000   |
|                         | 13                   | Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ) - Mở mới               | Cổng Chùa Bà                          | Thửa 10 và thửa 12 tờ 116                          | 2.500   |
|                         | 14                   | Đường khu phố 7 (đường vào Nhà máy đường 50 tấn) | Cầu Mỏ Cày                            | Hết đường lộ nhựa                                  | 2.500   |
|                         | 15                   | ĐH.22 (cũ)                                       | Ngã ba QL.57                          | Cầu 17/1                                           | 5.700   |
|                         | 16                   | ĐH.22 (cũ)                                       | Cầu 17/1                              | Hết địa giới ấp 6 xã Mỏ Cày                        | 3.200   |
|                         | 17                   | ĐH.22 (cũ)                                       | Ranh ấp 6 và ấp An Thới               | Cầu Ông Bông                                       | 2.500   |
|                         | 18                   | ĐH 22 (mở mới)                                   | Ngã ba QL57                           | Cầu 17 tháng Giêng (mới)                           | 5.700   |
|                         | 19                   | ĐH 22 (mở mới)                                   | Cầu 17 tháng Giêng (mới)              | Giáp ĐH 22 (cũ)                                    | 3.400   |
|                         | 20                   | QL.60                                            | Cầu Mỏ Cày                            | Cổng Chùa Bà                                       | 13.400  |
|                         | 21                   | QL.60                                            | Cổng Chùa Bà                          | Trường Che Guevara                                 | 9.200   |
|                         | 22                   | QL.60                                            | Trường Che Guevara                    | Hết ranh ấp 4 (Thửa 18 và thửa 26 tờ 49 xã Mỏ Cày) | 7.100   |
|                         | 23                   | QL.60                                            | Cầu Mỏ Cày                            | Lộ bờ đai ấp 7 xã Mỏ Cày                           | 6.000   |
|                         | 24                   | QL.60                                            | Lộ bờ đai ấp 7 xã Mỏ Cày              | Cổng Rạch Đình ấp Tân Phước xã Mỏ Cày              | 4.000   |
|                         | 25                   | QL.60                                            | Cổng Rạch Đình ấp Tân Phước xã Mỏ Cày | Ranh với xã Tân Thành Bình                         | 3.400   |
|                         | 26                   | QL 60                                            | Thửa 127 và thửa 69 tờ 84             | Thửa 25 tờ 105 và thửa 427 tờ 87                   | 2.500   |
|                         | 27                   | QL 60                                            | Ngã 3 lộ An Hòa                       | Ngã 3 QL 60 - HL 20                                | 1.500   |
|                         | 28                   | QL 60                                            | Thửa 25 tờ 105 và thửa 427 tờ 87      | Ngã ba lộ An Hòa                                   | 1.500   |
|                         | 29                   | QL.57                                            | Cầu Ông Đình                          | Cầu Kênh Ngang                                     | 4.500   |
|                         | 30                   | QL.57                                            | Cầu Kênh Ngang                        | Ranh xã Tân Thành Bình                             | 1.500   |
|                         | 31                   | QL.57                                            | Ngã ba Thom                           | Cầu Mương Điều                                     | 7.600   |
|                         | 32                   | Quốc lộ 57                                       | Ngã ba QL.60                          | Cầu Ông Đình                                       | 5.000   |
|                         | 33                   | Quốc lộ 57                                       | Ngã ba Thom                           | Cầu Mương Điều                                     | 7.600   |
|                         | 34                   | Đường từ ngã tư Chín Dấu đến QL60 xã Mỏ Cày      | QL60 (ngã tư chín Dấu)                | Tuyến tránh QL 60 mới                              | 5.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                 | Đoạn đường                 |                                                           | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                               | Từ                         | Đến                                                       |         |
|                         | 35                   | Tuyến tránh thị trấn Mô Cày                                   | Ngã 4 Quốc lộ 60           | Cầu Mô Cày (mới) kéo dài thêm 600m                        | 2.700   |
|                         | 36                   | Tuyến tránh thị trấn Mô Cày                                   | Điểm 600m cầu Mô Cày (mới) | Ranh giới xã Tân Thành Bình                               | 1.700   |
|                         | 37                   | Đường dẫn vào cầu Cổ Chiên (Quốc lộ 60 mở mới)                | Ngã tư Quốc lộ 60 cũ       | Kéo dài thêm 600m hướng vòng xoay Thành Thới              | 2.500   |
|                         | 38                   | ĐH.20, đường vào cầu Thom (mở mới)                            | Ngã ba QL.60               | Cầu Thom                                                  | 4.200   |
|                         | 39                   | ĐH.20, đường vào cầu Thom (mở mới)                            | Ngã ba đường vào cầu Thom  | Cầu Tàu Thom                                              | 4.500   |
|                         | 40                   | Chợ Thom                                                      | Miếu Bà Thom               | Đường Cầu Góc                                             | 3.700   |
|                         | 41                   | Đường D9 (đường nối tuyến tránh địa phận xã Tân Hội đến QL57) | Tuyến tránh QL60           | QL57                                                      | 2.500   |
|                         | 42                   | Đường Bùi Quang Chiêu 2                                       | Tuyến tránh QL60           | giáp ranh ấp 4 và ấp 5 (Thửa 123 tờ 83 và thửa 203 tờ 84) | 5.000   |
|                         | 43                   | Đường ĐA.01 ấp Hội Thành                                      | Quốc lộ 57                 | Giáp xã Tân Thành Bình                                    | 900     |
|                         | 44                   | Đường ĐX.05 ấp Phú Quới                                       | QL 60 (mới)                | ĐX.04                                                     | 900     |
|                         | 45                   | Đường Tổ NDTQ số 15,16 ấp Vĩnh Hòa                            | Cổng SaKe                  | ĐX.01                                                     | 900     |
|                         | 46                   | Đường Tổ NDTQ số 19 ấp Phú Quới                               | Ấp Phú Quới                | Khu phố 7                                                 | 900     |
|                         | 47                   | Đường ĐX.01 (Làng Nghề Vĩnh Khánh)                            | Đường huyện 20             | Hết ranh ấp Hội An                                        | 900     |
|                         | 48                   | Đường ĐA.03 (ấp An Bình)                                      | Quốc lộ 60                 | ĐX.01 (đường Làng nghề)                                   | 900     |
|                         | 49                   | Khu Tái định cư Tân Phước xã Mô Cày                           | Trộn khu                   |                                                           | 2.000   |
|                         | 50                   | Khu Tái định cư An Thạnh xã Mô Cày                            | Trộn khu                   |                                                           | 3.000   |
|                         | 51                   | ĐX 01 (Tân Hội)                                               | ĐX 02                      | Giáp ranh xã Nhuận Phú Tân                                | 900     |
|                         | 52                   | ĐX 02 (An Thạnh)                                              | ĐX 03                      | Giáp ranh xã Thành Thới                                   | 900     |
|                         | 53                   | ĐX 03 (Đa Phước Hội cũ)                                       | QL 57                      | Giáp ranh xã Đồng Khởi                                    | 900     |
|                         | 54                   | ĐA 01 (An Thạnh)                                              | Cầu Đình                   | Lộ Làng nghề                                              | 900     |
|                         | 55                   | ĐA 03 (An Thạnh)                                              | QL 60                      | Lộ Làng nghề                                              | 900     |
|                         | 56                   | Đường Làng nghề                                               | Ranh ấp 5                  | Tuyến tránh QL 60                                         | 900     |
|                         | 57                   | Đường Làng nghề                                               | Tuyến tránh QL 60          | Cầu Phạm Văn Lơ                                           | 900     |
|                         | 58                   | ĐX 02 (Tân Hội)                                               | QL 57                      | ĐX 01                                                     | 900     |
|                         | 59                   | ĐX 04 (Tân Hội)                                               | QL 57                      | ĐX 05                                                     | 900     |
|                         | 60                   | ĐX 03 (Tân Hội)                                               | QL 57                      | Giáp ranh xã Tân Thành Bình                               | 900     |
|                         | 61                   | Các đường nhựa, đường dal còn lại                             |                            |                                                           | 900     |
|                         | 62                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                        |                            |                                                           | 580     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                              | Đoạn đường                                            |                                                 | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                            | Từ                                                    | Đến                                             |         |
| 10                      |                      | <b>Xã Phước Mỹ Trung</b>                                   |                                                       |                                                 |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 882                                             | Ngã 3 Chợ Xếp                                         | Cổng Chợ Xếp                                    | 1.300   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 882                                             | Cổng Chợ Xếp                                          | Cổng số 03                                      | 1.700   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 882                                             | Cổng số 03 (ranh xã Tân Phú Tây cũ xã Phước Mỹ Trung) | Ngã 3 Bền                                       | 2.700   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 882                                             | Ngã 3 Bền                                             | Ngã 3 Cây Trâm                                  | 3.960   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 882                                             | Cổng số 03                                            | Ngã 3 Cây Trâm                                  | 3.960   |
|                         | 6                    | Tuyến tránh Phước Mỹ Trung                                 | Ngã 3 Bền                                             | Ranh xã Hưng Khánh Trung (thửa 105, tờ 7)       | 1.700   |
|                         | 7                    | Đường huyện DK.25                                          | Ngã tư Tân Long (QL.60)                               | Đến ĐH 34 ngã tư xã Thạnh Ngải cũ               | 840     |
|                         | 8                    | Đường huyện 34                                             | Ngã tư xã Thanh Ngải cũ                               | Cầu Kinh Gải (Giáp ranh xã Vĩnh Thành)          | 840     |
|                         | 9                    | Đường huyện 34                                             | Thửa 03 tờ 05 Ranh xã Tân Thành Bình                  | Ngã Tư Năm Táng                                 | 840     |
|                         | 10                   | Đường huyện 34                                             | Ngã Tư Năm Táng                                       | Giáp ranh xã Vĩnh Thành                         | 840     |
|                         | 11                   | Đường huyện 04 (lộ 30/4)                                   | Trộn đường                                            |                                                 | 840     |
|                         | 12                   | Đường huyện MC 05 (ĐX.02 Phước Mỹ Trung)                   | Từ Đường tỉnh 882                                     | Cầu Đập Lá (Phước Mỹ Trung)                     | 1.000   |
|                         | 13                   | Đường N4 Phước Mỹ Trung                                    | Trộn đường                                            |                                                 | 1.000   |
|                         | 14                   | Đường N5 Phước Mỹ Trung                                    | Trộn đường                                            |                                                 | 1.000   |
|                         | 15                   | Đường N7 Phước Mỹ Trung                                    | Trộn đường                                            |                                                 | 1.000   |
|                         | 16                   | Đường D8 Phước Mỹ Trung                                    | Trộn đường                                            |                                                 | 1.000   |
|                         | 17                   | Đường D11 Phước Mỹ Trung                                   | Trộn đường                                            |                                                 | 1.000   |
|                         | 18                   | Đường liên xã (ĐH.MC 32 Phước Mỹ Trung- Phú Mỹ-Thạnh Ngải) | Ngã 3 Bền (Phước Mỹ Trung)                            | Cầu Bung (giáp xã Phú Mỹ cũ)                    | 1.000   |
|                         | 19                   | Đường liên xã (ĐH.MC 32 Phước Mỹ Trung- Phú Mỹ-Thạnh Ngải) | Cầu Bung (giáp xã Phú Mỹ cũ)                          | Ngã Tư Năm Táng                                 | 840     |
|                         | 20                   | Các dây phố Chợ Ba Vát ( Đường N9, ĐT.882)                 | Toàn tuyến                                            |                                                 | 3.700   |
|                         | 21                   | Các dây phố Chợ Gia Thạnh                                  | Toàn tuyến                                            |                                                 | 1.000   |
|                         |                      |                                                            | Thửa 24 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)       | Thửa 50 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung) |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                            | Đoạn đường                                                         |                                                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                          | Từ                                                                 | Đến                                                            |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 41 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)                    | Thửa 57 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)                |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 64 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)                    | Thửa 79 tờ 25 Thạnh Ngải cũ (xã Phước Mỹ Trung)                |         |
|                         | 22                   | Các dãy phố Chợ Cầu Ông Tạo              |                                                                    |                                                                | 1.000   |
|                         |                      |                                          | Thửa 107 tờ 20 Tân Phú Tây cũ (xã Phước Mỹ Trung)                  | Thửa 121 tờ 20 Tân Phú Tây cũ (xã Phước Mỹ Trung)              |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 98 tờ 20 Tân Phú Tây cũ (xã Phước Mỹ Trung)                   | Thửa 105 tờ 20 Tân Phú Tây cũ (xã Phước Mỹ Trung)              |         |
|                         | 23                   | Các dãy phố Chợ Trường Thịnh             |                                                                    |                                                                | 2.000   |
|                         |                      |                                          | Thửa 127 tờ 24                                                     | Sông Cái Cắm                                                   |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 141 tờ 24                                                     | sông Cái Cắm                                                   |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 6 tờ 24                                                       | Thửa 37 tờ 24                                                  |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 116 tờ 24                                                     | Thửa 135 tờ 24                                                 |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 26 tờ 24                                                      | Thửa 136 tờ 24                                                 |         |
|                         | 24                   | Đường ĐX.01                              | Đường huyện 34                                                     | Ranh xã Thanh Ngải cũ (nhánh 1) - ranh xã Phú Sơn cũ (nhánh 2) | 720     |
|                         | 25                   | Đường ĐX.01                              | Giáp Đường ĐX.02                                                   | Giáp ranh xã Vĩnh Thành                                        | 720     |
|                         | 26                   | Đường ĐX.01                              | Giáp Đường ĐX.02                                                   | Giáp Đường tỉnh 882                                            | 720     |
|                         | 27                   | Đường ĐX.02                              | Đường huyện DK.38                                                  | Giáp ranh nhánh rẽ ngã 3 Địa Dứa                               | 720     |
|                         | 28                   | Đường ĐX.02                              | Cầu Đập lá                                                         | Cầu An Phước                                                   | 720     |
|                         | 29                   | Đường ĐX.03                              | Đường huyện DK.38                                                  | Giáp ranh đường liên xã Vĩnh Thành -Hưng Khánh Trung           | 720     |
|                         | 30                   | Đường ĐX.03                              | Ranh xã Phước Mỹ Trung                                             | Giáp xã Hưng Khánh Trung                                       | 720     |
|                         | 31                   | Đường ĐX.04                              | Đường huyện DK 38                                                  | Xã Tân Phú Tây cũ                                              | 720     |
|                         | 32                   | Đường ĐX.05 (ĐX.03- xã Hưng Khánh Trung) | Đường huyện 882                                                    | Giáp ranh xã Hưng Khánh Trung                                  | 720     |
|                         | 33                   | Đường ĐX.06                              | Đường huyện DK.34                                                  | Giáp ĐX.03                                                     | 720     |
|                         | 34                   | Đường ĐX.06                              | Đường ĐX.01                                                        | Giáp Đường huyện DK.41                                         | 720     |
|                         | 35                   | Đường ĐX.01                              | Ngã tư xã Thạnh Ngải (Cũ) từ thửa 27, 26, tờ 86, xã Phước Mỹ Trung | Đến Cầu 27 tháng 7 (thửa 18, 30, tờ 64)                        | 720     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                     | Đoạn đường                                         |                                                    | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                   | Từ                                                 | Đến                                                |         |
|                         | 36                   | Đường huyện DK.38                                 | Ngã Tư Năm Táng                                    | Đến cầu Chợ Trường Thịnh (thửa 140, 158, tờ 65)    | 720     |
|                         | 37                   | Đường huyện DK.41                                 | Giáp Đường ĐT.882                                  | Đến ngã ba Cây Gòn (thửa 295, 296 tờ 75)           | 720     |
|                         | 38                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại             |                                                    |                                                    | 710     |
|                         | 39                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)            |                                                    |                                                    | 700     |
| <b>11</b>               |                      | <b>Xã Tân Thành Bình</b>                          |                                                    |                                                    |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57                                        | Ranh xã Mỏ Cày                                     | Ngã 3 đường vào xã Thành An cũ (xã Tân Thành Bình) | 1.700   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57                                        | Ngã 3 đường vào xã Thành An cũ (xã Tân Thành Bình) | Ranh xã Hưng Khánh Trung                           | 1.700   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 60                                        | Ngã 3 vòng xoay (đường vào cầu Hàm Luông)          | Đường vào tuyến tránh                              | 2.800   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 60                                        | Đoạn còn lại                                       |                                                    | 1.700   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 60 (mới) (Tuyến tránh Thị Trấn Mỏ Cày cũ) | Đầu tuyến tránh                                    | Ranh xã Mỏ Cày (Giáp xã Tân Hội cũ)                | 1.700   |
|                         | 6                    | Quốc lộ 60 (mới) (Tuyến tránh Thị Trấn Mỏ Cày cũ) | Đầu tuyến tránh                                    | Ranh xã Mỏ Cày                                     | 1.700   |
|                         | 7                    | Quốc lộ 60 (mới) (Tuyến tránh Thị Trấn Mỏ Cày cũ) | Cổng Chợ Xếp                                       | Đường vào Đình Tân Thiện                           | 1.700   |
|                         | 8                    | Quốc lộ 60 (Từ cầu Cái Cắm)                       | Từ cầu Cái Cắm                                     | Ngã 3 vòng xoay (đường vào cầu Hàm Luông)          | 4.200   |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 882                                    | Ngã 3 Chợ Xếp                                      | Cổng Chợ Xếp (tiếp giáp Quốc lộ 60)                | 1.400   |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 882                                    | Ngã 3 Cây Trâm (giáp xã Phước Mỹ Trung)            | Cầu Ba vát                                         | 3.700   |
|                         | 11                   | Đường tỉnh 882                                    | Cổng Chợ Xếp (tiếp giáp Quốc lộ 60)                | Ranh xã Phước Mỹ Trung                             | 2.500   |
|                         | 12                   | Các dãy phố Chợ Giồng Keo                         |                                                    |                                                    | 2.700   |
|                         | 13                   | Các dãy phố Chợ Xếp                               | 02 bên đường Quốc lộ 60                            |                                                    | 2.700   |
|                         | 14                   | Các dãy phố Chợ Thành An                          | Toàn tuyến                                         |                                                    | 1.000   |
|                         | 15                   | ĐX.03 (ĐHMC 05)                                   | Quốc lộ 60 (mới) (Tuyến tránh thị trấn Mỏ Cày cũ)  | ĐX 03 (Chợ Thành An)                               | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                  | Đoạn đường                                        |                                                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                | Từ                                                | Đến                                                                          |         |
|                         | 16                   | ĐX.02 (ĐHMC 06)                                | Quốc lộ 60 (mới) (Tuyến tránh thị trấn Mỏ Cày cũ) | Chợ Giồng Keo                                                                | 700     |
|                         | 17                   | Đường huyện 19 (ĐH MC 38)                      | Quốc lộ 57                                        | ranh xã Nhuận Phú Tân (cầu kinh số 2)                                        | 1.000   |
|                         | 18                   | Các dãy phố Chợ Thành An                       |                                                   |                                                                              | 1.000   |
|                         |                      |                                                | Thửa 02 tờ 26                                     | Thửa 90 tờ 27                                                                |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 03 tờ 26                                     | Thửa 92 tờ 27                                                                |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 172 tờ 27                                    | Giáp rạch                                                                    |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 50 tờ 27                                     | Giáp rạch                                                                    |         |
|                         | 19                   | Các dãy phố Chợ Giồng Keo                      |                                                   |                                                                              | 2.200   |
|                         |                      |                                                | Thửa 65 tờ 21                                     | Thửa 83 tờ 21                                                                |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 109 tờ 21                                    | Thửa 88 tờ 21                                                                |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 33 tờ 21                                     | Thửa 45 tờ 21                                                                |         |
|                         | 20                   | Các dãy phố Chợ Xếp                            | 02 bên đường Quốc lộ 60 cũ                        |                                                                              | 2.700   |
|                         |                      |                                                | Thửa 167 tờ 28                                    | Thửa 121 tờ 28                                                               |         |
|                         |                      |                                                | Ngã 3 QL.60 và ĐT.882 thửa 182 tờ 28              | Thửa 126 tờ 28                                                               |         |
|                         | 21                   | Đường 8/3 nối dài                              | Đoạn giáp Đường huyện 19 thửa 76,87 tờ 95         | Đến thửa 315, 292 tờ 99 ranh xã Nhuận Phú Tân                                | 700     |
|                         | 22                   | Đường ĐX .01 xã Tân Bình cũ                    | Đoạn giáp QL.57 từ thửa 203,244 tờ 88             | Đến Thửa 221,222 tờ 88 ranh xã Nhuận Phú Tân                                 | 700     |
|                         | 23                   | Đường ĐX .01                                   | Đoạn giáp QL.57 từ thửa 254,94 tờ 20              | Đến ngã 3 Cống chào xã Tân Thành Bình thửa 5, 60 tờ 26 (giáp Đường tỉnh 882) | 900     |
|                         | 24                   | Các đường nhựa, đường dal còn lại >3m          |                                                   |                                                                              | 700     |
|                         | 25                   | Các đường nhựa, đường dal còn lại từ 1,5m - 3m |                                                   |                                                                              | 650     |
|                         | 26                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)         |                                                   |                                                                              | 580     |
| <b>12</b>               |                      | <b>Xã Đồng Khởi</b>                            |                                                   |                                                                              |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                             | Đoạn đường                                                                                                                            |                                                                                                                                                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                           | Từ                                                                                                                                    | Đến                                                                                                                                                      |         |
|                         | 1                    | ĐH.22                                                                                     | Cầu Ông Bồng                                                                                                                          | Thửa 37(65) đất UBND xã Đồng Khởi - Ấp Định Nghĩa (phía bên phải); Thửa 36(65) đất bà Lê Thị Chiêu, ông Nguyễn Văn Phước - Ấp Định Nghĩa (phía bên trái) | 1.500   |
|                         | 2                    | ĐH.22                                                                                     | Thửa 96(19) đất Nguyễn Văn Nốp - Ấp Định Nghĩa (phía bên phải); Thửa 552(19) đất ông Phạm Thanh Phong - Ấp Định Nghĩa (phía bên trái) | Bến đò Phước Lý, xã Đồng Khởi                                                                                                                            | 1.200   |
|                         | 3                    | ĐH.22                                                                                     | Bến đò Phước Lý xã Đồng Khởi                                                                                                          | Cầu Phú Đông xã An Định                                                                                                                                  | 1.200   |
|                         | 4                    | Đường ĐX.01 (địa phận ấp Định Nhon - Hòa Phú 2 - Thanh Tân, xã Đồng Khởi)                 | ĐT.DK.05                                                                                                                              | Ranh xã Tân Thành Bình                                                                                                                                   | 800     |
|                         | 5                    | Đường ĐX.02 (địa phận ấp Định Nhon, xã Đồng Khởi)                                         | ĐX.01                                                                                                                                 | ĐX.05                                                                                                                                                    | 800     |
|                         | 6                    | Đường ĐX.03 (địa phận ấp Thanh Tân-Thanh Thủy)                                            | ĐT.DK.02                                                                                                                              | ĐX.01                                                                                                                                                    | 800     |
|                         | 7                    | Đường ĐX.04 (địa phận ấp An Quới - Hòa Phú 1 - Hòa Phú 2- Định Nhon)                      | ĐT.DK.05                                                                                                                              | ĐX.01                                                                                                                                                    | 800     |
|                         | 8                    | Đường ĐX.05 (địa phận ấp Định Nhon - Định Nghĩa - Thanh Phước)                            | ĐT.DK.05                                                                                                                              | ĐA.05                                                                                                                                                    | 800     |
|                         | 9                    | Đường ĐX.06 (địa phận ấp An Quới)                                                         | ĐX.04                                                                                                                                 | Giáp ranh xã Mỏ Cày                                                                                                                                      | 750     |
|                         | 10                   | ĐX.01 (địa phận ấp An Khánh - An Hòa 2 - An Thới)                                         | ĐH.22                                                                                                                                 | Cầu chợ Phước Hiệp)                                                                                                                                      | 800     |
|                         | 11                   | ĐX.02 (địa phận ấp An Thới - Tân Phú 1- Tân Phú 2 - Tân Quới 1 - Tân Quới 2 - Hiệp Phước) | Cầu chợ Phước Hiệp                                                                                                                    | Cầu Phước Đa)                                                                                                                                            | 800     |
|                         | 12                   | ĐX.03 (địa phận ấp Tân Phú 1)                                                             | ĐX.02                                                                                                                                 | Cầu Bình Phước                                                                                                                                           | 800     |
|                         | 13                   | ĐX.04 (địa phận ấp Tân Quới 1 - Hiệp Phước)                                               | ĐX.02                                                                                                                                 | Ranh thị trấn Mỏ Cày                                                                                                                                     | 800     |
|                         | 14                   | ĐX.05 (địa phận ấp An Khánh)                                                              | ĐH.22                                                                                                                                 | Ranh ấp Phước Tân                                                                                                                                        | 800     |
|                         | 15                   | ĐX.06 (địa phận ấp Tân Quới 1 )                                                           | ĐH.22                                                                                                                                 | ĐA.01                                                                                                                                                    | 800     |
|                         | 16                   | ĐX.07 (địa phận ấp An Khánh)                                                              | ĐX.02                                                                                                                                 | ranh ấp Tân Phú 1)                                                                                                                                       | 750     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                      | Đoạn đường                                               |                                                        | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                    | Từ                                                       | Đến                                                    |         |
|                         | 17                   | Đường ĐX.01 (địa phận ấp Phước Hảo - An Hóa - An Thạnh - An Hòa 1) | ĐH.22                                                    | Ranh xã An Định                                        | 1.000   |
|                         | 18                   | Đường ĐX.02 (địa phận ấp An Hòa 1)                                 | ĐX.01                                                    | Ranh xã An Định                                        | 800     |
|                         | 19                   | Đường ĐX.03 (địa phận ấp An Hóa)                                   | ĐX.01                                                    | Sông Cái Quao                                          | 750     |
|                         | 20                   | Đường ĐX.04 (địa phận ấp An Thạnh)                                 | ĐX.01                                                    | Cầu Bình Phước                                         | 800     |
|                         | 21                   | Đường ĐX.05 (địa phận ấp Phước Hảo - Phước Lý)                     | ĐH.22                                                    | ĐX.01                                                  | 800     |
|                         | 22                   | Đường ĐX.06 (địa phận ấp Phú Tây Hạ - Phú Đông Thượng )            | ĐH.22                                                    | Ranh xã An Định                                        | 800     |
|                         | 23                   | Đường ĐX.07 (địa phận ấp Phú Tây Hạ - Phú Đông Thượng)             | ĐX.06                                                    | Đường đê                                               | 800     |
|                         | 24                   | Đường ĐX.08 (địa phận ấp An Thạnh)                                 | ĐX.01                                                    | Cầu Chùa                                               | 800     |
|                         | 25                   | Đường ĐX.09 (địa phận ấp Phước Điền - Phước Hảo)                   | ĐH.22                                                    | ĐX.01                                                  | 800     |
|                         | 26                   | Chợ Bình Khánh Đông                                                | 2 dãy phố chợ                                            |                                                        | 1.000   |
|                         | 27                   | Chợ Định Thủy                                                      | Ngã tư nhà truyền thống                                  | Chân đường vào Chợ Định Thủy                           | 1.000   |
|                         | 28                   | Các đường nhựa, đường dal còn lại                                  |                                                          |                                                        | 600     |
|                         | 29                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                             |                                                          |                                                        | 580     |
| <b>13</b>               |                      | <b>Xã Nhuận Phú Tân</b>                                            |                                                          |                                                        |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57                                                         | Cầu Giồng Keo                                            | Ranh xã Hưng Khánh Trung                               | 1.700   |
|                         | 2                    | Đường huyện 18                                                     | Cổng Cầu Mai                                             | Cầu Lò Quay                                            | 1.000   |
|                         | 3                    | Đường huyện 18 và Đường huyện 19                                   | Cầu Lò Quay                                              | Cầu Tân Nhuận                                          | 1.700   |
|                         | 4                    | Đường huyện 19 (ĐH MC 38)                                          | Cầu Tân Nhuận (thửa 268, 329 tờ bản đồ 48)               | Ranh xã Tân Thành Bình (thửa 209, 247 tờ bản đồ 45)    | 1.200   |
|                         | 5                    | Đường huyện 19 (ĐH MC 38)                                          | Chợ Giồng Dầu (thửa 98,74 tờ bản đồ 82)                  | Ranh xã Tân Thành Bình                                 | 1.200   |
|                         | 6                    | Đường huyện 21                                                     | Thửa 54, 75 tờ bản đồ số 19 Nhuận Phú Tân - Cổng Cái Hàn | Cổng Giồng Trôm (thửa 30, 7 tờ bản đồ 42)              | 1.800   |
|                         | 7                    | Đường huyện 21                                                     | Cổng Giồng Trôm                                          | Cổng Cái Hàn                                           | 1.200   |
|                         | 8                    | Đường huyện 09 xã Tân Thành Tây (đường vào trung tâm xã)           | Giáp Quốc lộ 57 (cổng chào xã Tân Thành Tây Cũ)          | Ngã 3 giao Đường huyện 19 (thửa 115, 275 tờ bản đồ 82) | 1.000   |
|                         | 9                    | Các dãy phố Chợ Bang Tra                                           |                                                          |                                                        | 3.700   |
|                         |                      |                                                                    | Từ thửa 34 tờ bản đồ 62                                  | Thửa 34 tờ bản đồ 62                                   |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                           | Đoạn đường                                                                               |                                                  | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                         | Từ                                                                                       | Đến                                              |         |
|                         |                      |                                                         | Từ thửa 94 tờ bản đồ 60                                                                  | Thửa 01 tờ bản đồ 62                             |         |
|                         |                      |                                                         | Từ thửa 19 tờ bản đồ 60                                                                  | Thửa 11 tờ bản đồ 60                             |         |
|                         |                      |                                                         | Từ thửa 239 tờ bản đồ 60                                                                 | Thửa 63 tờ bản đồ 60                             |         |
|                         |                      |                                                         | Từ thửa 62 tờ bản đồ 60                                                                  | Thửa đất 11 tờ bản đồ 60                         |         |
|                         |                      |                                                         | Từ thửa 63 tờ bản đồ 60                                                                  | Thửa đất 239 tờ bản đồ 60                        |         |
|                         |                      |                                                         | Từ thửa 63 tờ bản đồ 60                                                                  | Thửa 176 tờ bản đồ 60                            |         |
|                         | 10                   | Đường vào Làng nghề Khánh Thanh Tân                     | Từ ngã ba tiếp giáp ĐH20 (nối dài đến bến đò Thom)                                       | Giáp xã Mỏ Cây (xã Tân Hội cũ)                   | 1.200   |
|                         | 11                   | Chợ Giồng Dầu - xã Tân Thanh Tây (xã Nhuận Phú Tân Mới) |                                                                                          |                                                  | 1.000   |
|                         |                      |                                                         | Thửa 54, 250 tờ bản đồ 82                                                                | Thửa 313 tờ bản đồ 82                            |         |
|                         |                      |                                                         | Thửa 169, 313 tờ bản đồ 82                                                               | Thửa 98,74 tờ bản đồ 82                          |         |
|                         | 12                   | Đường huyện (ĐH MC 20)                                  | Giao giữa Đường huyện 19 và Đường huyện 20 (thửa 257, 294 tờ bản đồ 48 xã Nhuận Phú Tân) | Cầu Thom và Bến đò Thom                          | 1.300   |
|                         | 13                   | ĐA.04 Phú Mỹ - Trung Xuân                               | Giáp Đường huyện 21 (thửa 108, 322 tờ bản đồ 30)                                         | Giáp Đường huyện 21 (thửa 175,170 tờ bản đồ 35)  | 670     |
|                         | 14                   | ĐX.01-Phú Mỹ                                            | Giáp Đường huện 21 (thửa 59, 76 tờ bản đồ 35)                                            | Giáp đường ĐA.04 (thửa 315, 309 tờ bản đồ 35)    | 670     |
|                         | 15                   | ĐX.01-Giồng Nâu                                         | Giáp Đường huyện 18 (thửa 159, 143 tờ bản đồ 33)                                         | Đường huyện 18                                   | 670     |
|                         | 16                   | ĐB.01 Giồng Nâu - Giồng Trôm                            | Giáp Đường huyện 18 (thửa 566, 81 tờ bản đồ 38)                                          | Giáp ĐH 21 (thửa 211, 589 tờ bản đồ 42)          | 670     |
|                         | 17                   | ĐX.02 Nhuận Phú Tân - Giồng Nâu - Giồng Chùa (Đ3333)    | Giáp Đường huyện 18 (thửa 91, 113 tờ bản đồ 44)                                          | Giáp Đường huyện 19 (thửa 478, 479 tờ bản đồ 44) | 670     |
|                         | 18                   | ĐA.07-Nhuận Phú Tân                                     | Giáp Đường huyện 20 (thửa 283 tờ bản đồ 54)                                              | Giáp cống Rạch Cây Mai                           | 600     |
|                         | 19                   | ĐX.01-Khánh Thanh Tân                                   | Giáp ranh xã Tân Thành Bình                                                              | Giáp đường ĐX.04                                 | 600     |
|                         | 20                   | ĐX.04-Khánh Thanh Tân                                   | Giáp Đường huyện 20 (thửa 535, 398 tờ bản đồ 7)                                          | Thửa 185,193 tờ bản đồ 17                        | 600     |
|                         | 21                   | ĐX 05-Khánh Thanh Tân                                   | Thửa 299, 325 tờ bản đồ 13                                                               | Thửa 19, 200 tờ bản đồ 19                        | 600     |
|                         | 22                   | ĐA.01-Khánh Thanh Tân                                   | Bến Đò Tân Lợi                                                                           | Thửa 263, 533 tờ bản đồ 21                       | 600     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                                           |                                                                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                                                   | Đến                                                                        |         |
|                         | 23                   | ĐX.05-Tân Thanh Tây                    | Giáp QL.57 (thửa 165,168 tờ bản đồ 67)               | Cổng Giồng Keo                                                             | 670     |
|                         | 24                   | ĐX.02-Tân Thanh Tây                    | Cổng Giồng Keo                                       | Giáp xã Hưng Khánh Trung                                                   | 600     |
|                         | 25                   | ĐX.03-Tân Thanh Tây                    | Giáp Đường huyện 09                                  | Đình Sùng Tân                                                              | 600     |
|                         | 26                   | ĐX.04-Tân Thanh Tây                    | Giáp Đường huyện 09                                  | Giáp Đường huyện 18                                                        | 600     |
|                         | 27                   | ĐC.12-Tân Thanh Tây                    | Đường huyện 18 (cầu Cổng Cầu Mai)                    | Giáp ĐX 04 Tân Thanh Tây (thửa 233, 234 tờ bản đồ 72)                      | 600     |
|                         | 28                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại  |                                                      |                                                                            | 590     |
|                         | 29                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                                      |                                                                            | 580     |
| <b>14</b>               |                      | <b>Xã An Định</b>                      |                                                      |                                                                            |         |
|                         | 1                    | ĐH.22                                  | Bến đò Phước Lý xã Đồng Khởi                         | Cầu Phú Đông xã An Định                                                    | 1.200   |
|                         | 2                    | ĐH.22                                  | Cầu Phú Đông xã An Định                              | Ngã ba Nạn thun xã Thành Thới                                              | 2.000   |
|                         | 3                    | QL.57                                  | Trên ngã tư Cái Quao 300m (về hướng xã Mỏ Cày)       | Hết Trường THPT Ca Văn Thỉnh kéo dài thêm 300m (về hướng ngã tư Tân Trung) | 2.200   |
|                         | 4                    | QL.57                                  | Trên ngã tư Tân Trung (về hướng xã Mỏ Cày 300m)      | Dưới ngã tư Tân Trung 300m (về hướng Hương Mỹ)                             | 2.200   |
|                         | 5                    | Chợ An Bình                            | QL 57                                                | ĐH 14                                                                      | 1.000   |
|                         | 6                    | Chợ Cái Quao                           | ĐH 22                                                |                                                                            | 2.700   |
|                         | 7                    | Chợ Cái Quao                           | 2 dãy phố chợ                                        |                                                                            | 2.700   |
|                         | 8                    | Chợ Tân Trung                          | QL.57                                                |                                                                            | 2.000   |
|                         | 9                    | Chợ Tân Trung                          | ĐHMC.35                                              |                                                                            | 2.000   |
|                         | 10                   | Chợ Tân Trung                          | Dãy phố chợ                                          |                                                                            | 2.000   |
|                         | 11                   | Chợ Tân Hương                          | 2 dãy phố chợ                                        |                                                                            | 3.000   |
|                         | 12                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại  |                                                      |                                                                            | 590     |
|                         | 13                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                                      |                                                                            | 580     |
| <b>15</b>               |                      | <b>Xã Thành Thới</b>                   |                                                      |                                                                            |         |
|                         | 1                    | QL 60                                  | Trên ngã 4 An Thiện 200m (về hướng An Thạnh)         | Ngã 3 phà Cỏ Chiên                                                         | 1.300   |
|                         | 2                    | QL.57                                  | Trên ngã tư Cái Quao 300m (về hướng Thị Trấn Mỏ Cày) | Hết Trường THPT Ca Văn Thỉnh kéo dài thêm 300m (về hướng ngã tư Tân Trung) | 2.200   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                  | Đoạn đường                           |                                    | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                | Từ                                   | Đến                                |         |
|                         | 3                    | Đường dẫn vào cầu Cổ Chiên (Quốc lộ 60 mở mới) | Điểm 600m hướng vòng xoay Thành Thới | vòng xoay Thành Thới               | 2.500   |
|                         | 4                    | Đường dẫn vào cầu Cổ Chiên (Quốc lộ 60 mở mới) | Vòng xoay Thành Thới                 | Chân cầu Cổ Chiên                  | 2.500   |
|                         | 5                    | ĐH.22                                          | Ngã Tư Cái Quao                      | Ngã ba Nạn thun                    | 1.700   |
|                         | 6                    | ĐH.22                                          | Ngã ba Nạn Thun                      | Giáp đường dẫn cầu Cổ Chien        | 1.200   |
|                         | 7                    | ĐH.22                                          | Giáp đường dẫn cầu Cổ Chiên          | Ngã tư An Thiện 2                  | 1.200   |
|                         | 8                    | Đường HL 17                                    | Ngã ba Phà Cổ Chiên                  | Vòng xoay xã Thành Thới            | 1.300   |
|                         | 9                    | Đường HL 17                                    | Vòng xoay xã Thành Thới              | Giáp ranh xã Hương Mỹ              | 900     |
|                         | 10                   | Đường HL10                                     | Cầu Góc giáp ranh xã Mỏ Cày          | Ngã tư An Thiện 2                  | 750     |
|                         | 11                   | Đường ĐHMC 12                                  | Chân cầu Cả Chát Lớn                 | Giáp đường dẫn vào cầu Cổ Chiên    | 750     |
|                         | 12                   | Lộ Bà Hạt                                      | Ngã 3 lộ Bà Hạt giáp ĐH22            | Ngã Lộ Ngang (giáp Đường ĐH.MC 12) | 750     |
|                         | 13                   | Đường tránh Trung tâm xã An Thới cũ            | Ngã 3 lộ Cống Môn                    | Ngã 3 Nạn thun                     | 850     |
|                         | 14                   | Đường lộ Cống Môn                              | Ngã 3 đường ĐH22                     | Giáp ranh xã Hương Mỹ              | 750     |
|                         | 15                   | Đường An Lộc                                   | Ngã 3 Nạn Thun                       | Cầu An Qui                         | 750     |
|                         | 16                   | Đường ĐX09 (Lộ 7 Đơ)                           | ĐH 22                                | ĐX10                               | 750     |
|                         | 17                   | Chợ Giồng Vần                                  | 2 dãy phố chợ                        |                                    | 2.700   |
|                         | 18                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại              |                                      |                                    | 600     |
|                         | 19                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)         |                                      |                                    | 580     |
| <b>16</b>               |                      | <b>Xã Hương Mỹ</b>                             |                                      |                                    |         |
|                         | 1                    | ĐH.23                                          | Ngã ba QL.57                         | Hết ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ       | 2.500   |
|                         | 2                    | ĐH.23                                          | Từ ranh ấp Thị, xã Hương Mỹ          | Ngã ba Vàm Đồn                     | 1.700   |
|                         | 3                    | Đường ấp Thạnh Đông, xã Hương Mỹ               | Quốc lộ 57                           | Cầu Kinh 9 Thước                   | 2.500   |
|                         | 4                    | QL.57                                          | Ranh xã Thành Thới                   | Cầu Tân Huê                        | 2.400   |
|                         | 5                    | QL.57                                          | Cầu Tân Huê                          | Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai   | 2.800   |
|                         | 6                    | QL.57                                          | Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai     | Ranh xã Đại Điền                   | 1.800   |
|                         | 7                    | HL 17                                          | Cống Vàm Đồn                         | Về hướng cống Bình Bát 2000m       | 1.700   |
|                         | 8                    | HL 17                                          | Từ điểm 2000m                        | Mặt hàn Cái Lức                    | 1.100   |
|                         | 9                    | HL 17                                          | Cống Vàm Đồn                         | Giáp ranh xã Thành Thới            | 1.100   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                                    |                                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                                            | Đến                                        |         |
|                         | 10                   | Đường huyện 21 vào UB xã Cẩm Sơn cũ    | Quốc lộ 57                                    | Đến Cầu Chợ Ngải Đăng                      | 1.000   |
|                         | 11                   | Đường huyện 19 vào UB Ngải Đăng cũ     | Quốc lộ 57                                    | Đến Cầu Chợ Ngải Đăng                      | 1.000   |
|                         | 12                   | Chợ Cầu Móng                           | Toàn khu vực                                  |                                            | 4.000   |
|                         | 13                   | Chợ Cầu Móng                           | Toàn khu vực                                  |                                            | 3.700   |
|                         | 14                   | Chợ Cầu Móng                           | Quốc lộ 57                                    | Ngã ba đường vào ấp Thạnh Đông             | 3.700   |
|                         | 15                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại      |                                               |                                            | 600     |
|                         | 16                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                               |                                            | 580     |
| <b>17</b>               |                      | <b>Xã Giồng Trôm</b>                   |                                               |                                            |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 885                         | Giáp ranh xã Châu Hòa                         | Hết ranh cống Cát Lở Bình Hòa - Giồng Trôm | 3.000   |
|                         |                      |                                        | Thửa 56 tờ 95                                 | Thửa 37 tờ 112                             |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 2 tờ 82                                  | Thửa 27 tờ 112                             |         |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 885                         | Hết ranh cống Cát Lở Bình Hòa - Giồng Trôm    | Giáp đường Nguyễn Thị Định                 | 4.700   |
|                         |                      |                                        | Thửa 1 tờ 18                                  | Thửa 34 tờ 27                              |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 2 tờ 14                                  | Thửa 102 tờ 27                             |         |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 883                         | Giáp ranh xã Châu Hòa (Đường K20 (vòng xoay)) | Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa                  | 1.400   |
|                         |                      |                                        | Thửa 175 tờ 132                               | Thửa 24 tờ 149                             |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 13 tờ 132                                | Thửa 34 tờ 149                             |         |
|                         | 4                    | Đường huyện 10                         | Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa                     | Hết ranh ngã tư Bình Đông                  | 2.000   |
|                         |                      |                                        | Thửa 185 tờ 166                               | Thửa 26 tờ 145                             |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 50 tờ 166                                | Thửa 115 tờ 143                            |         |
|                         | 5                    | Đường huyện 10                         | Hết ranh ngã tư Bình Đông                     | Đường Trương Vĩnh Trọng (vòng xoay)        | 5.100   |
|                         |                      |                                        | Thửa 112 tờ 143                               | Thửa 168 tờ 143                            |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 125 tờ 143                               | Thửa 285 tờ 143                            |         |
|                         | 6                    | Đường huyện 10                         | Giáp đường Nguyễn Thị Định                    | Ranh Trạm bơm Bình Thành                   | 6.600   |
|                         |                      |                                        | Thửa 3 tờ 136                                 | Thửa 166 tờ 138                            |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 4 tờ 136                                 | Thửa 112 tờ 138                            |         |
|                         | 7                    | Đường huyện 10                         | Ranh trên Trạm bơm Bình Thành                 | Ranh trên ngã ba Bình Thành                | 4.200   |
|                         |                      |                                        | Thửa 5 tờ 152                                 | Thửa 86 tờ 156                             |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                              | Đoạn đường                               |                                 | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                            | Từ                                       | Đến                             |         |
|                         |                      |                                                            | Thửa 50 tờ 152                           | Thửa 107 tờ 156                 |         |
|                         | 8                    | Đường huyện 10                                             | Ranh trên ngã ba Bình Thành              | Giáp ranh xã Hưng Nhượng        | 3.000   |
|                         |                      |                                                            | Thửa 114 tờ 156                          | Thửa 112 tờ 167                 |         |
|                         |                      |                                                            | Thửa 105 tờ 156                          | Thửa 59 tờ 167                  |         |
|                         | 9                    | ĐH.11 (đường huyện 11)                                     | Ngã ba Bình Thành                        | Giáp ranh xã Hưng Nhượng        | 2.000   |
|                         |                      |                                                            | Thửa 321 tờ 156                          | Thửa 63 tờ 156                  |         |
|                         |                      |                                                            | Thửa 233 tờ 156                          | Thửa 90 tờ 156                  |         |
|                         | 10                   | Phố 19/5 (Dãy phố hàng gạo Chợ Giồng Trôm)                 | Giáp đường nội ô (Đường Nguyễn Thị Định) | Dãy phố ngang cuối đường Chợ Cá | 5.100   |
|                         |                      |                                                            | Thửa 160 tờ 72                           | Thửa 167 tờ 72                  |         |
|                         |                      |                                                            | Thửa 177 tờ 72                           | Thửa 169 tờ 72                  |         |
|                         | 11                   | Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá)                          | Dãy phố hàng gạo chợ Giồng Trôm          | Bến Ghe                         | 4.700   |
|                         |                      |                                                            | Thửa 147 tờ 72                           | Thửa 101 tờ 72                  |         |
|                         |                      |                                                            | Thửa 212 tờ 72                           | Thửa 3 tờ 71                    |         |
|                         | 12                   | Đường Tân Kế (Dãy phố chợ Giồng Trôm đối diện Bưu điện cũ) | Giáp đường Nguyễn Thị Định               | Dãy nhà ngang cuối đường        | 4.700   |
|                         |                      |                                                            | Thửa 17 tờ 75                            | Thửa 43 tờ 75                   |         |
|                         |                      |                                                            | Thửa 163 tờ 75                           | Thửa 104 tờ 75                  |         |
|                         |                      |                                                            | Thửa 72 tờ 75                            | Thửa 151 tờ 75                  |         |
|                         | 13                   | Đường Tân Kế                                               | Đường Nguyễn Thị Định                    | Hết ranh đường đan              | 4.000   |
|                         |                      |                                                            | Thửa 202 tờ 75                           | Thửa 37 tờ 73                   |         |
|                         |                      |                                                            | Thửa 55 tờ 75                            | Thửa 38 tờ 73                   |         |
|                         | 14                   | Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ Giồng Trôm (Đường 30 tháng 4) | Thửa 72 tờ 75                            | Thửa 151 tờ 75                  | 7.000   |
|                         |                      |                                                            | Thửa 223 tờ 72                           | Thửa 188 tờ 72                  |         |
|                         | 15                   | Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ Giồng Trôm (Đường 2 tháng 9)  | Thửa 171 tờ 75                           | Thửa 43 tờ 75                   | 5.500   |
|                         |                      |                                                            | Thửa 42 tờ 75                            | Thửa 67 tờ 75                   |         |
|                         | 16                   | Đường Nguyễn Thị Định                                      | Đường Trương Vĩnh Trọng (vòng xoay)      | Chùa Huệ Quang                  | 5.000   |
|                         |                      |                                                            | Thửa 48 tờ 27                            | Thửa 193 tờ 51                  |         |
|                         |                      |                                                            | Thửa 18 tờ 28                            | Thửa 213 tờ 51                  |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                | Đoạn đường                    |                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------|
|                         |                      |                                              | Từ                            | Đến                           |         |
|                         | 17                   | Đường Nguyễn Thị Định                        | Hết ranh Chùa Huệ Quang       | Giáp ranh Ngân hàng Sacombank | 6.500   |
|                         |                      |                                              | Thửa 39 tờ 51                 | Thửa 216 tờ 72                |         |
|                         |                      |                                              | Thửa 97 tờ 51                 | Thửa 75 tờ 72                 |         |
|                         | 18                   | Đường Nguyễn Thị Định                        | Giáp ranh Ngân hàng Sacombank | Ngã ba đường vào Huyện uỷ cũ  | 7.000   |
|                         |                      |                                              | Thửa 217 tờ 72                | Thửa 144 tờ 75                |         |
|                         |                      |                                              | Thửa 237 tờ 72                | Thửa 167 tờ 75                |         |
|                         | 19                   | Đường Đồng Văn Cống                          | Trương Vĩnh Trọng (vòng xoay) | Đường Nguyễn Thị Định         | 5.100   |
|                         |                      |                                              | Thửa 134 tờ 75                | Thửa 64 tờ 142                |         |
|                         |                      |                                              | Kênh                          | Thửa 71 tờ 144                |         |
|                         | 20                   | Đường lộ Bình Tiên                           | Giáp Đường Nguyễn Thị Định    | Đường Trương Vĩnh Trọng       | 2.500   |
|                         |                      |                                              | Thửa 94 tờ 68                 | Thửa 234 tờ 61                |         |
|                         |                      |                                              | Thửa 95 tờ 68                 | Thửa 153 tờ 61                |         |
|                         | 21                   | Đường lộ Bình Tiên                           | Đường Trương Vĩnh Trọng       | Giáp ngã ba Bình Tiên (trong) | 1.800   |
|                         |                      |                                              | Thửa 216 tờ 61                | Thửa 151 tờ 121               |         |
|                         |                      |                                              | Thửa 18 tờ 61                 | Thửa 35 tờ 121                |         |
|                         | 22                   | Đường 3 tháng 2 (Đường Ấp 3)                 | Giáp Đường Nguyễn Thị Định    | Đường Trương Vĩnh Trọng       | 2.300   |
|                         |                      |                                              | Thửa 50 tờ 52                 | Thửa 119 tờ 58                |         |
|                         |                      |                                              | Thửa 4 tờ 54                  | Thửa 152 tờ 58                |         |
|                         | 23                   | Đường Lãnh Binh Thăng (Đường vào cầu Hậu Cự) | Giáp Đường Nguyễn Thị Định    | Cầu Hậu Cự                    | 2.300   |
|                         |                      |                                              | Thửa 81 tờ 51                 | Thửa 1 tờ 46                  |         |
|                         |                      |                                              | Thửa 69 tờ 51                 | Thửa 63 tờ 51                 |         |
|                         | 24                   | Đường Lãnh Binh Thăng (Đường vào cầu Hậu Cự) | Giáp Đường Nguyễn Thị Định    | Cổng Chùa Huệ Quang           | 2.300   |
|                         |                      |                                              | Thửa 76 tờ 51                 | Thửa 6 tờ 51                  |         |
|                         |                      |                                              | Thửa 70 tờ 51                 | Thửa 199 tờ 51                |         |
|                         | 25                   | Đường chợ Bến Miếu                           | Đường Nguyễn Thị Định         | Đường Trương Vĩnh Trọng       | 2.300   |
|                         |                      |                                              | Thửa 44 tờ 42                 | Thửa 42 tờ 31                 |         |
|                         |                      |                                              | Thửa 97 tờ 42                 | Thửa 198 tờ 42                |         |
|                         | 26                   | Đường Đồng Khởi                              | Đường Nguyễn Thị Định         | Đường Trương Vĩnh Trọng       | 4.200   |
|                         |                      |                                              | Thửa 229 tờ 72                | Thửa 204 tờ 78                |         |
|                         |                      |                                              | Thửa 178 tờ 72                | Thửa 235 tờ 78                |         |
|                         | 27                   | Đường Phan Văn Trị                           | Đường Đồng Văn Cống           | Đường Đồng Khởi               | 3.600   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                            | Đoạn đường                    |                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                          | Từ                            | Đến                                           |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 10 tờ 140                | Thửa 36 tờ 70                                 |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 11 tờ 140                | Thửa 35 tờ 70                                 |         |
|                         | 28                   | Đường Hoàng Lam                          | Đường Trương Vĩnh Trọng       | Đường Bình Tiên                               | 1.400   |
|                         |                      |                                          | Thửa 82 tờ 47                 | Thửa 14 tờ 68                                 |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 8 tờ 47                  | Thửa 23 tờ 68                                 |         |
|                         | 29                   | Đường Số 1                               | Đường Đồng Khởi               | Đường Số 2                                    | 2.100   |
|                         |                      |                                          | Thửa 34 tờ 70                 | Thửa 56 tờ 70                                 |         |
|                         | 30                   | Đường Số 2                               | Đường Số 1                    | Đường Số 3                                    | 2.100   |
|                         |                      |                                          | Thửa 19 tờ 70                 | Thửa 20 tờ 70                                 |         |
|                         | 31                   | Đường Số 3                               | Đường Số 2                    | Đường Đồng Khởi                               | 2.100   |
|                         |                      |                                          | Thửa 21 tờ 70                 | Thửa 28 tờ 70                                 |         |
|                         | 32                   | Đường Trương Vĩnh Trọng                  | Giáp Đường Nguyễn Thị Định    | Ranh Giồng Trôm - Bình Thành                  | 4.000   |
|                         |                      |                                          | Thửa 103 tờ 27                | Thửa 52 tờ 79                                 |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 107 tờ 27                | Thửa 80 tờ 78                                 |         |
|                         | 33                   | Đường Trương Vĩnh Trọng                  | Ranh Giồng Trôm - Bình Thành  | Kênh nội đồng cách ĐH. 10 100m về phía Ba Tri | 3.700   |
|                         |                      |                                          | Thửa 103 tờ 141               | Thửa 301 tờ 159                               |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 523 tờ 142               | Thửa 418 tờ 159                               |         |
|                         | 34                   | Đường Trương Vĩnh Trọng                  | Kênh nội đồng cách ĐH.10 100m | Giáp ranh xã Hưng Nhượng                      | 1.900   |
|                         |                      |                                          | Thửa 252 tờ 159               | Thửa 51 tờ 178                                |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 368 tờ 159               | Thửa 6006 tờ 178                              |         |
|                         | 35                   | Đường K20 (đường ĐH.DK.31) (đường huyện) | Giáp Đường huyện 10           | Ngã ba đường Bình Tiên                        | 1.900   |
|                         |                      |                                          | Thửa 13 tờ 141                | Thửa 112 tờ 143                               |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 6 tờ 141                 | Thửa 114 tờ 143                               |         |
|                         | 36                   | Đường K20 (đường ĐH.DK.31) (đường huyện) | Ngã ba đường Bình Tiên        | Giáp ranh xã Châu Hòa                         | 1.900   |
|                         |                      |                                          | Thửa 73 tờ 126                | Thửa 3 tờ 132                                 |         |
|                         | 37                   | Đường lộ Bình Tiên ngang                 | Giáp lộ K20                   | Đình Bình Tiên (Nhà văn hóa ấp)               | 1.000   |
|                         |                      |                                          | Thửa 73 tờ 126                | Thửa 7 tờ 121                                 |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 69 tờ 126                | Thửa 191 tờ 121                               |         |
|                         | 38                   | Đường Bình Tiên Ngang (thị trấn cũ)      | Giáp Đình Bình Tiên           | Đường ĐA.01 Bình Hoà (cũ)                     | 1.000   |
|                         |                      |                                          | Thửa 7 tờ 121                 | Thửa 191 tờ 121                               |         |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                       | Đoạn đường                   |                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                     | Từ                           | Đến                            |         |
|                         |                      |                                                     | Thửa 191 tờ 121              | Thửa 7 tờ 121                  |         |
|                         | 39                   | Đường ấp Bình Đông (Đoạn đường ĐH.DK.28 (Đường xã)) | Giáp ĐH.10                   | Ngã ba Trũng Sinh              | 1.000   |
|                         |                      |                                                     | Thửa 125 tờ 143              | Thửa 26 tờ 162                 |         |
|                         |                      |                                                     | Thửa 26 tờ 145               | Thửa 32 tờ 163                 |         |
|                         | 40                   | Đường ấp Bình Đông (Đoạn đường xã ĐX.01)            | Giáp Ngã 3 Trũng Sinh        | Cuối đường                     | 1.000   |
|                         |                      |                                                     | Thửa 95 tờ 162               | Thửa 37 tờ 163                 |         |
|                         |                      |                                                     | Kênh                         | Thửa 47 tờ 173                 |         |
|                         | 41                   | Đường Hồ Sen (đường ấp ĐA.01)                       | Giáp Đường K20               | Giáp Đường huyện 10            | 1.200   |
|                         |                      |                                                     | Kênh                         | Thửa 38 tờ 166                 |         |
|                         |                      |                                                     | Thửa 14 tờ 132               | Kênh                           |         |
|                         | 42                   | Đường Hồ Sen (đường ấp ĐA.01)                       | Giáp Đường Hồ Sen            | Giáp Đường tỉnh 883            | 1.200   |
|                         |                      |                                                     | Thửa 40 tờ 149               | Thửa 32 tờ 149                 |         |
|                         |                      |                                                     | Thửa 83 tờ 149               | Thửa 34 tờ 149                 |         |
|                         | 43                   | Đường Trũng Sinh (đường huyện ĐH DK.28) (đường xã)  | Giáp ranh Đường huyện 10     | Giáp Đường Trương Vĩnh Trọng   | 1.500   |
|                         |                      |                                                     | Thửa 48 tờ 156               | Thửa 285 tờ 159                |         |
|                         |                      |                                                     | Thửa 314 tờ 156              | Thửa 162 tờ 159                |         |
|                         | 44                   | Đường Trũng Sinh (đường huyện ĐH DK.28) (đường xã)  | Giáp Đường Trương Vĩnh Trọng | Đường ĐX.01 (xã Bình Thành cũ) | 1.200   |
|                         |                      |                                                     | Thửa 157 tờ 159              | Thửa 26 tờ 162                 |         |
|                         |                      |                                                     | Thửa 320 tờ 159              | Thửa 28 tờ 162                 |         |
|                         | 45                   | Đường lộ chính (thị trấn cũ)                        | Giáp Đường Trương Vĩnh Trọng |                                | 880     |
|                         |                      |                                                     | Thửa 18 tờ 31                | Thửa 55 tờ 5                   |         |
|                         |                      |                                                     | Thửa 26 tờ 31                | Thửa 69 tờ 5                   |         |
|                         | 46                   | Đường lộ Giữa (thị trấn cũ)                         |                              |                                | 880     |
|                         |                      |                                                     | Thửa 50 tờ 23                | Thửa 68 tờ 2                   |         |
|                         | 47                   | Đường Tổ 13 xã Giồng Trôm (thị trấn cũ)             |                              |                                | 880     |
|                         |                      |                                                     | Thửa 11 tờ 55                | Thửa 191 tờ 8                  |         |
|                         | 48                   | Đoạn đường xã ĐX.01 (xã Bình Thành cũ)              | Giáp Đường huyện 10          | Cuối đường                     | 880     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                               | Đoạn đường                     |                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                             | Từ                             | Đến                            |         |
|                         |                      |                                                             | Thửa 125 tờ 143                | Thửa 37 tờ 163                 |         |
|                         |                      |                                                             | Thửa 26 tờ 145                 | Thửa 47 tờ 173                 |         |
|                         | 49                   | Đường ĐA.01 (Tuyến chính ấp Bình Tiên 1)                    |                                |                                | 880     |
|                         |                      |                                                             | Thửa 212 tờ 109                | Thửa 130 tờ 88                 |         |
|                         |                      |                                                             | Thửa 265 tờ 109                | Thửa 128 tờ 88                 |         |
|                         | 50                   | Đường ĐA.03 (Tuyến chính ấp Tây Kinh)                       | Thửa 239 tờ 118                | Thửa 99 tờ 117                 | 880     |
|                         | 51                   | Đường ĐA.04 (Tuyến chính ấp Kinh Ngoài)                     | Thửa 149 tờ 113                | Thửa 73 tờ 116                 | 880     |
|                         | 52                   | Đường ĐA.05 (Tuyến chính ấp Kinh Trong)                     | Thửa 13 tờ 103                 | Thửa 50 tờ 100                 | 880     |
|                         | 53                   | Đường ĐA.06 (Tuyến chính Ấp 4)                              | Thửa 12 tờ 94                  | Thửa 89 tờ 85                  | 880     |
|                         | 54                   | Đường ĐA.07 (Đường xuống Nhà máy Cấp thoát nước Kinh Ngoài) | Thửa 87 tờ 102                 | Thửa 90 tờ 102                 | 880     |
|                         | 55                   | Đường chính ấp Bình Phú (ĐA.02 xã Bình Thành cũ)            | Trộn đường                     |                                | 880     |
|                         | 56                   | Đường ĐA.06                                                 | Giáp Đường huyện 10            | Giáp Đường Trương Vĩnh Trọng   | 880     |
|                         |                      |                                                             | Thửa 12 tờ 167                 | Thửa 476 tờ 172                | 880     |
|                         |                      |                                                             | Thửa 137 tờ 167                | Thửa 348 tờ 172                | 880     |
|                         | 57                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại                       |                                |                                | 850     |
|                         | 58                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                      |                                |                                | 700     |
| <b>18</b>               |                      | <b>Xã Lương Hòa</b>                                         |                                |                                |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 883                                              | Giáp cầu Phong Năm             | Giáp Đền thờ Liệt sĩ Phong Năm | 1.900   |
|                         |                      |                                                             | Thửa 10 tờ 5                   | Thửa 82 tờ 7                   |         |
|                         |                      |                                                             | Thửa 153 tờ 5                  | Thửa 23 tờ 7                   |         |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 883                                              | Giáp Đền thờ Liệt sĩ Phong Năm | Kênh Ranh Phong Năm - Phong Mỹ | 1.600   |
|                         |                      |                                                             | Thửa 77 tờ 7                   | Thửa 174 tờ 12                 |         |
|                         |                      |                                                             | Thửa 27 tờ 7                   | Thửa 129 tờ 12                 |         |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 883                                              | Kênh Ranh Phong Năm - Phong Mỹ | Kênh ranh Phong Năm - Châu Hòa | 1.300   |
|                         |                      |                                                             | Thửa 134 tờ 29                 | Thửa 226 tờ 41                 |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                  | Đoạn đường                          |                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                | Từ                                  | Đến                            |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 369 Tờ 29                      | Thửa 227 tờ 41                 |         |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 885                                 | Giáp ranh xã Lương Phú              | Hết ranh ngã ba Lương Hoà      | 4.700   |
|                         |                      |                                                | Thửa 139 tờ 45                      | Thửa 215 tờ 45                 |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 361 tờ 45                      | Thửa 479 tờ 45                 |         |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 885                                 | Hết ranh ngã ba Lương Hoà           | Đến Đền thờ Bà Nguyễn Thị Định | 4.700   |
|                         |                      |                                                | Thửa 222 tờ 45                      | Thửa 192 tờ 49                 |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 197 tờ 45                      | Thửa 131 tờ 49                 |         |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 885                                 | Hết ranh Đền thờ Bà Nguyễn Thị Định | Giáp ranh xã Châu Hoà          | 3.700   |
|                         |                      |                                                | Thửa 458 tờ 49                      | Thửa 12 tờ 53                  |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 202 tờ 49                      |                                |         |
|                         | 7                    | Đường Mỹ Thạnh - Phong Nẫm (Đoạn đường ĐX.04)  | Giáp ranh xã Lương Phú              | Giáp Đường Huyện 173 (cũ)      | 1.600   |
|                         |                      |                                                | Thửa 1 tờ 24                        | Thửa 33 tờ 14                  |         |
|                         |                      |                                                |                                     | Thửa 46 tờ 14                  |         |
|                         | 8                    | Đường ĐX.02 (Đường Huyện 173 cũ)               | Giáp Đường tỉnh 883 (Phong Nẫm)     | Giáp ranh xã Châu Hòa          | 1.600   |
|                         |                      |                                                | Thửa 204 tờ 12                      | Thửa 24 tờ 42                  |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 13 tờ 11                       |                                |         |
|                         | 9                    | ĐX.02 (Phong Nẫm) (Đường Huyện 173 cũ)         | Sông Chẹt Sậy (Đường 173 cũ)        | Giáp Đền thờ Liệt sĩ Phong Nẫm | 1.300   |
|                         |                      |                                                | Thửa 10 tờ 5                        | Thửa 82 tờ 7                   |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 145 tờ 5                       | Thửa 76 tờ 7                   |         |
|                         | 10                   | Đường vào UBND xã Lương Hòa (đường xã ĐX.01)   | Đường tỉnh 885                      | UBND xã Lương Hoà              | 1.200   |
|                         |                      |                                                | Thửa 215 tờ 45                      | Thửa 178 tờ 54                 |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 222 tờ 45                      | Thửa 268 tờ 54                 |         |
|                         | 11                   | Đường vào UBND xã Phong Mỹ cũ (đường xã ĐX.03) | Đường tỉnh 885 (Đường Bãi Pháo)     | Giáp Đường Huyện 173           | 1.300   |
|                         |                      |                                                | Thửa 10 tờ 50                       | Thửa 408 tờ 34                 |         |
|                         |                      |                                                |                                     | Thửa 240 tờ 34                 |         |
|                         | 12                   | Đường ấp 4 Phong Nẫm (đường xã ĐX.05)          | Bia Cắm Thủ                         | Cầu Phong Nẫm                  | 1.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                          |                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                                  | Đến                                 |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 89 tờ 18                       | Thửa 55 tờ 10                       |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 94 tờ 18                       | Thửa 72 tờ 10                       |         |
|                         | 13                   | Đường Lương Hòa giữa (đường xã ĐX.02)  | Giáp Đường tỉnh 885                 | Cầu Ba Đông                         | 1.000   |
|                         |                      |                                        | Thửa 32 tờ 50                       | Thửa 347 tờ 56                      |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 34 tờ 50                       | Thửa 348 tờ 56                      |         |
|                         | 14                   | Đường Lương Hòa giữa (đường xã ĐX.02)  | Cầu Ba Đông                         | Đường lộ Thủ Ngừ                    | 1.000   |
|                         |                      |                                        | Thửa 5 tờ 59                        | Thửa 46 tờ 63                       |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 4 tờ 59                        | Thửa 486 tờ 63                      |         |
|                         | 15                   | Đường lộ Thủ Ngừ                       | Giáp ranh xã Châu Hòa               | Cầu Thủ Ngừ                         | 1.500   |
|                         |                      |                                        | Thửa 118 tờ 60                      | Thửa 335 tờ 63                      |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 74 tờ 60                       | Thửa 391 tờ 63                      |         |
|                         | 16                   | Đường ĐX.01 (xã Phong Mỹ cũ)           | Giáp Đường tỉnh 883                 | Rạch Bà Linh (cầu Thầy Phó)         | 1.000   |
|                         |                      |                                        | Thửa 366 tờ 29                      | Thửa 6 tờ 41                        |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 409 tờ 29                      | Thửa 325 tờ 41                      |         |
|                         | 17                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại  |                                     |                                     | 620     |
|                         | 18                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                     |                                     | 580     |
| <b>19</b>               |                      | <b>Xã Lương Phú</b>                    |                                     |                                     |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57C                            | Cầu Nguyễn Tấn Ngải                 | Giáp ranh xã Phước Long             | 1.900   |
|                         |                      |                                        | Thửa 127 tờ 66                      | Thửa 249 tờ 71                      |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 121 tờ 66                      | Thửa 119 tờ 72                      |         |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 885                         | Cầu Chẹt Sậy                        | Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát | 4.500   |
|                         |                      |                                        | Thửa 71 tờ 1                        | Thửa 240 tờ 6                       |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 1 tờ 1                         | Thửa 61 tờ 6                        |         |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 885                         | Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát | Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh  | 6.000   |
|                         |                      |                                        | Thửa 11 tờ 11                       | Thửa 153 tờ 12                      |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 73 tờ 11                       | Thửa 171 tờ 12                      |         |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 885                         | Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh  | Đường vào cầu Mỹ Thạnh              | 7.000   |
|                         |                      |                                        | Thửa 145 tờ 12                      | Thửa 64 tờ 16                       |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                               | Đoạn đường                                     |                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                             | Từ                                             | Đến                          |         |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 109 tờ 15                                 | Thửa 93 tờ 16                |         |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 885                                                              | Đường vào cầu Mỹ Thạnh                         | Giáp ranh xã Lương Hòa       | 5.000   |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 113 tờ 16                                 | Thửa 180 tờ 16               |         |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 65 tờ 16                                  | Thửa 2 tờ 17                 |         |
|                         | 6                    | Đường Mỹ Thạnh - Phong Năm (đoạn thuộc Đường D5 (Đường Đô Thị))             | Đường tỉnh 885                                 | Giáp ranh xã Lương Hòa       | 3.400   |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 56 tờ 16                                  | Thửa 116 tờ 6                |         |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 55 tờ 16                                  | Thửa 121 tờ 9                |         |
|                         | 7                    | Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền (đường Tỉnh ĐT.DK.05) (đường xã)                | Đường tỉnh 885                                 | Cầu Mỹ Thạnh                 | 4.000   |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 93 tờ 16                                  | Thửa 1 tờ 18                 |         |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 113 tờ 16                                 | Thửa 6 tờ 18                 |         |
|                         | 8                    | Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền (đường Tỉnh ĐT.DK.05) (đường xã)                | Cầu Mỹ Thạnh                                   | Nghĩa trang Thuận Điền (cũ)  | 1.500   |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 81 tờ 6                                   | Thửa 293 tờ 54               |         |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 83 tờ 6                                   | Thửa 205 tờ 54               |         |
|                         | 9                    | Đường vào Ủy ban nhân dân xã Lương Phú cũ (đường huyện ĐH DK.37) (Đường xã) | Quốc lộ 57C (ĐT.887)                           | Bến đò Lương Hoà - Lương Phú | 1.200   |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 3 tờ 71                                   | Thửa 65 tờ 36                |         |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 208 tờ 71                                 | Thửa 2 tờ 41                 |         |
|                         | 10                   | Đường vào UBND xã Thuận Điền cũ (đường xã ĐX.01)                            | Ngã ba đường vào UBND xã Thuận Điền (cũ)       | Trường Tiểu học Thuận Điền   | 1.200   |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 14 tờ 59                                  | Thửa 6 tờ 59                 |         |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 26 tờ 59                                  | Thửa 15 tờ 59                |         |
|                         | 11                   | Đường vào UBND xã Thuận Điền (đường xã ĐX.01)                               | Giáp Đường vào Ủy ban nhân dân xã Lương Phú cũ | Cầu Cái Sơn                  | 1.500   |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 585 tờ 68                                 | Thửa 1 tờ 50                 |         |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 76 tờ 67                                  | Thửa 8 tờ 53                 |         |
|                         | 12                   | Đường D6 (Mỹ Thạnh)                                                         | Quốc lộ 57C (ĐT.887)                           |                              | 3.500   |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 144 tờ 12                                 | Thửa 107 tờ 8                |         |
|                         |                      |                                                                             | Thửa 113 tờ 12                                 | Thửa 134 tờ 9                |         |
|                         | 13                   | Các dãy phố Chợ Mỹ Thạnh                                                    | Thửa 61 tờ 16                                  | Thửa 82 tờ 15                | 3.700   |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                            | Đoạn đường                           |                                      | Giá đất |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|---------|
|                                  |                            |                                          | Từ                                   | Đến                                  |         |
|                                  |                            |                                          | Thửa 62 tờ 16                        | Thửa 95 tờ 15                        |         |
|                                  | 14                         | Các dãy phố Chợ Phú Điền                 | Thửa 438 tờ 68                       | Thửa 412 tờ 68                       | 2.000   |
|                                  |                            |                                          | Thửa 465 tờ 19                       | Thửa 439 tờ 68                       |         |
|                                  | 15                         | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại    |                                      |                                      | 620     |
|                                  | 16                         | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)   |                                      |                                      | 580     |
| <b>20</b>                        |                            | <b>Xã Châu Hòa</b>                       |                                      |                                      |         |
|                                  | 1                          | Đường tỉnh 883                           | Giáp ranh xã Lương Hòa               | Chùa Linh Châu                       | 1.400   |
|                                  |                            |                                          | Thửa 228 tờ 8                        | Thửa 4 tờ 13                         |         |
|                                  |                            |                                          | Thửa 229 tờ 8                        | Thửa 314 tờ 6                        |         |
|                                  | 2                          | Đường tỉnh 883                           | Chùa Linh Châu                       | Giáp ĐH.173                          | 2.000   |
|                                  |                            |                                          | Thửa 457 tờ 13                       | Thửa 450 tờ 20                       |         |
|                                  |                            |                                          | Thửa 495 tờ 13                       | Thửa 451 tờ 20                       |         |
|                                  | 3                          | Đường tỉnh 883                           | Giáp ĐH.173                          | Giáp ranh xã Châu Hòa - Châu Bình cũ | 1.400   |
|                                  |                            |                                          | Thửa 468 tờ 12                       | Thửa 149 tờ 33                       |         |
|                                  |                            |                                          | Thửa 469 tờ 20                       | Thửa 150 tờ 33                       |         |
|                                  | 4                          | Đường tỉnh 883                           | Giáp ranh xã Châu Hòa - Châu Bình cũ | Giáp ranh xã Giồng Trôm              | 1.800   |
|                                  |                            |                                          | Thửa 231 tờ 41                       | Thửa 173 tờ 71                       |         |
|                                  |                            |                                          | Thửa 230 tờ 41                       | Thửa 179 tờ 71                       |         |
|                                  | 5                          | Đường tỉnh 885                           | Giáp ranh xã Lương Hòa               | Hết ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện   | 4.200   |
|                                  |                            |                                          | Thửa 4 tờ 81                         | Thửa 434 tờ 85                       |         |
|                                  |                            |                                          | Thửa 350 tờ 82                       | Thửa 414 tờ 85                       |         |
|                                  | 6                          | Đường tỉnh 885                           | Hết ranh Nghĩa trang Liệt sỹ huyện   | Cầu đúc Lương Quới                   | 4.200   |
|                                  |                            |                                          | Thửa 153 tờ 28                       | Thửa 34 tờ 26                        |         |
|                                  |                            |                                          | Thửa 68 tờ 85                        | Thửa 16 tờ 86                        |         |
|                                  | 7                          | Đường tỉnh 885                           | Hết ranh cầu Đúc Lương Quới          | Giáp ranh xã Giồng Trôm              | 4.700   |
|                                  |                            |                                          | Thửa 41 tờ 26                        | Thửa 338 tờ 90                       |         |
|                                  |                            |                                          | Thửa 101 tờ 86                       | Thửa 12 tờ 96                        |         |
|                                  | 8                          | Đường K20 (đường ĐH.DK.31) (đường huyện) | Giáp ranh xã Giồng Trôm              | Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa            | 1.800   |
|                                  |                            |                                          | Thửa 256 tờ 71                       | Thửa 10 tờ 57                        |         |
|                                  |                            |                                          | Thửa 77 tờ 72                        | (Sông)                               |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                | Đoạn đường                       |                                  | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                              | Từ                               | Đến                              |         |
|                         | 9                    | Đường ĐX.01 (xã Châu Hoà) (Đường huyện 173 cũ)               | Giáp ranh xã Lương Hòa           | Giáp ranh Châu Hòa - Châu Bình   | 1.400   |
|                         |                      |                                                              | Thửa 1 tờ 8                      | Thửa 176 tờ 33                   |         |
|                         |                      |                                                              |                                  | Thửa 64 tờ 41                    |         |
|                         | 10                   | Đường Lương Quới - Châu Hoà (đường ĐH.DK.27) (đường xã)      | Đường tỉnh 885                   | Giáp ranh xã Lương Hòa           | 2.160   |
|                         |                      |                                                              | Thửa 34 tờ 92                    | Thửa 53 tờ 6                     |         |
|                         |                      |                                                              | Thửa 35 tờ 92                    | Thửa 144 tờ 6                    |         |
|                         | 11                   | Đường lộ Thủ Ngự (đường ĐH.DK.27) (Đường xã)                 | Đường tỉnh 885                   | Ranh dưới Trường THCS Lương Quới | 2.800   |
|                         |                      |                                                              | Thửa 53 tờ 92                    | Thửa 62 tờ 91                    |         |
|                         |                      |                                                              | Thửa 97 tờ 92                    | Thửa 137 tờ 92                   |         |
|                         | 12                   | Đường lộ Thủ Ngự (đường ĐH.DK.27) (Đường xã)                 | Ranh dưới trường THCS Lương Quới | Cầu Thủ Ngự                      | 1.500   |
|                         |                      |                                                              | Thửa 145 tờ 92                   | Thửa 335 tờ 98                   |         |
|                         |                      |                                                              | Thửa 42 tờ 91                    | Thửa 391 tờ 98                   |         |
|                         | 13                   | Đường 19/5 (Đường vào UBND xã Châu Bình cũ) (Đường xã ĐX.01) | Giáp Đường tỉnh 883              | Ngã ba chợ Châu Bình             | 1.000   |
|                         |                      |                                                              | Thửa 24 tờ 53                    | Thửa 46 tờ 44                    |         |
|                         |                      |                                                              | Thửa 181 tờ 53                   | Thửa 44 tờ 44                    |         |
|                         | 14                   | Đường Trần Văn Cuộc (Châu Bình)(đường ĐH.DK.35) (đường xã)   | Trộn đường                       |                                  | 850     |
|                         |                      |                                                              | Thửa 169 tờ 56                   | Thửa 1 tờ 37                     |         |
|                         |                      |                                                              | Thửa 56 tờ 56                    | Thửa 6 tờ 36                     |         |
|                         | 15                   | Đường 3 tháng 2 xã Châu Bình (Đường xã ĐX.02)                | Trộn đường                       |                                  | 750     |
|                         |                      |                                                              | Thửa 53 tờ 44                    | Thửa 37 tờ 79                    |         |
|                         |                      |                                                              | Thửa 89 tờ 42                    | Thửa 151 tờ 74                   |         |
|                         | 16                   | Đường Lộ kênh Kỹ Lục (đường ĐH.DK.05) (Đường xã)             | Giáp Đường K20                   | Cuối đường                       | 1.800   |
|                         |                      |                                                              | Thửa 178 tờ 62                   | Thửa 9 tờ 62                     |         |
|                         |                      |                                                              | Thửa 179 tờ 62                   | Thửa 105 tờ 62                   |         |
|                         | 17                   | Lộ Trường Gà (đường liên ấp ĐA.01)                           | Giáp Đường tỉnh 885              | Hưng Quới Tự                     | 1.200   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường              |                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------|----------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                      | Đến                  |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 164 tờ 85          | Thửa 284 tờ 85       |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 166 tờ 85          | Thửa 425 tờ 85       |         |
|                         | 18                   | Lộ Trại Cua (đường ấp ĐA.02)           | Giáp đường 19/5         | Giáp xã Châu Hòa     | 700     |
|                         |                      |                                        | Thửa 84 tờ 38           | Thửa 19 tờ 38        |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 110 tờ 38          | Thửa 24 tờ 38        |         |
|                         | 19                   | Các dãy phố Chợ Lương Quới             | Thửa 128 tờ 86          | Thửa 136 tờ 86       | 2.700   |
|                         |                      |                                        | Thửa 141 tờ 86          | Thửa 125 tờ 86       |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 137 tờ 86          | Thửa 124 tờ 86       |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 101 tờ 86          | Thửa 119 tờ 86       |         |
|                         | 20                   | Các dãy phố Chợ Châu Phú               | Thửa 75 tờ 7            | Thửa 52 tờ 7         | 2.000   |
|                         |                      |                                        | Thửa 132 tờ 7           | Thửa 36 tờ 7         |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 78 tờ 7            | Thửa 69 tờ 7         |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 134 tờ 7           | Thửa 31 tờ 7         |         |
|                         | 21                   | Các dãy phố Chợ Châu Thới              | Thửa 358 tờ 20          | Thửa 357 tờ 20       | 2.000   |
|                         |                      |                                        | Thửa 361 tờ 20          | Thửa 363 tờ 20       |         |
|                         | 22                   | Đường ĐA.02                            | Thửa 309 tờ 92          | Thửa 18 tờ 93        | 700     |
|                         | 23                   | Đường ĐA.03                            | Thửa 350 tờ 82          | Thửa 381 tờ 84       | 700     |
|                         | 24                   | Đường ĐA.04                            | Thửa 484 tờ 85          | Thửa 94 tờ 89        | 700     |
|                         | 25                   | Đường ĐA.01                            | Thửa 49 tờ 7            | Thửa 54 tờ 5         | 700     |
|                         | 26                   | Đường ĐA.02                            | Thửa 36 tờ 7            | Thửa 49 tờ 1         | 700     |
|                         | 27                   | Đường ĐC.03                            | Thửa 28 tờ 7            | Thửa 12 tờ 1         | 700     |
|                         | 28                   | Đường ĐC.05                            | Thửa 446 tờ 20          | Thửa 112 tờ 30       | 700     |
|                         | 29                   | Đường ĐC.06                            | Thửa 523 tờ 20          | Thửa 334 tờ 31       | 700     |
|                         | 30                   | Đường ĐA.01                            | Thửa 22 tờ 56           | Thửa 125 tờ 50       | 700     |
|                         | 31                   | Đường ĐA.02                            | Thửa 110 tờ 38          | Thửa 24 tờ 38        | 700     |
|                         | 32                   | Đường ĐA.03                            | Thửa 437 tờ 68          | Thửa 78 tờ 75        | 700     |
|                         | 33                   | Đường ĐA.04                            | Thửa 437 tờ 68          | Thửa 13 tờ 57        | 700     |
|                         | 34                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại  |                         |                      | 620     |
|                         | 35                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                         |                      | 580     |
| <b>21</b>               |                      | <b>Xã Phước Long</b>                   |                         |                      |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57C                            | Giáp ranh Phường An Hội | Giáp ranh xã Tân Hào | 1.900   |
|                         |                      |                                        | Thửa 582 tờ 4           | Thửa 77 tờ 49        |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 448 tờ 4           | Thửa 55 tờ 49        |         |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                              | Đoạn đường                                  |                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                            | Từ                                          | Đến                                 |         |
|                         | 2                    | Đường bến phà Hưng Phong – Phước Long (Đoạn thuộc đường huyện)                             | Giáp Quốc lộ 57C (đường 887)                | Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông | 1.800   |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 52 tờ 5                                | Thửa 409 tờ 8                       |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 59 tờ 5                                | Thửa 251 tờ 8                       |         |
|                         | 3                    | Đường bến phà Hưng Phong – Phước Long (Đoạn thuộc D2-1 và N3 (đường đô thị xã Phước Long)) | Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông         | Bến phà Hưng Phong - Phước Long     | 1.500   |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 370 tờ 15                              | Thửa 101 tờ 12                      |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 141 tờ 15                              | Thửa 330 tờ 15                      |         |
|                         | 4                    | Đường huyện cấp sông Hàm Luông (Đường xã)                                                  | Cầu Kênh ranh                               | Đường vào bến phà Hưng Phong        | 1.400   |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 1 tờ 6                                 | Thửa 107 tờ 15                      |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 449 tờ 7                               | Thửa 370 tờ 15                      |         |
|                         | 5                    | Đường huyện cấp sông Hàm Luông (Đường xã)                                                  | Đường vào bến phà Hưng Phong                | Giáp ranh xã Tân Hào                | 1.400   |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 127 tờ 15                              | Thửa 95 tờ 25                       |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 141 tờ 15                              |                                     |         |
|                         | 6                    | Đường Hưng Phong (Đường xã ĐX.02)                                                          | Bến phà Hưng Phong (phía bên xã Hưng Phong) | Bến phà cuối đường                  | 1.000   |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 461 tờ 58                              | Thửa 378 tờ 58                      |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 480 tờ 58                              | Thửa 300 tờ 58                      |         |
|                         | 7                    | Đường Hưng Phong (Đường xã ĐX.01)                                                          | Trùng đường đê ngăn mặn                     | Trùng đường đê ngăn mặn             | 1.400   |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 349 tờ 64                              | Thửa 151 tờ 59                      |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 58 tờ 62                               | Thửa 57 tờ 59                       |         |
|                         |                      |                                                                                            | Giáp đường đê ngăn mặn                      | Giáp đường đê ngăn mặn              |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 350 tờ 64                              | Thửa 120 tờ 66                      |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 57 tờ 62                               | Thửa 123 tờ 66                      |         |
|                         |                      |                                                                                            | Giáp đường đê ngăn mặn                      | Giáp đường đê ngăn mặn              |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 57 tờ 59                               | Thửa 6 tờ 55                        |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 157 tờ 59                              | Thửa 3 tờ 56                        |         |
|                         |                      |                                                                                            | Trùng đường đê ngăn mặn                     | Trùng đường đê ngăn mặn             |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 279 tờ 54                              | Thửa 355 tờ 54                      |         |
|                         |                      |                                                                                            | Thửa 360 tờ 54                              | Thửa 354 tờ 54                      |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                        | Đoạn đường                          |                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                      | Từ                                  | Đến                                 |         |
|                         |                      |                                                      | Giáp đường đê ngăn mặn              | Cuối cồn Hưng Phong                 |         |
|                         |                      |                                                      | Thửa 364 tờ 54                      | Thửa 136 tờ 51                      |         |
|                         |                      |                                                      | Thửa 363 tờ 54                      | Thửa 137 tờ 51                      |         |
|                         | 8                    | Đoạn (đường xã ĐX.01)                                | Giáp Đường đê ngăn mặn              | Cuối cồn Hưng Phong                 | 1.300   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 2 tờ 67                        | Thửa 137 tờ 51                      |         |
|                         |                      |                                                      | Thửa 178 tờ 66                      | Thửa 136 tờ 51                      |         |
|                         | 9                    | Đường vào UBND xã Phước Long (đường D2-2) (đường xã) | Giáp đường huyện cấp sông Hàm Luông | Bến phà cũ Phước Long - Hưng Phong  | 2.000   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 40 tờ 13                       | Thửa 8 tờ 13                        |         |
|                         |                      |                                                      | Thửa 41 tờ 14                       | Thửa 11 tờ 13                       |         |
|                         | 10                   | Đường Giồng Mén (đường xã ĐX.02)                     | Giáp ranh xã Tân Hào                | Giáp sông Cù U                      | 1.200   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 41 tờ 45                       | Thửa 266 tờ 39                      |         |
|                         |                      |                                                      | Thửa 47 tờ 45                       | Thửa 255 tờ 39                      |         |
|                         | 11                   | Các dãy phố Chợ Bến Tranh                            | Thửa 66 tờ 13                       | Thửa 57 tờ 13                       | 2.500   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 92 tờ 13                       | Thửa 119 tờ 13                      |         |
|                         |                      |                                                      | Thửa 104 tờ 13                      | Thửa 111 tờ 13                      |         |
|                         | 12                   | Các dãy phố Chợ Linh Phụng                           | Thửa 415 tờ 15                      | Thửa 421 tờ 15                      | 2.500   |
|                         | 13                   | Các dãy phố Chợ Hưng Phong                           | Thửa 80 tờ 10                       | Thửa 93 tờ 10                       | 1.500   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 101 tờ 10                      | Thửa 115 tờ 10                      |         |
|                         |                      |                                                      | Thửa 94 tờ 10                       | Thửa 100 tờ 10                      |         |
|                         | 14                   | Đường Đê bao ven sông Hàm Luông (Đoạn xã Phước Long) |                                     |                                     | 800     |
|                         |                      |                                                      | Thửa 13 tờ 13                       | Thửa 172 tờ 20                      |         |
|                         |                      |                                                      | Thửa 14 tờ 13                       | Thửa 180 tờ 21                      |         |
|                         | 15                   | Đường ĐX.01 (Long Điền)                              | Quốc lộ 57C                         | Giáp ranh xã Lương Phú              | 700     |
|                         |                      |                                                      | Thửa 183 tờ 5                       | Thửa 22 tờ 5                        |         |
|                         |                      |                                                      |                                     |                                     |         |
|                         | 16                   | Đường ĐX.02 (Mỹ Quới)                                | Quốc lộ 57C                         | Giáp Đường huyện cấp sông Hàm Luông | 700     |
|                         |                      |                                                      | Thửa 106 tờ 11                      | Thửa 48 tờ 21                       |         |
|                         |                      |                                                      | Thửa 14 tờ 11                       | Thửa 165 tờ 21                      |         |
|                         | 17                   | Đường lộ chính ấp Linh Qui                           | Cầu U                               | Trường học Ấp 6                     | 700     |
|                         |                      |                                                      |                                     |                                     |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                               | Đoạn đường                          |                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|                         |                      |                                             | Từ                                  | Đến                               |         |
|                         | 18                   | Đường ĐA.06 (ấp Linh Qui)                   | Đường liên ấp 5-6 (Trường học Ấp 6) | Đường liên ấp 5-6                 | 720     |
|                         |                      |                                             |                                     |                                   |         |
|                         | 19                   | Đường ĐA.08 (ấp Linh Qui)                   | Đường lộ chính ấp Linh Qui          | Cầu Dây                           | 650     |
|                         |                      |                                             |                                     |                                   |         |
|                         | 20                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại       |                                     |                                   | 620     |
|                         | 21                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)      |                                     |                                   | 580     |
| <b>22</b>               |                      | <b>Xã Tân Hào</b>                           |                                     |                                   |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57C                                 | Giáp ranh xã Phước Long             | Hết ranh ngã ba Tư Khổi           | 1.900   |
|                         |                      |                                             | Thửa 309 tờ 7                       | Thửa 258 tờ 7                     |         |
|                         |                      |                                             | Thửa 1 tờ 28                        | Thửa 79 tờ 29                     |         |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57C                                 | Hết ranh ngã ba Tư Khổi             | Cầu Lương Ngang                   | 2.500   |
|                         |                      |                                             | Thửa 307 tờ 7                       | Thửa 161 tờ 16                    |         |
|                         |                      |                                             | Thửa 4 tờ 33                        | Thửa 436 tờ 16                    |         |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57C                                 | Cầu Lương Ngang                     | Giáp ranh xã Hưng Nhượng          | 1.900   |
|                         |                      |                                             | Thửa 197 tờ 16                      | Thửa 183 tờ 20                    |         |
|                         |                      |                                             | Thửa 178 tờ 16                      | Thửa 144 tờ 23                    |         |
|                         | 4                    | ĐH.11 (đường huyện 11)                      | Giáp ranh xã Hưng Nhượng            | Cầu Lộ Quẹo                       | 2.000   |
|                         |                      |                                             | Rạch                                | Thửa 63 tờ 13                     |         |
|                         |                      |                                             | Thửa 191 tờ 13                      | Thửa 168 tờ 13                    |         |
|                         | 5                    | ĐH.11 (đường huyện 11)                      | Cầu Lộ Quẹo                         | Giáp Quốc lộ 57C                  | 2.800   |
|                         |                      |                                             | Thửa 108 tờ 10                      | Thửa 49 tờ 15                     |         |
|                         |                      |                                             | Thửa 114 tờ 10                      | Thửa 150 tờ 15                    |         |
|                         | 6                    | ĐH.11 (đường huyện 11)                      | Giáp ranh ngã ba Tư Khổi - QL57C    | Ranh trên ngã ba đường đi Hưng Lễ | 1.800   |
|                         |                      |                                             | Thửa 15 tờ 33                       | Thửa 39 tờ 79                     |         |
|                         |                      |                                             | Thửa 381 tờ 33                      | Thửa 57 tờ 79                     |         |
|                         | 7                    | Đường huyện Cặp sông Hàm Luông (Đoạn ĐX.30) | Giáp ranh xã Phước Long             | Cổng Chín Tùng                    | 1.200   |
|                         |                      |                                             | Thửa 74 tờ 64                       | Thửa 482 tờ 76                    |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                    | Đoạn đường          |                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                  | Từ                  | Đến                      |         |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 243 tờ 64      | Thửa 45 tờ 76            |         |
|                         | 8                    | Đường huyện Cặp sông Hàm Luông (Đoạn ĐX.30)                      | Cổng Chín Tùng      | Cầu 1A                   | 1.400   |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 421 tờ 76      | Thửa 93 tờ 78            |         |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 62 tờ 76       | Thửa 336 tờ 79           |         |
|                         | 9                    | Đường huyện Cặp sông Hàm Luông (Đoạn ĐX.30)                      | Cầu 1A              | Giáp ranh xã Hưng Nhượng | 1.260   |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 10 tờ 79       | Thửa 332 tờ 85           |         |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 285 tờ 79      | Thửa 343 tờ 85           |         |
|                         | 10                   | Đường vào Cầu Đình (Thanh Phú Đông) (đường ấp ĐC.03)             | Chợ Cái Mít         | Cầu Đình                 | 1.300   |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 67 tờ 79       | Thửa 114 tờ 79           |         |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 71 tờ 79       | Thửa 123 tờ 79           |         |
|                         | 11                   | Đường vào Cầu Đình (Thanh Phú Đông) (đường ấp ĐC.03)             | Cầu Đình            | Sông Hàm Luông           | 1.000   |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 231 tờ 76      | Thửa 65 tờ 83            |         |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 250 tờ 76      | Thửa 530 tờ 83           |         |
|                         | 12                   | Đường vào UBND xã Tân Hào (Đoạn đường huyện ĐH.DK.33 (đường xã)) | Giáp đường huyện 11 | Giáp ranh xã Phước Long  | 1.300   |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 33 tờ 9        | Thửa 5 tờ 3              |         |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 40 tờ 12       | Thửa 199 tờ 3            |         |
|                         | 13                   | Đường Giồng Mén (đường xã ĐX.02)                                 | Giáp đường huyện 11 | Giáp ranh xã Phước Long  | 1.200   |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 136 tờ 10      | Thửa 10 tờ 4             |         |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 290 tờ 10      | Thửa 19 tờ 4             |         |
|                         | 14                   | Đường Giồng Thủ (đường xã ĐX.01)                                 | Giáp đường huyện 11 | Giáp Quốc lộ 57C         | 1.000   |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 459 tờ 10      | Thửa 370 tờ 16           |         |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 167 tờ 10      | Thửa 367 tờ 16           |         |
|                         | 15                   | Các dãy phố Chợ Hương Diễm                                       |                     |                          | 2.700   |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 130 tờ 9       | Thửa 37 tờ 9             |         |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 33 tờ 9        | Thửa 9 tờ 9              |         |
|                         | 16                   | Các dãy phố Chợ Cái Mít                                          |                     |                          | 2.000   |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 38 tờ 19       | Thửa 64 tờ 19            |         |
|                         |                      |                                                                  | Thửa 56 tờ 19       | Thửa 96 tờ 19            |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                     | Đoạn đường               |                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------|---------|
|                         |                      |                                                   | Từ                       | Đến                        |         |
|                         | 17                   | Đường ĐX.01 (đường Tân Lợi Thạnh - Phước Long)    | Giáp Đường huyện 11      | Giáp ranh xã Phước Long    | 750     |
|                         |                      |                                                   | Thửa 60 tờ 42            | Thửa 6 tờ 30               |         |
|                         |                      |                                                   | Thửa 59 tờ 42            | Thửa 2 tờ 30               |         |
|                         | 18                   | Đường ĐX.02 (đường Tân Lợi Thạnh - Hưng Lễ)       | Giáp Đường huyện 11      | Giáp ranh xã Hưng Nhượng   | 750     |
|                         |                      |                                                   | Thửa 29, tờ 56           | Thửa 25 tờ 60              |         |
|                         |                      |                                                   | Thửa 3, tờ 56            | Thửa 30 tờ 60              |         |
|                         | 19                   | Đường ĐX.03 (Giồng Tre Quạ)                       |                          |                            | 750     |
|                         |                      |                                                   | Thửa 369, tờ 19          | Thửa 197 tờ 24             |         |
|                         |                      |                                                   | Thửa 91, tờ 19           | Thửa 193 tờ 24             |         |
|                         | 20                   | Đường ĐA.02 (Ngã ba Bảy Hồng) Đoạn 1              | Thửa 201, tờ 50          | Thửa 65, tờ 36             | 700     |
|                         |                      |                                                   | Thửa 201, tờ 50          | Thửa 65, tờ 36             |         |
|                         |                      |                                                   | Thửa 43, tờ 50           | Thửa 54, tờ 36             |         |
|                         | 21                   | Đường ĐA.07 (Ngã ba Bảy Hồng) Đoạn 2              |                          |                            | 700     |
|                         |                      |                                                   | Thửa 49, tờ 36           | Thửa 18, tờ 34             |         |
|                         |                      |                                                   | Thửa 40, tờ 36           | Thửa 20, tờ 34             |         |
|                         | 22                   | Đường ấp Miếu Điện đi Cầu Tiệm                    | Giáp Đường ĐA.03         | Giáp Đường ĐA.04           | 700     |
|                         |                      |                                                   | Thửa 44, tờ 42           | Thửa 236 tờ 52             |         |
|                         |                      |                                                   | Thửa 55, tờ 42           | Thửa 395 tờ 52             |         |
|                         | 23                   | Đường ĐA.08 (đường liên ấp Giồng Chủ - Giồng Lực) |                          |                            | 700     |
|                         |                      |                                                   | Thửa 19, tờ 50           | Thửa 94 tờ 52              |         |
|                         |                      |                                                   | Thửa 45, tờ 50           | Thửa 94 tờ 52              |         |
|                         | 24                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại             |                          |                            | 620     |
|                         | 25                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)            |                          |                            | 580     |
| <b>23</b>               |                      | <b>Xã Hưng Nhượng</b>                             |                          |                            |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57C                                       | Giáp ranh xã Tân Hào     | Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc   | 1.700   |
|                         |                      |                                                   | Thửa 162 tờ 58           | Thửa 45 tờ 21              |         |
|                         |                      |                                                   | Thửa 01 tờ 69            | Thửa 115 tờ 21             |         |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57C                                       | Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc | Giáp ranh xã An Ngãi Trung | 1.700   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                  | Đoạn đường                       |                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                | Từ                               | Đến                           |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 34 tờ 21                    | Thửa 61 tờ 32                 |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 46 tờ 21                    | Thửa 76 tờ 32                 |         |
|                         | 3                    | Đường huyện 10                                 | Giáp ranh xã Giồng Trôm          | Ranh trên ngã tư Giồng Trường | 2.600   |
|                         |                      |                                                | Thửa 9 tờ 55                     | Thửa 12 tờ 66                 |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 46 tờ 55                    | Thửa 19 tờ 66                 |         |
|                         | 4                    | Đường huyện 10                                 | Ranh trên ngã tư Giồng Trường    | Ranh dưới ngã ba Sơn Đốc      | 2.100   |
|                         |                      |                                                | Thửa 208 tờ 66                   | Thửa 108 tờ 21                |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 30 tờ 66                    | Thửa 138 tờ 21                |         |
|                         | 5                    | ĐH.11 (đường huyện 11)                         | Ngã ba Bình Thành                | Cầu Lộ Quẹo                   | 1.800   |
|                         |                      |                                                | Thửa 159 tờ 45                   | Thửa 256 tờ 43                |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 330 tờ 45                   | Thửa 258 tờ 43                |         |
|                         | 6                    | Đường huyện cấp sông Hàm Luông (ĐH.DK30)       | Cầu Việt Sử                      | Chợ Hưng Lễ                   | 1.100   |
|                         |                      |                                                | Thửa 249 tờ 88                   | Thửa 168 tờ 98                |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 7 tờ 88                     | Thửa 132 tờ 98                |         |
|                         | 7                    | Đường huyện cấp sông Hàm Luông (ĐX.01)         | Chợ Hưng Lễ                      | Cầu Hiệp Hưng                 | 1.100   |
|                         |                      |                                                | Thửa 66 tờ 98                    | Thửa 131 tờ 94                |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 169 tờ 98                   | Thửa 64 tờ 94                 |         |
|                         | 8                    | Đường Trương Vĩnh Trọng                        | Cầu Cống Cây Da                  | Quốc lộ 57C                   | 1.600   |
|                         |                      |                                                | Thửa 238 tờ 67                   | Thửa 61 tờ 32                 |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 382 tờ 67                   | Thửa 52 tờ 32                 |         |
|                         | 9                    | Đường vào UBND xã Hưng Nhượng (đường xã ĐX.02) | Giáp đường Hưng Nhượng – Hưng Lễ | Cầu Bà Trâm                   | 1.500   |
|                         |                      |                                                | Thửa 168 tờ 20                   | Thửa 14 tờ 18                 |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 219 tờ 20                   | Thửa 20 tờ 18                 |         |
|                         | 10                   | Đường vào UBND xã Hưng Nhượng (đường xã ĐX.02) | Cầu Bà Trâm                      | Cầu La Mã                     | 900     |
|                         |                      |                                                | Thửa 16 tờ 18                    | Thửa 4 tờ 16                  |         |
|                         |                      |                                                | Thửa 236 tờ 18                   | Thửa 26 tờ 16                 |         |
|                         | 11                   | Đường Hưng Nhượng – Hưng Lễ (đường xã ĐX.01)   | Quốc lộ 57C                      | Cầu Hiệp Hưng                 | 1.000   |
|                         |                      |                                                | Thửa 8 tờ 20                     | Thửa 185 tờ 33                |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                            | Đoạn đường                             |                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|                         |                      |                                          | Từ                                     | Đến                               |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 26 tờ 20                          | Thửa 186 tờ 33                    |         |
|                         | 12                   | Đường Giồng Trường (đường xã ĐX.01)      | Giáp ĐH.10                             | Giáp ĐH.11                        | 1.000   |
|                         |                      |                                          | Thửa 12 tờ 66                          | Thửa 307 tờ 52                    |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 11 tờ 66                          | Thửa 216 tờ 53                    |         |
|                         | 13                   | Các dãy phố Chợ Hưng Nhượng              | Thửa 94 tờ 20                          | Thửa 254 tờ 18                    | 1.800   |
|                         |                      |                                          | Thửa 92 tờ 20                          | Thửa 212 tờ 18                    |         |
|                         | 14                   | Các dãy phố Chợ Hưng Lễ                  | Thửa 85 tờ 98                          | Thửa 148 tờ 98                    | 900     |
|                         |                      |                                          | Thửa 106 tờ 98                         | Thửa 125 tờ 98                    |         |
|                         | 15                   | Các dãy phố Chợ Tân Thanh                | Thửa 165 tờ 53                         | Thửa 136 tờ 53                    | 900     |
|                         |                      |                                          | Thửa 121 tờ 53                         | Thửa 108 tờ 53                    |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 109 tờ 53                         | Thửa 116 tờ 53                    |         |
|                         | 16                   | Đường ĐX.02 (Đường Giồng Khuê)           | Giáp Đường huyện 11                    | Quốc lộ 57C                       | 1.000   |
|                         |                      |                                          | Thửa 198 tờ 53                         | Thửa 66 tờ 72                     |         |
|                         |                      |                                          | Rạch                                   | Thửa 70 tờ 72                     |         |
|                         | 17                   | Đường ĐA 07                              | Giáp Đường huyện 11                    | Đường ĐX.02 (Đường Giồng Khuê)    | 700     |
|                         |                      |                                          | Thửa 182 tờ 53                         | Thửa 193 tờ 61                    |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 198 tờ 53                         | Thửa 39 tờ 61                     |         |
|                         | 18                   | Đường ĐX.03 (ấp Tân Phước - ấp Tân Bình) | Ấp Tân Phước                           | Ấp Tân Bình                       | 700     |
|                         |                      |                                          | Thửa 60 tờ 56                          | Thửa 250 tờ 73                    |         |
|                         | 19                   | Đường ĐX.03 (ấp Hưng Lễ - ấp Bàu Lò)     | Đường huyện cấp sông Hàm Luông (ĐX.01) | Cầu Liên xã Hưng Nhượng - Tân Hào | 700     |
|                         |                      |                                          | Thửa 39 tờ 94                          | Thửa 45 tờ 86                     |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 55 tờ 94                          | Thửa 44 tờ 86                     |         |
|                         | 20                   | Đường ĐX.04 (Kênh Mới)                   | Quốc lộ 57C                            | Sông Cầu Đập                      | 700     |
|                         |                      |                                          | Thửa 290 tờ 24                         | Thửa 89 tờ 31                     |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 306 tờ 24                         | Thửa 111 tờ 31                    |         |
|                         | 21                   | Đường ĐX.04                              | Đường ĐC.05                            |                                   | 700     |
|                         |                      |                                          | Thửa 135 tờ 96                         | Thửa 359 tờ 101                   |         |
|                         |                      |                                          | Thửa 124 tờ 96                         | Thửa 171 tờ 101                   |         |
|                         | 22                   | Đường ĐX.05                              |                                        | Giáp ranh xã Tân Hào              | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố               | Đoạn đường                               |                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|------------------------------|---------|
|                         |                      |                             | Từ                                       | Đến                          |         |
|                         |                      |                             | Thửa 449 tờ 92                           | Thửa 273 tờ 88               |         |
|                         |                      |                             | Thửa 297 tờ 92                           | Thửa 68 tờ 88                |         |
|                         | 23                   | Đường ĐX.06                 |                                          | Giáp ranh xã An Hiệp         | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 360 tờ 101                          | Thửa 25 tờ 105               |         |
|                         |                      |                             | Thửa 252 tờ 101                          | Thửa 21 tờ 105               |         |
|                         | 24                   | Đường Lộ Miếu ấp Tân Phước  | Ngã tư Giồng Trường                      | Giáp đường Trương Vĩnh Trọng | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 30 tờ 66                            | Thửa 146 tờ 76               |         |
|                         | 25                   | Đường ĐA.01                 | Giáp đường Hương Lộ 11                   | Giáp đường Hương Lộ 11       | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 234 tờ 53                           | Thửa 87 tờ 43                |         |
|                         |                      |                             | Thửa 68 tờ 53                            | Thửa 92 tờ 43                |         |
|                         | 26                   | Đường ĐA.01 (Cầu Miếu)      | Đường Hưng Nhượng-Hưng Lễ                | Sông Cầu Đập                 | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 143 tờ 29                           | Thửa 275 tờ 30               |         |
|                         |                      |                             | Thửa 152 tờ 29                           | Thửa 274 tờ 30               |         |
|                         | 27                   | Đường ĐA.06 (Liên ấp 2-5-6) | Cầu chợ Sơn Đốc                          |                              | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 106 tờ 18                           | Thửa 93 tờ 29                |         |
|                         |                      |                             | Thửa 1121 tờ 18                          | Thửa 108 tờ 29               |         |
|                         | 28                   | Đường ĐC.01                 | Đường huyện cấp sông Hàm Luông (ĐH.DK30) | Giáp Đường ĐX.03             | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 64 tờ 89                            | Thửa 237 tờ 86               |         |
|                         |                      |                             | Thửa 73 tờ 89                            | Thửa 326 tờ 86               |         |
|                         | 29                   | Đường ĐC.02                 | Đường huyện cấp sông Hàm Luông (ĐH.DK30) | Giáp Đường ĐX.03             | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 11 tờ 92                            | Thửa 89 tờ 90                |         |
|                         |                      |                             | Thửa 396 tờ 92                           | Thửa 106 tờ 90               |         |
|                         | 30                   | Đường ĐC.03                 | Giáp Đường ĐX.03                         | Sông Miếu Ông                | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 69 tờ 90                            | Thửa 12 tờ 90                |         |
|                         |                      |                             | Thửa 79 tờ 90                            | Thửa 30 tờ 90                |         |
|                         | 31                   | Đường ĐC.04 (Kênh 9B)       | Quốc lộ 57C                              |                              | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 253 tờ 24                           | Thửa 3 tờ 13                 |         |
|                         | 32                   | Đường ĐC.05                 | Giáp Đường ĐX.04                         | Rạch Lòng Ông                | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 373 tờ 96                           | Thửa 23 tờ 97                |         |
|                         | 33                   | Đường ĐC.06                 | Rạch Tân Hưng                            | Rạch Lòng Ông                | 700     |
|                         |                      |                             | Thửa 98 tờ 94                            | Thửa 255 tờ 97               |         |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                | Đoạn đường                                       |                                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                              | Từ                                               | Đến                                                  |         |
|                         |                      |                                                              | Thửa 100 tờ 94                                   | Thửa 20 tờ 97                                        |         |
|                         | 34                   | Nhánh ĐC.06                                                  | Giáp Đường ĐC.06                                 | Giáp ranh xã An Hiệp                                 | 700     |
|                         |                      |                                                              | Thửa 34 tờ 99                                    | Thửa 203 tờ 99                                       |         |
|                         |                      |                                                              | Thửa 290 tờ 99                                   | Thửa 385 tờ 99                                       |         |
|                         | 35                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại                        |                                                  |                                                      | 620     |
|                         | 36                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                       |                                                  |                                                      | 580     |
| <b>24</b>               |                      | <b>Xã Bình Đại</b>                                           |                                                  |                                                      |         |
|                         | 1                    | Đường Bà Nhứt                                                | Quốc lộ 57B                                      | Đường Nguyễn Thị Định                                | 3.700   |
|                         | 2                    | Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài đến giáp ranh xã Đại Hòa Lộc | Quốc lộ 57B                                      | Giáp xã Đại Hoà Lộc                                  | 6.630   |
|                         | 3                    | Đường Đồng Khởi                                              | Quốc lộ 57B                                      | Công ty CP Thủy sản                                  | 6.630   |
|                         | 4                    | Đường Nguyễn Thị Định                                        | Giáp đường Bà Nhứt                               | Đ. Nguyễn Đình Chiểu                                 | 4.000   |
|                         | 5                    | Đường 30 tháng 4                                             | Giáp đường Lê Hoàng Chiểu                        | Đ. Nguyễn Đình Chiểu                                 | 9.200   |
|                         | 6                    | Đường Trần Ngọc Giải                                         | Giáp QL 57B - nhà ông Khiết                      | Giáp đường 30 tháng 4 - nhà may Lê Bôi               | 6.900   |
|                         | 7                    | Đường Trần Hoàn Vũ                                           | Giáp QL 57B - quán phở Thuý An                   | Giáp đường 30 tháng 4 - Đài Truyền thanh huyện       | 6.900   |
|                         | 8                    | Đường Cách mạng tháng 8                                      | Giáp QL 57B                                      | Giáp đường 30 tháng 4                                | 11.100  |
|                         | 9                    | Đường 3 tháng 2                                              | Giáp đường 30 tháng 4                            | Quốc lộ 57B                                          | 11.500  |
|                         | 10                   | Đường Huỳnh Tấn Phát                                         | Giáp QL 57B                                      | Giáp đường Nguyễn Thị Định                           | 2.700   |
|                         | 11                   | Đường 268                                                    | Giáp QL 57B                                      | Giáp cầu chợ Bình Đại                                | 4.900   |
|                         | 12                   | Khu dân cư chợ thực phẩm                                     | Giáp đường 268                                   | Giáp kênh chợ                                        | 3.800   |
|                         | 13                   | Đường Lê Phát Dân                                            | Giáp QL 57B - Hiệu thuốc huyện                   | Giáp Bình Thắng                                      | 6.100   |
|                         | 14                   | Đường Bà Khoai                                               | Giáp đường 30 tháng 4                            | Giáp đường Nguyễn Thị Định                           | 3.800   |
|                         | 15                   | Đường Trịnh Viết Bằng                                        | Giáp đường 30 tháng 4 - Ngân hàng Công thương cũ | Giáp đường Nguyễn Thị Định - quán Hồng Phước 1       | 3.100   |
|                         | 16                   | Đường Võ Thị Phò                                             | Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu                     | Giáp QL 57B (cổng Soài Bọng)                         | 2.300   |
|                         | 17                   | Đường Mậu Thân                                               | Giáp đường Bùi Sĩ Hùng                           | Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu - cổng văn hoá Bình Hoà | 3.000   |
|                         | 18                   | Đường Lê Hoàng Chiểu                                         | Giáp QL 57B- nhà bảy Thảo                        | Giáp đường Mậu Thân - chùa Đông Phước                | 5.000   |
|                         | 19                   | Đường Lê Hoàng Chiểu nối dài                                 | Chùa Đông Phước                                  | Đường huyện 15                                       | 1.260   |
|                         | 20                   | Đường Bùi Sĩ Hùng                                            | Giáp QL 57B - ngã ba nhà Ba Sắt                  | Giáp đường Mậu Thân                                  | 2.450   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                           | Đoạn đường                            |                                 | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                         | Từ                                    | Đến                             |         |
|                         | 21                   | Đường Bình Thới (QL 57B)                                                                | giáp xã Thạnh Trị                     | Khách sạn Mỹ Tiên               | 1.120   |
|                         | 22                   | Đường Bình Thới (QL 57B)                                                                | Khách sạn Mỹ Tiên                     | Vòng xoay Bến Đình              | 2.900   |
|                         | 23                   | Đường Bình Thới (QL 57B)                                                                | Vòng xoay Bến Đình                    | Đường Bùi Sĩ Hùng               | 3.500   |
|                         | 24                   | Quốc lộ 57B                                                                             | Đường Bùi Sĩ Hùng                     | Đường Đồng Khởi                 | 10.400  |
|                         | 25                   | Quốc lộ 57B                                                                             | Đường Đồng Khởi                       | Đường Nguyễn Đình Chiểu         | 17.900  |
|                         | 26                   | Quốc lộ 57B                                                                             | Đường Nguyễn Đình Chiểu               | Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến | 9.400   |
|                         | 27                   | Quốc lộ 57B                                                                             | Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến       | Cổng Soài Bọng                  | 6.200   |
|                         | 28                   | Quốc lộ 57B                                                                             | Cổng Soài Bọng                        | Cầu 30 tháng 4                  | 2.900   |
|                         | 29                   | Đường ĐT 881                                                                            | Quốc lộ 57B                           | giáp xã Thạnh Trị               | 1.120   |
|                         | 30                   | Đường ĐH 08                                                                             | Quốc lộ 57B                           | giáp đường Mậu Thân             | 980     |
|                         | 31                   | Đường ĐH 07                                                                             | Vòng xoay Bến Đình                    | giáp xã Thạnh Trị               | 980     |
|                         | 32                   | Đường ĐH 06 (lộ Cầu Tàu)                                                                | Vòng xoay Bến Đình                    | Bến phà Bình Tân                | 1.200   |
|                         | 33                   | Đường Bình Thắng                                                                        | Giáp Cầu Chợ                          | Công ty Thủy sản cũ             | 3.700   |
|                         | 34                   | Hai bên đường khu vực cảng cá                                                           | Đường Đồng Khởi                       | Giáp cầu Bà Nhứt                | 4.200   |
|                         | 35                   | Đường lộ xã Bình Thắng                                                                  | Giáp đường Đồng Khởi - Trụ sở UBND xã | Giáp đường Bình Thắng           | 3.500   |
|                         | 36                   | Đường Nhà Thờ (ĐX02)                                                                    | Quốc lộ 57B                           | giáp xã Thạnh Phước             | 840     |
|                         | 37                   | Đường ĐX08                                                                              | Giáp đường ĐH 08                      | Giáp đường Mậu Thân             | 840     |
|                         | 38                   | Đường Đê Biển ( đoạn 1)                                                                 | Giáp cầu Bà Nhứt                      | Bến phà Bình Tân                | 4.200   |
|                         | 39                   | Đường Đê Biển ( đoạn 2)                                                                 | Bến phà Bình Tân                      | đến giáp xã Thạnh Trị           | 4.200   |
|                         | 40                   | Đường ấp 1                                                                              | Giáp thị trấn Bình Đại                | Bến đò ấp 1                     | 3.700   |
|                         | 41                   | Chợ Bình Thới                                                                           | - Thửa 816 tờ 81                      | - Thửa 71 tờ 81                 | 1.200   |
|                         | 42                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại                                                   |                                       |                                 | 770     |
|                         | 43                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                                  |                                       |                                 | 700     |
| <b>25</b>               |                      | <b>Xã Phú Thuận</b>                                                                     |                                       |                                 |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57B                                                                             | nhà máy nước                          | chi cục BVTV                    | 930     |
|                         | 2                    | Đường cảng từ Giao Long đến khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07)                        | Giao Long                             | khu công nghiệp Phú Thuận       | 930     |
|                         | 3                    | Đường Bắc Nam phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận và Cụm công nghiệp Phong Năm (ĐT.DK.08) | QL57B (xã Phú Thuận)                  | Lộ Đê Tây (xã Châu Hưng)        | 930     |
|                         | 4                    | Đường ĐH 07                                                                             | giáp xã Lộc Thuận                     | DT.DK 07                        | 810     |
|                         | 5                    | Đường vào UBND xã Phú Thuận                                                             | Quốc lộ 57                            | ĐH 07                           | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                                       | Đoạn đường                 |                             | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                                                                     | Từ                         | Đến                         |         |
|                         | 6                    | Đường vào UBND xã Long Định cũ                                                                                                      | Quốc lộ 57                 | UBND xã Long Định cũ        | 700     |
|                         | 7                    | Đường trung tâm xã Tam Hiệp                                                                                                         | Thửa 26 tờ 61              | Thửa 6 tờ 43                | 700     |
|                         | 8                    | Đê bao cồn Tam Hiệp                                                                                                                 | Trộn đê                    |                             | 700     |
|                         | 9                    | Chợ Long Định                                                                                                                       | Thửa 40 tờ 24              | Thửa 302 tờ 24              | 1.200   |
|                         | 10                   | Chợ Tam Hiệp                                                                                                                        | Thửa 88 tờ 50              | Thửa 144 tờ 50              | 1.200   |
|                         | 11                   | Chợ Phú Thuận - ĐH.07                                                                                                               | Thửa 71 tờ 2               | Thửa 73 tờ 2                | 3.100   |
|                         | 12                   | Chợ Phú Thuận - Đường vào UBND xã                                                                                                   | Thửa 76 tờ 2               | Thửa 85 tờ 2                | 3.100   |
|                         | 13                   | Chợ Phú Thuận - Hai bên dãy phố chợ                                                                                                 | Thửa 116 tờ 2              | Thửa 120 tờ 2               | 3.100   |
|                         | 14                   | Khu Tái định cư Phú Thuận - Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N3, N4, N6, N10, N11, N12, Đ2, Đ5                              | Toàn khu vực               |                             | 3.600   |
|                         | 15                   | Khu Tái định cư Phú Thuận - Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N2, N9, N13                                                    | Toàn khu vực               |                             | 3.600   |
|                         | 16                   | Khu Tái định cư Phú Thuận - Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N1, Đ1, Đ9                                                     | Toàn khu vực               |                             | 3.700   |
|                         | 17                   | Khu Tái định cư Phú Thuận - Đối với nền tái định cư thuộc nhóm đường N14                                                            | Toàn khu vực               |                             | 6.600   |
|                         | 18                   | Khu Tái định cư Phú Thuận - Đối với nền tái định cư thuộc nhóm có vị trí thuận lợi (gần trường học, công viên, y tế và các nền góc. | Toàn khu vực               |                             | 3.500   |
|                         | 19                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại                                                                                               |                            |                             | 640     |
|                         | 20                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                                                                              |                            |                             | 580     |
| <b>26</b>               |                      | <b>Xã Lộc Thuận</b>                                                                                                                 |                            |                             |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57B                                                                                                                         | Từ xã Châu Hưng, Phú Thuận | Giáp với xã Thạnh trị       | 930     |
|                         | 2                    | Đường ĐH 07 xã Lộc Thuận cũ                                                                                                         | Từ cầu 7 Sang              | Đến giáp với xã Phú Vang Cũ | 810     |
|                         | 3                    | Đường Đê Tây                                                                                                                        | Từ xã Châu Hưng            | Giáp xã Thạnh Trị           | 700     |
|                         | 4                    | Đường Đê Sông Tiền                                                                                                                  | Từ xã Thạnh Trị            | Giáp xã Phú Thuận           | 700     |
|                         | 5                    | Đường lộ 19 xã Vang Quới Tây cũ                                                                                                     | Từ Quốc lộ 57 B            | Giáp với ĐH 07              | 700     |
|                         | 6                    | Đường lộ 18 cặp bờ kênh Vinh Điền xã Vang Quới Tây cũ                                                                               | Từ xã Châu Hưng            | Giáp với Đê sông Tiền       | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                    | Đoạn đường                        |                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                  | Từ                                | Đến                                 |         |
|                         | 7                    | Đường vào trung tâm xã Vang Quới Đông cũ         | Từ Quốc lộ 57 B                   | Giáp với lộ ĐH 07                   | 700     |
|                         | 8                    | Đường vào Trung tâm xã Vang Quới Tây cũ          | Từ xã Châu Hưng                   | Giáp với Đê sông Tiền               | 700     |
|                         | 9                    | Đường vào trung tâm xã                           | Từ Quốc lộ 57 B                   | Đê Sông Tiền                        | 1.430   |
|                         | 10                   | Đường Xóm Đùi                                    | Từ Quốc lộ 57 B                   | Giáp với đường Trung tâm xã         | 1.430   |
|                         | 11                   | Đường Cái Muồng                                  | Từ Quốc lộ 57 B                   | Giáp với Đê Tây                     | 920     |
|                         | 12                   | Đường Cầu Chùa                                   | Đường trung tâm xã                | Giáp đường Trung tâm xã Phú Vang cũ | 860     |
|                         | 13                   | Chợ Vang Quới Đông - ĐH.07                       | khu vực chợ ven hai bên đường     | khu vực chợ ven hai bên đường       | 1.220   |
|                         | 14                   | Chợ Vang Quới Đông - Đường Cây Dương             | khu vực chợ ven hai bên đường     | khu vực chợ ven hai bên đường       | 1.220   |
|                         | 15                   | Chợ Vang Quới Tây - Hai bên ĐH- 07               | khu vực chợ ven hai bên đường     | khu vực chợ ven hai bên đường       | 2.300   |
|                         | 16                   | Chợ Vang Quới Tây - Hai bên Đ.Bến Giồng          | khu vực chợ ven hai bên đường     | khu vực chợ ven hai bên đường       | 2.300   |
|                         | 17                   | Chợ Vang Quới Tây - Khu dân cư tiếp giáp với chợ | khu vực dân cư giáp trung tâm chợ | khu vực dân cư giáp trung tâm chợ   | 2.300   |
|                         | 18                   | Chợ Phú Vang - Hai bên ĐH.07                     | khu vực chợ ven hai bên đường     | khu vực chợ ven hai bên đường       | 1.150   |
|                         | 19                   | Đường vào UBND xã Phú Vang cũ                    | Từ Quốc lộ 57 B                   | Đê Sông Tiền                        | 1.150   |
|                         | 20                   | Chợ Lộc Sơn - Quốc lộ 57B                        | khu vực chợ ven hai bên đường     | khu vực chợ ven hai bên đường       | 3.260   |
|                         | 21                   | Chợ Lộc Sơn - Đ. Lộ làng (hướng đi Chợ Ngoài)    | khu vực chợ ven hai bên đường     | khu vực chợ ven hai bên đường       | 3.260   |
|                         | 22                   | Chợ Lộc Sơn - Đ. Lộ làng (hướng đi Cái Muồng)    | khu vực chợ ven hai bên đường     | khu vực chợ ven hai bên đường       | 3.100   |
|                         | 23                   | Chợ Lộc Sơn - Khu dân cư tiếp giáp với chợ       | khu vực dân cư giáp trung tâm chợ | khu vực dân cư giáp trung tâm chợ   | 3.100   |
|                         | 24                   | Chợ Lộc Thành - Đ. Lộ làng (hướng đi Chợ Ngoài)  | khu vực chợ ven hai bên đường     | khu vực chợ ven hai bên đường       | 2.450   |
|                         | 25                   | Chợ Lộc Thành - Khu dân cư tiếp giáp với chợ     | khu vực dân cư giáp trung tâm chợ | khu vực dân cư giáp trung tâm chợ   | 2.300   |
|                         | 26                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại            |                                   |                                     | 640     |
|                         | 27                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)           |                                   |                                     | 580     |
| <b>27</b>               |                      | <b>Xã Châu Hưng</b>                              |                                   |                                     |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                           | Đoạn đường                   |                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                         | Từ                           | Đến                          |         |
|                         | 1                    | Đường Bắc Nam phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận và Cụm công nghiệp Phong Nẫm (ĐT.DK.08) | giáp ranh xã Phú Thuận       | Lộ Đê Tây                    | 930     |
|                         | 2                    | Chợ Châu Hưng - Cặp chợ                                                                 | Thửa 26 tờ 37                | Thửa 38 tờ 37                | 3.100   |
|                         | 3                    | Chợ Châu Hưng - Đ.Hưng Chánh                                                            | Thửa 24 tờ 36                | Thửa 20 tờ 39                | 3.100   |
|                         | 4                    | Chợ Châu Hưng - QL.57B                                                                  | Thửa 1 tờ 37                 | Thửa 376 tờ 47               | 3.270   |
|                         | 5                    | Chợ Châu Hưng - Đ.Giồng Nhỏ                                                             | Thửa 37 tờ 34                | Thửa 15 tờ 46                | 3.100   |
|                         | 6                    | Chợ Thới Lai - Hướng từ chợ đi Vang Quới Tây                                            | chợ Thới Lai                 | Vang Quới Tây                | 3.100   |
|                         | 7                    | Chợ Thới Lai - Hướng từ chợ đi sông Ba Lai                                              | chợ Thới Lai                 | sông Ba Lai                  | 3.100   |
|                         | 8                    | Chợ Thới Lai - QL.57B                                                                   | Thửa 6 tờ 8                  | Thửa 122 tờ 6                | 3.270   |
|                         | 9                    | Chợ Thới Lai - Khu dân cư tiếp giáp với chợ                                             | khu vực dân cư tiếp giáp chợ | khu vực dân cư tiếp giáp chợ | 3.100   |
|                         | 10                   | Chợ Long Hòa - Đường Đê Tây                                                             | giáp kênh Giao Hòa           | giáp xã Lộc Thuận            | 1.200   |
|                         | 11                   | Chợ Long Hòa - Hai bên đường xã                                                         | Hai bên đường xã khu vực chợ | Hai bên đường xã khu vực chợ | 1.200   |
|                         | 12                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại                                                   |                              |                              | 640     |
|                         | 13                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                                  |                              |                              | 580     |
| <b>28</b>               |                      | <b>Xã Thạnh Trị</b>                                                                     |                              |                              |         |
|                         | 1                    | Chợ Định Trung - Quốc lộ 57B                                                            | - Thửa 14 tờ 81              | - Thửa 70 tờ 81              | 3.100   |
|                         | 2                    | Chợ Định Trung - Đường Ao Vuông                                                         | - Thửa 74 tờ 109             | - Thửa 26 tờ 109             | 1.920   |
|                         | 3                    | Chợ Định Trung - Khu dân cư tiếp giáp với chợ                                           | - Thửa 65 tờ 109             | - Thửa 22 tờ 109             | 3.100   |
|                         | 4                    | Chợ Thạnh Trị (đường tỉnh 881)                                                          | - Thửa 79 tờ 55              | - Thửa 85 tờ 56              | 1.220   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 57B                                                                             | giáp xã Lộc Thuận            | giáp xã Bình Đại             | 930     |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 881                                                                          | QL.57B                       | Chợ Thạnh Trị                | 930     |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 881                                                                          | chợ Thạnh Trị                | Cổng Ba Lai                  | 930     |
|                         | 8                    | Đường ĐH.40                                                                             | QL.57                        | cổng Cầu Ván                 | 810     |
|                         | 9                    | Đường ĐH.07                                                                             | giáp xã Lộc Thuận            | giáp xã Bình Đại             | 810     |
|                         | 10                   | Đường Đê Tây                                                                            | Cổng Cả Muồng                | đường tỉnh 881               | 700     |
|                         | 11                   | Đường Đê Nông trường                                                                    | tỉnh lộ 881                  | đường Đê Tây                 | 700     |
|                         | 12                   | Đường Giồng Sau                                                                         | đường ĐH.40                  | đường tỉnh 881               | 700     |
|                         | 13                   | Đường Rạch Gừa                                                                          | QL.57B                       | ngã tư Rạch Gừa              | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường               |                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                       | Đến                      |         |
|                         | 14                   | Đường Giồng Kiến                       | QL.57B                   | đường Đảng Bộ            | 700     |
|                         | 15                   | Đường Ao Vuông                         | đường Đê Tây             | đê sông Tiền             | 700     |
|                         | 16                   | Đường Bình Trung                       | đường ĐX.06              | đê sông Tiền             | 700     |
|                         | 17                   | Đường liên xã Định Trung - Bình Thới   | đường ĐX.06              | giáp ranh xã Bình Đại    | 700     |
|                         | 18                   | Đường sân Banh                         | đường Ao Vuông hướng Nam | đường Ao Vuông hướng Bắc | 700     |
|                         | 19                   | Đường ĐX.06 (ĐH.07)                    | xã Lộc Thuận             | xã Bình Đại              | 700     |
|                         | 20                   | Đường Đê Quốc phòng                    | đường tỉnh 881           | ngã tư Rạch Gừa          | 700     |
|                         | 21                   | Đường Ao Vuông-Giồng Kiến              | đường Ao Vuông           | giáp xã Lộc Thuận        | 700     |
|                         | 22                   | Đường Giồng Tre                        | QL.57B                   | Trường THCS              | 700     |
|                         | 23                   | Đường cầu Suối                         | QL.57B                   | đường Ao Vuông           | 700     |
|                         | 24                   | Đường Giồng Giữa                       | QL.57B                   | đường Trường THCS        | 700     |
|                         | 25                   | Đường Đê Hậu                           | đường Rạch Gừa           | đường Ao Vuông           | 700     |
|                         | 26                   | Đường Nhà Thờ                          | QL.57B                   | Khu dân cư               | 700     |
|                         | 27                   | Đường 3/2                              | đường Đê Tây             | đường Giồng Kiến         | 700     |
|                         | 28                   | Đường Liên ấp (Giồng Tre - Ao Vuông)   | đường Ao Vuông           | đường Giồng Kiến         | 640     |
|                         | 29                   | Đường Đê Quai                          | đường Đê Tây             | đường Đê Hậu             | 640     |
|                         | 30                   | Đường Giồng Cây Tra                    | đường ĐX.06              | đê sông Tiền             | 640     |
|                         | 31                   | Lộ đê kênh Thanh Niên                  | QL.57B                   | đê sông Tiền             | 640     |
|                         | 32                   | Đường Cả Nhỏ                           | QL.57B                   | đê sông Tiền             | 640     |
|                         | 33                   | Đường Cả Nhỏ dưới                      | QL.57B                   | đê sông Tiền             | 640     |
|                         | 34                   | Đường liên tổ 2-9                      | đường Kênh số 1          | tổ NDTQ số 9             | 640     |
|                         | 35                   | Đường liên tổ 2-4                      | đường Kênh số 2          | tổ NDTQ số 4             | 640     |
|                         | 36                   | Đường Tổ NDTQ số 1 ấp Bình Thạnh 1     | đường Giồng Sau          | giáp Bình Thới           | 640     |
|                         | 37                   | Đường liên ấp 3-4 (Bến Cát- Tân Định)  | QL.57B                   | đường Sân Banh           | 640     |
|                         | 38                   | Đường Giồng Dài                        | đường ĐX.06              | giáp xã Lộc Thuận        | 640     |
|                         | 39                   | Đường cầu Đúc                          | đê sông Tiền             | giáp Bình Đại            | 640     |
|                         | 40                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại  |                          |                          | 640     |
|                         | 41                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                          |                          | 580     |
| <b>29</b>               |                      | <b>Xã Thạnh Phước</b>                  |                          |                          |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57B                            | Cầu 30/4                 | Chợ đê đông              | 930     |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57B                            | Chợ Đê đông              | Ngã tư tán dù            | 930     |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57B                            | Ngã tư tán dù            | Giáp Thới Thuận          | 930     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                        |                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                                | Đến                        |         |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 886                         | giáp Quốc lộ 57B                  | Cầu Thừa Mỹ                | 930     |
|                         | 5                    | Đường huyện 15                         | Giáp ranh thị trấn                | qua UBND xã Đại Hòa Lộc cũ | 810     |
|                         | 6                    | Đường huyện 15                         | qua UBND xã Đại Hòa Lộc cũ        | giáp ranh Thanh Trị        | 810     |
|                         | 7                    | Đường huyện 40                         | giáp QL57B                        | giáp DX01                  | 810     |
|                         | 8                    | Đường huyện 40                         | giáp DX01                         | Cầu Ván                    | 810     |
|                         | 9                    | Đường ĐH 56                            | Ngã tư tán dù                     | Bến đò thủ                 | 810     |
|                         | 10                   | Đường xã Đại Hoà Lộc (ĐH57)            | giáp ranh xã Bình Thới            | ngã tư Bình Lộc            | 1.400   |
|                         | 11                   | Đường trung tâm xã Thanh Phước (ĐX01)  | giáp Quốc lộ 57B                  | giáp DH 40                 | 700     |
|                         | 12                   | Chợ Đại Hòa Lộc                        | Thửa 171 tờ 68                    | Thửa 253 tờ 68             | 1.200   |
|                         | 13                   | Chợ Thanh Phước                        | Thửa 135 tờ 44                    | Thửa 208 tờ 44             | 1.200   |
|                         | 14                   | Chợ Đê Đông xã Thanh Phước             | Thửa 133 tờ 12                    | Thửa 48 tờ 12              | 2.300   |
|                         | 15                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại  |                                   |                            | 640     |
|                         | 16                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                   |                            | 580     |
| <b>30</b>               |                      | <b>Xã Thới Thuận</b>                   |                                   |                            |         |
|                         | 1                    | Chợ Thừa Đức - Đường tỉnh 886          | - Thửa 370 tờ 32                  | - Thửa 403 tờ 32           | 2.300   |
|                         | 2                    | Chợ Thừa Đức - Đường Giồng Cà          | - Thửa 404 tờ 32                  | - Thửa 406 tờ 32           | 2.450   |
|                         | 3                    | Chợ Thừa Đức - Đường ấp Thừa Long      | - Thửa 235 tờ 32                  | - Thửa 306 tờ 32           | 2.450   |
|                         | 4                    | Chợ Thừa Đức - Đường ấp Thừa Trung     | - Thửa 33 tờ 33                   | - Thửa 314 tờ 32           | 2.450   |
|                         | 5                    | Chợ Thới Thuận - Quốc lộ 57B           | - Thửa 269 tờ 13                  | - Thửa 367 tờ 13           | 3.260   |
|                         | 6                    | Chợ Thới Thuận - Trung tâm chợ         | - Thửa 595 tờ 13                  | - Thửa 602 tờ 13           | 3.100   |
|                         | 7                    | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại  |                                   |                            | 640     |
|                         | 8                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                   |                            | 580     |
| <b>31</b>               |                      | <b>Xã Ba Tri</b>                       |                                   |                            |         |
|                         | 1                    | Đường Trần Hưng Đạo                    | Ngã tư Tư Trù                     | Ngã ba đường 19/5          | 9.600   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 110 tờ 36                  | - Thửa 5 tờ 32             | -       |
|                         |                      |                                        | - Thửa 116 tờ 36                  | - Thửa 7 tờ 32             | -       |
|                         | 2                    | Đường Trần Hưng Đạo                    | Ngã ba đường 19/5                 | Ngã 5 An Bình Tây          | 7.680   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 29 tờ 23                   | - Thửa 166 tờ 132          | -       |
|                         |                      |                                        | - Thửa 73 tờ 22                   | - Thửa 183 tờ 132          | -       |
|                         | 3                    | Đường 19/5                             | Trần Hưng Đạo (Ngã ba đường 19/5) | Ngã tư Tư Trù              | 7.680   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 23 tờ 23                   | - Thửa 87 tờ 36            | -       |
|                         |                      |                                        | - Thửa 1 tờ 32                    | - Thửa 111 tờ 36           | -       |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố           | Đoạn đường       |                        | Giá đất |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------------|------------------|------------------------|---------|
|                                  |                            |                         | Từ               | Đến                    |         |
|                                  | 4                          | Đường Quang Trung       | Ngã tư Tư Trù    | Hết ranh Thị Trấn (cũ) | 7.680   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 109 tờ 36 | - Thửa 364 tờ 8        | -       |
|                                  |                            |                         | - Thửa 144 tờ 36 | - Thửa 253 tờ 8        | -       |
|                                  | 5                          | Đường 30 tháng 4        | Trần Hưng Đạo    | Lê Lương               | 7.680   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 277 tờ 42 | - Thửa 445 tờ 42       | -       |
|                                  | 6                          | Đường 29 tháng 3        | Trần Hưng Đạo    | Lê Lương               | 7.680   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 268 tờ 42 | - Thửa 446 tờ 42       | -       |
|                                  | 7                          | Đường Thủ Khoa Huân     | Trần Hưng Đạo    | Lê Tăng                | 6.520   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 71 tờ 41  | - Thửa 105 tờ 42       | -       |
|                                  |                            |                         | - Thửa 194 tờ 42 | - Thửa 129 tờ 42       | -       |
|                                  | 8                          | Đường Nguyễn Đình Chiểu | Trần Hưng Đạo    | Đường 19/5             | 9.210   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 207 tờ 42 | - Thửa 40 tờ 25        | -       |
|                                  |                            |                         | - Thửa 269 tờ 42 | - Thửa 12 tờ 34        | -       |
|                                  | 9                          | Đường Nguyễn Đình Chiểu | Đường 19/5       | Ngã 3 An Bình Tây      | 6.140   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 79 tờ 25  | - Thửa 435 tờ 125      | -       |
|                                  |                            |                         | - Thửa 27 tờ 25  | - Thửa 438 tờ 125      | -       |
|                                  | 10                         | Đường Nguyễn Trãi       | Trần Hưng Đạo    | Võ Trường Toàn         | 8.000   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 213 tờ 42 | - Thửa 319 tờ 48       | -       |
|                                  |                            |                         | - Thửa 268 tờ 42 | - Thửa 213 tờ 48       | -       |
|                                  | 11                         | Đường Nguyễn Du         | Nguyễn Trãi      | Quang Trung            | 6.520   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 344 tờ 42 | - Thửa 57 tờ 43        | -       |
|                                  |                            |                         | - Thửa 368 tờ 42 | - Thửa 90 tờ 43        | -       |
|                                  | 12                         | Đường Sương Nguyệt Anh  | Trần Hưng Đạo    | Võ Trường Toàn         | 6.520   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 176 tờ 42 | - Thửa 27 tờ 48        | -       |
|                                  |                            |                         | - Thửa 178 tờ 42 | - Thửa 75 tờ 48        | -       |
|                                  | 13                         | Đường Võ Trường Toàn    | Sương Nguyệt Anh | Vĩnh Phú               | 6.140   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 74 tờ 48  | - Thửa 227 tờ 6        | -       |
|                                  |                            |                         | - Thửa 76 tờ 48  | - Thửa 376 tờ 6        | -       |
|                                  | 14                         | Đường Thái Hữu Kiêm     | Trần Hưng Đạo    | Cầu Xây                | 8.000   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 494 tờ 42 | - Thửa 265 tờ 48       | -       |
|                                  |                            |                         | - Thửa 354 tờ 42 | - Thửa 267 tờ 48       | -       |
|                                  | 15                         | Đường Vĩnh Phú          | Thái Hữu Kiêm    | Võ Trường Toàn         | 8.000   |
|                                  |                            |                         | - Thửa 430 tờ 42 | - Thửa 186 tờ 6        | -       |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                  | Đoạn đường        |                                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                | Từ                | Đến                                               |         |
|                         |                      |                                | - Thửa 439 tờ 42  | - Thửa 222 tờ 6                                   | -       |
|                         | 16                   | Đường Phan Ngọc Tòng           | Trần Hưng Đạo     | Chu Văn An                                        | 6.400   |
|                         |                      |                                | - Thửa 155 tờ 41  | - Thửa 54 tờ 40                                   | -       |
|                         |                      |                                | - Thửa 166 tờ 41  | - Thửa 114 tờ 40                                  | -       |
|                         | 17                   | Đường Phan Ngọc Tòng           | Chu Văn An        | Huỳnh Văn Anh                                     | 1.530   |
|                         |                      |                                | - Thửa 22 tờ 39   | - Thửa 12 tờ 29                                   | -       |
|                         |                      |                                | - Thửa 52 tờ 39   | - Thửa 10 tờ 5                                    | -       |
|                         | 18                   | Đường Phan Ngọc Tòng (nối dài) | Huỳnh Văn Anh     | Đường liên xã An Bình Tây - An Hiệp               | 1.530   |
|                         |                      |                                | - Thửa 10 tờ 29   | - Thửa 15 tờ 129                                  | -       |
|                         |                      |                                | - Thửa 3 tờ 5     | - Thửa 150 tờ 134                                 | -       |
|                         | 19                   | Đường Huỳnh Văn Anh            | Ngã 5 An Bình Tây | Ngã 4 chùa Long Phước (đường vào Cụm công nghiệp) | 4.800   |
|                         |                      |                                | - Thửa 186 tờ 132 | - Thửa 324 tờ 69                                  | -       |
|                         |                      |                                | - Thửa 184 tờ 132 | - Thửa 259 tờ 69                                  | -       |
|                         | 20                   | Đường Mạc Đình Chi             | Trần Hưng Đạo     | Nguyễn Đình Chiểu                                 | 2.490   |
|                         |                      |                                | - Thửa 54 tờ 34   | - Thửa 72 tờ 34                                   | -       |
|                         |                      |                                | - Thửa 95 tờ 34   | - Thửa 71 tờ 34                                   | -       |
|                         | 21                   | Đường Chu Văn An               | Trần Hưng Đạo     | Ngã 4 Lê Lai                                      | 3.840   |
|                         |                      |                                | - Thửa 101 tờ 41  | - Thửa 94 tờ 41                                   | -       |
|                         |                      |                                | - Thửa 106 tờ 41  | - Thửa 113 tờ 41                                  | -       |
|                         | 22                   | Đường Chu Văn An               | Ngã 4 Lê Lai      | Phan Liêm                                         | 2.490   |
|                         |                      |                                | - Thửa 90 tờ 41   | - Thửa 4 tờ 39                                    | -       |
|                         |                      |                                | - Thửa 114 tờ 41  | - Thửa 32 tờ 39                                   | -       |
|                         | 23                   | Đường Lê Lợi                   | Trần Hưng Đạo     | Lê Tằng                                           | 2.490   |
|                         |                      |                                | - Thửa 148 tờ 34  | - Thửa 209 tờ 35                                  | -       |
|                         |                      |                                | - Thửa 33 tờ 41   | - Thửa 223 tờ 35                                  | -       |
|                         | 24                   | Đường Lê Tằng                  | Trần Hưng Đạo     | Ranh Chợ Ba Tri                                   | 3.200   |
|                         |                      |                                | - Thửa 182 tờ 42  | - Thửa 20 tờ 35                                   | -       |
|                         |                      |                                | - Thửa 209 tờ 42  | - Thửa 241 tờ 35                                  | -       |
|                         | 25                   | Đường Nguyễn Bích              | Thái Hữu Kiêm     | Trưng Trắc                                        | 2.300   |
|                         |                      |                                | - Thửa 44 tờ 48   | - Thửa 65 tờ 47                                   | -       |
|                         |                      |                                | - Thửa 327 tờ 48  | - Thửa 66 tờ 47                                   | -       |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                    | Đoạn đường                 |                                         | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                  | Từ                         | Đến                                     |         |
|                         | 26                   | Đường Trung Trắc                 | Vĩnh Phú                   | Võ Trường Toàn                          | 2.490   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 65 tờ 47            | - Thửa 271 tờ 48                        | -       |
|                         |                      |                                  | - Thửa 63 tờ 47            | - Thửa 300 tờ 48                        | -       |
|                         | 27                   | Đường Trung Nhị                  | Vĩnh Phú                   | Phan Ngọc Tòng                          | 2.490   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 21 tờ 47            | - Thửa 169 tờ 41                        | -       |
|                         |                      |                                  | - Thửa 18 tờ 47            | - Thửa 170 tờ 41                        | -       |
|                         | 28                   | Đường Lê Lai                     | Trần Hưng Đạo              | Phan Ngọc Tòng                          | 2.880   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 4 tờ 41             | - Thửa 148 tờ 41                        | -       |
|                         |                      |                                  | - Thửa 40 tờ 41            | - Thửa 149 tờ 41                        | -       |
|                         | 29                   | Đường Trương Định                | Thủ Khoa Huân              | Mạc Đình Chi                            | 2.490   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 68 tờ 41            | - Thửa 70 tờ 34                         | -       |
|                         |                      |                                  | - Thửa 70 tờ 41            | - Thửa 66 tờ 34                         | -       |
|                         | 30                   | Đường Lê Lưom                    | Sương Nguyệt Anh           | Thái Hữu Kiểm                           | 2.680   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 401 tờ 42           | - Thửa 9 tờ 48                          | -       |
|                         |                      |                                  | - Thửa 457 tờ 42           | - Thửa 43 tờ 48                         | -       |
|                         | 31                   | Đường Nguyễn Tri Phương          | Vĩnh Phú                   | Võ Trường Toàn                          | 2.490   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 87 tờ 47            | - Thửa 307 tờ 48                        | -       |
|                         |                      |                                  | - Thửa 217 tờ 47           | - Thửa 1 tờ 50                          | -       |
|                         | 32                   | Đường Hoàng Diệu                 | Phan Ngọc Tòng             | Vĩnh Phú                                | 2.110   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 188 tờ 41           | - Thửa 75 tờ 47                         | -       |
|                         |                      |                                  | - Thửa 175 tờ 41           | - Thửa 76 tờ 47                         | -       |
|                         | 33                   | Đường Trần Bình Trọng            | Sương Nguyệt Anh           | Quang Trung                             | 1.280   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 458 tờ 42           | - Thửa 90 tờ 43                         | -       |
|                         |                      |                                  | - Thửa 26 tờ 48            | - Thửa 91 tờ 43                         | -       |
|                         | 34                   | ĐH.14                            | Ngã tư Tư Trù              | Cuối đường Nguyễn Thị Định              | 4.000   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 88 tờ 36            | - Thửa 5 tờ 28                          | -       |
|                         |                      |                                  | - Thửa 108 tờ 36           | - Thửa 144 tờ 19                        | -       |
|                         | 35                   | ĐH 14                            | Cuối đường Nguyễn Thị Định | Giáp ranh ĐT.881 (tại ngã 3 Giồng Nhàn) | 1.600   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 155 tờ 19           | - Thửa 120 tờ 16                        | -       |
|                         |                      |                                  | - Thửa 203 tờ 19           | - Thửa 128 tờ 16                        | -       |
|                         | 36                   | Cầu Xây - (Địa phận thị trấn cũ) | Cầu Xây                    | Hết ranh Thị Trấn (cũ)                  | 2.680   |
|                         |                      |                                  | - Thửa 115 tờ 7            | - Thửa 143 tờ 11                        | -       |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                       | Đoạn đường       |                        | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------|------------------|------------------------|---------|
|                         |                      |                                     | Từ               | Đến                    |         |
|                         |                      |                                     | - Thửa 139 tờ 11 | - Thửa 328 tờ 7        | -       |
|                         | 37                   | Đường Trần Văn An (đường Trại Giam) | ĐH.14            | Quang Trung            | 1.340   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 17 tờ 36  | - Thửa 57 tờ 44        | -       |
|                         |                      |                                     | - Thửa 25 tờ 36  | - Thửa 40 tờ 44        | -       |
|                         | 38                   | Đường Tân Kế                        | Nguyễn Thị Định  | Hết ranh Thị Trấn (cũ) | 1.150   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 152 tờ 17 | - Thửa 186 tờ 17       | -       |
|                         |                      |                                     | - Thửa 153 tờ 17 | - Thửa 185 tờ 17       | -       |
|                         | 39                   | Đường Phan Thanh Giản               | Quang Trung      | Kênh 2 Niên            | 1.340   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 20 tờ 49  | - Thửa 28 tờ 45        | -       |
|                         |                      |                                     | - Thửa 30 tờ 7   | - Thửa 170 tờ 8        | -       |
|                         | 40                   | Đường Trần Quốc Toản                | Chùa Hưng An Tự  | Hết ranh Thị Trấn      | 1.600   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 177 tờ 41 | - Thửa 105 tờ 6        | -       |
|                         |                      |                                     | - Thửa 232 tờ 41 | - Thửa 356 tờ 6        | -       |
|                         | 41                   | Đường Hoàng Hoa Thám                | Trần Hưng Đạo    | Chu Văn An             | 2.490   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 22 tờ 32  | - Thửa 8 tờ 39         | -       |
|                         |                      |                                     | - Thửa 23 tờ 32  | - Thửa 7 tờ 39         | -       |
|                         | 42                   | Đường Hoàng Hoa Thám                | Hoàng Hoa Thám   | Huỳnh Văn Anh          | 1.600   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 37 tờ 32  | - Thửa 3 tờ 30         | -       |
|                         |                      |                                     | - Thửa 95 tờ 32  | - Thửa 47 tờ 30        | -       |
|                         | 43                   | Đường Phan Văn Trị                  | Đường 19/5       | Kênh Đồng Bé           | 1.340   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 162 tờ 17 | - Thửa 5 tờ 14         | -       |
|                         |                      |                                     | - Thửa 163 tờ 17 | - Thửa 10 tờ 14        | -       |
|                         | 44                   | Đường Nguyễn Thị Định               | Đường 19/5       | ĐH.14                  | 3.200   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 194 tờ 17 | - Thửa 4 tờ 28         | -       |
|                         |                      |                                     | - Thửa 1 tờ 26   | - Thửa 155 tờ 19       | -       |
|                         | 45                   | Đường Nguyễn Thị Định               | Nguyễn Thị Định  | Nguyễn Văn Bảnh        | 3.200   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 2 tờ 28   | - Thửa 19 tờ 28        | -       |
|                         |                      |                                     | - Thửa 100 tờ 28 | - Thửa 20 tờ 28        | -       |
|                         | 46                   | Đường Phan Tôn                      | Nguyễn Thị Định  | ĐH.14                  | 1.340   |
|                         |                      |                                     | - Thửa 12 tờ 27  | - Thửa 61 tờ 36        | -       |
|                         |                      |                                     | - Thửa 13 tờ 27  | - Thửa 227 tờ 36       | -       |
|                         | 47                   | Đường Bùi Thị Xuân                  | Trần Văn An      | Kênh đứng              | 960     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                         | Đoạn đường              |                             | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|---------|
|                         |                      |                                       | Từ                      | Đến                         |         |
|                         |                      |                                       | - Thửa 98 tờ 8          | - Thửa 136 tờ 8             | -       |
|                         | 48                   | Đường Hoàng Lam                       | Trần Văn An             | Nhà 2 Niên                  | 960     |
|                         |                      |                                       | - Thửa 19 tờ 45         | - Thửa 17 tờ 45             | -       |
|                         |                      |                                       | - Thửa 64 tờ 44         | - Thửa 49 tờ 45             | -       |
|                         | 49                   | Đường Trần Văn Ôn                     | Vĩnh Phú                | Võ Trường Toàn              | 960     |
|                         |                      |                                       | - Thửa 184 tờ 6         | - Thửa 238 tờ 7             | -       |
|                         |                      |                                       | - Thửa 195 tờ 6         | - Thửa 255 tờ 7             | -       |
|                         | 50                   | Khu dân cư Việt Sinh                  | Đường Đông Tây          |                             | 10.200  |
|                         |                      |                                       | - Thửa 906 tờ 2         | - Thửa 39 tờ 2              | -       |
|                         |                      |                                       | - Thửa 1024 tờ 2        | - Thửa 239 tờ 2             | -       |
|                         | 51                   | Khu dân cư Việt Sinh                  | Các tuyến đường còn lại |                             | 5.100   |
|                         | 52                   | Đường Nguyễn Văn Bảnh                 | ĐH.14                   | Giáp ranh xã An Bình Tây cũ | 960     |
|                         |                      |                                       | - Thửa 51 tờ 18         | - Thửa 116 tờ 18            | -       |
|                         |                      |                                       | - Thửa 50 tờ 18         | - Thửa 153 tờ 18            | -       |
|                         | 53                   | Đường Phan Liêm                       | Chu Văn An              | Hoàng Hoa Thám              | 1.150   |
|                         |                      |                                       | - Thửa 4 tờ 39          | - Thửa 94 tờ 32             | -       |
|                         |                      |                                       | - Thửa 12 tờ 39         | - Thửa 55 tờ 32             | -       |
|                         | 54                   | Đường Gò Dinh                         | Phan Ngọc Tòng          | Hoàng Hoa Thám              | 1.150   |
|                         |                      |                                       | - Thửa 1 tờ 38          | - Thửa 30 tờ 31             | -       |
|                         |                      |                                       | - Thửa 2 tờ 38          | - Thửa 92 tờ 31             | -       |
|                         | 55                   | Đường Lê Anh Xuân                     | Gò Dinh                 | Phan Liêm                   | 800     |
|                         |                      |                                       | - Thửa 88 tờ 31         | - Thửa 55 tờ 32             | -       |
|                         |                      |                                       | - Thửa 59 tờ 31         | - Thửa 3 tờ 39              | -       |
|                         | 56                   | Nhánh rẽ Đường Trần Văn An            | Trần Văn An             | Cầu Kênh Sặc                | 960     |
|                         |                      |                                       | - Thửa 26 tờ 37         | - Thửa 273 tờ 3             | -       |
|                         |                      |                                       | - Thửa 297 tờ 3         | - Thửa 289 tờ 3             | -       |
|                         | 57                   | Nhánh rẽ Đường Trần Văn An            | Cầu Kênh Sặc            | Văn phòng ấp An Hội         | 800     |
|                         |                      |                                       | - Thửa 227 tờ 3         | - Thửa 127 tờ 3             | -       |
|                         | 58                   | Đường nội bộ công viên Thị Trấn       | Trần Hưng Đạo           | Thủ Khoa Huân               | 6.400   |
|                         |                      |                                       | - Thửa 276 tờ 42        | - Thửa 120 tờ 42            | -       |
|                         | 59                   | Nhánh rẽ Võ Trường Toàn               | Võ Trường Toàn          | Đường vào Cụm công nghiệp   | 3.200   |
|                         |                      |                                       | - Thửa 4 tờ 10          | - Thửa 248 tờ 6             | -       |
|                         | 60                   | Đường nội bộ Trung Tâm giải trí huyện |                         |                             | 6.400   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                      | Đoạn đường                    |                                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                    | Từ                            | Đến                                               |         |
|                         |                      |                                                    | - Thửa 208 tờ 34              | - Thửa 191 tờ 34                                  | -       |
|                         |                      |                                                    | - Thửa 192 tờ 34              | - Thửa 201 tờ 34                                  | -       |
|                         | 61                   | Đường nội bộ Chợ Ba Tri                            |                               |                                                   | 6.800   |
|                         |                      |                                                    | - Thửa 48 tờ 26               | - Thửa 100 tờ 26                                  | -       |
|                         | 62                   | Cầu Xây - Địa phận xã Vĩnh An (cũ)                 | Hết ranh Thị trấn (cũ)        | Ngã ba Vĩnh An                                    | 2.240   |
|                         | 63                   | Quốc lộ 57C                                        | Bến xe An Bình Tây            | giáp ranh xã An Ngãi Trung                        | 1.040   |
|                         | 64                   | Quốc lộ 57C (Địa phận khu vực An Bình Tây (cũ))    | Hết Bến xe An Bình Tây        | Ngã 5 An Bình Tây                                 | 7.680   |
|                         |                      |                                                    | - Thửa 67 tờ 131              | - Thửa 160 tờ 132                                 | -       |
|                         |                      |                                                    | - Thửa 88 tờ 131              | - Thửa 176 tờ 132                                 | -       |
|                         | 65                   | Quốc lộ 57C (Địa phận khu vực Vĩnh An (cũ))        | Hết ranh Thị trấn Ba Tri (cũ) | Đền thờ liệt sĩ xã Vĩnh An (cũ)                   | 4.800   |
|                         |                      |                                                    | - Thửa 255 tờ 93              | - Thửa 226 tờ 96                                  | -       |
|                         |                      |                                                    | - Thửa 245 tờ 93              | - Thửa 242 tờ 96                                  | -       |
|                         | 66                   | Quốc lộ 57C                                        | Đền thờ Liệt sĩ Vĩnh An       | Giáp ranh xã Tân Thủy                             | 1.920   |
|                         | 67                   | Đường tỉnh 881                                     | Ngã 3 Giồng Nhàn              | Cầu môn nước (ranh xã)                            | 1.600   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 1 tờ 13                  | Thửa 116 tờ 16                                    | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 8 tờ 13                  | Thửa 126 tờ 16                                    | -       |
|                         | 68                   | Đường tỉnh 881                                     | Ngã 3 Giồng Nhàn              | giáp Sông Hàm Luông                               | 1.040   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 128 tờ 16                | Sông Hàm Luông                                    | -       |
|                         | 69                   | Đường Vĩnh Phú nối dài                             | Võ Trường Toàn                | Ngã 4 chùa Long Phước (đường vào Cụm công nghiệp) | 4.800   |
|                         |                      |                                                    | - Thửa 113 tờ 73              | - Thửa 228 tờ 69                                  | -       |
|                         | 70                   | Đường ĐX.01 (Địa phận xã An Bình Tây cũ)           | Ngã 5 An Bình Tây             | Ngã 3 An Bình Tây (cây xăng 9 Bé)                 | 1.920   |
|                         | 71                   | Các dãy phố Chợ An Bình Tây - Chợ ấp An Hòa        |                               |                                                   | 1.150   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 82 tờ 134                | Thửa 50 tờ 134                                    | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 92 tờ 134                | Thửa 49 tờ 134                                    | -       |
|                         | 72                   | Các dãy phố Chợ An Bình Tây - Chợ ấp An Phú (ấp 3) |                               |                                                   | 4.220   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 269 tờ 125               | Thửa 658 tờ 125                                   | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 215 tờ 125               | Thửa 641 tờ 125                                   | -       |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                 | Đoạn đường                           |                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------|
|                         |                      |                                               | Từ                                   | Đến                        |         |
|                         | 73                   | Các dãy phố Chợ Vĩnh An                       | Lộ Cầu Xây                           |                            | 2.300   |
|                         |                      |                                               | Thửa 771 tờ 3                        | Thửa 836 tờ 3              | -       |
|                         |                      |                                               | Thửa 248 tờ 3                        | Thửa 251 tờ 3              | -       |
|                         | 74                   | Các dãy phố Chợ An Đức - ĐT.881               |                                      |                            | 2.300   |
|                         |                      |                                               | Thửa 528 tờ 76                       | Thửa 65 tờ 88              | -       |
|                         | 75                   | Các dãy phố Chợ An Đức - Đường đi ấp Giồng Cả |                                      |                            | 2.300   |
|                         |                      |                                               | Thửa 66 tờ 76                        | Thửa 149 tờ 76             | -       |
|                         | 76                   | Các dãy phố Chợ An Đức - Hai bên dãy phố      |                                      |                            | 2.300   |
|                         |                      |                                               | Thửa 88 tờ 76                        | Thửa 148 tờ 76             | -       |
|                         | 77                   | Các dãy phố Chợ Vĩnh Hòa - ĐX.02              |                                      |                            | 1.150   |
|                         |                      |                                               | Thửa 549 tờ 63                       | Thửa 607 tờ 63             | -       |
|                         | 78                   | Các dãy phố Chợ Vĩnh Hòa - ĐH.DK.01           |                                      |                            | 1.150   |
|                         |                      |                                               | Thửa 596 tờ 63                       | Thửa 674 tờ 63             | -       |
|                         | 79                   | Các dãy phố Chợ Vĩnh Hòa - Dãy phố chợ        |                                      |                            | 1.150   |
|                         |                      |                                               | Thửa 595 tờ 63                       | Thửa 608 tờ 63             | -       |
|                         |                      |                                               | Thửa 613 tờ 63                       | Thửa 643 tờ 63             | -       |
|                         | 80                   | Đường Kênh hành chính                         | Giáp đường Huỳnh Văn Anh             | cuối tuyến Kênh hành chính | 1.120   |
|                         | 81                   | Đường ĐH.14                                   | Ngã tư chùa Long Phước               | Giáp ĐT.881                | 1.000   |
|                         | 82                   | Đường vào Cụm Công nghiệp                     | Ngã 4 chùa Long Phước                | Giáp ĐT.881                | 1.000   |
|                         | 83                   | Đường huyện 10                                | Ngã 3 An Bình Tây cũ (cây xăng 9 Bé) | giáp xã Mỹ Chánh Hòa       | 1.000   |
|                         | 84                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại         |                                      |                            | 770     |
|                         | 85                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)        |                                      |                            | 700     |
| <b>32</b>               |                      | <b>Xã Mỹ Chánh Hòa</b>                        |                                      |                            | -       |
|                         | 1                    | Các dãy phố Chợ Mỹ Chánh                      |                                      |                            | 4.220   |
|                         |                      |                                               | Thửa 368 tờ 27                       | Thửa 47 tờ 27              | -       |
|                         |                      |                                               | Thửa 137 tờ 27                       | Thửa 48 tờ 27              | -       |
|                         |                      |                                               | Thửa 140 tờ 27                       | Thửa 68 tờ 27              | -       |
|                         |                      |                                               | Thửa 114 tờ 27                       | Thửa 27 tờ 27              | -       |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                      | Đoạn đường               |                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                    | Từ                       | Đến                      |         |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 346, 346, 348 tờ 27 | Thửa 351 tờ 27           | -       |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 271 tờ 27           | Thửa 284 tờ 27           | -       |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 312 tờ 27           | Thửa 305 tờ 27           | -       |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 313 tờ 27           | Thửa 278 tờ 27           | -       |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 156 tờ 27           | Thửa 323 tờ 27           | -       |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 304 tờ 27           | Thửa 298 tờ 27           | -       |
|                         | 2                    | Các dãy phố Chợ Mỹ Nhơn - Đường huyện 10 (ĐHBT.26 cũ)              | Thửa 168, tờ 35          | Thửa 282, tờ 35          | 3.070   |
|                         | 3                    | Dãy phố chợ Mỹ Nhơn                                                |                          |                          | 3.070   |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 224 tờ 35           | Thửa 232 tờ 35           | -       |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 303 tờ 35           | Thửa 1139 tờ 35          | -       |
|                         | 4                    | Các dãy phố Chợ Mỹ Hòa - Đường huyện 10 (ĐH.173 cũ, ngã tư đèn đỏ) |                          |                          | 2.300   |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 372 tờ 70           | Thửa 487 tờ 70           | -       |
|                         | 5                    | Các dãy phố Chợ Mỹ Hòa - Khu phố chợ (lô trái)                     |                          |                          | 2.300   |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 9 tờ 30, Mỹ Hòa cũ  | Thửa 14 tờ 30, Mỹ Hòa cũ | -       |
|                         | 6                    | Các dãy phố Chợ Mỹ Hòa - Khu phố chợ (lô ngang)                    |                          |                          | 2.300   |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 449 tờ 71           | Thửa 379 tờ 71           | -       |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 406 tờ 71           | Thửa 451 tờ 71           | -       |
|                         | 7                    | Các dãy phố Chợ Mỹ Hòa - Trước chợ                                 |                          |                          | 2.300   |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 379 tờ 71           | Thửa 449 tờ 71           | -       |
|                         | 8                    | Các dãy phố Chợ Tân Mỹ - Đường huyện                               | Thửa 14 tờ 85            | Thửa 5 tờ 85             | 1.150   |
|                         | 9                    | Dãy phố chợ Tân Mỹ                                                 |                          |                          | 1.150   |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 14 tờ 85            | Sông Ba Lai              | -       |
|                         |                      |                                                                    | Thửa 5 tờ 85             | Sông Ba Lai              | -       |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 883                                                     | Ranh xã Giồng Trôm       | Giáp Ranh xã Tân Xuân    | 920     |
|                         | 11                   | Đường Huyện 10                                                     | Ranh xã Giồng Trôm       | Giáp ranh xã Ba Tri      | 810     |
|                         | 12                   | Đường Huyện 10 (từ Ngã Tư đèn đỏ đến giáp ĐT 883)                  | Ngã tư đèn đỏ            | giáp ĐT 883              | 810     |
|                         | 13                   | Đường huyện 173 (cũ)                                               | Ngã tư đèn đỏ            | giáp ĐT 883              | 810     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                 |                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                         | Đến                           |         |
|                         | <b>A</b>             | <b>Khu vực Mỹ Hòa cũ</b>               |                            |                               | -       |
|                         | 14                   | Đường vào xã Tân Mỹ (cũ)               | Giáp xã Tân Xuân           | Giáp xã Châu Hòa              | 810     |
|                         | 15                   | Đường ĐX.01                            | Đường tỉnh 883             | Đường ĐX.02                   | 690     |
|                         | 16                   | Đường ĐX.02                            | Đường HL.173               | Đường Mỹ Hòa                  | 690     |
|                         | 17                   | Đường ĐX.03                            | Đường ĐT.DK.02             | Đường huyện 10                | 690     |
|                         | 18                   | Đường ĐX.04                            | Đường tỉnh 883             | Kênh Thầy Hội                 | 690     |
|                         | 19                   | Đường ĐX.05                            | Đường ĐC.10                | Đường ĐC.07                   | 690     |
|                         | 20                   | Đường ĐX.06                            | Đường ĐC.10                | Kênh Cống Đá                  | 690     |
|                         | 21                   | Đường ĐC.01                            | Đường ĐC.07                | Giáp ranh huyện Giồng Trôm cũ | 630     |
|                         | 22                   | Đường ĐC.02                            | Đường ĐX.01                | Khu dân cư                    | 630     |
|                         | 23                   | Đường ĐC.03                            | Đường ĐX.01                | Đường ĐC.03 nối dài           | 630     |
|                         | 24                   | Đường ĐC.03 nối dài                    | Đường ĐC.03                | Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa     | 630     |
|                         | 25                   | Đường ĐC.03 (QH mới)                   | Đường ĐC.03                | Giáp ranh xã Tân Xuân         | 630     |
|                         | 26                   | Đường ĐC.04                            | Đường ĐC.12                | Ranh xã Mỹ Chánh Hòa          | 630     |
|                         | 27                   | Đường ĐC.05                            | Đường ĐT.DK.02             | Đường huyện 10                | 630     |
|                         | 28                   | Đường ĐC.06                            | Đường ĐT.DK.02             | Rạch Bến Than                 | 630     |
|                         | 29                   | Đường ĐC.07 (đoạn 1)                   | Đường ĐT.DK.02             | Đường ĐC.12                   | 630     |
|                         | 30                   | Đường ĐC.07 (đoạn 2)                   | Đường ĐC.07 đoạn 1         | Đường ĐX.01                   | 630     |
|                         | 31                   | Đường ĐC.08                            | Đường ĐT.DK.02             | Đường ĐX.05                   | 630     |
|                         | 32                   | Đường ĐC.09                            | Đường ĐT.DK.02             | Đường huyện 10                | 630     |
|                         | 33                   | Đường ĐC.10                            | Đường ĐT.DK.02             | Đường ĐX.05                   | 630     |
|                         | 34                   | Đường ĐC.11                            | Đường huyện 10             | Đường ĐC.13                   | 630     |
|                         | 35                   | Đường ĐC.12                            | Đường ĐC07 (đoạn 2)        | Giáp ranh xã Tân Xuân         | 630     |
|                         | 36                   | Đường ĐC.13                            | Đường ĐX.04                | Đường ĐC12                    | 630     |
|                         | 37                   | Đường ĐC.14                            | Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa  | Đường ĐX.04                   | 630     |
|                         | <b>B</b>             | <b>Khu vực Mỹ Nhơn cũ</b>              |                            |                               | -       |
|                         | 38                   | ĐH.DK.01                               | Giáp ranh xã An Ngãi Trung | Giáp ranh xã Tân Xuân         | 810     |
|                         | 39                   | ĐX.01 (nối dài)                        | ĐH.DK.01                   | Đường ĐX.01 (Đường 6 Chạt)    | 690     |
|                         | 40                   | ĐX.01 (QH)                             | Đường ĐX.01 (Đường 6 Chạt) | Giáp ranh xã An Ngãi Trung    | 690     |
|                         | 41                   | Đường ĐX.02 (Đường Mỹ Nhơn - Mỹ Thạnh) | ĐH.10                      | Giáp ranh xã An Ngãi Trung    | 690     |
|                         | 42                   | ĐX.03 (Đường Mỹ Nhơn – Tân Xuân)       | ĐH.10                      | ĐX.09 (Ranh xã Tân Xuân)      | 690     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                           | Đoạn đường                                     |                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|---------|
|                         |                      |                                         | Từ                                             | Đến                          |         |
|                         | 43                   | ĐX.04 (Đường An Bình Tây – Mỹ Thạnh)    | Cầu Sơn Cát                                    | Ranh xã Ba Tri               | 690     |
|                         | 44                   | ĐX.05 (Đường Kênh Sườn Bung)            | Đường huyện ĐH.DK.01                           | Đường ĐX.03                  | 690     |
|                         | 45                   | ĐX.06 (Đường Kênh Sườn Gò)              | Đường huyện ĐH.DK.01                           | Đường ĐX.02                  | 690     |
|                         | 46                   | ĐX.07                                   | ĐH.10                                          | Giáp ranh xã Tân Xuân        | 690     |
|                         | 47                   | ĐX.08 (Đường 10 Chục)                   | ĐH.10                                          | Đường huyện ĐH.DK.01         | 690     |
|                         | 48                   | ĐA.01 (Đường công văn hóa)              | ĐH.10                                          | Đường ĐX.06                  | 690     |
|                         | <b>C</b>             | <b>Khu vực Mỹ Chánh cũ</b>              |                                                |                              | -       |
|                         | 49                   | Đường huyện 12                          | Giáp xã An Ngãi Trung                          | Đường huyện 10               | 810     |
|                         | 50                   | Đường ĐX.01                             | Xã Mỹ Nhơn cũ                                  | Huyện lộ 10                  | 690     |
|                         | 51                   | Đường ĐX.02                             | Đường Bờ Bàu - Cầu Vĩ                          | Huyện lộ 10                  | 690     |
|                         | 52                   | Đường ĐX.03                             | Đường huyện 10                                 | Đường huyện 10               | 690     |
|                         | 53                   | Đường ĐX.04                             | Huyện lộ 10                                    | Giáp ranh xã An Ngãi Trung   | 690     |
|                         | 54                   | Đường ĐX.06                             | Đường huyện 10 (dọc theo ranh đô thị phía Bắc) | Giáp ranh xã Tân Xuân        | 690     |
|                         | 55                   | Đường ĐA.01                             | Huyện lộ 10                                    | ĐX.03                        | 630     |
|                         | 56                   | ĐA.02                                   | Huyện lộ 10                                    | ĐX.03                        | 630     |
|                         | 57                   | ĐA.03                                   | Huyện lộ 10                                    | ĐX.03                        | 630     |
|                         | 58                   | ĐA.04                                   | Đường ĐX.03                                    | Kênh 7 Thước                 | 630     |
|                         | 59                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại   |                                                |                              | 620     |
|                         | 60                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)  |                                                |                              | 580     |
| <b>33</b>               |                      | <b>Xã Bảo Thạnh</b>                     |                                                |                              | -       |
|                         | 1                    | Các dãy phố Chợ Bảo Thạnh - Dãy phố chợ | - Thửa 279, tờ 26, Bảo Thạnh                   | - Thửa 801, tờ 26, Bảo Thạnh | 3.070   |
|                         | 2                    | Các dãy phố Chợ Bảo Thạnh - ĐX.02       | - Thửa 324, tờ 26, Bảo Thạnh                   | - Thửa 243, tờ 26, Bảo Thạnh | 3.070   |
|                         | 3                    | Các dãy phố Chợ Bảo Thạnh - ĐH.16       | - Thửa 321, tờ 26, Bảo Thạnh                   | - Thửa 785, tờ 26, Bảo Thạnh | 3.070   |
|                         | 4                    | Các dãy phố Chợ Bảo Thuận               | Dãy phố chợ                                    |                              | 3.070   |
|                         |                      |                                         | Thửa 610, tờ 50                                | Thửa 581, tờ 50              | -       |
|                         |                      |                                         | Thửa 488, tờ 50                                | Thửa 518, tờ 50              | -       |
|                         | 5                    | Đường huyện 16 (ĐH.16)                  | giáp xã Tân Xuân                               | Giáp ranh xã Tân Thủy        | 810     |
|                         | 6                    | Đường Đê Biển                           | Giáp xã Tân Xuân                               | Giáp ranh xã Tân Thủy        | 690     |
|                         | 7                    | Đường liên xã Phước Ngãi - Bảo Thạnh    | Giáp xã Tân Xuân                               | Giáp ĐH.16                   | 690     |
|                         | 8                    | Đường ĐA.01 (Bảo Thạnh cũ)              | Giáp ĐH.16                                     | Giáp ĐX.02                   | 630     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                         | Đoạn đường                       |                                                                        | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                       | Từ                               | Đến                                                                    |         |
|                         | 9                    | Đường ĐA.02 (Bảo Thạnh cũ)            | Giáp ĐH.16                       | Giáp ĐX.04                                                             | 630     |
|                         | 10                   | Đường ĐA.03 (đoạn 1, Bảo Thạnh cũ)    | ĐX.05                            | Rạch Nò                                                                | 630     |
|                         | 11                   | Đường ĐA.03 (đoạn 2, Bảo Thạnh cũ)    | ĐX.05                            | ĐX.04                                                                  | 630     |
|                         | 12                   | Đường ĐA.06 (Bảo Thạnh cũ)            | ĐX.05 (Rạch Nò)                  | Đê biển                                                                | 630     |
|                         | 13                   | Đường ĐC.01 (Bảo Thạnh cũ)            | Giáp ĐX.01                       | Giáp ĐC.05, ĐX.01                                                      | 630     |
|                         | 14                   | Đường ĐC.02 (Bảo Thạnh cũ)            | Giáp ĐA.02                       | Giáp ĐX.02                                                             | 630     |
|                         | 15                   | Đường ĐC.03 (Bảo Thạnh cũ)            | Giáp ĐH.16                       | Giáp ĐX.03                                                             | 630     |
|                         | 16                   | Đường ĐC.04 (Bảo Thạnh cũ)            | Giáp ĐX.01                       | Giáp ĐC.05, ĐX.01                                                      | 630     |
|                         | 17                   | Đường ĐC.05 (Bảo Thạnh cũ)            | Giáp ĐX.01                       | Giáp Đê biển                                                           | 630     |
|                         | 18                   | Đường ĐX.01 (đoạn 1, Bảo Thạnh cũ)    | Giáp ĐH.16                       | Giáp ĐX.02 (ngã 3 ấp Thạnh Lợi)                                        | 690     |
|                         | 19                   | Đường ĐX.01 (đoạn 2, Bảo Thạnh cũ)    | Giáp ĐX.02 (ngã 3 ấp Thạnh Lợi)  | Giáp Đê biển                                                           | 690     |
|                         | 20                   | Đường ĐX.02 (đoạn 1, Bảo Thạnh cũ)    | Giáp chợ Bảo Thạnh               | Giáp ĐX.01 (ngã 3 ấp Thạnh Lợi)                                        | 690     |
|                         | 21                   | Đường ĐX.02 (đoạn 2, Bảo Thạnh cũ)    | Giáp từ ĐX.02                    | Kho muối miền Nam                                                      | 690     |
|                         | 22                   | Đường ĐX.03 (Bảo Thạnh cũ)            | Giáp ĐH.16                       | Giáp đường Bê tông ra đồng ấp Thạnh Nghĩa, đường ra đồng ấp Thạnh Bình | 690     |
|                         | 23                   | Đường ĐX.04 (Bảo Thạnh cũ)            | Giáp ĐH.16                       | Giáp bến đò Thủ                                                        | 690     |
|                         | 24                   | Đường ĐX.05 (Bảo Thạnh cũ)            | Giáp ĐH.16 (ngã 3 Đồn)           | Giáp Đê Biển                                                           | 690     |
|                         | 25                   | Đường bờ kè cồn Ngoài (Bảo Thuận cũ)  | Giáp ĐX.02                       | Hướng về sông Ba Lai                                                   | 690     |
|                         | 26                   | Đường ĐA.01 (Bảo Thuận cũ)            | Giáp ĐH.16                       | Giáp xã Bảo Thạnh cũ                                                   | 630     |
|                         | 27                   | Đường ĐA.02 (Bảo Thuận cũ)            | Giáp ĐX.03                       | Giáp ĐH.16                                                             | 630     |
|                         | 28                   | Đường ĐA.03 (Bảo Thuận cũ)            | Giáp ĐX.01                       | Giáp ĐH.16 ấp Thạnh Lễ                                                 | 630     |
|                         | 29                   | Đường ĐA.04 (Bảo Thuận cũ)            | Ngã ba ấp Thạnh Thới, giáp ĐH.16 | Giáp ĐH.16 (ngã ba Sân vận động cũ)                                    | 630     |
|                         | 30                   | Đường ĐA.06 (đường rừng)              | Giáp ĐH.16                       | Giáp đường ĐX.02                                                       | 630     |
|                         | 31                   | Đường ĐA.07 (Bảo Thuận cũ)            | Giáp ĐA.02                       | Giáp ĐH.16                                                             | 630     |
|                         | 32                   | Đường ĐA.09 (Bảo Thuận cũ)            | Giáp ĐX.03                       | Giáp xã Ba Tri                                                         | 630     |
|                         | 33                   | Đường ĐA.10 (Bảo Thuận cũ)            | Giáp đường Đê biển               | Bờ Kè Cồn Ngoài                                                        | 630     |
|                         | 34                   | Đường ĐA.11 (cấp kênh Cầu Ngang)      | Đường ĐX.02 (Cầu Ngang)          | Giáp xã Tân Thủy                                                       | 630     |
|                         | 35                   | Đường ĐN.04 (Rạch Miếu, Bảo Thuận cũ) | Giáp ĐA.04                       | Đê Biển                                                                | 630     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                        | Đoạn đường                       |                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|---------|
|                         |                      |                                                      | Từ                               | Đến                        |         |
|                         | 36                   | Đường ĐX. 04 (Rừng Cốc, Bảo Thuận cũ)                | Giáp ĐH.16                       | Ngã Ba ấp Thạnh Phước      | 690     |
|                         | 37                   | Đường ĐX.01 (Bảo Thuận cũ)                           | Giáp ĐH.16                       | ĐX.03 (ngã ba Giồng Nần)   | 690     |
|                         | 38                   | Đường ĐX.02 (đoạn 1, Bảo Thuận cũ)                   | Cầu Ngang giáp xã Tân Thủy       | Bờ Kè Cồn Ngoài            | 690     |
|                         | 39                   | Đường ĐX.02 (đoạn 2, Bảo Thuận cũ)                   | Giáp ĐX.02 (bờ kè Cồn Ngoài)     | Giáp ranh xã Tân Thủy      | 690     |
|                         | 40                   | Đường ĐX.03 (Bảo Thuận cũ)                           | Giáp ĐH.16 (Ngã Ba ấp Thạnh Tân) | Giáp ranh xã Tân Thủy      | 690     |
|                         | 41                   | Đường ĐX.05 (Bảo Thuận cũ)                           | Giáp ĐX.01                       | Giáp ĐH.16 ấp Thạnh Bình 1 | 690     |
|                         | 42                   | Đường ĐX.06 (bờ kè cồn Ngoài, Bảo Thuận cũ)          | Giáp ĐX.02                       | Giáp ranh xã Tân Thủy      | 690     |
|                         | 43                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại                |                                  |                            | 620     |
|                         | 44                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)               |                                  |                            | 580     |
| <b>34</b>               |                      | <b>Xã Tân Xuân</b>                                   |                                  |                            | -       |
|                         | 1                    | Các dãy phố Chợ Tân Xuân - Đường huyện 10 cũ (ĐH.10) | Thửa 23, tờ 98                   | Thửa 55, tờ 57             | 4.220   |
|                         | 2                    | Chợ Tân Xuân - 2 dãy phố chợ                         |                                  |                            | 4.220   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 90 tờ 92                    | Thửa 68 tờ 92              | -       |
|                         |                      |                                                      | Thửa 34 tờ 92                    | Thửa 46 tờ 92              | -       |
|                         | 3                    | Các dãy phố Chợ Phú Lễ - ĐT 881 (ĐH.14 cũ)           |                                  |                            | 3.070   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 916 tờ 110                  | Thửa 839 tờ 111            | -       |
|                         | 4                    | Các dãy phố Chợ Phú Lễ - Dãy A                       |                                  |                            | 3.070   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 791 tờ 111                  | Thửa 806 tờ 111            | -       |
|                         | 5                    | Các dãy phố Chợ Phú Lễ - Dãy B                       |                                  |                            | 3.070   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 635 tờ 111                  | Thửa 807 tờ 111            | -       |
|                         | 6                    | Các dãy phố Chợ Phú Lễ - Khuôn viên chợ              | ĐT.881 (HL 14 cũ)                | Kênh                       | 3.070   |
|                         | 7                    | Các dãy phố Chợ Phú Ngãi - Lộ xã                     |                                  |                            | 2.300   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 124 tờ 32                   | Thửa 306 tờ 32             | -       |
|                         | 8                    | Các dãy phố Chợ Phú Ngãi - Dãy phố chợ               |                                  |                            | 2.300   |
|                         |                      |                                                      | Thửa 105 tờ 32                   | Thửa 258 tờ 32             | -       |
|                         |                      |                                                      | Thửa 267 tờ 32                   | Thửa 274 tờ 32             | -       |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                     | Đoạn đường                                      |                                                    | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                   | Từ                                              | Đến                                                |         |
|                         | 9                    | Các dãy phố Chợ Phú Ngãi - Cặp chợ                |                                                 |                                                    | 2.300   |
|                         |                      |                                                   | Thửa 279 tờ 32                                  | Thửa 81 tờ 32                                      | -       |
|                         |                      |                                                   | Thửa 81 tờ 32                                   | Thửa 306 tờ 32                                     | -       |
|                         | 10                   | Các dãy phố Chợ Phước Tuy                         | ĐT.881 (HL 14 cũ)                               |                                                    | 1.150   |
|                         |                      |                                                   | Thửa 324 tờ 10                                  | Thửa 593 tờ 10                                     | -       |
|                         |                      |                                                   | Thửa 293 tờ 10                                  | Thửa 271 tờ 10                                     | -       |
|                         | 11                   | Đường tỉnh 883                                    | Xã Mỹ Chánh Hòa                                 | Đường tỉnh 881 (Tượng đài chiến thắng 516)         | 920     |
|                         | 12                   | Đường tỉnh 881 (ĐT.881) (đường huyện 14 cũ)       | Sông Ba Lai                                     | xã Ba Tri                                          | 920     |
|                         | 13                   | Đường Huyện lộ 10 cũ (ĐH.10)                      | Giáp đường huyện 16 (ĐH.16)                     | Cổng Mười Cửa                                      | 810     |
|                         | 14                   | Đường huyện 16 (ĐH.16)                            | Giáp Đường tỉnh 881 (tượng đài chiến thắng 516) | Ranh xã Bảo Thạnh                                  | 810     |
|                         | 15                   | BĐKH (Đường biến đổi khí hậu) (Đường huyện 10 cũ) | Cổng Mười Cửa                                   | Ranh xã Mỹ Chánh Hòa                               | 810     |
|                         | 16                   | Đường Vành Đai 05                                 | ĐT 883                                          | ĐT 881                                             | 630     |
|                         | 17                   | Đường ĐX.01 (xã Tân Xuân cũ)                      | ĐT.881                                          | Ranh xã Mỹ Chánh Hòa                               | 690     |
|                         | 18                   | Đường ĐX.02 (Đường vào xã Tân Mỹ cũ)              | ĐT.883 (Ngã 3 Mỹ Quý)                           | Ranh xã Mỹ Chánh Hòa                               | 690     |
|                         | 19                   | Đường ĐX.03 (xã Tân Xuân cũ)                      | ĐT.883                                          | ĐX.04                                              | 690     |
|                         | 20                   | Đường ĐX.04 (xã Tân Xuân cũ)                      | ĐT.883 (Cây Da đôi)                             | Ranh xã Mỹ Chánh Hòa                               | 690     |
|                         | 21                   | Đường ĐX.05 (xã Tân Xuân cũ)                      | ĐH.16 (Trụ sở Công an)                          | Đê Biển                                            | 690     |
|                         | 22                   | Đường ĐA.01 (xã Tân Xuân cũ)                      | ĐT.883 (Nhà Thờ)                                | ĐX.01 ( Tân An)                                    | 630     |
|                         | 23                   | Đường ĐA.02 (xã Tân Xuân cũ)                      | ĐX.01 (ấp Tân An)                               | ĐX.02 (ấp Mỹ Quý)                                  | 630     |
|                         | 24                   | Đường ĐA.03 (xã Tân Xuân cũ)                      | ĐT 883 (Tân Thanh 1)                            | ĐT 881 (Tân Thanh 3)                               | 630     |
|                         | 25                   | Đường ĐA.04 (xã Tân Xuân cũ)                      | ĐX.04 (Cầu An Tâm)                              | Nội đồng                                           | 630     |
|                         | 26                   | Đường ĐX.01 (xã Phước Ngãi cũ)                    | ĐH.DK.04                                        | ĐX.02 (nhà Trường ấp Phú Thuận)                    | 690     |
|                         | 27                   | Đường ĐX.02 (xã Phước Ngãi cũ)                    | ĐT.881                                          | ĐH.DK.04 (Cầu Phước Tuy và nhánh rẽ Đình Phú Ngãi) | 690     |
|                         | 28                   | Đường ĐX.03 (xã Phước Ngãi cũ)                    | ĐH.DK.01                                        | ĐA.03 (Nhà Trường ấp Phước )                       | 690     |
|                         | 29                   | Đường ĐX.05 (Đường Hồ nước ngọt)                  | ĐH.DK.04                                        | ĐH 16                                              | 690     |
|                         | 30                   | Đường ĐX.06 (Đường Hồ nước ngọt)                  | ĐH.DK.04                                        | ĐH 16                                              | 690     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                      | Đoạn đường                     |                                             | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                    | Từ                             | Đến                                         |         |
|                         | 31                   | Đường ĐX.07 (xã Phước Ngãi cũ)                     | ĐH.DK.04                       | Trụ sở ấp Phú Long                          | 690     |
|                         | 32                   | Đường ĐA.01 (xã Phước Ngãi cũ)                     | ĐX.01                          | ĐT.883                                      | 630     |
|                         | 33                   | Đường ĐA.02 (xã Phước Ngãi cũ)                     | ĐT.881                         | Ra đồng                                     | 630     |
|                         | 34                   | Đường ĐA.03 (xã Phước Ngãi cũ)                     | ĐT.881                         | ĐX.03                                       | 630     |
|                         | 35                   | Đường ĐA.04 (xã Phước Ngãi cũ)                     | ĐH.DK.04                       | ĐH.DK.01                                    | 630     |
|                         | 36                   | Đường ĐA.05 (xã Phước Ngãi cũ)                     | ĐH.DK.01                       | xã Ba Tri (Xã Vĩnh Hòa cũ)                  | 630     |
|                         | 37                   | Đường ĐX.01 (xã Phú Lễ cũ)                         | ĐT.881 (ấp Phú Lợi)            | Ranh xã Ba Tri                              | 690     |
|                         | 38                   | Đường ĐX.02 (xã Phú Lễ cũ)                         | ĐX.01                          | Cầu Quang Đức                               | 690     |
|                         | 39                   | Đường ĐX.03 (xã Phú Lễ cũ)                         | ĐT.881 (Trụ sở Đảng ủy)        | ĐX.01                                       | 690     |
|                         | 40                   | Đường ĐX.04 (xã Phú Lễ cũ)                         | ĐX.03 (nhà máy Đào Thanh Lâm)  | ĐA.02 (nhà Lê Thị Tiến)                     | 690     |
|                         | 41                   | Đường ĐA.01 (xã Phú Lễ cũ )                        | ĐT.881 (Thánh Thất)            | ĐX.03 và nhánh rẽ kênh tự chảy (Lộ Bờ Miếu) | 630     |
|                         | 42                   | Đường ĐA.02 (xã Phú Lễ cũ)                         | ĐX.01 (Đình)                   | ĐX.03                                       | 630     |
|                         | 43                   | Đường ĐA.03 (xã Phú Lễ cũ)                         | ĐX.03 (Trường Mầm Non cũ)      | Miếu Thổ Thần                               | 630     |
|                         | 44                   | Đường ĐA.04 (xã Phú Lễ cũ)                         | ĐX.01 (nhà ông 3 Chờ)          | ĐX.03 (nhà ông Nguyễn Văn Lén)              | 630     |
|                         | 45                   | Đường ĐA.05 (xã Phú Lễ cũ)                         | ĐX.01 (SVĐ)                    | Lạc địa                                     | 630     |
|                         | 46                   | Đường ĐA.06 (xã Phú Lễ cũ)                         | ĐT.881                         | ĐX.05                                       | 630     |
|                         | 47                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại              |                                |                                             | 620     |
|                         | 48                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)             |                                |                                             | 580     |
| <b>35</b>               |                      | <b>Xã An Ngãi Trung</b>                            |                                |                                             | -       |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57C                                        | Giáp ranh xã Hưng Nhượng       | Giáp ranh xã Ba Tri                         | 1.040   |
|                         | 2                    | Các dãy phố Chợ Cái Bông - Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ) | Thửa 114, tờ 28, An Ngãi Trung | Thửa 51, tờ 29, An Ngãi Trung               | 4.220   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 131, tờ 28, An Ngãi Trung | Thửa 57, tờ 29, An Ngãi Trung               | -       |
|                         | 3                    | Các dãy phố Chợ Cái Bông - ĐH.12                   |                                |                                             | 4.220   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 119 tờ 28                 | Thửa 1 tờ 29                                | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 118 tờ 28                 | Thửa 7 tờ 28                                | -       |
|                         | 4                    | Các dãy phố Chợ Cái Bông - Dãy phố chợ còn lại     |                                |                                             | 4.220   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 51 tờ 29                  | Thửa 74 tờ 29                               | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 120 tờ 18                 | Thửa 972 tờ 18                              | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 65 tờ 18                  | Thửa 778 tờ 18                              | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 88 tờ 18                  | Thửa 784 tờ 18                              | -       |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                    | Đoạn đường                           |                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                  | Từ                                   | Đến                                           |         |
|                         |                      |                                                                                  | Thửa 33 tờ 18                        | Thửa 761 tờ 18                                | -       |
|                         |                      |                                                                                  | Thửa 52 tờ 18                        | Thửa 754 tờ 18                                | -       |
|                         |                      |                                                                                  | Thửa 74 tờ 18                        | Thửa 785 tờ 18                                | -       |
|                         |                      |                                                                                  | Thửa 847 tờ 18                       | Thửa 753 tờ 18                                | -       |
|                         | 5                    | Các dãy phố Chợ An Phú Trung                                                     |                                      |                                               | 1.150   |
|                         |                      |                                                                                  | Thửa 531 tờ 40                       | Thửa 517 tờ 40                                | -       |
|                         |                      |                                                                                  | Thửa 515 tờ 40                       | Thửa 554 tờ 40                                | -       |
|                         |                      |                                                                                  | Thửa 554 tờ 40                       | Thửa 331 tờ 40                                | -       |
|                         | A                    | <b>Khu Vực An Ngãi Trung Cũ</b>                                                  |                                      |                                               | -       |
|                         | 6                    | Đường ĐH.ĐK.02 (từ Đường huyện 12 cầu Kênh Tự Chảy đến ranh huyện Giồng Trôm cũ) | từ Đường huyện 12 (cầu Kênh Tự Chảy) | đến ranh xã Hưng Nhượng (huyện Giồng Trôm cũ) | 810     |
|                         | 7                    | Đường ĐX.01 (từ QL57C đến giáp ranh xã Tân Hưng)                                 | Giáp QL57C                           | đến giáp ranh xã Tân Hưng (cũ)                | 690     |
|                         | 8                    | Đường ĐX.02 (Từ QL57C đến ranh xã An Phú Trung)                                  | Giáp QL57C                           | đến ranh xã An Phú Trung (cũ)                 | 690     |
|                         | 9                    | Đường ĐX.03 (Từ QL57C đến ranh xã An Phú Trung)                                  | Giáp QL57C                           | đến ranh xã An Phú Trung (cũ)                 | 690     |
|                         | 10                   | Đường ĐX.04 (Từ HL12 đến ĐA.01)                                                  | Giáp HL12                            | đến giáp ĐA.01                                | 690     |
|                         | 11                   | Đường ĐX.05 (Từ QL57C đến xã Mỹ Thạnh)                                           | Giáp QL57C                           | đến xã Mỹ Thạnh (cũ)                          | 690     |
|                         | 12                   | Đường Xóm Rẫy - An Qui từ QL57C đến ĐX.01 (ĐA.01)                                | Giáp QL57C                           | đến ĐX.01 (ĐA.01)                             | 630     |
|                         | 13                   | Đường Rạch Cái Bông A từ QL57C đến ĐA.07 (ĐA.02)                                 | Giáp QL57C                           | đến ĐA.07 (ĐA.02)                             | 630     |
|                         | 14                   | Đường vào chợ Cái Bông từ QL57C đến xã An Phú Trung (ĐA.03)                      | Giáp QL57C                           | đến xã An Phú Trung (cũ) (ĐA.03)              | 630     |
|                         | 15                   | Đường Kênh N2 từ ĐT.885 đến xã An Phú Trung (ĐA.05)                              | Giáp ĐT.885                          | đến xã An Phú Trung (cũ) (ĐA.05)              | 630     |
|                         | 16                   | Đường vào khu trung tâm giáo dục từ QL57C đến ĐA.07 (ĐA.06)                      | Giáp QL57C                           | đến ĐA.07 (ĐA.06)                             | 630     |
|                         | 17                   | Đường An Điền Bé từ ĐH.12 đến xã An Hiệp (ĐA.07)                                 | Giáp ĐH.12                           | đến xã An Hiệp (ĐA.07)                        | 630     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                            | Đoạn đường          |                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------|
|                         |                      |                                          | Từ                  | Đến                           |         |
|                         | 18                   | Đường ĐC.01 (Từ QL57C đến ĐX.01)         | Giáp QL57C          | đến ĐX.01                     | 630     |
|                         | 19                   | Đường ĐC.02 A (Từ QL57C đến ĐA.07)       | Giáp QL57C          | đến ĐA.07                     | 630     |
|                         | 20                   | Đường ĐC.02 B (Từ QL57C đến ĐA.07)       | Giáp QL57C          | đến ĐA.07                     | 630     |
|                         | 21                   | Đường ĐC.03 (Từ ĐX.03 đến ĐX.03)         | Giáp ĐX.03          | đến ĐX.03                     | 630     |
|                         | 22                   | Đường ĐC.04 (Từ HL12 đến HL12)           | Giáp HL12           | đến HL12                      | 630     |
|                         | 23                   | Đường ĐC.05 (Từ HL12 đến ĐA.01)          | Giáp HL12           | đến ĐA.01                     | 630     |
|                         | 24                   | Đường ĐC.06 (Từ ĐX.05 đến giáp Mỹ Thạnh) | Giáp ĐX.05          | đến giáp Mỹ Thạnh             | 630     |
|                         | 25                   | Đường ĐC.07 (Từ ĐX.05 đến khu dân cư)    | Giáp ĐX.05          | đến khu dân cư                | 630     |
|                         | 26                   | Đường ĐC.09 (Từ ĐA.07 đến ranh An Hiệp)  | Giáp ĐA.07          | đến ranh An Hiệp              | 630     |
|                         | 27                   | Đường ĐC.10 (Từ ĐC.32 đi ĐC.04)          | Giáp ĐC.32          | Giáp ĐC.04                    | 630     |
|                         | 28                   | Đường ĐC.14 (Từ QL57C đi HL12)           | Giáp QL57C          | giáp HL12                     | 630     |
|                         | 29                   | Đường ĐC.15 (Từ HL12 đến Khu dân cư)     | Giáp HL12           | đến Khu dân cư                | 630     |
|                         | 30                   | Đường ĐC.18 (Từ HL12 đến khu dân cư)     | Giáp HL12           | đến Khu dân cư                | 630     |
|                         | 31                   | Đường ĐC.19 (Từ HL12 đến khu dân cư)     | Giáp HL12           | đến Khu dân cư                | 630     |
|                         | 32                   | Đường ĐC.20 (Từ HL12 đi ĐA.03)           | Giáp HL12           | Giáp ĐA.03                    | 630     |
|                         | 33                   | Đường ĐC.21 (Từ HL12 đi ĐC.20)           | Giáp HL12           | Giáp ĐC.20                    | 630     |
|                         | 34                   | Đường ĐC.25 (Từ QL57C đến kênh Láng Sen) | Giáp QL57C          | đến kênh Láng Sen             | 630     |
|                         | 35                   | Đường ĐC.30 (QL75C đi An Phú Trung)      | Giáp QL57C          | đi An Phú Trung               | 630     |
|                         | 36                   | Đường ĐC.31 (QL57C đi QL57C)             | Giáp QL57C          | đi QL57C                      | 630     |
|                         | 37                   | Đường ĐC.32 (HL12 đi QL57C)              | Giáp HL12           | đi QL57C                      | 630     |
|                         | <b>B</b>             | <b>Khu vực An Phú Trung (cũ)</b>         |                     |                               | -       |
|                         | 38                   | Đường ĐX.01                              | Giáp Đường huyện 12 | Giáp khu vực An Ngãi Trung cũ | 690     |
|                         | 39                   | Đường ĐX.02                              | ĐX.05               | Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa     | 690     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường            |                                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                    | Đến                                            |         |
|                         | 40                   | Đường ĐX.04                            | Giáp ĐHDK.02          | Giáp khu vực An Ngãi Trung cũ                  | 690     |
|                         | 41                   | Đường ĐX.05                            | Giáp ĐH.02            | Giáp Đường huyện 12                            | 690     |
|                         | 42                   | Đường ĐA.01                            | Giáp Đường huyện 12   | Giáp khu vực An Ngãi Trung cũ                  | 630     |
|                         | 43                   | Đường ĐA.02                            | Giáp ĐHDK.02          | Giáp xã Hưng Nhượng                            | 630     |
|                         | 44                   | Đường ĐA.03                            | Giáp ĐX.05            | Giáp ĐA.02                                     | 630     |
|                         | 45                   | Đường ĐA.04                            | Giáp Đường huyện 12   | Giáp xã An Ngãi Trung cũ                       | 630     |
|                         | 46                   | Đường ĐA.07                            | Giáp ĐX.05            | Giáp ĐA.01                                     | 630     |
|                         | <b>C</b>             | <b>Khu vực Mỹ Thạnh (cũ)</b>           |                       |                                                | -       |
|                         | 47                   | Đường ĐX.01                            | Giáp Đường huyện 12   | ĐX.03                                          | 690     |
|                         | 48                   | Đường ĐX.02                            | Giáp Đường huyện 12   | Giáp khu vực An Ngãi Trung cũ                  | 690     |
|                         | 49                   | Đường ĐX.03                            | Giáp Đường huyện 12   | Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa                      | 690     |
|                         | 50                   | Đường ĐX.04                            | Giáp Đường huyện 12   | Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa                      | 690     |
|                         | 51                   | Đường ĐX.05                            | Giáp ĐX.03            | Giáp ĐX.02                                     | 690     |
|                         | 52                   | Đường ĐA.01                            | Giáp Đường huyện 12   | giáp ĐC.02                                     | 630     |
|                         | 53                   | Đường ĐA.02                            | Giáp Đường huyện 12   | Giáp Đường huyện 12 (Trường Mẫu Giáo Mỹ Thạnh) | 630     |
|                         | 54                   | Đường ĐA.03                            | Giáp Đường huyện 12   | ĐX.04                                          | 630     |
|                         | 55                   | Đường ĐA.04                            | Giáp Đường huyện 12   | ĐX.02 (Kinh Tự Cháy)                           | 630     |
|                         | 56                   | Đường ĐA.06                            | ĐX.04                 | Giáp ranh xã Mỹ Chánh Hòa                      | 630     |
|                         | 57                   | Đường huyện 12                         | Giáp xã An Hiệp       | Giáp xã Mỹ Chánh Hòa                           | 810     |
|                         | 58                   | Đường ĐX.01 nối dài                    | Giáp đường huyện 12   | Giáp đường ĐX.05                               | 690     |
|                         | 59                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại  |                       |                                                | 620     |
|                         | 60                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                       |                                                | 580     |
| <b>36</b>               |                      | <b>Xã An Hiệp</b>                      |                       |                                                |         |
|                         | 1                    | Các dãy phố Chợ An Ngãi Tây            |                       |                                                | 2.700   |
|                         | 2                    | Các dãy phố Chợ An Hiệp (ĐH.04)        |                       |                                                | 2.100   |
|                         | 3                    | Các dãy phố Chợ An Hiệp (Chợ mới)      |                       |                                                | 2.100   |
|                         | 4                    | Các dãy phố Chợ Giồng Chi (ĐH.05)      |                       |                                                | 2.100   |
|                         | 5                    | Các dãy phố Chợ Tân Hưng               |                       |                                                | 2.100   |
|                         | 6                    | Đường ĐH.ĐK02 (Đường huyện 12 cũ)      | Giáp xã An Ngãi Trung | Giáp xã Hưng Nhượng                            | 700     |
|                         |                      |                                        | Thửa 2 tờ 7           | Thửa 22 tờ 71                                  |         |
|                         |                      |                                        |                       | Thửa 14 tờ 71                                  |         |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                      | Đoạn đường                               |                                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                    | Từ                                       | Đến                                      |         |
|                         | 7                    | Đường ĐH.ĐK04 (Đường huyện 04 cũ)                  | Giáp xã Ba Tri (Đền thờ Phạm Ngọc Tòng)  | Giáp sông Hàm Luông (Bến phà Cù Lao Đất) | 700     |
|                         |                      |                                                    | Thửa 6 tờ 37                             | Thửa 250 tờ 49                           |         |
|                         |                      |                                                    |                                          | Thửa 265 tờ 49                           |         |
|                         | 8                    | Đường ĐH. ĐK 04 (Đường huyện 05 cũ)                | Giáp Đường ĐH. ĐK 02 (Đường huyện 12 cũ) | Giáp Đường ĐH.ĐK.04                      | 700     |
|                         |                      |                                                    | Thửa 592 tờ 11                           | Thửa 687 tờ 41                           |         |
|                         |                      |                                                    | Thửa 658 tờ 11                           | Thửa 424 tờ 41                           |         |
|                         | 9                    | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại              |                                          |                                          | 620     |
|                         | 10                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)             |                                          |                                          | 580     |
| <b>37</b>               |                      | <b>Xã Tân Thủy</b>                                 |                                          |                                          | -       |
|                         | 1                    | Các dãy phố Chợ Tiệm Tôm                           | Thửa 25 tờ 84                            | Thửa 256 tờ 85                           | 4.220   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 171 tờ 85                           | Thửa 12 tờ 84                            | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 278 tờ 85                           | Thửa 255 tờ 85                           | -       |
|                         | 2                    | Các dãy phố Chợ Tân Bình - Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ) | Thửa 29, tờ 29                           | Thửa 63, tờ 29                           | 4.220   |
|                         | 3                    | Các dãy phố Chợ Tân Bình - Hẻm trong chợ           |                                          |                                          | 4.220   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 29, tờ 29                           | Thửa 38, tờ 29                           | -       |
|                         | 4                    | Các dãy phố Chợ Tân Bình - Dãy phố chợ             |                                          |                                          | 4.220   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 39, tờ 29                           | Thửa 54, tờ 29                           | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 17, tờ 29                           | Thửa 62, tờ 29                           | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 64, tờ 29                           | Thửa 70, tờ 29                           | -       |
|                         | 5                    | Các dãy phố Chợ Bảy Ngao                           | Thửa 406 tờ 72                           | Thửa 415 tờ 72                           | 3.070   |
|                         | 6                    | Các dãy phố Chợ Tân An                             |                                          |                                          | 3.070   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 738 tờ 10                           | Thửa 746 tờ 10                           | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 747 tờ 10                           | Thửa 754 tờ 10                           | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 757 tờ 10                           | Thửa 765 tờ 10                           | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 766 tờ 10                           | Thửa 756 tờ 10                           | -       |
|                         | 7                    | Các dãy phố Chợ An Hòa Tây - ĐH.DK.01 (ĐHBT.10 )   |                                          |                                          | 1.150   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 420 tờ 12, An Hòa Tây cũ            | Thửa 420 tờ 12, An Hòa Tây cũ            | -       |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                      | Đoạn đường                    |                                       | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                    | Từ                            | Đến                                   |         |
|                         |                      |                                                    | Thửa 351 tờ 12, An Hòa Tây cũ | Thửa 83 tờ 45                         | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 1184 tờ 45               | Thửa 194 tờ 45                        | -       |
|                         | 8                    | Các dãy phố Chợ An Hòa Tây - 2 dãy phố chợ         |                               |                                       | 1.150   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 1027 tờ 45               | Thửa 1039 tờ 45                       | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 171 tờ 45                | Thửa 1025 tờ 45                       | -       |
|                         | 9                    | Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)                            | Giáp ranh xã Ba Tri           | UBND xã Tân Thủy                      | 2.400   |
|                         | 10                   | Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)                            | UBND xã Tân Thủy              | Cổng Cầu Vĩ                           | 2.880   |
|                         | 11                   | Quốc lộ 57C                                        | Cổng Cầu Vĩ                   | Cảng cá Ba Tri                        | 2.400   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 22 tờ 64                 | Thửa 2000 tờ 59                       | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 147 tờ 64                | Thửa 2000 tờ 59                       | -       |
|                         | 12                   | Đường tỉnh 885 cũ                                  |                               |                                       | -       |
|                         |                      | Địa bàn thị trấn Tiệm Tôm (cũ)                     | Giáp Quốc lộ 57C              | Cảng cá Ba Tri cũ                     | 2.400   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 489 tờ 71                | Thửa 48 tờ 87                         | -       |
|                         |                      |                                                    | Thửa 548 tờ 71                | Thửa 30 tờ 87                         | -       |
|                         | 13                   | Đường huyện 16 (ĐH.16)                             | Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)       | Giáp ranh xã Bảo Thạnh                | 980     |
|                         | 14                   | Đường huyện 16 (ĐH.16)                             | Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)       | Giáp Miếu Bà (Cầu An Phú)             | 980     |
|                         | 15                   | Đường ĐHBT.10 (ĐH.DK01)                            | Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)       | Đường huyện 16 (ĐH.16)                | 980     |
|                         | 16                   | Đường huyện 9                                      | Đường huyện 16 (ĐH.16)        | Giáp ranh xã Ba Tri                   | 980     |
|                         | 17                   | Đường xã ĐX.03                                     | Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)       | Giáp ranh xã Bảo Thạnh                | 840     |
|                         | 18                   | Đường Bãi Ngao (ĐX.01)                             | Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)       | Cảng cá Ba Tri mới                    | 840     |
|                         | 19                   | Đường từ Đường huyện 16 (ĐH.16) đến Đường huyện 13 | Đường huyện 16 (ĐH.16)        | Đường huyện 13                        | 770     |
|                         | 20                   | Đường ĐA.06                                        | Quốc lộ 57C (ĐT.885 cũ)       | Đường huyện 16 (ĐH.16)                | 770     |
|                         | 21                   | Đường từ Đường huyện 16 (ĐH.16) đến Kênh Cầu Ngang | Đường huyện 16 (ĐH.16)        | Kênh Cầu Ngang (ranh xã Bảo Thạnh)    | 770     |
|                         | 22                   | Khu tái định cư xã An Thủy                         | Toàn khu vực                  |                                       | 3.520   |
|                         | 23                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại              |                               |                                       | 720     |
|                         | 24                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)             |                               |                                       | 700     |
| <b>38</b>               |                      | <b>Xã Thạnh Phú</b>                                |                               |                                       |         |
|                         | 1                    | QL 57                                              | Nhà bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh   | Hết TT bồi dưỡng chính trị huyện (cũ) | 2.400   |
|                         |                      |                                                    | Thửa 03 tờ 65                 | Thửa 114 tờ 73                        |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                 | Đoạn đường                                       |                                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                               | Từ                                               | Đến                                      |         |
|                         |                      |                               | Thửa 28 tờ 66                                    | Thửa 292 tờ 72                           |         |
|                         | 2                    | QL 57                         | Từ hết TT bồi dưỡng chính trị huyện (cũ)         | Giáp ranh xã An Qui (An Thuận cũ)        | 1.400   |
|                         | 3                    | Đường Dương Văn Dương (QL 57) | Ngã ba Bà Cầu                                    | Nhà ông Nguyễn Văn Cẩn                   | 3.500   |
|                         |                      |                               | - Thửa 101 tờ 29                                 | - Thửa 513 tờ 6                          |         |
|                         |                      |                               | - Thửa 63 tờ 25                                  | - Thửa 689 tờ 6                          |         |
|                         | 4                    | Đường Dương Văn Dương (QL 57) | Nhà ông Nguyễn Văn Phong                         | Giáp ranh xã Mỹ Hưng (cũ)                | 3.100   |
|                         |                      |                               | - Thửa 547 tờ 6                                  | - Thửa 55 tờ 6                           |         |
|                         |                      |                               | - Thửa 493 tờ 6                                  | - Thửa 57 tờ 6                           |         |
|                         | 5                    | Đường Dương Văn Dương         | Ngã ba Bà Cầu                                    | Ngã tư đường vào UBND xã Bình Thạnh (cũ) | 3.500   |
|                         | 6                    | Đường Dương Văn Dương         | Ngã tư đường vào UBND xã Bình Thạnh (cũ)         | Xí nghiệp nước đá                        | 3.100   |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 881                | Giáp ranh xã An Thạnh (cũ)                       | Sông Cổ Chiên                            | 1.200   |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 881                | Sông Băng Cung                                   | Đường huyện 92                           | 1.000   |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 881                | Giáp Đường huyện 27                              | Sông Băng Cung                           | 1.000   |
|                         | 10                   | Đường Trần Thị Triết          | Dãy 1: Bưu điện cũ                               | Chợ cá cũ                                | 5.500   |
|                         |                      |                               | - Thửa 79 tờ 31                                  | - Thửa 129 tờ 32                         |         |
|                         | 11                   | Đường Trần Thị Triết          | Chợ cá cũ                                        | Nhà ông Tư Thới (Ranh khu dân cư TTTP)   | 4.000   |
|                         |                      |                               | - Thửa 130 tờ 31                                 | - Thửa 589 tờ 37                         |         |
|                         | 12                   | Đường nội ô chợ Giồng Miếu    | Dãy 2: Thư viện                                  | Nhà ông Bảy Nguyễn                       | 5.400   |
|                         |                      |                               | - Thửa 73 tờ 31                                  | - Thửa 152 tờ 28                         |         |
|                         | 13                   | Lộ thủy sản (HL 13)           | Nhà Bà Võ Thị Gái                                | Phòng TN & MT cũ                         | 3.200   |
|                         |                      |                               | - Thửa 117 tờ 28                                 | - Thửa 45 tờ 10                          |         |
|                         | 14                   | Lộ thủy sản (HL 13)           | Nhà bà Nguyễn Thị Diệu (giáp ranh phòng TN & MT) | Bến đò thủy sản                          | 1.800   |
|                         |                      |                               | - Thửa 23 tờ 10                                  | - Thửa 3 tờ 11                           |         |
|                         |                      |                               |                                                  | - Thửa 37 tờ 11                          |         |
|                         | 15                   | Lộ thủy sản (HL 13)           | Trạm biến thế ( Ngã 3 VLXD út Bực                | Cổng cổ Rạng                             | 1.000   |
|                         |                      |                               | - Thửa 38 tờ 10                                  | - Thửa 36 tờ 11                          |         |
|                         |                      |                               | - Thửa 6 tờ 10                                   | (Sông Rạch Miếu)                         |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                       | Đoạn đường               |                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                     | Từ                       | Đến                            |         |
|                         | 16                   | Đường Đồng Văn Dẫn                                  | Đoạn ngã tư Nhà Thờ      | Nhà ông mười Rong              | 3.500   |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 68 tờ 27          | - Thửa 131 tờ 28               |         |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 114 tờ 27         | - Thửa 117 tờ 28               |         |
|                         | 17                   | Đường Đồng Văn Dẫn                                  | Ngã ba Bà Cầu            | Ngã tư Nhà Thờ                 | 3.100   |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 05 tờ 29          | - Thửa 72 tờ 27                |         |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 15 tờ 29          | - Thửa 56 tờ 27                |         |
|                         | 18                   | Đường Nguyễn Thị Định                               | Đoạn từ ngã tư Nhà Thờ   | Ngã tư Cây Da                  | 4.400   |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 72 tờ 27          | - Thửa 62 tờ 36                |         |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 114 tờ 27         | - Thửa 61 tờ 35                |         |
|                         | 19                   | Đường Nguyễn Thị Định                               | Đoạn từ ngã tư Cây Da    | BHXXH Thạnh Phú                | 1.800   |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 72 tờ 36          | - Thửa 34 tờ 54                |         |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 79 tờ 35          | - Thửa 54 tờ 34                |         |
|                         | 20                   | Đường Trần Văn Tư                                   | Đoạn từ ngã tư Cây Da    | Ngã tư Bến Xe                  | 2.600   |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 77 tờ 35          | - Thửa 103 tờ 34               |         |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 59 tờ 35          | - Thửa 67 tờ 34                |         |
|                         | 21                   | Đường Trần Văn Tư                                   | Đoạn từ ngã tư Cây Da    | Trại giam cũ                   | 1.800   |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 41 tờ 36          | - Thửa 245 tờ 37               |         |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 64 tờ 36          | - Thửa 608 tờ 37               |         |
|                         | 22                   | Đường Trần Văn Tư                                   | Nhà ông Phạm Văn Tằng    | Nhà ông Trương Văn Thắng       | 1.400   |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 210 tờ 37         | Thửa 1013 tờ 37                |         |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 612 tờ 37         | Thửa 379 tờ 37                 |         |
|                         | 23                   | Đường Trần Thị Tiết                                 | Đoạn từ ngã ba Tam quan  | UBND Thị trấn (cũ)             | 2.900   |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 15 tờ 34          | - Thửa 75 tờ 31                |         |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 22 tờ 34          | - Thửa 78 tờ 31                |         |
|                         | 24                   | Đường nội ô chợ Giồng Miếu                          | Đoạn từ tiệm vàng Vũ Lan | Đầu lộ Thủy sản (Chi cục Thuế) | 1.200   |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 101 tờ 32         | - Thửa 95 tờ 28                |         |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 102 tờ 32         | - Thửa 86 tờ 28                |         |
|                         | 25                   | Đường từ chợ đến đường Trần Văn Tư (Hẻm Nghĩa Hưng) | Đoạn từ tiệm Nghĩa Hưng  | Cổng chùa Bình Bát             | 1.200   |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 139 tờ 32         | - Thửa 152 tờ 36               |         |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 140 tờ 32         | - Thửa 44 tờ 36                |         |
|                         | 26                   | Đường Giồng Dầu                                     | Đoạn từ ngã tư Bến Xe    | Nhà ông Nguyễn Văn Ớt          | 800     |
|                         |                      |                                                     | - Thửa 69 tờ 34          | - Thửa 72 tờ 52                |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố          | Đoạn đường              |                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|---------|
|                         |                      |                        | Từ                      | Đến                               |         |
|                         |                      |                        | - Thửa 16 tờ 48         | Xã Bình Thạnh (cũ)                |         |
|                         | 27                   | Đường Lê Văn Vàng      | Nhà ông Lê Xuân Trường  | Nhà ông Phạm Văn Đẹp              | 900     |
|                         |                      |                        | - Thửa 50 tờ 53         | - Thửa 4 tờ 56                    |         |
|                         |                      |                        | Giáp xã Bình Thạnh (cũ) | - Thửa 75 tờ 52                   |         |
|                         | 28                   | Đường Nguyễn Thanh Tân | Đoạn từ nhà Ông Đệ      | QL.57 (Nhà nghỉ 68)               | 1.000   |
|                         |                      |                        | - Thửa 46 tờ 26         | - Thửa 261 tờ 6                   |         |
|                         |                      |                        | - Thửa 68 tờ 26         | - Thửa 730 tờ 6                   |         |
|                         | 29                   | Đường 30/10            | Phạm Thị Vẹn            | Nhà ông Nguyễn Tấn Văn            | 1.200   |
|                         |                      |                        | - Thửa 118 tờ 27        | - Thửa 9 tờ 23                    |         |
|                         |                      |                        | - Thửa 65 tờ 27         | - Thửa 98 tờ 23                   |         |
|                         | 30                   | Đường 30/10            | Nhà ông Nguyễn Văn Tấn  | Giáp xã Quới Điền (xã Mỹ Hưng cũ) | 1.300   |
|                         |                      |                        | - Thửa 60 tờ 20         | Ranh xã Mỹ Hưng (cũ)              |         |
|                         |                      |                        | - Thửa 111 tờ 20        | Ranh xã Mỹ Hưng (cũ)              |         |
|                         | 31                   | Hẻm XN nước mắm        | Từ cửa hàng Nông sản cũ | Nhà ông Nguyễn Văn Việt           | 800     |
|                         |                      |                        | - Thửa 90 tờ 32         | - Thửa 8 tờ 36                    |         |
|                         |                      |                        | - Thửa 91 tờ 32         | - Thửa 1 tờ 42                    |         |
|                         | 32                   | Đường Huỳnh Ngọc Trí   | Nhà ông Lê Văn Chiến    | Thánh thất cao đài Tây Ninh       | 1.000   |
|                         |                      |                        | - Thửa 99 tờ 35         | - Thửa 73 tờ 53                   |         |
|                         |                      |                        | - Thửa 159 tờ 35        | - Thửa 54 tờ 53                   |         |
|                         | 33                   | ĐH 25                  | Xí nghiệp nước đá       | Ngã tư Bến Sung                   | 1.800   |
|                         | 34                   | ĐH 25                  | Ngã tư bến Sung         | Cuối đất ông Nguyễn Hữu Phước     | 1.200   |
|                         |                      |                        | Thửa 157 tờ 66          | Thửa 253 tờ 78                    |         |
|                         |                      |                        | Thửa 130 tờ 66          | Thửa 14 tờ 78                     |         |
|                         | 35                   | Đường Xã ĐX01(ĐH - 15) | Nhà ông Nghe            | Đến ngã ba Bến Vong               | 900     |
|                         |                      |                        | Thửa 9 tờ 65            | Thửa 260 tờ 83                    |         |
|                         |                      |                        | Thửa 7 tờ 65            | Thửa 474 tờ 83                    |         |
|                         | 36                   | ĐH 92                  | Cầu Bông Cung           | Rạch Cù (giáp An Điền)            | 900     |
|                         | 37                   | ĐH 19 cũ               | Nhà ông Huỳnh Văn Phục  | Trường Trung học cơ sở An Thạnh   | 1.200   |
|                         |                      |                        | Thửa 59 tờ 148          | Thửa 71 tờ 148                    |         |
|                         |                      |                        | Thửa 56 tờ 148          | Thửa 120 tờ 143                   |         |
|                         | 38                   | ĐH 27                  | Đầu huyện lộ 27         | Cổng chào xã An Thạnh (cũ)        | 900     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                           | Đoạn đường                                                     |                                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                         | Từ                                                             | Đến                                                           |         |
|                         |                      |                                         | - Thửa 34 tờ 12                                                | - Thửa 205 tờ 20                                              |         |
|                         |                      |                                         | - Thửa 40 tờ 12                                                | - Thửa 204 tờ 20                                              |         |
|                         | 39                   | ĐHTP - 13                               | Cổng Cổ Rạng                                                   | Nhà ông Đoàn Văn Em                                           | 850     |
|                         |                      |                                         | Thửa 59 tờ 139                                                 | Thửa 59 tờ 140                                                |         |
|                         |                      |                                         | Thửa 71 tờ 139                                                 | Thửa 94 tờ 140                                                |         |
|                         | 40                   | ĐHTP - 13                               | Nhà ông Nguyễn Ngọc Trước                                      | Mặt đập Rạch Giồng                                            | 850     |
|                         |                      |                                         | Thửa 54 tờ 140                                                 | Thửa 12 tờ 137                                                |         |
|                         |                      |                                         | Thửa 39 tờ 140                                                 | Thửa 19 tờ 137                                                |         |
|                         | 41                   | ĐH 13                                   | Cầu Mỹ An                                                      | Phà Mỹ An - An Đức                                            | 850     |
|                         | 42                   | Đường giao thông nông thôn              | Đầu cầu nhà Thờ xã An Thạnh (cũ)                               | Đầu chợ An Thạnh ĐH.19                                        | 1.400   |
|                         | 43                   | Đường Giao thông nông thôn              | Đầu huyện lộ 27                                                | Giáp ranh xã An Qui                                           | 850     |
|                         | 44                   | ĐH 17                                   | Thửa đất số 1, tờ số 74 giáp ranh xã Quới Điền (xã Hoà Lợi cũ) | Thửa đất số 19, tờ số 90 giáp ranh xã An Qui (xã An Thuận cũ) | 1.100   |
|                         | 45                   | Các tuyến đường khu dân cư xã Thạnh Phú |                                                                |                                                               | 850     |
|                         | 46                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại   |                                                                |                                                               | 750     |
|                         | 47                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)  |                                                                |                                                               | 700     |
| <b>39</b>               |                      | <b>Xã Quới Điền</b>                     |                                                                |                                                               |         |
|                         | 1                    | QL.57                                   | Nhà nghỉ Thái Kiều                                             | Hết cây xăng Thiên Phúc                                       | 1.300   |
|                         | 2                    | QL.57                                   | Giáp cây xăng Thiên Phúc                                       | Giáp xã Thạnh Phú                                             | 1.300   |
|                         |                      |                                         | Thửa 552 tờ 47                                                 | Thửa 162 tờ 60                                                |         |
|                         | 3                    | QL.57                                   | Giáp nhà nghỉ Thái Kiều                                        | Nhà ông Nguyễn Văn Thật (giáp xã Quới Điền)                   | 1.300   |
|                         |                      |                                         | Thửa 318 tờ 47                                                 | Thửa 57 tờ 46                                                 |         |
|                         | 4                    | QL.57                                   | Giáp xã Quới Điền (cũ)                                         | Giáp xã Mỹ Hưng (cũ)                                          | 1.300   |
|                         |                      |                                         | Thửa 11 tờ 65                                                  | Thửa 58 tờ 66                                                 |         |
|                         | 5                    | QL.57                                   | Nhà ông Nguyễn Văn Thật                                        | Nhà thờ Cầu Đức                                               | 1.300   |
|                         |                      |                                         | - Thửa 9 tờ 30                                                 | - Thửa 5 tờ 29                                                |         |
|                         |                      |                                         | Xã Hòa Lợi (cũ)                                                | Xã Hòa Lợi (cũ)                                               |         |
|                         | 6                    | QL.57                                   | Lộ kho bạc                                                     | Trường mẫu giáo Quới Điền                                     | 1.800   |
|                         | 7                    | QL.57                                   | Nhà ông Hồ Văn Nhứt                                            | Nhà ông Phạm Văn Hải                                          | 1.600   |
|                         |                      |                                         | - Thửa 137 tờ 20                                               | - Thửa 574 tờ 19                                              |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố              | Đoạn đường                                                                  |                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                            | Từ                                                                          | Đến                                          |         |
|                         |                      |                            | - Thửa 36 tờ 20                                                             | - Thửa 202 tờ 19                             |         |
|                         | 8                    | QL.57                      | Nhà ông Phạm Văn Hải                                                        | Nhà bà Trương Thị Dung                       | 1.400   |
|                         |                      |                            | - Thửa 189 tờ 19                                                            | - Thửa 429 tờ 19                             |         |
|                         |                      |                            | - Thửa 204 tờ 19                                                            | - Thửa 602 tờ 19                             |         |
|                         | 9                    | QL.57                      | Nhà bà Trương Thị Dung                                                      | Nhà ông Huỳnh Văn Mười                       | 1.200   |
|                         |                      |                            | - Thửa 380 tờ 14                                                            | Xã Đại Điền (xã Tân Phong cũ)                |         |
|                         |                      |                            | - Thửa 379 tờ 19                                                            | - Thửa 2 tờ 13                               |         |
|                         | 10                   | Đê sông Băng Cung (ĐHDK47) | Từ ngã ba đường về xã Mỹ An (cũ) - nhà ông Nguyễn Văn Tính (Thửa 131 tờ 40) | Đến giáp xã Thạnh Phú (Thửa 31 tờ 56)        | 800     |
|                         | 11                   | Đường giao thông nông thôn | Từ Quốc lộ 57                                                               | Giáp cầu bà Nguyễn Thị Tại                   | 800     |
|                         | 12                   | ĐH 92                      | Nhà ông Liêu Hữu Tài                                                        | Kênh Chín Thước                              | 1.000   |
|                         |                      |                            | - Thửa 192 tờ 19                                                            | - Thửa 119 tờ 19                             |         |
|                         |                      |                            | - Thửa 165 tờ 19                                                            | - Thửa 121 tờ 19                             |         |
|                         | 13                   | ĐH 92                      | Nhà ông Nguyễn Hoàng Gắng                                                   | Nhà ông Lê Văn Hồng                          | 1.000   |
|                         |                      |                            | - Thửa 445 tờ 19                                                            | - Thửa 29 tờ 9                               |         |
|                         |                      |                            | - Thửa 84 tờ 19                                                             | - Thửa 17 tờ 9                               |         |
|                         | 14                   | ĐH 25                      | Ngã ba đường về Mỹ An (nhà ông Nguyễn Văn Tính)                             | Đến cầu Mỹ Hưng ( giáp xã Thạnh Phú)         | 800     |
|                         | 15                   | ĐH 25                      | Mặt đập chợ Giồng Chùa                                                      | Ranh đê bao (hết ngã ba đường về Mỹ An)      | 1.000   |
|                         | 16                   | ĐH 25                      | Ngã Tư Băng Cung (đất ông Cao Văn vện)                                      | Giáp xã Mỹ Hưng (cũ) (đất bà Huỳnh Thị Thâm) | 800     |
|                         |                      |                            | - Thửa 82 tờ 9                                                              | - Thửa 72 tờ 9                               |         |
|                         |                      |                            | - Thửa 36 tờ 9                                                              | - Thửa 71 tờ 9                               |         |
|                         | 17                   | ĐH 25                      | Ranh UBND xã Mỹ Hưng (cũ)                                                   | Cổng Hai Tấn                                 | 1.000   |
|                         |                      |                            | Thửa 9 tờ 43                                                                | Thửa 92 tờ 41                                |         |
|                         |                      |                            | Thửa 5 tờ 43                                                                | Thửa 5 tờ 41                                 |         |
|                         | 18                   | ĐH 25                      | Từ cổng Hai Tấn                                                             | Đến giáp xã Quới Điền                        | 800     |
|                         |                      |                            | Thửa 14 tờ 40                                                               | Thửa 164 tờ 34                               |         |
|                         |                      |                            | Thửa 12 tờ 40                                                               | Thửa 3 tờ 34                                 |         |
|                         | 19                   | ĐH 25                      | Nhà văn hóa xã Mỹ Hưng (cũ)                                                 | Nhà ông Lê Văn Thái                          | 1.000   |
|                         |                      |                            | Thửa 5 tờ 43                                                                | Thửa 23 tờ 43                                |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                          | Đoạn đường                                                                    |                                                                                  | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                        | Từ                                                                            | Đến                                                                              |         |
|                         |                      |                                                        | Thửa 9 tờ 43                                                                  | Thửa 25 tờ 43                                                                    |         |
|                         | 20                   | ĐH 11                                                  | Cổng UBND xã Mỹ Hưng (cũ)                                                     | Hết trường cấp 2                                                                 | 900     |
|                         | 21                   | ĐH 11                                                  | Từ trường học cấp 2 Mỹ Hưng                                                   | Đến ngã ba Sân Trâu                                                              | 800     |
|                         | 22                   | ĐH 26                                                  | Đất bà Đào Thị Tuôi                                                           | Nhà ông Phan Duy Tranh                                                           | 1.200   |
|                         |                      |                                                        | - Thửa 86 tờ 20                                                               | - Thửa 13 tờ 27                                                                  |         |
|                         | 23                   | ĐH 26                                                  | Giáp xã Quới Điền (cũ)                                                        | Cầu Hòa Lợi                                                                      | 900     |
|                         |                      |                                                        | Thửa 9 tờ 65                                                                  | Thửa 185 tờ 73                                                                   |         |
|                         |                      |                                                        | Thửa 10 tờ 65                                                                 | Thửa 363 tờ 73                                                                   |         |
|                         | 24                   | ĐH 26                                                  | Cầu Hòa Lợi                                                                   | Hết huyện lộ 26                                                                  | 1.200   |
|                         | 25                   | ĐH 26                                                  | Khu vực chợ                                                                   | Giáp huyện lộ 26                                                                 | 1.000   |
|                         | 26                   | ĐH 17                                                  | Điểm đầu tại thửa đất số 3, tờ số 76 giáp ranh xã Đại Điền (cũ xã Thới Thạnh) | Điểm cuối tại thửa đất số 15, tờ số 93 giáp ranh xã Thạnh Phú (cũ xã Bình Thạnh) | 900     |
|                         | 27                   | Các dãy phố chợ Quới Điền                              | Dãy A Quốc lộ 57 (thửa 4 tờ 27)                                               | Rạch Cầu Đúc (thửa 28 tờ 27)                                                     | 1.800   |
|                         | 28                   | Các dãy phố chợ Hòa Lợi                                | UBND xã quản lý (thửa 387 tờ 79)                                              | UBND xã quản lý (thửa 392 tờ 79)                                                 | 1.100   |
|                         | 29                   | Chợ Giồng Chùa                                         | Nhà ông Nguyễn Văn Cắt (thửa 144 tờ 11)                                       | Nhà ông Lê Hoàng Thơ (thửa 108 tờ 11)                                            | 1.100   |
|                         | 30                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại                  |                                                                               |                                                                                  | 620     |
|                         | 31                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                 |                                                                               |                                                                                  | 580     |
| <b>40</b>               |                      | <b>Xã Đại Điền</b>                                     |                                                                               |                                                                                  |         |
|                         | 1                    | ĐH.24                                                  | Thửa 2 tờ 46 ông Hồ Văn An; thửa 90 tờ 46 ông Hồ Phước Thạnh - Ấp Thới        | Hết trạm y tế xã Đại Điền (Thửa 300 tờ 47 - Ấp Khu phố)                          | 1.400   |
|                         | 2                    | Các đoạn còn lại trên đường huyện 24 thuộc xã Đại Điền |                                                                               |                                                                                  | 1.100   |
|                         | 3                    | QL.57                                                  | Nhà ông Phan Văn Ân                                                           | Đầu huyện lộ 24                                                                  | 2.400   |
|                         | 4                    | QL.57                                                  | Nhà ông Nguyễn Công Hà                                                        | Đầu lộ Cái Lức                                                                   | 2.100   |
|                         | 5                    | QL.57                                                  | Đầu Huyện lộ 24                                                               | Nhà ông Nguyễn Công Hà                                                           | 2.900   |
|                         | 6                    | QL.57                                                  | Nhà ông Phan Văn Ân                                                           | Lộ đan nhà Sáu Quí                                                               | 1.800   |
|                         | 7                    | QL.57                                                  | Nhà ông Lê Văn Quí                                                            | Nhà ông Nguyễn Sa Liêm                                                           | 1.300   |
|                         | 8                    | QL. 57                                                 | Đầu lộ Cái Lức                                                                | Lộ đan kinh Cầu Tàu                                                              | 1.600   |
|                         | 9                    | QL. 57                                                 | Lộ đal kinh Cầu Tàu                                                           | Cổng chào ấp Phú                                                                 | 1.300   |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                          | Đoạn đường                                                                      |                                                                                       | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                        | Từ                                                                              | Đến                                                                                   |         |
|                         | 10                   | ĐH.24                                                  | Đầu cầu Tân Phong                                                               | Lộ mới (Đường Bảy Phong)                                                              | 1.600   |
|                         | 11                   | ĐH.24                                                  | Lộ mới (Đường Bảy Phong)                                                        | Đình Đại Điền                                                                         | 1.300   |
|                         | 12                   | ĐH.24                                                  | Trạm y tế                                                                       | Cổng Sáu Anh                                                                          | 1.800   |
|                         | 13                   | ĐH 24 (HL 24)                                          | Cổng Sáu Anh                                                                    | Cổng chào Thới Thạnh (Thửa 51 tờ 29; thửa 91 tờ 29 - Ấp Thạnh A)                      | 1.500   |
|                         | 14                   | ĐH.24                                                  | Trường Tiểu học Huỳnh Thanh Mua                                                 | Hết Trường Mẫu giáo Trung tâm                                                         | 1.000   |
|                         | 15                   | Các đoạn còn lại trên đường huyện 24 thuộc xã Đại Điền | Giáp ranh Trường mẫu giáo Trung tâm Thửa 104 tờ 82; thửa 229 tờ 82 - Ấp Phú Hòa | Thửa 7 tờ 76 ông Nguyễn Thanh Nhàn; thửa 477 tờ 76 Ấp Phú Hòa                         | 700     |
|                         | 16                   | ĐH24                                                   | Thửa 1 tờ 97; thửa 2 tờ 97 - Ấp Xương Thới I                                    | Hết Đường huyện 24 (Thửa 144 tờ 114; Thửa 288 tờ 114 - Ấp Xương Hòa II)               | 800     |
|                         | 17                   | ĐX 02 (Từ đền thờ liệt sĩ UBND xã ) HL - 11            | Từ đền thờ liệt sĩ (Thửa 18 tờ 102; thửa 19 tờ 102 - Ấp Xương Thới I)           | UBND xã Thới Thạnh (cũ) - Hợp tác xã dừa Thới Thạnh (Thửa 421 tờ 96 Ấp Xương Thạnh A) | 700     |
|                         | 18                   | Đường HL 17                                            | Thửa 411(105) bà Đoàn Thanh Hương - Ấp Xương Long                               | Thửa 125(121) ông Lê Văn Lắm - Ấp Xương Thới 3                                        | 800     |
|                         | 19                   | Các dãy phố chợ Phú Khánh                              |                                                                                 |                                                                                       | 2.000   |
|                         |                      |                                                        | Nhà bà Nguyễn Thi Sa (thửa 27 tờ 17)                                            | Nhà bà Lê Thị Loan (thửa 19 tờ 17)                                                    |         |
|                         |                      |                                                        | Nhà bà Phạm Thị Ngọc Yến (thửa 56 tờ 17)                                        | Nhà bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 7 tờ 17)                                                 |         |
|                         |                      |                                                        | Nhà ông Võ Văn Thành (thửa 71 tờ 17)                                            | Nhà ông Phạm Văn Ráp (thửa 75 tờ 17)                                                  |         |
|                         | 20                   | Các dãy phố chợ Tân Phong                              | Trạm cấp thoát nước (thửa 93 tờ 15)                                             | Nhà ông Nguyễn Văn Lượng (Hết thửa 46 tờ 15)                                          | 2.700   |
|                         | 21                   | Chợ Thới Thạnh                                         | UBND xã quản lý (thửa 230 tờ 4)                                                 | UBND xã quản lý (thửa 230 tờ 4)                                                       | 1.000   |
|                         | 22                   | Các dãy phố Chợ Giồng Luôn                             | UBND xã (thửa 25 tờ 15)                                                         | Nhà Ông Nguyễn Thanh Hải (thửa 151 tờ 15)                                             | 2.000   |
|                         | 23                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại                  |                                                                                 |                                                                                       | 600     |
|                         | 24                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                 |                                                                                 |                                                                                       | 580     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố       | Đoạn đường                             |                                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                     | Từ                                     | Đến                                                 |         |
| 41                      |                      | <b>Xã Thạnh Hải</b> |                                        |                                                     |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57          | Nhà ông Lâm Văn Huệ                    | Nhà Hà Bảo Trân                                     | 1.000   |
|                         |                      |                     | - Thửa 7 tờ 26                         | - Thửa 11 tờ 29                                     |         |
|                         |                      |                     | - Thửa 8 tờ 26                         | - Thửa 4 tờ 29                                      |         |
|                         | 2                    | ĐH 92               | Ngã ba mũi tàu Nhà ông Dương Công Anh  | Nhà ông Trần Văn Đạt                                | 1.200   |
|                         |                      |                     | - Thửa 76 tờ 26                        | Thửa 198 tờ 28                                      |         |
|                         |                      |                     | - Thửa 58 tờ 26                        | Thửa 171 tờ 28                                      |         |
|                         | 3                    | ĐH 92               | Từ ngã ba cây Keo                      | Đến đầu cầu Vàm Rỗng                                | 1.200   |
|                         | 4                    | ĐH 92               | Cầu Trạm y tế cũ                       | Nhà ông Phạm Văn Đoàn                               | 900     |
|                         |                      |                     | Thửa 50 tờ 70                          | Thửa 181 tờ 78                                      |         |
|                         |                      |                     | Kênh tờ 70                             | Thửa 179 tờ 78                                      |         |
|                         | 5                    | ĐH 92               | Trạm y tế                              | Giáp cầu Rạch Cù                                    | 800     |
|                         |                      |                     | Thửa 80 tờ 71                          | Thửa 174 tờ 51                                      |         |
|                         |                      |                     | Thửa 84 tờ 71                          | Thửa 180 tờ 51                                      |         |
|                         | 6                    | ĐH 92               | Nhà bà Nguyễn Thị Hằng                 | Nhà ông Phạm Văn Đoàn (hướng xuống Dự án 146,98 ha) | 800     |
|                         |                      |                     | Thửa 89 tờ 78                          | Thửa 179 tờ 78                                      |         |
|                         |                      |                     | Thửa 93 tờ 78                          | Thửa 184 tờ 78                                      |         |
|                         | 7                    | ĐH 92               | Nhà ông Phạm Văn Đoàn                  | Cầu Vàm Rỗng                                        | 800     |
|                         |                      |                     | Thửa 179 tờ 78                         | Thửa 3 tờ số 65                                     |         |
|                         |                      |                     | Thửa 184 tờ 78                         | Thửa 01 tờ số 81                                    |         |
|                         | 8                    | ĐH 29               | Ngã ba An Điền                         | Đất ông Trần Văn Huy (Phương Linh)                  | 850     |
|                         |                      |                     | Thửa 205 tờ 78                         | Thửa 188 tờ 77                                      |         |
|                         |                      |                     | Thửa 94 tờ 78                          | Thửa 196 tờ 77                                      |         |
|                         | 9                    | ĐH 29               | Giáp đất ông Trần Văn Huy(Phương Linh) | Cầu Dây Văng                                        | 800     |
|                         |                      |                     | Thửa 105 tờ 77                         | Thửa 110 tờ 83                                      |         |
|                         |                      |                     | Thửa 124 tờ 77                         | Thửa 44 tờ 83                                       |         |
|                         | 10                   | Đường đi Cồn Búng   | Từ nhà ông Phạm Văn Vạn                | Đến nhà ông Hồ Văn Được                             | 1.200   |
|                         |                      |                     | - Thửa 252 tờ 41                       | - Thửa 741 tờ 37                                    |         |
|                         |                      |                     | - Thửa 219 tờ 41                       | - Thửa 180 tờ 37                                    |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                             |                                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                                     | Đến                                      |         |
|                         | 11                   | Đường đi Cồn Bùng                      | Từ ngã ba cây Keo (nối ĐH 92)          | Đến nhà nghỉ Vạn Phúc                    | 1.000   |
|                         | 12                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại  |                                        |                                          | 620     |
|                         | 13                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                        |                                          | 580     |
| <b>42</b>               |                      | <b>Xã An Qui</b>                       |                                        |                                          |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57                             | Cầu sắt An Qui (Nhà ông Nguyễn Văn Đa) | Ngã 3 An Điền                            | 1.700   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57                             | Đất ông Trịnh Văn Vui                  | Cầu sắt An Qui (Đất ông Bùi Văn Quyền)   | 2.100   |
|                         |                      |                                        | Thửa 481 tờ 94                         | Thửa 77 tờ 101                           |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 321 tờ 94                         | Thửa 87 tờ 101                           |         |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57                             | Đất ông Nguyễn Văn Tác                 | Giáp ranh xã Thạnh Phú                   | 1.500   |
|                         |                      |                                        | Thửa 366 tờ 94                         | Thửa 36 tờ 93                            |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 480 tờ 94                         | Thửa 274 tờ 93                           |         |
|                         | 4                    | Quốc lộ 57                             | Nhà ông Lê Văn Đồng                    | Nhà ông Lê Văn Trạng                     | 1.700   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 28 tờ 7                         | - Thửa 15 tờ 13                          |         |
|                         |                      |                                        | - Thửa 43 tờ 7                         | - Thửa 5 tờ 13                           |         |
|                         | 5                    | Quốc lộ 57                             | Nhà ông Đoàn Gia Mô                    | Nhà bà Nguyễn Thị Truyền                 | 2.000   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 24 tờ 13                        | - Thửa 87 tờ 16                          |         |
|                         |                      |                                        | - Thửa 9 tờ 13                         | - Thửa 99 tờ 16                          |         |
|                         | 6                    | Quốc lộ 57                             | Nhà ông Huỳnh Văn Vui                  | Nhà ông Đặng Văn Na                      | 1.500   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 89 tờ 16                        | - Thửa 37 tờ 23                          |         |
|                         |                      |                                        | - Thửa 93 số tờ 16                     | - Thửa 15 tờ 23                          |         |
|                         | 7                    | ĐH 27                                  | Cổng chùa An Phú                       | Mé sông Cổ Chiên                         | 1.300   |
|                         | 8                    | ĐH 27                                  | Đầu QL 57 (hướng về Bến Trại)          | Cổng chùa An Phú                         | 1.700   |
|                         | 9                    | ĐH 27                                  | Nhà ông Bùi Văn Sậm hướng An Thạnh     | Miếu bà ấp An Hội A                      | 1.500   |
|                         |                      |                                        | Thửa 69 tờ 99                          | Thửa 217 tờ 94                           |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 71 tờ 99                          | Thửa 218 tờ 94                           |         |
|                         | 10                   | ĐH 27                                  | Nhà ông Phan Văn Thi                   | Giáp ranh xã Thạnh Phú ( xã An Thạnh cũ) | 1.300   |
|                         |                      |                                        | Thửa 209 tờ 94                         | xã Thạnh Phú (xã An Thạnh cũ)            |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 67 tờ 95                          |                                          |         |
|                         | 11                   | ĐH 28                                  | Ấp An Ninh                             | Ấp An Thủy                               | 1.300   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                | Đoạn đường                             |                                           | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                              | Từ                                     | Đến                                       |         |
|                         | 12                   | HL 29                                        | Ngã 3 vào xã An Điền (cũ)              | Giáp cầu An Điền                          | 1.300   |
|                         | 13                   | ĐH 93                                        | Đường huyện 93 (Giáp QL.57)            | Nhà bà Võ Thị Bé                          | 1.500   |
|                         |                      |                                              | - Thửa 7 số tờ 17                      | - Thửa 45 tờ 22                           |         |
|                         |                      |                                              | - Thửa 8 số tờ 17                      | - Thửa 493 tờ 22                          |         |
|                         | 14                   | ĐH 93                                        | Nhà bà Võ Thị Bé                       | Nhà ông Lê Văn Vũ                         | 1.300   |
|                         |                      |                                              | - Thửa 49 tờ 22                        | - Thửa 81 tờ 31                           |         |
|                         |                      |                                              | - Thửa 46 tờ 22                        | - Thửa 82 tờ 31                           |         |
|                         | 15                   | ĐH 93                                        | Nhà ông Lê Văn Vũ                      | Nguyễn Văn Lục Cao (hết tuyến ĐH 93)      | 1.300   |
|                         |                      |                                              | - Thửa 81 tờ 31                        | - Thửa 4 tờ 40                            |         |
|                         |                      |                                              | - Thửa 82 tờ 31                        | - Thửa 6 tờ 40                            |         |
|                         | 16                   | Tuyến đường ĐX02                             | Áp An Hòa                              | Áp An Bình                                | 800     |
|                         | 17                   | Đường Giồng Sầm Xẻo Miếu ấp An Bình          | Áp An Bình                             | Áp An Bình                                | 800     |
|                         |                      |                                              | - Thửa 9 tờ 7                          | - Thửa 48 tờ 3                            |         |
|                         |                      |                                              | - Thửa 12 tờ 7                         | - Thửa 38 tờ 3                            |         |
|                         | 18                   | Đường Giồng Sầm, Sân muối                    | Nhà ông Nguyễn Văn Kỳ                  | Nhà ông Cao Văn Tùng                      | 800     |
|                         |                      |                                              | - Thửa 88 tờ 7                         | - Thửa 4 tờ 7                             |         |
|                         |                      |                                              | - Thửa 41 tờ 7                         | - Giáp với An Qui                         |         |
|                         | 19                   | Đường lộ Giồng Ngang ấp An Định              | Ngã ba chợ                             | Nhà ông Phạm Văn Bé                       | 800     |
|                         |                      |                                              | - Thửa 311 tờ 27                       | - Thửa 6 tờ 30                            |         |
|                         |                      |                                              | - Thửa 330 tờ 27                       | - Thửa 5 tờ 30                            |         |
|                         | 20                   | Đường GTNT lớn hơn 3,0m (cấp sông Cổ Chiên)  | ĐH 27                                  | Xã Thạnh Phú                              | 800     |
|                         | 21                   | Đường GTNT lớn hơn 3,0m (cấp sông Băng Cung) | ĐH 29                                  | Xã Thạnh Phú                              | 800     |
|                         | 22                   | Đường ĐX01 (An Thuận cũ)                     | QL 57                                  | ĐTDK 06                                   | 800     |
|                         | 23                   | Chợ An Thuận                                 | Nhà ông Bùi Văn Sâm (thửa 129 tờ 99)   | Nhà ông Đặng Thành Phiến (thửa 10 tờ 100) | 2.000   |
|                         | 24                   | Chợ An Nhơn                                  | Nhà bà Huỳnh Thị Nhung (Thửa 09 tờ 17) | Nhà bà Trần Thị Tằng (Thửa 153 tờ 13)     | 2.000   |
|                         | 25                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại        |                                        |                                           | 620     |
|                         | 26                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)       |                                        |                                           | 580     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                             |                                         | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                                     | Đến                                     |         |
| <b>43</b>               |                      | <b>Xã Thạnh Phong</b>                  |                                        |                                         |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57                             | Nhà ông Đặng Tấn Đạt                   | Nhà ông Nguyễn Văn Thủy                 | 2.700   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 36, tờ 19                       | - Thửa 03, tờ 20                        |         |
|                         |                      |                                        | - Thửa 35, tờ 19                       | - Thửa 39, tờ 20                        |         |
|                         | 2                    | Quốc lộ 57                             | Quốc lộ 57 giao đường huyện 30         | Nửa mặt đập Khém Thuyền                 | 2.200   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57                             | Nhà ông Đỗ Văn Mẫn (Cổng trường cấp 3) | Nhà ông Đặng Tấn Đạt                    | 2.000   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 306 tờ 11                       | - Thửa 36 tờ 19                         |         |
|                         |                      |                                        | - Thửa 432 tờ 11                       | - Thửa 30 tờ 19                         |         |
|                         | 4                    | Quốc lộ 57                             | Nhà ông Đỗ Văn Chăng                   | Nhà ông Hồ Văn Bình                     | 1.400   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 305 tờ 11                       | - Thửa 10 tờ 11                         |         |
|                         |                      |                                        | - Thửa 432 tờ 11                       | - Thửa 32 tờ 11                         |         |
|                         | 5                    | Quốc lộ 57                             | Từ nhà ông Trần Văn Tỏi                | Mặt đập Khém Thuyền                     | 1.300   |
|                         |                      |                                        | Thửa 135 tờ 62                         | Thửa 04 tờ 49                           |         |
|                         |                      |                                        | Thửa 18 tờ 62                          | Thửa 32 tờ 49                           |         |
|                         | 6                    | Quốc lộ 57                             | Nhà trực điều hành điện lực Thạnh Phú  | Đến Đồn Biên phòng Cổ Chiên             | 1.000   |
|                         | 7                    | Quốc lộ 57                             | Nhà điều hành điện lực                 | Giáp ranh xã Thạnh Hải                  | 1.000   |
|                         | 8                    | ĐH 30 (HL.07)                          | Nhà ông Nguyễn Văn Thủy                | Cuối trường Mẫu Giáo                    | 1.600   |
|                         |                      |                                        | - Thửa 39 tờ 20                        | - Thửa 81 tờ 20                         |         |
|                         |                      |                                        | - Thửa 94 tờ 19                        | - Thửa 78 tờ 20                         |         |
|                         | 9                    | ĐH 30 (HL.07)                          | Cuối trường Mẫu Giáo                   | Sông Cổ Chiên                           | 1.000   |
|                         | 10                   | ĐH 30 (HL.07)                          | Tiệm vàng Ngọc Thành                   | Lộ Bờ Lớn                               | 2.000   |
|                         | 11                   | ĐH 30 (HL.07)                          | Lộ Bờ Lớn                              | Lộ Tạo Giác                             | 1.500   |
|                         | 12                   | ĐH 30 (HL.07)                          | Lộ Tạo Giác                            | Giáp ranh xã Thạnh Hải (sông Băng Cung) | 1.000   |
|                         | 13                   | Lộ liên xã                             | Cầu Bồn Bồn                            | Ngã 3 Bần Mít                           | 1.000   |
|                         | 14                   | Lộ liên xã                             | Ngã 3 Cù Nèo                           | Đến nhà ông Bùi Văn He                  | 600     |
|                         | 15                   | Các đường nhựa, đường bê tông còn lại  |                                        |                                         | 620     |
|                         | 16                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                        |                                         | 580     |
| <b>44</b>               |                      | <b>Xã Càng Long</b>                    |                                        |                                         |         |
|                         | 1                    | Hai dãy phố chợ Càng Long              |                                        |                                         | 4.200   |
|                         | 2                    | Đường 30/4                             | Quốc lộ 53                             | Bờ sông Càng Long                       | 4.200   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                               | Đoạn đường                                                                  |                                                                             | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                             | Từ                                                                          | Đến                                                                         |         |
|                         | 3                    | Đường Phạm Thái Bường                       | Quốc lộ 53                                                                  | Bờ sông Càng Long                                                           | 3.800   |
|                         | 4                    | Đường Nguyễn Đăng                           | Quốc lộ 53                                                                  | Bờ sông Càng Long                                                           | 4.200   |
|                         | 5                    | Đường 2/9                                   | Quốc lộ 53                                                                  | Cầu 2/9                                                                     | 4.000   |
|                         | 6                    | Đường vào Bệnh viện                         | Đường tỉnh 913B                                                             | Cổng bệnh viện                                                              | 2.400   |
|                         | 7                    | Đường Bạch Đằng                             | Đường 2/9                                                                   | Cầu Mỹ Huê                                                                  | 1.800   |
|                         | 8                    | Đường 19/5                                  | Quốc lộ 53                                                                  | Giáp xã Mỹ Cẩm (cũ)                                                         | 1.680   |
|                         | 9                    | Đường Huỳnh Văn Ngò                         | Đường tỉnh 913 (ấp Mỹ Trường)                                               | Giáp khu nhà ở ấp Mỹ Huê (thửa số 328, tờ bản đồ số 19)                     | 1.800   |
|                         | 10                   | Đường đal (Ba Thuần)                        | Quốc lộ 53                                                                  | Cầu Công Si Heo                                                             | 1.000   |
|                         | 11                   | Đường đal                                   | Cầu Công Si Heo                                                             | Bến đò ấp Số 9                                                              | 500     |
|                         | 12                   | Đường nội bộ khu nhà ở ấp Mỹ Huê            | Toàn khu vực                                                                |                                                                             | 2.000   |
|                         | 13                   | Đường nhựa ấp Mỹ Trường                     | Quốc lộ 53 (trụ sở Liên đoàn Lao động huyện cũ)                             | Đường Huỳnh Văn Ngò                                                         | 2.000   |
|                         | 14                   | Đường nội bộ khu nhà ở ấp Mỹ Trường         | Toàn khu vực                                                                |                                                                             | 2.000   |
|                         | 15                   | Đường đal (cấp Bưu điện)                    | Quốc lộ 53                                                                  | Đường Huỳnh Văn Ngò                                                         | 600     |
|                         | 16                   | Đường 3/2                                   | Quốc lộ 53                                                                  | Đường Huỳnh Văn Ngò                                                         | 1.800   |
|                         | 17                   | Đường Đồng Khởi                             | Quốc lộ 53 (Nhà Thờ)                                                        | Hết tuyến                                                                   | 1.800   |
|                         | 18                   | Đường đal (Chín Nở)                         | Quốc lộ 53 (Chín Nở)                                                        | Đường Huỳnh Văn Ngò                                                         | 600     |
|                         | 19                   | Đường nhựa                                  | Cầu 2/9 (ấp Mỹ Long)                                                        | Bến đò cũ (ấp số 9)                                                         | 600     |
|                         | 20                   | Đường nhựa                                  | Cầu 2/9 (ấp Mỹ Long)                                                        | Cầu ấp Đùng Đình, ấp Mỹ Long                                                | 600     |
|                         | 21                   | Hẻm Lương thực                              | Đường 2 dãy phố chợ                                                         | Đường 2/9                                                                   | 3.500   |
|                         | 22                   | Đường Hồ Thị Nhâm                           | Quốc lộ 53                                                                  | Hẻm Lương thực                                                              | 4.200   |
|                         | 23                   | Quốc lộ 53                                  | Cầu Mây Tứ                                                                  | Đường tỉnh 913                                                              | 3.200   |
|                         | 24                   | Quốc lộ 53                                  | Đường tỉnh 913                                                              | Đường 19/5; đối diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út | 4.000   |
|                         | 25                   | Quốc lộ 53                                  | Đường 19/5; đối diện hết thửa đất số 58, tờ bản đồ số 8, hộ ông Đặng Văn Út | Hết ranh Bưu điện; đối diện hết ranh Chùa Ấn Tâm                            | 4.500   |
|                         | 26                   | Quốc lộ 53                                  | Hết ranh Bưu điện; đối diện hết ranh Chùa Ấn Tâm                            | Cầu Mỹ Huê                                                                  | 4.000   |
|                         | 27                   | Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã An Trường) | Cầu Mỹ Huê                                                                  | Đường huyện 7                                                               | 3.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                  | Đoạn đường                                                           |                                                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                | Từ                                                                   | Đến                                                               |         |
|                         | 28                   | Quốc lộ 53<br>(áp dụng chung cho xã An Trường) | Đường huyện 7                                                        | Hết ranh xã Càng Long                                             | 2.500   |
|                         | 29                   | Đường tỉnh 913B                                | Quốc lộ 53                                                           | Đường vào bệnh viện; đối diện đường vào máy chà ông Chung         | 3.000   |
|                         | 30                   | Đường tỉnh 913B                                | Đường vào bệnh viện; đối diện đường vào máy chà ông Chung            | Cầu Suối                                                          | 2.640   |
|                         | 31                   | Đường tỉnh 913                                 | Quốc lộ 53                                                           | Giáp xã Mỹ Cẩm (cũ)                                               | 1.800   |
|                         | 32                   | Đường huyện 37                                 | Giáp xã Nhị Long                                                     | Thửa đất số 1656, tờ bản đồ số 3 (bà Phạm Thị Phụng, ấp Hiệp Phú) | 700     |
|                         | 33                   | Đường nhựa (Cầu Suối)                          | Đường tỉnh 913B                                                      | Giáp xã Mỹ Cẩm (cũ)                                               | 700     |
|                         | 34                   | Đường nhựa ấp Mỹ Trường                        | Đường huỳnh Văn Ngò                                                  | Kênh khai Luông                                                   | 1.000   |
|                         | 35                   | Đường nhựa ấp Mỹ Trường                        | Quốc lộ 53                                                           | Đường Huỳnh Văn Ngò                                               | 840     |
|                         | 36                   | Các đường nhựa ấp Thái Bình                    | Quốc lộ 53                                                           | Đường giữa ấp Thái Bình                                           | 840     |
|                         | 37                   | Đường nhựa ấp Mỹ Huê                           | Đường tỉnh 913B                                                      | Chợ Mỹ Huê                                                        | 700     |
|                         | 38                   | Đường đal ấp Mỹ Huê                            | Đường tỉnh 913B                                                      | Đường nhựa ấp Mỹ Huê                                              | 600     |
|                         | 39                   | Đường nhựa ấp Mỹ Long                          | Trộn đường                                                           |                                                                   | 700     |
|                         | 40                   | Đường nhựa ấp Số 9                             | Từ bến đò                                                            | Đường huyện 37                                                    | 700     |
|                         | 41                   | Đường nhựa ấp Đùng Đình                        | Quốc lộ 53                                                           | Cầu ấp Mỹ Long                                                    | 700     |
|                         | 42                   | Đường huyện 37                                 | Từ thửa đất số 1656, tờ bản đồ số 3 (bà Phạm Thị Phụng, ấp Hiệp Phú) | Thửa đất số 586, tờ bản đồ số 1 (Nguyễn Thành Bàn, ấp Thạnh Hiệp) | 700     |
|                         | 43                   | Đường 3/2 nối dài                              | Đường Huỳnh Văn Ngò                                                  | Hết ranh Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc                                | 1.200   |
|                         | 44                   | Đường nhựa ấp Mây Túc (cấp chùa Quan Âm)       | Quốc lộ 53                                                           | Kênh Tắc                                                          | 700     |
|                         | 45                   | Đường nhựa ấp Mây Túc (Xí nghiệp thủy nông)    | Quốc lộ 53                                                           | Sông Mây Túc                                                      | 960     |
|                         | 46                   | Đường nhựa ấp Đùng Đình (cấp kênh Đùng Đình)   | Cầu ấp Đùng Đình                                                     | Cầu Long An                                                       | 700     |
|                         | 47                   | Đường tỉnh 913                                 | Quốc lộ 53                                                           | Hết ranh ấp Mỹ Trường                                             | 1.400   |
|                         | 48                   | Đường nhựa nội bộ ấp Mây Túc                   | Trộn đường                                                           |                                                                   | 840     |
|                         | 49                   | Đường nhựa ấp Số 10                            | Sông Càng Long                                                       | Đường tỉnh 907                                                    | 840     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                             | Đoạn đường                                                            |                                                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                           | Từ                                                                    | Đến                                                                  |         |
|                         | 50                   | Đường huyện 4                             | Từ thửa đất số 1656, tờ bản đồ số 3 (bà Phạm Thị Phượng, ấp Hiệp Phú) | Cầu Kinh Chữ Thập                                                    | 500     |
|                         | 51                   | Đường huyện 4                             | Cầu Kinh Chữ Thập                                                     | Thửa đất số 1668, tờ bản đồ số 4 (ông Lê Văn Nang, ấp Dừa Đỏ 2)      | 500     |
|                         | 52                   | Đường tỉnh 913                            | Hết ranh ấp Mỹ Trường                                                 | Cầu Kinh Lá                                                          | 900     |
|                         | 53                   | Đường tỉnh 913                            | Cầu Kinh Lá                                                           | Đường đal đi ấp số 2; đối diện đến Cống                              | 900     |
|                         | 54                   | Đường tỉnh 913                            | Đường đal đi ấp số 2; đối diện từ Cống                                | Cầu Lo Co                                                            | 700     |
|                         | 55                   | Đường nhựa ấp số 6                        | Ranh thị trấn cũ (Cầu Suối)                                           | Đường tỉnh 913                                                       | 500     |
|                         | 56                   | Đường nhựa đập nhà lâu                    | Đường tỉnh 913                                                        | Cầu Mười Xiêm                                                        | 500     |
|                         | 57                   | Đường nhựa liên ấp 2-6-5                  |                                                                       |                                                                      | 840     |
|                         | 58                   | Đường nhựa Bờ Dầu                         | Đường tỉnh 913 (Thửa 61, tờ bản đồ số 18)                             | Hết ranh thửa 720, tờ bản đồ số 22 (nhà ông Nguyễn Văn Lôi, ấp số 3) | 600     |
|                         | 59                   | Đường nội bộ chợ xã Nhị Long Phú (Cũ)     |                                                                       |                                                                      | 1.200   |
|                         | 60                   | Đường nhựa bờ còng                        | Thửa 215A, tờ bản đồ số 2 (Nguyễn Văn Cần)                            | Thửa 116, tờ bản đồ số 2 (Trần Văn Búp)                              | 400     |
|                         | 61                   | Đường nhựa kênh Cà 6                      | Thửa 538, tờ bản đồ số 12 (Nguyễn Văn Phước)                          | Thửa 57B, tờ bản đồ số 12 (Lê Công Tèo)                              | 400     |
|                         | 62                   | Đường nhựa ấp Dừa Đỏ 2                    | Thửa 99, tờ bản đồ số 4 ( Bùi Tấn Kịch), ấp Dừa Đỏ 2                  | Hết thửa 945, tờ bản đồ số 7a (Nguyễn Văn Út) ấp Dừa Đỏ              | 400     |
|                         | 63                   | Đường nhựa Bờ Tây ấp Hiệp Phú             | Thửa 261A, tờ bản đồ số 2 (Lê Thị Đường), ấp Hiệp Phú                 | Hết thửa 57B, tờ bản đồ số 12 (Lê Công Tèo), ấp Gò Tiến              | 400     |
|                         | 64                   | Đường nhựa liên ấp Thạnh Hiệp – Sơn Trắng | Thửa đất số 291, tờ bản đồ số 2 (ấp Thạnh Hiệp)                       | Đường huyện 4                                                        | 500     |
|                         | 65                   | Đường nhựa liên ấp Dừa Đỏ                 | Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 5 (ông Phùng Văn Rạng)                  | Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 5 (ông Lê Văn Diễn)                      | 500     |
|                         | 66                   | Đường nhựa ấp Hiệp Phú                    | Thửa đất số 517, tờ bản đồ số 3 (ông Nguyễn Văn Đầu)                  | Thửa đất số 248, tờ bản đồ số 3 (bà Nguyễn Thị Tiểu)                 | 600     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                 | Đoạn đường                                                                                |                                                                                           | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                               | Từ                                                                                        | Đến                                                                                       |         |
|                         | 67                   | Đường nhựa ấp Số 7: Nhánh 1                                                   | Thửa đất số 1827, tờ bản đồ số 26 (ông Võ Văn Hùng)                                       | Thửa đất số 1608, tờ bản đồ số 26 (nhà Truyền Thống)                                      | 500     |
|                         | 68                   | Đường nhựa ấp Số 7: Nhánh 2                                                   | Thửa đất số 2259, tờ bản đồ số 26 (ông Võ Hữu Từu)                                        | Thửa đất số 1163, tờ bản đồ số 25 (bà Đồng Thị Mười)                                      | 500     |
|                         | 69                   | Đường nhựa bờ bao vùng 91 (ấp số 2)                                           | Thửa đất số 623, tờ bản đồ số 22 (bà Nguyễn Thị Cúc, ấp số 2)                             | Thửa đất số 230, tờ bản đồ số 25 (ông Phùng Khắc Giang, ấp số 2)                          | 500     |
|                         | 70                   | Các đường nhựa, đường đaml còn lại của xã Càng Long                           |                                                                                           |                                                                                           | 400     |
|                         | 71                   | Đất ở tại nông thôn còn lại ( vị trí 5)                                       |                                                                                           |                                                                                           | 350     |
| <b>45</b>               |                      | <b>Xã An Trường</b>                                                           |                                                                                           |                                                                                           |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 913B                                                               | Cầu Suối                                                                                  | Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12 | 800     |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 913B                                                               | Hết ranh Trường Tiểu học A (An Trường); đối diện hết ranh thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12 | Đường nhựa (cấp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 57, tờ bản đồ 13  | 1.100   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 913B                                                               | Đường nhựa (cấp Trường THCS An Trường A); đối diện hết ranh đất thửa số 57, tờ bản đồ 13  | Cầu An Bình                                                                               | 800     |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 913                                                                | Cầu Lo Co                                                                                 | Ngã 3 Đường đal, đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 57                       | 1.000   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 913                                                                | Ngã 3 Đường đal, đối diện hết ranh đất thửa số 130, tờ bản đồ số 57                       | Đường tỉnh 913B (giáp ranh thửa đất số 95, tờ bản đồ số 74, bà Nguyễn Thị Ánh)            | 600     |
|                         | 6                    | Đường nhựa                                                                    | Ngã ba (cua Đường tỉnh 913); đối diện hết ranh đất thửa số 461, tờ bản đồ số 77           | Cầu Ngã Hậu (giáp ranh xã Tam Ngãi)                                                       | 500     |
|                         | 7                    | Đường huyện 39                                                                | Đường tỉnh 913B                                                                           | Đường tỉnh 913                                                                            | 600     |
|                         | 8                    | Đường huyện 7 (Đường liên xã An Trường- Tân An) (áp dụng chung cho xã Tân An) | Quốc lộ 53                                                                                | Đường tỉnh 913C                                                                           | 600     |
|                         | 9                    | Đường vào chợ xã An Trường                                                    | Đường tỉnh 913B                                                                           | Sông An Trường                                                                            | 2.500   |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                        | Đoạn đường                       |                                   | Giá đất |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------|
|                                  |                            |                                                      | Từ                               | Đến                               |         |
|                                  | 10                         | Đường lộ giữa An Trường                              | Đường tỉnh 913B                  | Cầu 3/2                           | 600     |
|                                  | 11                         | Đường lộ giữa An Trường                              | Cách đường vào Chợ 150m về ấp 8A | Cuối đường nhựa ấp 8A             | 600     |
|                                  | 12                         | Đường cầu 3/2                                        | Đường tỉnh 913B                  | Đường lộ giữa An Trường           | 2.000   |
|                                  | 13                         | Đường cầu 3/2                                        | Đường lộ giữa An Trường          | Đường huyện 7                     | 700     |
|                                  | 14                         | Đường nội bộ chợ An Trường                           | Toàn khu vực                     |                                   | 2.500   |
|                                  | 15                         | Đường nhựa ấp 8A                                     | Đường tỉnh 913B                  | Đường lộ giữa An Trường           | 500     |
|                                  | 16                         | Đường nhựa ấp 7A                                     | Đường tỉnh 913B                  | Đường lộ giữa An Trường           | 500     |
|                                  | 17                         | Đường nhựa ấp 6A                                     | Đường tỉnh 913B                  | Đường lộ giữa An Trường           | 500     |
|                                  | 18                         | Đường nhựa ấp 5A                                     | Đường tỉnh 913B                  | Đường lộ giữa An Trường           | 500     |
|                                  | 19                         | Đường nhựa ấp 4A                                     | Đường tỉnh 913B                  | Đường lộ giữa An Trường           | 500     |
|                                  | 20                         | Đường nhựa bờ lộ quẹo                                | Đường tỉnh 913B                  | Giáp xã An Trường A               | 500     |
|                                  | 21                         | Đường nhựa ấp 8A                                     | Đường tỉnh 913B                  | Kênh Tỉnh                         | 500     |
|                                  | 22                         | Đường nhựa ấp 4A                                     | Đường tỉnh 913B                  | Kênh Tỉnh                         | 500     |
|                                  | 23                         | Đường nhựa kinh Truyền Mẫu                           | Toàn tuyến                       |                                   | 500     |
|                                  | 24                         | Đường nhựa Kênh Tỉnh                                 | ấp 8A                            | ấp 4A                             | 500     |
|                                  | 25                         | Đường nhựa vào Sân Vận Động                          | Quốc lộ 53                       | Hết sân Vận động                  | 600     |
|                                  | 26                         | Khu vực chợ An Trường A                              | Toàn khu vực                     |                                   | 800     |
|                                  | 27                         | Đường nhựa (lộ quẹo)                                 | Đường tỉnh 913                   | Kênh Tỉnh                         | 450     |
|                                  | 28                         | Đường nhựa (Lo Co)                                   | Đường tỉnh 913                   | Kênh Tỉnh                         | 450     |
|                                  | 29                         | Đường bờ bao ấp 9                                    | Đường tỉnh 913                   | Kênh Tỉnh                         | 450     |
|                                  | 30                         | Đường nhựa (ấp Ninh Bình)                            | Đường tỉnh 913                   | Sông Trà Ngao (Thạnh Phú, Cầu Kè) | 400     |
|                                  | 31                         | Đường nhựa (ấp Thanh Bình)                           | Đường tỉnh 913                   | Kênh Tỉnh                         | 400     |
|                                  | 32                         | Đường nhựa (ấp An Định Cầu)                          | Đường tỉnh 913                   | Kênh Tỉnh                         | 400     |
|                                  | 33                         | Đường nhựa Tân Bình                                  | Đường tỉnh 913                   | Kênh Tỉnh                         | 500     |
|                                  | 34                         | Đường nhựa kênh Khương Hòa                           | Đường huyện 7                    | Ranh ấp Cầu Xây, xã Tân An        | 400     |
|                                  | 35                         | Đường nhựa Đông kênh tỉnh                            | Đường huyện 39                   | Đường nhựa ấp 4A                  | 500     |
|                                  | 36                         | Đường nhựa Tây kênh tỉnh                             | Đường huyện 40                   | Đê bao ấp 9                       | 500     |
|                                  | 37                         | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã An Trường |                                  |                                   | 350     |
|                                  | 38                         | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)               |                                  |                                   | 300     |
| <b>46</b>                        |                            | <b>Xã Tân An</b>                                     |                                  |                                   |         |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                                                 |                                                                                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                 | Từ                                                                                         | Đến                                                                                        |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 911  | Giáp ranh xã Tam Ngãi                                                                      | Đường tỉnh 913B; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21                         | 1.000   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 911  | Đường tỉnh 913B; đối diện hết ranh đất thửa số 111 tờ bản đồ số 21                         | Đường vào Trạm y tế xã Tân An                                                              | 2.900   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 911  | Đường vào Trạm y tế xã Tân An                                                              | Cầu Tân An                                                                                 | 3.500   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 911  | Cầu Tân An                                                                                 | Đường đal đi An Chánh; đối diện hết ranh thửa 27, tờ bản đồ số 18, hộ bà Võ Thị Thùy Trang | 2.000   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 911  | Đường đal đi An Chánh; đối diện hết ranh thửa 27, tờ bản đồ số 38, hộ bà Võ Thị Thùy Trang | Cầu Chợ Huyện Hội                                                                          | 1.300   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 911  | Cầu Chợ Huyện Hội                                                                          | Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyện Hội (thửa số 213, tờ bản đồ số 47)   | 1.700   |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 911  | Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh đất Cây xăng Huyện Hội (thửa số 213, tờ bản đồ số 47)   | Cổng Kênh Tây                                                                              | 1.000   |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 911  | Cổng Kênh Tây                                                                              | Cầu Đập Sen                                                                                | 800     |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 913B | Cầu Ván                                                                                    | Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Tân An)                                                          | 600     |
|                         | 10                   | Đường huyện 2   | Đường tỉnh 911 (qua Cầu Tân An)                                                            | Kênh 7 Thượng                                                                              | 600     |
|                         | 11                   | Đường huyện 2   | Kênh 7 Thượng                                                                              | Giáp ranh xã Tiểu Cần                                                                      | 500     |
|                         | 12                   | Đường tỉnh 913C | Giáp ranh xã Bình Phú                                                                      | Kênh Khương Hòa                                                                            | 700     |
|                         | 13                   | Đường tỉnh 913C | Kênh Khương Hòa                                                                            | Cầu Ất Éch                                                                                 | 1.300   |
|                         | 14                   | Đường tỉnh 913C | Cầu Ất Éch                                                                                 | Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Bình Phú)                                                        | 2.000   |
|                         | 15                   | Đường tỉnh 913C | Ngã ba Đường tỉnh 911 (xã Bình Phú)                                                        | Đường về Trà On                                                                            | 1.000   |
|                         | 16                   | Đường tỉnh 913C | Đường về Trà On                                                                            | Hết ranh xã Tân An                                                                         | 800     |
|                         | 17                   | Đường huyện 7   | Ranh giữa xã Huyện Hội cũ và xã Phương Thạnh cũ)                                           | Đường tỉnh 913C - Cầu Ất Éch (xã Tân An)                                                   | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                     | Đoạn đường                                                                                 |                                                                                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                   | Từ                                                                                         | Đến                                                                                        |         |
|                         | 18                   | Đường nội bộ chợ Huyện Hội                        | Toàn khu vực                                                                               |                                                                                            | 1.700   |
|                         | 19                   | Đường vào chợ                                     | Đường tỉnh 911                                                                             | Sông Huyện Hội                                                                             | 1.700   |
|                         | 20                   | Đường Trà On                                      | Đường tỉnh 913C                                                                            | Trà On                                                                                     | 500     |
|                         | 21                   | Đường nhựa Trà On                                 | Đường tỉnh 911                                                                             | Cổng Trà On                                                                                | 500     |
|                         | 22                   | Hai dãy phố chợ Tân An                            | Đường tỉnh 911                                                                             | Sông Trà Ngoa                                                                              | 3.500   |
|                         | 23                   | Đường nội bộ chợ Tân An                           | Toàn khu vực                                                                               |                                                                                            | 2.000   |
|                         | 24                   | Đường đal Cầu Tân An                              | Đường tỉnh 911(dưới Cầu Tân An phía chợ)                                                   | Kênh Tuổi Trẻ                                                                              | 400     |
|                         | 25                   | Đường tỉnh 913B                                   | Đường Tỉnh 911 (dưới Cầu Tân An phía Trường THPT)                                          | Ngã ba; đối diện hết thửa 1417, tờ bản đồ 23                                               | 500     |
|                         | 26                   | Đường nhựa Tân An Chợ - Cả Chương                 | Đường tỉnh 911                                                                             | Kênh 10 Long giáp ấp Nhà Thờ                                                               | 600     |
|                         | 27                   | Đường nhựa Tân An Chợ - Cả Chương                 | Kênh 10 Long giáp ấp Nhà Thờ                                                               | Ranh xã Tiểu Cần                                                                           | 500     |
|                         | 28                   | Đường nhựa kênh Chín Tân An                       | Đường tỉnh 911                                                                             | Hết tuyến                                                                                  | 600     |
|                         | 29                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Tân An |                                                                                            |                                                                                            | 350     |
|                         | 30                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)            |                                                                                            |                                                                                            | 300     |
| <b>47</b>               |                      | <b>Xã Bình Phú</b>                                |                                                                                            |                                                                                            |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                        | Giáp ranh xã Càng Long                                                                     | Đường vào Trường Cấp III; đối diện đầu kênh Ba Tươi (xã Bình Phú)                          | 2.000   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                        | Đường vào Trường Cấp III; đối diện đầu kênh Ba Tươi                                        | Đường tỉnh 913C; đối diện hết ranh chợ Bình Phú                                            | 3.200   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 53                                        | Đường tỉnh 913C; đối diện từ chợ Bình Phú                                                  | Cầu Láng Thê                                                                               | 2.800   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 53                                        | Cầu Láng Thê                                                                               | Đường huyện 7; đối diện đến giáp ranh thửa đất số 18 - Cửa hàng vật tư nông nghiệp Kim Ven | 2.000   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 53                                        | Đường huyện 7; đối diện đến giáp ranh thửa đất số 18 - Cửa hàng vật tư nông nghiệp Kim Ven | Sông Ba Si                                                                                 | 2.500   |
|                         | 6                    | Quốc lộ 60                                        | Quốc lộ 53                                                                                 | Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)                                                            | 4.000   |
|                         | 7                    | Quốc lộ 60                                        | Cổng gần Huyện đội (Quốc lộ 60)                                                            | Đường tỉnh 913                                                                             | 2.200   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                 | Đoạn đường                                                                                                                   |                                                                                                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                               | Từ                                                                                                                           | Đến                                                                                                                          |         |
|                         | 8                    | Quốc lộ 60 (áp dụng chung cho xã Nhị Long)    | Đường tỉnh 913                                                                                                               | Cầu Cỏ Chiên                                                                                                                 | 2.500   |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 913C                               | Quốc lộ 53                                                                                                                   | Cổng kênh 3 xã                                                                                                               | 1.500   |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 913C                               | Cổng kênh 3 xã                                                                                                               | Giáp ranh xã Tân An (Cổng kênh Khương Hòa)                                                                                   | 700     |
|                         | 11                   | Đường huyện 7                                 | Quốc lộ 53 (Phương Thạnh)                                                                                                    | Hết ranh thửa đất số 39, tờ bản số 78 (đất trụ sở UBND xã Phương Thạnh cũ); đối diện hết ranh Trường Tiểu học Phương Thạnh A | 2.000   |
|                         | 12                   | Đường huyện 7                                 | Hết ranh thửa đất số 39, tờ bản số 78 (đất trụ sở UBND xã Phương Thạnh cũ); đối diện hết ranh Trường Tiểu học Phương Thạnh A | Ranh giới xã Bình Phú - Tân An                                                                                               | 1.000   |
|                         | 13                   | Đường huyện 7                                 | Quốc lộ 53                                                                                                                   | Đường tỉnh 913                                                                                                               | 1.200   |
|                         | 14                   | Đường huyện 7                                 | Đường tỉnh 913                                                                                                               | Cầu Rạch Cát                                                                                                                 | 1.000   |
|                         | 15                   | Đường huyện 7                                 | Cầu Rạch Cát                                                                                                                 | Đường tỉnh 913                                                                                                               | 1.000   |
|                         | 16                   | Đường huyện 7 (đường Bờ Keo)                  | Đường tỉnh 913                                                                                                               | Quốc lộ 53                                                                                                                   | 1.000   |
|                         | 17                   | Đường tỉnh 913                                | Giáp ranh phường Nguyệt Hóa                                                                                                  | Cầu bắt qua sông giáp ranh xã Bình Phú-xã Nhị Long                                                                           | 2.000   |
|                         | 18                   | Chợ Phương Thạnh 2 dãy phố chợ                | Toàn tuyến                                                                                                                   |                                                                                                                              | 2.300   |
|                         | 19                   | Đường nhựa                                    | Giáp đường sau dãy phố Chợ                                                                                                   | Đường huyện 7                                                                                                                | 1.600   |
|                         | 20                   | Đường vào Đầu Giồng                           | Quốc lộ 53 (Bưu điện)                                                                                                        | Máy chà (ba Nhựt)                                                                                                            | 800     |
|                         | 21                   | Đường nhựa ấp Hưng Nhượng A, B                | Quốc lộ 53                                                                                                                   | Đường nhựa Rạch Ranh                                                                                                         | 600     |
|                         | 22                   | Đường nhựa ấp Hưng Nhượng A, B                | Đường nhựa Rạch Ranh                                                                                                         | Ngã 3 giáp đường huyện 7                                                                                                     | 700     |
|                         | 23                   | Đường nhựa Đầu Giồng (Đường nhựa vào bãi rác) | Quốc lộ 53                                                                                                                   | Kênh 3 xã                                                                                                                    | 500     |
|                         | 24                   | Đường nhựa kênh Tư Thuận                      | Quốc lộ 53                                                                                                                   | Kênh 3 xã                                                                                                                    | 500     |
|                         | 25                   | Đường nhựa Bờ bao 8                           | Quốc lộ 60 (Phú Hưng 1)                                                                                                      | Quốc lộ 60 (Phú Phong 1)                                                                                                     | 1.000   |
|                         | 26                   | Đường kênh N 22                               | Đường nhựa Bờ bao 8, ấp Phú Hưng 1                                                                                           | Đường nhựa Bờ bao 8, ấp Phú Phong                                                                                            | 700     |
|                         | 27                   | Đường Đình Tân Hạnh                           | Đường tỉnh 913                                                                                                               | Đình Tân Hạnh                                                                                                                | 800     |
|                         | 28                   | Đường nhựa Hồ nước ngọt                       | Ngã tư đường nhựa vào Hồ nước ngọt (ấp Giồng Chùa)                                                                           | Đường tỉnh 913                                                                                                               | 1.200   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                   | Đoạn đường                       |                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                 | Từ                               | Đến                            |         |
|                         | 29                   | Đường nhựa (Kênh Thiện Chánh 1-2)                               | Kênh 3 xã                        | Đường huyện 7                  | 500     |
|                         | 30                   | Đường nhựa (Kênh Khương Hòa)                                    | Đường huyện 7                    | Giáp ranh giới xã Tân An       | 500     |
|                         | 31                   | Đường nhựa (Kênh 3 xã)                                          | Đường huyện 7 (cầu Đầu Giồng)    | Giáp ranh giới xã An Trường    | 500     |
|                         | 32                   | Đường nhựa Nguyệt Trường                                        | Quốc lộ 53                       | Kênh 3 xã                      | 500     |
|                         | 33                   | Đường nhựa (Ấp Phú Hòa - Nguyệt Trường)                         | Quốc lộ 53                       | Kênh 3 xã                      | 500     |
|                         | 34                   | Đường nhựa (Kênh Rạch ỏi - Rạch Chùa)                           | Đường huyện 7                    | Đường nhựa Hưng Nhượng A-B     | 500     |
|                         | 35                   | Đường nhựa (Kênh 8 Tha)                                         | Đường huyện 7                    | Đường nhựa Hưng Nhượng A-B     | 500     |
|                         | 36                   | Đường nhựa (Kênh Rạch Ranh)                                     | Đường huyện 7                    | Đường nhựa Hưng Nhượng A-B     | 500     |
|                         | 37                   | Đường nhựa (Sóc Vinh)                                           | Đường huyện 7 (Bờ Keo)           | Đường huyện 7 (nhà Ông Lâm)    | 500     |
|                         | 38                   | Đường nhựa (đường Bờ bao Rạch Cát-kinh Ngay)                    | Đường huyện 7 (gần cầu Rạch Cát) | Đường nhựa (Sóc Vinh)          | 1.000   |
|                         | 39                   | Đường nhựa (đường ấp Tân Định - Rạch Cát)                       | Đường huyện 7                    | Đường nhựa (Sóc Vinh)          | 1.000   |
|                         | 40                   | Đường nhựa (nối liền Đường huyện 7 với đường nhựa Hồ nước ngọt) | Đường huyện 7                    | Đường nhựa Hồ nước ngọt        | 2.000   |
|                         | 41                   | Đường nhựa liên ấp Tân Hạnh - Sóc Vinh                          | Đường huyện 7                    | Đường Tỉnh 913                 | 1.000   |
|                         | 42                   | Đường nhựa (liên ấp Tân Hạnh - Tân Định)                        | Đình Tân Hạnh                    | Đường huyện 7                  | 700     |
|                         | 43                   | Đường nhựa Tắt Dinh - Tân Hạnh                                  | Đường huyện 7                    | Đường nhựa Tân Hạnh - Tân Định | 500     |
|                         | 44                   | Đường Kênh N21                                                  | Quốc lộ 53                       | Ấp Phú Hưng 1                  | 500     |
|                         | 45                   | Đường đat Phú Thạnh                                             | Quốc lộ 53                       | Cầu giáp Ấp Phú Hưng 1         | 500     |
|                         | 46                   | Đường đat Phú Hưng 1                                            | Quốc lộ 60                       | Đường Kênh N21                 | 500     |
|                         | 47                   | Đường nhựa Giồng Giữa                                           | Quốc lộ 53                       | Quốc lộ 60                     | 800     |
|                         | 48                   | Đường Giồng Bia                                                 | Quốc lộ 53                       | Đường nhựa kênh N19            | 600     |
|                         | 49                   | Đường nhựa kênh N19                                             | Giáp đường Kênh Giồng Giữa       | Đường đat Phú Đức              | 600     |
|                         | 50                   | Đường nhựa Trường Nguyễn Văn Hai                                | Quốc lộ 53                       | Đường nhựa kênh N19            | 700     |
|                         | 51                   | Đường nhựa (kênh Tư Hón)                                        | Quốc lộ 53                       | Kênh 3 xã                      | 700     |
|                         | 52                   | Đường đat Phú Đức                                               | Quốc lộ 53                       | Quốc lộ 60                     | 700     |
|                         | 53                   | Đường vào kho lạnh                                              | Quốc lộ 53                       | Kho lạnh                       | 1.200   |
|                         | 54                   | Đường nhựa kênh Cây Cách                                        | Quốc lộ 53                       | Đường nhựa kênh 3 xã           | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                              | Đoạn đường                              |                                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                            | Từ                                      | Đến                                                 |         |
|                         | 55                   | Đường nhựa Long Trị                                                        | Quốc lộ 60                              | Đường đal Phú Đức                                   | 700     |
|                         | 56                   | Đường nhựa Rạch Chùa                                                       | Đường Huyện 7 (Đường Bờ Keo)            | Đường Huyện 7 (ấp Giồng Chùa)                       | 500     |
|                         | 57                   | Các đường bờ bao                                                           |                                         |                                                     | 350     |
|                         | 58                   | Các đường nhựa, đường đal (mặt đal, mặt nhựa từ 3m trở lên)                |                                         |                                                     | 700     |
|                         | 59                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc khu vực xã Bình Phú cũ             |                                         |                                                     | 500     |
|                         | 60                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã                                 |                                         |                                                     | 350     |
|                         | 61                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                     |                                         |                                                     | 300     |
| <b>48</b>               |                      | <b>Xã Nhị Long</b>                                                         |                                         |                                                     |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 915B                                                            | Đường dẫn cầu Cổ Chiên                  | Cầu Ba Trường                                       | 1.800   |
|                         | 2                    | Đường huyện 1                                                              | Đường tỉnh 915B                         | Đường vào bến phà Cổ Chiên                          | 800     |
|                         | 3                    | Đường huyện 1                                                              | Đường vào bến phà Cổ Chiên cũ           | Ngã 4 đường vào chợ Rạch Bàng                       | 800     |
|                         | 4                    | Đường huyện 3 (áp dụng chung cho xã Càng Long, xã Nhị Long và xã Bình Phú) | Quốc lộ 60 (ấp Phú Phong, Bình Phú)     | Đường huyện 1 (ngã ba cua 11, gần bến phà Cổ Chiên) | 800     |
|                         | 5                    | Đường huyện 4                                                              | Cầu Kinh Chữ Thập                       | Ngã ba về Rạch Đập                                  | 500     |
|                         | 6                    | Đường huyện 4                                                              | UBND xã Nhị Long cũ (Đường về Rạch Mát) | Giáp ranh xã Càng Long                              | 700     |
|                         | 7                    | Đường huyện 4 (Đường vào chợ Nhị Long)                                     | UBND xã Nhị Long cũ (Đường về Rạch Mát) | Đường huyện 3                                       | 3.200   |
|                         | 8                    | Đường huyện 4                                                              | Đường huyện 3 (gần cầu đập Hàn 2)       | Đường dẫn Cầu Cổ Chiên (ngã tư Rạch Dừa)            | 500     |
|                         | 9                    | Đường huyện 37                                                             | Quốc lộ 53                              | Giáp ranh xã Càng Long                              | 800     |
|                         | 10                   | Đường nội bộ chợ Nhị Long                                                  | Toàn khu vực                            |                                                     | 2.700   |
|                         | 11                   | Đường nhựa                                                                 | Đường huyện 4, Trường Mẫu giáo          | Đường tỉnh 913                                      | 400     |
|                         | 12                   | Đường nhựa                                                                 | Đường tỉnh 913                          | Đường huyện 37                                      | 400     |
|                         | 13                   | Đường đal                                                                  | Từ đường nội bộ chợ Nhị Long            | Trạm y tế xã                                        | 2.200   |
|                         | 14                   | Đường nhựa Kinh Chữ Thập                                                   | Ranh ấp Long An                         | Rạch Rô 2                                           | 350     |
|                         | 15                   | Các đường nhựa, đường đal (mặt nhựa, mặt đal từ 3m trở lên)                |                                         |                                                     | 400     |
|                         | 16                   | Đường tránh chợ nhị Long                                                   | Đường huyện 4                           | Đường huyện 3                                       | 500     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                   | Đoạn đường                                                               |                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                 | Từ                                                                       | Đến                                  |         |
|                         | 17                   | Đường tỉnh 913 (áp dụng Bình Phú, Nhị Long)     | Giáp ranh xã Càng Long                                                   | Quốc lộ 60                           | 2.000   |
|                         | 18                   | Khu vực chợ (Đức Mỹ)                            | Đổi diện đầu ranh đất thửa số 43, tờ bản đồ số 10, hộ bà Nguyễn Thị Nhân | Sông Rạch Bàng                       | 1.500   |
|                         | 19                   | Khu vực bến phà Cỏ Chiên                        | Đường huyện 3                                                            | Bến Phà                              | 700     |
|                         | 20                   | Đường 02 bên Cống Cái Hóp (ấp Mỹ Hiệp A)        | Sông Rạch Bàng                                                           | Sông Cỏ Chiên                        | 700     |
|                         | 21                   | Đường 02 bên Cống Cái Hóp (ấp Mỹ Hiệp)          | Sông Rạch Bàng                                                           | UBND xã Đức Mỹ cũ (ngã tư)           | 600     |
|                         | 22                   | Đường nhựa                                      | Ngã 3 vào chợ Rạch Bàng, giáp ranh thửa đất số 335, tờ bản đồ số 31      | Ngã ba ấp Đại Đức                    | 600     |
|                         | 23                   | Đường nhựa (Đường đê bao Cống Cái Hóp)          | Cống Cái Hóp                                                             | Đường huyện 3                        | 500     |
|                         | 24                   | Đường nhựa                                      | Ngã ba ấp Đại Đức                                                        | Cầu Rạch Rừng                        | 600     |
|                         | 25                   | Đường nhựa                                      | Ngã ba ấp Đại Đức                                                        | Giáp ranh xã Trung Ngãi              | 550     |
|                         | 26                   | Các đường nhựa ấp Thạnh Hiệp                    |                                                                          |                                      | 500     |
|                         | 27                   | Đường nhựa ấp Đức Mỹ                            | Công ty Trà Bắc                                                          | Đường huyện 1 (Hợp tác xã Quyết tâm) | 500     |
|                         | 28                   | Đường nhựa ngã 4 vào chợ Rạch Bàng              | Ngã tư đường nhựa                                                        | Chợ Rạch Bàng                        | 1.500   |
|                         | 29                   | Đường nhựa ấp Hiệp Mỹ A                         | Ngã tư đường nhựa (thửa 141 tờ 8)                                        | hết ranh Nhà Thờ Cá Hô               | 1.200   |
|                         | 30                   | Đường nhựa (Đường đê bao ấp Mỹ Hiệp - Long Sơn) | Công ty Rượu Dừa                                                         | Cầu Long Sơn                         | 500     |
|                         | 31                   | Khu vực Chợ Bãi Xan                             |                                                                          |                                      | 600     |
|                         | 32                   | Đường nhựa                                      | Đường tỉnh 915B                                                          | UBND xã cũ                           | 400     |
|                         | 33                   | Đường Bờ bao 5                                  | Đường tỉnh 915B                                                          | Đường đal ấp Trung                   | 400     |
|                         | 34                   | Đường nhựa ấp Hạ                                | Đường huyện 1 (ngã ba)                                                   | Đường nhựa ấp Trung                  | 500     |
|                         | 35                   | Đường nhựa Long Hòa                             | Cổng 10 cửa ấp Long Hòa                                                  | Giáp ranh phường Long Đức            | 500     |
|                         | 36                   | Đường nhựa Trà Gút                              | Đường huyện 4                                                            | Đường huyện 1 (Đường huyện 1)        | 400     |
|                         | 37                   | Đường nhựa Rạch Sen                             | Đường huyện 4                                                            | Đường Bào Năng                       | 400     |
|                         | 38                   | Đường Bào Năng                                  | Quốc lộ 60                                                               | Đường nhựa khu vực Chợ Bãi Xan       | 500     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                       | Đoạn đường                                             |                                                                                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                     | Từ                                                     | Đến                                                                                      |         |
|                         | 39                   | Đường nhựa                                          | Đường tỉnh 915B                                        | Đường huyện 1                                                                            | 500     |
|                         | 40                   | Đường huyện 37                                      | Giáp ranh xã Càng Long                                 | Đường nhựa đê bao Cống Cái Hóp                                                           | 500     |
|                         | 41                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Nhị Long |                                                        |                                                                                          | 350     |
|                         | 42                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)              |                                                        |                                                                                          | 300     |
| <b>49</b>               |                      | <b>Xã Cầu Kè</b>                                    |                                                        |                                                                                          |         |
|                         | 1                    | Đường 30 /4                                         | Cống Năm Minh                                          | Hết Chùa Tà Thiêu; đối diện đến Đường tránh Quốc lộ 54                                   | 3.600   |
|                         | 2                    | Đường 30 /4                                         | Chùa Tà Thiêu; đối diện từ Đường tránh Quốc lộ 54      | Đường Lê Lai; đối diện hết ranh nhà ông Trần Minh Long                                   | 4.800   |
|                         | 3                    | Đường 30 /4                                         | Đường Lê Lai; đối diện từ nhà ông Trần Minh Long       | Đường Võ Thị Sáu; đối diện hết ranh đất Ngân hàng Nông nghiệp                            | 6.000   |
|                         | 4                    | Đường 30 /4                                         | Đường Trần Hưng Đạo; đối diện từ Ngân hàng Nông nghiệp | Cầu Bang Chang                                                                           | 4.800   |
|                         | 5                    | Đường 30 /4                                         | Cầu Bang Chang                                         | Công viên ấp 6 (Ranh đất nhà anh Thi)                                                    | 3.600   |
|                         | 6                    | Đường 30 /4                                         | Công viên ấp 6 (Ranh đất nhà anh Thi)                  | Giáp ranh Cây xăng Trường Long; đối diện giáp ranh thửa 02 tờ bản đồ số 93 xã An Phú Tân | 2.400   |
|                         | 7                    | Đường Nguyễn Hòa Luông                              | Quốc lộ 54                                             | Giáp ranh ấp Bà My xã Cầu Kè                                                             | 1.800   |
|                         | 8                    | Đường Nguyễn Văn Kế                                 | Quốc lộ 54                                             | Giáp ranh ấp Giồng Lớn xã Cầu Kè                                                         | 1.800   |
|                         | 9                    | Đường tránh Quốc lộ 54                              | Đường 30/4 (ấp 1)                                      | Cầu, đường tránh Quốc lộ 54                                                              | 4.200   |
|                         | 10                   | Đường tránh Quốc lộ 54                              | Cầu, đường tránh Quốc lộ 54                            | Giáp đường 30/4 (ấp 6)                                                                   | 3.600   |
|                         | 11                   | Đường Nguyễn Văn Trỗi                               | Đường 30/4 (Chùa Vạn Niên Phong Cung)                  | Đường tránh Quốc lộ 54                                                                   | 2.400   |
|                         | 12                   | Đường Lê Lai                                        | Đường 30/4                                             | Đường Lê lợi                                                                             | 2.400   |
|                         | 13                   | Đường Nguyễn Thị Út                                 | Đường 30/4 (dốc cầu Cầu Kè)                            | Cống Lương thực cũ                                                                       | 3.000   |
|                         | 14                   | Đường Nguyễn Thị Út                                 | Cống Lương thực cũ                                     | Đường Nguyễn Hòa Luông                                                                   | 2.400   |
|                         | 15                   | Đường Lê Lợi                                        | Cầu Cầu Kè                                             | Chùa Phước Thiện                                                                         | 2.400   |
|                         | 16                   | Đường Lê Lợi                                        | Hưng Ân Tự                                             | Đường Nguyễn Hòa Luông                                                                   | 1.200   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                   | Đoạn đường                                                                        |                                                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                 | Từ                                                                                | Đến                                                                  |         |
|                         | 17                   | Đường Lý Tự Trọng                                               | Đường Trần Phú                                                                    | Hết ranh Đảng ủy xã Cầu Kè                                           | 6.600   |
|                         | 18                   | Đường Lý Tự Trọng                                               | Hết ranh Đảng ủy xã Cầu Kè                                                        | Đường Võ Thị Sáu                                                     | 3.600   |
|                         | 19                   | Đường Trần Phú                                                  | Đường 30/4                                                                        | Giáp đầu cổng UBND xã Cầu Kè                                         | 6.600   |
|                         | 20                   | Đường Trần Phú                                                  | Giáp đầu cổng UBND xã Cầu Kè                                                      | Công an xã Cầu Kè                                                    | 6.000   |
|                         | 21                   | Đường Võ Thị Sáu                                                | Đường 30/4                                                                        | Bến đò                                                               | 3.600   |
|                         | 22                   | Đường Trần Hưng Đạo                                             | Đường 30/4                                                                        | Giáp ranh xã An Phú Tân                                              | 3.600   |
|                         | 23                   | Đường Hai Bà Trưng                                              | Đường 30/4                                                                        | Giáp ranh xã An Phú Tân                                              | 1.200   |
|                         | 24                   | Trung tâm chợ Cầu Kè                                            | Toàn khu vực                                                                      |                                                                      | 6.600   |
|                         | 25                   | Đường vào Trung tâm bồi dưỡng Chính trị                         | Đường 30/4                                                                        | Đường Nguyễn Hòa Luông                                               | 1.800   |
|                         | 26                   | Tuyến đường D7                                                  | Đường 30/4                                                                        | Giáp ranh ấp Chông Nô 1 xã An Phú Tân                                | 1.800   |
|                         | 27                   | Tuyến đường D8                                                  | Đường Lê Văn Tám                                                                  | Đường Nguyễn Văn Kế                                                  | 1.800   |
|                         | 28                   | Tuyến đường D3                                                  | Đường Nguyễn Thị Út                                                               | Đường vào Trung tâm bồi dưỡng chính trị                              | 1.200   |
|                         | 29                   | Tuyến đường D17                                                 | Đường Nguyễn Hòa Luông                                                            | Đường 30/4                                                           | 1.200   |
|                         | 30                   | Tuyến đường N3                                                  | Đường Nguyễn Hòa Luông                                                            | Đường 30/4                                                           | 1.200   |
|                         | 31                   | Đường nhựa Ô Tung B                                             | Giáp ranh Cây xăng Trường Long                                                    | Nhà Châu Chí Úi                                                      | 600     |
|                         | 32                   | Chợ Trà Kháo xã Cầu Kè                                          | Toàn khu vực                                                                      |                                                                      | 1.200   |
|                         | 33                   | Quốc lộ 54                                                      | Cổng Năm Minh                                                                     | Đường đal (Cua Chủ Xuân);<br>đổi diện hết ranh đất Phạm Hoàng Nhữ    | 1.800   |
|                         | 34                   | Quốc lộ 54 (áp dụng chung cho xã Tam Ngãi)                      | Đường đal (Cua Chủ Xuân);<br>đổi diện từ ranh đất ông Phạm Hoàng Nhữ              | Cửa hàng xăng dầu số 43 (Công ty cổ phần dầu khí MeKong)             | 1.200   |
|                         | 35                   | Quốc lộ 54 (áp dụng chung cho xã An Phú Tân)                    | Cây xăng Trường Long xã Cầu Kè;<br>đổi diện thửa 02 tờ bản đồ số 93 xã An Phú Tân | Đường vào chùa Ô Mịch; đổi diện hết ranh đất ông Thạch Hưng (3 Lược) | 1.800   |
|                         | 36                   | Quốc lộ 54 (áp dụng chung cho xã Phong Thạnh)                   | Đường vào Chùa Ô Mịch; đổi diện từ ranh đất ông Thạch Hưng (3 Lược)               | Cầu Phong Phú                                                        | 1.200   |
|                         | 37                   | Đường tỉnh 911C (áp dụng chung cho xã Tam Ngãi, xã Phong Thạnh) | Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh                                                     | Chợ Trà Ôt                                                           | 600     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                      | Đoạn đường                                                   |                                                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                    | Từ                                                           | Đến                                                                          |         |
|                         | 38                   | Đường liên xã Cầu Kè- An Phú Tân (áp dụng chung cho xã An Phú Tân) | Đường tỉnh 915                                               | Hết ranh đất Chùa Rùm Sóc; đối diện hết ranh đất Trường Tiểu học Châu Điền B | 600     |
|                         | 39                   | Đường Ô Tung - Ô Rôm                                               | Quốc lộ 54                                                   | Cầu Ô Rôm                                                                    | 600     |
|                         | 40                   | Đường huyện 29                                                     | Đường Nguyễn Văn Khế                                         | Hết ranh Chùa Sâm Bua; đối diện hết ranh đất bà Châu Thị Cọt                 | 960     |
|                         | 41                   | Đường huyện 29                                                     | Hết ranh Chùa Sâm Bua; đối diện hết ranh đất bà Châu Thị Cọt | Quốc lộ 54                                                                   | 600     |
|                         | 42                   | Đường vào khối dân vận                                             | Đường 30/4                                                   | Đường tránh Quốc lộ 54                                                       | 2.160   |
|                         | 43                   | Đường vào quán Cẩm Hưng                                            | Quốc lộ 54                                                   | Cuối đường nhựa hết ranh Trại giống Cầu Kè                                   | 1.680   |
|                         | 44                   | Đường nhựa liên ấp Ô Tung-ô Mịch                                   | Quốc lộ 54                                                   | Cầu Ô Mịch                                                                   | 600     |
|                         | 45                   | Đường nhựa liên ấp Châu Hưng-Trà Bôn xã Cầu Kè                     | Đường tỉnh 911C                                              | Giáp ranh xã Tân An                                                          | 400     |
|                         | 46                   | Đường nhựa ấp Ô Tung xã Cầu Kè                                     | Quốc lộ 54                                                   | Chùa Ô Tung                                                                  | 400     |
|                         | 47                   | Đường nhựa ấp Ô Rôm xã Cầu Kè phía đông                            | Đường Ô Tung - Ô Rôm                                         | Ranh ấp Kinh Xáng xã Phong Thạnh                                             | 400     |
|                         | 48                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Cầu Kè                  |                                                              |                                                                              | 400     |
|                         | 49                   | Đường nhựa kết nối đường nhựa ấp 5 và bờ kè                        | Cầu Cầu Kè                                                   | Đường vào Khối vận                                                           | 1.500   |
|                         | 50                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                             |                                                              |                                                                              | 350     |
| <b>50</b>               |                      | <b>Xã An Phú Tân</b>                                               |                                                              |                                                                              |         |
|                         | 1                    | Tuyến đường nhựa liên ấp Tân Qui I, Tân Qui II                     | Nhà bà Nguyễn Thị Bạch Lê (thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19)  | Nhà ông Phan Hoàng Tâm (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 41)                    | 1.000   |
|                         | 2                    | Đường đê bao Tân Qui                                               | Hộ ông Lê Văn Tư (thửa đất số 159 tờ bản đồ số 19)           | Hộ ông Trương Văn Kết (thửa đất số 394, tờ bản đồ số 41)                     | 1.000   |
|                         | 3                    | Chợ Bến Đình An Phú Tân                                            | Toàn khu vực                                                 |                                                                              | 1.000   |
|                         | 4                    | Chợ Bến Cát An Phú Tân                                             | Toàn khu vực                                                 |                                                                              | 1.000   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 915 (áp dụng chung cho xã Phong Thạnh)                  | Giáp ranh xã Trà Ôn                                          | Giáp ranh xã Tân Hòa                                                         | 900     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                         | Đoạn đường                                                        |                                                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                       | Từ                                                                | Đến                                                                  |         |
|                         | 6                    | Đường huyện 50                                        | Giáp xã Cầu Kè                                                    | Hết ranh Trạm Điện nông thôn; đối diện hết ranh đất ông Thạch Tóc    | 1.500   |
|                         | 7                    | Đường huyện 50                                        | Hết ranh Trạm Điện nông thôn; đối diện hết ranh đất ông Thạch Tóc | Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân; đối diện hết ranh đất Cây xăng Hữu Bình | 900     |
|                         | 8                    | Đường huyện 50                                        | Ngã ba; đối diện hết ranh đất Cây xăng Hữu Bình                   | Cầu kênh đào                                                         | 600     |
|                         | 9                    | Đường nhựa                                            | Đường vào Cụm Công nghiệp                                         | Bến đò Bến Cát                                                       | 500     |
|                         | 10                   | Đường huyện 32                                        | Hết ranh đất nhà Ba Nhân; đối diện hết ranh đất Cao Thị Kiều      | Chợ Bến Cát xã An Phú Tân                                            | 500     |
|                         | 11                   | Đường Bến Đình (áp dụng chung cho xã Tam Ngãi)        | Đường tỉnh 915                                                    | Chợ Bến Đình                                                         | 800     |
|                         | 12                   | Đường T10                                             | Đường huyện 32                                                    | Đường tỉnh 915                                                       | 500     |
|                         | 13                   | Đường vào UB MTTQ VN xã và Công an xã An Phú Tân      | Ngã ba Trung tâm xã Hoà Tân; đối diện từ Cây Xăng Hữu Bình        | Đường tỉnh 915 (Cổng Út Sụ)                                          | 500     |
|                         | 14                   | Đường vào Cụm Công nghiệp Vàm Bến Cát (xã An Phú Tân) | Giáp Đường tỉnh 915                                               | Doanh nghiệp Vạn Phước II                                            | 500     |
|                         | 15                   | Đường xuống Bến Phà ấp An Bình                        | Đường tỉnh 915                                                    | Bến phà                                                              | 500     |
|                         | 16                   | Đường đê bao Sông Hậu                                 | Bến đò Bến Cát                                                    | Giáp ranh xã Phong Thạnh                                             | 350     |
|                         | 17                   | Đường cặp sông Bến Cát                                | Đường vào cụm công nghiệp Vàm Bến Cát                             | Ấp 4 xã Cầu Kè                                                       | 350     |
|                         | 18                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã An Phú Tân |                                                                   |                                                                      | 350     |
|                         | 19                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                |                                                                   |                                                                      | 300     |
| <b>51</b>               |                      | <b>Xã Phong Thạnh</b>                                 |                                                                   |                                                                      |         |
|                         | 1                    | Chợ Phong Thạnh                                       | Toàn khu vực                                                      |                                                                      | 1.500   |
|                         | 2                    | Chợ Phong Phú                                         | Toàn khu vực                                                      |                                                                      | 1.000   |
|                         | 3                    | Chợ Phố ấp 1 Phong Phú                                | Toàn khu vực                                                      |                                                                      | 1.000   |
|                         | 4                    | Chợ Đường Đức Ninh Thới                               | Toàn khu vực                                                      |                                                                      | 1.000   |
|                         | 5                    | Chợ Mỹ Văn Ninh Thới                                  | Toàn khu vực                                                      |                                                                      | 1.500   |
|                         | 6                    | Quốc lộ 54                                            | Cầu Phong Phú                                                     | Cổng Phong Phú                                                       | 1.700   |
|                         | 7                    | Quốc lộ 54                                            | Cổng Phong Phú                                                    | Cầu Phong Thạnh                                                      | 1.200   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                 | Đoạn đường                                                                         |                                                                                        | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                               | Từ                                                                                 | Đến                                                                                    |         |
|                         | 8                    | Quốc lộ 54                                    | Cầu Phong Thạnh                                                                    | Hết ranh đất Bưu điện Phong Thạnh; đối diện hết ranh UBND xã Phong Thạnh               | 1.700   |
|                         | 9                    | Quốc lộ 54                                    | Bưu điện Phong Thạnh; đối diện từ UBND xã Phong Thạnh                              | Hết ranh Trường Tiểu học Phong Thạnh; đối diện giáp đường đal (nhà bà Lưu Thị Phụng)   | 1.200   |
|                         | 10                   | Quốc lộ 54                                    | Trường Tiểu học Phong Thạnh; đối diện từ đường đal (nhà bà Lưu Thị Phụng)          | Ranh Hạt                                                                               | 1.200   |
|                         | 11                   | Đường huyện 51                                | Cầu Kinh Xáng                                                                      | Chợ Đường Đức                                                                          | 900     |
|                         | 12                   | Đường huyện 34                                | Cổng Bến Lộ                                                                        | Hết ranh Chùa Ấp Tư Phong Phú                                                          | 600     |
|                         | 13                   | Đường tỉnh 913B                               | Hết ranh Chùa Ấp Tư Phong Phú                                                      | Hết ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú; đối diện hết ranh đất Lục Gia Mộ Viên          | 600     |
|                         | 14                   | Đường tỉnh 913B                               | Hết ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú; đối diện hết ranh đất Lục Gia Mộ Viên      | Đường tỉnh 915                                                                         | 1.000   |
|                         | 15                   | Đường huyện 34                                | Đường tỉnh 915                                                                     | Sông Mỹ Văn                                                                            | 1.000   |
|                         | 16                   | Đường huyện 34                                | Ấp 4 Phong Phú                                                                     | Giáp Định Quới B Cầu Quan                                                              | 600     |
|                         | 17                   | Đường huyện 8                                 | Quốc lộ 54                                                                         | Chùa Cao đài ấp 3 Phong Thạnh                                                          | 600     |
|                         | 18                   | Đường tỉnh 913B                               | Quốc lộ 54                                                                         | Đường bê tông (Hết thửa 278 tờ bản đồ số 102); đối diện hết thửa 79, tờ bản đồ số 102) | 1.100   |
|                         | 19                   | Đường tỉnh 913B                               | Đường bê tông (Hết thửa 278 tờ bản đồ số 102); đối diện thửa 79, tờ bản đồ số 102) | Cầu Đập ấp 1 Phong Thạnh                                                               | 600     |
|                         | 20                   | Đường Liên xã Hoà Tân - Châu Điền - Phong Phú | Nhà máy ông Bích                                                                   | Đường huyện 51                                                                         | 500     |
|                         | 21                   | Đường nhựa Ranh Hạt -Cây Gòn                  | Quốc lộ 54                                                                         | Hết đường nhựa Cây Gòn (đến hết thửa 208 tờ 35)                                        | 500     |
|                         | 22                   | Đường nhựa ấp III, IV xã Phong Phú cũ         | Cầu ông Hàm                                                                        | Cầu Cây Trôm                                                                           | 350     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                          | Đoạn đường                                                                    |                                                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                        | Từ                                                                            | Đến                                                                           |         |
|                         | 23                   | Đường nhựa liên xã Ninh Thới, Phong Phú                | Đường tỉnh 915 ấp Mỹ Văn                                                      | Đường nhựa ấp III, IV xã Phong Phú                                            | 400     |
|                         | 24                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Phong Thạnh |                                                                               |                                                                               | 350     |
|                         | 25                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                 |                                                                               |                                                                               | 300     |
| <b>52</b>               |                      | <b>Xã Tam Ngãi</b>                                     |                                                                               |                                                                               |         |
|                         | 1                    | Chợ Bà My                                              | Toàn khu vực                                                                  |                                                                               | 1.000   |
|                         | 2                    | Chợ Cây Xanh                                           | Toàn khu vực                                                                  |                                                                               | 1.000   |
|                         | 3                    | Chợ Trà Ôt                                             | Toàn khu vực                                                                  |                                                                               | 1.000   |
|                         | 4                    | Chợ Thạnh Phú                                          | Toàn khu vực                                                                  |                                                                               | 1.000   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 54                                             | Cửa hàng xăng dầu số 43 (Công ty cổ phần dầu khí MeKong)                      | Giáp xã Vĩnh Xuân                                                             | 1.000   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 906                                         | Cầu Trà Mệt                                                                   | Giáp xã Vĩnh Xuân                                                             | 1.000   |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 911                                         | Ấp 1 xã Tam Ngãi (giáp xã Vĩnh Xuân)                                          | Hết ranh đất Đài nước; đổi diện ranh đất bà Đặng Thị Múc                      | 900     |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 911                                         | Hết ranh đất Đài nước; đổi diện ranh đất bà Đặng Thị Múc                      | Cầu Thạnh Phú                                                                 | 900     |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 911                                         | ,                                                                             | Hết ranh Cửa hàng xăng dầu Thạnh Phú; đổi diện hết ranh đất Trần Thị Bích     | 1.100   |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 911                                         | Hết ranh Cửa hàng xăng dầu Thạnh Phú; đổi diện hết ranh đất Trần Thị Bích     | Hết ranh Ban chỉ huy Quân sự xã Tam Ngãi; đổi diện hết ranh đất ông Lê Văn Ba | 900     |
|                         | 11                   | Đường tỉnh 911                                         | Hết ranh Ban chỉ huy Quân sự xã Tam Ngãi; đổi diện hết ranh đất ông Lê Văn Ba | Giáp xã Tân An                                                                | 900     |
|                         | 12                   | Đường huyện 32 (áp dụng chung cho xã Cầu Kè)           | Cầu Bà My Quốc lộ 54                                                          | Hết ranh đất Chùa Chông Ksach (kể cả phía đổi diện)                           | 600     |
|                         | 13                   | Đường huyện 32                                         | Hết ranh đất Chùa Chông Ksach (kể cả phía đổi diện)                           | Hết ranh đất nhà Ba Nhân; đổi diện hết ranh đất Cao Thị Kiều                  | 600     |
|                         | 14                   | Đường tỉnh 913 (áp dụng chung cho xã Cầu Kè)           | Cầu Kinh 15                                                                   | Đường tỉnh 911                                                                | 600     |
|                         | 15                   | Đường Ngọc Hồ-Giồng Nổi                                | Đường huyện 32                                                                | Hết đường nhựa (ấp Giồng Nổi)                                                 | 500     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                           | Đoạn đường                   |                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                         | Từ                           | Đến                                  |         |
|                         | 16                   | Đường Bến Đình                                          | Ngã ba lộ Ngọc Hồ -Giồng Nổi | Đường tỉnh 915                       | 500     |
|                         | 17                   | Đường vào Chợ Bà My xã Tam Ngãi                         | Đường huyện 32               | Chợ Bà My                            | 500     |
|                         | 18                   | Đường tránh Cầu Trà Mệt                                 | Quốc lộ 54                   | Đường tỉnh 906                       | 800     |
|                         | 19                   | Đường nhựa Tam Ngãi I xã Tam Ngãi                       | Cầu Tam Ngãi II              | Giáp nhà 2 Dũng                      | 350     |
|                         | 20                   | Đường nhựa ấp Bưng Lớn xã Tam Ngãi                      | Đường huyện 32               | Giáp nhà 6 Kiện                      | 350     |
|                         | 21                   | Đường nhựa liên ấp Trà Ôt-Kinh Xuôi xã Tam Ngãi         | Đường tỉnh 913               | Giáp kênh Kinh Xuôi                  | 350     |
|                         | 22                   | Đường nhựa ấp Kinh Xuôi xã Tam Ngãi                     | Ngã ba miếu                  | Cầu Phan Văn Em                      | 350     |
|                         | 23                   | Đường nhựa vào nhà mẹ VNAH (Nguyễn Thị Xua) xã Tam Ngãi | Quốc lộ 54                   | Giáp nhà Nguyễn Văn Hiền             | 350     |
|                         | 24                   | Đường nhựa liên ấp Trà Mệt-Rạch Nghệ xã Tam Ngãi        | Giáp ranh Đỗ Thành Nhân      | Giáp ranh Nguyễn Thị Ngọc Thanh      | 350     |
|                         | 25                   | Đường nhựa ấp Rạch Nghệ xã Tam Ngãi giai đoạn I, II     | Giáp ranh Nguyễn Văn Khởi    | Ngã tư Ô Chích                       | 350     |
|                         | 26                   | Đường nhựa xã Tam Ngãi giai đoạn I                      | Quốc lộ 54                   | Ngã ba miếu                          | 350     |
|                         | 27                   | Đường nhựa Trà Mệt xã Tam Ngãi                          | Quốc lộ 54                   | Giáp Nguyễn Văn Đức Nhỏ              | 350     |
|                         | 28                   | Đường nam Tổng Tồn                                      | Đường tỉnh 911C              | Giáp xã Cầu Kè                       | 350     |
|                         | 29                   | Đường nhựa đê bao lò gạch ấp Rạch Nghệ                  | Đường nhựa ấp Rạch Nghệ      | Cầu Già Vách                         | 350     |
|                         | 30                   | Đường liên ấp 1 - Trà Mệt - Kinh Xuôi xã Tam Ngãi       | Đường tỉnh 911               | Quốc lộ 54 (Nghĩa trang xã Tam Ngãi) | 350     |
|                         | 31                   | Đường đal Tư Thuận đến sông Tổng Tồn                    | Tư Thuận (Kênh 15)           | Sông Tổng Tồn                        | 350     |
|                         | 32                   | Tuyến CSAT Bà My                                        | Kênh Bảy Tài Thiên           | Cầu Chín Đại                         | 350     |
|                         | 33                   | Tuyến CSAT Ngọc Hồ                                      | Nhà văn hóa ấp Ngọc Hồ       | Cổng Lục Rây                         | 350     |
|                         | 34                   | Tuyến nhựa đường huyện 32                               | Cầu ngã tư Ô Chích           | Đường Bà My                          | 350     |
|                         | 35                   | Tuyến nhựa Đường huyện 32                               | Sáu Dũng                     | Bưng Lớn A                           | 350     |
|                         | 36                   | Tuyến nhựa Đường huyện 32                               | Đập Minh Út                  | Ngọc Hồ - Ngãi Nhất                  | 350     |
|                         | 37                   | Tuyến nhựa Đường huyện 32                               | Đập Minh Út                  | Gần nhà Ra Đa                        | 350     |
|                         | 38                   | Đường nhựa                                              | Đường huyện 32               | Cầu Bưng Lớn (Giáp xã Vĩnh Xuân)     | 350     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                       | Đoạn đường                                                                                           |                                                                                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                     | Từ                                                                                                   | Đến                                                                                                  |         |
|                         | 39                   | Các đường nhựa, đường đat còn lại thuộc xã Tam Ngãi |                                                                                                      |                                                                                                      | 350     |
|                         | 40                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)              |                                                                                                      |                                                                                                      | 300     |
| <b>53</b>               |                      | <b>Xã Tiểu Cần</b>                                  |                                                                                                      |                                                                                                      |         |
|                         | 1                    | Đường Trần Hưng Đạo                                 | Ngã Năm                                                                                              | Cầu Sóc Tre                                                                                          | 5.000   |
|                         | 2                    | Đường Hai Bà Trưng                                  | Đường Trần Hưng Đạo                                                                                  | Đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 5.000   |
|                         | 3                    | Đường 30/4                                          | Ngã Năm                                                                                              | Đường Trần Hưng Đạo                                                                                  | 5.600   |
|                         | 4                    | Hai dãy phố Chợ Tiểu Cần                            | Đường Trần Hưng Đạo                                                                                  | Chợ cá                                                                                               | 5.000   |
|                         | 5                    | Đường Võ Thị Sáu                                    | Đầu cầu Sóc Tre cũ                                                                                   | Đường Lê Văn Tám; đối diện hết ranh thửa đất 103, tờ bản đồ 62 (hộ Dương Thị Phước)                  | 3.800   |
|                         | 6                    | Đường Võ Thị Sáu                                    | Đường Lê Văn Tám; đối diện hết ranh thửa đất 103, tờ bản đồ 62 (hộ Dương Thị Phước)                  | Đường đất giáp ranh xã Phú Cần (cũ); đối diện hết ranh thửa đất 8 tờ bản đồ 58 (hộ Lê Thị Mỹ Phượng) | 3.200   |
|                         | 7                    | Đường Võ Thị Sáu                                    | Đường đất giáp ranh xã Phú Cần (cũ); đối diện hết ranh thửa đất 8 tờ bản đồ 58 (hộ Lê Thị Mỹ Phượng) | Quốc lộ 60                                                                                           | 3.200   |
|                         | 8                    | Đường Nguyễn Văn Trỗi                               | Đường Võ Thị Sáu (Chợ gà)                                                                            | Đường Hai Bà Trưng                                                                                   | 2.500   |
|                         | 9                    | Đường Nguyễn Văn Trỗi                               | Đường Hai Bà Trưng                                                                                   | Đường Lê Văn Tám                                                                                     | 1.500   |
|                         | 10                   | Đường Lê Văn Tám                                    | Ngã Năm - Bưu Điện                                                                                   | Đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 2.500   |
|                         | 11                   | Đường Nguyễn Huệ                                    | Đường Trần Hưng Đạo                                                                                  | Đường Hai Bà Trưng                                                                                   | 3.800   |
|                         | 12                   | Đường Trần Phú                                      | Ngã Ba Quốc lộ 60                                                                                    | Cổng Tài Phú                                                                                         | 3.800   |
|                         | 13                   | Đường Bà Liếp (Cung Thiếu Nhi)                      | Quốc lộ 60                                                                                           | Cầu Bà Liếp                                                                                          | 1.800   |
|                         | 14                   | Đường Sân Bóng                                      | Quốc lộ 60                                                                                           | Kho Lương thực                                                                                       | 750     |
|                         | 15                   | 03 tuyến đường ngang                                | Quốc lộ 60                                                                                           | Đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 1.500   |
|                         | 16                   | Đường Chùa Cây Hẹ                                   | Quốc lộ 60                                                                                           | Đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 1.000   |
|                         | 17                   | 02 hẻm đường Nguyễn Trãi                            | Chùa Cao Đài                                                                                         | Hết hẻm                                                                                              | 500     |
|                         | 18                   | 02 hẻm đường Trần Phú                               | Đường Trần Phú                                                                                       | Cặp sông                                                                                             | 500     |
|                         | 19                   | Hẻm đường 30/4                                      | Đường 30/4                                                                                           | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                                                                | 1.500   |
|                         | 20                   | Hẻm đường Nguyễn Huệ                                | Đường Nguyễn Huệ                                                                                     | Đường 30/4                                                                                           | 600     |
|                         | 21                   | Hẻm đường 30/4 (chợ)                                | Đường 30/4                                                                                           | Đường Võ Thị Sáu                                                                                     | 600     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                              | Đoạn đường                                              |                                                                 | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                            | Từ                                                      | Đến                                                             |         |
|                         | 22                   | Hẻm đường 30/4 (nhà Dư Đạt)                | Đường 30/4 (nhà Dư Đạt)                                 | Đường Chợ gà (nhà bà Thiệt)                                     | 5.000   |
|                         | 23                   | Hẻm đường Lê Văn Tám                       | Đường Lê Văn Tám                                        | Hẻm đường 30/4                                                  | 1.500   |
|                         | 24                   | Hẻm đường Lê Văn Tám                       | Đường Lê Văn Tám                                        | Hết hẻm                                                         | 500     |
|                         | 25                   | Hẻm đường Nguyễn Văn Trỗi                  | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                   | Hết hẻm                                                         | 500     |
|                         | 26                   | Hẻm đường Võ Thị Sáu                       | Đường Võ Thị Sáu (nhà bà Trang Thị Láng)                | Hết hẻm                                                         | 500     |
|                         | 27                   | Hẻm đường Võ Thị Sáu                       | Đường Võ Thị Sáu (nhà ông Ba Diệp)                      | Hết hẻm                                                         | 500     |
|                         | 28                   | Hẻm đường Võ Thị Sáu                       | Đường Võ Thị Sáu (nhà ông La Đây)                       | Hết hẻm                                                         | 500     |
|                         | 29                   | Đường tránh Quốc lộ 60                     | Đường Bà Liếp                                           | Quốc lộ 60 (UBND thị trấn cũ)                                   | 5.600   |
|                         | 30                   | 04 tuyến đường nhánh Quốc lộ 60            | Toàn tuyến                                              |                                                                 | 3.100   |
|                         | 31                   | Hẻm phía sau UBND xã Tiểu Cần              | Đường Bà Liếp                                           | Hết hẻm                                                         | 500     |
|                         | 32                   | Hẻm ấp 1                                   | Quốc lộ 60                                              | Hết hẻm                                                         | 1.200   |
|                         | 33                   | Đường nhựa ấp 5                            | Quốc lộ 54                                              | Cầu ấp 5 và cầu Bà Liếp                                         | 1.500   |
|                         | 34                   | Đường nhựa ấp 5                            | Cầu ấp 5                                                | Đường tỉnh 912 (Cầu Ba Sét)                                     | 1.500   |
|                         | 35                   | Hẻm Bà Liếp                                | Đường Bà Liếp (nhà ông Chín Quang)                      | Hết hẻm                                                         | 1.200   |
|                         | 36                   | Đường đat ấp 3 (cấp Bệnh viện mới)         | Quốc lộ 60 (nhà ông Truyền)                             | Hết tuyến                                                       | 600     |
|                         | 37                   | Đường đat ấp 3                             | Quốc lộ 60 (Cổng khóm văn hóa)                          | Sông Cần Chông                                                  | 500     |
|                         | 38                   | Đường nhựa ấp 6                            | Quốc lộ 54                                              | Hết tuyến                                                       | 1.500   |
|                         | 39                   | Các tuyến đường phụ nhánh tránh Quốc lộ 60 |                                                         |                                                                 | 2.500   |
|                         | 40                   | Đường vào cầu ấp 2                         | Đường Võ Thị Sáu                                        | Cầu ấp 2                                                        | 850     |
|                         | 41                   | Đường nhựa ấp 4                            | Quốc lộ 54                                              | Hết tuyến                                                       | 1.000   |
|                         | 42                   | Đường nội ô xã Tiểu Cần (Đường tỉnh 912)   | Kênh Bà Liếp (nhánh số 1)                               | Ngã ba Rạch Lợp                                                 | 5.000   |
|                         | 43                   | Đường cặp Trung tâm Văn hóa thể thao       | Quốc lộ 60                                              | Đường Võ Thị Sáu                                                | 1.500   |
|                         | 44                   | Đường nhựa cặp kênh bà Liếp (phía ấp 5)    | Quốc lộ 54                                              | Đường nội ô xã Tiểu Cần (thị trấn Tiểu Cần cũ) (Đường tỉnh 912) | 850     |
|                         | 45                   | Đường nhựa ấp 5                            | Đường nhựa cặp kênh Bà Liếp (thửa 463, tờ bản đồ số 64) | Đường đat ấp 5 (thửa 41, tờ bản đồ số 64)                       | 850     |
|                         | 46                   | Đường nhựa Cặp Đình Thần                   | Đường Võ Thị Sáu                                        | Sông Tiểu Cần                                                   | 1.500   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                           | Đoạn đường                                                                                   |                                                                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                         | Từ                                                                                           | Đến                                                                                          |         |
|                         | 47                   | Đường số 5                                              | Cầu Ba Sét, xã Tiểu Cần (thửa 164, tờ bản đồ số 66)                                          | Quốc lộ 54 (xã Phú Cần cũ)                                                                   | 1.800   |
|                         | 48                   | Đường Vành Đai ấp 6                                     | Cầu Rạch Lọp                                                                                 | Cầu Đại Sur                                                                                  | 1.800   |
|                         | 49                   | Đường nhựa ấp 5 (Trạm bơm cũ)                           | Quốc lộ 54 thửa 46, tờ bản đồ số 37)                                                         | Hết tuyến (thửa 340, tờ bản đồ số 30)                                                        | 1.500   |
|                         | 50                   | Đường cấp Kè sông Tiểu Cần                              | Cầu ấp 2                                                                                     | Thửa 252 tờ 17 (xã Phú Cần cũ)                                                               | 1.870   |
|                         | 51                   | Quốc lộ 54                                              | Giáp ranh xã Phong Thạnh                                                                     | Giáp ranh Huyện đội; đối diện hết thửa 822 tờ 4 (hộ Đoàn Văn Ân)                             | 1.000   |
|                         | 52                   | Quốc lộ 54                                              | Giáp ranh Huyện đội; đối diện hết thửa 822 tờ 4 (hộ Đoàn Văn Ân)                             | Cổng (đến thửa 19, tờ 19 đất Nhà Thờ); đối diện đến thửa 20 tờ 19 hộ Huỳnh Văn Ổ             | 1.200   |
|                         | 53                   | Quốc lộ 54 (đoạn mới)<br>(áp dụng chung cho xã Tân Hòa) | Cổng (đến thửa 19, tờ 19 đất Nhà Thờ); đối diện đến thửa 20 tờ 19 hộ Huỳnh Văn Ổ             | Sông Cần Chông                                                                               | 1.500   |
|                         | 54                   | Quốc lộ 54                                              | Cổng Tài Phú                                                                                 | Cầu Rạch Lọp                                                                                 | 2.000   |
|                         | 55                   | Quốc lộ 60 (áp dụng chung cho xã Tập Ngãi)              | Ngã ba Bến Cát; đối diện hết thửa 50 tờ bản đồ 33 (hộ Lưu Văn Chót)                          | Đường đal Phú Thọ 2; đối diện đường đal xã Hiếu Tử                                           | 1.500   |
|                         | 56                   | Quốc lộ 60 (áp dụng chung cho xã Tập Ngãi)              | Đường đal Phú Thọ 2; đối diện đường đal xã Hiếu Tử                                           | Cổng Cây Hẹ                                                                                  | 2.000   |
|                         | 57                   | Quốc lộ 60                                              | Cổng Cây Hẹ                                                                                  | Đường ngang số 1 (Karaoke Vĩnh Khang); đối diện hết thửa 6, tờ bản đồ 56 Cây xăng Thanh Long | 3.200   |
|                         | 58                   | Quốc lộ 60                                              | Đường ngang số 1 (Karaoke Vĩnh Khang); đối diện hết thửa 6, tờ bản đồ 56 Cây xăng Thanh Long | Hết ranh Trường cấp I Tiểu Cần; đối diện hết ranh Kho bạc nhà nước huyện cũ                  | 3.500   |
|                         | 59                   | Quốc lộ 60                                              | Hết ranh Trường cấp I Tiểu Cần; đối diện hết ranh Kho bạc nhà nước huyện cũ                  | Cầu Tiểu Cần                                                                                 | 4.500   |
|                         | 60                   | Quốc lộ 60                                              | Cầu Tiểu Cần                                                                                 | Đường đal Xóm Vó (xã Phú Cần cũ); đối diện đến hết ranh Bệnh viện đa khoa                    | 4.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                       | Đoạn đường                                                                                           |                                                                                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                     | Từ                                                                                                   | Đến                                                                                                  |         |
|                         | 61                   | Quốc lộ 60                                          | Đường đal Xóm Vó (xã Phú Cần cũ); đối diện đến hết ranh Bệnh viện đa khoa                            | Ngã tư Phú Cần (Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60)                                                            | 3.000   |
|                         | 62                   | Quốc lộ 60                                          | Ngã tư Phú Cần (Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60)                                                            | Đường đal (Công nhà văn hóa ấp Cầu Tre); đối diện hết thửa 239, tờ bản đồ số 6 hộ Thạch Thị Sâm Nang | 1.500   |
|                         | 63                   | Quốc lộ 60                                          | Đường đal (Công nhà văn hóa ấp Cầu Tre); đối diện hết thửa 239, tờ bản đồ số 6 hộ Thạch Thị Sâm Nang | Cầu Cầu Tre                                                                                          | 1.000   |
|                         | 64                   | Đường tỉnh 912                                      | Quốc lộ 54 (Ngã ba Rạch Lợp)                                                                         | Cầu Đại Sur                                                                                          | 1.500   |
|                         | 65                   | Đường huyện 2 (áp dụng chung cho xã Tập Ngãi)       | Quốc lộ 60 (Ngã ba Bến Cát)                                                                          | Cầu vàm Bến Cát                                                                                      | 850     |
|                         | 66                   | Đường huyện 2                                       | Cầu vàm Bến Cát                                                                                      | Giáp ranh ấp Tân Trung xã Tân An                                                                     | 750     |
|                         | 67                   | Đường tỉnh 912B                                     | Đường tránh Quốc lộ 60                                                                               | Đường Vành đai phía đông                                                                             | 1.800   |
|                         | 68                   | Đường Ô Trao (áp dụng chung cho xã Tập Ngãi)        | Quốc lộ 60                                                                                           | Chùa Ô Trao                                                                                          | 500     |
|                         | 69                   | Đường liên xã Tiểu Cần (Phú Cần cũ - Hiếu Trung cũ) | Đường đal 3,5m (Ô Ét)                                                                                | Giáp ranh xã Hiếu Trung (cũ)                                                                         | 450     |
|                         | 70                   | Trung tâm chợ Hiếu Trung                            |                                                                                                      |                                                                                                      | 2.500   |
|                         | 71                   | Đường nhựa Tân Trung Giồng                          | Đường huyện 2                                                                                        | Hết đường nhựa ấp Tân Trung Giồng B                                                                  | 650     |
|                         | 72                   | Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54                   | Quốc lộ 60                                                                                           | Cầu Phú Thọ I                                                                                        | 750     |
|                         | 73                   | Đường nhựa Phú Thọ I                                | Cầu Phú Thọ I                                                                                        | Hết thửa 22, tờ bản đồ số 118                                                                        | 500     |
|                         | 74                   | Đường tỉnh 911C                                     | Quốc lộ 60                                                                                           | Giáp ranh xã Phong Thạnh                                                                             | 1.000   |
|                         | 75                   | Đường nhựa liên ấp                                  | Đường huyện 2                                                                                        | Giáp ranh xã Tập Ngãi                                                                                | 400     |
|                         | 76                   | Đường nhựa Cây Gòn Liên xã                          | Trụ sở BND ấp Cây Gòn                                                                                | Cầu 2 Truyền (Ranh xã Phú Cần cũ)                                                                    | 650     |
|                         | 77                   | Đường nhựa ấp Phú Thọ 1 liên ấp                     | Nhà Bà 2 Phụng                                                                                       | Nhà Ông Trước (Cây Gòn)                                                                              | 650     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                     | Đoạn đường                                                            |                                                    | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                   | Từ                                                                    | Đến                                                |         |
|                         | 78                   | Đường nhựa Cây Gòn                                                | Đường tỉnh 911C                                                       | Xã Phú Cần (cũ)                                    | 650     |
|                         | 79                   | Đường nhựa Ô Na Liên xã                                           | Ngã 3 (Tà Mẩn)                                                        | Đường huyện 6                                      | 650     |
|                         | 80                   | Đường nhựa ấp Cây Gòn                                             | Đường Phú Thọ II - Cây Gòn (thửa 1541 và thửa 1909, tờ bản đồ số 128) | Giáp ranh xã Phong Thạnh                           | 650     |
|                         | 81                   | Đường nhựa ấp Tân Trung Giồng B                                   | Thửa 297, tờ bản đồ số 123 (Đất ông Thạch Sa Rán)                     | Thửa 324, tờ bản đồ số 123 (Đất ông Bùi Văn Thủ)   | 500     |
|                         | 82                   | Đường nhựa ấp Phú Thọ II                                          | Đường tỉnh 911C (thửa 127, tờ bản đồ số 111)                          | Thửa 51, tờ bản đồ số 115 (Đất bà Nguyễn Thị Sàng) | 650     |
|                         | 83                   | Đường liên ấp: Ô Ét - Bà Ép - Sóc Tre                             | Quốc lộ 54 (Ô Ét)                                                     | Giáp ranh ấp Phú Thọ I và cầu ấp 2                 | 500     |
|                         | 84                   | Đường nhựa ấp Đại Trường                                          | Quốc lộ 54                                                            | Cầu Cầu Tre                                        | 450     |
|                         | 85                   | Đường liên ấp Đại Mong - Bà ép                                    | QL 60                                                                 | Giáp đường 3,5 m                                   | 400     |
|                         | 86                   | Đường nhựa ấp Cây Hẹ                                              | Cống Cây Hẹ                                                           | Giáp đường ven sông Tiểu Cần                       | 1.000   |
|                         | 87                   | Đường nhựa Xóm Vó - An Cư                                         | Quốc lộ 60                                                            | Đường số 5                                         | 700     |
|                         | 88                   | Đường nhựa Xóm Vó - An Cư                                         | Đường số 5                                                            | Cầu Chà Vờ                                         | 450     |
|                         | 89                   | Đường nhựa ven Sông Tiểu Cần                                      | Quốc lộ 60 (thửa đất số 241 tờ bản đồ số 8)                           | đường ấp Cây Hẹ (thửa đất số 15, tờ bản đồ số 29)  | 800     |
|                         | 90                   | Đường Bà Liếp                                                     | Cầu Bà Liếp                                                           | đường nhựa ấp 5                                    | 1.200   |
|                         | 91                   | Các tuyến đường nhựa, đường đaml còn lại trên địa bàn xã Tiểu Cần |                                                                       |                                                    | 400     |
|                         | 92                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                            |                                                                       |                                                    | 350     |
| <b>54</b>               |                      | <b>Xã Hùng Hòa</b>                                                |                                                                       |                                                    |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 54                                                        | Sông Cần Chông                                                        | Cầu Te Te                                          | 1.500   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 54                                                        | Cầu Te Te                                                             | Giáp ranh xã Tập Sơn                               | 1.000   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 911                                                    | Đường tỉnh 912                                                        | Cầu Sắt Chánh Hội B                                | 700     |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 911C                                                   | Cầu Sắt Chánh Hội B                                                   | Giáp ranh xã Tập Sơn                               | 500     |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 912                                                    | Cầu Rạch Lợp                                                          | Quốc lộ 54 (công viên mũi tàu)                     | 1.500   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 912                                                    | Quốc lộ 54                                                            | Cầu Ba Điều                                        | 700     |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 912                                                    | Cầu Ba Điều                                                           | Cầu Kênh Trẹm                                      | 600     |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 912                                                    | Giáp ranh xã Tập Ngãi                                                 | Giáp ranh xã Châu Thành                            | 1.000   |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 913C (Đường Hàng Còng)                                 | Quốc lộ 54                                                            | Cầu Ngãi Hùng (cầu số 6)                           | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                      | Đoạn đường                           |                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                    | Từ                                   | Đến                                 |         |
|                         | 10                   | Dãy phố Chợ Ngã Tư                                 | Đường tỉnh 912                       | Kênh                                | 1.000   |
|                         | 11                   | Dãy phố Chợ Ngã Tư                                 | Nhà ông Cẩn                          | Kênh                                | 500     |
|                         | 12                   | Trung tâm chợ Ngãi Hùng                            | Toàn khu vực                         |                                     | 1.000   |
|                         | 13                   | Đường huyện 38                                     | Cầu Chánh Hội B                      | Kênh Út Đánh                        | 600     |
|                         | 14                   | Đường huyện 38                                     | Kênh Út Đánh                         | Cầu Ngãi Hùng                       | 900     |
|                         | 15                   | Đường nhựa liên ấp Ngãi Chánh-Ngãi Thuận- Ngãi Phú | Đường huyện 38 (kênh Út Đánh)        | Cầu 2 Hoài                          | 500     |
|                         | 16                   | Đường nhựa Ngãi Chánh - Ngãi Hưng                  | Đường huyện 38 (kênh Út Đánh)        | Giáp ranh xã Tập Sơn                | 500     |
|                         | 17                   | Đường nhựa trục chính nội đồng 3,5 m               | Đường huyện 38 (nhà thờ Bác Hồ)      | Giáp ranh xã Tập Sơn                | 500     |
|                         | 18                   | Đường nhựa trục chính nội đồng 3,5 m               | Đường huyện 38 (cầu sắt Chánh Hội B) | Đường CSAT                          | 500     |
|                         | 19                   | Đường nhựa liên ấp Ngã Tư - Chánh Hội B            | Đường tỉnh 911 (cây xăng Ngãi Hùng)  | Đường tỉnh 911C (Trạm bơm kênh 3/2) | 400     |
|                         | 20                   | Đường nhựa Ngãi Phú                                | Cầu 2 Hoài                           | Giáp ranh xã Tập Ngãi               | 400     |
|                         | 21                   | Đường vào Trung tâm xã Hùng Hòa                    | Quốc lộ 54                           | Cầu Từ Ô                            | 1.000   |
|                         | 22                   | Trung tâm Chợ Hùng Hòa                             | Toàn khu vực                         |                                     | 1.500   |
|                         | 23                   | Khu trung tâm chợ Sóc Cầu                          | Toàn khu vực                         |                                     | 1.000   |
|                         | 24                   | Đường nhựa Ông Rùm                                 | Quốc lộ 54                           | Nhà ông Sáu Lầu                     | 700     |
|                         | 25                   | Đường đal 3,5m liên ấp Ông Rùm 1-Từ Ô 1            | Quốc lộ 54                           | Nhà ông Hồ Ngọc Ân                  | 600     |
|                         | 26                   | Đường đal (Chùa Long Hòa)                          | Quốc lộ 54                           | Chợ Hùng Hòa                        | 500     |
|                         | 27                   | Đường giao thông vào trung tâm chợ Sóc Cầu         | Quốc lộ 54                           | Đầu cầu chợ Sóc Cầu                 | 800     |
|                         | 28                   | Đường Từ Ô 1                                       | Nhà ông Hồ Ngọc Ân                   | Trung tâm xã                        | 600     |
|                         | 29                   | Đường Sóc Cầu - Cây Da - Sóc Tràm (cũ)             | Đầu cầu Sóc Cầu (kênh Trẹm)          | Giáp ranh xã Tân Hòa                | 600     |
|                         | 30                   | Đường nhựa ấp Ông Rùm                              | Quốc lộ 54 (cầu Từ Ô 2)              | Nhà 9 Chòi                          | 600     |
|                         | 31                   | Đường GTNT liên xã Tân Hùng - Hùng Hòa             | Đường tỉnh 912                       | Nhà ông Nguyễn Văn Vũ               | 1.200   |
|                         | 32                   | Đường vào Trung tâm chợ Sóc Cầu                    | Đường tỉnh 912 (cầu kênh Trẹm)       | Chợ Sóc Cầu                         | 600     |
|                         | 33                   | Đường nhựa ấp Kinh                                 | Đường GT và TT chợ Sóc Cầu           | Ấp Ngã Ba (xã Lưu Nghiệp Anh)       | 500     |
|                         | 34                   | Đường nhựa ấp Sóc Cầu                              | Trung tâm chợ Sóc Cầu                | ấp Sóc Dừa, xã Tân Hòa              | 400     |
|                         | 35                   | Đường nhựa CSAT (ấp Sóc Cầu)                       | Đường nhựa ấp Sóc Cầu                | ấp Cao Một, xã Tân Hòa              | 400     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                       | Đoạn đường                           |                                                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                     | Từ                                   | Đến                                                                 |         |
|                         | 36                   | Đường nhựa ấp Hòa Trinh                             | Quốc lộ 54                           | Đường đaml chùa Long Hòa (nhà 8 Tâm)                                | 400     |
|                         | 37                   | Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngãi)                           | Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh          | Quốc lộ 54                                                          | 1.500   |
|                         | 38                   | Hai dãy phố chợ Chợ Rạch Lọt                        | Toàn tuyến                           |                                                                     | 1.000   |
|                         | 39                   | Đường nhựa (Lộ tè)                                  | Quốc lộ 54                           | Ngã ba Quốc lộ 54 (hết đất bà Sa Vane)                              | 1.000   |
|                         | 40                   | Cấp bờ sông khu vực chợ Rạch Lọt                    | Toàn tuyến                           |                                                                     | 500     |
|                         | 41                   | Đường vào Xí nghiệp gỗ                              | Đường nhựa (Lộ tè)                   | Sông Rạch Lọt                                                       | 500     |
|                         | 42                   | Đường vào TT giống thủy sản                         | Đường tỉnh 912                       | Trung tâm giống thủy sản                                            | 400     |
|                         | 43                   | Đường nhựa liên ấp Chợ, ấp Trà Mềm                  | Quốc lộ 54                           | Đường tỉnh 913C                                                     | 600     |
|                         | 44                   | Đường nhựa liên ấp: Nhứt-Phụng Sa-Te Te 1           | Đường nhựa liên ấp Chợ, ấp Trà Mềm   | Đường tỉnh 913C                                                     | 400     |
|                         | 45                   | Đường nhựa liên ấp: Nhì - Te Te 2                   | Cầu ấp Nhì                           | Đường tỉnh 913C                                                     | 400     |
|                         | 46                   | Đường nhựa ấp Trung Tiến                            | Đường Trung Tiến (nhà Thạch Ban)     | Cầu 7 Dậu                                                           | 400     |
|                         | 47                   | Đường nhựa ấp Chợ-Phụng Sa                          | Quốc lộ 54 (quán 2 Lúa)              | Cuối tuyến                                                          | 800     |
|                         | 48                   | Đường nhựa Te Te 1                                  | Cầu số 1 (Thửa 252, tờ bản đồ số 58) | Đường nhựa Ông Rùm                                                  | 500     |
|                         | 49                   | Đường nhựa Te Te 2                                  | Cầu số 2 (Thửa 20, tờ bản đồ số 59)  | Thửa 362, tờ bản đồ số 59 (Đất ông Nguyễn Văn Bạc)                  | 500     |
|                         | 50                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Hùng Hòa |                                      |                                                                     | 350     |
|                         | 51                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)              |                                      |                                                                     | 300     |
| <b>55</b>               |                      | <b>Xã Tập Ngãi</b>                                  |                                      |                                                                     |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 60                                          | Lò Ngò (giáp xã Song Lộc)            | Ngã ba Bến Cát; đối diện hết thửa 50 tờ bản đồ 96 (hộ Lưu Văn Chót) | 1.200   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 912                                      | Cầu Đại Sur                          | Cầu Lê Văn Quới                                                     | 1.000   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 912                                      | Cầu Lê Văn Quới                      | Cầu Nhà Thờ                                                         | 1.200   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 912                                      | Cầu Nhà Thờ                          | Giáp ranh xã Hùng Hòa                                               | 900     |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 913C                                     | Quốc lộ 60                           | Cổng Ông 10 Cầu                                                     | 600     |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 913C                                     | Cổng Ông 10 Cầu                      | Giáp ranh xã Tân An                                                 | 500     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                              | Đoạn đường                              |                                                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                            | Từ                                      | Đến                                                                          |         |
|                         | 7                    | Đường huyện 9                                              | Đường tỉnh 912 (UBND xã Tập Ngãi cũ)    | Cầu Xây (giáp ranh xã Song Lộc)                                              | 800     |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 912B (áp dụng chung cho xã Tiểu Cần)            | Đường Vành đai phía đông                | Hết tuyến (ngã tư Giồng Tranh)                                               | 800     |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 913C                                            | Cầu Ngãi Trung                          | Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 51                                              | 400     |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 913C                                            | Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 51         | Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19                                              | 500     |
|                         | 11                   | Đường tỉnh 913C                                            | Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 19         | Quốc lộ 60 (Chợ Lò Ngò)                                                      | 400     |
|                         | 12                   | Trung tâm chợ xã Tập Ngãi                                  | Toàn khu vực                            |                                                                              | 1.100   |
|                         | 13                   | Trung tâm chợ Cây Ôi                                       | Toàn khu vực                            |                                                                              | 450     |
|                         | 14                   | Đường nhựa Ngãi Trung - Giồng Tranh                        | Đường tỉnh 912 (cổng chín Bình)         | Đường huyện 9 (Cầu Giồng Tranh)                                              | 400     |
|                         | 15                   | Đường nhựa liên ấp Cây Ôi, Xóm Chòi, Ông Xây, Đại Sur      | Đường tỉnh 913C (Đường nhựa chợ Cây Ôi) | Đường tỉnh 912 (Cầu Đại Sur)                                                 | 400     |
|                         | 16                   | Khu Trung tâm chợ Hiếu Tử                                  | Toàn khu vực                            |                                                                              | 1.000   |
|                         | 17                   | Khu Trung tâm chợ Lò Ngò                                   | Toàn khu vực                            |                                                                              | 1.200   |
|                         | 18                   | Đường nhựa Ô Trôm                                          | Quốc lộ 60                              | Cầu Trung ương Đoàn ấp Ô Trôm                                                | 400     |
|                         | 19                   | Đường nhựa liên ấp                                         | Quốc lộ 60 (nhà Lục Sắc)                | Giáp ranh xã Tiểu Cần                                                        | 400     |
|                         | 20                   | Đường giữa ấp Kinh Xáng                                    | Quốc lộ 60                              | Đường vào Trung tâm Huyện Hội (nhà Tám Be)                                   | 400     |
|                         | 21                   | Đường Ô Trao                                               | Cầu Ô Trôm đi Ô Trao                    | Cầu Trung ương đoàn ấp Ông Xây                                               | 400     |
|                         | 22                   | Đường nhựa cặp kinh tế mới                                 | Phòng thuốc Nam Hưng Hiếu Tự            | Nhà ông Nguyễn Văn Lào                                                       | 400     |
|                         | 23                   | Đường nhựa 3m                                              | Đường nhựa ấp Chợ (Trụ sở ấp Chợ)       | Kênh 5 thước                                                                 | 400     |
|                         | 24                   | Đường nhựa ấp Tân Đại                                      | Trường tiểu học Hiếu Tử C               | Quốc lộ 60, cổng Út Vui                                                      | 500     |
|                         | 25                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại trên địa bàn xã Tập Ngãi |                                         |                                                                              | 350     |
|                         | 26                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                     |                                         |                                                                              | 300     |
| <b>56</b>               |                      | <b>Xã Tân Hòa</b>                                          |                                         |                                                                              |         |
|                         | 1                    | Đường Nguyễn Huệ                                           | Trần Hưng Đạo (ngã ba Nhà Thờ)          | Đường 30/4 (Định Tấn); đối diện hết thửa 37, tờ bản đồ 31 (hộ Nguyễn Văn An) | 3.500   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                            | Đoạn đường                                                                    |                                                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                          | Từ                                                                            | Đến                                                                           |         |
|                         | 2                    | Đường Nguyễn Huệ                         | Đường 30/4 (Định Tấn); đối diện hết thửa 37, tờ bản đồ 31 (hộ Nguyễn Văn An)  | Sông Cần Chông                                                                | 4.000   |
|                         | 3                    | Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)         | Quốc lộ 60 (Cầu Cầu Suối)                                                     | Bến Phà                                                                       | 3.500   |
|                         | 4                    | Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)           | Nguyễn Huệ                                                                    | Cổng khóm III                                                                 | 3.500   |
|                         | 5                    | Đường Trần Phú (lộ Định Thuận)           | Cổng khóm III                                                                 | Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 60)                                                    | 2.300   |
|                         | 6                    | Đường Cách Mạng Tháng 8 (Đường huyện 34) | Hộ Thái Văn Thượng                                                            | Cổng Chín Chìa                                                                | 900     |
|                         | 7                    | Đường Hùng Vương                         | Cổng Chín Chìa                                                                | Đường Trần Phú                                                                | 2.300   |
|                         | 8                    | Đường Hùng Vương                         | Đường Trần Phú                                                                | Sông Cần Chông                                                                | 1.700   |
|                         | 9                    | Đường Ngang                              | Quốc lộ 60                                                                    | Đường Trần Phú                                                                | 1.700   |
|                         | 10                   | Đường Hai Bà Trưng                       | Đường Trần Hưng Đạo (ngã ba nhà thờ Mặc Bắc)                                  | Đường Sân bóng; đối diện hết ranh thửa 43, tờ bản đồ 16 (hộ ông Tô Kiệt Hưng) | 1.700   |
|                         | 11                   | Đường Hai Bà Trưng                       | Đường Sân bóng; đối diện hết ranh thửa 43, tờ bản đồ 16 (hộ ông Tô Kiệt Hưng) | Cầu Sắt                                                                       | 1.600   |
|                         | 12                   | Đường Hai Bà Trưng                       | Cổng Cầu Sắt                                                                  | Giáp ranh xã Phong Thạnh                                                      | 1.600   |
|                         | 13                   | Đường 30/4 (Định Tấn)                    | Đường Nguyễn Huệ                                                              | Cổng đập Cần Chông                                                            | 1.600   |
|                         | 14                   | Trung tâm Chợ Thuận An                   | Toàn khu vực                                                                  |                                                                               | 3.500   |
|                         | 15                   | Đường nhựa cặp Chợ Thuận An              | Quốc lộ 60                                                                    | Kênh Định Thuận                                                               | 2.300   |
|                         | 16                   | Trung tâm Chợ Cầu Quan                   | Toàn khu vực                                                                  |                                                                               | 3.100   |
|                         | 17                   | Hẻm Trung tâm Chợ Cầu Quan               | Nhà Ông Sáu Lớn                                                               | Cuối hẻm                                                                      | 600     |
|                         | 18                   | Hẻm Trung tâm Chợ Cầu Quan               | Nhà Bà Hai Ánh                                                                | Đường 30/4                                                                    | 600     |
|                         | 19                   | Đường đal Xóm Lá                         | Đường Nguyễn Huệ (Trường THCS thị trấn)                                       | Rạch (nhà bà Ba Heo) (Đường Tỉnh 915)                                         | 800     |
|                         | 20                   | Đường đal vào Cầu Bảy Tiệm               | Đường Trần Phú                                                                | Đường Nguyễn Huệ                                                              | 1.150   |
|                         | 21                   | Đường Sân Bóng                           | Đường Hai Bà Trưng                                                            | Đầu đường Cách Mạng Tháng 8                                                   | 1.150   |
|                         | 22                   | Đường đal (Ba Chương)                    | Đầu đường Hai Bà Trưng                                                        | Sông Khém                                                                     | 580     |
|                         | 23                   | Đường đal (Tư Thế)                       | Đầu đường Hai Bà Trưng                                                        | Kênh Mặc Sầm                                                                  | 700     |
|                         | 24                   | Đường đal cặp Nhà thờ Ngọn               | Đường Cách Mạng Tháng 8 (Nhà thờ Ngọn)                                        | Đường Cách Mạng Tháng 8                                                       | 500     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                             | Đoạn đường                                         |                                                                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                           | Từ                                                 | Đến                                                                            |         |
|                         | 25                   | Đường nối Quốc lộ 60 - Đường tỉnh 915     | Quốc lộ 60                                         | Đường tỉnh 915                                                                 | 1.730   |
|                         | 26                   | Đường nhựa gạch Ghe Hàu                   | Quốc lộ 60                                         | Đường Trần Phú                                                                 | 1.350   |
|                         | 27                   | Đường kênh Định Thuận                     | Quốc lộ 60                                         | Đường Rạch Ghe Hàu                                                             | 1.350   |
|                         | 28                   | Đường sau nhà thờ                         | Nguyễn Văn Thông                                   | Lương Văn Mẫn                                                                  | 600     |
|                         | 29                   | Đường Bàn Cờ 1                            | Đường Hùng Vương                                   | Đường Sân Bóng                                                                 | 600     |
|                         | 30                   | Đường Bàn Cờ 2                            | Đường Hai Bà Trưng                                 | Đường Sân Bóng                                                                 | 600     |
|                         | 31                   | Đường Xóm Lá                              | Rạch nhà ba Heo                                    | Quốc lộ 60                                                                     | 600     |
|                         | 32                   | Đường nhựa 5 Đường                        | Đường huyện 34                                     | Kênh Mặc Sầm                                                                   | 600     |
|                         | 33                   | Đường đal cặp Nhà thờ Mặc Bắc             | Hộ ông Trần Minh Hoàng                             | Hộ ông Trần Văn Dũng                                                           | 600     |
|                         | 34                   | Đường Nối Đường huyện 34 - Đường tỉnh 915 | Đường huyện 34                                     | Đường tỉnh 915                                                                 | 1.150   |
|                         | 35                   | Đường Xóm Cua                             | Đường Hùng Vương                                   | Hộ ông Trần Văn Chiến                                                          | 600     |
|                         | 36                   | Đường nhựa xẻo Cá Trê                     | Đường Sân Bóng                                     | Đường Cách Mạng Tháng 8 (Đường huyện 34 hộ Thái Văn Thượng)                    | 900     |
|                         | 37                   | Đường đal Tám An                          | Đường Cách Mạng Tháng Tám (Thửa 5, tờ bản đồ số 5) | Kênh Mặc Sầm (Hết thửa 57, tờ bản đồ số 4; đối diện thửa 358, tờ bản đồ số 4 ) | 600     |
|                         | 38                   | Đường đal Cầu Rẫy                         | Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 36, tờ bản đồ số 4)  | Kênh Mặc Sầm (Hết thửa 57, tờ bản đồ số 4; đối diện thửa 358, tờ bản đồ số 4 ) | 600     |
|                         | 39                   | Đường đal Út Dư                           | Đường Cách mạng tháng tám                          | Đường nhựa xẻo Cá Trê                                                          | 600     |
|                         | 40                   | Đường đal Xóm Chệt                        | Đường tỉnh 915 (Thửa 3, tờ bản đồ số 25)           | Kênh Mặc Sầm (Thửa 237, tờ bản đồ số 24)                                       | 600     |
|                         | 41                   | Đường đal Chín Duy                        | Đường Hùng Vương (Thửa 56, tờ bản đồ số 11)        | Kênh Mặc Sầm (Thửa 49, tờ bản đồ số 10)                                        | 600     |
|                         | 42                   | Đường đal Út Bình                         | Đường Hùng Vương (Thửa 41, tờ bản đồ số 26)        | Kênh Mặc Sầm (Thửa 61, tờ bản đồ số 25)                                        | 600     |
|                         | 43                   | Đường đal Tư Hoài                         | Đường Hùng Vương (Thửa 9, tờ bản đồ số 13)         | Giáp thửa 70, tờ bản đồ số 13)                                                 | 600     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                  | Đoạn đường                                                                             |                                                                                    | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                | Từ                                                                                     | Đến                                                                                |         |
|                         | 44                   | Đường đal Tư Đồ                                | Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 102 tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 113, tờ bản đồ số 11) | Kênh Mặc Sầm (Thửa 30, tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 32, tờ bản đồ số 10)         | 600     |
|                         | 45                   | Đường đal Rừng Chồi                            | Đường Sân Bóng (Thửa 40, tờ bản đồ số 15)                                              | Thửa 13, tờ bản đồ số 17; đối diện thửa 9, tờ bản đồ số 16 (Đất ông Lương Văn Mẫn) | 600     |
|                         | 46                   | Đường đal Nhà Thờ Ngọn                         | Đường Cách mạng Tháng 8 (Thửa 4, tờ bản đồ số 11; đối diện thửa 37, tờ bản đồ số 5)    | Kênh Mặc Sầm (Thửa 16, tờ bản đồ số 10; đối diện thửa 134, tờ bản đồ số 10)        | 600     |
|                         | 47                   | Quốc lộ 60                                     | Cầu Cầu Tre                                                                            | Cổng Trinh Phụ                                                                     | 1.000   |
|                         | 48                   | Quốc lộ 60                                     | Cổng Trinh Phụ                                                                         | Cầu Cầu Suối                                                                       | 1.200   |
|                         | 49                   | Quốc lộ 60                                     | Cầu Cầu Suối                                                                           | Hết ranh xã Tân Hòa (xã Lưu Nghiệp Anh)                                            | 1.400   |
|                         | 50                   | Đường tỉnh 915                                 | Ngã ba đê bao Cần Chông, đối diện thửa 78 tờ 23 (Nguyễn Thị Hương)                     | Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh                                                        | 600     |
|                         | 51                   | Đường tỉnh 912 (áp dụng chung cho xã Hùng Hòa) | Cầu Kênh Trẹm                                                                          | Cầu Cao Một                                                                        | 600     |
|                         | 52                   | Đường tỉnh 912                                 | Bưu điện Tân Hòa                                                                       | Kênh 6 Phó                                                                         | 900     |
|                         | 53                   | Đường tỉnh 912                                 | Kênh 6 Phó                                                                             | Ngã ba đê bao Cần Chông                                                            | 700     |
|                         | 54                   | Đường huyện 34                                 | ấp Định Phú A (hộ Thái Thị Huyền)                                                      | Giáp ranh xã Phong Thạnh                                                           | 690     |
|                         | 55                   | Đường tỉnh 915                                 | Giáp Mặt Hàng (đập Cần Chông)                                                          | Cổng Cần Chông                                                                     | 1.000   |
|                         | 56                   | Đường tỉnh 915                                 | Cổng Cần Chông                                                                         | Ngã ba đê bao Cần Chông                                                            | 950     |
|                         | 57                   | Trung tâm chợ xã Tân Hòa                       | Toàn khu vực                                                                           |                                                                                    | 1.450   |
|                         | 58                   | Đường nhựa ấp Cao Một                          | Đường vào Trung tâm xã (Công viên xã)                                                  | Ngã ba nhà 3 Tịnh                                                                  | 600     |
|                         | 59                   | Đường nhựa ấp Tân Thành Đông                   | Giáp Đường tỉnh 912                                                                    | Cầu Ba Lai                                                                         | 600     |
|                         | 60                   | Đường liên ấp Sóc Dừa - Trẹm                   | Ngã ba nhà 3 Tịnh                                                                      | Cổng Trẹm lớn                                                                      | 500     |
|                         | 61                   | Đường nhựa ấp Cao Một                          | Đường tỉnh 912                                                                         | Giáp ranh ấp Sóc Cầu, xã Hùng Hòa                                                  | 600     |
|                         | 62                   | Đường nhựa ấp Cao Một                          | Ngã 3 nhà ông 3 Tịnh                                                                   | Cầu Cây Chăng                                                                      | 500     |
|                         | 63                   | Đường nhựa ấp Cần Tiêu                         | Đường tỉnh 912                                                                         | Tha la ấp Cần Tiêu                                                                 | 500     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                            | Đoạn đường                                                 |                                                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                          | Từ                                                         | Đến                                                            |         |
|                         | 64                   | Đường nhựa ấp Trẹm                       | Đường tỉnh 915 (công ấp văn hóa; Thửa 47, tờ bản đồ số 35) | Đường tỉnh 915 (Thửa 226, tờ bản đồ số 35)                     | 500     |
|                         | 65                   | Đường nhựa ấp Trẹm                       | Đường tỉnh 915 (thửa 77, tờ 29, nhà ông Lê Văn Út)         | Đường liên ấp Sóc Dừa - Trẹm (thửa 41, tờ 30, gần cầu Ba Hộ)   | 500     |
|                         | 66                   | Đường nhựa ấp Sóc Dừa                    | Thửa 18, tờ bản đồ số 31 (Nhà ông Trương Tấn Bửu)          | Cầu Chùa Sóc Dừa (Thửa 21, tờ bản đồ số 33)                    | 500     |
|                         | 67                   | Đường nhựa ấp Sóc Dừa                    | Thửa 92, tờ bản đồ số 33 (Đất ông Thạch Su)                | Thửa 41, tờ bản đồ 33 (Nhà ông Trần Văn Tèo)                   | 500     |
|                         | 68                   | Đường đal 3m (ấp Tân Thành Tây)          | Thửa 7, tờ bản đồ số 47                                    | Đường xã Tân Hòa (Thửa 11, tờ bản đồ số 45; nhà ông Thái Hùng) | 400     |
|                         | 69                   | Đường nhựa Trinh Phụ - Phú Tân           | Quốc lộ 60                                                 | giáp ranh xã Phong Thạnh                                       | 600     |
|                         | 70                   | Đường Định Bình                          | Quốc lộ 60 (Nhà thờ)                                       | Cầu Chà Vơ                                                     | 600     |
|                         | 71                   | Đường nhựa liên ấp Cầu Tre-Định Hòa      | Quốc lộ 60                                                 | Giáp ấp An Cư                                                  | 600     |
|                         | 72                   | Đường nhựa Giồng Giữa                    | Kênh Trinh Phụ                                             | Quốc lộ 60                                                     | 600     |
|                         | 73                   | Đường nhựa liên ấp Định Phú C-Định Phú A | Đường nhựa Giồng Giữa                                      | Cầu Hai Huyện                                                  | 600     |
|                         | 74                   | Đường Cầu Tre - Trinh Phụ (Ba Quốc)      | Quốc lộ 60                                                 | Kênh Trinh Phụ                                                 | 600     |
|                         | 75                   | Đường nhựa bờ tây kênh Trinh Phụ         | Đường Giồng Giữa                                           | Giáp đường đal (nhà bà Trần Thị Hoa)                           | 600     |
|                         | 76                   | Đường nhựa Giồng Cúc                     | Đường đal Giồng Da                                         | Đường nhựa bờ đông Nguyễn Chánh Sâm (2 nhánh)                  | 600     |
|                         | 77                   | Đường nhựa bờ tây kênh Nguyễn Chánh Sâm  | Quốc lộ 60                                                 | Cầu Báo Ân                                                     | 600     |
|                         | 78                   | Đường nhựa kênh Đức Mẹ Định Phú A        | Đường dẫn vào Cầu Bàu Hoang                                |                                                                | 600     |
|                         | 79                   | Đường nhựa vào Chùa Phổ Tịnh             | Quốc lộ 60                                                 | Chùa Phổ Tịnh                                                  | 600     |
|                         | 80                   | Đường đal sau trường Mẫu giáo cũ         | Đường Giồng Giữa                                           | Quốc lộ 60 và đường Giồng Giữa (02 nhánh)                      | 600     |
|                         | 81                   | Đường nhựa kênh Đức Mẹ Định Bình         | Đường nhựa Định Bình                                       | Đường đal Định Bình                                            | 600     |
|                         | 82                   | Tuyến Bờ tây kênh Cầu Tre                | Cầu Cầu Tre                                                | Đường nhựa kênh Ba Quốc                                        | 600     |
|                         | 83                   | Đường đal Trinh Phụ - Định Bình          | Quốc lộ 60 (Cầu Trinh Phụ)                                 | Đường nhựa Định Bình (Cầu Chà Vơ)                              | 500     |
|                         | 84                   | Đường nhựa ấp Định Phú Tân               | kênh Trinh Phụ                                             | hết đoạn nhựa (nhà Út Bình)                                    | 500     |
|                         | 85                   | Đường Nhà Thờ mặc Bắc khóm 1             | Nhà ông Huỳnh Văn Điền                                     | Nhà ông Nguyễn Văn Thanh                                       | 500     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                             | Đoạn đường                                                 |                                                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                           | Từ                                                         | Đến                                                        |         |
|                         | 86                   | Đường xẻo Cá Trê (giai đoạn 2) khóm 6                     | Đường Sân bóng                                             | Đường huyện 34                                             | 500     |
|                         | 87                   | Đường nhựa An Cư - Định Hòa                               | Quốc lộ 54                                                 | Cầu Định Hòa                                               | 400     |
|                         | 88                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại trên địa bàn xã Tân Hòa |                                                            |                                                            | 400     |
|                         | 89                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                    |                                                            |                                                            | 350     |
| <b>57</b>               |                      | <b>Xã Châu Thành</b>                                      |                                                            |                                                            |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 54                                                | Cổng Tầm Phương                                            | Đường tránh Quốc lộ 54; đối diện thửa 219 tờ 5             | 2.640   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 54                                                | Đường tránh Quốc lộ 54; đối diện thửa 219 tờ 5             | Hết ranh ấp 5; đối diện hết ranh Trường mẫu giáo Tuổi Xanh | 3.840   |
|                         | 3                    | Đường tránh Quốc lộ 54                                    | Cầu Tầm Phương 2                                           | Quốc lộ 54                                                 | 2.640   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 54                                                | Hết ranh ấp 5; đối diện hết ranh Trường mẫu giáo Tuổi Xanh | Giáp ranh xã Tập Sơn                                       | 1.440   |
|                         | 5                    | Đường 30/4                                                | Quốc lộ 54                                                 | Cổng Đa Lộc                                                | 4.320   |
|                         | 6                    | Đường 30/4                                                | Cổng Đa Lộc                                                | Giáp Bàu Sơn                                               | 2.400   |
|                         | 7                    | Đường 30/4                                                | Quốc lộ 54                                                 | Cửa hàng xăng dầu Hoàng Oanh                               | 2.400   |
|                         | 8                    | Đường Kiên Thị Nhẫn                                       | Quốc lộ 54 (Trung tâm Bảo trợ xã hội)                      | Quốc lộ 54 (Ban chỉ huy Quân sự xã Châu Thành)             | 1.200   |
|                         | 9                    | Đường Kiên Thị Nhẫn                                       | Quốc lộ 54                                                 | Đường 30/4 (Chợ Châu Thành)                                | 1.200   |
|                         | 10                   | Đường nhựa đi Chùa Mỗ Neo (sau Công an xã)                | Đường Kiên Thị Nhẫn                                        | Ngã ba giáp đường nhựa vào chùa Mỗ Neo                     | 700     |
|                         | 11                   | Đường 3/2                                                 | Quốc lộ 54                                                 | Đường 30/4                                                 | 1.800   |
|                         | 12                   | Đường Đoàn Công Chánh                                     | Quốc lộ 54                                                 | Đường Mậu Thân                                             | 1.900   |
|                         | 13                   | Đường Đoàn Công Chánh                                     | Quốc lộ 54 (nhà máy Hai Chư)                               | Đường Kiên Thị Nhẫn                                        | 1.900   |
|                         | 14                   | Đường Mậu Thân                                            | Đường 30/4                                                 | Đường tránh Quốc lộ 54 (Chùa Hang)                         | 2.400   |
|                         | 15                   | Đường Mậu Thân                                            | Đường tránh Quốc lộ 54 (Cầu Tầm Phương 2)                  | Quốc lộ 54 (Cổng Tầm Phương)                               | 2.400   |
|                         | 16                   | Đường Tô Thị Huỳnh                                        | Quốc lộ 54                                                 | Đường Mậu Thân                                             | 1.900   |
|                         | 17                   | Đường nhựa (nhà ông Sơn Cang)                             | Quốc lộ 54                                                 | Ngã ba giáp đường đal                                      | 960     |
|                         | 18                   | Đường nhựa cặp nghĩa trang                                | Quốc lộ 54                                                 | Ngã ba giáp đường nhựa                                     | 960     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                          | Đoạn đường                               |                                                                                           | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                        | Từ                                       | Đến                                                                                       |         |
|                         | 19                   | Đường đal sau nghĩa trang                                              | Đường Kiên Thị Nhẫn                      | Ngã ba giáp đường nhựa (Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp, Giáo dục Thường xuyên Châu Thành) | 700     |
|                         | 20                   | Đường nhựa cặp Sân vận động cũ                                         | Quốc lộ 54                               | Đường 3/2                                                                                 | 1.200   |
|                         | 21                   | Đường nhựa cặp Thánh thất Cao Đài (N15)                                | Quốc lộ 54                               | Đường Kiên Thị Nhẫn                                                                       | 1.200   |
|                         | 22                   | Đường nhựa cặp Đình Thần                                               | Đường nhựa cặp Sân vận động cũ           | Đường Kiên Thị Nhẫn                                                                       | 700     |
|                         | 23                   | Đường DM                                                               | Đường Kiên Thị Nhẫn                      | Sân Vận động xã Châu Thành                                                                | 700     |
|                         | 24                   | Đường tránh cống Đa Lộc                                                | Quốc lộ 54                               | Sông Đa Lộc                                                                               | 1.200   |
|                         | 25                   | Đường tránh cống Đa Lộc                                                | Sông Đa Lộc                              | Đường 30/4                                                                                | 960     |
|                         | 26                   | Đường N18                                                              | Đường bê tông (thửa 66, tờ bản đồ số 11) | (Thửa 3, tờ bản đồ số 13)                                                                 | 700     |
|                         | 27                   | Đường N2 (Phòng Giao dịch số 18)                                       | Quốc lộ 54                               | Đường Tránh Quốc lộ 54                                                                    | 1.320   |
|                         | 28                   | Đường nhựa phía trước Cơ quan UBMTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội | Đường Mậu Thân                           | Đường đal (Đê bao)                                                                        | 2.400   |
|                         | 29                   | Đường nhựa trước Cỗ Tổng Miếu                                          | Đường Mậu Thân                           | Đường đal (Đê bao)                                                                        | 4.300   |
|                         | 30                   | Đường đal (Đê bao)                                                     | Đường nhựa trước Cỗ Tổng Miếu            | Nhà ông Thạch Chương                                                                      | 1.080   |
|                         | 31                   | Chợ Châu Thành                                                         | Toàn khu vực                             |                                                                                           | 4.000   |
|                         | 32                   | Chợ Mỹ Chánh                                                           | Toàn khu vực                             |                                                                                           | 1.000   |
|                         | 33                   | Chợ Thanh Nguyên                                                       | Toàn khu vực                             |                                                                                           | 800     |
|                         | 34                   | Đường tỉnh 912                                                         | Toàn tuyến                               |                                                                                           | 800     |
|                         | 35                   | Đường huyện 16 (áp dụng chung cho xã Song Lộc)                         | Cửa hàng xăng dầu Hoàng Oanh             | Đường tỉnh 912B                                                                           | 700     |
|                         | 36                   | Đường vào Chùa Mỗ Neo                                                  | Quốc lộ 54                               | Quốc lộ 54 (cổng vào ấp Hương Phụ C)                                                      | 600     |
|                         | 37                   | Đường nhựa ấp Thanh Trì B                                              | Trụ sở ấp Thanh Trì B                    | Hết phạm vi đường nhựa                                                                    | 480     |
|                         | 38                   | Đường nhựa ấp Thanh Trì A                                              | Đường huyện 16                           | Đường đal ấp Thanh Trì A (thửa 199, tờ bản đồ số 60)                                      | 480     |
|                         | 39                   | Đường vào Cơ sở điều trị ma túy                                        | Đường huyện 16                           | Cơ sở điều trị ma túy (thửa 84, tờ bản đồ số 53)                                          | 600     |
|                         | 40                   | Đường nhựa vào Trạm Y tế xã Đa Lộc (cũ)                                | Quốc lộ 54                               | Giáp đường nhựa dự án IMPP                                                                | 600     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                    | Đoạn đường                                                       |                                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                  | Từ                                                               | Đến                                               |         |
|                         | 41                   | Đường nhựa                                                       | Cổng Bà Thao                                                     | Kênh (cầu sắt Bàu Sơn)                            | 480     |
|                         | 42                   | Đường nhựa Bàu Sơn (áp dụng chung cho xã Hưng Mỹ)                | Đường huyện 16                                                   | Giáp ranh xã Hưng Mỹ                              | 480     |
|                         | 43                   | Đường nhựa ấp Hương Phụ B                                        | Quốc lộ 54                                                       | Đường nhựa IFAC (thửa 170, tờ bản đồ số 49)       | 600     |
|                         | 44                   | Đường đal                                                        | Đường huyện 16 (sau cây xăng Hoàng Oanh)                         | Đường Kiên Thị Nhẫn (Trụ sở ấp Thanh Trì A)       | 540     |
|                         | 45                   | Đường nhựa cấp kênh Thanh Nguyên (2 bờ kênh)                     | Đường tỉnh 912                                                   | Đường huyện 16 (Cầu Thanh Nguyên)                 | 600     |
|                         | 46                   | Đường nhựa GTNT ấp Hương Phụ A-B kết nối đường tránh cống Đa Lộc | Kênh Đường Trâu (Thửa 1771, tờ bản đồ số 49)                     | Kênh Chín An (Thửa 374, tờ bản đồ số 51)          | 600     |
|                         | 47                   | Đường nhựa Phú Nhiêu                                             | Quốc lộ 54                                                       | Đường đal (Bến Xuồng)                             | 600     |
|                         | 48                   | Đường Giồng Trôm-Phú Mỹ-Ô Dài                                    | Quốc lộ 54                                                       | Cầu đường đal (Miếu Bà Chúa Xứ)                   | 480     |
|                         | 49                   | Đường nhựa                                                       | Quốc lộ 54                                                       | Hết thửa 676 tờ 145; đổi diện hết thửa 420 tờ 145 | 400     |
|                         | 50                   | Đường nhựa                                                       | Chùa Sóc Nách                                                    | Bến Xuồng                                         | 400     |
|                         | 51                   | Đường nhựa Thanh Nguyên A                                        | Hai Sur (thửa 22, tờ bản đồ số 125)                              | Khâu Sơ Sinh (thửa 904, tờ bản đồ số 149)         | 400     |
|                         | 52                   | Đường nhựa                                                       | Hai Nam (thửa 246, tờ bản đồ số 126)                             | Nhà bà Phụng (thửa 272, tờ bản đồ số 151)         | 400     |
|                         | 53                   | Đường nhựa                                                       | Quốc lộ 54 (thửa 30, tờ bản đồ số 116)                           | Nhà ông Liêu (thửa 478, tờ bản đồ số 151)         | 400     |
|                         | 54                   | Đường nhựa                                                       | Cầu ông Lục (thửa 2, tờ bản đồ số 140)                           | Chùa Phú Mỹ (đường Giồng Trôm - Phú Mỹ - Ô Dài)   | 400     |
|                         | 55                   | Đường nhựa                                                       | Hết thửa 676, tờ bản đồ 145; đổi diện hết thửa 420 tờ bản đồ 145 | Nhà cá Bời (thửa 777, tờ bản đồ số 144)           | 400     |
|                         | 56                   | Đường kết nối cầu Chông Vắn - Quốc lộ 54                         | Quốc lộ 54                                                       | Giáp xã Nhị Trường                                | 700     |
|                         | 57                   | Đường nhựa GTNT ấp Đầu Giồng B kết nối với ấp Kinh Xuôi          | Kênh Xáng (Thửa 527, 528, tờ bản đồ số 137)                      | (Thửa 23, 24, tờ bản đồ số 135)                   | 480     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                          | Đoạn đường                                                                             |                                                                                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                        | Từ                                                                                     | Đến                                                                                                 |         |
|                         | 58                   | Đường nhựa trước UBND xã Thanh Mỹ (cũ)(phía Tây kênh Đoàn Công Chánh)  | Đường tỉnh 912 (thửa 181, tờ bản đồ số 97)                                             | Giáp xã Song Lộc (thửa 4, tờ bản đồ số 80)                                                          | 600     |
|                         | 59                   | Đường đal (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)                         | Đường tỉnh 912 (thửa 610, tờ bản đồ số 85)                                             | Miếu Bà Chúa Xứ (thửa 323, tờ bản đồ số 85 )                                                        | 400     |
|                         | 60                   | Đường đal (phía đông kênh Cây Dương - Phú Thọ)                         | thửa 204, tờ bản đồ số 85                                                              | thửa 95, tờ bản đồ số 79                                                                            | 400     |
|                         | 61                   | Đường đal Cống 5 Bắc ấp Kinh Xuôi                                      | Đường tỉnh 912 (thửa 457, tờ bản đồ số 87)                                             | Giáp ranh ấp Ô Tre Nhỏ (thửa 863, tờ bản đồ số 83)                                                  | 400     |
|                         | 62                   | Đường đal Ô Tre Lớn                                                    | Nhà ông Nguyễn Văn Phu                                                                 | Hợp tác xã nông nghiệp Phát Tài                                                                     | 400     |
|                         | 63                   | Đường đal Ô Tre Lớn                                                    | Đoạn giáp ranh ấp Thanh Trì A                                                          |                                                                                                     | 400     |
|                         | 64                   | Đường đal Nhà Dưa                                                      | Nhà Bảy Hiền                                                                           | Ranh ấp Ô Dài                                                                                       | 400     |
|                         | 65                   | Đường nhựa trước UBND xã Thanh Mỹ (cũ)(phía Đông kênh Đoàn Công Chánh) | Đường tỉnh 912 (thửa 786, tờ bản đồ số 97)                                             | Giáp xã Song Lộc (thửa 49, tờ bản đồ số 81)                                                         | 600     |
|                         | 66                   | Đường nhựa ấp Ô Tre Nhỏ (N10-GD1)                                      | Đường nhựa trước UBND xã (phía Đông kênh Đoàn Công Chánh); thửa đất 1238, tờ bản đồ 81 | kênh (hết ranh thửa đất 1778, tờ bản đồ 81)                                                         | 600     |
|                         | 67                   | Đường Bắc Phên 5                                                       | Đường đalan (thửa đất 278, tờ bản đồ 80)                                               | Đường nhựa trước UBND xã Thanh Mỹ (cũ) (phía Tây kênh Đoàn Công Chánh); thửa đất 2547, tờ bản đồ 82 | 600     |
|                         | 68                   | Đường GTNT phía nam kênh Thống Nhất (ấp Cây Dương, Nhà Dưa, Kinh Xuôi) | Hết ranh ấp Kinh Xuôi                                                                  | Giáp ranh xã Hùng Hòa                                                                               | 600     |
|                         | 69                   | Đường nhựa GTNT ấp Đầu Giồng B kết nối với ấp Kinh Xuôi                | Hết ranh ấp Kinh Xuôi                                                                  | Thửa 458, tờ bản đồ số 99                                                                           | 480     |
|                         | 70                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Châu Thành                  |                                                                                        |                                                                                                     | 400     |
|                         | 71                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                 |                                                                                        |                                                                                                     | 350     |
| <b>58</b>               |                      | <b>Xã Song Lộc</b>                                                     |                                                                                        |                                                                                                     |         |
|                         | 1                    | Chợ Cầu Xây                                                            | Toàn khu vực                                                                           |                                                                                                     | 900     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                    | Đoạn đường                                                                            |                                                                                       | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                  | Từ                                                                                    | Đến                                                                                   |         |
|                         | 2                    | Chợ Sâm Bua                                      | Toàn khu vực                                                                          |                                                                                       | 1.000   |
|                         | 3                    | Chợ Song Lộc                                     | Toàn khu vực                                                                          |                                                                                       | 1.000   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 60                                       | Giáp Ranh phường Nguyệt Hóa                                                           | Đường tỉnh 911 (về hướng xã Tân An); đối diện hết thửa 2007, tờ bản đồ 16 xã Song Lộc | 1.000   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 60                                       | Đường tỉnh 911 (về hướng xã Tân An); đối diện hết thửa 2007, tờ bản đồ 16 xã Song Lộc | Giáp xã Tập Ngãi                                                                      | 850     |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 911 (áp dụng chung cho xã Châu Thành) | Đường tỉnh 912                                                                        | Quốc lộ 60                                                                            | 750     |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 911                                   | Quốc lộ 60                                                                            | Kênh V7                                                                               | 850     |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 911                                   | Kênh V7                                                                               | Cầu Đập Sen                                                                           | 600     |
|                         | 9                    | Đường huyện 9 (Song Lộc)                         | Quốc lộ 60                                                                            | Đường Tập Ngãi                                                                        | 500     |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 912B                                  | Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)                                                     | Đường tỉnh 911                                                                        | 750     |
|                         | 11                   | Đường tỉnh 912B                                  | Đường tỉnh 911                                                                        | Giáp ranh xã Tập Ngãi                                                                 | 750     |
|                         | 12                   | Đường Lê Văn Tám (đường huyện 11)                | Ranh ấp Tân Ngãi                                                                      | Cầu Ô Xây                                                                             | 2.000   |
|                         | 13                   | Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11)                | Ngã Tư Sâm Bua                                                                        | Đường tỉnh 912B                                                                       | 2.000   |
|                         | 14                   | Đường Nguyễn Du                                  | Quốc lộ 53                                                                            | Giáp Ranh phường Nguyệt Hóa                                                           | 2.000   |
|                         | 15                   | Đường vào Cụm công nghiệp Tân Ngãi               | Đường Lê Văn Tám                                                                      | Ranh cụm công nghiệp                                                                  | 2.000   |
|                         | 16                   | Đường Bình La-Bót Chéch                          | Đường huyện 11                                                                        | Hết ranh Chùa Bình La (thửa 465, tờ bản đồ 84)                                        | 480     |
|                         | 17                   | Đường Bình La-Bót Chéch                          | Hết ranh Chùa Bình La (thửa 465, tờ bản đồ 84)                                        | Cầu Bót Chéch (thửa 1218, tờ bản đồ 64)                                               | 420     |
|                         | 18                   | Đường vào Bệnh viện Lao                          | Quốc lộ 60                                                                            | Bệnh viện Lao                                                                         | 850     |
|                         | 19                   | Đường nhựa Ba Se A                               | Quốc lộ 60 (thửa đất 284, tờ bản đồ 77)                                               | Trường mẫu giáo Ô Chích A (thửa 175, tờ bản đồ 75)                                    | 500     |
|                         | 20                   | Đường nhựa (Nguyễn Du cũ)                        | Đường Nguyễn Du (Chùa Phật Quang) (thửa 96, tờ bản đồ 54)                             | Đường nhựa Ba Se A (thửa 42, tờ bản đồ 53)                                            | 480     |
|                         | 21                   | Đường nhựa                                       | Đường Nguyễn Du (thửa 33, tờ bản đồ 55)                                               | Đường nhựa Ba Se A (thửa 44, tờ bản đồ 53)                                            | 480     |
|                         | 22                   | Đường vào Chợ Ba Se B                            | Đường Nguyễn Du (Chùa Phật Quang) (thửa 127, tờ bản đồ 54)                            | Hết đường nhựa (giáp đường đal) (thửa 739, tờ bản đồ 77)                              | 540     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                     | Đoạn đường                                                |                                                       | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                   | Từ                                                        | Đến                                                   |         |
|                         | 23                   | Đường vào Bãi rác mới             | Quốc lộ 60 (thửa 164, tờ bản đồ 86)                       | Bãi rác (thửa 70, tờ bản đồ 86)                       | 600     |
|                         | 24                   | Đường nhựa Lộ ngang               | Quốc lộ 60 (thửa 58, tờ bản đồ 83)                        | Đường nhựa Ba Se A (thửa 284, tờ bản đồ 77)           | 600     |
|                         | 25                   | Đường nhựa Sâm Bua 1              | Trường Trung học cơ sở Lương Hòa (thửa 104, tờ bản đồ 56) | Đường đal Sâm Bua (thửa 87, tờ bản đồ 84)             | 420     |
|                         | 26                   | Đường nhựa Sâm Bua                | Quốc lộ 60 (thửa 59, tờ bản đồ 83)                        | Chợ Sâm Bua                                           | 600     |
|                         | 27                   | Đường nhựa Bình La Ô2             | Chùa Bình La                                              | Nhà hỏa táng ấp Bình La (thửa 35, tờ bản đồ 88)       | 540     |
|                         | 28                   | Đường đal Ô Chích B6              | Quốc lộ 60 (thửa 73, tờ bản đồ 85)                        | Đường đal ấp Ô Chích A (thửa 175, tờ bản đồ 75)       | 420     |
|                         | 29                   | Đường đal Ba Se A                 | Trụ sở ấp Ba Se A (thửa 257, tờ bản đồ 76)                | Chùa Lò Gạch (thửa 95, tờ bản đồ 77)                  | 420     |
|                         | 30                   | Đường đal Ba Se A                 | Đường nhựa Lộ ngang (thửa 307, tờ bản đồ 77)              | Giáp Ranh phường Nguyệt Hóa                           | 420     |
|                         | 31                   | Đường vào chùa Lò Gạch            | Đường nhựa Ba Se A (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 77)      | Chùa Lò Gạch (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 77)        | 420     |
|                         | 32                   | Đường vào Trường TH Tô Thị Huỳnh  | Đường huyện 11 (thửa 77, tờ bản đồ 84)                    | Chùa Bình La (thửa 597, tờ bản đồ 84)                 | 420     |
|                         | 33                   | Đường GTNT kênh Sáu Tâm           | Đường huyện 11 (thửa 23, tờ bản đồ 84)                    | Đường nhựa Sâm Bua (thửa 126, tờ bản đồ 83)           | 540     |
|                         | 34                   | Đường GTNT kênh nền thiêu Bình La | Đường nhựa Ô 2 Bình La (thửa 131, tờ bản đồ 87)           | Đường nhựa đê bao Bót Chéch (thửa 794, tờ bản đồ 64)  | 500     |
|                         | 35                   | Đường nhựa đê bao Bót Chéch       | Quốc lộ 60 (thửa 361, tờ bản đồ 85)                       | Hết ranh ấp Bót Chéch                                 | 480     |
|                         | 36                   | Đường vào Nhà văn hóa Bót Chéch   | Đường nhựa đê bao Bót Chéch (thửa 1079, tờ bản đồ 64)     | Nhà văn hóa Bót Chéch (thửa 2797, tờ bản đồ 64)       | 420     |
|                         | 37                   | Đường GTNT Ô Chích A              | Quốc lộ 53 (thửa 42, tờ bản đồ 68)                        | Điểm Trường Mẫu giáo Hoa Sen (thửa 175, tờ bản đồ 75) | 540     |
|                         | 38                   | Đường GTNT Ô Chích A 5            | Đường GTNT Ô Chích A (thửa 225, tờ bản đồ 68)             | Cầu Ông Bốn, Ba Se B (thửa 508, tờ bản đồ 71)         | 540     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                               | Đoạn đường                                       |                                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                             | Từ                                               | Đến                                                          |         |
|                         | 39                   | Đường GTNT Kênh Sa Lôn                      | Đường nhựa Sâm Bua (thửa đất 281, tờ bản đồ 63)  | Nhà bà Thạch Thị My Thi (thửa đất 2881, tờ bản đồ 64)        | 540     |
|                         | 40                   | Đường nhựa (Cầu Ô Xây)                      | Đường huyện 11 (Đường Lê Văn Tám)                | Đường đal rạch Đại Tền (thửa 394, tờ bản đồ 106)             | 840     |
|                         | 41                   | Đường nhựa Tầm Phương 2                     | Kênh Xáng                                        | Kênh Cáp Giồng                                               | 600     |
|                         | 42                   | Đường nhựa Tầm Phương 5                     | Kênh Xáng                                        | Đường tỉnh 912B                                              | 600     |
|                         | 43                   | Đường nhựa Bắc Phên                         | Đường huyện 16                                   | Giáp ranh xã Châu Thành                                      | 600     |
|                         | 44                   | Đường nhựa lộ mới Đại Tền                   | Cổng Bắc Phên 3                                  | Cầu Xóm Kinh 2                                               | 600     |
|                         | 45                   | Đường nhựa Tầm Phương 3                     | Kênh cấp Giồng (thửa 667, tờ bản đồ 104)         | Đường nhựa kênh Xáng (thửa 1275, tờ bản đồ 104)              | 500     |
|                         | 46                   | Đường nhựa Tầm Phương 6                     | Đường tỉnh 912B (thửa đất 124, tờ bản đồ 106)    | Đường nhựa kênh Xáng (thửa 394, tờ bản đồ 106)               | 600     |
|                         | 47                   | Đường Bờ Tây Thanh Nguyên                   | Cầu Trường học (thửa 652, tờ bản đồ 104)         | Giáp ranh Thanh Trì B                                        | 600     |
|                         | 48                   | Đường Bờ Đông Bắc Phên                      | Đường huyện 16 (thửa 275, tờ bản đồ 123)         | Giáp xã Châu Thành                                           | 600     |
|                         | 49                   | Đường nhựa Tân Ngại, Hòa Lạc A              | Đường tỉnh 912B (thửa đất 593, tờ bản đồ 109)    | Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11) (thửa 224, tờ bản đồ 92)   | 700     |
|                         | 50                   | Đường nhựa Chà Dư lớn                       | Đường tỉnh 912B (thửa đất 54, tờ bản đồ 94)      | Đường Lê Văn Tám (Đường huyện 11) (thửa đất 1, tờ bản đồ 91) | 700     |
|                         | 51                   | Đường đal Chà Dư nhỏ                        | Đường tỉnh 912B (thửa 90, tờ bản đồ 94)          | Đường huyện 11 (thửa 10, tờ bản đồ 91)                       | 420     |
|                         | 52                   | Đường nhựa kênh ông Thai                    | Đường tỉnh 912B (thửa 112, tờ bản đồ 118)        | Hết ranh ấp Hòa Lạc C                                        | 400     |
|                         | 53                   | Đường nhựa Bót chéch                        | Đường tỉnh 912B (thửa 210, tờ bản đồ 101)        | Hết ranh ấp Hòa Lạc C                                        | 480     |
|                         | 54                   | Đường kết nối Cụm công nghiệp               | Đường Lê Văn Tám                                 | Đường GTNT Kênh Xáng Tân Ngại (A1).                          | 1.200   |
|                         | 55                   | Đường nhựa (Cụm Công nghiệp Tân Ngại)       | Đường nhựa Kênh Xáng (thửa 78, tờ bản đồ số 105) | Giáp đường Tầm Phương 3 (Thửa 222, tờ bản đồ số 111)         | 800     |
|                         | 56                   | Lộ giữa ấp Kinh Xáng (giáp ranh xã Hiếu Tử) | Quốc lộ 60                                       | Cua đường nhựa                                               | 540     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                          | Đoạn đường                                     |                                                         | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                        | Từ                                             | Đến                                                     |         |
|                         | 57                   | Đường nhánh Trà Nóc                                    | Đường huyện 9                                  | Đường tỉnh 911                                          | 450     |
|                         | 58                   | Đường Miếu Láng Khoét                                  | Miếu (thửa 53, tờ bản đồ số 48)                | Nhà 4 Rinh (thửa 167 tờ bản đồ số 47)                   | 400     |
|                         | 59                   | Đường nhựa Láng Khoét Ailen                            | Cầu Láng Khoét (thửa 310, tờ bản đồ số 47)     | Nhà 6 Thủy (thửa 1302, tờ bản đồ số 19)                 | 400     |
|                         | 60                   | Đường nhựa Trà Uông                                    | Đường tỉnh 911 (thửa 81, 231, tờ bản đồ số 45) | Cầu 4 Dũng (thửa 652, tờ bản đồ số 19)                  | 400     |
|                         | 61                   | Đường nhựa bờ lộ ấp Khánh Lộc                          | Quốc lộ 60 (thửa 797, tờ bản đồ số 16)         | Đường tỉnh 911 (thửa 130, tờ bản đồ số 25)              | 420     |
|                         | 62                   | Đường đal Phú Lân                                      | Đường tỉnh 911 (thửa 17, tờ bản đồ số 34)      | Nhà 3 Trãi (Sông Ô Chát)                                | 400     |
|                         | 63                   | Đường nhựa Trà Nóc - Phú Lân                           | Cầu Phú Lân (thửa 930, tờ bản đồ số 16)        | Cầu Chùa Trà Nóc (thửa 2206, tờ bản đồ số 16)           | 420     |
|                         | 64                   | Đường nhựa Lò Ngò (Tổ 9)                               | Quốc lộ 60 (thửa 60, tờ bản đồ số 32)          | Cầu LRAM (thửa 887, tờ bản đồ 15)                       | 400     |
|                         | 65                   | Đường nhựa Lò Ngò (Tổ 2)                               | Quốc lộ 60 (thửa 111, tờ bản đồ số 37)         | Kênh Gò Lức (thửa 234, tờ bản đồ 37)                    | 400     |
|                         | 66                   | Đường nhựa Phú Lân                                     | Quốc lộ 60 (thửa 434, tờ bản đồ số 11)         | Đường nhựa Trà Nóc, Phú Lân (thửa 976, tờ bản đồ số 16) | 420     |
|                         | 67                   | Đường nhựa Nê Có - Trà Nóc                             | Đường tỉnh 911 (thửa 19, tờ bản đồ số 17)      | Cầu 2 Sĩ (thửa 1713, tờ bản đồ số 19)                   | 400     |
|                         | 68                   | Đường Bò Nứa                                           | Ấp Nê Có (thửa 1629, tờ bản đồ số 16)          | Nhà ông Đặng Văn Thuận (hết thửa 1487, tờ bản đồ số 16) | 400     |
|                         | 69                   | Đường nhựa từ Đường tỉnh 911 đến hết hàng rào Bảo Tiên | Đường tỉnh 911                                 | Thửa đất 3815, 3821, tờ bản đồ 16                       | 600     |
|                         | 70                   | Đường bờ Đông kênh Xáng                                | Đường huyện 16                                 | Đường bờ Tây kênh Thanh Nguyên                          | 400     |
|                         | 71                   | Đường giao thông nông thôn Đại Tền I                   | Đường huyện 16                                 | Hết ranh Thanh Tri A xã Châu Thành                      | 400     |
|                         | 72                   | Đường nhựa Lò Ngò                                      | Quốc lộ 60                                     | Cầu Đập Sen                                             | 400     |
|                         | 73                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Song Lộc    |                                                |                                                         | 400     |
|                         | 74                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                 |                                                |                                                         | 300     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                    | Đoạn đường                                                                           |                                                                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                  | Từ                                                                                   | Đến                                                                                  |         |
| 59                      |                      | <b>Xã Hưng Mỹ</b>                                |                                                                                      |                                                                                      |         |
|                         | 1                    | Chợ Hoà Lợi                                      | Toàn khu vực                                                                         |                                                                                      | 1.000   |
|                         | 2                    | Chợ Bãi Vàng                                     | Toàn khu vực                                                                         |                                                                                      | 900     |
|                         | 3                    | Chợ Hưng Mỹ                                      | Toàn khu vực                                                                         |                                                                                      | 1.000   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 53                                       | Đường Nguyễn Thiện Thành; đối diện hết ranh thửa 156, tờ bản đồ 59, Phường Hòa Thuận | Hết ranh Trường cấp II Hoà Lợi; đối diện hết ranh thửa 75, tờ bản đồ 70, xã Hưng Mỹ  | 1.800   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 53                                       | Hết ranh Trường cấp II Hoà Lợi; đối diện hết ranh thửa 75, tờ bản đồ 70, xã Hưng Mỹ  | Giáp ranh xã Cầu Ngang                                                               | 1.800   |
|                         | 6                    | Đường Nguyễn Thiện Thành                         | Giáp ranh Phường Trà Vinh                                                            | Quốc lộ 53                                                                           | 3.600   |
|                         | 7                    | Đường tránh Quốc lộ 53 mới                       | Quốc lộ 53                                                                           | Giáp ranh xã Vinh Kim                                                                | 1.200   |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 915B                                  | Hết ranh Phường Hòa Thuận                                                            | Giáp ranh xã Vinh Kim                                                                | 1.200   |
|                         | 9                    | Đường huyện 14                                   | Quốc lộ 53 (Chợ Hòa Lợi)                                                             | Hết ranh ấp Qui Nông A                                                               | 700     |
|                         | 10                   | Đường huyện 14                                   | Hết ranh ấp Qui Nông A                                                               | Đê bao Hưng Mỹ                                                                       | 600     |
|                         | 11                   | Đường huyện 15                                   | Quốc lộ 53                                                                           | Sông Bãi Vàng                                                                        | 960     |
|                         | 12                   | Đường huyện 16 (áp dụng chung cho xã Châu Thành) | Quốc lộ 53 (Bàu Sơn)                                                                 | Giáp ranh xã Châu Thành                                                              | 960     |
|                         | 13                   | Đường nhựa (cầu Hòa Thuận phía Đông)             | Đường Nguyễn Thiện Thành                                                             | Cầu dân tộc ấp Kinh Xáng (hết thửa 993, tờ bản đồ 98)                                | 1.200   |
|                         | 14                   | Đường đất (cầu Hòa Thuận phía Tây)               | Đường Nguyễn Thiện Thành                                                             | Cầu thứ 1 (kênh thủy lợi, thửa 556, tờ bản đồ 89)                                    | 960     |
|                         | 15                   | Đường vào Chùa Ô                                 | Quốc lộ 53 (Đại đội Thiết giáp)                                                      | Đường đal (Chùa Ô)                                                                   | 1.200   |
|                         | 16                   | Đường nhựa vào Nhà văn hóa                       | Quốc lộ 53                                                                           | Nhà văn hóa                                                                          | 600     |
|                         | 17                   | Đường nhựa vào trụ sở ấp Qui Nông A              | Quốc lộ 53                                                                           | Trụ sở ấp Qui Nông A                                                                 | 600     |
|                         | 18                   | Đường nhựa vào Chùa Liên Quang                   | Quốc lộ 53                                                                           | Chùa Liên Quang                                                                      | 600     |
|                         | 19                   | Đường đal                                        | Đường huyện 14 (Chợ Hòa Lợi)                                                         | Giáp ranh phường Hòa Thuận                                                           | 600     |
|                         | 20                   | Đường nhựa kênh Giồng Lức                        | Đường huyện 15                                                                       | Giáp ranh phường Hòa Thuận                                                           | 600     |
|                         | 21                   | Đường nhựa (đối diện sân bóng Duy Khổng)         | Đường Nguyễn Thiện Thành                                                             | Giáp ranh phường Hòa Thuận                                                           | 1.560   |
|                         | 22                   | Đường nhựa cặp Sân bóng đá Duy Khổng             | Đường Nguyễn Thiện Thành                                                             | Ngã tư kênh (giáp ranh Phường Hòa Thuận và Phường Trà Vinh) (thửa 569, tờ bản đồ 89) | 1.560   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                      | Đoạn đường                                  |                                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                    | Từ                                          | Đến                                        |         |
|                         | 23                   | Đường nhựa cầu Hòa Thuận (Lò giết mổ Phương Nam)   | Đường Nguyễn Thiện Thành                    | Quốc lộ 53                                 | 1.560   |
|                         | 24                   | Đường đal Triền                                    | Đường huyện 14                              | Giáp ranh chùa Qui Nông B                  | 600     |
|                         | 25                   | Đường nhựa ấp Chăng Mật                            | Quốc lộ 53 (thửa 104, tờ bản đồ số 64)      | thửa 306, tờ bản đồ số 87                  | 600     |
|                         | 26                   | Đường nhựa ấp Qui Nông A                           | Quốc lộ 53 (thửa 93, tờ bản đồ số 70)       | thửa 43, tờ bản đồ số 94                   | 600     |
|                         | 27                   | Đường đal                                          | Đường huyện 15                              | Bến phà mới                                | 840     |
|                         | 28                   | Đường nhựa Rạch Vồn                                | Đường huyện 15 (thửa 56, tờ bản đồ số 12)   | Chợ Rạch Vồn (thửa 45, tờ bản đồ số 12)    | 480     |
|                         | 29                   | Đường nhựa Làng nghề                               | Đường tỉnh 915B (thửa 131, tờ bản đồ số 48) | Cầu Đa Hòa 3 (thửa 69, tờ bản đồ số 50)    | 400     |
|                         | 30                   | Đường đa liên ấp Rạch Vồn-Đại Thôn-Bãi Vàng        | Đường huyện 15 ấp Rạch Vồn                  | Đường huyện 15 ấp Bãi Vàng                 | 400     |
|                         | 31                   | Đường đal Bà Trầm, xã Hưng Mỹ                      | Đường tỉnh 915B                             | Giáp ranh ấp Qui Nông A                    | 400     |
|                         | 32                   | Đường đal Rạch Giữa, xã Hưng Mỹ                    | Đường tỉnh 915B                             | Giáp ranh Phường Hòa thuận                 | 400     |
|                         | 33                   | Đường đal liên ấp Ngãi Hiệp-Ngãi Lợi-Bà Trầm       | Ấp Ngãi Hiệp                                | Ấp Bà Trầm                                 | 400     |
|                         | 34                   | Đường đal ấp Ngãi Hiệp                             | Đường huyện 15                              | Kênh Đường Long                            | 400     |
|                         | 35                   | Đường nhựa (kênh Nhà Thờ)                          | Quốc lộ 53                                  | Hết thửa 521, tờ bản đồ số 142, ấp Hòa Hảo | 420     |
|                         | 36                   | Đường nhựa                                         | Đường huyện 15                              | Đường đal Đa Hậu - Ngãi Hòa                | 420     |
|                         | 37                   | Đường đal Hòa Hảo - Trà Cuôn                       | Quốc lộ 53                                  | Cổng Chà Và                                | 420     |
|                         | 38                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Hưng Mỹ |                                             |                                            | 400     |
|                         | 39                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)             |                                             |                                            | 300     |
| <b>60</b>               |                      | <b>Xã Hòa Minh</b>                                 |                                             |                                            |         |
|                         | 1                    | Đường huyện 30 (Hòa Minh)                          | Đầu Mỏm                                     | Trường THCS Hòa Minh B                     | 500     |
|                         | 2                    | Đường huyện 30 (Hòa Minh)                          | Trường THCS Hòa Minh B                      | Giáp ranh ấp Ông Yễn và Long Hưng I        | 700     |
|                         | 3                    | Đường huyện 30 (Hòa Minh)                          | Giáp ranh ấp Ông Yễn và Long Hưng I         | Cầu Sắt                                    | 500     |
|                         | 4                    | Đường huyện 30 (Hòa Minh)                          | Cầu Sắt                                     | Nhà ông Liêu Te (thửa 691 tờ 7)            | 800     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                       | Đoạn đường                           |                                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                     | Từ                                   | Đến                                                  |         |
|                         | 5                    | Đường huyện 30 (Hòa Minh)                           | Nhà Ông Liêu Te (thửa 691 tờ 7)      | Hết ranh xã Hòa Minh                                 | 600     |
|                         | 6                    | Đường vào Trung tâm xã                              | Đường Đê bao                         | Đường huyện 30                                       | 1.000   |
|                         | 7                    | Đường đăl Giồng Giá                                 | Đường huyện 30                       | Bến Bạ                                               | 800     |
|                         | 8                    | Đường đăl Giồng Giá                                 | Đường huyện 30                       | Đường đăl Giồng Giá                                  | 400     |
|                         | 9                    | Đường đăl Giồng Giá                                 | Trường THPT Hòa Minh                 | Trụ sở ấp Giồng Giá                                  | 400     |
|                         | 10                   | Đường đăl phối Bà Tùng                              | Cầu Long Hưng I                      | Đường đăl Giồng Giá                                  | 400     |
|                         | 11                   | Đường đăl Chợ Long Hưng                             | Đường huyện 30                       | Cầu Long Hưng                                        | 700     |
|                         | 12                   | Đường Đê bao (áp dụng chung xã Long Hòa)            | Toàn tuyến                           |                                                      | 500     |
|                         | 13                   | Các đường nhựa, đường đăl còn lại thuộc xã Hòa Minh |                                      |                                                      | 400     |
|                         | 14                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)              |                                      |                                                      | 300     |
| <b>61</b>               |                      | <b>Xã Long Hòa</b>                                  |                                      |                                                      |         |
|                         | 1                    | Đường huyện 30                                      | Hết ranh xã Hòa Minh                 | Cầu Rạch Gốc (thửa 340, tờ bản đồ 4)                 | 700     |
|                         | 2                    | Đường huyện 30                                      | Cầu Rạch Gốc (chợ Long Hòa)          | Cầu Cỏ Bông (thửa 113, tờ bản đồ 5)                  | 1.000   |
|                         | 3                    | Đường huyện 30                                      | Cầu Cỏ Bông (thửa 114, tờ bản đồ 5)  | Cầu Bà Chấn (thửa 104, tờ bản đồ 7)                  | 700     |
|                         | 4                    | Đường huyện 30                                      | Cầu Bà Chấn (thửa 128, tờ bản đồ 7)  | Cầu Bùng Binh (thửa 79, tờ bản đồ 8)                 | 1.000   |
|                         | 5                    | Đường huyện 30                                      | Cầu Bùng Binh (thửa 96, tờ bản đồ 8) | Hết Đường huyện 30 (thửa 591, tờ bản đồ 8)           | 700     |
|                         | 6                    | Các đường nhựa, đường đăl còn lại thuộc xã Long Hòa |                                      |                                                      | 500     |
|                         | 7                    | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)              |                                      |                                                      | 300     |
| <b>62</b>               |                      | <b>Xã Cầu Ngang</b>                                 |                                      |                                                      |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                          | Giáp ranh xã Vinh Kim                | Ngã ba Mỹ Long; đối diện hết ranh Cây xăng Cầu Ngang | 1.400   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                          | Kênh Thống Nhất                      | Đường Sơn Vọng                                       | 2.000   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 53                                          | Đường Sơn Vọng                       | Cầu Cầu Ngang                                        | 2.000   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 53                                          | Cầu Cầu Ngang                        | Đường 2/9                                            | 2.500   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                             | Đoạn đường                                              |                                                                 | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                           | Từ                                                      | Đến                                                             |         |
|                         | 5                    | Quốc lộ 53                                | Đường 2/9                                               | Giáp ranh ấp Thuận An xã Cầu Ngang                              | 2.000   |
|                         | 6                    | Quốc lộ 53                                | Ranh ấp Thuận An xã Cầu Ngang                           | Cổng Chùa Sóc Chùa; đối diện hết thửa 190, tờ bản đồ 31         | 1.400   |
|                         | 7                    | Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã Hiệp Mỹ) | Cổng Chùa Sóc Chùa; đối diện hết thửa 190, tờ bản đồ 31 | Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa nhà Thạch Nang        | 1.000   |
|                         | 8                    | Đường tránh Quốc lộ 53                    | Giáp ranh xã Vinh Kim                                   | Cầu Nhị Trung                                                   | 800     |
|                         | 9                    | Đường tránh Quốc lộ 53                    | Cầu Nhị Trung                                           | Quốc lộ 53                                                      | 1.200   |
|                         | 10                   | Dãy phố chợ (Phía mặt trời mọc)           | Toàn tuyến                                              |                                                                 | 3.250   |
|                         | 11                   | Dãy phố chợ (Phía mặt trời lặn)           | Toàn tuyến                                              |                                                                 | 2.700   |
|                         | 12                   | Đường 30/4                                | Quốc lộ 53                                              | Đường Nguyễn Văn Hưng                                           | 2.600   |
|                         | 13                   | Đường 30/4                                | Đường Nguyễn Văn Hưng                                   | Sông Cầu Ngang; đối diện hết thửa 162, tờ bản đồ 12 (đường đất) | 1.800   |
|                         | 14                   | Đường 2/9                                 | Sông Cầu Ngang (Mình Thuận B)                           | Quốc lộ 53                                                      | 1.300   |
|                         | 15                   | Đường 2/9                                 | Quốc lộ 53                                              | Cầu Thủy Lợi                                                    | 1.800   |
|                         | 16                   | Đường 2/9                                 | Cầu Thủy Lợi                                            | Lộ số 7; đối diện hết 2557, tờ bản đồ 28                        | 1.450   |
|                         | 17                   | Đường Trương Văn Kinh                     | Đường 30/4                                              | Bờ sông Chợ cá                                                  | 1.800   |
|                         | 18                   | Đường Nguyễn Duy Khâm, ấp Minh Thuận B    | Quốc lộ 53                                              | Bờ sông nhà máy chà                                             | 1.800   |
|                         | 19                   | Đường Nguyễn Duy Khâm, ấp Minh Thuận A    | Quốc lộ 53                                              | Sông Cầu Ngang (Cầu đal)                                        | 1.750   |
|                         | 20                   | Đường Nguyễn Văn Hưng                     | Đường 30/4                                              | Đường 2/9                                                       | 2.300   |
|                         | 21                   | Đường Nguyễn Trí Tài                      | Đường 2/9                                               | Quốc lộ 53                                                      | 1.800   |
|                         | 22                   | Đường Trần Thành Đại                      | Quốc lộ 53 (đoạn vào Nhà Thờ)                           | Đường Sơn Vọng                                                  | 1.300   |
|                         | 23                   | Đường Hồ Văn Biện                         | Đường tránh Quốc lộ 53                                  | Đường 2/9                                                       | 1.550   |
|                         | 24                   | Đường Huỳnh Văn Lộng                      | Đường 2/9                                               | Hết tuyến                                                       | 1.450   |
|                         | 25                   | Đường Sơn Vọng                            | Đường huyện 35                                          | Đường bờ kênh                                                   | 1.300   |
|                         | 26                   | Đường Dương Minh Cảnh                     | Quốc lộ 53 (Cây Xăng)                                   | Cầu Thanh Niên Thống Nhất                                       | 960     |
|                         | 27                   | Đường Dương Minh Cảnh                     | Cầu Thanh Niên Thống Nhất                               | Hết tuyến                                                       | 700     |
|                         | 28                   | Đường Thất Đạo                            | Quốc lộ 53 (Bưu điện)                                   | Cầu Ấp Rạch                                                     | 540     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                             | Đoạn đường                                     |                                                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                           | Từ                                             | Đến                                                                          |         |
|                         | 29                   | Đường số 6                                | Quốc lộ 53 (Trường Dương Quang Đông)           | Kênh cấp III (Minh Thuận B)                                                  | 600     |
|                         | 30                   | Đường số 7                                | Đường Nguyễn Trí Tài                           | Đường Huỳnh Văn Lộng                                                         | 960     |
|                         | 31                   | Đường số 7                                | Đường Huỳnh Văn Lộng                           | Đường 2/9                                                                    | 700     |
|                         | 32                   | Đường nội bộ khu dân cư                   | Đường Nguyễn Văn Hưng                          | Đường đal (nhà Nguyễn Thị Thu Sương)                                         | 1.900   |
|                         | 33                   | Đường nhựa                                | Đường Nguyễn Văn Hưng                          | Đường đal                                                                    | 1.800   |
|                         | 34                   | Đường nhựa                                | Đường 2/9                                      | Đường 30/4                                                                   | 1.900   |
|                         | 35                   | Đường nhựa (khu vực nhà thuốc Minh Đức)   | Quốc lộ 53                                     | Giáp Trung tâm Thương mại                                                    | 2.850   |
|                         | 36                   | Đường nhựa                                | Đường Nguyễn Văn Hưng (Đình khóm Minh Thuận A) | Nhà bà Năm Hảo                                                               | 1.900   |
|                         | 37                   | Đường nhựa (nhà bác sĩ Lan)               | Đường 2/9                                      | Cầu Thanh Niên                                                               | 960     |
|                         | 38                   | Đường nhựa (Cây xăng Kim Anh)             | Quốc lộ 53                                     | Đường Trần Thành Đại                                                         | 1.200   |
|                         | 39                   | Đường nhựa Minh Thuận A                   | Đường 2/9                                      | Hết Đường nhựa (đầu đường đal)                                               | 840     |
|                         | 40                   | Đường Đal Minh Thuận B                    | Quốc lộ 53 (Thửa 149, tờ bản đồ 13)            | Sông Cầu Ngang                                                               | 540     |
|                         | 41                   | Đường Đal (Lò hột ba Vân)                 | Quốc lộ 53                                     | Sông Cầu Ngang                                                               | 540     |
|                         | 42                   | Đường Đal Minh Thuận B                    | Quốc lộ 53                                     | Cầu Thắt                                                                     | 540     |
|                         | 43                   | Đường đal Minh Thuận A                    | Đường nhựa (nhà bác sĩ Lan)                    | Đường nhựa Minh Thuận A                                                      | 480     |
|                         | 44                   | Đường đal Thống Nhất                      | Quốc lộ 53                                     | Kênh cấp II                                                                  | 480     |
|                         | 45                   | Đường nội bộ khu dân cư khóm Minh Thuận A | Đường đal (thửa 150 tờ bản đồ số 12)           | Cầu Thanh Niên (thửa 63 tờ bản đồ số 12)                                     | 960     |
|                         | 46                   | Đường nội bộ khu dân cư khóm Minh Thuận A | Đường Nguyễn Trí Tài (thửa 427 tờ 12)          | Đường 2/9 (thửa 1025 tờ 12)                                                  | 960     |
|                         | 47                   | Đường huyện 18                            | Đường 2/9                                      | Cầu Ông Tà                                                                   | 1.080   |
|                         | 48                   | Đường huyện 18                            | Cầu Ông Tà                                     | Giáp ranh xã Hiệp Hòa                                                        | 480     |
|                         | 49                   | Đường tỉnh 912                            | Quốc lộ 53 (ngã ba Mỹ Long)                    | Đường tránh Quốc lộ 53                                                       | 840     |
|                         | 50                   | Đường tỉnh 912                            | Đường tránh Quốc lộ 53                         | Giáp ranh nhà máy nước đá Tân Thuận; đối diện hết thửa 2056, tờ bản đồ số 19 | 600     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                              | Đoạn đường                                                                   |                                                           | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                            | Từ                                                                           | Đến                                                       |         |
|                         | 51                   | Đường tỉnh 912 (áp dụng chung cho xã Vinh Kim, xã Mỹ Long) | Giáp ranh nhà máy nước đá Tân Thuận; đối diện hết thửa 2056, tờ bản đồ số 19 | Ngã ba Tư Kiệt (nhà ông Lọ)                               | 800     |
|                         | 52                   | Đường huyện 35                                             | Đường Sơn Vọng                                                               | Kênh (đối diện nhà ông Nguyễn Văn Diễm)                   | 480     |
|                         | 53                   | Đường huyện 35 (áp dụng chung cho xã Hiệp Mỹ)              | Kênh (đối diện nhà ông Nguyễn Văn Diễm)                                      | Trụ sở ấp Cái Già Trên                                    | 480     |
|                         | 54                   | Đường lộ Sóc Chùa                                          | Cổng Chùa (Sóc Chùa)                                                         | Giáp lộ Hiệp Hòa                                          | 400     |
|                         | 55                   | Đường lộ Trà Kim                                           | Cổng Trà Kim                                                                 | Chùa Trà Kim                                              | 400     |
|                         | 56                   | Đường lộ Thuận An                                          | Quốc lộ 53                                                                   | Hết tuyến (kênh)                                          | 840     |
|                         | 57                   | Đường số 7                                                 | Nhà ông Bảy Biển                                                             | Đường huyện 18                                            | 600     |
|                         | 58                   | Đường đất Thuận An                                         | Quốc lộ 53 (Cổng Trường THCS Thuận Hòa)                                      | Đường nhựa Sóc Chùa                                       | 420     |
|                         | 59                   | Đường đất Thuận An                                         | Quốc lộ 53 (Cây xăng Ngọc Rạng)                                              | Đường nhựa Sóc Chùa                                       | 420     |
|                         | 60                   | Hai dãy phố chợ Mỹ Hòa                                     | Toàn tuyến                                                                   |                                                           | 950     |
|                         | 61                   | Bờ kè sông Cầu Ngang - Mỹ Hòa                              | Thửa số 1323, tờ bản đồ số 22 (Nhà ông Nguyễn Văn Tro)                       | Hết thửa số 1400, tờ bản đồ số 22 (Nhà ông Nguyễn Văn Rờ) | 420     |
|                         | 62                   | Đường nhựa (Hòa Hưng - Cẩm Hương)                          | Đường tỉnh 912                                                               | Đường huyện 35                                            | 400     |
|                         | 63                   | Đường Nhựa - Đal Minh Thuận B (cấp phía Bắc Quảng trường)  | Quốc lộ 53                                                                   | Đường tránh Quốc lộ 53                                    | 540     |
|                         | 64                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Cầu Ngang       |                                                                              |                                                           | 400     |
|                         | 65                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                     |                                                                              |                                                           | 350     |
| <b>63</b>               |                      | <b>Xã Mỹ Long</b>                                          |                                                                              |                                                           |         |
|                         | 1                    | Hai dãy phố chợ Mỹ Long                                    | Đường huyện 19                                                               | Giáp ranh ấp III                                          | 2.000   |
|                         | 2                    | Hẻm (ấp III)                                               | Đường đal (nhà ông Kim Hoàng Sơn)                                            | Đường đất (giáp ranh ấp IV)                               | 1.000   |
|                         | 3                    | Hẻm (ấp IV)                                                | Đường đất (giáp ranh ấp IV; đối diện hết thửa 93, tờ bản đồ 10)              | Đường tỉnh 915B                                           | 850     |
|                         | 4                    | Hẻm Bưu điện                                               | Đường huyện 19                                                               | Giáp ranh ấp III                                          | 700     |
|                         | 5                    | Hẻm (đường đal)                                            | Hẻm đầu chợ (nhà ông Yển)                                                    | Giáp ranh ấp IV                                           | 520     |
|                         | 6                    | Đường đal                                                  | Giáp ranh ấp II (nhà ông Đoàn Văn Hiệp)                                      | Giáp ranh ấp IV                                           | 650     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố             | Đoạn đường                                         |                                                       | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                           | Từ                                                 | Đến                                                   |         |
|                         | 7                    | Đường đal                 | Đường đất (nhà ông Tiêu Văn Siện)                  | Giáp ranh ấp III                                      | 580     |
|                         | 8                    | Đường đal ấp I            | Chợ Hải Sản                                        | Hết đường đal (nhà ông Sáu Nguyễn)                    | 520     |
|                         | 9                    | Đường đal ấp IV           | Nhà Sáu Tâm                                        | Nhà vợ Ba Khê                                         | 520     |
|                         | 10                   | Hẻm (đường đal ấp IV)     | Nhà bà Vệ                                          | Nhà ông Nguội                                         | 520     |
|                         | 11                   | Đường tỉnh 915B           | Hết ranh xã Vinh Kim (giáp ranh xã Mỹ Long)        | Cổng Lung Mít                                         | 800     |
|                         | 12                   | Đường tỉnh 915B           | Cổng Lung Mít                                      | Giáp ranh ấp IV xã Mỹ Long                            | 1.000   |
|                         | 13                   | Đường tỉnh 915B           | Ranh ấp IV (giáp ranh ấp Bến Cát)                  | Hết ranh ấp I xã Mỹ Long                              | 900     |
|                         | 14                   | Đường tỉnh 915B           | Giáp ranh ấp I xã Mỹ Long                          | Giáp ranh xã Long Hữu                                 | 700     |
|                         | 15                   | Đường tỉnh 912            | Ngã ba Tư Kiệt (Nhà ông Lọ)                        | Hết ranh ấp Bến Đáy B (giáp ranh ấp II xã Mỹ Long)    | 1.300   |
|                         | 16                   | Đường huyện 19            | Hết ranh ấp Bến Đáy B (giáp ranh ấp II xã Mỹ Long) | Đường tỉnh 915B                                       | 1.900   |
|                         | 17                   | Đường huyện 19            | Chợ Hải Sản                                        | Nhà ông Nguyễn Tấn Hưng                               | 1.700   |
|                         | 18                   | Đường đal ấp III          | Đường tỉnh 915B                                    | Nhà ông Ngô Văn Sanh                                  | 520     |
|                         | 19                   | Đường đal ấp I            | Nhà ông Cò                                         | Trạm kiểm lâm                                         | 460     |
|                         | 20                   | Đường nhựa Khu Liên Doanh | Bia Đồng Khởi                                      | Đường huyện 19                                        | 1.300   |
|                         | 21                   | Đường đal ấp II           | Nhà ông chín Buôl                                  | Nhà ông Bé Cu                                         | 400     |
|                         | 22                   | Đường đal ấp II           | Nhà ông Bè                                         | Nhà ông Tám Lý                                        | 400     |
|                         | 23                   | Đường đal ấp II           | Đường tỉnh 915B                                    | Nhà ông Tư Lùng                                       | 400     |
|                         | 24                   | Đường đal ấp I            | Nhà Mười Mạnh                                      | Nhà ông Cường                                         | 400     |
|                         | 25                   | Đường đất ấp III          | Nhà ông Nguyễn Văn Nguyễn                          | Ấp IV (nhà bà Nguyễn Thị Bé)                          | 350     |
|                         | 26                   | Đường đal ấp IV           | Nhà ông Tám Chấn                                   | Bến đò                                                | 650     |
|                         | 27                   | Tuyến đê biển             | Hẻm ấp IV (thửa 1149, tờ bản đồ số 16)             | Hết ranh thửa 984, tờ bản đồ số 16                    | 650     |
|                         | 28                   | Đường huyện 5             | Đường tỉnh 912                                     | Đường tỉnh 915B                                       | 780     |
|                         | 29                   | Đường tỉnh 912            | Ngã ba Tư Kiệt (Nhà ông Lọ)                        | Hết ranh xã Mỹ Long Bắc cũ (giáp thị trấn Mỹ Long cũ) | 1.000   |
|                         | 30                   | Đường huyện 23            | Đường tỉnh 912                                     | Ngã ba Đường tỉnh 915B và Đường nhựa ấp Năm           | 580     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                          | Đoạn đường                                                                                  |                                                                                             | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                        | Từ                                                                                          | Đến                                                                                         |         |
|                         | 31                   | Đường nhựa (đi Trường Trung học phổ thông) Mỹ Long Bắc | Đường tỉnh 912                                                                              | Đường nhựa giáp ranh ấp Nhì                                                                 | 520     |
|                         | 32                   | Đường Nhựa (đi Hạnh Mỹ)                                | Đường huyện 5                                                                               | Hết thửa 1150, tờ bản đồ số 3 (Nhà bà Trần Thị Gọn); đối diện hết thửa 1153, tờ bản đồ số 3 | 650     |
|                         | 33                   | Đường Nhựa (đi Hạnh Mỹ)                                | Hết thửa 1150, tờ bản đồ số 3 (Nhà bà Trần Thị Gọn); đối diện hết thửa 1153, tờ bản đồ số 3 | Giáp ranh xã Vinh Kim                                                                       | 520     |
|                         | 34                   | Đường đal ấp Mỹ Thập                                   | Đường tỉnh 912                                                                              | Nhà ông Phan Văn Nho                                                                        | 380     |
|                         | 35                   | Đường đal ấp Nhứt A                                    | Đường huyện 23                                                                              | Đường tỉnh 912                                                                              | 380     |
|                         | 36                   | Đường nhựa                                             | Đường huyện 5                                                                               | Đường tỉnh 912                                                                              | 380     |
|                         | 37                   | Đường nhựa Hạnh Mỹ                                     | Thửa 571, tờ bản đồ số 3                                                                    | Cầu Thanh niên                                                                              | 380     |
|                         | 38                   | Đường đal Bến Cát                                      | Đường huyện 5                                                                               | Giáp ranh ấp IV                                                                             | 520     |
|                         | 39                   | Khu vực Chợ Mỹ Long Nam                                | Toàn khu vực                                                                                |                                                                                             | 520     |
|                         | 40                   | Đường nhựa ấp Nhì                                      | Đường huyện 23                                                                              | Đê Biển                                                                                     | 380     |
|                         | 41                   | Đường nhựa ấp Nhì                                      | Hết thửa 247, tờ bản đồ số 30 (nhà Tư Đảo)                                                  | Đê Biển                                                                                     | 380     |
|                         | 42                   | Đường nhựa ấp Nhì                                      | Hết thửa 169, tờ bản đồ số 30 (nhà Bảy Phấn)                                                | Giáp ranh ấp Bến Đáy B xã Mỹ Long                                                           | 380     |
|                         | 43                   | Đường nhựa ấp Ba                                       | Đường huyện 23                                                                              | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ                                                                        | 380     |
|                         | 44                   | Đường nhựa ấp Ba                                       | Cổng Đồng Tây                                                                               | Kênh Cầu Váng                                                                               | 380     |
|                         | 45                   | Đường nhựa ấp Ba                                       | Đường huyện 23                                                                              | Giáp Bờ Giồng Ngang                                                                         | 380     |
|                         | 46                   | Đường nhựa ấp Ba                                       | Đường huyện 23                                                                              | Nhà ông Ngoan                                                                               | 380     |
|                         | 47                   | Đường nhựa ấp Tư                                       | Đường huyện 23                                                                              | Hết đường nhựa                                                                              | 380     |
|                         | 48                   | Đường nhựa ấp Tư                                       | Đường huyện 23                                                                              | Đê Biển                                                                                     | 380     |
|                         | 49                   | Đường nhựa ấp Năm                                      | Đường huyện 23                                                                              | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ                                                                        | 380     |
|                         | 50                   | Đường nhựa ấp Nhứt B                                   | Đường huyện 23                                                                              | Đê Biển                                                                                     | 380     |
|                         | 51                   | Đường nhựa ấp Nhứt B                                   | Giáp ranh ấp Nhứt A                                                                         | Cổng Đồng Tây                                                                               | 380     |
|                         | 52                   | Đường nội ô Trung tâm xã (Mỹ Long Nam cũ)              | Đường huyện 23                                                                              | Đường đal Hàng Đào                                                                          | 380     |
|                         | 53                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Mỹ Long     |                                                                                             |                                                                                             | 350     |
|                         | 54                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                 |                                                                                             |                                                                                             | 300     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                     | Đoạn đường                                                                       |                                                                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                   | Từ                                                                               | Đến                                                                      |         |
| 64                      |                      | <b>Xã Vinh Kim</b>                |                                                                                  |                                                                          |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                        | Cổng Trà Cuôn                                                                    | Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 167, tờ bản đồ 15, xã Vinh Kim | 800     |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                        | Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 167, tờ bản đồ 15, xã Vinh Kim         | Cầu Vinh Kim                                                             | 700     |
|                         | 3                    | Quốc lộ 53                        | Cầu Vinh Kim                                                                     | Đường đal (Giồng Sai)                                                    | 1.000   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 53                        | Đường đal (Giồng Sai)                                                            | Hết ranh Vinh Kim (giáp ranh xã Cầu Ngang)                               | 800     |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 915B                   | Cổng Chà Và                                                                      | Hết ranh xã Vinh Kim (giáp ranh xã Mỹ Long)                              | 900     |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 914B                   | Quốc lộ 53 (cổng Trà Cuôn)                                                       | Giáp ranh xã Nhị Trường                                                  | 480     |
|                         | 7                    | Hai dãy phố Chợ Vinh Kim          | Toàn tuyến                                                                       |                                                                          | 950     |
|                         | 8                    | Khu vực chợ Mai Hương             | Toàn khu vực                                                                     |                                                                          | 350     |
|                         | 9                    | Đường nhựa Mai Hương              | Đường tỉnh 912                                                                   | Quốc lộ 53                                                               | 350     |
|                         | 10                   | Đường nhựa                        | Quốc lộ 53                                                                       | Giáp ranh ấp Hạnh Mỹ, xã Mỹ Long                                         | 350     |
|                         | 11                   | Đường nhựa (đường Giồng Lớn)      | Chợ Thôn Rôn                                                                     | Giáp ranh xã Mỹ Long (Bào Giá)                                           | 350     |
|                         | 12                   | Đường nhựa (đi nhà thờ Giồng Lớn) | Quốc lộ 53                                                                       | Nhà thờ Giồng Lớn                                                        | 350     |
|                         | 13                   | Đường tránh Quốc lộ 53            | Hết thửa 191, tờ bản đồ số 7 (Lâm Văn Lũy); đối diện hết thửa 83, tờ bản đồ số 7 | Đường đal; đối diện hết thửa 337, tờ bản đồ số 7                         | 800     |
|                         | 14                   | Đường tránh Quốc lộ 53            | Hết thửa 1234, tờ bản đồ số 10; đối diện hết thửa 2637, tờ bản đồ số 7           | Giáp ranh xã Cầu Ngang                                                   | 600     |
|                         | 15                   | Đường Tránh bão                   | Quốc lộ 53                                                                       | Đường tỉnh 915B                                                          | 350     |
|                         | 16                   | Đường đal Cà Tum                  | Quốc lộ 53 (Thửa 254 tờ bản đồ số 6)                                             | Giáp ranh xã Cầu Ngang (Thửa 229 tờ bản đồ số 24)                        | 480     |
|                         | 17                   | Dãy phố Chợ (Kim Hòa)             | Quốc lộ 53                                                                       | Đầu Chợ dưới                                                             | 600     |
|                         | 18                   | Đường tránh Quốc lộ 53            | Quốc lộ 53                                                                       | Giáp ranh xã Hưng Mỹ                                                     | 700     |
|                         | 19                   | Đường đal Năng Non                | Đường tỉnh 914B                                                                  | Đường nhựa (Kênh Xáng)                                                   | 350     |
|                         | 20                   | Đường đal Chùa Ông                | Chùa Ông                                                                         | Kênh Xáng                                                                | 350     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                       | Đoạn đường                                         |                                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                     | Từ                                                 | Đến                                                          |         |
|                         | 21                   | Đường đal bờ kênh Kim Hòa                           | Đường tỉnh 914B                                    | Giáp ranh xã Cầu Ngang                                       | 350     |
|                         | 22                   | Đường nhựa (Kênh Xáng)                              | Đường đal Chùa Ông                                 | Đường đal Năng Non                                           | 350     |
|                         | 23                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Vinh Kim |                                                    |                                                              | 350     |
|                         | 24                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)              |                                                    |                                                              | 300     |
| <b>65</b>               |                      | <b>Xã Nhị Trường</b>                                |                                                    |                                                              |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 914B                                     | Giáp ranh xã Vinh Kim                              | Hết thửa số 2647, tờ bản đồ số 26                            | 480     |
|                         | 2                    | Đường huyện 17                                      | Hết thửa số 2647, tờ bản đồ số 26                  | Hết thửa số 1123, tờ bản đồ số 25                            | 480     |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 912C                                     | Hết thửa số 1123, tờ bản đồ số 25                  | Cầu Sóc Cụt                                                  | 480     |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 912C                                     | Cầu Sóc Cụt                                        | Giáp ranh xã Tập Sơn                                         | 480     |
|                         | 5                    | Đường huyện 18                                      | Hết ranh xã Cầu Ngang                              | Đường tỉnh 914B                                              | 420     |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 914B                                     | Đường tỉnh 912C                                    | Giáp ranh xã Long Hiệp                                       | 480     |
|                         | 7                    | Dãy phố chợ phía Bắc (Nhị Trường)                   | Thửa 2199, tờ bản đồ số 10 (Nhà Từ Thị Cúc)        | Hết thửa 870, tờ bản đồ số 10 (Nhà Phạm Minh Chánh)          | 480     |
|                         | 8                    | Dãy phố chợ phía Đông (Nhị Trường)                  | Thửa 26, tờ bản đồ số 15 (Nhà Trịnh Thị Ngọc Oanh) | Hết thửa 46, tờ bản đồ số 15 (Nhà Trần Văn Dũng)             | 480     |
|                         | 9                    | Dãy phố chợ phía Nam (Nhị Trường)                   | Thửa 6, tờ bản đồ số 15 (Nhà anh Thắng)            | Hết thửa 15, tờ bản đồ số 15 (Nhà Thạch Dư)                  | 480     |
|                         | 10                   | Đường nhựa (Khu quy hoạch)                          | Đường huyện 20                                     | Hết đường nhựa                                               | 350     |
|                         | 11                   | Đường nhựa                                          | Đường tỉnh 912C                                    | Giáp ấp Bảo Mốt ( xã Hiệp Mỹ)                                | 350     |
|                         | 12                   | Đường nhựa (Nô Lựa B)                               | Đường tỉnh 912C                                    | Chùa Bớt Bi                                                  | 350     |
|                         | 13                   | Đường nhựa (Nô Lựa A)                               | Đường tỉnh 912C                                    | Đường tỉnh 914B                                              | 350     |
|                         | 14                   | Đường nhựa                                          | Đường tỉnh 914B                                    | Giáp ấp Căn Nom                                              | 350     |
|                         | 15                   | Đường nhựa liên ấp (ấp Chông Bát)                   | Đường tỉnh 914B                                    | Hết đường nhựa (Thửa 429, tờ bản đồ số 12)                   | 350     |
|                         | 16                   | Đường nhựa liên ấp Nô Lựa B                         | Nhà ông Thạch Hoàn                                 | Kênh Tư Nhường                                               | 350     |
|                         | 17                   | Đường nhựa Là Ca A                                  | Đường tỉnh 914B                                    | Trường Tiểu học Nhị Trường; đối diện nhà bà Thạch Thị Kim Lê | 350     |
|                         | 18                   | Đường nhựa (Nô Lựa B)                               | Nhà ông Thạch An                                   | Nhà ông Mười Đực                                             | 350     |
|                         | 19                   | Đường đal (Nô Lựa B)                                | Nhà ông Ngọ Sen                                    | Cầu ông bảy Thân                                             | 350     |
|                         | 20                   | Đường đal (Nô Lựa B)                                | Nhà ông Mười Đực                                   | Nhà ông Sơn Chia (kênh cấp II)                               | 350     |
|                         | 21                   | Đường nhựa (Nô Lựa A)                               | Đường tỉnh 914B                                    | Đường tỉnh 912C                                              | 350     |
|                         | 22                   | Đường nhựa (Nô Lựa A)                               | Đường tỉnh 912C                                    | Giáp Đường nhựa quy hoạch                                    | 350     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                   | Đoạn đường                                                         |                                                 | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                 | Từ                                                                 | Đến                                             |         |
|                         | 23                   | Đường nhựa (Bông Ven)           | Đường tỉnh 914B                                                    | Giáp Đường đal Hiệp Hòa                         | 350     |
|                         | 24                   | Đường nhựa (Bông Ven)           | Đường tỉnh 914B                                                    | Giáp thửa đất ruộng (ông Kim Nuộne)             | 350     |
|                         | 25                   | Đường nhựa (Bông Ven)           | Đường huyện 17                                                     | Đường tỉnh 914B                                 | 350     |
|                         | 26                   | Đường đal (Giồng Thành)         | Nhà bà Từ Thị Nga                                                  | Giáp ranh ấp Tri Liêm                           | 350     |
|                         | 27                   | Đường nhựa (Ba So)              | Đường tỉnh 912C                                                    | Giáp thửa 1606, tờ bản đồ số 10                 | 350     |
|                         | 28                   | Đường nhựa (Là Ca B)            | Đường tỉnh 914B                                                    | Thửa số 2113 ,tờ bản đồ số 9                    | 350     |
|                         | 29                   | Đường nhựa Ba So                | Đường tỉnh 912C                                                    | Đường đal (Giồng Thành)                         | 350     |
|                         | 30                   | Dãy phố Chợ (Hiệp Hòa)          | Thửa 59, tờ bản đồ số 29 (Nhà ông Năm Nhựt)                        | Nhà Kho Lương thực                              | 480     |
|                         | 31                   | Khu vực Chợ Bình Tân (Hiệp Hòa) | Toàn khu vực                                                       |                                                 | 420     |
|                         | 32                   | Đường nhựa (đi ấp Phiêu)        | Đường tỉnh 914B                                                    | Hết đường nhựa                                  | 350     |
|                         | 33                   | Đường nhựa Ba So                | Đường tỉnh 914B                                                    | Hết đường nhựa                                  | 350     |
|                         | 34                   | Đường nhựa Tri Liêm             | Đường tỉnh 914B                                                    | Hết thửa 928, tờ bản đồ số 27                   | 350     |
|                         | 35                   | Đường nhựa Sóc Chuối            | Đường tỉnh 914B                                                    | Hết thửa 386, tờ bản đồ số 24                   | 350     |
|                         | 36                   | Đường nhựa Tri Liêm             | Thửa số 757,tờ bản đồ số 27                                        | Đường tỉnh 914B                                 | 350     |
|                         | 37                   | Đường nhựa Sóc Xoài             | Đường tỉnh 914B                                                    | Kênh Thống Nhất 5                               | 350     |
|                         | 38                   | Đường nhựa Ba So nối dài        | Nhà bà Thạch Thị Pha Ly                                            | Đường tỉnh 912C                                 | 350     |
|                         | 39                   | Đường nhựa Ba So nối dài        | Chùa Ba So                                                         | Giáp ranh xã Cầu Ngang                          | 350     |
|                         | 40                   | Đường đal Phiêu                 | Đường đal nhà Diệu Trang                                           | Nhà năm Liên                                    | 350     |
|                         | 41                   | Khu vực Chợ Trường Thọ          | Toàn khu vực                                                       |                                                 | 420     |
|                         | 42                   | Đường nhựa Căn Nom              | Đường tỉnh 912C                                                    | Trường học Căn Nom                              | 350     |
|                         | 43                   | Đường nhựa Căn Nom              | Trường học Căn Nom                                                 | Hết thửa 1343, tờ bản đồ số 39 (hết đường nhựa) | 350     |
|                         | 44                   | Đường nhựa Giồng Chanh          | Cổng Chùa Sóc Cụt                                                  | Hết thửa 777, tờ bản đồ số 44 (Thạch Thị Hơ)    | 350     |
|                         | 45                   | Đường nhựa Cóc Xoài             | Cổng Chùa Cóc Xoài                                                 | Hết đường nhựa                                  | 350     |
|                         | 46                   | Đường nhựa Giồng Dày            | Giáp nhà ông Thạch Yên                                             | Nhà ông Thạch Tư                                | 350     |
|                         | 47                   | Đường nhựa Căn Nom              | Ngã ba đường nhựa Căn Nom (Đường tỉnh 912C đến Trường học Căn Nom) | Cầu Út Nén Căn Nom                              | 350     |
|                         | 48                   | Đường nhựa Sóc Cụt              | Đường tỉnh 912C                                                    | Thửa số 953, tờ bản đồ số 41                    | 350     |
|                         | 49                   | Đường nhựa Cóc Xoài             | Đường tỉnh 914B                                                    | Hết đường nhựa                                  | 350     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                         | Đoạn đường                                               |                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                       | Từ                                                       | Đến                                  |         |
|                         | 50                   | Đường nhựa Căn Nom                                    | Thửa 1343, tờ bản đồ số 39                               | Hết thửa 1529, tờ bản đồ số 39       | 350     |
|                         | 51                   | Đường nhựa Căn Nom                                    | Cầu Út Nén Căn Nom                                       | hết thửa 47, tờ bản đồ số 38         | 350     |
|                         | 52                   | Đường nhựa Sóc Cụt                                    | Chợ Trường Thọ                                           | Kênh IV                              | 350     |
|                         | 53                   | Đường nhựa Sóc Cụt                                    | Đường tỉnh 912C                                          | Kênh I                               | 350     |
|                         | 54                   | Đường nhựa Sóc Cụt                                    | Nhà Kiến Văn Tính                                        | Kênh I                               | 350     |
|                         | 55                   | Đường nhựa Giồng Chanh                                | Từ thửa 777, tờ bản đồ số 44 (Thạch Thị Hôn)             | Cầu EC                               | 350     |
|                         | 56                   | Đường nhựa Giồng Chanh                                | Đường tỉnh 912C                                          | Từ thửa 2679, tờ bản đồ số 41        | 350     |
|                         | 57                   | Đường nhựa Cós Xoài                                   | Từ thửa 807, tờ bản đồ số 40                             | Đường tỉnh 912C                      | 350     |
|                         | 58                   | Đường nhựa Nộ Pộc 1                                   | Từ nhà ông Từ Ái Minh                                    | Thửa 147, tờ bản đồ số 40            | 350     |
|                         | 59                   | Đường nhựa Nộ Pộc 2                                   | Từ nhà bà Thạch Thị Sa Hoan                              | Nhà ông Thạch Sơn                    | 350     |
|                         | 60                   | Đường nhựa Cós Xoài trong                             | Chùa Cós Xoài                                            | Nhà ông Thạch Vương                  | 350     |
|                         | 61                   | Đường kết nối cầu Chông Vắn - Quốc lộ 54              | Kênh I                                                   | Giáp ranh xã Châu Thành              | 480     |
|                         | 62                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Nhị Trường |                                                          |                                      | 350     |
|                         | 63                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                |                                                          |                                      | 300     |
| <b>66</b>               |                      | <b>Xã Hiệp Mỹ</b>                                     |                                                          |                                      |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                            | Đường tránh Quốc lộ 53; đối diện hết thửa nhà Thạch Nang | Đường Giồng Ngánh                    | 900     |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                            | Đường Giồng Ngánh                                        | Cầu Ô Lắc                            | 950     |
|                         | 3                    | Quốc lộ 53                                            | Cầu Hiệp Mỹ                                              | Giáp xã Long Hữu                     | 850     |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 912C                                       | Quốc lộ 53 (ngã ba Ô Răng)                               | Hết thửa 594, tờ bản đồ số 3         | 800     |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 912C (áp dụng chung cho xã Nhị Trường)     | Thửa 593, tờ bản đồ số 3                                 | Thửa 1123, tờ bản đồ 6               | 500     |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 911B                                       | Quốc lộ 53                                               | Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giúp) | 800     |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 911B                                       | Hết ranh ấp Sơn Lang (giáp Sóc Giúp)                     | Chùa Tân Lập                         | 700     |
|                         | 8                    | Đường huyện 35                                        | Trụ sở ấp Cái Già Trên                                   | Trạm Y tế xã                         | 450     |
|                         | 9                    | Đường huyện 35                                        | Trạm Y tế xã                                             | Cầu ấp Chợ trên Đường huyện 35       | 500     |
|                         | 10                   | Đường nội bộ khu vực chợ xã                           | Lô số 5                                                  | Lô số 21                             | 600     |
|                         | 11                   | Đường nội bộ khu vực chợ xã                           | Đường tỉnh 911B                                          | Đường nội bộ phía Đông               | 600     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                      | Đoạn đường                                                                                 |                                                                                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                    | Từ                                                                                         | Đến                                                                                               |         |
|                         | 12                   | Đường nội bộ khu vực chợ xã                        | Trường mẫu giáo                                                                            | Lô 31                                                                                             | 500     |
|                         | 13                   | Đường nội bộ khu vực chợ xã                        | Nhà công vụ giáo viên                                                                      | Lô 37                                                                                             | 450     |
|                         | 14                   | Đường nhựa Ô Răng                                  | Đường nhựa (điện năng lượng mặt trời)                                                      | Ngã Tư Bào Mốt                                                                                    | 460     |
|                         | 15                   | Đường tránh Quốc lộ 53                             | Quốc lộ 53; đối diện hết thửa 1123, tờ bản đồ số 4 (Huỳnh Hoàng Khởi)                      | Hết thửa 4931, tờ bản đồ số 4 (Lý Kim Cương); đối diện thửa 3133 tờ bản đồ số 4 (Nguyễn Minh Tâm) | 800     |
|                         | 16                   | Đường tỉnh 914C                                    | Đường tỉnh 911B                                                                            | Ngã tư Bào Mốt                                                                                    | 550     |
|                         | 17                   | Đường tỉnh 914C                                    | Ngã tư Bào Mốt                                                                             | Giáp ranh xã Long Hiệp                                                                            | 500     |
|                         | 18                   | Đường nhựa (Điện năng lượng mặt trời)              | Đường tỉnh 912C (Chùa Ô Răng)                                                              | Ngã tư Bào Mốt (giáp đường nhựa Ô Răng)                                                           | 500     |
|                         | 19                   | Đường vào Trường mẫu giáo Long Sơn                 | Trường cấp 2 Long Sơn                                                                      | Đường nhựa (năng lượng mặt trời)                                                                  | 700     |
|                         | 20                   | Hai dãy phố chợ                                    | Quốc lộ 53                                                                                 | Đường đất sau chợ                                                                                 | 700     |
|                         | 21                   | Đường huyện 35                                     | Quốc lộ 53                                                                                 | Cầu áp Chợ trên Đường huyện 35                                                                    | 650     |
|                         | 22                   | Đường nhựa Tầm vu Lộ                               | Quốc lộ 53                                                                                 | Hết đường nhựa                                                                                    | 350     |
|                         | 23                   | Đường đất Tầm Vu Lá                                | Quốc lộ 53                                                                                 | Nhà ông Lê Văn Năm                                                                                | 350     |
|                         | 24                   | Đường tránh Quốc lộ 53                             | Hết thửa 1489, tờ bản đồ số 26 (Nhà trọ Bảy Hường); đối diện hết thửa 1385 tờ bản đồ số 26 | Ngã ba Mỹ Quý (trường TH)                                                                         | 500     |
|                         | 25                   | Đường nhựa Sông Lưu                                | Quốc lộ 53                                                                                 | Giáp ranh ấp 14 xã Long Hữu                                                                       | 350     |
|                         | 26                   | Đường nhựa (giồng bờ yên)                          | Đường huyện 35                                                                             | Hết đường nhựa                                                                                    | 350     |
|                         | 27                   | Đường nhựa (đi ấp Đồng Cò)                         | Đường huyện 35                                                                             | Giáp ranh xã Mỹ Long                                                                              | 350     |
|                         | 28                   | Đường nhựa (đi cống áp Ba)                         | Đường huyện 35                                                                             | Giáp ranh xã Mỹ Long                                                                              | 350     |
|                         | 29                   | Đường bê tông 3,5 mét                              | Hương lộ 35 (nhà máy Năm Bơ)                                                               | Hương lộ 35 (nhà Mười Sáng)                                                                       | 350     |
|                         | 30                   | Đường nhựa (Bến đò cũ)                             | Hương lộ 35                                                                                | Hết đường nhựa (nhà ông Ba Dân)                                                                   | 350     |
|                         | 31                   | Đường nhựa kênh Cầu Ván                            | Cống Đông Tây                                                                              | Hết đường nhựa                                                                                    | 350     |
|                         | 32                   | Đường vào cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây              | Quốc lộ 53                                                                                 | Ranh cụm công nghiệp                                                                              | 850     |
|                         | 33                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Hiệp Mỹ |                                                                                            |                                                                                                   | 350     |
|                         | 34                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)             |                                                                                            |                                                                                                   | 300     |
| <b>67</b>               |                      | <b>Xã Trà Cú</b>                                   |                                                                                            |                                                                                                   |         |



| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                       | Đoạn đường                                |                                                                               | Giá đất |
|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                                  |                            |                                                     | Từ                                        | Đến                                                                           |         |
|                                  | 1                          | Đường 3 tháng 2                                     | Đường tỉnh 914B (Thửa 119 tờ bản đồ số 1) | Cổng Trà Cú                                                                   | 3.000   |
|                                  | 2                          | Đường 3 tháng 2                                     | Cổng Trà Cú                               | Đường Nguyễn Huệ                                                              | 6.600   |
|                                  | 3                          | Đường 3 tháng 2                                     | Đường Nguyễn Huệ                          | Đường huyện 36 (ngã ba đi Bảy Sào)                                            | 5.400   |
|                                  | 4                          | Đường 3 tháng 2<br>(áp dụng chung cho xã Hàm Giang) | Đường huyện 36 (ngã ba đi Bảy Sào)        | Giáp ranh xã Hàm Giang                                                        | 3.600   |
|                                  | 5                          | Đường Nguyễn Huệ                                    | Toàn tuyến                                |                                                                               | 3.600   |
|                                  | 6                          | Đường 2 tháng 9                                     | Toàn tuyến                                |                                                                               | 3.000   |
|                                  | 7                          | Đường 30 tháng 4                                    | Toàn tuyến                                |                                                                               | 3.000   |
|                                  | 8                          | Dãy phố phía Nam cặp nhà hát                        | Toàn tuyến                                |                                                                               | 2.160   |
|                                  | 9                          | Đường Trần Hưng Đạo                                 | Toàn tuyến                                |                                                                               | 3.000   |
|                                  | 10                         | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                             | Toàn tuyến                                |                                                                               | 3.000   |
|                                  | 11                         | Đường Đồng Khởi                                     | Đường 3/2                                 | Đường Cách Mạng Tháng 8                                                       | 3.000   |
|                                  | 12                         | Đường 19 tháng 5                                    | Toàn tuyến                                |                                                                               | 4.800   |
|                                  | 13                         | Đường Thống Nhất                                    | Toàn tuyến                                |                                                                               | 7.200   |
|                                  | 14                         | Đường Độc Lập                                       | Toàn tuyến                                |                                                                               | 7.200   |
|                                  | 15                         | Đường Mậu Thân                                      | Toàn tuyến                                |                                                                               | 2.400   |
|                                  | 16                         | Đường Hai Bà Trưng                                  | Đường Thống Nhất                          | Đường 30/4                                                                    | 3.000   |
|                                  | 17                         | Đường Cách Mạng Tháng 8                             | Đường 19/5                                | Đường 30/4                                                                    | 3.000   |
|                                  | 18                         | Đường Đỗ Văn Nai                                    | Đường 3/2                                 | Đường Cách Mạng Tháng 8                                                       | 3.000   |
|                                  | 19                         | Đường Lâm Văn Vững                                  | Đường 3/2                                 | Hết ranh Chùa Tịnh Độ                                                         | 3.000   |
|                                  | 20                         | Đường Lâm Văn Vững                                  | Hết ranh Chùa Tịnh Độ                     | Hết ranh thửa số 2 tờ bản đồ số 41;<br>đổi diện hết thửa số 1 tờ bản đồ số 41 | 1.200   |
|                                  | 21                         | Đường huyện 36<br>(áp dụng chung cho xã Hàm Giang)  | Đường 3/2                                 | Hết ranh xã Trà Cú                                                            | 950     |
|                                  | 22                         | Đường tỉnh 914B                                     | Đường 3/2                                 | Hết thửa 41, tờ bản đồ số 1                                                   | 960     |
|                                  | 23                         | Đường Đồng Khởi                                     | Đường 3/2                                 | Đường tránh Quốc lộ 53                                                        | 1.440   |
|                                  | 24                         | Đường vào Trung tâm y tế dự phòng                   | Đường 3/2                                 | Đường Nguyễn Huệ                                                              | 960     |
|                                  | 25                         | Đường đăl ấp 1                                      | Đường Nguyễn Huệ                          | Đường vào Bệnh viện                                                           | 1.200   |
|                                  | 26                         | Đường nhựa nhánh rẽ Nguyễn Huệ                      | Đường Nguyễn Huệ                          | Hết tuyến                                                                     | 1.200   |
|                                  | 27                         | Đường Hai Bà Trưng nối dài                          | Đường Trần Hưng Đạo                       | Đường 30/4                                                                    | 2.640   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                               | Đoạn đường                                                         |                                                                                 | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                             | Từ                                                                 | Đến                                                                             |         |
|                         | 28                   | Đường nhựa ấp 4                             | Đường 3/2                                                          | Đường tránh Quốc lộ 53                                                          | 1.440   |
|                         | 29                   | Đường nhựa phía Tây rạch Thanh Sơn          | Đường nội thị (bến xe)                                             | Cầu ấp 5 (Trường tiểu học thị trấn A)                                           | 960     |
|                         | 30                   | Đường nhựa ấp 1                             | Đường 3/2 (ngã ba đi Bảy Sào)                                      | Hết thửa 2051, tờ bản đồ số 82; đổi diện thửa 1223 tờ bản đồ số 82              | 960     |
|                         | 31                   | Đường Nguyễn Huệ nối dài                    | Đường 3/2                                                          | Kênh Xáng (Giáp ranh xã Hàm Giang)                                              | 1.440   |
|                         | 32                   | Đường nhựa ấp 5                             | Đường 3 tháng 2                                                    | Đường tránh Quốc Lộ 53                                                          | 4.200   |
|                         | 33                   | Quốc lộ 53                                  | Cầu Ngọc Biên                                                      | Cầu Bưng Sen                                                                    | 1.200   |
|                         | 34                   | Quốc lộ 53                                  | Cầu Bưng Sen                                                       | Đường 3 tháng 2                                                                 | 2.280   |
|                         | 35                   | Quốc lộ 53                                  | Ranh xã Hàm Giang                                                  | Đầu ranh Chùa Kosla; đổi diện hết ranh thửa 1945, tờ bản đồ số 46               | 2.400   |
|                         | 36                   | Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho xã Hàm Giang) | Đầu ranh Chùa Kosla; đổi diện hết ranh thửa 1945, tờ bản đồ số 46  | Đường tỉnh 914C (ngã ba đi Trà Tro); đổi diện hết ranh đất Tiệm tử Hoàng Nguyên | 1.200   |
|                         | 37                   | Đường tránh Quốc lộ 53                      | Quốc lộ 53 (Ngã ba Cầu Bưng Sen)                                   | Quốc lộ 53 (Ngã ba Chùa Kosla)                                                  | 1.800   |
|                         | 38                   | Đường tỉnh 914B                             | Hết thửa 2051, tờ bản đồ số 82; đổi diện thửa 1223 tờ bản đồ số 82 | Hết ranh xã Trà Cú                                                              | 840     |
|                         | 39                   | Đường huyện 36                              | Giáp ranh xã Long Hiệp                                             | Hết ranh Chùa Tân Long; đổi diện hết ranh thửa 25, tờ bản đồ số 2               | 660     |
|                         | 40                   | Đường huyện 36                              | Hết ranh Chùa Tân Long; đổi diện hết ranh thửa 25, tờ bản đồ số 2  | Cầu Ba Tục                                                                      | 720     |
|                         | 41                   | Đường huyện 36                              | Cầu Ba Tục                                                         | Đường Tránh Quốc Lộ 53                                                          | 600     |
|                         | 42                   | Đường huyện 36                              | Đường Tránh Quốc Lộ 53                                             | Cầu Sóc Chà                                                                     | 960     |
|                         | 43                   | Chợ Xoài Xiêm                               | Toàn khu vực                                                       |                                                                                 | 600     |
|                         | 44                   | Đường nhựa Xoài Xiêm                        | Cầu Xoài Xiêm                                                      | Đường tránh Quốc lộ 53                                                          | 600     |
|                         | 45                   | Đường nhựa Xoài Xiêm                        | Đường tránh Quốc lộ 53                                             | Quốc lộ 53 (Ngã tư Xoài Xiêm)                                                   | 600     |
|                         | 46                   | Đường nhựa Xoài Thum                        | Quốc lộ 53 (Ngã tư Xoài Xiêm)                                      | Hết thửa 901; đổi diện hết thửa 923, tờ bản đồ số 59                            | 500     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                             | Đoạn đường                                                                 |                                                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                           | Từ                                                                         | Đến                                                                           |         |
|                         | 47                   | Đường nhựa Xoài Thum                                                                      | Hết thửa 901; đối diện hết thửa 923, tờ bản đồ số 59                       | Giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh                                                   | 500     |
|                         | 48                   | Đường nhựa ấp Cầu Hanh, ấp Xóm Chòi                                                       |                                                                            |                                                                               | 500     |
|                         | 49                   | Đường nhựa ấp Cầu Hanh, ấp Giồng Tranh                                                    | Ngã ba đường nhựa ấp Cầu Hanh, ấp Giồng Tranh                              | Đường bê tông (giáp thửa 1277, tờ bản đồ số 3)                                | 500     |
|                         | 50                   | Đường nhựa                                                                                | Cầu Xoài Xiêm                                                              | Cầu Kênh 5 (Giồng Tranh)                                                      | 500     |
|                         | 51                   | Đường nhựa ấp Trà Lés                                                                     | Đường tránh Quốc lộ 53                                                     | Giáp ranh xã Hàm Giang                                                        | 500     |
|                         | 52                   | Đường vào bệnh viện đa khoa                                                               | Hết ranh thửa số 2 tờ bản đồ số 41; đối diện hết thửa số 1 tờ bản đồ số 41 | Đường tránh Quốc lộ 53                                                        | 1.800   |
|                         | 53                   | Các đường nhựa, đường đaml còn lại xã Trà Cú ( khu vực thị trấn Trà Cú (cũ)               |                                                                            |                                                                               | 700     |
|                         | 54                   | Các đường nhựa, đường đaml còn lại thuộc xã Trà Cú (trừ khu vực thuộc thị trấn Trà Cú cũ) |                                                                            |                                                                               | 400     |
|                         |                      | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                                    |                                                                            |                                                                               | 350     |
| <b>68</b>               |                      | <b>Xã Tập Sơn</b>                                                                         |                                                                            |                                                                               |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                                                                | Quốc lộ 54 (ngã ba Tập Sơn)                                                | Cổng Tập Sơn                                                                  | 1.600   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                                                                | Cổng Tập Sơn                                                               | Cầu Ngọc Biên                                                                 | 1.100   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 54                                                                                | Ranh xã Châu Thành                                                         | Đường tỉnh 912C; đối diện hết ranh Cây xăng Đầu Giồng                         | 1.000   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 54                                                                                | Đường tỉnh 912C; đối diện hết ranh Cây xăng Đầu Giồng                      | Đầu ranh Sân vận động; đối diện hết thửa 453, tờ bản đồ số 39                 | 1.100   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 54                                                                                | Đầu ranh Sân vận động; đối diện hết thửa 453, tờ bản đồ số 39              | Hết ranh ấp Chòm Chuối                                                        | 1.300   |
|                         | 6                    | Quốc lộ 54                                                                                | Hết ranh ấp Chòm Chuối                                                     | Đường vào Sân vận động (Tháp Sơn Nghiêm)                                      | 1.000   |
|                         | 7                    | Quốc lộ 54                                                                                | Đường vào Sân vận động (Tháp Sơn Nghiêm)                                   | Hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp; đối diện đến hết ranh Trường Mẫu giáo Tập Sơn | 1.100   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                             | Đoạn đường                                                                    |                                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                           | Từ                                                                            | Đến                                                           |         |
|                         | 8                    | Quốc lộ 54                                | Hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp; đối diện đến hết ranh Trường Mẫu giáo Tập Sơn | Cổng trường cấp 3 Tập Sơn; đối diện đường nhựa vào ấp Bến Trĩ | 1.700   |
|                         | 9                    | Quốc lộ 54                                | Cổng Trường cấp III Tập Sơn; đường nhựa vào ấp Bến Trĩ                        | Cầu Ông Rùm (giáp ranh xã Hùng Hòa)                           | 900     |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 912C                           | Quốc lộ 54 (ngã ba Đầu Giồng)                                                 | Giáp xã Nhị Trường                                            | 750     |
|                         | 11                   | Đường tỉnh 911                            | Quốc lộ 54 (ngã ba đi Tân Hiệp)                                               | Hết ranh xã Tập Sơn                                           | 550     |
|                         | 12                   | Đường huyện 27                            | Quốc lộ 54 (ngã ba Leng)                                                      | Cầu Leng                                                      | 850     |
|                         | 13                   | Các dãy phố chợ mới (Phước Hưng)          | Toàn khu vực                                                                  |                                                               | 1.500   |
|                         | 14                   | Các dãy phố chợ cũ (Phước Hưng)           | Toàn khu vực                                                                  |                                                               | 1.000   |
|                         | 15                   | Chợ Đầu Giồng (Phước Hưng)                | Toàn khu vực                                                                  |                                                               | 500     |
|                         | 16                   | Đường tỉnh 911                            | Giáp ranh xã Hùng Hòa                                                         | Kênh số 2                                                     | 500     |
|                         | 17                   | Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông) | Kênh số 2                                                                     | Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)                                   | 700     |
|                         | 18                   | Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông) | Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)                                                   | Kênh số 1 (đồng trước)                                        | 700     |
|                         | 19                   | Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Đông) | Kênh số 1 (đồng trước)                                                        | Giáp ranh xã Long Hiệp                                        | 400     |
|                         | 20                   | Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Tây)  | Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)                                                   | Kênh số 1 (đồng trước)                                        | 700     |
|                         | 21                   | Đường nhựa cặp kênh 3 tháng 2 (phía Tây)  | Kênh số 1 (đồng trước)                                                        | Giáp ranh xã Long Hiệp                                        | 400     |
|                         | 22                   | Đường nhựa liên ấp Ô Rung - Trà Mềm       | Kênh 3 tháng 2                                                                | Kênh xáng                                                     | 400     |
|                         | 23                   | Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía tây)   | Đường nhựa ấp Ô Rung                                                          | Kênh số 1                                                     | 400     |
|                         | 24                   | Đường đal cặp kênh 3 tháng 2 (phía tây)   | Kênh số 1                                                                     | Quốc lộ 54 (Cầu Phước Hưng)                                   | 700     |
|                         | 25                   | Dãy phố mặt tiền Chợ (Tập Sơn)            | Toàn tuyến                                                                    |                                                               | 1.300   |
|                         | 26                   | Đường đal phía Tây kênh Chợ               | Cầu Bến Trĩ (ngã tư Kênh Xáng)                                                | Đường nhựa vào ấp Bến Trĩ                                     | 400     |
|                         | 27                   | Đường đal phía Tây kênh Chợ               | Đường nhựa vào ấp Bến Trĩ                                                     | Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)                                      | 750     |
|                         | 28                   | Đường nhựa phía Tây kênh Chợ              | Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)                                                      | Kênh Bến cống Tập Sơn                                         | 750     |
|                         | 29                   | Đường đal phía Đông kênh Chợ              | Đường vào ấp Bà Tây A                                                         | Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)                                      | 750     |
|                         | 30                   | Đường nhựa phía Đông kênh Chợ             | Quốc lộ 54 (Cầu Tập Sơn)                                                      | Cầu Kênh Đường Xuồng                                          | 750     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                           | Đoạn đường                                                                          |                                                                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                         | Từ                                                                                  | Đến                                                                                 |         |
|                         | 31                   | Đường nhựa ấp Đông Sơn                                  | Cầu Kênh Đường Xuồng                                                                | Cầu ấp Ô                                                                            | 400     |
|                         | 32                   | Đường nhựa liên ấp Leng - Đôn Chum - Thốt Nốt - Bến Trĩ | Quốc lộ 54 (thửa 25, tờ bản đồ 64)                                                  | Quốc lộ 54 (thửa 80, tờ bản đồ 43; đối diện thửa 50, tờ bản đồ 43)                  | 400     |
|                         | 33                   | Đường nhựa liên ấp Cây Da - Tân Sơn                     | Đường huyện 27 (giáp ranh xã Lưu Nghiệp Anh)                                        | Trường học (thửa ...tờ...)                                                          | 400     |
|                         | 34                   | Hai bên Chợ Leng                                        | Toàn tuyến                                                                          |                                                                                     | 650     |
|                         | 35                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Tập Sơn      |                                                                                     |                                                                                     | 350     |
|                         | 36                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                  |                                                                                     |                                                                                     | 300     |
| <b>69</b>               |                      | <b>Xã Lưu Nghiệp Anh</b>                                |                                                                                     |                                                                                     |         |
|                         | 1                    | Đường huyện 27                                          | Cầu Leng                                                                            | Hết ranh Trường Tiểu học A điểm ấp Chợ; đối diện hết ranh thửa 808, tờ bản đồ số 17 | 800     |
|                         | 2                    | Đường huyện 27                                          | Hết ranh Trường Tiểu học A điểm ấp Chợ; đối diện hết ranh thửa 808, tờ bản đồ số 17 | Đường huyện 28; đối diện đến hết ranh Nhà máy xay Lúa                               | 1.100   |
|                         | 3                    | Đường huyện 27                                          | Đường huyện 28; đối diện đến hết ranh Nhà máy xay Lúa                               | Sông Hậu                                                                            | 800     |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 914B                                         | Giáp ranh xã Trà Cú                                                                 | Cầu Mù U                                                                            | 800     |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 914B                                         | Cầu Mù U                                                                            | Hết ranh ấp Chợ                                                                     | 700     |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 914B                                         | Ranh ấp Chợ                                                                         | Giáp ranh ấp Xoài Lơ                                                                | 500     |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 914B                                         | Ranh ấp Xoài Lơ                                                                     | Ngã ba Xoài Lơ                                                                      | 500     |
|                         | 8                    | Đường huyện 28                                          | Ngã ba Xoài Lơ                                                                      | Cổng Trường Tiểu học B, Lưu Nghiệp Anh; đối diện hết ranh thửa 1343, tờ bản đồ số 5 | 500     |
|                         | 9                    | Đường huyện 28                                          | Cổng Trường Tiểu học B, Lưu Nghiệp Anh; đối diện hết ranh thửa 1343, tờ bản đồ số 5 | Kênh Ngọc Biên                                                                      | 400     |
|                         | 10                   | Đường huyện 28                                          | Kênh Ngọc Biên                                                                      | Đường huyện 27 (ngã ba về Xoài Lơ)                                                  | 700     |
|                         | 11                   | Hai dãy phố mặt tiền Chợ (An Quảng Hữu)                 | Đường huyện 27                                                                      | Kênh                                                                                | 2.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                             | Đoạn đường                                                                        |                                                                       | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                           | Từ                                                                                | Đến                                                                   |         |
|                         | 12                   | Đường đal hướng Đông Chợ (An Quảng Hữu)                   | Nhà lồng Chợ                                                                      | Hết ranh ấp Chợ                                                       | 800     |
|                         | 13                   | Đường nhựa liên ấp Sóc Tro Trên, ấp Sóc Tro Giữa          | Đường huyện 27                                                                    | Đường huyện 28                                                        | 500     |
|                         | 14                   | Đường nhựa liên ấp Chợ - ấp Sóc Tro Giữa                  | Đường huyện 27                                                                    | Đường nhựa ấp Sóc Tro Giữa                                            | 600     |
|                         | 15                   | Đường nhựa ấp Sóc Tro Dưới                                | Đường huyện 28                                                                    | Đường tỉnh 915                                                        | 400     |
|                         | 16                   | Hai dãy phố mặt tiền chợ Lưu Nghiệp Anh                   | Toàn tuyến                                                                        |                                                                       | 1.100   |
|                         | 17                   | Đường nhựa đi ấp Mộc Anh                                  | Đường tỉnh 914B (Trạm Y tế xã cũ)                                                 | Hết ranh ấp Chợ                                                       | 750     |
|                         | 18                   | Đường nhựa đi ấp Mộc Anh                                  | Ranh ấp Chợ                                                                       | Ngã ba (nhà anh Na)                                                   | 400     |
|                         | 19                   | Đường nhựa ấp Mộc Anh                                     | Đường tỉnh 914B                                                                   | Giáp ranh xã Trà Cú                                                   | 350     |
|                         | 20                   | Đường tỉnh 914B (xã Lưu Nghiệp Anh)                       | Đường huyện 28 (ngã ba Xoài Lor)                                                  | Đường tỉnh 915                                                        | 400     |
|                         | 21                   | Đường nhựa xuống Chùa Phật                                | Đường tỉnh 914B (Cây Xăng)                                                        | Sông Trà Cú                                                           | 500     |
|                         | 22                   | Quốc lộ 60 (Cầu Đại Ngải)                                 | Từ ranh xã Lưu Nghiệp Anh                                                         | Giáp ranh xã Hùng Hòa                                                 | 1.500   |
|                         | 23                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Lưu Nghiệp Anh |                                                                                   |                                                                       | 350     |
|                         | 24                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                    |                                                                                   |                                                                       | 300     |
| <b>70</b>               |                      | <b>Xã Hàm Giang</b>                                       |                                                                                   |                                                                       |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                                | Đường tỉnh 914C (ngã ba đi Trà Tro); đối diện hết ranh đất Tiệm tử Hoàng Nguyên   | Hết ranh Cây xăng Minh Hoàng; đối diện hết thửa 2107, tờ bản đồ số 76 | 1.100   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                                | Hết ranh Cây xăng Minh Hoàng; đối diện hết thửa 2107, tờ bản đồ số 7 (xã Hàm Tân) | Giáp ranh xã Đại An                                                   | 1.100   |
|                         | 3                    | Đường tránh Quốc lộ 53                                    | Quốc lộ 53 (cây xăng Tân Thành)                                                   | Quốc lộ 53 (cây xăng Minh Hoàng)                                      | 1.300   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 914C                                           | Đường tỉnh 915                                                                    | Hết ranh ấp Vàm Ray                                                   | 600     |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 914C                                           | Hết ranh ấp Vàm Ray                                                               | Quốc lộ 53                                                            | 750     |
|                         | 6                    | Đường huyện 12                                            | Quốc lộ 53 (Ngã ba đi Trà Tro)                                                    | Hết ranh Chùa Ba Cùm; đối diện hết ranh thửa 654, tờ bản đồ số 7      | 700     |
|                         | 7                    | Đường huyện 36                                            | Giáp ranh xã Trà Cú                                                               | Hết ranh Chùa Trà Cú A; đối diện hết ranh thửa 58, tờ bản đồ số 26    | 850     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                        | Đoạn đường                                                             |                                                                        | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                      | Từ                                                                     | Đến                                                                    |         |
|                         | 8                    | Đường huyện 36                                       | Hết ranh Chùa Trà Cú A; đối diện hết ranh thửa 58, tờ bản đồ số 26     | Hết ranh Chùa Bảy Sào Dơi; đối diện hết ranh thửa 635, tờ bản đồ số 27 | 600     |
|                         | 9                    | Đường huyện 36                                       | Hết ranh Chùa Bảy Sào Dơi; đối diện hết ranh thửa 635, tờ bản đồ số 27 | Hết ranh ấp Bảy Sào Giữa                                               | 700     |
|                         | 10                   | Đường huyện 36                                       | Hết ranh ấp Bảy Sào Giữa                                               | Sông Hậu                                                               | 600     |
|                         | 11                   | Hai dãy mặt tiền chợ mới (xã Hàm Giang cũ)           | Toàn tuyến                                                             |                                                                        | 800     |
|                         | 12                   | Dãy phố chợ cũ ( xã Hàm Giang cũ)                    | Toàn khu vực                                                           |                                                                        | 800     |
|                         | 13                   | Đường nhựa ấp Chợ (xã Hàm Giang cũ)                  | Quốc lộ 53 (ngã tư đi Cà Tót)                                          | Đường tỉnh 914C                                                        | 500     |
|                         | 14                   | Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang                      | Quốc lộ 53                                                             | Cầu Cà Tót                                                             | 500     |
|                         | 15                   | Đường nhựa đi UBND xã Hàm Giang                      | Cầu Cà Tót                                                             | Giáp ranh xã Đôn Xuân (cũ)                                             | 450     |
|                         | 16                   | Đường nhựa ấp Nhuệ Tứ A                              | Đầu đường Nhuệ Tứ A                                                    | Giáp ranh Chùa Bà Giam                                                 | 350     |
|                         | 17                   | Các tuyến đường nhựa liên ấp                         |                                                                        |                                                                        | 400     |
|                         | 18                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Hàm Giang |                                                                        |                                                                        | 350     |
|                         | 19                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)               |                                                                        |                                                                        | 300     |
| <b>71</b>               |                      | <b>Xã Đại An</b>                                     |                                                                        |                                                                        |         |
|                         | 1                    | Đường Trần Văn Long                                  | Cầu Cá Lóc                                                             | Cảng cá Định An (hết ranh thửa 430, tờ bản đồ số 25)                   | 3.300   |
|                         | 2                    | Lô 1 (phía Đông kênh Xáng)                           | Ngã ba (hết ranh thửa 430, tờ bản đồ 25)                               | Kênh đào Quan Chánh Bó                                                 | 2.200   |
|                         | 3                    | Đường Nguyễn Kim Quang                               | Đường Trần Văn Long                                                    | Công ty Trọng Thủy (Thửa 1852, tờ bản đồ số 24)                        | 2.200   |
|                         | 4                    | Đường Nguyễn Trung Chánh                             | Thửa 16, tờ bản đồ số 27                                               | Đường bê tông (Thửa 1381, tờ bản đồ số 26)                             | 2.200   |
|                         | 5                    | Đường Trần Thành Đại                                 | Đường Lý Thành Ký                                                      | Kênh đào Quan Chánh Bó                                                 | 3.300   |
|                         | 6                    | Đường Đỗ Hải Huột                                    | Đường Lý Thành Ký                                                      | Kênh đào Quan Chánh Bó                                                 | 1.100   |
|                         | 7                    | Hai dãy phố chợ cũ (TT.Định An cũ)                   | Toàn tuyến                                                             |                                                                        | 1.650   |
|                         | 8                    | Dãy phố sau nhà văn hóa (TT.Định An cũ)              | Toàn tuyến                                                             |                                                                        | 1.100   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                               | Đoạn đường                                                                 |                                                                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                             | Từ                                                                         | Đến                                                                        |         |
|                         | 9                    | Đường Trần Văn Long                         | Quốc lộ 53 (ngã 5 Mé Láng)                                                 | Hết ranh Cây xăng (khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ 23                    | 1.100   |
|                         | 10                   | Đường Trần Văn Long                         | Hết ranh Cây xăng (khóm 5); đối diện hết thửa 74, tờ 23                    | Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 23              | 2.000   |
|                         | 11                   | Đường Trần Văn Long                         | Hết ranh Nhà Bia; đối diện hết ranh thửa 678, tờ bản đồ số 23              | Cầu Cá lóc                                                                 | 2.200   |
|                         | 12                   | Lý Thành Ký                                 | Cầu Cá Lóc                                                                 | Hết ranh Trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 24           | 1.320   |
|                         | 13                   | Lý Thành Ký                                 | Hết ranh Trường học; đối diện hết ranh thửa 184, tờ bản đồ số 24           | Giáp ranh ấp Cá Lóc                                                        | 1.100   |
|                         | 14                   | Đường Lê Hữu Xuân                           | Đường Trần Văn Long                                                        | Kênh đào Quan Chánh Bó                                                     | 2.420   |
|                         | 15                   | Các đường đal còn lại trong khu tái định cư | Toàn khu vực                                                               |                                                                            | 1.320   |
|                         | 16                   | Đường Lâm Sắc                               | Quốc lộ 53 (Ngã 5 Mé Láng)                                                 | Sông Khoen                                                                 | 1.000   |
|                         | 17                   | Đường Nguyễn Kim Quang                      | Đường Trần Văn Long                                                        | Giáp ranh ấp Giồng Đình                                                    | 1.430   |
|                         | 18                   | Hai dãy phố chợ mới thị trấn Định An        | Toàn tuyến                                                                 |                                                                            | 2.200   |
|                         | 19                   | Quốc lộ 53                                  | Giáp ranh xã Hàm Giang                                                     | Đầu ranh Chùa Giồng Lớn; đối diện đến đường đal                            | 1.100   |
|                         | 20                   | Quốc lộ 53                                  | Đầu ranh Chùa Giồng Lớn; đối diện đến đường đal                            | Cầu Đại An                                                                 | 1.320   |
|                         | 21                   | Quốc lộ 53                                  | Cầu Đại An                                                                 | Ngã tư vòng xoay                                                           | 2.530   |
|                         | 22                   | Quốc lộ 53                                  | Ngã tư vòng xoay                                                           | Kênh đào Quan Chánh Bó                                                     | 1.650   |
|                         | 23                   | Quốc lộ 53                                  | Ngã tư vòng xoay                                                           | Hết ranh Trường Tiểu Học B Đại An; đối diện hết thửa số 5, tờ bản đồ số 14 | 1.650   |
|                         | 24                   | Đường tỉnh 914                              | Hết ranh Trường Tiểu Học B Đại An; đối diện hết thửa số 5, tờ bản đồ số 14 | Hết ranh xã Đại An                                                         | 1.100   |
|                         | 25                   | Đường tỉnh 914                              | Hết ranh Trường Tiểu Học B Đại An; đối diện hết thửa số 5, tờ bản đồ số 14 | Hết ranh xã Đại An                                                         | 900     |
|                         | 26                   | Đường tỉnh 915                              | Ngã tư vòng xoay                                                           | Giáp ranh ấp Bến Tranh                                                     | 1.100   |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                      | Đoạn đường                                                       |                                                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                                                    | Từ                                                               | Đến                                                                          |         |
|                         | 27                   | Đường tỉnh 915 (Áp dụng chung cho xã Lưu Nghiệp Anh và xã Hàm Giang)                                               | Hết ranh ấp Giồng Đình                                           | Giáp ranh xã Tân Hòa                                                         | 600     |
|                         | 28                   | Hai dãy phố mặt tiền Chợ                                                                                           | Toàn tuyến                                                       |                                                                              | 2.500   |
|                         | 29                   | Đường nhựa đi về Mé Rạch B                                                                                         | Quốc lộ 53                                                       | Hết ranh chùa Ông Bảo                                                        | 1.000   |
|                         | 30                   | Đường nhựa đi về Mé Rạch B                                                                                         | Hết ranh chùa Ông Bảo                                            | Giáp ranh ấp Giồng Giữa                                                      | 600     |
|                         | 31                   | Đường nhựa vào ấp Giồng Đình                                                                                       | Quốc lộ 53                                                       | Đường nhựa (Nguyễn Kim Quang - Đường tỉnh 915)                               | 700     |
|                         | 32                   | Đường nhựa vào ấp Xà Lôn                                                                                           | Quốc lộ 53                                                       | Giáp ranh xã Đôn Châu                                                        | 600     |
|                         | 33                   | Đường nhựa ấp Giồng Lớn A                                                                                          | Quốc lộ 53                                                       | Ngã ba đường đaml đi Mé Rạch B                                               | 600     |
|                         | 34                   | Đường nhựa ấp Giồng Lớn A                                                                                          | Ngã ba đường đaml đi Mé Rạch B                                   | Giáp ranh ấp Giồng Lớn B                                                     | 600     |
|                         | 35                   | Đường nhựa ấp Cây Da                                                                                               | Quốc lộ 53                                                       | Giáp ranh xã Đôn Châu                                                        | 600     |
|                         | 36                   | Đường vào khu tái định cư và các tuyến đường trong khu tái định cư công trình Luồng tàu (ấp Giồng Đình, xã Đại An) | Toàn khu vực                                                     |                                                                              | 500     |
|                         | 37                   | Đường nhựa ấp Me rạch E                                                                                            | Giáp chợ Đại An                                                  | Giáp ranh ấp Bến Tranh                                                       | 600     |
|                         | 38                   | Đường vào trung tâm xã Định An                                                                                     | Giáp ranh ấp Mé Rạch B                                           | Đường tỉnh 915                                                               | 600     |
|                         | 39                   | Đường nhựa                                                                                                         | Quốc lộ 53 (cầu Đại An)                                          | giáp ranh xã Đôn Châu                                                        | 600     |
|                         | 40                   | Đường nhựa Mé Láng                                                                                                 | Ngã 5 Mé Láng                                                    | thửa 25, tờ 22 đất bà Huỳnh Thị Liên                                         | 1.000   |
|                         | 41                   | Đường nhựa                                                                                                         | Giáp ấp Bến Chùa                                                 | Đường nhựa ấp Giồng Đình                                                     | 700     |
|                         | 42                   | Đường nhựa                                                                                                         | đường Nguyễn Kim Quang                                           | đường Tỉnh 915                                                               | 700     |
|                         | 43                   | Đường nhựa                                                                                                         | Đường Lý Thành Ký                                                | Đê biên                                                                      | 800     |
|                         | 44                   | Các đường nhựa, đường đaml còn lại trên địa bàn xã Đại An                                                          |                                                                  |                                                                              | 550     |
|                         | 45                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                                                             |                                                                  |                                                                              | 350     |
| <b>72</b>               |                      | <b>Xã Đôn Châu</b>                                                                                                 |                                                                  |                                                                              |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 914                                                                                                     | Hết ranh xã Đại An                                               | Hết ranh Thánh thất Cao Đài; đổi diện đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A             | 600     |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 914                                                                                                     | Hết ranh Thánh thất Cao Đài; đổi diện đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A | Cửa hàng xăng dầu Đôn Xuân (cũ); đổi diện hết ranh thửa 247, tờ bản đồ số 49 | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                          | Đoạn đường                                                                   |                                                                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                        | Từ                                                                           | Đến                                                                      |         |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 914                                                         | Cửa hàng xăng dầu Đôn Xuân (cũ); đối diện hết ranh thửa 247, tờ bản đồ số 49 | Hết ranh Chùa Phật ấp Cây Da; đối diện hết ranh thửa 74, tờ bản đồ số 51 | 1.000   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 914                                                         | Hết ranh Chùa Phật ấp Cây Da; đối diện hết ranh thửa 74, tờ bản đồ số 51     | Đường tỉnh 911; đối diện hết ranh cây xăng Bình An                       | 3.000   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 914                                                         | Đường tỉnh 911; đối diện hết ranh cây xăng Bình An                           | Giáp ranh xã Đôn Xuân (cũ)                                               | 2.800   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 914                                                         | Giáp ranh xã Đôn Xuân (cũ)                                                   | Ranh ấp La Bang Chợ, Bà Nhi                                              | 600     |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 914                                                         | Ranh ấp La Bang Chợ, Bà Nhi                                                  | Ranh ấp La Bang Chợ, La Bang Chùa                                        | 700     |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 914                                                         | Ranh ấp La Bang Chợ, La Bang Chùa                                            | Giáp ranh xã Ngũ Lạc                                                     | 600     |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 911                                                         | Hết ranh xã Ngọc Biên (Trà Cú)                                               | Đường nhựa vào ấp Tà Rom                                                 | 2.500   |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 911                                                         | Đường nhựa vào ấp Tà Rom                                                     | Đường tỉnh 914 (cây xăng Bình An)                                        | 2.800   |
|                         | 11                   | Hai dãy phố mặt tiền Chợ mới (Đôn Xuân)                                | Toàn tuyến                                                                   |                                                                          | 1.200   |
|                         | 12                   | Hai dãy phố trước UBND xã Đôn Xuân cũ đến bến đò đi Bào Sầu (Đôn Xuân) | Đường tỉnh 914                                                               | Hết ranh Cây xăng Hồng Khởi                                              | 1.100   |
|                         | 13                   | Dãy nhà mặt tiền Chợ cũ (Đôn Châu)                                     | Toàn tuyến                                                                   |                                                                          | 1.200   |
|                         | 14                   | Đường nhựa Bà Giam A, B                                                | Đường tỉnh 911 (Ngã tư Ba Sát)                                               | Giáp ranh xã Hàm Giang                                                   | 500     |
|                         | 15                   | Đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A                                             | Đường tỉnh 914                                                               | Giáp ranh xã Đại An                                                      | 500     |
|                         | 16                   | Đường nhựa Xóm Tộ                                                      | Đường tỉnh 914                                                               | Hết ranh Tha la trước nhà ông Kim Thane                                  | 500     |
|                         | 17                   | Đường nhựa Xóm Tộ - Bà Giam B                                          | Giáp xã Đại An                                                               | Đường đal phía dưới chùa Bà Giam                                         | 500     |
|                         | 18                   | Hai dãy mặt tiền chợ Đôn Châu                                          | Toàn tuyến                                                                   |                                                                          | 800     |
|                         | 19                   | Đường cặp hai bên kênh 3/2                                             | Cầu Tà Rom về hướng Nam                                                      | Hết ranh ấp La Bang Chợ                                                  | 550     |
|                         | 20                   | Đường đal phía Đông Chợ Đôn Châu                                       | Đường tỉnh 914                                                               | Kênh (Cầu Tà Rom)                                                        | 550     |
|                         | 21                   | Đường nhựa ấp Tà Rom A, B                                              | Đường tỉnh 911                                                               | Giáp ranh xã Ngũ Lạc                                                     | 500     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                         | Đoạn đường                                                              |                                                                         | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                       | Từ                                                                      | Đến                                                                     |         |
|                         | 22                   | Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn                         | Đường tỉnh 911 (Ngã tư Ba Sát)                                          | Ranh Chùa Ba sát (thửa 555); đối diện hết ranh thửa 55, tờ bản đồ số 47 | 500     |
|                         | 23                   | Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn                         | Ranh Chùa Ba sát (thửa 555); đối diện hết ranh thửa 55, tờ bản đồ số 47 | Cổng ấp Bào Môn                                                         | 500     |
|                         | 24                   | Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn                         | Cổng ấp Bào Môn                                                         | Đài nước (thửa 2); đối diện hết thửa 19, tờ 34                          | 500     |
|                         | 25                   | Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn (Đoạn chợ Bào Môn)      | Đài nước (thửa 2); đối diện hết thửa 19, tờ 34                          | Đường đal đi Ngọc Biên (cũ); đối diện đường đất vào Chùa Bào Môn        | 500     |
|                         | 26                   | Đường nhựa ấp Ba Sát, Bào Môn                         | Đường đal đi Ngọc Biên (cũ); đối diện đến đường đất vào Chùa Bào Môn    | Giáp ranh xã Ngũ Lạc                                                    | 500     |
|                         | 27                   | Đường nhựa                                            | Đường tỉnh 914                                                          | Đường nhựa ấp Tà Rom A, B                                               | 550     |
|                         | 28                   | Đường nhựa                                            | Đường tỉnh 911                                                          | Đường nhựa Xóm Tộ-Bà Giam B                                             | 500     |
|                         | 29                   | Đường nhựa                                            | Đường nhựa vào ấp Lộ Sỏi A                                              | sông Nguyễn Văn Pho                                                     | 500     |
|                         | 30                   | Các đường nhựa, đường đalan còn lại thuộc xã Đôn Châu |                                                                         |                                                                         | 350     |
|                         | 31                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                |                                                                         |                                                                         | 300     |
| <b>73</b>               |                      | <b>Xã Long Hiệp</b>                                   |                                                                         |                                                                         |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 914C (xã Long Hiệp)                        | Hết ranh Chùa Ba Cùm; đối diện hết ranh thửa 796, tờ bản đồ số 82       | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ                                                    | 600     |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 914B                                       | Giáp xã Nhị Trường                                                      | Cầu Long Hiệp                                                           | 400     |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 911                                        | Hết ranh xã Tập Sơn                                                     | Cầu Long Hiệp                                                           | 600     |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 911                                        | Cầu Long Hiệp                                                           | Cây xăng Triệu Thành                                                    | 750     |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 911                                        | Cây xăng Triệu Thành                                                    | Hết ranh xã Long Hiệp                                                   | 600     |
|                         | 6                    | Đường huyện 36                                        | Đường tỉnh 911 (ngã ba đi Ba Tục)                                       | Hết ranh Trường THCS Long Hiệp; đối diện đến đường nhựa                 | 600     |
|                         | 7                    | Đường huyện 36                                        | Hết ranh Trường THCS Long Hiệp; đối diện đến đường nhựa                 | Hết ranh xã Long Hiệp                                                   | 500     |
|                         | 8                    | Hai dãy phố mặt tiền chợ ( Long Hiệp)                 | Toàn tuyến                                                              |                                                                         | 1.000   |
|                         | 9                    | Đường nhựa đi ấp Nô Rê B                              | Cầu Chùa                                                                | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ                                                    | 500     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                     | Đoạn đường                                       |                                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                   | Từ                                               | Đến                                                 |         |
|                         | 10                   | Đường tránh Đường huyện 25 (Cầu Ba So)            | Toàn tuyến                                       |                                                     | 350     |
|                         | 11                   | Chợ Ngọc Biên                                     | Toàn khu vực                                     |                                                     | 500     |
|                         | 12                   | Đường nhựa (Tha La-Giồng Chanh)                   | Đường tỉnh 914C                                  | Đường nhựa ấp Giồng Chanh A                         | 350     |
|                         | 13                   | Đường nhựa ấp Giồng Cao, Rạch Bót, Tha La, Tắc Hồ | Đường tỉnh 914C                                  | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ                                | 350     |
|                         | 14                   | Chợ Tân Hiệp                                      | Toàn khu vực                                     |                                                     | 500     |
|                         | 15                   | Đường nhựa ấp Ba Trạch A, B và Con Lộp            | Cầu Tân Hiệp                                     | Giáp ranh xã Trà Cú                                 | 350     |
|                         | 16                   | Các đường nhựa, đal còn lại thuộc xã Long Hiệp    |                                                  |                                                     | 350     |
|                         | 17                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)            |                                                  |                                                     | 300     |
| <b>74</b>               |                      | <b>Xã Long Thành</b>                              |                                                  |                                                     |         |
|                         | 1                    | Khu vực chợ xã Long Thành                         | Toàn khu vực                                     |                                                     | 2.000   |
|                         | 2                    | Khu vực chợ cũ                                    | Quốc lộ 53                                       | Nhà Thờ                                             | 1.500   |
|                         | 3                    | Đường liên ấp 5, 6                                | Nhà Thờ                                          | Giáp ấp Vĩnh Khánh                                  | 700     |
|                         | 4                    | Đường Giồng Bào                                   | Nhà ông ba Liềng thửa 48, tờ bản đồ 14)          | Giáp ranh ấp 5                                      | 700     |
|                         | 5                    | Đường Giồng Bào                                   | Giáp ranh ấp 5                                   | Chùa Bông Sen                                       | 400     |
|                         | 6                    | Đường liên ấp 3,5                                 | Quốc lộ 53 (Núi đực mẹ)                          | Đường Giồng Bào                                     | 700     |
|                         | 7                    | Đường liên ấp 3,5                                 | Nhà Thờ                                          | Trường Mẫu giáo                                     | 500     |
|                         | 8                    | Đường vào chợ                                     | Quốc lộ 53                                       | Nhà bà Ken (thửa 48, tờ bản đồ 15)                  | 700     |
|                         | 9                    | Đường ấp 3                                        | Quốc lộ 53 (nhà Bảy Ân)                          | Nhà bà Vĩnh (thửa 230, tờ bản đồ số 7)              | 700     |
|                         | 10                   | Đường nội bộ khu tái định cư                      | Toàn khu vực                                     |                                                     | 400     |
|                         | 11                   | Đường Lò Rèn                                      | Quốc lộ 53                                       | Giáp đường đal (nhà ông Trương Long Hòa)            | 400     |
|                         | 12                   | Đường Cựu Chiến Binh                              | Quốc lộ 53                                       | Giáp ranh xã Long Khánh (Cũ)                        | 400     |
|                         | 13                   | Quốc lộ 53                                        | Kênh đào Trà Vinh                                | Hết ranh ấp 1; đối diện hết thửa 59, tờ bản đồ 8    | 1.000   |
|                         | 14                   | Quốc lộ 53                                        | Hết ranh ấp 1; đối diện hết thửa 59, tờ bản đồ 8 | Giáp ranh xã Long Khánh và Thị trấn Long Thành (Cũ) | 1.500   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                              | Đoạn đường                                          |                                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                            | Từ                                                  | Đến                                                 |         |
|                         | 15                   | Quốc lộ 53                                 | Giáp ranh xã Long Khánh và Thị trấn Long Thành (Cũ) | Giáp ranh xã Long Vĩnh                              | 700     |
|                         | 16                   | Quốc lộ 53B                                | Quốc lộ 53                                          | Cầu Lâm Nghiệp                                      | 700     |
|                         | 17                   | Quốc lộ 53B                                | Cầu Lâm Nghiệp                                      | Giáp ranh xã Đông Hải (cầu Ba Vĩnh)                 | 400     |
|                         | 18                   | Đường dân sinh (ven Kênh tắt)              | Quốc lộ 53                                          | Cầu Kinh xáng                                       | 500     |
|                         | 19                   | Đường ấp Tân Thành                         | Quốc lộ 53 (hướng Đông - nhà ông Huỳnh Văn Giá)     | Quốc lộ 53 (hướng Tây - đối diện Chùa Giác Long)    | 400     |
|                         | 20                   | Đường số 3 (vào Chợ Cái Đôi)               | Quốc lộ 53                                          | Cầu Cái Đôi                                         | 400     |
|                         | 21                   | Đường số 4 Cái Đôi (vào chùa Giác Long)    | Quốc lộ 53                                          | Cầu Cái Đôi                                         | 500     |
|                         | 22                   | Đường số 2 Tân Thành                       | Quốc lộ 53 (thửa 1846, tờ bản đồ 6)                 | Giáp đường ấp Tân Thành (thửa 2211, tờ bản đồ 6)    | 400     |
|                         | 23                   | Đường số 3 Tân Thành                       | Quốc lộ 53 (thửa 726, tờ bản đồ 6)                  | Giáp đường ấp Tân Thành (thửa 927, tờ bản đồ 6)     | 400     |
|                         | 24                   | Đường số 1 Tân Thành                       | Quốc lộ 53 (thửa 693, tờ bản đồ 6)                  | Giáp đường ấp Tân Thành (Hết thửa 936, tờ bản đồ 6) | 400     |
|                         | 25                   | Đường nhựa Vĩnh Khánh                      | Quốc lộ 53                                          | Giáp đường liên ấp                                  | 400     |
|                         | 26                   | Đường nhựa liên ấp                         | Hết ranh ấp Long Khánh                              | Quốc lộ 53                                          | 500     |
|                         | 27                   | Đường Bến Kinh trên                        | Giáp ranh hai dãy phố chợ                           | Bờ kè kênh Nguyễn Văn Pho                           | 400     |
|                         | 28                   | Đường Bến Kinh dưới                        | Giáp ranh hai dãy phố chợ                           | Sông Đường Đùng                                     | 450     |
|                         | 29                   | Các đường nhựa còn lại thuộc xã Long Thành |                                                     |                                                     | 400     |
|                         | 30                   | Các đường đal còn lại thuộc xã Long Thành  |                                                     |                                                     | 350     |
|                         | 31                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)     |                                                     |                                                     | 300     |
| <b>75</b>               |                      | <b>Xã Long Hữu</b>                         |                                                     |                                                     |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53 (cũ)                            | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ                                | Đường vào bãi rác xã Long Hữu                       | 800     |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                 | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ                                | Đường vào bãi rác xã Long Hữu                       | 800     |
|                         | 3                    | Quốc lộ 53                                 | Đường vào bãi rác xã Long Hữu                       | Giáp ranh phường Trường Long Hòa                    | 900     |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 914                             | Giáp ranh phường Trường Long Hòa                    | Đường Xẻo Xu; đối diện hết ranh Cây Xăng Bến Giá    | 500     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                  | Đoạn đường                                              |                                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                | Từ                                                      | Đến                                        |         |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 914                 | Đường Xẻo Xu; đối diện hết ranh Cây Xăng Bến Giá        | Cầu Sông Giảng                             | 400     |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 914                 | Cầu Sông Giảng                                          | Kênh thủy lợi ấp Cây Da (giáp Bưu điện xã) | 450     |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 914                 | Kênh thủy lợi ấp Cây Da (giáp Bưu điện xã)              | Giáp đê biển                               | 400     |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 914                 | Giáp ranh phường Trường Long Hòa                        | Giáp ranh xã Ngũ Lạc                       | 500     |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 915B                | Giáp xã Mỹ Long (Sông Thâu Râu)                         | Đường tỉnh 914                             | 500     |
|                         | 10                   | Đường ấp 16- Bàu Cát           | Đường tỉnh 914                                          | Bàu Cát ấp 14                              | 400     |
|                         | 11                   | Đường nhựa ấp 12-14            | Hết ranh phường Trường Long Hòa, giáp ấp 12 xã Long Hữu | Giáp ấp Trà Khúp, xã Ngũ Lạc               | 400     |
|                         | 12                   | Đường nhựa ấp 17               | Hết ranh phường Trường Long Hòa, giáp ấp 17 xã Long Hữu | Giáp Đường tỉnh 914                        | 400     |
|                         | 13                   | Đường nhựa liên ấp 10-11       | Đường Bến Giá Nhỏ                                       | Đường tỉnh 914                             | 400     |
|                         | 14                   | Đường đal Bến Giá Nhỏ          | Cầu Bến Giá Nhỏ                                         | Đê Nông trường                             | 350     |
|                         | 15                   | Đường nhựa Bàu Cát             | Đầu đường nhà Út Tâm                                    | Giáp xã Ngũ Lạc                            | 400     |
|                         | 16                   | Đường Xẻo Xu                   | Đường tỉnh 914                                          | Đê Nông Trường                             | 400     |
|                         | 17                   | Đường Bãi rác                  | Quốc lộ 53                                              | Bãi rác                                    | 400     |
|                         | 18                   | Đường nhựa ấp 15 - 16          | Đường ấp 16- Bàu Cát                                    | Đường tỉnh 914 (Ngũ Lạc)                   | 400     |
|                         | 19                   | Đường nhựa Hang Sáu            | Đường tỉnh 914                                          | Đường nhựa ấp 17                           | 400     |
|                         | 20                   | Đường Giồng Nổi ấp 14 - 16     | Đường ấp 16- Bàu Cát                                    | Đường nhựa ấp 12-14                        | 400     |
|                         | 21                   | Đường nhựa Đầu Giồng           | Đường nhựa ấp 12-14                                     | Giáp huyện Duyên Hải (xã Ngũ Lạc)          | 400     |
|                         | 22                   | Đường ấp 13-17                 | Đường tỉnh 914                                          | Đường nhựa ấp 12-14                        | 400     |
|                         | 23                   | Đường khu vực Chợ              | Sông Giảng                                              | Đường tỉnh 914                             | 450     |
|                         | 24                   | Đường trước đầu chợ khu vực I  | Toàn tuyến                                              |                                            | 450     |
|                         | 25                   | Đường trước đầu chợ khu vực II | Toàn tuyến                                              |                                            | 400     |
|                         | 26                   | Đường ấp Chợ                   | Đường tỉnh 914                                          | Trạm Biên phòng                            | 400     |
|                         | 27                   | Đường ấp Bào - Xóm Cũ          | Đường tỉnh 914                                          | Đường đal Xóm Cũ                           | 400     |
|                         | 28                   | Đường ra Bãi Nghêu             | Ấp Chợ                                                  | Biển (HTX Thành Đạt)                       | 400     |
|                         | 29                   | Đường nhựa ấp Bào              | Đường tỉnh 914                                          | Đê biển                                    | 400     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                           | Đoạn đường                                                          |                                                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                         | Từ                                                                  | Đến                                                                 |         |
|                         | 30                   | Tuyến đê Quốc phòng                                     | Ngã ba xuống Trạm biên phòng (ấp Chợ)                               | Cổng nhà 8 Nam (ấp Bào)                                             | 400     |
|                         | 31                   | Tuyến đê Quốc phòng                                     | Cổng nhà 8 Nam (ấp Bào)                                             | Sông Giăng                                                          | 400     |
|                         | 32                   | Đường nhựa ấp Cây Da                                    | Đường tỉnh 914                                                      | Đường nhựa ấp Bào                                                   | 400     |
|                         | 33                   | Đường nhựa Bờ Kênh vận chuyển nông nghiệp Ấp 15, 16, 17 | Đường liên ấp 13 - 17                                               | Hết ranh xã Long Hữu                                                | 400     |
|                         | 34                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc xã Long Hữu     |                                                                     |                                                                     | 400     |
|                         | 35                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                  |                                                                     |                                                                     | 350     |
| <b>76</b>               |                      | <b>Xã Ngũ Lạc</b>                                       |                                                                     |                                                                     |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 914                                          | Hết ranh xã Long Hữu                                                | Ranh ấp Đường Liễu, Mé Láng                                         | 600     |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 914                                          | Ranh ấp Đường Liễu, Mé Láng                                         | Đường vào Sân vận động; đối diện hết thửa 41, tờ 18, xã Ngũ Lạc     | 1.000   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 914                                          | Đường vào Sân vận động; đối diện hết thửa 41, tờ 18, xã Ngũ Lạc     | Giáp ranh xã Đôn Châu                                               | 600     |
|                         | 4                    | Đường huyện 21                                          | Đường tỉnh 914                                                      | Cầu Bào Ha                                                          | 1.000   |
|                         | 5                    | Đường huyện 21                                          | Cầu Bào Ha                                                          | Hết ranh Trường Tiểu học Ngũ Lạc B; đối diện đường Ông Cúc Thốt Lốt | 800     |
|                         | 6                    | Đường huyện 21                                          | Hết ranh Trường Tiểu học Ngũ Lạc B; đối diện đường Ông Cúc Thốt Lốt | Cầu Lạc Sơn                                                         | 500     |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 911B (áp dụng chung cho xã Hiệp Mỹ)          | Chùa Tân Lập                                                        | Đường nhựa Lạc Thạnh B                                              | 500     |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 914C                                         | Đường nhựa Lạc Thạnh B                                              | Thửa 396, tờ bản đồ số 47                                           | 500     |
|                         | 9                    | Đường huyện 21                                          | Thửa 396, tờ bản đồ số 47                                           | Cầu Lạc Sơn                                                         | 500     |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 914C (áp dụng chung cho xã Hiệp Mỹ)          | Quốc lộ 53 (đầu đường Mỹ Quý)                                       | Đường tỉnh 911B                                                     | 500     |
|                         | 11                   | Khu vực Chợ Thạnh Hòa Sơn                               | Toàn khu vực                                                        |                                                                     | 400     |
|                         | 12                   | Đường nhựa Sóc Chuối                                    | Đường huyện 21                                                      | Hết đường nhựa                                                      | 350     |
|                         | 13                   | Đường tỉnh 914C                                         | Đầu lộ Lạc Sơn                                                      | Sóc Chuối                                                           | 350     |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                 | Đoạn đường                                     |                                                | Giá đất |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|                                  |                            |                               | Từ                                             | Đến                                            |         |
|                                  | 14                         | Đường nhựa đi Trường Bản      | Đường tỉnh 911B                                | Hết đường nhựa                                 | 350     |
|                                  | 15                         | Đường Nhựa đi Hiệp Mỹ         | Đường tỉnh 911B                                | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ                           | 350     |
|                                  | 16                         | Đường lộ Lạc Sơn - Sóc Chuối  | Đường tỉnh 914C                                | Hết đường nhựa                                 | 350     |
|                                  | 17                         | Đường nhựa Lạc Thanh B        | Đường tỉnh 914C                                | Cầu Giồng Mụm                                  | 350     |
|                                  | 18                         | Đường nhựa Lạc Thanh A        | Đường tỉnh 914C                                | Kênh cấp II N12                                | 350     |
|                                  | 19                         | Đường nhựa Trường Bản nối dài | Đường nhựa đi Trường Bản                       | Giáp ranh xã Long Hiệp                         | 350     |
|                                  | 20                         | Đường đal Cầu Vĩ              | Đường tỉnh 914C                                | Hết đường đal                                  | 350     |
|                                  | 21                         | Đường nhựa Lạc Sơn            | Đường tỉnh 914C                                | Đường nhựa đi Trường Bản                       | 350     |
|                                  | 22                         | Đường nhựa Lạc Thanh A        | Đường tỉnh 914C                                | Kênh cấp II N12                                | 350     |
|                                  | 23                         | Đường đal Lạc Thanh A         | Đường tỉnh 911B                                | Đường tỉnh 914C                                | 350     |
|                                  | 24                         | Đường nhựa Lạc Thanh A        | Đường tỉnh 914C                                | Đường nhựa Sân vận động                        | 350     |
|                                  | 25                         | Đường nhựa Lạc Thanh B        | Đường tỉnh 911B                                | Đường nhựa Sân vận động                        | 350     |
|                                  | 26                         | Đường nhựa Lạc Sơn            | Đường tỉnh 914C                                | Cầu kênh 3/2                                   | 350     |
|                                  | 27                         | Đường đal Lạc Sơn             | Đường tỉnh 914C                                | Chùa Lạc Sơn                                   | 350     |
|                                  | 28                         | Đường đal Lạc Sơn             | Đường tỉnh 914C                                | Thửa số 442, tờ bản đồ số 46                   | 350     |
|                                  | 29                         | Đường đal Cầu Vĩ              | Đường tỉnh 914C                                | Cầu Thanh Niên                                 | 350     |
|                                  | 30                         | Đường đal Cầu Vĩ              | Đường tỉnh 914C                                | Hết đường đal                                  | 350     |
|                                  | 31                         | Đường đal Cầu Vĩ              | Đường tỉnh 914C                                | Hết đường đal                                  | 350     |
|                                  | 32                         | Đường đal Cầu Vĩ              | Đường tỉnh 914C                                | Hết đường đal                                  | 350     |
|                                  | 33                         | Đường đal Lạc Hòa             | Đường tỉnh 914C                                | Hết đường đal                                  | 350     |
|                                  | 34                         | Đường đal Lạc Hòa             | Đường tỉnh 914C                                | Hết đường đal                                  | 350     |
|                                  | 35                         | Đường đal Lạc Hòa             | Đường tỉnh 914C                                | Hết đường đal                                  | 350     |
|                                  | 36                         | Đường đal Lạc Hòa             | Đường tỉnh 914C                                | Cầu số 4                                       | 350     |
|                                  | 37                         | Đường đal Lạc Thanh A         | Đường tỉnh 911B                                | Kênh Tầm Vu                                    | 350     |
|                                  | 38                         | Đường nhựa liên ấp            | Cổng Tân Lập                                   | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ                           | 400     |
|                                  | 39                         | Đường nhựa ấp Lạc Thanh A     | Cổng Tân Lập                                   | Giáp ranh xã Hiệp Mỹ                           | 400     |
|                                  | 40                         | Hai dãy phố chợ Ngũ Lạc       | Đường huyện 21                                 | Đường tỉnh 914                                 | 1.500   |
|                                  | 41                         | Đường vào chợ Ngũ Lạc         | Đường tỉnh 914                                 | Bến Xuồng                                      | 2.000   |
|                                  | 42                         | Đường Sóc Ruộng -Bồn Thanh    | Đường huyện 21                                 | Hết ranh thửa đất 128, tờ 6 (ông Lê Minh Hồng) | 600     |
|                                  | 43                         | Đường Sóc Ruộng -Bồn Thanh    | Hết ranh thửa đất 128, tờ 6 (ông Lê Minh Hồng) | Đường đất (nhà ông Thạch Rane)                 | 500     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                          | Đoạn đường                                       |                                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                        | Từ                                               | Đến                                                 |         |
|                         | 44                   | Đường Cây Da -Cây Xoài                                 | Đường tỉnh 914 (gần chợ Ngũ Lạc)                 | Nhà ông Nguyễn Minh Bằng (tờ bản đồ số 29 thửa 342) | 700     |
|                         | 45                   | Đường Cây Da -Cây Xoài                                 | Thửa 342, tờ bản đồ số 29                        | Đường tỉnh 914                                      | 500     |
|                         | 46                   | Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp                             | Đường huyện 21                                   | Hết ranh thửa đất 1284, tờ 5 (Thạch Con)            | 500     |
|                         | 47                   | Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp                             | Hết ranh thửa đất 1284, tờ 5 (Thạch Con)         | Ấp 14, xã Long Hữu                                  | 500     |
|                         | 48                   | Đường ấp Sóc Ót - ấp Đường Liều                        | Đường ấp Rọ Say - Trà Khúp                       | Đường tỉnh 914                                      | 500     |
|                         | 49                   | Đường ấp Thốt Lốt                                      | Đường huyện 21 (Chùa Lớn)                        | Giáp xã Đôn Châu                                    | 500     |
|                         | 50                   | Đường Ông Cúc Thốt Lốt                                 | Đường huyện 21                                   | Đường ấp Thốt Lốt                                   | 500     |
|                         | 51                   | Đường nhựa ấp Rọ Say                                   | Đường huyện 21                                   | Đường tỉnh 914 (thửa 113, tờ 17)                    | 500     |
|                         | 52                   | Đường nhựa ấp Sóc Ruộng                                | Đường huyện 21                                   | Giáp thửa 335, tờ 5                                 | 500     |
|                         | 53                   | Tuyến đường số 2                                       | Đường tỉnh 914 (đối diện Trường mẫu giáo Mé Láng | Cầu C16 (giáp ranh phường Duyên Hải)                | 1.000   |
|                         | 54                   | Đường tránh Đường tỉnh 914                             | Toàn tuyến                                       |                                                     | 700     |
|                         | 55                   | Tuyến số 5 (áp dụng chung cho xã Đôn Châu)             | Đường tỉnh 914                                   | Sông cây Xoài                                       | 800     |
|                         | 56                   | Tuyến số 5                                             | Sông Cây Xoài                                    | Bờ kè kênh Nguyễn Văn Pho                           | 1.000   |
|                         | 57                   | Các tuyến đường nội bộ trong khu hành chính xã Ngũ Lạc | Toàn khu vực                                     |                                                     | 900     |
|                         | 58                   | Đường nhựa Cầu Vĩ - Lạc Hòa                            | Đường tỉnh 914C                                  | Đường đat Lạc Hòa                                   | 350     |
|                         | 59                   | Các đường nhựa còn lại thuộc xã Ngũ Lạc                |                                                  |                                                     | 400     |
|                         | 60                   | Các đường đat còn lại thuộc xã Ngũ Lạc                 |                                                  |                                                     | 350     |
|                         | 61                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                 |                                                  |                                                     | 300     |
| <b>77</b>               |                      | <b>Xã Long Vĩnh</b>                                    |                                                  |                                                     |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                             | Giáp ranh xã Long Vĩnh và Long Thành             | Giáp đường đat vào Trường mẫu giáo Sen Hồng         | 700     |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                             | Giáp đường đat vào Trường mẫu giáo Sen Hồng      | Ngã ba La Ghi (kể cả khu vực Chợ)                   | 1.000   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 53                                             | Ngã ba La Ghi                                    | Sông Nguyễn Văn Pho (giáp ranh Đại An)              | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                             | Đoạn đường                                           |                                       | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                           | Từ                                                   | Đến                                   |         |
|                         | 4                    | Đường nương Ông Tri                       | Quốc lộ 53                                           | Đê quốc phòng La Ghi                  | 400     |
|                         | 5                    | Đường đal Chùa Cái Cối                    | Quốc lộ 53 (Cổng chùa Cái Cối)                       | Quốc lộ 53 (Nhà ông Ngô Lâm Hồng)     | 350     |
|                         | 6                    | Đường Trạm Y tế                           | Quốc lộ 53 (UBND xã Long Vĩnh)                       | Trạm Y tế                             | 450     |
|                         | 7                    | Đường dự án 1A                            | Quốc lộ 53                                           | Bến phà Tà Nị                         | 450     |
|                         | 8                    | Đường đal Đê Quốc Phòng                   | Bến đò Giồng Bàn                                     | Bến phà ấp Vàm Rạch Cỏ                | 450     |
|                         | 9                    | Đường nhựa Đê Quốc Phòng                  | Bến phà ấp Vàm Rạch Cỏ                               | Hồ Tàu - Đông Hải                     | 450     |
|                         | 10                   | Đường đal ấp Cái Cỏ                       | Quốc lộ 53 (Cổng chùa Âm Kôl)                        | Ngã tư Cái Cỏ                         | 350     |
|                         | 11                   | Đường đal ấp Cái Cỏ (hướng Nam)           | Ngã tư Cái Cỏ (Cổng trường Tiểu học Long Vĩnh B)     | Quốc lộ 53                            | 350     |
|                         | 12                   | Đường kinh trục ấp Giồng Bàn              | Sân vận động Cái Cối                                 | Bến đò Giồng Bàn                      | 400     |
|                         | 13                   | Đường đal ấp Vũng Tàu                     | Trường học ấp Vũng Tàu                               | Cầu Trầm Bàu                          | 350     |
|                         | 14                   | Đường đal La Ghi- Vàm Rạch Cỏ             | Đê biển (trụ sở ấp La Ghi)                           | Đê biển (đất Trạm Biên phòng)         | 400     |
|                         | 15                   | Đường đal Vàm Rạch Cỏ                     | Đê biển (đổi diện nghĩa địa công cộng)               | Đê biển (giáp đất bà Lư Thị Hạnh)     | 400     |
|                         | 16                   | Các đường nhựa còn lại thuộc xã Long Vĩnh |                                                      |                                       | 400     |
|                         | 17                   | Các đường đal còn lại thuộc xã Long Vĩnh  |                                                      |                                       | 300     |
|                         | 18                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)    |                                                      |                                       | 300     |
| <b>78</b>               |                      | <b>Xã Đông Hải</b>                        |                                                      |                                       |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53B                               | Kênh đào Trà Vinh                                    | Cầu kênh II (ấp Cồn Cù)               | 600     |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53B                               | Cầu kênh II (ấp Cồn Cù)                              | Giáp ranh ấp Động Cao và ấp Cồn Cù    | 600     |
|                         | 3                    | Quốc lộ 53B                               | Giáp ranh ấp Động Cao và ấp Cồn Cù                   | Đường đal ấp Động Cao (nhà ông Luyến) | 500     |
|                         | 4                    | Quốc lộ 53B                               | Đường đal ấp Động Cao (nhà ông Luyến)                | Ngã ba UBND xã Đông Hải               | 600     |
|                         | 5                    | Quốc lộ 53B                               | Giáp ranh xã Long Thành và xã Đông Hải (cầu Ba Vinh) | Ngã ba UBND xã Đông Hải               | 600     |
|                         | 6                    | Đường nhựa Phước Thiện                    | Đường nhựa (Quốc lộ 53B đến cầu Đông Hải)            | Hết đường nhựa Phước Thiện            | 600     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                            | Đoạn đường                                |                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                          | Từ                                        | Đến                                 |         |
|                         | 7                    | Đường đal ấp Động Cao                    | Quốc lộ 53B (nhà ông Luyến)               | Bến đò Tổ Hợp                       | 400     |
|                         | 8                    | Đường đal ấp Động Cao                    | Bến đò Tổ Hợp                             | Trụ sở ấp Động Cao                  | 400     |
|                         | 9                    | Đường nhựa ấp Động Cao                   | Trụ sở ấp Động Cao                        | Giáp đường nhựa-Miếu Bà             | 400     |
|                         | 10                   | Đường nhựa ấp Động Cao                   | Đường nhựa (Quốc lộ 53B đến cầu Đông Hải) | Giáp đường nhựa-Miếu Bà             | 400     |
|                         | 11                   | Đường khu Chợ cũ                         | Đường nhựa (Quốc lộ 53B đến cầu Đông Hải) | Cầu sắt giáp đường nhựa Phước Thiện | 500     |
|                         | 12                   | Hai dãy Chợ mới                          | Khu vực Chợ mới Đông Hải                  | Giáp hai đầu Đường nhựa Chợ mới     | 600     |
|                         | 13                   | Đường đalanl tổ hợp                      | Đường đal Trường tiểu học ấp Hồ Thùng     | Bến đò Tổ hợp                       | 400     |
|                         | 14                   | Đường ấp Phước Thiện                     | Cuối đường nhựa ấp Phước Thiện            | Bến đò Tám Lên                      | 400     |
|                         | 15                   | Đường nhựa                               | Quốc lộ 53B                               | Cầu Đông Hải                        | 600     |
|                         | 16                   | Đường dân sinh Cồn Cù                    | Quốc lộ 53B                               | Đê Hải Thành Hòa                    | 400     |
|                         | 17                   | Đê Hải Thành Hòa                         | Cầu Đông Hải                              | Hết ranh nhà thờ Cái Đoi            | 400     |
|                         | 18                   | Đê Hải Thành Hòa                         | Hết ranh nhà thờ Cái Đoi                  | Giáp ranh Khu đồn bùn K8            | 400     |
|                         | 19                   | Đường đê Phước Thiện - Hồ Tàu            | Đường đal bên phải Phước Thiện            | Cầu số 1 Long Vĩnh                  | 400     |
|                         | 20                   | Đường nhựa Đông Thành                    | Đường dân sinh Cồn Cù                     | Kênh Nguyễn Văn Pho                 | 400     |
|                         | 21                   | Đường nhựa Hồ Thùng                      | Đê Hải Thành Hòa                          | Đường đal Tổ Hợp                    | 400     |
|                         | 22                   | Các đường nhựa còn lại thuộc xã Đông Hải |                                           |                                     | 400     |
|                         | 23                   | Các đường đal còn lại thuộc xã Đông Hải  |                                           |                                     | 350     |
|                         | 24                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)   |                                           |                                     | 300     |
| <b>79</b>               |                      | <b>Xã An Bình</b>                        |                                           |                                     |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 57                               | phà Đình Khao                             | Giáp ranh xã Phú Phụng              | 1.500   |
|                         | 2                    | Đường huyện 28                           | Bến phà An Bình                           | cầu Hòa Ninh                        | 1.000   |
|                         | 3                    | Đường huyện 28B                          | Trường Mẫu giáo An Thành                  | Trụ sở Xã đội xã An Bình            | 1.000   |
|                         | 4                    | Đường huyện 21                           | giáp quốc lộ 57                           | cầu qua công an xã An Bình          | 1.100   |
|                         | 5                    | Đường huyện 21 nối dài                   | cầu Đồng Phú                              | Trường THCS Đồng Phú                | 1.000   |
|                         | 6                    | Đường huyện 21 nối dài                   | giáp ĐH 21                                | giáp đê bao Cù lao xã An Bình       | 700     |
|                         | 7                    | Đường huyện 21B                          | giáp quốc lộ 57                           | ngã ba Lò Rèn                       | 800     |
|                         | 8                    | Đường huyện 21B                          | ngã ba Lò Rèn                             | Trụ sở Đảng Ủy xã An Bình           | 1.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                              | Đoạn đường                |                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                            | Từ                        | Đến                                           |         |
|                         | 9                    | Đường huyện 21B nối dài                                    | Trụ sở Đảng Ủy xã An Bình | cầu Cái Muối                                  | 800     |
|                         | 10                   | Đường Phú An 1- Hòa Ninh                                   | cầu Năm Bạch              | Đường huyện 21                                | 700     |
|                         | 11                   | Đường Xẻo Cát - Tân Tạo                                    | cầu Xẻo Cát               | Cổng Cây Da                                   | 700     |
|                         | 12                   | Đường Hòa Ninh - Đồng Phú                                  | giáp ĐH 28                | giáp đê bao Cù lao xã An Bình                 | 700     |
|                         | 13                   | Đường làng Mai vàng ấp Phước Định 2                        | Quốc lộ 57                | trụ sở ấp Phước Định 2                        | 900     |
|                         | 14                   | Đường nhựa ấp Phú An 1, Phú An 2                           | cầu Cái Muối              | Cầu Hòa Ninh                                  | 800     |
|                         | 15                   | Đường nhựa ấp Bình Hòa 1                                   | chợ Cái Muối              | ĐH 21                                         | 800     |
|                         | 16                   | Đường Bình Lương, An Thành, An Thuận                       | giáp ĐH 28                | giáp Khu du lịch Vinh Sang                    | 700     |
|                         | 17                   | Đê bao Cù lao xã An Bình                                   | giáp Quốc lộ 57           | giáp Đường xã (đi bến phà An Hòa - Trường An) | 700     |
|                         | 18                   | Đường xã                                                   | cầu ngang xã An Bình      | bến phà An Hòa - Trường An                    | 800     |
|                         | 19                   | Khu vực chợ xã An Bình                                     | Toàn khu vực              |                                               | 800     |
|                         | 20                   | Khu vực chợ Đồng Phú                                       | Toàn khu vực              |                                               | 1.300   |
|                         | 21                   | Khu vực chợ Bình Hòa Phước                                 | Toàn khu vực              |                                               | 800     |
|                         | 22                   | Khu vực chợ Hòa Ninh                                       | Toàn khu vực              |                                               | 800     |
|                         | 23                   | Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)  |                           |                                               | 700     |
|                         | 24                   | Đường từ Cầu Ủy Ban xã An Bình - Giáp Hòa Ninh             | cầu xã, Xã đội xã An Bình | giáp ĐH 28                                    | 700     |
|                         | 25                   | Đường từ trụ sở Công an xã An Bình đến giáp đường Vành Đai | trụ sở Công an xã An Bình | giáp đường Vành Đai                           | 700     |
|                         | 26                   | Đường từ Cầu Đồng Phú đến giáp đường Vành Đai (cầu Bà Cò)  | Cầu Đồng Phú              | đường Vành Đai (cầu Bà Cò)                    | 700     |
|                         | 27                   | Đường từ chợ Bà Cò đến Trường tiểu học Trương Văn Ba       | chợ Bà Cò                 | Trường tiểu học Trương Văn Ba                 | 700     |
|                         | 28                   | Đất ở tại nông thôn còn lại                                |                           |                                               | 580     |
| <b>80</b>               |                      | <b>Xã Long Hồ</b>                                          |                           |                                               |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                                 | cầu Ông Me                | cổng Đất Méo                                  | 4.000   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                                 | cổng Đất Méo              | cầu Ngã Tư                                    | 4.500   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 53                                                 | cầu Ngã Tư                | bến xe Long Hồ                                | 5.000   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 53                                                 | bến xe Long Hồ            | Lối đi vào chùa Long Hưng                     | 3.500   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 53                                                 | Lối đi vào chùa Long Hưng | Trường mầm non Họa Mi Long Hồ                 | 2.500   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                  | Đoạn đường                                    |                                                 | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                | Từ                                            | Đến                                             |         |
|                         | 6                    | Quốc lộ 53                                                                     | Trường mầm non Hòa Mi Long Hồ                 | Cửa hàng xăng dầu Đồng Tháp                     | 2.000   |
|                         | 7                    | Quốc lộ 53                                                                     | Cửa hàng xăng dầu Đồng Tháp                   | Đầu đường tỉnh 904                              | 2.500   |
|                         | 8                    | Quốc lộ 53                                                                     | Đầu đường tỉnh 904                            | Cổng Phó Mùi                                    | 2.000   |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 903                                                                 | Quốc Lộ 53                                    | giáp xã Bình Phước                              | 1.400   |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 904                                                                 | Quốc Lộ 53                                    | giáp ranh xã Hòa Hiệp                           | 1.400   |
|                         | 11                   | Đường tỉnh 909                                                                 | cầu Hòa Tịnh                                  | cầu Kinh Mới (trung tâm y tế khu vực Long Hồ)   | 4.000   |
|                         | 12                   | Đường tỉnh 909                                                                 | cầu Kinh Mới (trung tâm y tế khu vực Long Hồ) | giáp ranh xã Cái Ngang                          | 1.400   |
|                         | 13                   | Đường 1 tháng 5                                                                | giáp Đường Nguyễn Trãi                        | giáp Quốc lộ 53 - Đường Nguyễn Du               | 9.800   |
|                         | 14                   | Đường Nguyễn Du                                                                | Đường Trần Hưng Đạo                           | Đường Nguyễn Trãi                               | 7.800   |
|                         | 15                   | Trung tâm Chợ Long Hồ (nhà lồng chợ và các tuyến đường bao quanh nhà lồng chợ) | Toàn khu vực                                  |                                                 | 9.000   |
|                         | 16                   | Đường 2 tháng 9                                                                | giáp Quốc lộ 53                               | Đường Nguyễn Du                                 | 9.000   |
|                         | 17                   | Đường 30 tháng 4                                                               | giáp Quốc lộ 53                               | Đường Nguyễn Du                                 | 9.000   |
|                         | 18                   | Đường Nguyễn Trãi                                                              | giáp Quốc lộ 53                               | hết đường Nguyễn Du                             | 9.000   |
|                         | 19                   | Đường Nguyễn Trãi                                                              | giáp đường Nguyễn Du                          | Cầu Hòa Tịnh                                    | 2.500   |
|                         | 20                   | Đường D1                                                                       | Quốc Lộ 53                                    | Giáp khu dân cư vượt lũ thị trấn (ấp Phú Đức)   | 3.000   |
|                         | 21                   | Đường nhựa Cổng Long An                                                        | Quốc lộ 53                                    | cây xăng Hoàng Sơn                              | 1.600   |
|                         | 22                   | Đường từ cầu Hòa Tịnh- cổng Long An                                            | Cầu Hòa Tịnh                                  | cổng Long An                                    | 2.000   |
|                         | 23                   | Đường bờ kè Long Hồ                                                            | Cầu Hòa Tịnh                                  | Cầu Long Hồ                                     | 3.000   |
|                         | 24                   | Đường bờ kè Long Hồ                                                            | Cầu Long Hồ                                   | giáp trung tâm y tế khu vực Long Hồ             | 2.000   |
|                         | 25                   | Đường bờ kè Long Hồ                                                            | Cầu Long Hồ                                   | tiếp giáp tuyến đường khu dân cư vượt lũ khóm 4 | 3.000   |
|                         | 26                   | Đường huyện 25B                                                                | giáp quốc lộ 53                               | cầu Long Phước                                  | 3.200   |
|                         | 27                   | Đường huyện 25C                                                                | giáp đường huyện 25B                          | bờ lộ mới                                       | 1.000   |
|                         | 28                   | Đường huyện                                                                    | cầu Địa Chuối                                 | Cái Tắc                                         | 1.200   |
|                         | 29                   | Đường huyện 25C nối dài                                                        | giáp Đường huyện 25C                          | cầu Tường Nguyên                                | 800     |
|                         | 30                   | Đường huyện 22                                                                 | Đường tỉnh 909                                | hết ranh xã Long Hồ                             | 1.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                    | Đoạn đường                                                  |                                       | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                  | Từ                                                          | Đến                                   |         |
|                         | 31                   | Đường Phú Đức - Long An                                                          | giáp đường tỉnh 909                                         | giáp đường tỉnh 904                   | 800     |
|                         | 32                   | Đường Phú An (vào trường Tiểu học Phú Đức C)                                     | giáp đường tỉnh 909                                         | trường Tiểu học Phú Đức C             | 900     |
|                         | 33                   | Đường An Thành (Đường tỉnh 909 - Kinh Cà Dăm)                                    | giáp Đường tỉnh 909                                         | giáp ranh xã Phú Quới (xã Hòa Phú cũ) | 800     |
|                         | 34                   | Khu nhà ở Long Thuận A                                                           | Toàn khu vực                                                |                                       | 1.600   |
|                         | 35                   | Khu vực chợ Phú Đức                                                              | Toàn khu vực                                                |                                       | 1.000   |
|                         | 36                   | Khu Tái định cư Phú Đức (ấp Phú An)                                              | Toàn khu vực                                                |                                       | 1.400   |
|                         | 37                   | Khu vượt lũ thị trấn (ấp Phú Đức)                                                | Toàn khu vực                                                |                                       | 2.000   |
|                         | 38                   | Khu nhà ở Ngân Hàng                                                              | Toàn khu vực                                                |                                       | 2.000   |
|                         | 39                   | Khu nhà ở Nam Việt                                                               | Toàn khu vực                                                |                                       | 1.500   |
|                         | 40                   | Khu dân cư Huỳnh Đại                                                             | Toàn khu vực                                                |                                       | 2.000   |
|                         | 41                   | Khu đất của bà Đặng Thị Thanh Thùy                                               | Trừ vị trí 1 và 2 của ĐT 909 (cầu Kinh Mới - cầu Cả Nguyên) | hết đường giao thông trong khu đất    | 1.000   |
|                         | 42                   | Khu vực Chợ Long Hiệp                                                            | Toàn khu vực                                                |                                       | 2.600   |
|                         | 43                   | Khu vực chợ Long Phước                                                           | Toàn khu vực                                                |                                       | 750     |
|                         | 44                   | Các đường còn lại của ấp An Đức                                                  |                                                             |                                       | 2.000   |
|                         | 45                   | Các đường còn lại của ấp Phú Đức; ấp Long Thới; ấp Long An (thị trấn Long Hồ cũ) |                                                             |                                       | 1.300   |
|                         | 46                   | Đường xã còn lại                                                                 |                                                             |                                       | 800     |
|                         | 47                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (ấp Phú Đức; ấp Long Thới; ấp Long An)               |                                                             |                                       | 1.000   |
|                         | 48                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                           |                                                             |                                       | 700     |
| <b>81</b>               |                      | <b>Xã Phú Quới</b>                                                               |                                                             |                                       |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 1                                                                        | Cầu Đôi                                                     | cầu Lộc Hòa                           | 3.400   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 1                                                                        | cầu Lộc Hòa                                                 | cầu Phú Quới                          | 4.500   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 1                                                                        | cầu Phú Quới                                                | đường vào xã Phú Quới                 | 3.600   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 1                                                                        | Đường vào xã Phú Quới                                       | giáp xã Song Phú                      | 2.900   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 908                                                                   | giáp Quốc lộ 1                                              | giáp ranh xã Song Phú                 | 2.500   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 909B (ĐH.40 cũ)                                                       | Quốc lộ 1                                                   | giáp ranh xã Cái Ngang                | 2.000   |
|                         | 7                    | Đường huyện 22                                                                   | giáp quốc lộ 1                                              | cầu Lộc Hòa                           | 1.200   |
|                         | 8                    | Đường huyện 22                                                                   | cầu Lộc Hòa                                                 | giáp ranh xã Long Hồ                  | 1.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                | Đoạn đường                            |                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                              | Từ                                    | Đến                      |         |
|                         | 9                    | Đường huyện 22B                                                              | đường dal giáp sông Bu kê             | cầu Hàng Thê             | 900     |
|                         | 10                   | Đường huyện 22B                                                              | cầu Hàng Thê                          | cầu Ba Dung              | 850     |
|                         | 11                   | Đường huyện 26                                                               | giáp đường huyện 22                   | giáp đường huyện 23      | 850     |
|                         | 12                   | Đường huyện                                                                  | Quốc lộ 1                             | giáp đường huyện 22B     | 1.280   |
|                         | 13                   | Đường Long Hòa - Long Bình                                                   | giáp Đường huyện 26                   | Quốc lộ 1                | 850     |
|                         | 14                   | Đường huyện 23                                                               | giáp quốc lộ 1                        | cầu Phú Thạnh            | 3.500   |
|                         | 15                   | Đường huyện 23                                                               | cầu Phú Thạnh                         | cầu Thạnh Quới           | 1.200   |
|                         | 16                   | Đường huyện 23B                                                              | giáp quốc lộ 1                        | cổng 5 Dồ                | 1.200   |
|                         | 17                   | Đường huyện 23B                                                              | cổng 5 Dồ                             | cầu Hòa Phú              | 1.000   |
|                         | 18                   | Đường huyện 24                                                               | cầu Lãnh Lân                          | cầu Cườm Nga             | 770     |
|                         | 19                   | Đường vào tuyến DCVL Phú Quới (ấp Phước Yên)                                 | Quốc lộ 1                             | sông Bu kê               | 5.000   |
|                         | 20                   | Đường cấp trường dạy nghề                                                    | Quốc lộ 1                             | khu Trúc Hoa Viên        | 1.600   |
|                         | 21                   | Đường thủy sản                                                               | giáp đường huyện 22B                  | giáp cổng hờ Kinh Tư     | 680     |
|                         | 22                   | Đường thủy sản                                                               | cổng hờ Kinh Tư                       | Đường sáu Giảng          | 680     |
|                         | 23                   | Đường thủy sản                                                               | Đường huyện 23                        | Đường tỉnh 908           | 680     |
|                         | 24                   | Đường Phú Quới - Thạnh Quới                                                  | cầu Phước Yên B                       | giáp Đường Cao tốc       | 680     |
|                         | 25                   | Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng                                                  | giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú | hết ranh Khu Công nghiệp | 1.700   |
|                         | 26                   | Đường Thạnh Hưng - Lộc Hưng                                                  | ranh khu Công nghiệp                  | giáp ĐH26                | 1.200   |
|                         | 27                   | Đường Phước Hòa - Phước Lộc                                                  | giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú | hết ranh Khu Công nghiệp | 1.700   |
|                         | 28                   | Đường Phước Hòa - Phước Lộc                                                  | ranh Khu Công nghiệp                  | giáp ĐH26                | 1.200   |
|                         | 29                   | Đường Thạnh Phú- Kinh Cà Dăm                                                 | giáp ĐH 26                            | giáp ranh xã Long Hồ     | 800     |
|                         | 30                   | Đường xã                                                                     | chợ Hòa Phú                           | giáp Khu Công nghiệp     | 850     |
|                         | 31                   | Đường cầu Cườm Nga - cổng hờ Long Công                                       | cầu Cườm Nga                          | Đập Long Công            | 680     |
|                         | 32                   | Cổng hờ Long Công - cầu Cây Sao                                              | Cổng hờ Long Công                     | cầu Cây sao              | 680     |
|                         | 33                   | Khu TĐC Lộc Hòa                                                              | Toàn khu vực                          |                          | 1.200   |
|                         | 34                   | Khu dân cư Khu CN Hòa Phú                                                    | Toàn khu vực                          |                          | 1.100   |
|                         | 35                   | Khu dân cư dịch vụ Phước Yên (phần đất đã bố trí tái định cư cho các hộ dân) | Toàn khu vực                          |                          | 3.100   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                             | Đoạn đường                                                                                              |                                                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                           | Từ                                                                                                      | Đến                                                      |         |
|                         | 36                   | Vùng vượt lũ Phú Quới giai đoạn 2                         | Đường huyện 23 (quốc lộ 1 (1A cũ) đến cầu Phú Thạnh)                                                    | vòng qua giáp quốc lộ 1 (1A cũ) (phía sau lưng UBND xã)  | 2.800   |
|                         | 37                   | Khu đất của ông Nguyễn Linh Sang và bà Nguyễn Hồng Cẩm Tú | Trừ vị trí 1 và 2 của Đường Phước Hoà - Phước Lộc (giáp đường Đ1 khu Công nghiệp Hòa Phú- hết ranh KCN) | hết đường giao thông trong khu đất                       | 1.400   |
|                         | 38                   | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa                          | Toàn khu vực                                                                                            |                                                          | 850     |
|                         | 39                   | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2                   | Toàn khu vực                                                                                            |                                                          | 770     |
|                         | 40                   | Khu vực chợ Lộc Hòa                                       | Toàn khu vực                                                                                            |                                                          | 1.110   |
|                         | 41                   | Khu vực chợ Phú Quới                                      | Toàn khu vực                                                                                            |                                                          | 4.700   |
|                         | 42                   | Khu phố chợ Thạnh Quới                                    | Toàn tuyến                                                                                              |                                                          | 2.800   |
|                         | 43                   | Khu vực chợ Thạnh Quới                                    | Toàn tuyến                                                                                              |                                                          | 1.100   |
|                         | 44                   | Đường xã còn lại                                          |                                                                                                         |                                                          | 680     |
|                         | 45                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                    |                                                                                                         |                                                          | 600     |
| <b>82</b>               |                      | <b>Xã Nhơn Phú</b>                                        |                                                                                                         |                                                          |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 902                                            | giáp ranh phường Thanh Đức                                                                              | cầu Cống Bản                                             | 2.500   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 902                                            | cầu Cống Bản                                                                                            | giáp ranh xã Cái Nhum                                    | 1.500   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 909                                            | Đường tỉnh 902                                                                                          | giáp ranh xã Bình Phước                                  | 1.100   |
|                         | 4                    | ĐH.31B (Đường 26/3)                                       | Đường tỉnh 902                                                                                          | cầu Nhơn Phú mới                                         | 900     |
|                         | 5                    | ĐH.31B (Đường 26/3)                                       | giáp ĐH.32B (30/4)                                                                                      | giáp ranh xã Cái Nhum                                    | 770     |
|                         | 6                    | ĐH.31B, ĐH.32B (Đường 26/3, 30/4)                         | Cầu Nhơn Phú Mới                                                                                        | Cầu Cái Mới                                              | 1.300   |
|                         | 7                    | ĐH.32B (Đường 30/4 )                                      | cầu Cái Mới                                                                                             | cầu Rạch Ranh                                            | 770     |
|                         | 8                    | ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu )                        | giáp ĐH.31B (đường 26/3)                                                                                | cầu sông Lưu                                             | 770     |
|                         | 9                    | ĐH.34 (Đường tỉnh 902 - kinh Thầy Cai)                    | giáp Đường tỉnh 902                                                                                     | giáp Đường Tỉnh 907                                      | 680     |
|                         | 10                   | Đường Hòa Long - An Hương 2                               | ĐT 902 (cầu Ông Diệm)                                                                                   | giáp xã Bình Phước                                       | 680     |
|                         | 11                   | Đường xã                                                  | Đường tỉnh 902                                                                                          | chợ Cái Kè                                               | 850     |
|                         | 12                   | Đường thủy sản                                            | Đường tỉnh 902                                                                                          | Đường liên ấp Phú Thuận A - Phú Thuận B - ấp Phú Thạnh A | 900     |
|                         | 13                   | Đường lộ hàng thôn                                        | giáp ĐH.34                                                                                              | ĐH.31B (Đường 26/3)                                      | 680     |
|                         | 14                   | Đường liên ấp Phú Thuận A - Phú Thuận B - ấp Phú Thạnh A  | Trụ sở ấp Phú Thạnh A (ĐH.31B)                                                                          | Đường thủy sản                                           | 680     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                          | Đoạn đường                                  |                                         | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                        | Từ                                          | Đến                                     |         |
|                         | 15                   | Tuyến đường liên ấp Phú Quới - Phú Thạnh A (ấp Chợ cũ) | ĐH.31B (Đường 26/3)                         | Đường tỉnh 907                          | 680     |
|                         | 16                   | Tuyến đường liên ấp Phú Thạnh C                        | ĐH.31B (Đường 26/3)                         | cầu Sáu Tâm giáp xã Bình Phước          | 680     |
|                         | 17                   | Tuyến đường liên ấp từ Đường tỉnh 902 đến công Tư Mau  | Đường tỉnh 902                              | cổng Tư Mau                             | 680     |
|                         | 18                   | Khu vực chợ Nhơn Phú                                   | Toàn khu vực                                |                                         | 2.800   |
|                         | 19                   | Khu vực chợ Mỹ An                                      | Toàn khu vực                                |                                         | 4.700   |
|                         | 20                   | Đường xã còn lại                                       |                                             |                                         | 680     |
|                         | 21                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                 |                                             |                                         | 600     |
| <b>83</b>               |                      | <b>Xã Bình Phước</b>                                   |                                             |                                         |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                             | ranh xã Long Hồ                             | Cây xăng (Công ty Thương mại Đồng Tháp) | 2.000   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 903                                         | ranh xã Long Hồ                             | ranh xã Cái Nhum                        | 1.300   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 909                                         | từ cầu Hòa Tịnh (giáp xã Long Hồ)           | cầu Ông Lễ                              | 1.600   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 909                                         | cầu Ông Lễ                                  | giáp ranh xã Nhơn Phú                   | 1.100   |
|                         | 5                    | Đường huyện 30                                         | Đường tỉnh 909                              | Cầu Rạch Tranh                          | 1.600   |
|                         | 6                    | Đường huyện 30                                         | Cầu Rạch Tranh                              | Cầu Cái Nứa                             | 2.200   |
|                         | 7                    | Đường huyện 30                                         | Cầu Cái Nứa                                 | Cầu Cái Chuối                           | 3.200   |
|                         | 8                    | ĐH.31B (Đường 26/3)                                    | Đường tỉnh 903                              | giáp xã Cái Nhum                        | 770     |
|                         | 9                    | ĐH.31 (Đường số 2 - Bình Phước )                       | Đường tỉnh 903                              | Công an xã Bình Phước                   | 770     |
|                         | 10                   | Đường huyện 37 (bao gồm đường vào UBND xã Bình Phước)  | Cầu Hòa Tịnh                                | Đập Bà Phồng                            | 1.150   |
|                         | 11                   | Đường xã (UBND xã - ĐT 907)                            | Đường huyện 37                              | Đường tỉnh 907                          | 680     |
|                         | 12                   | Đường liên ấp Bình Hòa 2 - Thiềng Long 1               | Đường xã (UBND xã - ĐT 907)                 | Cầu Vườn Cò - Thiềng Long 1             | 680     |
|                         | 13                   | Đường ấp Bình Tịnh B - Thiềng Long 1                   | Cầu Thiềng Long                             | Cầu Phú Thạnh C                         | 680     |
|                         | 14                   | Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Khánh                 | cầu Ngọn Ông Lễ                             | cuối ngọn Rạch Tranh                    | 680     |
|                         | 15                   | Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Hòa 1                 | giáp đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Khánh | giáp đường tỉnh 909                     | 680     |
|                         | 16                   | Đường xã ấp Long Hòa 1                                 | Đường huyện 30                              | ấp Thanh Hương (Nhơn Phú)               | 680     |
|                         | 17                   | Đường xã ấp Long Phước                                 | ĐH.30 (cầu Cái Chuối)                       | giáp ấp An Hưng (Nhơn Phú)              | 680     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                              | Đoạn đường                                        |                                                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                            | Từ                                                | Đến                                                            |         |
|                         | 18                   | Đường xã ấp Long Khánh                     | ĐH.30 (cầu Rạch Tranh)                            | giáp ấp Bình Tịnh A                                            | 680     |
|                         | 19                   | Đường xã ấp Long Hòa 1                     | Đường xã ấp Long Hòa 1                            | Đường liên ấp Bình Tịnh A - Long Hòa 1                         | 680     |
|                         | 20                   | Khu vực Chợ Long Mỹ                        | Toàn khu vực                                      |                                                                | 1.300   |
|                         | 21                   | Đường Cái Sao – Chánh Thuận, xã Bình Phước | Giáp ranh xã Cái Nhum                             | Đường huyện 31                                                 | 680     |
|                         | 22                   | Đường xã                                   | Công an xã Bình Phước                             | cầu Hai Kinh                                                   | 680     |
|                         | 23                   | Đường xã ấp Phước Thới                     | ĐH.31B (cầu Dừa)                                  | ĐH.31B (Giồng Dài)                                             | 680     |
|                         | 24                   | Đường Cái Sao - Chánh Thuận xã Bình Phước  | Giáp ranh xã Long Hồ                              | Công an xã Bình Phước                                          | 680     |
|                         | 25                   | Đường liên ấp Phước Thới                   | Đường tỉnh 903                                    | Đường Cái Sao - Chánh Thuận                                    | 680     |
|                         | 26                   | Đường liên ấp Phước Lộc Thọ                | Đường tỉnh 903                                    | Đường Cái Sao - Chánh Thuận                                    | 680     |
|                         | 27                   | Đường xã còn lại                           |                                                   |                                                                | 680     |
|                         | 28                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)     |                                                   |                                                                | 600     |
| <b>84</b>               |                      | <b>Xã Cái Nhum</b>                         |                                                   |                                                                |         |
|                         | 1                    | Đường Tỉnh 903 nối dài                     | Vòng xoay Ngã 5                                   | Cầu Địa Môn                                                    | 1.200   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 903 nối dài                     | Cầu Địa Môn                                       | Đường tỉnh 902                                                 | 1.100   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 903                             | ranh Xã Bình Phước                                | Cầu số 8                                                       | 1.300   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 902                             | Đoạn qua xã Cái Nhum                              |                                                                | 1.500   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 907 đoạn qua xã Cái Nhum        | Mé Sông Măng Thít                                 | Sông Cái Bát                                                   | 2.000   |
|                         | 6                    | Đường Hùng Vương                           | Cầu số 8                                          | Cầu số 9                                                       | 2.600   |
|                         | 7                    | Đường 3/2                                  | Cầu số 9                                          | giáp đường Nguyễn Trãi                                         | 3.700   |
|                         | 8                    | Đường 3/2                                  | giáp đường Nguyễn Trãi                            | Cầu Rạch Đôi                                                   | 2.600   |
|                         | 9                    | Đường Nguyễn Huệ                           | Dốc cầu số 9 (cấp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít | hết bờ kè chợ cá (đường bờ kè sông Mang Thít)                  | 2.700   |
|                         | 10                   | Đường Phạm Hùng                            | Vòng xoay dốc cầu số 9                            | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                                   | 3.400   |
|                         | 11                   | Đường Phạm Hùng                            | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                      | giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum) | 5.300   |
|                         | 12                   | Trung tâm chợ                              | giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông     | giáp đường Quảng Trọng Hoàng                                   | 4.600   |
|                         | 13                   | Đường Lê Minh Nhất                         | Đường Phạm Hùng                                   | Đường Nguyễn Huệ                                               | 1.800   |
|                         | 14                   | Đường Quảng Trọng Hoàng                    | giáp đường Nguyễn Huệ                             | chợ Nông sản                                                   | 3.600   |
|                         | 15                   | Đường Nguyễn Trãi                          | Đường Quảng Trọng Hoàng                           | Đường 3/2                                                      | 4.700   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                              | Đoạn đường                |                                                 | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                            | Từ                        | Đến                                             |         |
|                         | 16                   | Đường Lê Lợi                               | giáp đường Phạm Hùng      | giáp đường 3/2                                  | 1.800   |
|                         | 17                   | Đường Trần Hưng Đạo                        | mé sông Cái Nhum          | Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít cũ                  | 1.000   |
|                         | 18                   | Đường Trần Hưng Đạo                        | Đường 3/2                 | Đường Nguyễn Trãi                               | 1.000   |
|                         | 19                   | Đường An Dương Vương                       | Đường 3/2                 | Đường Nguyễn Trãi                               | 1.000   |
|                         | 20                   | Đường Nguyễn Lương Khuê                    | Đường 3/2                 | Đường Nguyễn Trãi                               | 1.000   |
|                         | 21                   | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                    | Đường 3/2                 | Đường Nguyễn Trãi                               | 1.200   |
|                         | 22                   | Đường hẻm Quang Mỹ                         | Khu vực chợ               | giáp bờ kè                                      | 1.200   |
|                         | 23                   | Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ              | Khu vực chợ               |                                                 | 1.000   |
|                         | 24                   | Đường nội thị                              | Đường Quảng Trọng Hoàng   | Bến phà ngang sông Mang Thít                    | 1.500   |
|                         | 25                   | Đường nội thị                              | giáp đường 3/2 (cây xăng) | giáp đường Trần Hưng Đạo                        | 1.000   |
|                         | 26                   | Đường nội ô (Áp Chợ - xã Cái Nhum)         | Giáp đường Nguyễn Trãi    | Giáp đường Quảng Trọng Hoàng (giáp khu chợ Mới) | 1.800   |
|                         | 27                   | ĐH.32B (Đường 30 tháng 4)                  | Đường Hùng Vương          | giáp ranh xã Nhơn Phú                           | 1.000   |
|                         | 28                   | Đường ĐH.31B (Đường 26/3)                  | giáp ranh xã Bình Phước   | giáp ranh xã Nhơn Phú                           | 900     |
|                         | 29                   | ĐH.33B (Đường Địa môn - sông Lưu )         | giáp ĐT 903 nối dài       | cầu sông Lưu                                    | 900     |
|                         | 30                   | ĐH.34B (Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm ) | Đường tỉnh 902            | cầu Tràm                                        | 800     |
|                         | 31                   | Đường huyện 33                             | giáp Đường tỉnh 902       | cầu Rạch Đồi                                    | 800     |
|                         | 32                   | Đường huyện 33 - sông Măng                 | Đường huyện 33            | sông Măng Thít                                  | 800     |
|                         | 33                   | Đường trường mầm non xã Cái Nhum           | Trường mầm non            | Đường Quảng Trọng Hoàng                         | 1.000   |
|                         | 34                   | Các đường trong Tái định cư ấp Bà Nghè     |                           |                                                 | 1.400   |
|                         | 35                   | Đường từ cầu Rạch Đồi đến đập Cây Gáo      | Cầu Rạch Đồi              | Đường tỉnh 903 nối dài (Đập Cây Gáo)            | 900     |
|                         | 36                   | Khu Nhà ở Ấp Chợ, xã Cái Nhum              | Đường 3/2                 | cuối đường nhựa (2 đoạn)                        | 900     |
|                         | 37                   | Đường Lê Lợi                               | Đường Nguyễn Huệ          | Công ty cổ phần nước và Môi trường              | 2.500   |
|                         | 38                   | Đường Chín Sãi                             | ĐH.32B                    | giáp ấp Phú Hội                                 | 900     |
|                         | 39                   | Đường từ Hai Châu - cầu Tân Lập - ĐT 903   | ĐH.32B                    | Đường tỉnh 903                                  | 900     |
|                         | 40                   | Đường Cái Sao - Chánh Thuận                | Cầu số 8                  | Giáp ranh xã Bình Phước                         | 900     |
|                         | 41                   | Đường Phước Thủy                           | ĐT 903 nối dài            | ĐT 902                                          | 800     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                     | Đoạn đường                     |                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                   | Từ                             | Đến                               |         |
|                         | 42                   | Cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ (giai đoạn 2) xã Cái Nhum, huyện Mang Thít | Toàn tuyến                     |                                   | 1.200   |
|                         | 43                   | Đường từ Chín Sãi                                                                 | giáp ấp Chánh Hội              | ĐH.33B (Đường Địa Môn - Sông Lưu) | 800     |
|                         | 44                   | Đường xã                                                                          | Đường tỉnh 902 (cầu Mười Đốc)  | cầu Quao                          | 800     |
|                         | 45                   | Đường xã                                                                          | Đường tỉnh 902                 | giáp đường Địa Môn - Sông Lưu     | 800     |
|                         | 46                   | Khu vực chợ An Phước                                                              | Toàn khu vực                   |                                   | 1.300   |
|                         | 47                   | Đê bao sông Măng Thít                                                             | ĐT 902                         | Cổng hờ Rạch Đôi                  | 800     |
|                         | 48                   | Đường Vòng đai                                                                    | ĐH.33                          | cầu Nông Dân                      | 800     |
|                         | 49                   | Đường bờ sao                                                                      | ĐH.33                          | ĐT 902                            | 800     |
|                         | 50                   | Tuyến đường trục chính đô thị                                                     | ĐH32B                          | Công viên Văn hóa – Thể thao      | 1.200   |
|                         | 51                   | Tuyến Đường D7                                                                    | Trục chính đô thị              | Đường Hùng Vương                  | 1.100   |
|                         | 52                   | Đường từ Trạm Y tế - Giồng Dài                                                    | Đoạn từ giáp đường huyện 32B   | Cầu Thanh Niên                    | 800     |
|                         | 53                   | Kè ấp Bà Nghè (Đê bao Sông Măng)                                                  | Đoạn từ giáp cầu số 9          | Vàm Sông số 8                     | 1.000   |
|                         | 54                   | Các đường còn lại của Ấp Chợ, ấp Bà Nghè, ấp Cái Bát                              |                                |                                   | 1.000   |
|                         | 55                   | Đường xã còn lại                                                                  |                                |                                   | 800     |
|                         | 56                   | Đất ở tại nông thôn còn lại thuộc Ấp Chợ, ấp Bà Nghè, ấp Cái Bát                  |                                |                                   | 780     |
|                         | 57                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                            |                                |                                   | 700     |
| <b>85</b>               |                      | <b>Xã Tân Long Hội</b>                                                            |                                |                                   |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                                                        | giáp ranh xã Long Hồ           | cầu Mới                           | 1.400   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 903                                                                    | giáp ranh xã Bình Phước        | giáp ranh xã Cái Nhum             | 1.300   |
|                         | 3                    | Đường huyện 35                                                                    | giáp Đường tỉnh 903 (cầu số 8) | giáp Quốc lộ 53                   | 900     |
|                         | 4                    | Đường huyện 32                                                                    | giáp Đường tỉnh 903 (Cầu số 6) | giáp Đường huyện 35               | 770     |
|                         | 5                    | Đường huyện 36                                                                    | giáp Đường tỉnh 903            | giáp Quốc lộ 53                   | 680     |
|                         | 6                    | Khu vực chợ xã Tân Long                                                           | Toàn khu vực                   |                                   | 1.400   |
|                         | 7                    | Đường nhựa                                                                        | Cầu Chùa                       | Cầu Đồng Bé 1                     | 680     |
|                         | 8                    | Đường nhựa                                                                        | Cầu Bảy Trường                 | Đập Ấu                            | 680     |
|                         | 9                    | Đường nhựa                                                                        | Cổng Phó Mùi                   | Cầu Đình Bình Lộc                 | 680     |
|                         | 10                   | Đường xã (UBND xã đi đập Tầm Vinh)                                                | Đường huyện 36                 | giáp cống Bà Lang                 | 680     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                               | Đoạn đường                          |                                               | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                             | Từ                                  | Đến                                           |         |
|                         | 11                   | Đường xã (bờ Ông Cả)                                        | Quốc lộ 53                          | Ngọn Ngã Ngay                                 | 680     |
|                         | 12                   | Đường từ nhà văn hóa Tân Long - ĐT 903                      | Nhà văn hóa Tân Long                | Đường tỉnh 903                                | 900     |
|                         | 13                   | Đường xã (Trường tiểu học Tân Long B - giáp đường tỉnh 903) | ĐH.36 (Trường tiểu học Tân Long B)  | Đường tỉnh 903                                | 680     |
|                         | 14                   | Đường xã (ĐT 903 - cầu Đồng Bé 2)                           | ĐT 903 (số 4)                       | cầu Đồng Bé 2                                 | 680     |
|                         | 15                   | Đường xã (đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang)              | giáp Đường huyện 35                 | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ                        | 680     |
|                         | 16                   | Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - cầu Tân Quy)             | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ              | Đường huyện 35 (cầu Tân Quy)                  | 680     |
|                         | 17                   | Đường xã (An Hội 1 - An Hội 2)                              | Đường huyện 35 (cầu Ngọc Sơn Quang) | Đường tỉnh 903 (cầu số 6)                     | 680     |
|                         | 18                   | Đường xã (cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ - Đập Ông 3A)              | cầu Ngọc Sơn Quang nhỏ              | Đập Ông 3A                                    | 680     |
|                         | 19                   | Đường từ số 4, đến cầu Ba Cò                                | Đường tỉnh 903                      | Đường huyện 32                                | 680     |
|                         | 20                   | Đường từ đường huyện 35 đến cầu Bà Nhiên                    | Đường huyện 35                      | Cầu Bà Nhiên                                  | 680     |
|                         | 21                   | Đường liên ấp Sáu Thê đến Cầu Đồng Bé (ĐH - Cầu Đồng Bé)    | Đường huyện 35                      | Cầu Đồng Bé                                   | 680     |
|                         | 22                   | Đường liên ấp Bờ Liệt Sỹ đến Cổng hờ Ông Tổng               | Quốc Lộ 53                          | Đường huyện 35 (cổng Ông Tổng)                | 680     |
|                         | 23                   | Đường từ Đường huyện 35 đến Quốc lộ 53                      | Quốc Lộ 53                          | Đường huyện 35                                | 680     |
|                         | 24                   | Đường xã còn lại                                            |                                     |                                               | 680     |
|                         | 25                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                      |                                     |                                               | 600     |
| <b>86</b>               |                      | <b>Xã Trung Thành</b>                                       |                                     |                                               |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                                  | giáp ranh xã Hiếu Phụng (cũ)        | cầu Đá                                        | 2.800   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                                  | UBND xã Trung Hiếu (cũ)             | giáp ranh xã Trung Thành (cũ)                 | 2.800   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 53                                                  | giáp ranh xã Trung Hiếu (cũ)        | đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B) | 3.800   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 53                                                  | Đoạn còn lại                        |                                               | 2.300   |
|                         | 5                    | Khu vực chợ (Lô C)                                          | Toàn tuyến                          |                                               | 6.800   |
|                         | 6                    | Khu vực chợ (Lô B)                                          | Toàn tuyến                          |                                               | 6.500   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                          | Đoạn đường                                     |                                    | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                        | Từ                                             | Đến                                |         |
|                         | 7                    | Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)                               | Toàn tuyến                                     |                                    | 6.000   |
|                         | 8                    | Khu vực chợ (Lô A : Đối diện Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa)                  | Toàn tuyến                                     |                                    | 6.800   |
|                         | 9                    | Khu vực chợ (dãy phố cổ)                                               | Toàn tuyến                                     |                                    | 6.000   |
|                         | 10                   | Khu vực chợ                                                            | nhà lồng Nông sản                              | bờ kè                              | 6.000   |
|                         | 11                   | Khu vực chợ                                                            | đầu dãy phố ngang giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa | Cầu Công Xi                        | 5.800   |
|                         | 12                   | Khu vực chợ                                                            | Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm     | cầu Hội Đồng Nhâm                  | 3.900   |
|                         | 13                   | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A1)                                      | Toàn tuyến                                     |                                    | 5.500   |
|                         | 14                   | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô A3)                                      | Toàn tuyến                                     |                                    | 5.600   |
|                         | 15                   | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B1)                                      | Toàn tuyến                                     |                                    | 5.500   |
|                         | 16                   | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô B3)                                      | Toàn tuyến                                     |                                    | 4.500   |
|                         | 17                   | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C5)                                      | Toàn tuyến                                     |                                    | 3.850   |
|                         | 18                   | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C6)                                      | Toàn tuyến                                     |                                    | 3.850   |
|                         | 19                   | Khu phố chợ xã Trung Hiếu (Lô C7)                                      | Toàn tuyến                                     |                                    | 5.600   |
|                         | 20                   | Các khu vực còn lại khu phố chợ xã Trung Hiếu                          | Toàn khu vực                                   |                                    | 3.500   |
|                         | 21                   | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Thành (đối diện nhà lồng chợ) | Toàn khu vực                                   |                                    | 3.300   |
|                         | 22                   | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                                | giáp dãy phố ngang đối diện lô A               | Giáp NHNN Huyện                    | 8.000   |
|                         | 23                   | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                                | Ngân hàng Nông nghiệp Huyện                    | ngã Ba An Nhơn                     | 6.500   |
|                         | 24                   | Đường Nguyễn Thị Hồng                                                  | Đường Vành Đai 1                               | Cổng Tư Nền                        | 3.200   |
|                         | 25                   | Đường Nguyễn Thị Hồng                                                  | Cổng Tư Nền                                    | cầu Phong Thới                     | 4.200   |
|                         | 26                   | Đường Nguyễn Thị Hồng                                                  | cầu Phong Thới                                 | Cầu chợ Vũng Liêm (sông Rạch Trúc) | 5.200   |
|                         | 27                   | Đường Nguyễn Thị Hồng                                                  | Cầu chợ Vũng Liêm (sông Rạch Trúc)             | Cầu Trung Hiệp B                   | 4.500   |
|                         | 28                   | Đường nội thị (thị trấn Vũng Liêm cũ)                                  | cầu Công Xi                                    | cầu Trung Hiệp B                   | 3.800   |
|                         | 29                   | Đường Rạch Trúc                                                        | ngã ba Trung Tín                               | Quốc lộ 53                         | 4.200   |
|                         | 30                   | Đường nội thị (thị trấn Vũng Liêm cũ)                                  | Miếu Ông Bồn                                   | cầu Hội Đồng Nhâm                  | 3.500   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                         | Đoạn đường                                                            |                                             | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                       | Từ                                                                    | Đến                                         |         |
|                         | 31                   | Đường nội thị (thị trấn Vũng Liêm cũ)                 | hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa phía sau HonDa Tân Thành và Điện máy Xanh | đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                 | 3.500   |
|                         | 32                   | Đường Phong Thới                                      | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                               | cầu Hai Việt                                | 4.200   |
|                         | 33                   | Đường Phong Thới                                      | cầu Hai Việt                                                          | cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)        | 4.200   |
|                         | 34                   | Đường nội thị (thị trấn Vũng Liêm cũ)                 | Đường Nguyễn Thị Hồng                                                 | khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới cũ | 3.900   |
|                         | 35                   | Đường nội thị (thị trấn Vũng Liêm cũ)                 | dãy phố phía sau nhà Nông sản cấp bờ kè                               | khu tái định cư                             | 3.900   |
|                         | 36                   | Đường nội ô số 1 (Ấp 1, Rạch Trúc)                    | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                               | đường Rạch Trúc                             | 3.500   |
|                         | 37                   | Đường nội ô số 2 (Ấp 1, Rạch Trúc)                    | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                               | đường Rạch Trúc                             | 3.500   |
|                         | 38                   | Đường nội ô số 3 (Ấp 1, Rạch Trúc)                    | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                               | đường Rạch Trúc                             | 3.500   |
|                         | 39                   | Đường nội ô số 4 (Ấp 1, Rạch Trúc)                    | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                               | đường Rạch Trúc                             | 3.500   |
|                         | 40                   | Đường số 1 (Ấp 2, Phong Thới)                         | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                               | đường Phong Thới                            | 3.500   |
|                         | 41                   | Đường số 2 (Ấp 2, Phong Thới)                         | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                               | đường Phong Thới                            | 3.500   |
|                         | 42                   | Đường số 3 (Ấp 2, Phong Thới)                         | đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                               | đường Phong Thới                            | 3.500   |
|                         | 43                   | Đường Thế Hanh (Rạch Trúc)                            | giáp Quốc lộ 53                                                       | giáp đường Nguyễn Thị Hồng                  | 3.500   |
|                         | 44                   | Đường vào đến nhà máy nước                            | giáp Đường Nguyễn Thị Hồng                                            | nhà máy nước                                | 3.500   |
|                         | 45                   | Các đường còn lại của khu tái định cư (ấp Phong Thới) |                                                                       |                                             | 4.200   |
|                         | 46                   | Khu tái định cư vượt lũ (Lô A1)                       | Toàn khu vực                                                          |                                             | 5.000   |
|                         | 47                   | Khu tái định cư vượt lũ (Lô A2)                       | Toàn khu vực                                                          |                                             | 5.000   |
|                         | 48                   | Khu tái định cư vượt lũ (Lô A3)                       | Toàn khu vực                                                          |                                             | 3.900   |
|                         | 49                   | Khu tái định cư vượt lũ (Lô A4)                       | Toàn khu vực                                                          |                                             | 4.200   |
|                         | 50                   | Khu tái định cư vượt lũ (Lô B1)                       | Toàn khu vực                                                          |                                             | 4.500   |
|                         | 51                   | Khu tái định cư vượt lũ (Lô B3)                       | Toàn khu vực                                                          |                                             | 3.900   |
|                         | 52                   | Khu tái định cư vượt lũ (Lô D)                        | Toàn khu vực                                                          |                                             | 3.900   |
|                         | 53                   | Khu tái định cư vượt lũ (Lô H1)                       | Toàn khu vực                                                          |                                             | 5.000   |
|                         | 54                   | Khu tái định cư vượt lũ (Lô H2)                       | Toàn khu vực                                                          |                                             | 3.900   |
|                         | 55                   | Các đường còn lại của Khu tái định cư vượt lũ         | Toàn tuyến                                                            |                                             | 2.800   |
|                         | 56                   | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)                     | giáp QL.53                                                            | giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)                | 1.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                  | Đoạn đường                                  |                                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                | Từ                                          | Đến                                            |         |
|                         | 57                   | Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)                                            | giáp QL.53                                  | giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)                   | 1.000   |
|                         | 58                   | Đường huyện 62                                                                 | giáp QL.53                                  | Chợ Trung Hiếu                                 | 2.800   |
|                         | 59                   | Đường huyện 62                                                                 | Chợ Trung Hiếu                              | Cổng Bảy Hy                                    | 1.100   |
|                         | 60                   | Đường huyện 62                                                                 | Cổng Bảy Hy                                 | giáp ranh xã Trung An (cũ)                     | 850     |
|                         | 61                   | Đường Trung Hiếu - Trung An                                                    | giáp QL.53                                  | giáp ranh xã Trung An (cầu Mười Ròng)          | 850     |
|                         | 62                   | Đường ấp Bình Trung                                                            | giáp QL.53                                  | giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)                   | 850     |
|                         | 63                   | Đường ấp An Điền 1                                                             | giáp QL.53                                  | giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)                   | 850     |
|                         | 64                   | Đường kênh nổi                                                                 | Trộn đường                                  |                                                | 850     |
|                         | 65                   | Đường kinh Cây xăng                                                            | giáp QL.53                                  | giáp kinh Mười Ròng                            | 850     |
|                         | 66                   | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)                                  | giáp QL.53                                  | Cầu lộ Mỹ Thành                                | 1.050   |
|                         | 67                   | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)                                  | Cầu lộ Mỹ Thành                             | giáp ranh xã Trung Thành Đông (cũ)             | 850     |
|                         | 68                   | Đường Xã Dàn                                                                   | giáp QL.53                                  | kinh Bà Hà (xã Trung Thành cũ)                 | 850     |
|                         | 69                   | Đường xã Trung Thành                                                           | giáp QL.53                                  | Đường Xã Dàn                                   | 850     |
|                         | 70                   | Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông                                   | giáp ranh xã Trung Thành Đông (cũ)          | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)  | 750     |
|                         | 71                   | Đất ở tại nông thôn các đường còn lại (thị trấn cũ)                            |                                             |                                                | 2.500   |
|                         | 72                   | Đường xã còn lại                                                               |                                             |                                                | 680     |
|                         | 73                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (Khóm 1, Khóm 3, Rạch Trúc, Trung Tín, Phong Thới) |                                             |                                                | 900     |
|                         | 74                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                         |                                             |                                                | 600     |
| <b>87</b>               |                      | <b>Xã Quới An</b>                                                              |                                             |                                                |         |
|                         | 1                    | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                                        | cầu Vũng Liêm                               | Hết trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng    | 2.600   |
|                         | 2                    | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                                        | Hết trường trung học cơ sở Nguyễn Việt Hùng | Đường vào ấp Hòa Hiệp (đối diện cây xăng)      | 2.200   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 902                                                                 | Đường vào ấp Hòa Hiệp (đối diện cây xăng)   | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69) | 2.000   |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                     | Đoạn đường                       |                                                                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                   | Từ                               | Đến                                                                          |         |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 902                                    | Đoạn còn lại                     |                                                                              | 1.400   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 902                                    | giáp ĐT.901                      | bến phà Quới An - Chánh An                                                   | 1.700   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 901                                    | giáp ranh xã Tân An Luông (cũ)   | giáp ranh xã Quới An (cũ)                                                    | 1.400   |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 901                                    | giáp ĐT.902                      | cây xăng Nguyễn Huân                                                         | 1.650   |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 901                                    | Đoạn còn lại                     |                                                                              | 1.400   |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 907                                    | giáp ranh xã Trung Chánh (cũ)    | giáp ĐT. 901                                                                 | 1.400   |
|                         | 10                   | Đường huyện 65B                                   | giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa     | cầu Đình                                                                     | 2.000   |
|                         | 11                   | Đường huyện 65B                                   | cầu Đình                         | bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)                                    | 1.400   |
|                         | 12                   | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)    | giáp ranh xã Quới An (cũ)        | giáp ĐT.902                                                                  | 850     |
|                         | 13                   | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)    | giáp ĐT.901                      | giáp ranh xã Quới An (cũ)                                                    | 850     |
|                         | 14                   | Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)    | giáp ranh xã Tân Quới Trung (cũ) | giáp ranh xã Trung Thành Tây (cũ)                                            | 850     |
|                         | 15                   | Khu vực chợ xã Quới An                            | Toàn khu vực                     |                                                                              | 2.800   |
|                         | 16                   | Đường xã Tân Quới Trung (đoạn ĐT.901 cũ)          | Trộn đường                       |                                                                              | 950     |
|                         | 17                   | Đường An Quới – Quới An                           | giáp ĐT.902                      | giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)                          | 750     |
|                         | 18                   | Đường xã                                          | giáp ĐT.902                      | bến phà Quới An - Quới Thiện                                                 | 1.200   |
|                         | 19                   | Đường Quang Minh - Quang Bình                     | Trộn đường                       |                                                                              | 750     |
|                         | 20                   | Đường ấp 2 - Quang Hiệp                           | giáp Đường tỉnh 901              | giáp Đường huyện 69                                                          | 680     |
|                         | 21                   | Đường liên ấp Phước Trường - Phước Thọ            | giáp Đường tỉnh 902              | giáp Đường huyện 65B (cầu Đình - bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa) ) | 680     |
|                         | 22                   | Đường liên ấp Đập Thủ - ấp 1                      | Đường tỉnh 907                   | giáp Đường tỉnh 901                                                          | 680     |
|                         | 23                   | Đường liên ấp Phước Trường – Quang Hoà            | Đường tỉnh 902                   | Đường liên ấp An Quới – Quang Hoà                                            | 680     |
|                         | 24                   | Đường liên ấp An Quới – Quang Hoà                 | Đường tỉnh 902                   | Đường huyện 69 (ấp Quang Hoà)                                                | 680     |
|                         | 25                   | Đường liên ấp Quang Hoà – Quang Minh              | Đường huyện 69 (ấp Quang Hoà)    | Đường huyện 69 (ấp Quang Minh)                                               | 680     |
|                         | 26                   | Đường liên ấp Hiệp Trường - ấp Nhất – Trường Định | Đường tỉnh 902                   | Đường huyện 69 (ấp Hiệp Trường)                                              | 680     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                                                                  |                                        | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                                                                          | Đến                                    |         |
|                         | 27                   | Đường lộ giữa (Trung Hậu - Trường Thọ) | giáp Đường huyện 65B (cầu Đình - bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)) | Đường liên ấp Phước Trường - Phước Thọ | 750     |
|                         | 28                   | Đường liên ấp Trung Hậu - Trường Thọ   | giáp Đường huyện 65B (cầu Đình - bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)) | Đường lộ giữa (Trung Hậu - Trường Thọ) | 680     |
|                         | 29                   | Đường liên ấp Hoà Nghĩa - Quới Hiệp    | giáp Đường tỉnh 902                                                         | cổng Đập Lớn                           | 750     |
|                         | 30                   | Đường liên ấp Hoà Nghĩa - Quới Hiệp    | cổng Đập Lớn                                                                | giáp Đường huyện 65B                   | 680     |
|                         | 31                   | Đường Quang Hiệp - Ấp 2                | giáp Đường tỉnh 901                                                         | giáp Đường huyện 69                    | 680     |
|                         | 32                   | Đường xã còn lại                       |                                                                             |                                        | 680     |
|                         | 33                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                                                             |                                        | 600     |
| <b>88</b>               |                      | <b>Xã Quới Thiện</b>                   |                                                                             |                                        |         |
|                         | 1                    | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)  | bến phà Thanh Bình                                                          | cầu Thanh Bình cũ                      | 1.700   |
|                         | 2                    | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)  | Nhà thờ Liệt Sĩ                                                             | Trường cấp 2-3 Thanh Bình              | 6.000   |
|                         | 3                    | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)  | Cầu chợ Thanh Bình                                                          | nhà thờ Liệt Sĩ                        | 6.000   |
|                         | 4                    | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)  | Trường cấp 2-3 Thanh Bình                                                   | cầu Nghĩa Trang                        | 1.400   |
|                         | 5                    | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)  | cầu Nghĩa Trang                                                             | giáp chợ xã Quới Thiện                 | 3.000   |
|                         | 6                    | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67C) | giáp Đường huyện 67                                                         | cầu Thanh Bình 2                       | 1.700   |
|                         | 7                    | Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67C) | cầu Thanh Bình 2                                                            | trụ sở UBND xã Thanh Bình              | 3.300   |
|                         | 8                    | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A1)      | Toàn tuyến                                                                  |                                        | 4.400   |
|                         | 9                    | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô A2)      | Toàn tuyến                                                                  |                                        | 4.000   |
|                         | 10                   | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B1)      | Toàn tuyến                                                                  |                                        | 4.400   |
|                         | 11                   | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B2)      | Toàn tuyến                                                                  |                                        | 4.400   |
|                         | 12                   | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô B3)      | Toàn tuyến                                                                  |                                        | 3.600   |
|                         | 13                   | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C1)      | Toàn tuyến                                                                  |                                        | 4.000   |
|                         | 14                   | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô C2)      | Toàn tuyến                                                                  |                                        | 4.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                         | Đoạn đường                                         |                                         | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                       | Từ                                                 | Đến                                     |         |
|                         | 15                   | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D1)                                     | Toàn tuyến                                         |                                         | 4.400   |
|                         | 16                   | Khu phố chợ xã Thanh Bình (Lô D2)                                     | Toàn tuyến                                         |                                         | 4.200   |
|                         | 17                   | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Quới Thiện (đối diện nhà lồng chợ) | Toàn khu vực                                       |                                         | 4.200   |
|                         | 18                   | Đường đối diện Lô A2, C1                                              | Toàn tuyến                                         |                                         | 4.000   |
|                         | 19                   | Đường cặp bờ sông ấp Thái Bình                                        | Đường liên ấp Thái Bình - Thái An                  | Lô C                                    | 2.500   |
|                         | 20                   | Đường liên ấp Thái Bình - Thanh Khê                                   | giáp Đường huyện 67 - cầu Rạch Lá                  |                                         | 900     |
|                         | 21                   | Đường liên ấp Thanh Khê - Bình Thủy                                   | Cầu Rạch Lá                                        | cầu Đình Thanh Khê                      | 700     |
|                         | 22                   | Đường liên ấp Thanh Lương - Thanh Tân (Trộn đường)                    | Đường huyện 67                                     | Đường ranh xã (cũ)                      | 900     |
|                         | 23                   | Đường liên ấp Thái Bình - Thái An                                     | giáp Đường huyện 67                                | Phà Pang Tra                            | 1.200   |
|                         | 24                   | Đường huyện 67B (Đường Vàm An - Phú Thới)                             | đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)              | bến phà Quới An - Quới Thiện            | 1.400   |
|                         | 25                   | Đường liên ấp Phước Bình - Phước Lý Nhì                               | Đường ranh xã (cũ)                                 | bến phà Phước Lý Nhất                   | 900     |
|                         | 26                   | Đường liên ấp Phú Thới - Phước Thạnh                                  | Đường huyện 67                                     | Đường liên ấp Phước Bình - Phước Lý Nhì | 900     |
|                         | 27                   | Đường Thái Bình - Thanh Phong - Thông Lưu                             | cầu Vàm Bình Thủy                                  | cầu Thông Lưu                           | 900     |
|                         | 28                   | Đường ấp Thái Bình                                                    | Cầu Rạch Lá                                        | cầu Vàm Bình Thủy                       | 700     |
|                         | 29                   | Đường liên ấp (ranh xã cũ)                                            | Đường liên ấp Thanh Lương - Thanh Tân (Trộn đường) | giáp đê bao sông Pang Tra               | 900     |
|                         | 30                   | Đường đê bao sông Pang Tra                                            | Toàn tuyến                                         |                                         | 900     |
|                         | 31                   | Đường liên ấp Rạch Vọp - Rạch Sâu                                     | Đường huyện 67                                     | giáp Đường huyện 67B                    | 900     |
|                         | 32                   | Đường ấp                                                              |                                                    |                                         | 680     |
|                         | 33                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                |                                                    |                                         | 600     |
| <b>89</b>               |                      | <b>Xã Trung Hiệp</b>                                                  |                                                    |                                         |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                                            | cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh                    | hết lò giết mổ Út Mười                  | 2.800   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                                            | Đoạn còn lại                                       |                                         | 2.300   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 901                                                        | giáp QL.53                                         | bến đò Nước Xoáy                        | 1.700   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 901                                                        | giáp QL.53                                         | cầu Gò Ân                               | 1.550   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 901                                                        | Đoạn còn lại                                       |                                         | 1.400   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                          | Đoạn đường                                       |                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                        | Từ                                               | Đến                               |         |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 907                                                         | cầu Mướp Sắt                                     | cầu Trung Hiệp                    | 1.800   |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 907                                                         | cầu Trung Hiệp                                   | cầu Quang Phong                   | 1.800   |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 907                                                         | Đoạn còn lại                                     |                                   | 1.400   |
|                         | 9                    | Khu vực chợ xã Tân An Luông                                            | Toàn khu vực                                     |                                   | 4.700   |
|                         | 10                   | Khu vực chợ xã Trung Hiệp                                              | Toàn khu vực                                     |                                   | 3.000   |
|                         | 11                   | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)                                  | giáp ranh xã Hiếu Phụng (cũ)                     | giáp ranh xã Trung Chánh (cũ)     | 1.000   |
|                         | 12                   | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)                                  | giáp ranh xã Tân An Luông (cũ)                   | UBND xã Trung Chánh (cũ)          | 800     |
|                         | 13                   | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)                                      | giáp ranh xã Trung Hiếu (cũ)                     | giáp ĐT.907                       | 1.000   |
|                         | 14                   | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)                                 | giáp ranh xã Hiếu Phụng (cũ)                     | giáp ĐT.907                       | 800     |
|                         | 15                   | Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)                                    | giáp ranh xã Trung Hiếu (cũ)                     | Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61) | 1.000   |
|                         | 16                   | Đường Quang Đức - Quang Trạch                                          | Trộn đường                                       |                                   | 680     |
|                         | 17                   | Đường liên ấp Rạch Nưng - Trung Trị                                    | Trộn đường                                       |                                   | 680     |
|                         | 18                   | Đường xã còn lại                                                       |                                                  |                                   | 680     |
|                         | 19                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                 |                                                  |                                   | 600     |
| <b>90</b>               |                      | <b>Xã Trung Ngãi</b>                                                   |                                                  |                                   |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                                             | Trường tiểu học Đặng Thị Chính (điểm Trường Hội) | cầu Mây Túc                       | 2.600   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                                             | Đoạn còn lại                                     |                                   | 2.300   |
|                         | 3                    | Quốc lộ 53                                                             | trường tiểu học Nguyễn Văn Thời                  | hết cây xăng Phú Nhuận            | 2.800   |
|                         | 4                    | Quốc lộ 53                                                             | giáp cây xăng Phú Nhuận                          | giáp ranh với xã Trung Nghĩa      | 2.600   |
|                         | 5                    | Đường Nguyễn Thị Hồng                                                  | giáp ranh Thị trấn Vũng Liêm                     | hết đường Nguyễn Thị Hồng         | 2.700   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 907                                                         | Đoạn còn lại                                     |                                   | 1.400   |
|                         | 7                    | Đất ở tại nông thôn khu vực chợ xã Trung Nghĩa (đối diện nhà lồng chợ) | Toàn khu vực                                     |                                   | 1.900   |
|                         | 8                    | Khu vực chợ xã Trung Ngãi                                              | Toàn khu vực                                     |                                   | 2.800   |
|                         | 9                    | Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)                          | giáp ranh xã Trung Thành (cũ)                    | giáp ĐT.907                       | 850     |
|                         | 10                   | Đường Phú Tiên - Phú Ân                                                | giáp QL.53                                       | giáp ĐT. 907                      | 850     |
|                         | 11                   | Đường lộ Phú Hữu (đường ấp 7 - ấp 8)                                   | giáp QL.53                                       | giáp ĐT. 907                      | 850     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                 | Đoạn đường                   |                                    | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                               | Từ                           | Đến                                |         |
|                         | 12                   | Đường lộ tuổi trẻ                             | giáp QL.53                   | giáp ĐT.907                        | 800     |
|                         | 13                   | Đường Cánh Tăng                               | giáp lộ Phú Tiên - Phú Ân    | giáp ĐT.907                        | 800     |
|                         | 14                   | Đường lộ Trời Xanh                            | giáp QL.53                   | giáp đường dal Ngải Hậu - Mây Phốp | 750     |
|                         | 15                   | Đường ranh xã Trung Thành - Trung Thành Đông  | giáp Đường Phú Nông          | giáp ranh xã Trung Thành (cũ)      | 750     |
|                         | 16                   | Đường xã còn lại                              |                              |                                    | 680     |
|                         | 17                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)        |                              |                                    | 600     |
| <b>91</b>               |                      | <b>Xã Hiếu Phụng</b>                          |                              |                                    |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                    | công ty xăng dầu Vĩnh Long   | giáp ranh xã Trung Hiếu (cũ)       | 3.300   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 53                                    | Đoạn còn lại                 |                                    | 2.300   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 906                                | giáp QL.53                   | cầu Nam Trung 2                    | 2.600   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 906                                | cầu Nhà Đài                  | cổng Sáu Cầu                       | 2.800   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 906                                | Đoạn còn lại                 |                                    | 1.400   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 907                                | Cầu Ngã tư giáp xã Hiếu Nhơn | Đường Huyện 62                     | 1.550   |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 907                                | Đoạn còn lại                 |                                    | 1.400   |
|                         | 8                    | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A1)             | Toàn tuyến                   |                                    | 5.460   |
|                         | 9                    | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô A2)             | Toàn tuyến                   |                                    | 5.460   |
|                         | 10                   | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô B1)             | Toàn tuyến                   |                                    | 5.460   |
|                         | 11                   | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C1)             | Toàn tuyến                   |                                    | 5.460   |
|                         | 12                   | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô C4)             | Toàn tuyến                   |                                    | 4.000   |
|                         | 13                   | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D1)             | Toàn tuyến                   |                                    | 5.460   |
|                         | 14                   | Khu phố chợ xã Hiếu Phụng (Lô D3)             | Toàn tuyến                   |                                    | 4.000   |
|                         | 15                   | Khu vực còn lại Khu phố chợ xã Hiếu Phụng     | Toàn khu vực                 |                                    | 2.200   |
|                         | 16                   | Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F1)         | Toàn khu vực                 |                                    | 4.000   |
|                         | 17                   | Khu tái định cư xã Hiếu Phụng (Lô F2)         | Toàn khu vực                 |                                    | 2.250   |
|                         | 18                   | Khu vực còn lại Khu tái định cư xã Hiếu Phụng | Toàn khu vực                 |                                    | 3.500   |
|                         | 19                   | Khu vực chợ xã Trung An                       | Toàn khu vực                 |                                    | 2.200   |
|                         | 20                   | Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)         | giáp QL.53                   | giáp ranh xã Tân An Luông (cũ)     | 900     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                            | Đoạn đường                    |                                                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                          | Từ                            | Đến                                                        |         |
|                         | 21                   | Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)   | giáp QL.53                    | giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)                               | 900     |
|                         | 22                   | Đường huyện 62                           | giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)  | giáp Đường Tỉnh 907                                        | 850     |
|                         | 23                   | Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận            | giáp QL.53                    | giáp ranh xã Hiếu Thuận (cũ)                               | 850     |
|                         | 24                   | Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp              | giáp QL.53                    | giáp ranh xã Tân An Luông (cũ)                             | 850     |
|                         | 25                   | Đường Nhơn Ngãi - Nhơn Nghĩa - Rạch Ngay | giáp QL.53                    | giáp ranh xã Trung Hiệp (cũ)                               | 850     |
|                         | 26                   | Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận            | giáp ranh xã Hiếu Phụng (cũ)  | xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)                                | 850     |
|                         | 27                   | Đường xã còn lại                         |                               |                                                            | 680     |
|                         | 28                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)   |                               |                                                            | 600     |
| <b>92</b>               |                      | <b>Xã Hiếu Thành</b>                     |                               |                                                            |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 906                           | cầu Nhà Đài                   | Đường huyện 66B (đối diện Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H)) | 3.600   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 906                           | Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT | cổng Hai Võ                                                | 1.700   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 906                           | giáp ĐT.907                   | cầu Hựu Thành                                              | 2.800   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 906                           | Đoạn còn lại                  |                                                            | 1.400   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 906                           | đường Trạm Bơm                | cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)                     | 1.650   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 907                           | giáp ĐT.906                   | cổng Chín Phi                                              | 1.650   |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 907                           | Đoạn còn lại                  |                                                            | 1.400   |
|                         | 8                    | Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)      | giáp ĐT.906                   | cổng Tư Hiệu (về Trung An)                                 | 1.200   |
|                         | 9                    | Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)      | cổng Tư Hiệu (về Trung An)    | giáp ĐT.907                                                | 950     |
|                         | 10                   | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.1)       | Toàn tuyến                    |                                                            | 4.200   |
|                         | 11                   | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F1.2)       | Toàn tuyến                    |                                                            | 8.900   |
|                         | 12                   | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F2)         | Toàn tuyến                    |                                                            | 10.200  |
|                         | 13                   | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô F3)         | Toàn tuyến                    |                                                            | 10.700  |
|                         | 14                   | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô H)          | Toàn tuyến                    |                                                            | 3.600   |
|                         | 15                   | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E)          | Toàn tuyến                    |                                                            | 3.400   |
|                         | 16                   | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E1)         | Toàn tuyến                    |                                                            | 8.500   |
|                         | 17                   | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô E2)         | Toàn tuyến                    |                                                            | 7.100   |
|                         | 18                   | Khu phố chợ xã Hiếu Nhơn (Lô G)          | Toàn tuyến                    |                                                            | 3.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                 | Đoạn đường                                 |                                         | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                               | Từ                                         | Đến                                     |         |
|                         | 19                   | Khu vực chợ xã Hiếu Thành                     | Toàn khu vực                               |                                         | 2.000   |
|                         | 20                   | Đường xã còn lại                              |                                            |                                         | 680     |
|                         | 21                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)        |                                            |                                         | 600     |
| <b>93</b>               |                      | <b>Xã Tam Bình</b>                            |                                            |                                         |         |
|                         | 1                    | Đường Lưu Văn Liệt                            | Phía trên bờ: từ bến đò II                 | hết UBND xã                             | 1.290   |
|                         | 2                    | Đường Lưu Văn Liệt                            | Phía bờ sông: từ bến đò II                 | hết UBND xã                             | 770     |
|                         | 3                    | Đường Lưu Văn Liệt                            | Phía trên bờ: từ UBND xã                   | bến đò qua Nhà thờ                      | 3.240   |
|                         | 4                    | Đường Lưu Văn Liệt                            | Phía bờ sông: từ UBND xã                   | bến đò qua Nhà thờ                      | 1.940   |
|                         | 5                    | Đường Nguyễn Thị Ngọt                         | Đường Lưu Văn Liệt                         | Đường Phan Văn Đáng                     | 4.530   |
|                         | 6                    | Đường Đồng Khởi                               | Đường Thống Nhất - Đường Lưu Văn Liệt      | Giáp UBND xã                            | 1.550   |
|                         | 7                    | Đường Thống Nhất                              | Đường Nguyễn Thị Ngọt - Đường Lưu Văn Liệt | Giáp thửa đất số 314 tờ bản đồ số 20    | 1.160   |
|                         | 8                    | Đường Phan Văn Đáng                           | Đường Nguyễn Thị Ngọt                      | Đường Trần Văn Bảy                      | 4.530   |
|                         | 9                    | Hai dãy phố chợ                               | Đường Lưu Văn Liệt                         | Đường Phan Văn Đáng                     | 3.880   |
|                         | 10                   | Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ              | Toàn tuyến                                 |                                         | 2.460   |
|                         | 11                   | Đường Lưu Văn Liệt                            | Bến đò Nhà Thờ                             | Đường Phan Văn Đáng                     | 4.530   |
|                         | 12                   | Đường Trần Văn Bảy                            | Đường Lưu Văn Liệt                         | Cầu Mỹ Phú                              | 3.620   |
|                         | 13                   | Đường Lưu Văn Liệt                            | Từ bến đò II                               | Cầu Hàn                                 | 770     |
|                         | 14                   | Đường Nguyễn Văn Ngợi                         | Đường Võ Tuấn Đức                          | Đường Trần Văn Bảy                      | 1.030   |
|                         | 15                   | Đường Nguyễn Văn Ngợi                         | Đường Trần Văn Bảy                         | Cầu Hàn                                 | 930     |
|                         | 16                   | Đường nhựa Tổ 11-12-13                        | Đường Phan Văn Đáng                        | Đường Nguyễn Văn Ngợi                   | 800     |
|                         | 17                   | Đường nhựa ngang Trạm Y tế                    | Đường Lưu Văn Liệt                         | Đường Phan Văn Đáng                     | 1.290   |
|                         | 18                   | Đường Nguyễn Thị Ngọt                         | Đường Phan Văn Đáng                        | hết ranh Trung tâm Văn hóa, thể thao xã | 2.590   |
|                         | 19                   | Đường nội ô Khu tái định cư vùng ngập lũ ấp 3 | Toàn khu vực                               |                                         | 3.420   |
|                         | 20                   | Đường Phan Văn Đáng                           | Đường Nguyễn Thị Ngọt                      | Cầu 3/2                                 | 4.660   |
|                         | 21                   | Đường Võ Tuấn Đức                             | Đường Phan Văn Đáng                        | Cầu Võ Tuấn Đức                         | 3.500   |
|                         | 22                   | Các đường còn lại của ấp 1                    |                                            |                                         | 900     |
|                         | 23                   | Các đường còn lại của ấp 1, 2, 3, 4           |                                            |                                         | 770     |
|                         | 24                   | Đường Võ Tuấn Đức                             | Cầu Võ Tuấn Đức                            | Đường Trần Đại Nghĩa                    | 2.100   |
|                         | 25                   | Đường Trần Đại Nghĩa                          | Cầu Bằng Tăng lớn                          | Cầu Ông Đốc                             | 2.000   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                   | Đoạn đường                  |                                           | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                 | Từ                          | Đến                                       |         |
|                         | 26                   | Đường Trần Đại Nghĩa                                            | Cổng Ông Sĩ                 | Cầu Bằng Tăng lớn                         | 1.800   |
|                         | 27                   | Đường Trần Văn Bảy                                              | Cầu Mỹ Phú                  | Đường Trần Đại Nghĩa                      | 1.900   |
|                         | 28                   | Đường tỉnh 904                                                  | cầu Cái Sơn Bé              | cầu Cái Sơn Lớn                           | 1.300   |
|                         | 29                   | Đường tỉnh 904                                                  | cầu Cái Sơn Lớn             | Cổng Ông Sĩ                               | 1.450   |
|                         | 30                   | Đường tỉnh 904                                                  | cầu Ông Đốc                 | cầu Lò Vôi                                | 1.400   |
|                         | 31                   | Đường tỉnh 905                                                  | Đường Trần Đại Nghĩa        | Cổng Ấu                                   | 1.950   |
|                         | 32                   | Đường tỉnh 905                                                  | Đoạn còn lại                |                                           | 1.300   |
|                         | 33                   | Đường tỉnh 909                                                  | Đoạn còn lại                |                                           | 1.300   |
|                         | 34                   | Đường huyện 47                                                  | cầu 3 tháng 2               | cầu rạch Sáu                              | 1.400   |
|                         | 35                   | Đường huyện 47                                                  | cầu rạch Sáu                | ngã ba Thầy Hạnh                          | 800     |
|                         | 36                   | Đường xã còn lại                                                |                             |                                           | 680     |
|                         | 37                   | Đường Huyện 45B                                                 | Đường tỉnh 905              | UBND xã Mỹ Thạnh Trung (cũ)               | 700     |
|                         | 38                   | Đường Huyện 45B                                                 | UBND xã Mỹ Thạnh Trung (cũ) | Đường tỉnh 909                            | 680     |
|                         | 39                   | Đường Tường Lễ                                                  | Đường huyện 47              | đường dal ấp Tường Lễ                     | 680     |
|                         | 40                   | Đường ấp Mỹ Phú 5                                               | Đường tỉnh 904              | đường Tam Bình - Chợ cũ                   | 680     |
|                         | 41                   | Đường ấp Mỹ Phú 5                                               | Đường tỉnh 904              | Giáp ranh ấp Mỹ Phú                       | 680     |
|                         | 42                   | Đường ấp Mỹ Phú 1                                               | Đường tỉnh 904              | Cầu Mỹ Phú 1                              | 680     |
|                         | 43                   | Đường liên ấp Mỹ Trung 1 - ấp Mỹ Hưng                           | Đường tỉnh 904              | Giáp ranh ấp Cây Bàng                     | 680     |
|                         | 44                   | Đường liên ấp Mỹ Thành- ấp Mỹ Trung 2- ấp Mỹ Hưng - ấp Cây Bàng | ấp Mỹ Hưng                  | Đường ấp Mỹ Trung 2 - Mỹ Thành- Bàng Tăng | 680     |
|                         | 45                   | Đường ấp Mỹ Trung 2 - Mỹ Thành- Bàng Tăng                       | Đường tỉnh 904              | Đường Huyện 45B                           | 680     |
|                         | 46                   | Đất ở tại nông thôn còn lại thuộc ấp                            | Ấp: 1, 2, 3, 4              |                                           | 700     |
|                         | 47                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                          |                             |                                           | 600     |
| <b>94</b>               |                      | <b>Xã Cái Ngang</b>                                             |                             |                                           |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 909                                                  | Cầu Cái Ngang               | Đường huyện 40B                           | 4.900   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 909                                                  | Cầu Cái Ngang               | Cầu Cống Bân                              | 1.400   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 909                                                  | Đoạn còn lại                |                                           | 1.300   |
|                         | 4                    | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)                                  | Cầu Phú Lộc                 | hết khu dân cư Cái Ngang                  | 1.700   |
|                         | 5                    | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)                                  | Cầu Phú Lộc                 | Cầu Long Công                             | 1.200   |
|                         | 6                    | Đường huyện 40B                                                 | hết khu dân cư Cái Ngang    | giáp ranh xã Mỹ Tam Bình                  | 800     |
|                         | 7                    | Đường Phú Lộc - Bàu Gốc (ĐH.40)                                 | Đường huyện 40B             | Đường tỉnh 909B (ĐH.40)                   | 800     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                        | Đoạn đường                                                           |                                         | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                      | Từ                                                                   | Đến                                     |         |
|                         | 8                    | Đường huyện 43                                       | Từ Đường tỉnh 909                                                    | Giáp ranh xã Hoà Hiệp                   | 700     |
|                         | 9                    | Đường huyện 49 (Đường Tân Lộc – Hòa Phú cũ)          | Đường tỉnh 909                                                       | hết ranh Cái Ngang giáp xã Phú Quới     | 1.000   |
|                         | 10                   | Khu vực chợ Cái Ngang                                | Toàn khu vực                                                         |                                         | 4.700   |
|                         | 11                   | Khu dân cư Cái Ngang                                 | Trừ vị trí 1 của Đường tỉnh 909 từ Cầu Cái Ngang đến Đường huyện 40B |                                         | 4.200   |
|                         | 12                   | Khu dân cư vượt lũ xã Cái Ngang (Mỹ Lộc cũ)          | Toàn khu vực                                                         |                                         | 1.400   |
|                         | 13                   | Khu dân cư vượt lũ xã Cái Ngang (Tân Lộc cũ)         | Toàn khu vực                                                         |                                         | 1.000   |
|                         | 14                   | Khu dân cư vượt lũ xã Cái Ngang (Phú Lộc cũ)         | Toàn khu vực                                                         |                                         | 900     |
|                         | 15                   | Khu dân cư vượt lũ xã Cái Ngang (Hậu Lộc cũ)         | Toàn khu vực                                                         |                                         | 770     |
|                         | 16                   | Đường Hòa Hiệp - Cái Ngang                           | Đường huyện 40B                                                      | cầu Cai Quờn                            | 680     |
|                         | 17                   | Đường Cái Bần - Cái Sơn                              | Đường tỉnh 909                                                       | giáp ấp Cái Sơn                         | 680     |
|                         | 18                   | Đường Cái Sơn - Lô 6                                 | Đường Cái Bần - Cái Sơn                                              | giáp ranh xã Song Phú                   | 680     |
|                         | 19                   | Đường rạch Ranh - Nông trường (ĐH.45B)               | Đường tỉnh 909 (cầu Rạch Ranh)                                       | giáp ranh xã Tam Bình                   | 680     |
|                         | 20                   | Đường nhựa ấp 10 tuyến kênh Ngang-Hai Nghiêm         | Cầu Kênh Ngang                                                       | Cổng Hai Nghiêm                         | 680     |
|                         | 21                   | Đường nhựa ấp Mỹ Tân tuyến Cả Lá - Xẻo Hàng          | Cổng Xẻo Hàng                                                        | Giáp ranh xã Tam Bình                   | 680     |
|                         | 22                   | Đường nhựa ấp 9, tuyến 10 tri - 3 Đô - Bần Đồng      | Cầu ấp 9                                                             | Nhà Năm Bé                              | 680     |
|                         | 23                   | Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến Cây Xăng số 9 - Đập 3 Xôm | Cây xăng số 9                                                        | Đập 3 Xôm                               | 680     |
|                         | 24                   | Đường nhựa ấp Mỹ Phú tuyến cây xăng số 9- Đập Ba Xôm | Đập 3 Xôm                                                            | Nhà ông Phạm Văn Thiên (tờ 16 thửa 204) | 680     |
|                         | 25                   | Đường Bờ tràm                                        | Đường ấp Danh Tầm                                                    | hết ranh xã Cái Ngang                   | 680     |
|                         | 26                   | Đường ấp 8B                                          | Đường tỉnh 909                                                       | Đường Danh Tầm                          | 680     |
|                         | 27                   | Đường Danh Tầm                                       | Đường huyện 43                                                       | Đường ấp 8B                             | 680     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                               | Đoạn đường              |                                                 | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                             | Từ                      | Đến                                             |         |
|                         | 28                   | Đường ấp 5-6                                                | Đường huyện 43          | Đường ấp 8B                                     | 680     |
|                         | 29                   | Đường ấp 4A-Long Công-5A                                    | Đường huyện 40B         | Đường Ranh Làng giữa xã Cái Ngang - xã Song Phú | 680     |
|                         | 30                   | Đường huyện 43                                              | Từ Đường tỉnh 909       | Giáp ranh xã Hoà Hiệp                           | 720     |
|                         | 31                   | Đường liên ấp 3A - Phú Tân                                  | Đường huyện 40B         | hết ranh xã Cái Ngang                           | 680     |
|                         | 32                   | Đường tỉnh 909B (ĐH.40B)                                    | Đường Phú Lộc Bàu Gốc   | giáp ranh xã Phú Quới                           | 1.900   |
|                         | 33                   | Đường xã còn lại                                            |                         |                                                 | 680     |
|                         | 34                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                      |                         |                                                 | 600     |
| <b>95</b>               |                      | <b>Xã Hòa Hiệp</b>                                          |                         |                                                 |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 53                                                  | Đoạn thuộc xã Hòa Hiệp  |                                                 | 1.400   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 904                                              | Cầu Ba Kè               | Đường huyện 43B                                 | 1.350   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 904                                              | Đoạn còn lại            |                                                 | 1.300   |
|                         | 4                    | Đường huyện 42                                              | Quốc lộ 53              | Cầu Ấp 9                                        | 700     |
|                         | 5                    | Đường huyện 47                                              | Bến đò ấp 10            | UBND xã Hoà Hiệp cũ                             | 700     |
|                         | 6                    | Đường huyện 42B (ấp 3, Thạnh Hiệp, ấp 6, ấp 7, ấp 8, ấp 10) | Quốc Lộ 53              | UBND xã Hoà Hiệp cũ                             | 700     |
|                         | 7                    | Đường huyện 40B                                             | Đường tỉnh 904          | Giáp ranh xã Tam Bình                           | 700     |
|                         | 8                    | Đường ấp Hòa Phong - Ấp 9                                   | Đường tỉnh 904          | Cầu ấp 9                                        | 720     |
|                         | 9                    | Đường ấp Hòa Phong - Ấp 9                                   | Cầu ấp 9                | Đường huyện 42B                                 | 680     |
|                         | 10                   | Đường liên ấp Hòa Thuận - Hòa An                            | Cổng chào ấp Hòa Thuận  | Cổng chào ấp Hoà An giáp ranh huyện Long Hồ     | 680     |
|                         | 11                   | Đường liên ấp từ Đường tỉnh 904 đến đập Cây Trôm            | Đường tỉnh 904          | Đập Cây Trôm                                    | 680     |
|                         | 12                   | Đường Hòa Hiệp - Cái Ngang                                  | Đường tỉnh 904          | cầu Cai Quờn                                    | 680     |
|                         | 13                   | Đường vào khu di tích trận đánh 06 ngày đêm                 | Đường huyện 42B         | Đến Khu di tích trận đánh 06 ngày đêm           | 680     |
|                         | 14                   | Đường nhựa ấp 10 - Cái Cui                                  | Cầu Cái Cui             | Bến đò qua Tường Lộc                            | 680     |
|                         | 15                   | Đường liên ấp Thạnh Hiệp - ấp 3                             | Cầu ấp 3- Thạnh Hiệp    | cổng hờ ông Nam                                 | 680     |
|                         | 16                   | Đường liên ấp Thạnh Hiệp - ấp 3                             | Đường huyện 42B (ấp 2B) | Cầu ấp 2 - Thạnh Trí                            | 680     |
|                         | 17                   | Đường nhựa                                                  | Cổng chào ấp Cái Cui    | đến Cầu Cái Cui                                 | 680     |
|                         | 18                   | Khu vực chợ Ba Kè                                           | Toàn khu vực            |                                                 | 1.300   |
|                         | 19                   | Khu vực chợ Hòa An                                          | Toàn khu vực            |                                                 | 1.300   |
|                         | 20                   | Chợ xã Hòa Thạnh (xã Hoà Thạnh cũ)                          | Toàn khu vực            |                                                 | 650     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                           | Đoạn đường                                         |                                     | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                         | Từ                                                 | Đến                                 |         |
|                         | 21                   | Chợ xã Hòa Hiệp (xã Hoà Hiệp cũ)        | Toàn khu vực                                       |                                     | 650     |
|                         | 22                   | Khu dân cư vượt lũ Hòa Lộc              | Toàn khu vực                                       |                                     | 1.200   |
|                         | 23                   | Khu dân cư vượt lũ Hòa Hiệp             | Toàn khu vực                                       |                                     | 770     |
|                         | 24                   | Đường xã còn lại                        |                                                    |                                     | 680     |
|                         | 25                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)  |                                                    |                                     | 600     |
| <b>96</b>               |                      | <b>Xã Song Phú</b>                      |                                                    |                                     |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 1                               | Giáp ranh xã Phú Quới                              | hết ranh xã Song Phú                | 2.800   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 905                          | cầu Cái Sơn                                        | hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú        | 1.800   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 905                          | Đoạn còn lại                                       |                                     | 1.300   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 908                          | giáp Quốc lộ 1A                                    | Cầu Pô Kê                           | 2.500   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 908                          | Đoạn còn lại                                       |                                     | 1.300   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 909                          | Đoạn còn lại                                       |                                     | 1.400   |
|                         | 7                    | Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)          | Quốc lộ 1A                                         | Cổng Ba Se                          | 2.700   |
|                         | 8                    | Đường huyện 26/3 (ĐH.45)                | cầu Kinh Xáng                                      | hết ranh xã Long Phú                | 720     |
|                         | 9                    | Đường huyện 41                          | Khu dân cư Phú Thuận                               | Cầu số 2 (Đường tỉnh 908)           | 720     |
|                         | 10                   | Đường cặp Sông PôKê                     | Cầu số 1 (Đường tỉnh 908)                          | Trường THCS Phú Thịnh               | 680     |
|                         | 11                   | Đường ấp 6B                             | Đường tỉnh 905 (cầu lô 10)                         | cầu số 3                            | 680     |
|                         | 12                   | Đường liên ấp Phú Hòa-Phú Tân-Phú Bình  | Giáp ranh huyện Long Hồ                            | trộn đường                          | 680     |
|                         | 13                   | Đường Phú Hưng - Phú Hữu Tây            | Cầu Mù u                                           | Hết ranh xã Phú Thịnh               | 680     |
|                         | 14                   | Đường Phú Trường Yên - Phú Hữu Yên      | Đường tỉnh 905                                     | Đường Cái Sơn - Lô 6                | 680     |
|                         | 15                   | Đường ấp Phú Yên - Phú Thành xã Tân Phú | Cầu chợ Phú Thành                                  | kinh Phú Yên                        | 680     |
|                         | 16                   | Đường ấp Phú Yên - Phú Long xã Tân Phú  | cổng hờ ấp Thạnh An xã Đông Thạnh Thị xã Bình Minh | Cầu Phú Yên xã Tân Phú              | 680     |
|                         | 17                   | Đường liên xã                           | Cầu Đầu Kinh                                       | Cầu Phú Yên                         | 680     |
|                         | 18                   | Đường ấp Phú Ninh                       | Đường Phú Trường Yên – Phú Hữu Yên                 | Chợ Song Phú                        | 680     |
|                         | 19                   | Đường Phú Điền - Phú Ninh               | Cầu Thủ Cù                                         | Kênh 6 Giềng (nhà Ông Võ Văn Hoàng) | 680     |
|                         | 20                   | Đường xã còn lại                        |                                                    |                                     | 680     |
|                         | 21                   | Khu dân cư vượt lũ Tân Phú              | Toàn khu vực                                       |                                     | 640     |
|                         | 22                   | Khu dân cư ấp Phú Nghĩa                 | Toàn khu vực                                       |                                     | 1.500   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                    | Đoạn đường            |                          | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------|
|                         |                      |                                                  | Từ                    | Đến                      |         |
|                         | 23                   | Khu dân cư vượt lũ Long Phú                      | Toàn khu vực          |                          | 800     |
|                         | 24                   | Khu vực chợ xã Long Phú                          | Toàn khu vực          |                          | 3.500   |
|                         | 25                   | Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông) | Toàn khu vực          |                          | 1.000   |
|                         | 26                   | Khu dân cư vượt lũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)   | Toàn khu vực          |                          | 1.600   |
|                         | 27                   | Khu dân cư vượt lũ Song Phú                      | Toàn khu vực          |                          | 1.800   |
|                         | 28                   | Khu vực chợ xã Song Phú Mới                      | Toàn khu vực          |                          | 4.200   |
|                         | 29                   | Khu dân cư vượt lũ xã Song Phú (giai đoạn 2)     | Toàn khu vực          |                          | 1.300   |
|                         | 30                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)           |                       |                          | 600     |
| <b>97</b>               |                      | <b>Xã Ngãi Tứ</b>                                |                       |                          |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 54                                       | Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ |                          | 1.800   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 904                                   | cầu Sóc Tro           | Đường Khu 6              | 1.500   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 904                                   | cầu Ba Phố            | Cầu Ông Trư              | 1.400   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 904                                   | Đoạn còn lại          |                          | 1.300   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 909                                   | Ranh xã Song Phú      | Quốc Lộ 54               | 1.500   |
|                         | 6                    | Đường huyện 26/3 (ĐH.45)                         | Đường tỉnh 904        | hết ranh xã Ngãi Tứ      | 700     |
|                         | 7                    | Đường huyện 46                                   | Cầu Kinh Xáng         | Đường huyện 48B          | 700     |
|                         | 8                    | Đường huyện 48                                   | Đoạn xã Ngãi Tứ       |                          | 720     |
|                         | 9                    | Đường nhựa                                       | Đường tỉnh 909        | Đường huyện 26/3 (ĐH.45) | 680     |
|                         | 10                   | Đường ấp Giữa - Đường tỉnh 909                   | ấp Giữa xã Loan Mỹ    | Đường tỉnh 909           | 680     |
|                         | 11                   | Đường An Thạnh - An Hòa                          | Đường tỉnh 904        | Đường huyện 48           | 720     |
|                         | 12                   | Đường Khu 6                                      | Bến phà cũ            | Đường tỉnh 904           | 1.320   |
|                         | 13                   | Đường Nội ô xã Loan Mỹ                           | cầu Kỳ Sơn            | cầu ấp Bình Điền         | 720     |
|                         | 14                   | Khu vực chợ xã Loan Mỹ                           | Toàn khu vực          |                          | 1.500   |
|                         | 15                   | Khu vực chợ Ba Phố                               | Toàn khu vực          |                          | 1.200   |
|                         | 16                   | Khu vực chợ xã Ngãi Tứ                           | Toàn khu vực          |                          | 650     |
|                         | 17                   | Đường xã còn lại                                 |                       |                          | 650     |
|                         | 18                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)           |                       |                          | 600     |
| <b>98</b>               |                      | <b>Xã Tân Lược</b>                               |                       |                          |         |
|                         | 1                    | Quốc lộ 54                                       | Cầu Rạch Súc          | Cầu Cái Dầu              | 2.600   |
|                         | 2                    | Quốc lộ 54                                       | Cầu Cái Dầu           | Cầu kinh Đào             | 2.200   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                              | Đoạn đường                          |                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|                         |                      |                                            | Từ                                  | Đến                               |         |
|                         | 3                    | Quốc lộ 54                                 | Cầu kinh Đào                        | Cầu Xã Hời                        | 1.600   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 908                             | Giáp ranh xã Mỹ Thuận               | Trường tiểu học Tân Thành A       | 1.400   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 908                             | Trường tiểu học Tân Thành A         | Cầu kinh 12                       | 1.600   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 908                             | Cầu kinh 12                         | Cầu kinh Huyện Hàm                | 1.400   |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 908                             | Cầu kinh Huyện Hàm                  | Cầu Lung Cái                      | 1.200   |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 908                             | Cầu Lung Cái                        | Cua quẹo (ấp Hưng Thuận)          | 1.400   |
|                         | 9                    | Đường tỉnh 908                             | Cua quẹo (ấp Hưng Thuận)            | Cầu Kiến Sơn                      | 1.200   |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 908                             | Đoạn còn lại từ QL54                | Cầu Kiến Sơn                      | 1.400   |
|                         | 11                   | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành          | Ranh xã Mỹ Thuận                    | Cầu 3 tháng 2                     | 770     |
|                         | 12                   | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành          | Cầu Nhị Thiên Đường                 | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu           | 770     |
|                         | 13                   | Đường xã                                   | Đường tỉnh 908                      | Cây xăng ngã năm                  | 770     |
|                         | 14                   | Đường xã                                   | Giáp Quốc lộ 54                     | Chợ xã Tân An Thạnh               | 800     |
|                         | 15                   | Đường liên xã                              | Đường tỉnh 908                      | Ranh xã Tân Phú Trung (Đồng Tháp) | 900     |
|                         | 16                   | Đường vào tuyến dân cư ấp Hưng Lợi         | Giáp đường tỉnh 908 (cầu Huyện Hàm) | Giáp tuyến dân cư ấp Hưng Lợi     | 700     |
|                         | 17                   | Đường nhựa Lung Cái                        | Cầu Lung Cái                        | Giáp tuyến dân cư ấp Hưng Lợi     | 700     |
|                         | 18                   | Đường kênh Đòn Dong - kênh Xã Hời          | Giáp đường tỉnh 908                 | ấp Hưng Nghĩa                     | 700     |
|                         | 19                   | Đường từ Đường tỉnh 908 - ranh ấp Tân Long | Giáp đường tỉnh 908                 | Giáp ranh ấp Tân Long             | 800     |
|                         | 20                   | Đường 3 tháng 2                            | Giáp Quốc lộ 54                     | Chợ Tân Lược                      | 2.200   |
|                         | 21                   | Đường số 5                                 | Giáp Quốc lộ 54                     | Tuyến DCVL ấp Tân Minh            | 1.300   |
|                         | 22                   | Đường số 6                                 | Giáp Quốc lộ 54                     | Cầu Thầy Ban                      | 1.300   |
|                         | 23                   | Đường số 6                                 | Cầu Thầy Ban                        | Cầu Ba Phòng                      | 800     |
|                         | 24                   | Đường xã                                   | Giáp Quốc lộ 54                     | Trạm y tế xã Tân Lược             | 1.300   |
|                         | 25                   | Đường nhựa Tân Vĩnh                        | Giáp Quốc lộ 54                     | Lộ 12                             | 800     |
|                         | 26                   | Đường nhựa Rạch Súc                        | Giáp Quốc lộ 54                     | Hết đường nhựa                    | 770     |
|                         | 27                   | Đường nhựa Tân Khánh - Tân Long            | Giáp đường nhựa Ba Phòng            | Giáp ranh ấp Hưng Lợi             | 770     |
|                         | 28                   | Đường nhựa                                 | Giáp lộ 12                          | Cầu Lò Heo                        | 770     |
|                         | 29                   | Đường nhựa                                 | Đường số 5                          | Đường nhựa Rạch Súc               | 800     |
|                         | 30                   | Đường Bờ Đai                               | giáp đường Số 6                     | ranh xã Tân Quới                  | 700     |
|                         | 31                   | Đường An Thới - An Phước                   | giáp Quốc Lộ 54                     | cầu Ba Lê                         | 700     |
|                         | 32                   | Đường An Thới - An Thạnh                   | giáp Quốc Lộ 54                     | Đê bao sông Hậu                   | 700     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                  | Đoạn đường                          |                              | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                | Từ                                  | Đến                          |         |
|                         | 33                   | Đường đê bao Hưng Phú (cũ)                     | Cầu Cây Sắn                         | kinh Tuổi Trẻ                | 700     |
|                         | 34                   | Đường từ Đường tỉnh 908 - ranh xã Tân Quới     | Giáp đường tỉnh 908                 | ranh xã Tân Quới             | 700     |
|                         | 35                   | Đường nhựa kênh Huyện Hàm                      | Giáp đường tỉnh 908 (cầu Huyện Hàm) | ranh xã Tân Quới             | 700     |
|                         | 36                   | Đường nhựa (Tuyến DCVL ấp Thành Tân).          | Giáp xã Tân Quới                    | Cuối tuyến DCVL              | 700     |
|                         | 37                   | Đường nhựa (Tuyến DCVL ấp Hưng Lợi).           | Giao với đường Lung Cái             | Cuối tuyến DCVL              | 700     |
|                         | 38                   | Đường nhựa (Tuyến DCVL ấp Tân Lộc - Tân Minh). | Trộn đường                          |                              | 800     |
|                         | 39                   | Đường đal (Tuyến DCVL ấp Tân Lộc - Tân Minh).  | Trộn đường                          |                              | 700     |
|                         | 40                   | Đường đal (Tuyến DCVL ấp Tân Long).            | Trộn đường                          |                              | 700     |
|                         | 41                   | Đường đal (Tuyến DCVL ấp Tân Yên).             | Trộn đường                          |                              | 700     |
|                         | 42                   | Khu vực chợ Tân Lược                           | Toàn khu vực                        |                              | 4.500   |
|                         | 43                   | Khu vực chợ Tân Thành                          | Toàn khu vực                        |                              | 4.000   |
|                         | 44                   | Khu vực chợ Tân An Thạnh                       | Toàn khu vực                        |                              | 900     |
|                         | 45                   | Đường xã còn lại                               |                                     |                              | 680     |
|                         | 46                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)         |                                     |                              | 600     |
| <b>99</b>               |                      | <b>Xã Mỹ Thuận</b>                             |                                     |                              |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 908                                 | Đoạn còn lại từ Cầu Kinh Tư         | Cầu kinh Hai Quí             | 1.200   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 908                                 | Cầu kinh Hai Quí                    | Cầu cống số 2                | 1.500   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 908                                 | Cầu cống số 2                       | Giáp ranh xã Tân Lược        | 1.200   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 910                                 | Kinh T1 giáp phường Bình Minh       | Đường tỉnh 908               | 1.200   |
|                         | 5                    | Đường huyện 81                                 | Cầu Khoán Tiết                      | Đường tỉnh 908               | 1.400   |
|                         | 6                    | Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908               | Cầu kinh Câu Dụng                   | Cầu kinh Đào                 | 900     |
|                         | 7                    | Đường Thành Đông -Đường tỉnh 908               | Cầu kinh Đào                        | Đường tỉnh 908               | 1.100   |
|                         | 8                    | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành              | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu             | Ranh xã Tân Lược             | 770     |
|                         | 9                    | Đường nhựa kênh Câu Dụng                       | Cầu Câu Dụng                        | Cầu Thành Lễ, Thành Hậu      | 770     |
|                         | 10                   | Đường nhựa Thành Quí - Thành Giang             | Cầu kênh Ban Soạn                   | Đường Mỹ Thuận - Thành Trung | 770     |
|                         | 11                   | Đường Tầm Vu - Rạch Sậy                        | Giáp đường Tỉnh 908                 | Chợ xã Nguyễn Văn Thành      | 800     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                              | Đoạn đường                           |                                        | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                            | Từ                                   | Đến                                    |         |
|                         | 12                   | Đường xã                                   | Giáp đường Huyện 81                  | Chợ xã Nguyễn Văn Thành                | 800     |
|                         | 13                   | Đường nhựa                                 | Cầu Tầm Vu                           | Chợ xã Mỹ Thuận                        | 770     |
|                         | 14                   | Đường Kinh 26 tháng 3                      | Đường tỉnh 908                       | Khu dân cư xã Mỹ Thuận                 | 770     |
|                         | 15                   | Đường từ chợ Tầm Vu đến Đường tỉnh 908     | Cầu chợ Tầm Vu                       | Đường tỉnh 908                         | 700     |
|                         | 16                   | Đường xã                                   | Giáp đường huyện 81                  | Chợ xã Mỹ Thuận                        | 1.200   |
|                         | 17                   | Đường nhựa                                 | Cầu Chợ xã Mỹ Thuận                  | Chợ xã Mỹ Thuận                        | 1.300   |
|                         | 18                   | Đường Mỹ Thuận - Sắn Máu                   | Chợ xã Mỹ Thuận                      | Đường Tỉnh 910                         | 770     |
|                         | 19                   | Đường Mỹ Thuận - Thành Trung               | Cầu chợ xã Mỹ Thuận                  | giáp đường Thành Đông - Đường tỉnh 908 | 800     |
|                         | 20                   | Khu tái định cư Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ | Toàn khu vực                         |                                        | 5.600   |
|                         | 21                   | Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL)                 | Toàn khu vực                         |                                        | 900     |
|                         | 22                   | Khu vực chợ Nguyễn Văn Thành               | Toàn khu vực                         |                                        | 1.400   |
|                         | 23                   | Khu vực chợ Thành Trung                    | Toàn khu vực                         |                                        | 1.400   |
|                         | 24                   | Khu vực chợ xã Mỹ Thuận                    | Toàn khu vực                         |                                        | 1.200   |
|                         | 25                   | Đường xã còn lại                           |                                      |                                        | 680     |
|                         | 26                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)     |                                      |                                        | 600     |
| <b>100</b>              |                      | <b>Xã Tân Quới</b>                         |                                      |                                        |         |
|                         | 1                    | Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)            | Giáp ranh ấp Thành Trí               | Cầu Chú Bền                            | 2.900   |
|                         | 2                    | Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)            | Cầu Chú Bền                          | Cầu Tân Quới                           | 3.400   |
|                         | 3                    | Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)            | Cầu Tân Quới                         | Trường Cấp III Tân Quới                | 3.200   |
|                         | 4                    | Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)            | Trường Cấp III Tân Quới              | giáp ranh ấp Tân Phước                 | 2.600   |
|                         | 5                    | Quốc lộ 54                                 | Cầu Thành Lợi                        | giáp ranh ấp Thành Tâm                 | 2.700   |
|                         | 6                    | Quốc lộ 54                                 | Khu Tái định cư ấp Tân Thuận         | Cầu Rạch Súc                           | 2.400   |
|                         | 7                    | Đường huyện 80                             | Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)      | Cầu Ngã Cạn                            | 2.800   |
|                         | 8                    | Đường huyện 80                             | Cầu Ngã Cạn                          | Cầu kinh Bông Vải                      | 2.100   |
|                         | 9                    | Đường huyện 80                             | Cầu kinh Bông Vải                    | Cầu kinh Cầu Dựng                      | 1.800   |
|                         | 10                   | Đường Nguyễn Văn Thành                     | Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ) | Bến đò Chòm Yên                        | 3.200   |
|                         | 11                   | Đường Nguyễn Văn Thành                     | Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ) | Cầu Tân Quới 2                         | 3.000   |
|                         | 12                   | Đường Nguyễn Văn Thành                     | Cầu Tân Quới 2                       | Giáp đường huyện 80                    | 2.100   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                               | Đoạn đường                                                 |                                      | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                             | Từ                                                         | Đến                                  |         |
|                         | 13                   | Đường Nguyễn Văn Thủ                                        | Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)                            | Trung tâm Y tế Bình Tân              | 1.600   |
|                         | 14                   | Đường Lưu Văn Liệt                                          | Giáp đường huyện 80                                        | giáp đường Phan Chu Trinh            | 1.600   |
|                         | 15                   | Đường Tống Phước Hiệp                                       | Giáp đình Tân Quới nối vào đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ) | Ranh ấp Tân Phước                    | 1.200   |
|                         | 16                   | Đường chợ Tân Quới                                          | Từ Cầu Bà Mang                                             | Nhà Ông Lợi                          | 3.200   |
|                         | 17                   | Đường nhựa                                                  | Cầu Ngã Cạn giáp đường huyện 80                            | Ranh ấp Thành An                     | 1.200   |
|                         | 18                   | Đường Chợ Đình                                              | Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)                       | Giáp chợ Đình                        | 1.100   |
|                         | 19                   | Các tuyến đường nhựa còn lại trong khu Trung tâm hành chính | Toàn tuyến                                                 |                                      | 1.600   |
|                         | 20                   | Đường Phan Văn Quân                                         | Giáp đường huyện 80                                        | Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ) | 2.300   |
|                         | 21                   | Đường Nguyễn Văn Tồn                                        | Giáp đường huyện 80                                        | Giáp đường Phan Chu Trinh            | 1.600   |
|                         | 22                   | Đường Lê Văn Tiểu                                           | Giáp đường Phan Văn Quân                                   | Giáp đường Nguyễn Văn Thành          | 1.600   |
|                         | 23                   | Đường Tạ Thanh Sơn                                          | Giáp đường Phan Văn Quân                                   | Giáp đường Nguyễn Văn Thành          | 1.600   |
|                         | 24                   | Đường Phan Chu Trinh                                        | Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 54 cũ)                       | Giáp đường Nguyễn Văn Thành          | 1.600   |
|                         | 25                   | Đường D4                                                    | Giáp đường Nguyễn Văn Thành                                | Hết đường nhựa                       | 1.500   |
|                         | 26                   | Đường Chú Bền (đường D20)                                   | giáp đường 3/2 (Quốc lộ 54 cũ)                             | giáp Sông Hậu                        | 1.500   |
|                         | 27                   | Đường nhựa                                                  | Giáp Quốc lộ 54                                            | Cầu Tân Thới                         | 1.100   |
|                         | 28                   | Đường nhựa                                                  | Giáp Quốc lộ 54                                            | Ranh ấp Tân Biên                     | 900     |
|                         | 29                   | Đường nhựa                                                  | Từ Cầu Tân Thới                                            | Dọc Sông Trà Mơn đến Cầu Rạch súc    | 900     |
|                         | 30                   | Đường nhựa cấp sông Trà Mơn                                 | Từ Chợ Bà Đồng                                             | Ranh ấp Tân Thuận                    | 900     |
|                         | 31                   | Đường nhựa                                                  | Cầu Tân Qui                                                | Cụm văn hóa Tân Trung - Tân Phước    | 900     |
|                         | 32                   | Đường nhựa                                                  | Giáp ranh ấp Thành Khương                                  | Hết Tuyến dân cư ấp Thành Tân        | 1.000   |
|                         | 33                   | Đường nhựa Thành Đông - Tân Thành                           | Giáp Đường huyện 80                                        | Cầu Nhị Thiên Đường                  | 1.000   |
|                         | 34                   | Đường nhựa (khu tái định cư ấp Thành Tiến)                  | Trộn đường                                                 |                                      | 900     |
|                         | 35                   | Đường nhựa                                                  | Giáp Quốc lộ 54                                            | Cầu Đập đá                           | 900     |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                                                                                                       | Đoạn đường          |                                           | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                                                                                                                                                                     | Từ                  | Đến                                       |         |
|                         | 36                   | Đường nhựa                                                                                                                                                                                          | Cầu Đập đá          | Khu dân cư Tân Lược                       | 900     |
|                         | 37                   | Đường nhựa                                                                                                                                                                                          | Cầu Đập đá          | giáp ranh ấp Tân Yên, xã Tân Lược (2 bên) | 900     |
|                         | 38                   | Khu tái định cư Thành Tâm                                                                                                                                                                           | Toàn khu vực        |                                           | 1.100   |
|                         | 39                   | Khu dân cư An Phát- Nhật Thành                                                                                                                                                                      | Toàn khu vực        |                                           | 1.100   |
|                         | 40                   | Khu tái định cư Thành Tâm (mới)                                                                                                                                                                     | Toàn khu vực        |                                           | 5.000   |
|                         | 41                   | Khu tái định cư Tân Thuận                                                                                                                                                                           | Toàn khu vực        |                                           | 1.100   |
|                         | 42                   | Khu vực chợ Tân Quới                                                                                                                                                                                | Toàn khu vực        |                                           | 5.000   |
|                         | 43                   | Khu vực chợ Đình                                                                                                                                                                                    | Toàn khu vực        |                                           | 1.100   |
|                         | 44                   | Khu vực chợ Tân Bình                                                                                                                                                                                | Toàn khu vực        |                                           | 1.200   |
|                         | 45                   | Khu vực chợ Thành Lợi                                                                                                                                                                               | Toàn khu vực        |                                           | 1.200   |
|                         | 46                   | Đường xã còn lại                                                                                                                                                                                    |                     |                                           | 800     |
|                         | 47                   | Các đường còn lại của ấp Thành Quới, ấp Thành Khương, ấp Tân Hữu, ấp Tân Vinh, ấp Tân Hạnh, ấp Tân Đông, ấp Thành Công, ấp Thành Tâm, ấp Thành Nhân, ấp Tân Thuận, ấp Tân Lợi, ấp Tân Hòa           |                     |                                           | 1.000   |
|                         | 48                   | Đất ở tại nông thôn còn lại của ấp Thành Quới, ấp Thành Khương, ấp Tân Hữu, ấp Tân Vinh, ấp Tân Hạnh, ấp Tân Đông, ấp Thành Công, ấp Thành Tâm, ấp Thành Nhân, ấp Tân Thuận, ấp Tân Lợi, ấp Tân Hòa |                     |                                           | 900     |
|                         | 49                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                                                                                                                                                              |                     |                                           | 700     |
| <b>101</b>              |                      | <b>Xã Trà Ôn</b>                                                                                                                                                                                    |                     |                                           |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 901                                                                                                                                                                                      | Cây Xăng Hải Vui    | Vị trí 2 chợ Tích Thiện                   | 1.670   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 901                                                                                                                                                                                      | Đoạn còn lại        |                                           | 1.410   |
|                         | 3                    | Đường huyện 70                                                                                                                                                                                      | giáp Đường tỉnh 901 | cầu Mương Điều                            | 1.020   |
|                         | 4                    | Đường huyện 70                                                                                                                                                                                      | cầu Mương Điều      | hết ranh xã Trà Ôn                        | 850     |
|                         | 5                    | Khu vực chợ Tích Thiện                                                                                                                                                                              | Toàn khu vực        |                                           | 4.590   |
|                         | 6                    | Đường Vĩnh Trinh - Tích Lộc                                                                                                                                                                         | Cầu Ông Chua        | Đường tỉnh 901                            | 720     |
|                         | 7                    | Đường Tích Phước - Mương Điều                                                                                                                                                                       | Đường huyện 70      | giáp ranh xã Vĩnh Xuân                    | 720     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                      | Đoạn đường                         |                                    | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                    | Từ                                 | Đến                                |         |
|                         | 8                    | Đường Gia Long                                     | Đường Lê Lợi                       | Đường Võ Tánh                      | 11.200  |
|                         | 9                    | Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)      | Toàn khu vực                       |                                    | 12.000  |
|                         | 10                   | Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (B92 mặt còn lại) | Toàn khu vực                       |                                    | 6.400   |
|                         | 11                   | Khu bờ kè cũ                                       | Phòng Kinh tế và Hạ tầng           | Chi cục Thuế                       | 6.720   |
|                         | 12                   | Đường Lê Lợi                                       | Đường Gia Long                     | Đường Trung Trắc                   | 7.680   |
|                         | 13                   | Đường Trương Vĩnh Ký                               | Đường Gia Long                     | Đường Lê Văn Duyệt                 | 7.680   |
|                         | 14                   | Đường Lê Văn Duyệt                                 | Đường Lê Lợi                       | Đường Phan Thanh Giản              | 6.720   |
|                         | 15                   | Đường Phan Thanh Giản                              | Đường Gia Long                     | Đường Thống Chế Điều Bát           | 6.720   |
|                         | 16                   | Đường Thống Chế Điều Bát                           | Đường Gia Long                     | Đường Trung Trắc - Đường Trung Nhị | 4.160   |
|                         | 17                   | Đường Thống Chế Điều Bát                           | Đường Trung Trắc - Đường Trung Nhị | Đường 8 tháng 3                    | 4.280   |
|                         | 18                   | Đường Trung Trắc                                   | Đường Lê Lợi                       | Đường Thống Chế Điều Bát           | 3.420   |
|                         | 19                   | Đường Trung Nhị                                    | Đường Thống Chế Điều Bát           | Đường Đốc Phủ Yên                  | 3.420   |
|                         | 20                   | Đường Võ Tánh                                      | Đường Gia Long                     | Quốc lộ 54                         | 3.420   |
|                         | 21                   | Đường Đồ Chiểu                                     | Đường Lê Lợi                       | Đường Thống Chế Điều Bát           | 5.350   |
|                         | 22                   | Đường Quang Trung                                  | Đường Lê Văn Duyệt                 | Đường Đồ Chiểu                     | 5.350   |
|                         | 23                   | Đường Đốc Phủ Yên                                  | Đường Gia Long                     | Quốc lộ 54                         | 2.780   |
|                         | 24                   | Đường Đốc Phủ Chi                                  | Đường Lê Lợi                       | Đường Thống Chế Điều Bát           | 5.350   |
|                         | 25                   | Quốc lộ 54                                         | Cầu Trà Ôn                         | hết ranh ấp 5                      | 4.280   |
|                         | 26                   | Đường huyện 70                                     | Đường Trung Trắc                   | Đường 8 tháng 3                    | 3.210   |
|                         | 27                   | Đường 8 tháng 3                                    | Đường Thống Chế Điều Bát           | Đường huyện 70                     | 2.570   |
|                         | 28                   | Đường qua Cù Lao Tròn                              | Đường Gia Long                     | Đường đal cặp sân chợ              | 6.720   |
|                         | 29                   | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                             | Quốc lộ 54                         | hết ranh ấp 6                      | 1.920   |
|                         | 30                   | Đường 30 tháng 4                                   | Đường Thống Chế Điều Bát           | Quốc lộ 54                         | 4.280   |
|                         | 31                   | Đường vào trường Tiểu học A                        | Đường Thống Chế Điều Bát           | Trường Tiểu học A                  | 3.210   |
|                         | 32                   | Đường số 6B                                        | Đường 30 tháng 4                   | Giáp Sân vận động Trà Ôn           | 2.140   |
|                         | 33                   | Đường số 10                                        | Đường số 6B                        | Giáp cổng Sân Vận động Trà Ôn      | 1.920   |
|                         | 34                   | Đường số 8                                         | Giáp đường Trung Nhị               | Đường 30/4                         | 1.920   |
|                         | 35                   | Các con hẻm còn lại của xã Trà Ôn                  |                                    |                                    | 1.840   |
|                         | 36                   | Quốc lộ 54 (ấp Giồng Thanh Bạch)                   | Ấp 6, xã Trà Ôn                    | Trung tâm Dạy nghề cũ              | 4.170   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                         | Đoạn đường                                                                                      |                                            | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                       | Từ                                                                                              | Đến                                        |         |
|                         | 37                   | Đường Thống Chế Điều Bát (ấp Giồng Thanh Bạch)        | Ấp 4, xã Trà Ôn                                                                                 | Trung tâm Dạy nghề cũ                      | 2.780   |
|                         | 38                   | Quốc lộ 54                                            | Đoạn còn lại                                                                                    |                                            | 1.800   |
|                         | 39                   | Đường tỉnh 907                                        | Đoạn còn lại                                                                                    |                                            | 1.410   |
|                         | 40                   | Đường 19 tháng 5 (Đường huyện 76)                     | Đường Thống Chế Điều Bát                                                                        | Quốc lộ 54                                 | 2.780   |
|                         | 41                   | Đường 8 tháng 3 (ấp Giồng Thanh Bạch)                 | Đường Thống Chế Điều Bát                                                                        | Đường huyện 70                             | 1.920   |
|                         | 42                   | Đường huyện 70                                        | giáp sông Rạch Tra                                                                              | cầu Bang Chang                             | 810     |
|                         | 43                   | Đường huyện 70                                        | cầu Bang Chang                                                                                  | giáp đường 8 tháng 3                       | 1.390   |
|                         | 44                   | Đường vào Sân Vận Động Huyện                          | Đường Thống Chế Điều Bát                                                                        | Sân Vận Động huyện                         | 1.170   |
|                         | 45                   | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                                | giáp ranh thị trấn cũ                                                                           | Rạch Voi                                   | 1.920   |
|                         | 46                   | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                                | Rạch Voi                                                                                        | cầu Rạch Cống                              | 1.020   |
|                         | 47                   | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                                | cầu Rạch Cống                                                                                   | Đình Mỹ Hưng                               | 720     |
|                         | 48                   | Đường Giồng Thanh Bạch - Mỹ Phó                       | Quốc lộ 54                                                                                      | Đường Mỹ Phó - Mỹ Hưng                     | 850     |
|                         | 49                   | Đường Cây Điệp - Đục Đông                             | Quốc lộ 54                                                                                      | Đường huyện 70                             | 720     |
|                         | 50                   | Đường Mỹ Hòa - Mỹ Hưng                                | tỉnh lộ 907                                                                                     | Chùa Nhất Tâm                              | 720     |
|                         | 51                   | Đường xã còn lại (mặt đường >3m)                      |                                                                                                 |                                            | 680     |
|                         | 52                   | Đất ở tại nông thôn còn lại thuộc các ấp              | Ấp: 1, 2, 3, 4, 5, 6                                                                            |                                            | 1.670   |
|                         | 53                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)                | Ấp: Mỹ Hưng, Mỹ Phó, Mỹ Hòa, Mỹ Lợi, Mỹ Trung, Tích Khánh, Đục Đông, Cây Điệp, Giồng Thanh Bạch |                                            | 600     |
| <b>102</b>              |                      | <b>Xã Hòa Bình</b>                                    |                                                                                                 |                                            |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 901                                        | cổng Trường THCS Xuân Hiệp                                                                      | cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)        | 1.670   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 901                                        | Đoạn còn lại                                                                                    |                                            | 1.410   |
|                         | 3                    | Đường huyện 77 (Xuân Hiệp cũ - Hòa Bình- Thới Hòa cũ) | Đường tỉnh 901                                                                                  | Giáp ranh xã Thới Hòa (Đường Huyện 73)     | 720     |
|                         | 4                    | Đường Xuân Hiệp - Sa Rày                              | Đường tỉnh 901                                                                                  | Giáp ranh xã Nhơn Bình (nay là xã Trà Côn) | 720     |
|                         | 5                    | Khu vực chợ xã Xuân Hiệp                              | Toàn khu vực                                                                                    |                                            | 2.220   |
|                         | 6                    | Đường huyện còn lại                                   |                                                                                                 |                                            | 720     |
|                         | 7                    | Đường huyện 78                                        | Đường tỉnh 901                                                                                  | Đến cầu Mương Khai lớn                     | 680     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                      |                                                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                              | Đến                                                            |         |
|                         | 8                    | Đường tỉnh 901                         | Trung tâm Thể thao - Văn hoá xã | Cầu Thới Hòa                                                   | 1.760   |
|                         | 9                    | Đường Hòa Bình 19                      | Cầu Địa Muôn                    | Đường Vành đai Hòa Bình                                        | 850     |
|                         | 10                   | Đường huyện 73                         | Đường tỉnh 901                  | Cầu Rạch Tòng                                                  | 770     |
|                         | 11                   | Khu vực chợ xã Thới Hòa                | Toàn khu vực                    |                                                                | 4.590   |
|                         | 12                   | Khu vực chợ Cầu Bò                     | Toàn khu vực                    |                                                                | 1.110   |
|                         | 13                   | Đường Tường Tín - Tường Hưng           | Đường tỉnh 901 (Cầu Bò)         | giáp ranh Đường đến Trung tâm xã Nhơn Bình cũ (Đường huyện 79) | 770     |
|                         | 14                   | Đường Ninh Thuận - Ninh Hòa            | Đường tỉnh 901                  | giáp ranh xã Hiếu Phụng                                        | 720     |
|                         | 15                   | Đường tỉnh 901                         | Đường Vành Đai                  | Đường huyện 74 (ngã 3 cây xăng)                                | 1.670   |
|                         | 16                   | Đường tỉnh 901                         | Đoạn còn lại                    |                                                                | 1.410   |
|                         | 17                   | Đường Vành đai Hòa Bình                | Đường tỉnh 901                  | Cầu Cái Dứa                                                    | 1.920   |
|                         | 18                   | Đường huyện 74                         | Cầu Rạch Rừng                   | Đường tỉnh 901 (ngã ba Cây Xăng )                              | 770     |
|                         | 19                   | Đường Hiệp Hòa - Hiệp Lợi              | Cầu Cái dứa                     | cầu 8 Sâm                                                      | 720     |
|                         | 20                   | Khu vực chợ xã Hòa Bình                | Toàn khu vực                    |                                                                | 4.590   |
|                         | 21                   | Đường huyện còn lại                    |                                 |                                                                | 850     |
|                         | 22                   | Đường Hồi Thọ - Hồi Phước              | Từ Cầu Mương Khai Nhỏ           | Giáp xã Hiếu Thành                                             | 850     |
|                         | 23                   | Đường nhựa 5 tấn                       | Từ cầu Tám Thỏ                  | đến cầu Đập Ranh                                               | 850     |
|                         | 24                   | Đường Ba Chùa                          | Từ Cầu 14                       | Giáp ranh xã Trà Côn (Nhơn Bình cũ)                            | 850     |
|                         | 25                   | Đường đến Trung tâm xã Nhơn Bình cũ    | Đường tỉnh 901                  | Nhà ông Hai Thạch                                              | 1.710   |
|                         | 26                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                 |                                                                | 600     |
| <b>103</b>              |                      | <b>Xã Trà Côn</b>                      |                                 |                                                                |         |
|                         | 1                    | Đường huyện 74                         | cầu Kinh Sao                    | giáp ranh xã Hòa Bình (Cầu Rạch Rừng)                          | 770     |
|                         | 2                    | Đường huyện 79                         | Đường huyện 74                  | giáp ranh xã Trà Côn                                           | 770     |
|                         | 3                    | Đường Xuân Hiệp – Sa Rày               | Giáp ranh xã Hòa Bình           | Sông Sa Rày                                                    | 720     |
|                         | 4                    | Đường về khu căn cứ cách mạng 3 Chùa   | Đường huyện 74                  | giáp Hòa Bình                                                  | 720     |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 907                         | Đoạn còn lại                    |                                                                | 1.410   |
|                         | 6                    | Đường Vĩnh Hòa - Cầu Đình              | cầu Ông Tín                     | cầu Đình                                                       | 720     |
|                         | 7                    | Khu vực chợ xã Trà Côn                 | Toàn khu vực                    |                                                                | 4.590   |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                                              |                                                                   | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|
|                         |                      |                                        | Từ                                                      | Đến                                                               |         |
|                         | 8                    | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)            | Đường tỉnh 907 (vị trí 2 chợ xã Trà Côn)                | giáp ranh xã Vĩnh Xuân                                            | 770     |
|                         | 9                    | Đường huyện còn lại                    |                                                         |                                                                   | 720     |
|                         | 10                   | Đường tỉnh 907                         | Đoạn còn lại                                            |                                                                   | 1.410   |
|                         | 11                   | Khu vực chợ xã Tân Mỹ                  |                                                         |                                                                   | 2.220   |
|                         | 12                   | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)            | giáp ranh xã Trà Côn                                    | giáp ranh xã Vĩnh Xuân                                            | 770     |
|                         | 13                   | Đường Mỹ An - Mỹ Yên                   | Đường tỉnh 907                                          | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)                                       | 720     |
|                         | 14                   | Đường Mỹ An - Gia Kiệt                 | Đường tỉnh 907                                          | Đường huyện 71                                                    | 720     |
|                         | 15                   | Lộ Nhơn Bình                           | Sông Mang Thít                                          | Cầu Kinh Sao                                                      | 770     |
|                         | 16                   | Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B  | Lộ Nhơn Bình                                            | hết ranh ấp Tường Trí B                                           | 700     |
|                         | 17                   | Đường xã còn lại (mặt đường >3m)       |                                                         |                                                                   | 680     |
|                         | 18                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5) |                                                         |                                                                   | 600     |
| <b>104</b>              |                      | <b>Xã Vĩnh Xuân</b>                    |                                                         |                                                                   |         |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 901                         | Đoạn còn lại                                            |                                                                   | 1.400   |
|                         | 2                    | Đường tỉnh 906                         | hàng rào trường cấp 3                                   | kinh số 2                                                         | 2.200   |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 906                         | cầu Trà Ngao - cầu Phước Minh                           | giáp ranh xã Tam Ngãi                                             | 2.200   |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 906                         | Đoạn còn lại                                            |                                                                   | 1.800   |
|                         | 5                    | Đường tỉnh 907                         | Từ cầu Trà Ngao - cầu Phước Minh                        | hết khu tái định cư                                               | 2.200   |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 907                         | Đoạn còn lại                                            |                                                                   | 1.400   |
|                         | 7                    | Đường huyện 72                         | Giáp Đường tỉnh 901                                     | giáp Quốc lộ 54                                                   | 860     |
|                         | 8                    | Khu tái định cư xã Hựu Thành (cũ)      | Trộn khu                                                |                                                                   | 1.300   |
|                         | 9                    | Khu vực chợ xã Hựu Thành               | Toàn khu vực                                            |                                                                   | 4.380   |
|                         | 10                   | Đường vào Trường THCS Hựu Thành        | Đường tỉnh 906                                          | giáp Trường THCS Hựu Thành                                        | 1.600   |
|                         | 11                   | Đường Vĩnh Hòa - cầu Đình              | Đường tỉnh 901                                          | cầu Ông Tín                                                       | 800     |
|                         | 12                   | Đường Vĩnh Hựu - Vĩnh Hòa              | Đường tỉnh 907                                          | đường huyện 72                                                    | 800     |
|                         | 13                   | Quốc lộ 54                             | Đường huyện 72                                          | Đường Cống Đá - Ông Lãnh                                          | 2.200   |
|                         | 14                   | Quốc lộ 54                             | Đoạn còn lại                                            |                                                                   | 1.800   |
|                         | 15                   | Khu vực chợ Thuận Thới                 |                                                         |                                                                   | 2.040   |
|                         | 16                   | Đường Ông Lãnh – Vĩnh Thới             | giáp QL54 - giáp xã ranh Tam Ngãi (ngã ba Kinh Địa Gừa) | giáp ấp Vĩnh Lợi (đường liên ấp Vĩnh Lợi) đến giáp Đường tỉnh 901 | 860     |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                     | Đoạn đường               |                                | Giá đất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------|
|                         |                      |                                                   | Từ                       | Đến                            |         |
|                         | 17                   | Đường Cống Đá – Ông Lãnh                          | QL.54                    | Đường Ông Lãnh - Vĩnh Thới     | 860     |
|                         | 18                   | Đường Cống Đá - Rạch Nghệ                         | QL.54                    | giáp ranh xã Tam Ngãi          | 860     |
|                         | 19                   | Quốc lộ 54                                        | cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân   | hết Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện  | 1.800   |
|                         | 20                   | Quốc lộ 54                                        | cổng UBND xã Vĩnh Xuân   | giáp Nghĩa trang Liệt sĩ Huyện | 3.300   |
|                         | 21                   | Quốc lộ 54                                        | Đoạn còn lại             |                                | 1.800   |
|                         | 22                   | Đường tỉnh 901                                    | Đoạn còn lại             |                                | 1.400   |
|                         | 23                   | Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh                       | giáp Quốc lộ 54          | giáp ranh ấp Gò Tranh          | 800     |
|                         | 24                   | Đường Vĩnh Trinh - Gò Tranh                       | giáp ranh ấp Gò Tranh    | Sông Ngã Tư Bung Lớn           | 700     |
|                         | 25                   | Đường vào Nhà truyền thống Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long | Quốc lộ 54               | Nhà Truyền thống Đảng bộ tỉnh  | 900     |
|                         | 26                   | Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân                          | Toàn khu vực             |                                | 3.150   |
|                         | 27                   | Đường huyện 71 (lộ Nhà Thí)                       | Quốc lộ 54               | giáp ranh xã Trà Côn           | 860     |
|                         | 28                   | Đường Tích Phước - Mương Điều                     | Quốc lộ 54               | giáp ranh xã Trà Ôn            | 800     |
|                         | 29                   | Đường liên ấp Vĩnh Lợi                            | Giáp ranh xã Trà Côn     | Cổng Xẻo Bướm                  | 800     |
|                         | 30                   | Đường từ QL.54 – giáp ranh xã Trà Côn             | QL.54                    | Giáp ranh xã Trà Côn           | 800     |
|                         | 31                   | Đường xã còn lại                                  |                          |                                | 700     |
|                         | 32                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)            |                          |                                | 600     |
| <b>105</b>              |                      | <b>Xã Lục Sĩ Thành</b>                            |                          |                                |         |
|                         | 1                    | Đường huyện 75                                    | Bến phà Lục Sĩ Thành     | Cầu Cái Bần                    | 850     |
|                         | 2                    | Đường huyện 75                                    | Cầu Cái Bần              | Nhà ông Nguyễn Văn Ngoan       | 770     |
|                         | 3                    | Khu vực chợ xã Phú Thành (cũ)                     | Nhà ông Nguyễn Văn Ngoan | Cầu Rạch Chùa                  | 1.110   |
|                         | 4                    | Đường Thuộc Nhân - Lộ Hoang                       | Cầu Rạch Chùa            | Ngã 3 Phú Long - Phú Lợi       | 720     |
|                         | 5                    | Đường Phú Lợi- Phú Xuân                           | Ngã 3 Phú Long - Phú Lợi | Ngã 3 khu du lịch Cồn Công     | 720     |
|                         | 6                    | Đường Long Hưng - Kinh Đào                        | Cổng Đức Hiền            | Hết đường nhựa ấp Kinh Đào     | 720     |
|                         | 7                    | Đường Tân An - Tân Thạnh                          | Chùa Phước Hưng          | Chùa Vĩnh Khánh                | 720     |
|                         | 8                    | Đường Long Hưng - An Thạnh - Mỹ Thạnh             | Cổng Đức Hiền            | Cổng Hai Vắn                   | 720     |
|                         | 9                    | Đường xã còn lại                                  |                          |                                | 680     |
|                         | 10                   | Đất ở tại nông thôn còn lại (vị trí 5)            |                          |                                | 600     |

**Phụ lục VI**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)*

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                                                                                                                    | Đoạn đường            |                            | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                                                                                                                  | Từ                    | Đến                        |                    |
| <b>1</b>                         |                            | <b>Phường Phú Khương</b>                                                                                                                                         |                       |                            |                    |
|                                  | 1                          | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                                          | Cầu Cá Lóc            | Cổng An Hòa                | 16.300             |
|                                  | 2                          | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                                          | Cổng An Hòa           | Cầu Gò Đàng                | 10.200             |
|                                  | 3                          | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                                          | Cầu Gò Đàng           | Ngã ba Phú Hưng            | 6.100              |
|                                  | 4                          | Các tuyến đường trong khu Chính trang đô thị phường Phú Khương (trừ tuyến đường Đại lộ Đông Tây và 03 nền khu tái định (thửa 238; 261; 262 cùng tờ bản đồ số 46) |                       |                            | 16.300             |
|                                  | 5                          | Đại lộ Đông Tây                                                                                                                                                  | Đường Đồng Khởi       | Đường Nguyễn Huệ           | 41.400             |
|                                  | 6                          | Đại lộ Đông Tây                                                                                                                                                  | Đường Nguyễn Huệ      | Đường D5                   | 28.200             |
|                                  | 7                          | Đường Ca Văn Thỉnh                                                                                                                                               | Trộn đường            |                            | 9.200              |
|                                  | 8                          | Đường Đoàn Hoàng Minh                                                                                                                                            | cầu Bình Nguyên       | Đường Đồng Khởi            | 13.000             |
|                                  | 9                          | Đường Đồng Khởi                                                                                                                                                  | Cổng chào thành phố   | Vòng xoay Phú Khương       | 41.400             |
|                                  | 10                         | Đường Huỳnh Tấn Phát                                                                                                                                             | Đường Nguyễn Thị Định | Hết ranh phường Phú Khương | 10.000             |
|                                  | 11                         | Đường N12                                                                                                                                                        | Thửa 190; 239 tờ 54   | Thửa 9; 133 tờ 57          | 8.200              |
|                                  | 12                         | Đường N12                                                                                                                                                        | Thửa 9; 133 tờ 57     | Thửa 8 tờ 56               | 6.500              |
|                                  | 13                         | Đường Nguyễn Huệ                                                                                                                                                 | Đường Phan Đình Phùng | Đường Nguyễn Thị Định      | 10.200             |
|                                  | 14                         | Đường Nguyễn Thị Định                                                                                                                                            | Đường Đồng Khởi       | Đường Nguyễn Huệ           | 12.200             |
|                                  | 15                         | Đường Nguyễn Thị Định                                                                                                                                            | Đường Nguyễn Huệ      | Ngã ba Phú Hưng            | 8.200              |
|                                  | 16                         | Đường Nguyễn Văn Trung                                                                                                                                           | Trộn đường            |                            | 2.600              |
|                                  | 17                         | Đường Nguyễn Văn Cánh                                                                                                                                            | Đường Nguyễn Thị Định | Hết ranh phường Phú Khương | 6.100              |
|                                  | 18                         | Đường Nguyễn Văn Khước                                                                                                                                           | Trộn đường            |                            | 8.200              |
|                                  | 19                         | Đường phía Bắc Công An thành phố                                                                                                                                 | Đường Đồng Khởi       | Đường Nguyễn Huệ           | 6.100              |
|                                  | 20                         | Đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                            | Trộn đường            |                            | 20.400             |
|                                  | 21                         | Đường tỉnh 885                                                                                                                                                   | Ngã ba Phú Hưng       | Cầu Chệt Sậy               | 4.500              |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                                 | Đoạn đường               |                              | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                                                               | Từ                       | Đến                          |                 |
|                         | 22                   | Đường An Dương Vương                                                                                                          | giáp ranh phường An Hội  | cầu cá Trê                   | 1.600           |
|                         | 23                   | Đường Tiểu dự án                                                                                                              | Cầu Cá Trê               | lộ 19 tháng 5                | 1.600           |
|                         | 24                   | Đường vành đai thành phố                                                                                                      | Đường Nguyễn Văn Cánh    | Đường Huỳnh Tấn Phát         | 1.600           |
|                         | 25                   | Hẻm Quảng Bạch                                                                                                                | Đường Đồng Khởi          | Thửa 31, 129 tờ 43           | 8.600           |
|                         | 26                   | Lộ Đình Phú Tự                                                                                                                | Trộn đường               |                              | 1.600           |
|                         | 27                   | Lộ Phú Hào - Phú Hữu - Bờ Đắp                                                                                                 | Trộn đường               |                              | 1.600           |
|                         | 28                   | Lộ vào bãi rác                                                                                                                | Đường Nguyễn Thị Định    | giáp ranh phường Phú Tân     | 1.600           |
|                         | 29                   | Đường liên ấp 2B xã Nhơn Thạnh cũ                                                                                             | Trộn đường               |                              | 1.500           |
|                         | 30                   | Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh cũ                                                                                                  | Lộ 19 Tháng 5            | giáp ranh phường An Hội      | 1.500           |
|                         | 31                   | Đường 30 tháng 4                                                                                                              | Cầu Chùa                 | Lộ Tiểu dự án                | 1.500           |
|                         | 32                   | Lộ 19 Tháng 5                                                                                                                 | giáp ranh phường Bến Tre | Cầu Cái Sơn                  | 1.500           |
|                         | 33                   | Lộ Phú Nhơn                                                                                                                   | Lộ 19 Tháng 5            | giáp ranh phường An Hội      | 1.500           |
|                         | 34                   | Các dãy nhà chợ Phú Hưng                                                                                                      | Toàn tuyến               |                              | 3.300           |
|                         | 35                   | Lộ Thầy Cai                                                                                                                   | Trộn đường               |                              | 4.300           |
|                         | 36                   | Khu dân cư Phú Dân (Tuyến đường chính)                                                                                        | Toàn khu vực             |                              | 2.400           |
|                         | 37                   | Khu dân cư Phú Dân (Đường số 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9)                                                                             | Toàn khu vực             |                              | 1.500           |
|                         | 38                   | Khu Tái định cư                                                                                                               | Toàn khu vực             |                              | -               |
|                         | 38.1                 | Giá đất tái định cư 03 thửa (thửa 238; 261; 262 cùng tờ bản đồ số 46) Khu tái định cư dự án Chính trang khu đô thị Phú Khương | Toàn khu vực             |                              | 4.200           |
|                         | 38.2                 | Khu tái định cư dự án chính trang đô thị dọc sông Bến Tre (thành phố Bến Tre)                                                 | Toàn khu vực             |                              | 12.100          |
|                         | 39                   | Đường Hạ tầng thiết yếu (p8) dọc bờ sông Bến Tre                                                                              | Cầu Cá lóc 2             | Vật liệu xây dựng Việt Trung | 4.500           |
|                         | 40                   | Đường D5                                                                                                                      | Đường Nguyễn Đình Chiểu  | Đường Huỳnh Tấn Phát         | 10.200          |
|                         | 41                   | Đường làng nghề                                                                                                               | lộ 19 tháng 5            | hết ranh Phú Khương          | 1.500           |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                                                             | Đoạn đường                              |                                              | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                                                                                           | Từ                                      | Đến                                          |                 |
|                         | 42                   | Lộ giồng Trâm                                                                                                                                             | Lộ 19 tháng 5                           | hết ranh phường Phú Khương                   | 1.500           |
|                         | 43                   | Lộ bót                                                                                                                                                    | Lộ 19 tháng 5                           | nhánh rẽ tiểu dự án                          | 1.500           |
|                         | 44                   | Đường vào khu căn cứ                                                                                                                                      | Lộ 19 tháng 5                           | đường                                        | 1.500           |
|                         | 45                   | Nhán rẽ đường Tiểu dự án                                                                                                                                  | đường An Dương Vương                    | Rạch Cá trê                                  | 1.500           |
|                         | 46                   | Đất ở tại đô thị còn lại của các khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3, khu phố 4, khu phố 5, khu phố 6, khu phố 7, khu phố 8, khu phố 9, khu phố 10 (Vị trí 5) |                                         |                                              | 1.000           |
|                         | 47                   | Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)                                                                                                 |                                         |                                              | 600             |
| <b>2</b>                |                      | <b>Phường An Hội</b>                                                                                                                                      |                                         |                                              |                 |
|                         | 1                    | Đường An Dương Vương                                                                                                                                      | Cầu Rạch Vong                           | giáp ranh phường Phú Khương                  | 2.500           |
|                         | 2                    | Đường Âu Cơ                                                                                                                                               | Lộ Tiểu dự án                           | Cầu Trôm                                     | 3.100           |
|                         | 3                    | Đường Âu Cơ                                                                                                                                               | Cầu Trôm                                | Cầu Cái Cối                                  | 4.300           |
|                         | 4                    | Đường Lạc Long Quân                                                                                                                                       | Cầu Cái Cối                             | Cầu Kinh                                     | 4.300           |
|                         | 5                    | Đường Lạc Long Quân                                                                                                                                       | Cầu Kinh                                | Cầu Rạch Vong                                | 2.500           |
|                         | 6                    | Đường Đồng Khởi                                                                                                                                           | Cầu An Thuận                            | Đường Lạc Long Quân                          | 10.000          |
|                         | 7                    | Đường Nguyễn Văn Nguyễn                                                                                                                                   | Cầu An Thuận                            | Vòng xoay Mỹ An                              | 12.000          |
|                         | 8                    | Đường Trương Vĩnh Ký                                                                                                                                      | Vòng xoay Mỹ An                         | Đường Âu Cơ                                  | 5.400           |
|                         | 9                    | Đường Phạm Ngọc Thảo                                                                                                                                      | Vòng xoay Mỹ An                         | Lộ Tiểu dự án                                | 12.000          |
|                         | 10                   | Quốc lộ 57C                                                                                                                                               | Vòng xoay Mỹ An                         | ranh xã Phú Nhuận cũ (thửa 23 tờ bản đồ 125) | 6.000           |
|                         | 11                   | Quốc lộ 57C                                                                                                                                               | ranh xã Phú Nhuận cũ ( thửa 412 tờ 184) | Cầu Sơn Phú 2                                | 3.700           |
|                         | 12                   | Quốc lộ 57C                                                                                                                                               | Cầu Sơn Phú 2                           | hết ranh phường An Hội                       | 2.500           |
|                         | 13                   | Đường Trần Văn Cầu                                                                                                                                        | Quốc lộ 57C                             | Lộ Tiểu dự án                                | 1.600           |
|                         | 14                   | Đường Đồng Văn Cống                                                                                                                                       | Cầu Mỹ Hóa (Âu Cơ)                      | Vòng xoay Mỹ An                              | 6.000           |
|                         | 15                   | Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh                                                                                                                                 | Quốc lộ 57C                             | giáp ranh phường Phú Khương                  | 1.500           |
|                         | 16                   | Lộ Tiểu dự án                                                                                                                                             | Đường Âu Cơ                             | Cầu Thơm                                     | 3.200           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                       | Đoạn đường                     |                                  | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                     | Từ                             | Đến                              |                 |
|                         | 17                   | Lộ Tiểu dự án                                                       | Cầu Thom                       | Đường huyện cấp sông Hàm Luông   | 2.000           |
|                         | 18                   | Lộ Giồng Xoài                                                       | Trộn đường                     |                                  | 1.500           |
|                         | 19                   | Lộ 19 Tháng 5                                                       | Cầu Miếu Cái Đôi               | giáp ranh phường Phú Khương      | 1.500           |
|                         | 20                   | Lộ Phú Nhơn                                                         | Lộ Cầu Nhà Việc                | giáp ranh phường Phú Khương      | 1.500           |
|                         | 21                   | Lộ Cầu Nhà Việc                                                     | Quốc lộ 57C                    | Cầu Nhà Việc                     | 1.500           |
|                         | 22                   | Lộ Cầu Nhà Việc                                                     | Cầu Nhà Việc                   | Cầu Miếu Cái Đôi                 | 1.400           |
|                         | 23                   | Đường ĐA.01 - Mỹ Thạnh An (cũ)                                      | Lộ Tiểu dự án                  | Giáp lộ Giồng Xoài               | 1.400           |
|                         | 24                   | Đường ĐA.02 - Mỹ Thạnh An (cũ)                                      | Đường Trần Văn Cầu             | Lộ Tiểu dự án                    | 1.500           |
|                         | 25                   | Đường ĐA.03 - Mỹ Thạnh An (cũ)                                      | Đường An Dương Vương           | giáp ranh phường Phú Khương      | 1.400           |
|                         | 26                   | Đường huyện cấp sông Hàm Luông                                      | Lộ Tiểu dự án                  | Đường vào UBND xã Sơn Phú (cũ)   | 2.200           |
|                         | 27                   | Đường huyện cấp sông Hàm Luông                                      | Đường vào UBND xã Sơn Phú (cũ) | Cầu Kênh giáp ranh xã Phước Long | 1.600           |
|                         | 28                   | Đường vào UBND xã Sơn Phú cũ (đường xã ĐX.01)                       | Quốc lộ 57 C (ĐT.887)          | Bến đò ấp 1 Sơn Phú              | 1.200           |
|                         | 29                   | Khu tái định cư Mỹ Thạnh An (cũ)                                    | Đường số 1, 2, 3, 4            |                                  | 4.700           |
|                         | 30                   | Khu tái bố trí Mỹ Thạnh An (cũ)                                     | Đường số 5, 6, 7, 8            |                                  | 4.700           |
|                         | 31                   | Khu tái định cư thành phố Bến Tre (xã Phú Nhuận, thành phố Bến Tre) | Trộn khu                       |                                  | 3.400           |
|                         | 32                   | Chợ Sơn Phú                                                         | Thửa 163, tờ 11, Sơn Phú (cũ)  | Thửa 29, tờ 11, xã Sơn Phú (cũ)  | 1.000           |
|                         | 33                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                             | Vòng xoay An Hội               | Đường Phan Ngọc Tòng             | 41.400          |
|                         | 34                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                             | Đường Phan Ngọc Tòng           | Đường Nguyễn Trung Trực          | 36.000          |
|                         | 35                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                             | Đường Nguyễn Trung Trực        | Đường Nguyễn Huệ                 | 30.600          |
|                         | 36                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                             | Đường Nguyễn Huệ               | Cầu Cá Lóc                       | 24.500          |
|                         | 37                   | Đường Nguyễn Huệ                                                    | Đường Hùng Vương               | Đường Hai Bà Trưng               | 20.400          |
|                         | 38                   | Đường Nguyễn Huệ                                                    | Đường Hai Bà Trưng             | Đường Phan Đình Phùng            | 15.100          |
|                         | 39                   | Đường Nguyễn Trung Trực                                             | Trộn đường                     |                                  | 24.500          |
|                         | 40                   | Đường Hùng Vương                                                    | Đường Nguyễn Huệ               | Đường Phan Ngọc Tòng             | 30.600          |
|                         | 41                   | Đường Hùng Vương                                                    | Đường Phan Ngọc Tòng           | Đường Đồng Khởi                  | 36.700          |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố              | Đoạn đường               |                         | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                            | Từ                       | Đến                     |                    |
|                                  | 42                         | Đường Hùng Vương           | Đường Đồng Khởi          | Cầu Kiến Vàng           | 24.500             |
|                                  | 43                         | Đường Lê Lợi               | Đường Nguyễn Huệ         | Đường Phan Ngọc Tòng    | 30.600             |
|                                  | 44                         | Đường Lê Lợi               | Đường Phan Ngọc Tòng     | Đường Nguyễn Trãi       | 34.700             |
|                                  | 45                         | Đường Lê Quý Đôn           | Trộn đường               |                         | 24.500             |
|                                  | 46                         | Đường Lý Thường Kiệt       | Đường Nguyễn Trung Trực  | Đường Phan Ngọc Tòng    | 30.600             |
|                                  | 47                         | Đường Lý Thường Kiệt       | Đường Phan Ngọc Tòng     | Đường Nguyễn Trãi       | 34.700             |
|                                  | 48                         | Đường Lê Đại Hành          | Trộn đường               |                         | 20.400             |
|                                  | 49                         | Lộ Số 4                    | Trộn đường               |                         | 12.200             |
|                                  | 50                         | Đường Phan Ngọc Tòng       | Đường Hùng Vương         | Đường Nguyễn Đình Chiểu | 30.600             |
|                                  | 51                         | Đường Phan Ngọc Tòng       | Đường Nguyễn Đình Chiểu  | Đường 3 Tháng 2         | 24.500             |
|                                  | 52                         | Đường Nguyễn Bình Khiêm    | Trộn đường               |                         | 36.000             |
|                                  | 53                         | Đường Nguyễn Trãi          | Trộn đường               |                         | 36.000             |
|                                  | 54                         | Đường Nguyễn Du            | Trộn đường               |                         | 36.000             |
|                                  | 55                         | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa    | Trộn đường               |                         | 34.700             |
|                                  | 56                         | Đường Đồng Khởi            | Cầu Bến Tre (Hùng Vương) | Vòng xoay An Hội        | 34.200             |
|                                  | 57                         | Đường Đồng Khởi            | Vòng xoay An Hội         | Công viên Đồng Khởi     | 34.700             |
|                                  | 58                         | Đường 3 Tháng 2            | Trộn đường               |                         | 20.400             |
|                                  | 59                         | Đường Hai Bà Trưng         | Đường Nguyễn Huệ         | Đường 30 Tháng 4        | 24.500             |
|                                  | 60                         | Đường Hai Bà Trưng nối dài | Đường 30 Tháng 4         | Hết đường               | 8.200              |
|                                  | 61                         | Đường Trần Quốc Tuấn       | Trộn đường               |                         | 24.500             |
|                                  | 62                         | Đường Lê Lai               | Trộn đường               |                         | 36.000             |
|                                  | 63                         | Đường Đống Đa              | Trộn đường               |                         | 36.700             |
|                                  | 64                         | Đường Chi Lăng 1           | Trộn đường               |                         | 30.600             |
|                                  | 65                         | Đường Chi Lăng 2           | Trộn đường               |                         | 24.500             |
|                                  | 66                         | Đường Cách Mạng Tháng 8    | Cầu Nhà Thương           | Vòng xoay An Hội        | 30.600             |
|                                  | 67                         | Đường 30 Tháng 4           | Đường Hùng Vương         | Cổng chào thành phố     | 24.500             |
|                                  | 68                         | Đường Ngô Quyền            | Trộn đường               |                         | 20.400             |
|                                  | 69                         | Đường Tân Kế               | Trộn đường               |                         | 20.400             |
|                                  | 70                         | Đường Lãnh Binh Thăng      | Đường 3 Tháng 2          | Đường Tân Kế            | 20.400             |
|                                  | 71                         | Đường Thủ Khoa Huân        | Đường Hùng Vương         | Đường Cách Mạng Tháng 8 | 16.300             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                                                                                                             | Đoạn đường                                    |                           | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                                                                                                                                           | Từ                                            | Đến                       |                 |
|                         | 72                   | Đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                                     | Trộn đường                                    |                           | 20.400          |
|                         | 73                   | Đường Đoàn Hoàng Minh                                                                                                                                                                                     | Cầu Nhà Thương                                | giáp ranh phường Sơn Đông | 16.300          |
|                         | 74                   | Đường Hoàng Lam                                                                                                                                                                                           | Trộn đường                                    |                           | 16.300          |
|                         | 75                   | Đường Trương Định                                                                                                                                                                                         | Trộn đường                                    |                           | 6.100           |
|                         | 76                   | Đường Nguyễn Ngọc Nhựt                                                                                                                                                                                    | Đường 30 Tháng 4                              | Cầu Mới                   | 10.200          |
|                         | 77                   | Đường Nguyễn Ngọc Nhựt                                                                                                                                                                                    | Cầu Mới                                       | Đường Trương Định         | 6.100           |
|                         | 78                   | Đường Nguyễn Văn Tư                                                                                                                                                                                       | Vòng xoay Ngã Năm                             | giáp ranh phường Bến Tre  | 13.000          |
|                         | 79                   | Hẻm Hoa Nam                                                                                                                                                                                               | Trộn đường                                    |                           | 12.200          |
|                         | 80                   | Lộ Thống Nhất                                                                                                                                                                                             | Trộn đường                                    |                           | 10.200          |
|                         | 81                   | Đường Lộ Giồng Trâm                                                                                                                                                                                       | Quốc lộ 57                                    | Tờ bản đồ 134 thửa 64     | 1.500           |
|                         | 82                   | Đường Lộ Cầu Dừa                                                                                                                                                                                          | Lộ Phú Nhuận - Nhơn Thạnh                     | Đường Lộ Giồng Trâm       | 1.500           |
|                         | 83                   | Tuyến đường ĐA.06 xã Sơn Phú cũ                                                                                                                                                                           | Quốc lộ 57 (tờ bản đồ 185 thửa 25)            | tờ bản đồ 191 thửa 137    | 1.500           |
|                         | 84                   | Đường ĐA.04 xã Mỹ Thạnh An cũ                                                                                                                                                                             | Đường Lạc Long Quân (tờ bản đồ 100 thửa số 2) | tờ bản đồ 74 thửa 96      | 1.500           |
|                         | 85                   | Đường ĐA.06 xã Mỹ Thạnh An cũ                                                                                                                                                                             | tờ bản đồ 74 thửa 102                         | tờ bản đồ 58 thửa 429     | 1.500           |
|                         | 86                   | Đường ĐA.07 xã Mỹ Thạnh An                                                                                                                                                                                | tờ bản đồ số 79 thửa 42                       | tờ bản đồ 56 thửa 89      | 1.500           |
|                         | 87                   | Đường ĐA.08 xã Mỹ Thạnh An                                                                                                                                                                                | tờ bản đồ 81 thửa số 5                        | tờ bản đồ 81 thửa 155     | 1.500           |
|                         | 88                   | Tuyến đường ĐX.02                                                                                                                                                                                         | đoạn từ đường ĐX.01                           | sông Hàm Luông            | 1.500           |
|                         | 89                   | Khu tái định cư Giản Đơn                                                                                                                                                                                  | tờ bản đồ 154 thửa 43                         | tờ bản đồ 154 thửa 146    | 4.700           |
|                         | 90                   | Các tuyến đường khu tái định cư Đông Á.                                                                                                                                                                   | tờ bản đồ 157, 158.                           |                           | 4.700           |
|                         | 91                   | Khu tái định cư thành phố Bến Tre                                                                                                                                                                         | tờ bản đồ 81 thửa 57                          | tờ bản đồ 81 thửa 136     | 4.700           |
|                         | 92                   | Đất ở tại đô thị còn lại của các Khu phố 1, Khu phố 2, Khu phố 3, Khu phố 4, Khu phố 5, Khu phố 6, Khu phố 7, Khu phố 8, Khu phố 9, Khu phố 10, Khu phố 11, Khu phố 12, Khu phố 13, Khu phố 14 (Vị trí 5) |                                               |                           | 1.000           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                             | Đoạn đường                               |                                    | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                           | Từ                                       | Đến                                |                 |
|                         | 93                   | Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5) |                                          |                                    | 600             |
| <b>3</b>                |                      | <b>Phường Sơn Đông</b>                                    |                                          |                                    | -               |
|                         | 1                    | Đường tỉnh 883 (ĐH.173)                                   | Trộn đường                               |                                    | 1.360           |
|                         | 2                    | Đường Đoàn Hoàng Minh                                     | Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu và Minh Đức  | giáp phường An Hội                 | 15.360          |
|                         | 3                    | Đường Đoàn Hoàng Minh                                     | Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu và Minh Đức  | giáp phường Phú Tân                | 13.000          |
|                         | 4                    | Đường ĐX.01                                               | Trộn đường                               |                                    | 1.600           |
|                         | 5                    | Quốc lộ 57C                                               | Đoạn từ vòng xoay Tân Thành              | Cầu Sân Bay                        | 5.760           |
|                         | 6                    | Quốc lộ 57C                                               | Cầu Sân Bay                              | Cầu Sơn Đông                       | 2.880           |
|                         | 7                    | Quốc lộ 57C                                               | Cầu Sơn Đông                             | hết ranh phường Sơn Đông           | 1.440           |
|                         | 8                    | Quốc lộ 60                                                | Vòng xoay Tân Thành                      | Giáp ranh phường Phú Tân           | 6.100           |
|                         | 9                    | Quốc lộ 60 mới                                            | Cầu Ba Lai mới                           | Giáp ranh phường Phú Tân (Mũi tàu) | 5.760           |
|                         | 10                   | Đường Võ Văn Phẩm                                         | Vòng xoay Bình Nguyên                    | giáp ranh phường Bến Tre           | 1.920           |
|                         | 11                   | Đường Trương Định                                         | Trộn đường                               |                                    | 5.760           |
|                         | 12                   | Đường Trần Văn Ôn                                         | Giáp ranh thị trấn                       | Ngã 3 Mũi Tàu (cây xăng Hữu Định)  | 2.880           |
|                         | 13                   | Đường huyện ĐH.01                                         | Ngã tư Tuần Đâu                          | Lên 500m phía Tam Phước            | 1.540           |
|                         | 14                   | Đường Đồng Văn Cống                                       | Vòng xoay Bình Nguyên                    | Cầu Mỹ Hóa (Hùng Vương)            | 7.680           |
|                         | 15                   | Đường ĐX 04 – Tam Phước                                   | Giáp QL.60 cũ                            | Cầu cái trắng                      | 1.150           |
|                         | 16                   | Đường huyện ĐH.01                                         | Cách ngã tư Tuần Đâu 500m phía Tam Phước | Cầu kênh sông Mã                   | 1.150           |
|                         | 17                   | Đường huyện ĐH.01                                         | Cầu kênh sông Mã                         | Giáp Quốc lộ 57C                   | 1.150           |
|                         | 18                   | Đường Nguyễn Ngọc Nhựt                                    | Cầu Mới                                  | Đường Trương Định                  | 5.760           |
|                         | 19                   | Đường trước Cổng chính Bến xe (địa phận phường Sơn Đông)  | Quốc lộ 60                               | Hết đường                          | 5.100           |
|                         | 20                   | Lộ kênh 19 Tháng 5                                        | Lộ gò Đông Hải                           | Kênh Song Mã                       | 960             |
|                         | 21                   | Lộ Cơ Khí                                                 | Trộn đường                               |                                    | 1.040           |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                                             | Đoạn đường               |                          | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                                           | Từ                       | Đến                      |                    |
|                                  | 22                         | Lộ gò Đông Hải                                                                            | ĐH.173 (thửa 120 tờ 10)  | thửa 23 tờ 10-4          | 960                |
|                                  | 23                         | Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành                                                                    | Quốc lộ 57C              | Cầu Xẻo Bát              | 960                |
|                                  | 24                         | Lộ Sơn Đông - Bình Phú                                                                    | Lộ Sơn Đông - Mỹ Thành   | Đường Võ Văn Phẩm        | 960                |
|                                  | 25                         | Lộ Tập đoàn 8                                                                             | Trộn đường               |                          | 960                |
|                                  | 26                         | Lộ Sơn Hòa                                                                                | Trộn đường               |                          | 1.150              |
|                                  | 27                         | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                      | Giáp ranh phường Phú Tân | vòng xoay Bình Nguyên    | 6.100              |
|                                  | 28                         | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                      | vòng xoay Bình Nguyên    | giáp phường Bến Tre      | 6.100              |
|                                  | 29                         | Đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2                                                       | Trộn đường               |                          | 1.920              |
|                                  | 30                         | Lộ Ấp 3                                                                                   | Thửa 75 (7)              | Thửa 17 (3)              | 1.920              |
|                                  | 31                         | Lộ Giồng Tranh                                                                            | Thửa 164 và Thửa 522 (8) | Thửa 557 và Thửa 553 (4) | 1.920              |
|                                  | 32                         | Lộ Trục Ấp 4                                                                              | thửa 945 (7)             | thửa 409 (7)             | 1.920              |
|                                  | 33                         | Đường vào trụ sở UBND phường Sơn Đông                                                     | thửa 2 (9-3)             | thửa 170 (9)             | 1.920              |
|                                  | 34                         | Các dãy phố chợ Tam Phước                                                                 | Toàn tuyến               |                          | 3.070              |
|                                  | 35                         | Khu Tái định cư cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2                    | Toàn khu vực             |                          | 6.220              |
|                                  | 36                         | Đất ở tại đô thị còn lại (Khu phố Bình Khởi, Bình Nghĩa, Bình Thắng, Bình Lợi) (Vị trí 5) |                          |                          | 1.000              |
|                                  | 37                         | Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)                                 |                          |                          | 600                |
| <b>4</b>                         |                            | <b>Phường Bến Tre</b>                                                                     |                          |                          |                    |
|                                  | 1                          | Đường Hùng Vương                                                                          | Cầu Kiến Vàng            | Đường Nguyễn Thanh Trà   | 17.300             |
|                                  | 2                          | Đường Nguyễn Văn Tư                                                                       | giáp ranh phường An Hội  | Vòng xoay Mỹ Hóa         | 13.000             |
|                                  | 3                          | Đường Nguyễn Văn Tư                                                                       | Vòng xoay Mỹ Hóa         | Đường Nguyễn Thanh Trà   | 8.600              |
|                                  | 4                          | Đường Nguyễn Thanh Trà                                                                    | Đường Nguyễn Văn Tư      | giáp đường Võ Văn Khánh  | 1.600              |
|                                  | 5                          | Đường Võ Văn Khánh                                                                        | Đường Đồng Văn Cống      | Cầu Bình Phú             | 2.200              |
|                                  | 6                          | Đường Võ Văn Khánh                                                                        | Cầu Bình Phú             | Cầu Hàm Luông            | 1.400              |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                           | Đoạn đường                |                           | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                         | Từ                        | Đến                       |                 |
|                         | 7                    | Đường Võ Văn Phẩm                       | giáp ranh phường Sơn Đông | Đường Võ Văn Khánh        | 1.700           |
|                         | 8                    | Lộ Thống Nhất                           | Đường Võ Văn Khánh        | Đường Nguyễn Thanh Trà    | 2.000           |
|                         | 9                    | Đường Võ Nguyên Giáp (QL 60 mới)        | giáp ranh phường Sơn Đông | Cầu Hàm Luông             | 6.100           |
|                         | 10                   | Đường vào cầu Hàm Luông (QL 60 mới)     | Cầu Hàm Luông             | Hết ranh phường Bến Tre   | 5.100           |
|                         | 11                   | Quốc lộ 60 (cũ)                         | Bến phà Hàm Luông (cũ)    | Hết ranh phường Bến Tre   | 1.500           |
|                         | 12                   | Đường Đồng Văn Cống                     | giáp ranh Phường Sơn Đông | Đường Nguyễn Văn Tư       | 8.200           |
|                         | 13                   | Đường Đồng Văn Cống                     | Đường Nguyễn Văn Tư       | Cầu Mỹ Hóa (Hùng Vương)   | 5.100           |
|                         | 14                   | Đường huyện 06                          | Đường Võ Nguyên Giáp      | Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành cũ | 2.600           |
|                         | 15                   | Đường huyện 06                          | Ngã 3 UBND xã Mỹ Thành cũ | Giáp ranh xã Phú Túc      | 1.700           |
|                         | 16                   | Đường Võ Văn Phẩm                       | giáp ranh Phường Sơn Đông | Đường Võ Văn Khánh        | 1.700           |
|                         | 17                   | Lộ Sơn Đông - Bình Phú                  | giáp ranh Phường Sơn Đông | Đường Võ Văn Phẩm         | 1.000           |
|                         | 18                   | Lộ Cơ Khí                               | Lộ Sơn Đông - Bình Phú    | giáp ranh Phường Sơn Đông | 1.100           |
|                         | 19                   | Khu dân cư Sao Mai                      | Đường số 3                |                           | 6.100           |
|                         | 20                   | Khu dân cư Sao Mai                      | Đường số 5                |                           | 6.100           |
|                         | 21                   | Khu dân cư Sao Mai                      | Đường số 2                |                           | 4.900           |
|                         | 22                   | Khu dân cư Sao Mai                      | Đường số 1                |                           | 4.500           |
|                         | 23                   | Khu dân cư Sao Mai                      | Đường số 4                |                           | 4.500           |
|                         | 24                   | Khu dân cư 225 - Đường số 1             | Đoạn 1                    |                           | 8.200           |
|                         | 25                   | Khu dân cư 225 - Đường số 1             | Đoạn 2                    |                           | 5.700           |
|                         | 26                   | Khu dân cư 225 - Đường số 2             | Đoạn 1                    |                           | 8.200           |
|                         | 27                   | Khu dân cư 225 - Đường số 2             | Đoạn 2                    |                           | 5.700           |
|                         | 28                   | Khu dân cư 225 - Đường số 3             | Trộn đường                |                           | 8.200           |
|                         | 29                   | Khu dân cư 225 - Đường số 4, 5, 6, 7    | Trộn đường                |                           | 5.700           |
|                         | 30                   | Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường N1 | Đoạn 1                    |                           | 6.100           |
|                         | 31                   | Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường N1 | Đoạn 2                    |                           | 3.100           |
|                         | 32                   | Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường N2 | Trộn đường                |                           | 3.100           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                         | Đoạn đường                              |                                         | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                                                       | Từ                                      | Đến                                     |                 |
|                         | 33                   | Khu tái định cư Công an tỉnh - Đường D4                                                                               | Trộn đường                              |                                         | 3.100           |
|                         | 34                   | Khu tái định cư Công an tỉnh Đường D4                                                                                 | Trộn đường                              |                                         | 3.100           |
|                         | 35                   | Khu tái định cư dự án di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre - Đối với các thửa đất tiếp giáp đường nội bộ NB1 và NB2 | Toàn khu vực                            |                                         | 11.800          |
|                         | 36                   | Khu tái định cư dự án di dân khẩn cấp sạt lở bờ sông Bến Tre - Đối với các thửa đất tiếp giáp đường D10               | Toàn khu vực                            |                                         | 16.500          |
|                         | 37                   | Khu tái định cư cầu Rạch Miễu 2 và đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2 (thành phố Bến Tre)                            | Toàn khu vực                            |                                         | 10.600          |
|                         | 38                   | Đường Khu tập thể ngân hàng Phường 7 (cũ)                                                                             | Trộn đường                              |                                         | 6.100           |
|                         | 39                   | Đường ĐX.03 (ĐH DK.38)                                                                                                | Quốc lộ 60 cũ                           | Vòng xoay đường vào cầu Hàm Luông       | 1.500           |
|                         | 40                   | ĐX.01(ĐH DK.38)                                                                                                       | Vòng xoay đường vào cầu Hàm Luông       | Ngã tư đường vào UBND xã Thanh Tân (cũ) | 1.500           |
|                         | 41                   | ĐX.01(ĐH DK.38)                                                                                                       | Ngã tư đường vào UBND xã Thanh Tân (cũ) | Giáp sông Cái Cẩm (bến đò Trường Thịnh) | 1.200           |
|                         | 42                   | Các dãy phố Chợ Thanh Tân                                                                                             | Toàn tuyến                              |                                         | 1.000           |
|                         | 43                   | Đất ở tại đô thị còn lại (Khu phố 1, Khu phố 2, Khu phố 3, Khu phố 4, Khu phố Mỹ Tân) (Vị trí 5)                      |                                         |                                         | 1.000           |
|                         | 44                   | Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)                                                             |                                         |                                         | 600             |
| <b>5</b>                |                      | <b>Phường Phú Tân</b>                                                                                                 |                                         |                                         |                 |
|                         | 1                    | Quốc lộ 60                                                                                                            | Giáp ranh phường Sơn Đông (Mũi tàu)     | Vòng xoay Tân Thành                     | 6.100           |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                           | Đoạn đường                              |                             | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                         | Từ                                      | Đến                         |                 |
|                         | 2                    | Đường Võ Nguyên Giáp                                    | Vòng xoay Tân Thành                     | Giáp ranh phường Sơn Đông   | 6.100           |
|                         | 3                    | Quốc lộ 57C                                             | Giáp ranh phường Sơn Đông               | Vòng xoay Tân Thành         | 5.760           |
|                         | 4                    | Đường huyện ĐH.01                                       | Giáp ranh phường Sơn Đông               | Xuống 500m phía Hữu Định    | 1.500           |
|                         | 5                    | Đường huyện ĐH.01                                       | Cách ngã tư Tuần Đậu 500m phía Hữu Định | Vòng xoay Hữu Định          | 1.200           |
|                         | 6                    | Đường tỉnh 883                                          | Giáp QL.60                              | Vòng xoay Hữu Định          | 1.700           |
|                         | 7                    | Đường tỉnh 883                                          | Vòng xoay Hữu Định                      | Kênh Chẹt Sậy               | 1.900           |
|                         | 8                    | Đường ĐX. 01                                            | Cầu Cái trắng                           | ĐH.DK.14                    | 1.200           |
|                         | 9                    | Đường ĐX.01                                             | Thửa 566; 250 tờ 75                     | Thửa 189; 231 tờ 84         | 1.200           |
|                         | 10                   | Đường ĐX.02                                             | Giáp đường Võ Tấn Nhứt                  | Giáp ĐH.DK.14               | 1.200           |
|                         | 11                   | ĐH.DK.13                                                | Thửa 189; 231 tờ 84 (ĐX.01)             | Giáp ranh xã Giao Long      | 1.300           |
|                         | 12                   | Đường huyện (ĐH.DK.14)                                  | Giáp Nguyễn Văn Cánh                    | Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định  | 1.900           |
|                         | 13                   | Đường huyện (ĐH.DK.14)                                  | Lộ vườn Tam Phước-Hữu Định              | Giáp đường ĐX. 01           | 1.200           |
|                         | 14                   | Đường Đồng Khởi                                         | Vòng xoay Phú Khương                    | Vòng xoay Tân Thành         | 32.400          |
|                         | 15                   | Đường Huỳnh Tấn Phát                                    | Giáp ranh xã Giao Long                  | Giáp ranh phường Phú Khương | 10.000          |
|                         | 16                   | Đường Nguyễn Thị Định                                   | Đường Đồng Khởi                         | Đường Nguyễn Huệ            | 12.200          |
|                         | 17                   | Đường Nguyễn Văn Cánh                                   | Đường Nguyễn Thị Định                   | Đường huyện (ĐH.DK.14)      | 6.100           |
|                         | 18                   | Đường vành đai                                          | Đường huyện 173                         | Đường Nguyễn Văn Cánh       | 1.700           |
|                         | 19                   | ĐA 02 (Lộ Bãi Rác)                                      | Đường tỉnh 883                          | Giáp ranh phường Phú Khương | 1.500           |
|                         | 20                   | Đường Chợ Chùa                                          | Đường Ngô Quyền                         | giáp đường Đồng Khởi        | 6.600           |
|                         | 21                   | Đường Đoàn Hoàng Minh                                   | cầu Bình Nguyên                         | Đường Đồng Khởi             | 13.000          |
|                         | 22                   | Đường trước cổng chính sân vận động tỉnh                | Đường Đoàn Hoàng Minh                   | Đường Ngô Quyền             | 6.100           |
|                         | 23                   | Đường Ngô Quyền (địa phận phường Phú Tân)               | Giáp ranh phường Sơn Đông               | Hết đường                   | 20.400          |
|                         | 24                   | Đường trước Cổng chính Bến xe (địa phận phường Phú Tân) | Quốc lộ 60                              | Hết đường                   | 5.100           |
|                         | 25                   | Đường cặp kênh Chín Tể (phía Nam kênh Chín Tể)          | Quốc lộ 60                              | Đường Nguyễn Thị Định       | 4.700           |
|                         | 26                   | Đường Kênh 30 Tháng 4                                   | Trộn đường                              |                             | 5.300           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                        | Đoạn đường                               |                                                 | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                      | Từ                                       | Đến                                             |                 |
|                         | 27                   | Hẻm Sân Bia                                                          | Đường Đồng Khởi                          | Cầu Bần                                         | 4.700           |
|                         | 28                   | Các dãy phố chợ Tân Thành (Đường số 1, Đường số 3, Đường số 4)       | Toàn tuyến                               |                                                 | 8.600           |
|                         | 29                   | Khu dân cư Ao Sen - Chợ Chùa (không thuộc các dãy phố chợ Tân Thành) | Toàn khu vực                             |                                                 | 6.100           |
|                         | 30                   | Khu dân cư Phố Xanh                                                  | Toàn khu vực                             |                                                 | 5.300           |
|                         | 31                   | Khu đô thị Hưng Phú                                                  | Toàn khu vực                             |                                                 | 16.300          |
|                         | 32                   | ĐX.01                                                                | từ ĐH.01                                 | đường ĐH.DK.14                                  | 1.200           |
|                         | 33                   | ĐX.02                                                                | từ ĐH.DK.14                              | đường Huỳnh Tấn Phát                            | 1.200           |
|                         | 34                   | ĐX.03                                                                | từ đường Huỳnh Tấn Phát                  | ĐH.DK.13                                        | 1.200           |
|                         | 35                   | ĐX.04                                                                | từ đường ĐT.883                          | kênh Thương Phế Binh                            | 1.200           |
|                         | 36                   | Đường ĐA.01                                                          | Từ ĐT.H.01                               | kênh Thương Phế Binh                            | 1.200           |
|                         | 37                   | Đường ĐA.02                                                          | Từ ĐT.883                                | ĐA.03                                           | 1.200           |
|                         | 38                   | Đường ĐA.03                                                          | Từ cầu Phú Dân                           | đường Huỳnh Tấn Phát                            | 1.200           |
|                         | 39                   | Đường ĐA.04                                                          | Từ đường Huỳnh Tấn Phát                  | ĐX.04                                           | 1.200           |
|                         | 40                   | Đường ĐA.05                                                          | Từ ĐH.01                                 | Cầu Hai Hạng                                    | 1.200           |
|                         | 41                   | Đường ĐA.01                                                          | từ tổ 3 ấp Phước Thành                   | ngã 3 cầu Cây Vệt                               | 1.200           |
|                         | 42                   | Đường ĐA.02                                                          | từ ĐX 01                                 | cầu Hai Hạng                                    | 1.200           |
|                         | 43                   | Đường ĐA.03                                                          | từ giáp ĐA 01                            | ĐX 01 và nhánh rẽ ra Trường Mần non Trần Văn Ôn | 1.200           |
|                         | 44                   | Đường ĐA.04                                                          | từ ĐX 01                                 | Cầu Biện Phan                                   | 1.200           |
|                         | 45                   | Đường ĐA.05                                                          | từ ĐX 01                                 | ĐA 04                                           | 1.200           |
|                         | 46                   | Đường ĐX.01                                                          | từ cầu Cái Trắng                         | đến bến đò An Hóa                               | 1.000           |
|                         | 47                   | Đường ĐX.02                                                          | từ cầu Hữu Phước                         | ĐX 01                                           | 1.000           |
|                         | 48                   | Đường ĐX.03                                                          | ĐX 05 cũ, từ cổng văn hóa ấp Phước Trạch | ngã 3 cây Mít                                   | 1.000           |
|                         | 49                   | Đường ĐX 04                                                          | từ Cầu Hội                               | ĐX 01                                           | 1.000           |
|                         | 50                   | Đường ĐC 01                                                          | từ ĐX 01                                 | ĐA 02                                           | 700             |
|                         | 51                   | ĐC 02 (Đường tổ 12 Phước Thành)                                      | từ ĐX 01                                 | ĐA 01                                           | 700             |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                                        | Đoạn đường             |                                           | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                                      | Từ                     | Đến                                       |                    |
|                                  | 52                         | ĐC 03 (Đường 6,7,9 Phước Thành0                                                      | từ ĐX 01               | ĐA 02                                     | 700                |
|                                  | 53                         | ĐC 04 (Đường tổ 11 ấp Phước Thành)                                                   | từ ĐX 01               | ĐA 01                                     | 700                |
|                                  | 54                         | ĐC 05 (Đường tổ 7 ấp Phước Thiện)                                                    | từ ĐX 01               | ĐA 03                                     | 700                |
|                                  | 55                         | ĐC 06 (Đường tổ 10 ấp Phước Thiện)                                                   | từ ĐX 01               | ĐA 03 và nhánh rẽ đầu đất ông Hà Văn Châu | 700                |
|                                  | 56                         | ĐC 07 (Đường tổ 5 ấp Phước Thiện)                                                    | từ ĐX 01               | ĐC 01                                     | 700                |
|                                  | 57                         | ĐC 08 (Đường tổ 8-9 ấp Phước Thiện)                                                  | từ ĐX 01               | ĐC 01                                     | 700                |
|                                  | 58                         | ĐC 09 (Đường tổ 12 ấp Phước Thiện)                                                   | từ ĐX 01               | ĐC 01                                     | 700                |
|                                  | 59                         | ĐC 10 (Đường Bến đò Ba Rô)                                                           | từ ranh khu trung tâm  | bến đò                                    | 700                |
|                                  | 60                         | ĐC 11 (Đường tổ 13A ấp Phước Đình)                                                   | từ ĐX 01               | ĐC 01                                     | 700                |
|                                  | 61                         | ĐC 12 (Đường tổ 4 ấp Phước Trạch)                                                    | từ ĐX 01               | ĐX 03                                     | 700                |
|                                  | 62                         | ĐC 13 (Đường tổ 9 ấp Phước Trạch)                                                    | từ ĐX 01               | ĐX 03                                     | 700                |
|                                  | 63                         | ĐC 14 (Đường tổ 7-8 ấp Phước Trạch)                                                  | từ ĐX 01               | ĐA 05                                     | 700                |
|                                  | 64                         | ĐC 15 (Đường tổ 7 ấp Phú Thạnh)                                                      | từ ĐX 01               | ĐX 03                                     | 700                |
|                                  | 65                         | Đất ở tại đô thị còn lại của khu phố 1, khu phố 2, khu phố 3 và khu phố 4 (Vị trí 5) |                        |                                           | 1.000              |
|                                  | 66                         | Đất ở tại đô thị còn lại (các khu phố còn lại) (Vị trí 5)                            |                        |                                           | 600                |
| <b>6</b>                         |                            | <b>Phường Trà Vinh</b>                                                               |                        |                                           |                    |
|                                  | 1                          | Đường Phạm Thái Bường                                                                | Đường Hùng Vương       | Vòng xoay Chợ Trà Vinh                    | 43.800             |
|                                  | 2                          | Đường Điện Biên Phủ                                                                  | Vòng xoay Chợ Trà Vinh | Đường Phạm Hồng Thái                      | 43.800             |
|                                  | 3                          | Đường Điện Biên Phủ                                                                  | Đường Phạm Hồng Thái   | Đường Trần Phú                            | 36.960             |
|                                  | 4                          | Đường Điện Biên Phủ                                                                  | Đường Trần Phú         | Đường Nguyễn Đăng                         | 23.400             |
|                                  | 5                          | Đường Độc Lập (bên trái)                                                             | Đường Phạm Thái Bường  | Đường Bạch Đằng                           | 30.000             |
|                                  | 6                          | Đường Độc Lập (bên phải)                                                             | Đường Điện Biên Phủ    | Đường Võ Thị Sáu                          | 30.000             |
|                                  | 7                          | Đường Độc Lập (bên phải)                                                             | Đường Võ Thị Sáu       | Đường Bạch Đằng                           | 28.800             |
|                                  | 8                          | Đường Hùng Vương (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                                 | Đường Lê Lợi           | Cầu Long Bình 1                           | 18.100             |
|                                  | 9                          | Đường Nguyễn Thị Út                                                                  | Đường Lý Thường Kiệt   | Đường Phạm Thái Bường                     | 11.700             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                    | Đoạn đường                                                   |                                                              | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                  | Từ                                                           | Đến                                                          |                 |
|                         | 10                   | Đường Lý Thường Kiệt                                             | Đường Trần Quốc Tuấn                                         | Đường Hùng Vương                                             | 21.600          |
|                         | 11                   | Đường Bạch Đằng                                                  | Đường Hoàng Hoa Thám                                         | Đường Trần Phú                                               | 10.140          |
|                         | 12                   | Đường Bạch Đằng                                                  | Đường Trần Phú                                               | Đường Hùng Vương                                             | 12.480          |
|                         | 13                   | Đường Võ Thị Sáu                                                 | Đường Trần Phú                                               | Đường Độc Lập                                                | 19.200          |
|                         | 14                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                          | Đường Phạm Hồng Thái                                         | Đường Độc Lập                                                | 17.760          |
|                         | 15                   | Đường Lê Lợi                                                     | Đường Trần Quốc Tuấn                                         | Đường Phạm Hồng Thái                                         | 8.450           |
|                         | 16                   | Đường Lê Lợi                                                     | Đường Phạm Hồng Thái                                         | Đường 19/5                                                   | 18.120          |
|                         | 17                   | Đường Lê Lợi (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                 | Đường 19/5                                                   | Đường Quang Trung                                            | 9.100           |
|                         | 18                   | Đường Lê Lợi                                                     | Đường Quang Trung                                            | Đường Phạm Ngũ Lão (Ngã ba Mũi Tàu)                          | 6.110           |
|                         | 19                   | Đường Phạm Ngũ Lão                                               | Đường Trần Phú                                               | Đường Quang Trung; đối diện hết ranh thửa 473, tờ bản đồ 110 | 7.150           |
|                         | 20                   | Đường Phạm Ngũ Lão                                               | Đường Quang Trung; đối diện hết ranh thửa 473, tờ bản đồ 110 | Ngã ba Mũi Tàu; đối diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quý         | 6.500           |
|                         | 21                   | Đường Phạm Ngũ Lão (áp dụng chung cho Phường Long Đức)           | Ngã ba Mũi Tàu; đối diện đến hẻm vào nhà trọ Phú Quý         | Vòng xoay Sóc Ruộng                                          | 5.070           |
|                         | 22                   | Đường Huỳnh Thúc Kháng                                           | Đường Lê Lợi                                                 | Đường Phạm Ngũ Lão                                           | 4.680           |
|                         | 23                   | Đường Bùi Thị Xuân (bên hông Trường Mẫu giáo Hoa Hồng)           | Đường Lê Lợi                                                 | Đường Phạm Ngũ Lão                                           | 3.900           |
|                         | 24                   | Đường Nguyễn An Ninh                                             | Đường Trần Quốc Tuấn                                         | Đường Lê Thánh Tôn                                           | 5.850           |
|                         | 25                   | Đường Phan Đình Phùng (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)      | Đường Nguyễn Đăng                                            | Đường Lê Thánh Tôn                                           | 8.450           |
|                         | 26                   | Đường Nguyễn Thái Học                                            | Đường Trần Phú                                               | Đường Quang Trung                                            | 6.500           |
|                         | 27                   | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa) | Đường 19/5                                                   | Đường Nguyễn Đăng                                            | 10.400          |
|                         | 28                   | Đường Đồng Khởi                                                  | Đường Trần Phú                                               | Đường Nguyễn Đăng                                            | 5.200           |
|                         | 29                   | Đường Đồng Khởi                                                  | Đường Nguyễn Đăng                                            | Đường Lê Thanh Mừng: đối diện giáp ranh thửa 1 tờ 14         | 3.900           |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                              | Đoạn đường                                                           |                                                                      | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                            | Từ                                                                   | Đến                                                                  |                    |
|                                  | 30                         | Đường Đồng Khởi                                            | Đường Lê Thanh Mừng: đối diện<br>giáp ranh thửa 1 tờ 14              | Đường Thạch SaBut                                                    | 1.950              |
|                                  | 31                         | Đường Đồng Khởi                                            | Đường Thạch SaBut                                                    | Cầu Tầm Phương 2                                                     | 1.300              |
|                                  | 32                         | Đường Hoàng Hoa Thám                                       | Đường Đồng Khởi                                                      | Đường Bạch Đằng                                                      | 5.200              |
|                                  | 33                         | Đường Tô Thị Huỳnh                                         | Đường 19/5                                                           | Đường Quang Trung                                                    | 4.940              |
|                                  | 34                         | Đường nhựa cặp sông Long Bình                              | Kênh thủy lợi (Cổng Diệp Thạch cũ)                                   | Giáp ranh xã Châu Thành                                              | 910                |
|                                  | 35                         | Đường Nguyễn Đăng (áp dụng chung cho<br>Phường Nguyệt Hóa) | Cầu Long Bình 2                                                      | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | 9.750              |
|                                  | 36                         | Đường Nguyễn Văn Trỗi                                      | Đường Điện Biên Phủ                                                  | Đường Đồng Khởi                                                      | 7.800              |
|                                  | 37                         | Đường Phạm Ngọc Thạch                                      | Đường Điện Biên Phủ                                                  | Đường Đồng Khởi                                                      | 4.160              |
|                                  | 38                         | Đường Trần Phú (áp dụng chung cho<br>Phường Nguyệt Hóa)    | Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành<br>đai)                                | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | 7.800              |
|                                  | 39                         | Đường Trần Phú (áp dụng chung cho<br>Phường Nguyệt Hóa)    | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | Đường Đồng Khởi                                                      | 7.800              |
|                                  | 40                         | Đường Trần Phú                                             | Đường Đồng Khởi                                                      | Đường Bạch Đằng                                                      | 6.760              |
|                                  | 41                         | Đường Trần Quốc Tuấn                                       | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | Đường Bạch Đằng                                                      | 7.800              |
|                                  | 42                         | Đường Phạm Hồng Thái                                       | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | Đường Lê Lợi                                                         | 7.800              |
|                                  | 43                         | Đường Phạm Hồng Thái                                       | Đường Lê Lợi                                                         | Đường Bạch Đằng                                                      | 8.450              |
|                                  | 44                         | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa                                    | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | Vòng xoay Chợ Trà Vinh                                               | 6.500              |
|                                  | 45                         | Đường Lê Thánh Tôn                                         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                           | Đường Lê Lợi                                                         | 6.500              |
|                                  | 46                         | Đường 19/5                                                 | Đường Lê Lợi                                                         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai<br>(trước cổng Công viên Phạm Ngũ<br>Lão) | 6.500              |
|                                  | 47                         | Đường 19/5                                                 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai<br>(trước cổng Công viên Phạm Ngũ<br>Lão) | Đường Trần Văn Sơn                                                   | 5.200              |
|                                  | 48                         | Đường 19/5 (áp dụng chung cho Phường<br>Nguyệt Hóa)        | Đường Trần Văn Sơn                                                   | Đường Võ Văn Kiệt                                                    | 4.550              |
|                                  | 49                         | Đường Trưng Vương                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                   | Đường Tô Thị Huỳnh                                                   | 3.900              |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                             | Đoạn đường                                                               |                                                                          | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                           | Từ                                                                       | Đến                                                                      |                 |
|                         | 50                   | Đường Nguyễn Trãi                                                         | Đường Lê Lợi                                                             | Đường Tô Thị Huỳnh                                                       | 3.250           |
|                         | 51                   | Đường Lý Tự Trọng (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                     | Đường Bạch Đằng                                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                       | 5.720           |
|                         | 52                   | Đường Phan Chu Trinh                                                      | Đường Lê Lợi                                                             | Đường Phạm Ngũ Lão                                                       | 4.420           |
|                         | 53                   | Đường Quang Trung (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                     | Đường Bạch Đằng                                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                       | 4.940           |
|                         | 54                   | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                       | Vòng xoay Nguyễn Đáng                                                    | Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đổi diện hết ranh thửa 422, tờ bản đồ 153 | 7.020           |
|                         | 55                   | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                       | Hết ranh Phòng cháy chữa cháy; đổi diện hết ranh thửa 422, tờ bản đồ 153 | Hết ranh giới Phường 6 (cũ)                                              | 4.290           |
|                         | 56                   | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                       | Hết ranh giới Phường 6 (cũ)                                              | Hết ranh thửa Chùa Mặt Dồn; đổi diện đường Thạch SaBut                   | 2.600           |
|                         | 57                   | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                       | Hết ranh thửa Chùa Mặt Dồn; đổi diện đường Thạch SaBut                   | Cổng Tầm Phương                                                          | 2.860           |
|                         | 58                   | Đường Võ Văn Kiệt                                                         | Đường 19/5 (giáp ranh Phường Nguyệt Hóa)                                 | Cầu kênh Đại (giáp ranh phường Long Đức)                                 | 4.550           |
|                         | 59                   | Đường Sơn Thông (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)                     | Đường Nguyễn Đáng                                                        | Đường Nguyễn Minh Thiện; đổi diện giáp thửa 68, tờ bản đồ 59             | 3.640           |
|                         | 60                   | Đường Sơn Thông (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa)                     | Đường Nguyễn Minh Thiện; đổi diện giáp thửa 68, tờ bản đồ 59             | Đường Lê Văn Tám                                                         | 2.600           |
|                         | 61                   | Đường Trương Văn Kỉnh                                                     | Đường Phạm Ngũ Lão                                                       | Đường Võ Văn Kiệt                                                        | 3.900           |
|                         | 62                   | Đường Trương Văn Kỉnh                                                     | Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)                                       | Hết ranh Phường Trà Vinh                                                 | 2.600           |
|                         | 63                   | Đường đất (đổi diện đường 19/5 nối dài) (áp dụng chung cho P. Nguyệt Hóa) | Đường Võ Văn Kiệt (Đường Vành Đai)                                       | Cuối tuyến (giáp kênh)                                                   | 1.950           |
|                         | 64                   | Đường Trần Văn Sên                                                        | Đường Trương Văn Kỉnh                                                    | Đường 19/5                                                               | 1.950           |
|                         | 65                   | Đường cặp Trường Phạm Thái Bường                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                       | Đường Trần Văn Sên                                                       | 1.560           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                               | Đoạn đường                                                                    |                                                                               | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                             | Từ                                                                            | Đến                                                                           |                 |
|                         | 66                   | Đường Lâm Văn Vững                                                                          | Đường Võ Văn Kiệt                                                             | Giáp hẻm sau Công viên Phạm Ngũ Lão                                           | 2.340           |
|                         | 67                   | Hẻm vào chợ Phường 2 cũ                                                                     | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                    | Hết khu vực chợ Phường 2 cũ                                                   | 3.900           |
|                         | 68                   | Đường Mậu Thân                                                                              | Đường Nguyễn Đăng                                                             | Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh; đối diện hết thửa 979, tờ bản đồ số 1 | 4.550           |
|                         | 69                   | Đường Mậu Thân                                                                              | Hết đường vào khu tập thể Công an tỉnh; đối diện hết thửa 979, tờ bản đồ số 1 | Đường Lê Văn Tám                                                              | 3.900           |
|                         | 70                   | Đường Lê Văn Tám                                                                            | Quốc lộ 60                                                                    | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                           | 2.000           |
|                         | 71                   | Đường Ngô Quốc Trị                                                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | Đường Võ Văn Kiệt                                                             | 2.860           |
|                         | 72                   | Đường vào Chợ (chợ Phường 1 cũ)                                                             | Đường Lê Lợi                                                                  | Rạch Tiệm Tương                                                               | 3.900           |
|                         | 73                   | Đường Thạch Ngọc Biên                                                                       | Đường Lê Văn Tám                                                              | Đường Sơn Thông                                                               | 1.950           |
|                         | 74                   | Đường Nguyễn Trung Trực (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                                 | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | Đường Võ Văn Kiệt (Cầu Kinh Đại 2)                                            | 1.560           |
|                         | 75                   | Đường Nguyễn Hòa Luông                                                                      | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | Đường cặp Kênh Đại                                                            | 1.950           |
|                         | 76                   | Đường Chu Văn An (áp dụng chung cho Phường Long Đức)                                        | Đường Bạch Đằng                                                               | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | 2.210           |
|                         | 77                   | Đường Lê Văn Tám                                                                            | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                           | Đường Đồng Khởi                                                               | 1.300           |
|                         | 78                   | Đường Lê Thanh Mừng                                                                         | Đường Nguyễn Chí Thanh                                                        | Đường Đồng Khởi                                                               | 1.950           |
|                         | 79                   | Đường Thạch SaBut                                                                           | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)                                           | Sông Long Bình                                                                | 910             |
|                         | 80                   | Đường vào khu tái định cư và các tuyến đường trong khu tái định cư Phường 1 (cũ) - Long Đức | Toàn khu vực                                                                  |                                                                               | 1.300           |
|                         | 81                   | Đường Lưu Hữu Phước                                                                         | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | Rạch Tiệm Tương                                                               | 3.250           |
|                         | 82                   | Tuyến đường N (cặp Đài truyền hình)                                                         | Đường Phạm Ngũ Lão                                                            | Hết đường nhựa                                                                | 3.250           |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                                                                      | Đoạn đường                               |                                                 | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                                                                    | Từ                                       | Đến                                             |                    |
|                                  | 83                         | Đường khu chung cư Hồng Lục                                                                                        | Đường Phạm Ngũ Lão                       | Cuối tuyến                                      | 3.250              |
|                                  | 84                         | Đường vào UBND phường 6 (cũ)                                                                                       | Đường Đồng Khởi                          | Đường bờ kè Sông Long Bình                      | 3.250              |
|                                  | 85                         | Đường Lâm Phái                                                                                                     | Đường Lê Văn Tám                         | Đường Bùi Thị Mè                                | 1.300              |
|                                  | 86                         | Tuyến số 1                                                                                                         | Đường Nguyễn Đăng                        | Hết ranh thửa đất số 801, tờ bản đồ số 1        | 3.900              |
|                                  | 87                         | Tuyến số 1                                                                                                         | Hết ranh thửa đất số 801, tờ bản đồ số 1 | Đường Lê Văn Tám                                | 2.600              |
|                                  | 88                         | Đường Lê Văn Vĩnh                                                                                                  | Đường Đồng Khởi                          | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)             | 1.950              |
|                                  | 89                         | Đường Lias khóm 18 (bên hông số nhà 368)                                                                           | Đường Đồng Khởi                          | Đường Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 54)             | 1.300              |
|                                  | 90                         | Đường giao thông và hệ thống thoát nước phường Trà Vinh và phường Nguyệt Hóa (áp dụng chung cho Phường Nguyệt Hóa) | Đường 19/5 nổi dài                       | Đường Trần Phú nổi dài                          | 3.900              |
|                                  | 91                         | Đường Nguyễn Thị Đước                                                                                              | Đường Sơn Thông                          | Đường Mậu Thân                                  | 3.250              |
|                                  | 92                         | Đường Hà Thị Nhạn                                                                                                  | Đường Mậu Thân                           | Sông Long Bình (thửa số 392, 393 ,tờ bản đồ 19) | 2.600              |
|                                  | 93                         | Đường cặp Kênh đại                                                                                                 | Đường Ngô Quốc Trị                       | Đường Nguyễn Hòa Luông                          | 1.950              |
|                                  | 94                         | Đường N 7                                                                                                          | Đường Phạm Ngũ Lão                       | Đường Võ Văn Kiệt                               | 1.950              |
|                                  | 95                         | Đường Nguyễn Văn Cúc                                                                                               | Đường Trương Văn Kinh                    | Đường Huỳnh Kim Anh                             | 2.340              |
|                                  | 96                         | Đường Huỳnh Kim Anh (áp dụng chung cho P. Long Đức)                                                                | Đường Trương Văn Kinh                    | Đường Ngô Quốc Trị                              | 2.340              |
|                                  | 97                         | Đường Ngô Quốc Trị                                                                                                 | Đường Võ Văn Kiệt                        | Đường Huỳnh Kim Anh                             | 2.600              |
|                                  | 98                         | Đường Hồ Đức Thắng                                                                                                 | Đường Nguyễn Chí Thanh                   | Đường Đồng Khởi                                 | 1.300              |
|                                  | 99                         | Đường Bùi Thị Mè                                                                                                   | Đường Nguyễn Chí Thanh                   | Đường Lê Văn Tám                                | 1.300              |
|                                  | 100                        | Đường nhựa Ba Tiêu                                                                                                 | Đường nhựa cặp sông Long Bình            | Hết tuyến (giáp ranh xã Hưng Mỹ )               | 1.300              |
|                                  | 101                        | Đường cặp Kênh Đại nổi dài                                                                                         | Đường Nguyễn Hòa Luông                   | Đường Nguyễn Trung Trực                         | 1.500              |
|                                  | 102                        | Đường nhựa đối diện đường Nguyễn Trung Trực                                                                        | Đường Võ Văn Kiệt                        | Giáp ranh phường Long Đức                       | 1.200              |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                           | Đoạn đường                                                    |                                                      | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                         | Từ                                                            | Đến                                                  |                 |
|                         | 103                  | Đường nhựa Khóm 1-1                                     | Đường cặp Kênh Đại nổi dài                                    | Đường Võ Văn Kiệt                                    | 1.500           |
|                         | 104                  | Đường nhựa Khóm 1-2                                     | Đường Võ Văn Kiệt                                             | Đường nhựa đối diện đường Nguyễn Trung Trực          | 1.500           |
|                         | 105                  | Đường nhánh 1 Đường nhựa Khóm 1-2                       | Đường nhựa Khóm 1-2                                           | Hết tuyến                                            | 1.800           |
|                         | 106                  | Đường nhánh 2 Đường nhựa Khóm 1-2                       | Đường nhựa Khóm 1-2                                           | Đường nhựa Khóm 1-2                                  | 1.800           |
|                         | 107                  | Đường nhánh 1 Đường Ngô Quốc Trị                        | Đường Ngô Quốc Trị                                            | Hết tuyến                                            | 1.800           |
|                         | 108                  | Đường nhánh 2 Đường Ngô Quốc Trị                        | Đường Ngô Quốc Trị                                            | Hết tuyến                                            | 1.800           |
|                         | 109                  | Đường nhánh 3 Đường Ngô Quốc Trị                        | Đường Ngô Quốc Trị                                            | Hết tuyến                                            | 1.800           |
|                         | 110                  | Đường nhựa Khóm 1-3                                     | Đường Lưu Hữu Phước                                           | Đường Chu Văn An                                     | 1.500           |
|                         | 111                  | Các đường đal, hẻm còn lại trên địa bàn Phường Trà Vinh |                                                               |                                                      | 900             |
|                         | 112                  | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                     |                                                               |                                                      | 600             |
| <b>7</b>                |                      | <b>Phường Nguyệt Hóa</b>                                |                                                               |                                                      |                 |
|                         | 1                    | Đường Võ Nguyên Giáp                                    | Đường Nguyễn Đăng                                             | Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, (Trung tâm Hội nghị) | 7.000           |
|                         | 2                    | Đường Võ Nguyên Giáp                                    | Hết ranh thửa 71, tờ bản số 25, Phường 7 (Trung tâm Hội nghị) | Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal              | 7.000           |
|                         | 3                    | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên phải)             | Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal                       | Đường Võ Văn Kiệt                                    | 5.200           |
|                         | 4                    | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên trái)             | Đường Thạch Thị Thanh                                         | Đường vào Ao Bà Om                                   | 5.200           |
|                         | 5                    | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53, bên trái)             | Đường vào Ao Bà Om                                            | Đường Nguyễn Du                                      | 3.000           |
|                         | 6                    | Đường Võ Văn Kiệt                                       | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)                             | Chùa Chim; đối diện đường đất                        | 3.900           |
|                         | 7                    | Đường Võ Văn Kiệt                                       | Chùa Chim; đối diện đường đất                                 | Đường 19/5 (giáp ranh phường Trà Vinh)               | 4.550           |
|                         | 8                    | Đường Kiên Thị Nhẫn                                     | Đường Trần Phú                                                | Đường Nguyễn Đăng                                    | 5.460           |
|                         | 9                    | Đường Nguyễn Đăng                                       | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                    | Đường Võ Văn Kiệt                                    | 7.800           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                     | Đoạn đường                                                                             |                                                                       | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                   | Từ                                                                                     | Đến                                                                   |                 |
|                         | 10                   | Đường Nguyễn Đăng                 | Đường Võ Văn Kiệt                                                                      | Hết ranh khóm 7 bên trái thửa 01 tờ BD 08, bên phải thửa 168 tờ BD 04 | 4.550           |
|                         | 11                   | Đường Nguyễn Đăng                 | Hết ranh khóm 7 bên trái thửa 01 tờ BD 08, bên phải thửa 168 tờ BD 04                  | Giáp ranh xã Bình Phú                                                 | 2.600           |
|                         | 12                   | Đường Nguyễn Minh Thiện           | Đường Sơn Thông                                                                        | Cuối tuyến (đến đường đất)                                            | 1.950           |
|                         | 13                   | Quốc lộ 60                        | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                   | Giáp ranh xã Song Lôc                                                 | 3.120           |
|                         | 14                   | Đường Nguyễn Du (vào Ao Bà Om)    | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)                                                      | Quốc lộ 60                                                            | 1.300           |
|                         | 15                   | Đường vào Ao Bà Om                | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53)                                                      | Đường Nguyễn Thị Ráo                                                  | 1.300           |
|                         | 16                   | Đường Nguyễn Thị Ráo              | Đường Nguyễn Du                                                                        | Đường Nguyễn Du                                                       | 1.300           |
|                         | 17                   | Đường Dương Công Nữ               | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                   | Đường Võ Nguyên Giáp (Đền Thêu - Cây xăng Quốc Hùng)                  | 1.560           |
|                         | 18                   | Đường Lê Hồng Phong               | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                   | Đường Sơn Thông                                                       | 1.560           |
|                         | 19                   | Đường Huỳnh Văn Quơn              | Đường Lê Văn Tám                                                                       | hết tuyến, đường đất                                                  | 1.040           |
|                         | 20                   | Đường Trần Lái                    | Đường Lê Văn Tám (Tha La)                                                              | Đường Sơn Vọng                                                        | 1.040           |
|                         | 21                   | Đường Lâm Sắc                     | Đường Sơn Vọng                                                                         | Đường Sơn Thông                                                       | 1.040           |
|                         | 22                   | Đường Sơn Vọng (Tuyến 6 Phường 8) | Đường Sơn Thông (Chùa Chằm Ca)                                                         | hết tuyến, đường đất                                                  | 1.040           |
|                         | 23                   | Tuyến 7 (đường 1 chiều)           | Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 53 qua Quốc lộ 60); đầu đường giáp đường Thạch Thị Thanh | Đường Dương Công Nữ; đối diện đường đal                               | 3.900           |
|                         | 24                   | Đường Thạch Thị Thanh             | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                   | Đường Nguyễn Du                                                       | 1.300           |
|                         | 25                   | Đường Hậu Cần Công an tỉnh        | Đường Nguyễn Thị Minh Khai                                                             | Đường Võ Văn Kiệt                                                     | 3.380           |
|                         | 26                   | Đường Viễn Châu                   | Đường Nguyễn Du                                                                        | Quốc lộ 60                                                            | 1.300           |
|                         | 27                   | Đường Trần Văn Long               | Đường Trần Văn Khê                                                                     | Hết trụ sở Công an                                                    | 3.250           |
|                         | 28                   | Đường Nguyễn Thị Được             | Đường Trần Văn Long                                                                    | Đường Sơn Thông                                                       | 3.250           |
|                         | 29                   | Đường Trần Văn Khê                | Đường Võ Nguyên Giáp                                                                   | Đường Trần Văn Long                                                   | 3.250           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                  | Đoạn đường                                                            |                                                                       | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                | Từ                                                                    | Đến                                                                   |                 |
|                         | 30                   | Đường giao thông và Hệ thống thoát nước Phường 7, Long Đức (Nhà nghỉ An Khang) | Đường Võ Văn Kiệt                                                     | Đường khu C Láng Thè                                                  | 1.950           |
|                         | 31                   | Đường Lê Văn Đệ                                                                | Đường Lê Văn Tám                                                      | Đường Lê Hồng Phong                                                   | 1.040           |
|                         | 32                   | Đường Đoàn Công Chánh                                                          | Đường Sơn Vọng                                                        | Giáp đường đal                                                        | 1.040           |
|                         | 33                   | Chợ Nguyệt Hóa (cũ)                                                            | Toàn khu vực                                                          |                                                                       | 1.000           |
|                         | 34                   | Quốc lộ 53                                                                     | Cầu Ba Si                                                             | Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715 | 2.000           |
|                         | 35                   | Quốc lộ 53                                                                     | Hết ranh Công ty TM Sabeco Sông Tiền; giáp ranh Công ty Cầu đường 715 | Cầu Bến Có                                                            | 2.200           |
|                         | 36                   | Quốc lộ 53                                                                     | Cầu Bến Có                                                            | Đường Nguyễn Du                                                       | 2.200           |
|                         | 37                   | Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (cũ)                                         | Quốc lộ 53                                                            | Ngã ba đường nhựa                                                     | 1.300           |
|                         | 38                   | Đường nhựa                                                                     | Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa cũ (Ngã ba Trà Đét)                 | Đường cặp sông Láng Thè (hồ nước ngọt-gần Quốc lộ 53)                 | 900             |
|                         | 39                   | Đường vào Bệnh viện Sản - Nhi                                                  | Quốc lộ 53                                                            | Hết phạm vi đường nhựa                                                | 1.560           |
|                         | 40                   | Đường đal                                                                      | Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa (Cổ Tháp A) (cũ)                    | Chùa Xóm Trảng                                                        | 800             |
|                         | 41                   | Đường đal (sau Tiểu đoàn 501)                                                  | Đường vào Trung tâm xã Nguyệt Hóa cũ                                  | Đường Võ Văn Kiệt                                                     | 800             |
|                         | 42                   | Đường nhựa                                                                     | Trường Tiểu học Sóc Thát                                              | Giáp ranh phường Long Đức                                             | 800             |
|                         | 43                   | Đường đal ấp Sóc Thát - Trà Đét                                                | Nhà ông Võ Văn Thuận                                                  | Đường nhựa 135                                                        | 800             |
|                         | 44                   | Đường đal ấp Sóc Thát - Trà Đét                                                | Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng                                              | Đường nhựa 135                                                        | 800             |
|                         | 45                   | Đường đal ấp Sóc Thát                                                          | Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng                                              | Nhà ông Lê Tấn Lợi                                                    | 800             |
|                         | 46                   | Đường đal ấp Sóc Thát                                                          | Thửa số 41, tờ bản đồ số 26                                           | Đường Nguyễn Đáng (thửa 156 tờ bản đồ 26)                             | 800             |
|                         | 47                   | Đường đal Sóc Thát - Trà Đét                                                   | Đường tỉnh 913 (thửa 139, tờ bản đồ số 26)                            | Đường nhựa 135 (thửa 135, tờ bản đồ số 23)                            | 800             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                       | Đoạn đường                                                          |                                                                 | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                     | Từ                                                                  | Đến                                                             |                 |
|                         | 48                   | Đường đal ấp Sóc Thát               | Ngã ba (thửa số 357, tờ bản đồ số 35)                               | Đường Nguyễn Đáng                                               | 800             |
|                         | 49                   | Đường đal ấp Bến Có                 | Quốc lộ 53                                                          | Đến nhà ông Huỳnh Văn Ý                                         | 800             |
|                         | 50                   | Đường đal ấp Bến Có                 | Quốc lộ 53                                                          | Nhà ông Huỳnh Văn Kỳ                                            | 600             |
|                         | 51                   | Đường nhựa Sóc Thát- Bến Có         | Quốc lộ 53                                                          | Cầu nhà ông Bùi Văn Tùng                                        | 800             |
|                         | 52                   | Đường đal ấp Sóc Thát- Cỏ Tháp A, B | Đường nhựa 135 ( thửa số 465, tờ bản đồ 26)                         | Đường Nguyễn Đáng (thửa 162 tờ bản đồ 32)                       | 800             |
|                         | 53                   | Đường đal ấp Cỏ Tháp B              | Đường nhựa 135                                                      | Nhà ông Trần Văn Cường                                          | 800             |
|                         | 54                   | Đường đal ấp Cỏ Tháp B              | Đường nhựa 135 (Thửa số 217, tờ bản đồ số 31)                       | Đường Nguyễn Đáng (thửa 87 tờ bản đồ 31)                        | 800             |
|                         | 55                   | Đường nhựa ấp Cỏ Tháp A-Cỏ Tháp B   | Cầu nhà ông Bùi Văn Dân                                             | Hết tuyến (giáp đường đal khóm Cỏ Tháp A)                       | 900             |
|                         | 56                   | Đường đal ấp Cỏ Tháp A              | Đường TT xã                                                         | Đê bao Phú Hòa                                                  | 900             |
|                         | 57                   | Đường đal ấp Cỏ Tháp B              | Đường TT xã ngã ba Bưu điện                                         | Kênh số I                                                       | 900             |
|                         | 58                   | Đường đal ấp Cỏ Tháp B              | Đường TT xã (đối diện UBND xã cũ)                                   | Kênh số I                                                       | 900             |
|                         | 59                   | Đường đal ấp Cỏ Tháp A              | Đường TT xã (nhà ông Hứa Thuận)                                     | Kênh số I                                                       | 800             |
|                         | 60                   | Đường đal ấp Cỏ Tháp A              | Đường TT xã (nhà bà sơn Thị Lý)                                     | Kênh số I                                                       | 800             |
|                         | 61                   | Đường nhựa Ấp Tháp A                | Đường TT xã (nhà ông Kim Pừng Thone)                                | Đường nhựa khóm Cỏ Tháp A, Cỏ Tháp B                            | 800             |
|                         | 62                   | Đường đal ấp Cỏ Tháp A              | Đường nhựa 135 (nhà bà Thạch Thị Duyên, thửa đất 49, tờ bản đồ 18)  | Kênh số I (thửa đất 398, tờ bản đồ 37)                          | 800             |
|                         | 63                   | Đường đal ấp Trà Đét (M1)           | Đường nhựa 135 (nhà bà Nguyễn Thị Ninh, thửa đất 663, tờ bản đồ 25) | Dự án hồ nước ngọt                                              | 800             |
|                         | 64                   | Đường đal ấp Trà Đét (M1)           | Dự án hồ nước ngọt                                                  | Đường 135 (nhà ông Lê Phước Trượng; thửa đất 698, tờ bản đồ 25) | 800             |
|                         | 65                   | Đường đal ấp Cỏ Tháp B (M17)        | Đường nhựa 135 (cặp hông Trường Tiểu học Nguyệt Hóa A)              | Kênh số I (thửa đất 91, tờ bản đồ 36)                           | 800             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                     | Đoạn đường                                                  |                                                             | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                   | Từ                                                          | Đến                                                         |                 |
|                         | 66                   | Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường Nguyễn Đăng                    | Đường Nguyễn Đăng                                           | Bệnh viện sản nhi                                           | 2.340           |
|                         | 67                   | Đường cấp sông Láng Thè (hồ nước ngọt)                            | Quốc lộ 53                                                  | Hết đường (ấp Trà Đét)                                      | 1.200           |
|                         | 68                   | Đường vào khu tái định ấp Trà Đét, Sóc Thát                       | Dự án hồ nước ngọt                                          | Hết đường khu tái định cư                                   | 1.200           |
|                         | 69                   | Đường số 5                                                        | Đường Trần Văn Long                                         | Sơn Thông                                                   | 3.250           |
|                         | 70                   | Đường nhựa                                                        | Lê Văn Tám (đầu chợ Sam Bua)                                | Đường Đoàn Công Chánh                                       | 1.040           |
|                         | 71                   | Đường nhựa                                                        | Đường Võ Văn Kiệt                                           | Đường Võ Văn Kiệt (giáp ranh chùa Chim)                     | 1.300           |
|                         | 72                   | Đường GT và HTTN phường Nguyệt Hóa                                | Đường Võ Văn Kiệt                                           | Đường Trần Phú nối dài                                      | 3.900           |
|                         | 73                   | Đường nhựa                                                        | Đường Võ Văn Kiệt                                           | Đường Nguyễn Đăng                                           | 3.000           |
|                         | 74                   | Các đường nhựa, đường đanl còn lại trên địa bàn Phường Nguyệt Hóa |                                                             |                                                             | 800             |
|                         | 75                   | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                               |                                                             |                                                             | 600             |
| <b>8</b>                |                      | <b>Phường Long Đức</b>                                            |                                                             |                                                             |                 |
|                         | 1                    | Đường Lý Thường Kiệt                                              | Đường Hùng Vương                                            | Đường Lý Tự Trọng                                           | 9.100           |
|                         | 2                    | Đường Bạch Đằng                                                   | Đường Hùng Vương                                            | Cầu Tiệm Tương                                              | 8.580           |
|                         | 3                    | Đường Bạch Đằng                                                   | Cầu Tiệm Tương                                              | Đường Chu Văn An                                            | 4.680           |
|                         | 4                    | Đường Bạch Đằng                                                   | Đường Chu Văn An                                            | Đường Vũ Đình Liệu                                          | 3.510           |
|                         | 5                    | Đường Vũ Đình Liệu                                                | Vòng xoay Sóc Ruộng                                         | Đường Bạch Đằng; đối diện hết ranh trường Tiểu học Long Đức | 3.250           |
|                         | 6                    | Đường Vũ Đình Liệu                                                | Đường Bạch Đằng; đối diện hết ranh trường Tiểu học Long Đức | Hết công ty XNK Lương thực (Vàm Trà Vinh)                   | 1.820           |
|                         | 7                    | Đường Nguyễn Tấn Liêng                                            | Đường Vũ Đình Liệu                                          | Đường Trần Thành Đại                                        | 1.950           |
|                         | 8                    | Đường Nguyễn Tấn Liêng                                            | Đường Trần Thành Đại                                        | Ngã ba đường tỉnh 915B và Nguyễn Tấn Liêng                  | 1.300           |
|                         | 9                    | Đường Trần Thành Đại                                              | Đường Nguyễn Tấn Liêng                                      | Đường tỉnh 915B (Đường Bùi Hữu Nghĩa cũ)                    | 1.950           |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                        | Đoạn đường                                           |                                                  | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                      | Từ                                                   | Đến                                              |                    |
|                                  | 10                         | Các đường nội bộ khu tái cư<br>(KCN nghiệp Long Đức) | Toàn khu vực                                         |                                                  | 1.040              |
|                                  | 11                         | Đường Ngô Quyền                                      | Đường Lê Lợi                                         | Đường Quang Trung                                | 3.250              |
|                                  | 12                         | Đường Hai Bà Trưng                                   | Đường Châu Văn Tiếp                                  | Đường Quang Trung                                | 3.900              |
|                                  | 13                         | Đường Trương Vĩnh Ký                                 | Đường Lê Lợi                                         | Đường Ngô Quyền                                  | 2.340              |
|                                  | 14                         | Đường Châu Văn Tiếp                                  | Đường Lê Lợi                                         | Đường Ngô Quyền                                  | 2.990              |
|                                  | 15                         | Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)                    | Vòng xoay Sóc Ruộng                                  | Cầu Sóc Ruộng                                    | 3.250              |
|                                  | 16                         | Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)                    | Cầu Sóc Ruộng                                        | Đền thờ Bác; đối diện đến đường đal              | 2.600              |
|                                  | 17                         | Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)                    | Đền thờ Bác; đối diện đến đường đal                  | Đường Bùi Hữu Nghĩa (Ngã ba Long Đại)            | 1.300              |
|                                  | 18                         | Đường Trương Văn Kinh                                | Hết ranh Phường 1                                    | Đường Trần Văn Ân (ngã tư cầu Ba Trường)         | 1.300              |
|                                  | 19                         | Đường Trương Văn Kinh                                | Trần Văn Ân (ngã tư cầu Ba Trường)                   | Mặt đập Ba Trường                                | 950                |
|                                  | 20                         | Đường vào Chợ (Khóm 3, Phường 1 cũ)                  | Rạch Tiệm Tương                                      | Đường Bạch Đằng                                  | 3.250              |
|                                  | 21                         | Đường Bùi Hữu Nghĩa                                  | Ngã ba Đường Bùi Hữu Nghĩa và đường tỉnh 915B        | Đường 30/4 (Ngã ba Long Đại)                     | 950                |
|                                  | 22                         | Đường Bùi Hữu Nghĩa                                  | Đường 30/4 (Ngã ba Long Đại)                         | Cầu Rạch Kinh                                    | 900                |
|                                  | 23                         | Đường Bùi Hữu Nghĩa                                  | Cầu Rạch Kinh                                        | Đường Trương Văn Kinh (ngã ba lên cống Láng Thê) | 850                |
|                                  | 24                         | Đường tỉnh 915B (Trần Văn Ân)                        | Cầu Ba Trường                                        | Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)                | 1.950              |
|                                  | 25                         | Đường tỉnh 915B                                      | Đường 30/4 (Đường ra Đền thờ Bác)                    | Cầu Long Bình 3                                  | 1.300              |
|                                  | 26                         | Đường vào Trường dạy nghề                            | Đường Vũ Đình Liệu (ngã ba)<br>(Đường Bùi Hữu Nghĩa) | Đường Trần Thành Đại (Hết ranh Trường dạy nghề)  | 1.000              |
|                                  | 27                         | Đường Võ Văn Kiệt                                    | Cầu kênh Đại (giáp ranh phường Trà Vinh)             | Vòng xoay Sóc Ruộng                              | 4.550              |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                | Đoạn đường                                                         |                                                                           | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                                              | Từ                                                                 | Đến                                                                       |                 |
|                         | 28                   | Đường Phạm Văn Hai                                                                                           | Đường Trương Văn Kinh (Cây xăng Phú Hòa) (Đường Sida)              | Đường Lê Văn Chử                                                          | 850             |
|                         | 29                   | Đường Lê Văn Chử                                                                                             | Chợ Sóc Ruộng                                                      | Đường Trương Văn Kinh                                                     | 780             |
|                         | 30                   | Đường nội bộ khu tái định cư Phường 4                                                                        | Toàn khu vực                                                       |                                                                           | 1.950           |
|                         | 31                   | Đường vào lò giết mổ tập trung                                                                               | Đường Võ Văn Kiệt                                                  | Lò giết mổ                                                                | 1.300           |
|                         | 32                   | Đê bao Cam Sơn nhỏ                                                                                           | Đường 30/4 (cổng ấp văn hóa Sa Bình)                               | Đường Trương Văn Kinh                                                     | 900             |
|                         | 33                   | Đường Hồ Thị Nhâm                                                                                            | Đường 30/4                                                         | Đường vào cổng khu CN Long Đức                                            | 1.300           |
|                         | 34                   | Đường vào cổng khu CN Long Đức                                                                               | Đường Vũ Đình Liệu                                                 | Đường Trần Thành Đại                                                      | 1.950           |
|                         | 35                   | Đường Dương Văn Vinh                                                                                         | Đường Bạch Đằng                                                    | Chu Văn An                                                                | 1.950           |
|                         | 36                   | Đường Nguyễn Văn Lợi                                                                                         | Đường Chu Văn An                                                   | Trường Lương Định Của                                                     | 1.950           |
|                         | 37                   | Đường nhựa ấp Sa Bình                                                                                        | Đường Lê Văn Chử (dưới dốc cầu chợ Sóc Ruộng)                      | Đường vào lò giết mổ                                                      | 1.040           |
|                         | 38                   | Các đường nhựa, đường đanl trên địa bàn Phường Long Đức (trừ các đoạn đường đã nêu tại phụ lục Bảng giá này) |                                                                    |                                                                           | 800             |
|                         | 39                   | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                                                                          |                                                                    |                                                                           | 600             |
| <b>9</b>                |                      | <b>Phường Hòa Thuận</b>                                                                                      |                                                                    |                                                                           |                 |
|                         | 1                    | Đường Hùng Vương                                                                                             | Cầu Long Bình 1                                                    | Đường Trần Văn Giàu; đối diện hết ranh thửa số 18, tờ bản đồ số 30        | 7.800           |
|                         | 2                    | Đường Hùng Vương                                                                                             | Đường Trần Văn Giàu; đối diện hết ranh thửa số 18, tờ bản đồ số 30 | Hết ranh miếu Bà Chúa Xứ (thửa 35 tờ 31): đối diện hết ranh thửa 28 tờ 31 | 6.240           |
|                         | 3                    | Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hột)                                                                        | Đường Hùng Vương                                                   | Hết Miếu Bà khóm 1(Chùa Liên Hoa)                                         | 3.900           |
|                         | 4                    | Đường Dương Quang Đông (Đường Lò Hột)                                                                        | Hết Miếu Bà khóm 1(Chùa Liên Hoa)                                  | Giáp đường Bờ kè Long Bình (ranh xã Hòa Thuận cũ)                         | 2.860           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                              | Đoạn đường                                                                |                                                                              | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                            | Từ                                                                        | Đến                                                                          |                 |
|                         | 5                    | Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)                     | Đường Hùng Vương                                                          | Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)                            | 5.200           |
|                         | 6                    | Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)                     | Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)                         | Hẻm đal (cấp thửa 490, tờ bản đồ 16)                                         | 3.250           |
|                         | 7                    | Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)                     | Hẻm đal (cấp thửa 490, tờ bản đồ 16)                                      | Kênh thủy lợi (Cổng Đập Thạch cũ)                                            | 1.950           |
|                         | 8                    | Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)          | Cầu Long Bình 2                                                           | Hết ranh Đại học Trà Vinh                                                    | 7.800           |
|                         | 9                    | Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)          | Hết ranh Đại học Trà Vinh                                                 | Giáp ranh xã Hưng Mỹ                                                         | 5.590           |
|                         | 10                   | Đường Trần Văn Giàu                                        | Đường Hùng Vương                                                          | Đường Nguyễn Thiện Thành (Đường tránh Quốc lộ 53)                            | 4.550           |
|                         | 11                   | Đường nhánh Trần Văn Giàu (bên hông Trường mầm non Sơn Ca) | Đường Dương Quang Đông (Đường Kho Dầu)                                    | Đường Trần Văn Giàu                                                          | 2.340           |
|                         | 12                   | Đường nhựa khóm 1, khóm 2 (cấp khu chung cư Sở Xây dựng)   | Đường Dương Quang Đông                                                    | Đến hết thửa 106 tờ 24                                                       | 2.600           |
|                         | 13                   | Đường nhựa khóm 2 (Cấp Chùa Long Bình)                     | Thửa 379 tờ bản đồ số 30                                                  | Hết tuyến                                                                    | 2.340           |
|                         | 14                   | Đường Trần Văn Giàu                                        | Đường Nguyễn Thiện Thành                                                  | Kênh Đập Thạch                                                               | 3.900           |
|                         | 15                   | Đường N6                                                   | Đường Trần Văn Giàu                                                       | Hết tuyến                                                                    | 2.340           |
|                         | 16                   | Đường Dương Quang Danh                                     | Đường Dương Quang Đông                                                    | Hẻm 71                                                                       | 2.340           |
|                         | 17                   | Chợ Hoà Thuận                                              | Toàn khu vực                                                              |                                                                              | 1.100           |
|                         | 18                   | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 53)                              | Hết ranh miếu Bà Chúa Xứ (thửa 35 tờ 31): đối diện hết ranh thửa 28 tờ 31 | Hết ranh Trường Chính trị; đối diện hết ranh UBND phường Hòa Thuận           | 3.640           |
|                         | 19                   | Quốc lộ 53                                                 | Hết ranh Trường Chính trị; đối diện hết ranh UBND phường Hòa Thuận        | Đường Nguyễn Thiện Thành; đối diện hết ranh phường Hòa Thuận giáp xã Hưng Mỹ | 1.950           |
|                         | 20                   | Đường tỉnh 915B                                            | Cầu Long Bình 3                                                           | Hết ranh phường Hòa Thuận                                                    | 1.560           |
|                         | 21                   | Đường huyện 10                                             | Đường Hùng Vương (Quốc lộ 53)                                             | khóm Vĩnh Bảo                                                                | 1.820           |



| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                  | Đoạn đường                            |                                                               | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                | Từ                                    | Đến                                                           |                    |
|                                  | 22                         | Đường vào Khu xử lý chất thải                                  | Đường huyện 10 (Ngã ba chợ Hòa Thuận) | Đường tỉnh 915B                                               | 1.300              |
|                                  | 23                         | Đường nhựa Bích Trì                                            | Đường vào Khu xử lý chất thải         | Giáp ranh xã Hưng Mỹ                                          | 1.000              |
|                                  | 24                         | Đường bờ kè Long Bình                                          | Đường huyện 10 (Cầu Long Bình 3)      | Giáp đường Dương Quang Đông (giáp ranh thành phố Trà Vinh cũ) | 1.560              |
|                                  | 25                         | Đường bờ kè Long Bình                                          | Đường huyện 10 (Cầu Long Bình 3)      | Hết đường bờ kè hướng ra Sông Cổ Chiên                        | 1.000              |
|                                  | 26                         | Đường nhựa Đa Cầm (áp dụng chung xã Hưng Mỹ)                   | Đường Hùng Vương (Chung cư Kỳ La)     | Đường Nguyễn Thiện Thành                                      | 1.560              |
|                                  | 27                         | Đường nhựa ấp Vĩnh Lợi                                         | Đường huyện 10 (bánh xèo)             | Đường tỉnh 915B                                               | 1.000              |
|                                  | 28                         | Đường đal (chung cư Kỳ La)                                     | Đường Hùng Vương                      | Giáp ranh khóm Vĩnh Trường                                    | 1.100              |
|                                  | 29                         | Đường đal (sau chùa Giữa)                                      | Khóm Đa Cầm                           | Giáp ranh xã Hưng Mỹ                                          | 1.000              |
|                                  | 30                         | Đường nhựa kênh (giáp ranh phường 5 cũ)                        | Giáp ranh xã Hưng Mỹ                  | Hết đoạn đường (thửa 42, tờ bản đồ 54)                        | 1.560              |
|                                  | 31                         | Đường đal Đầu Bờ - Lý La                                       | Khóm Đầu Bờ                           | Khóm Kỳ La                                                    | 1.000              |
|                                  | 32                         | Đường đal khóm Đầu Bờ                                          | Đường huyện 10                        | Đường huyện 10 (thửa 228, tờ bản đồ 52)                       | 1.000              |
|                                  | 33                         | Đường đal Đầu Bờ - Rạch Kinh                                   | Đường huyện 10 (cổng miếu Đầu Bờ)     | Cổng Rạch Kinh                                                | 1.000              |
|                                  | 34                         | Đường nhựa Khóm 4 (cặp cây xăng Tân Tân )                      | Đường Nguyễn Thiện Thành              | Kênh Điệp Thạch                                               | 2.000              |
|                                  | 35                         | Đường đal Khóm 4 (cặp kênh giáp ranh xã Hưng Mỹ)               | Đường Nguyễn Thiện Thành              | Kênh Điệp Thạch                                               | 1.500              |
|                                  | 36                         | Đường nhựa Khóm 4 (cặp kênh giáp ranh xã Hưng Mỹ)              | Đường Nguyễn Thiện Thành              | Hết ranh thửa 335, tờ 13                                      | 2.000              |
|                                  | 37                         | Các tuyến đường nhựa, đường đal còn lại thuộc Phường Hòa Thuận |                                       |                                                               | 900                |
|                                  | 38                         | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                            |                                       |                                                               | 600                |
| <b>10</b>                        |                            | <b>Phường Duyên Hải</b>                                        |                                       |                                                               |                    |
|                                  | 1                          | Đường 3/2                                                      | Sông Long Toàn                        | Đường 2/9                                                     | 6.500              |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                           | Đoạn đường                                         |                                                    | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                         | Từ                                                 | Đến                                                |                 |
|                         | 2                    | Đường 3/2                                                                               | Đường 2/9                                          | Đường Lý Tự Trọng                                  | 3.250           |
|                         | 3                    | Đường 3/2                                                                               | Đường Lý Tự Trọng                                  | Bệnh viện Đa khoa; đối diện đường Dương Quang Đông | 1.950           |
|                         | 4                    | Đường 3/2                                                                               | Bệnh viện Đa khoa; đối diện đường Dương Quang Đông | Quốc lộ 53                                         | 1.950           |
|                         | 5                    | Đường 2/9                                                                               | Quốc lộ 53                                         | Đường 19/5 (Vòng xoay UB Phường 1 cũ)              | 6.500           |
|                         | 6                    | Đường 2/9                                                                               | Đường 19/5 (Vòng xoay UB Phường 1 cũ)              | Đường 3/2 (Vòng xoay Ngân hàng Nông nghiệp)        | 6.500           |
|                         | 7                    | Đường 2/9                                                                               | Đường 3/2 (Vòng xoay Ngân hàng Nông nghiệp)        | Kênh I (Hạt Kiểm lâm)                              | 3.900           |
|                         | 8                    | Đường 30/4                                                                              | Đường 2/9                                          | Đường Điện Biên Phủ                                | 3.250           |
|                         | 9                    | Đường 30/4                                                                              | Đường Điện Biên Phủ                                | Đường Lý Tự Trọng (Trường THCS Chu Văn An)         | 1.700           |
|                         | 10                   | Đường 19/5                                                                              | Vòng xoay ngã năm                                  | Đường Ngô Quyền                                    | 6.500           |
|                         | 11                   | Đường Lý Tự Trọng                                                                       | Đường 19/5                                         | Đường 3/2                                          | 3.250           |
|                         | 12                   | Đường Hồ Đức Thắng                                                                      | Đường 3/2                                          | Bên phải hết ranh khóm 1; bên trái đến giáp kênh   | 910             |
|                         | 13                   | Đường Hồ Đức Thắng ( 01 đoạn của tuyến Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh) | Bên phải hết ranh khóm 1; bên trái đến giáp kênh   | Sông Long Toàn                                     | 650             |
|                         | 14                   | Đường Lý Thường Kiệt                                                                    | Đường 19/5                                         | Đường 3/2                                          | 2.600           |
|                         | 15                   | Đường Điện Biên Phủ                                                                     | Đường 19/5                                         | Đường 3/2 (Bưu điện)                               | 3.250           |
|                         | 16                   | Các dãy phố chợ                                                                         | Khu vực Chợ Duyên Hải                              | Khu vực Chợ Duyên Hải                              | 6.500           |
|                         | 17                   | Đường Phạm Văn Nuôi                                                                     | Đường 2/9                                          | Đường Ngô Quyền                                    | 6.500           |
|                         | 18                   | Đường 1/5 (Bến Xuồng)                                                                   | Đường 2/9                                          | Đường 3/2                                          | 1.700           |
|                         | 19                   | Đường Trần Hưng Đạo                                                                     | Đường 19/5                                         | Quốc lộ 53                                         | 1.700           |
|                         | 20                   | Đường Trần Hưng Đạo                                                                     | Quốc lộ 53                                         | Tuyến số 1                                         | 1.000           |
|                         | 21                   | Đường Trần Hưng Đạo                                                                     | Tuyến số 1                                         | Sân bay đầu dưới                                   | 650             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                      | Đoạn đường                                 |                                            | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                    | Từ                                         | Đến                                        |                 |
|                         | 22                   | Đường Ngô Quyền                                    | Đường 3/2                                  | Cây xăng (Bến Phà cũ); đối diện đường 19/5 | 2.700           |
|                         | 23                   | Đường Ngô Quyền                                    | Cây xăng (Bến Phà cũ); đối diện đường 19/5 | Cầu Long Toàn                              | 1.300           |
|                         | 24                   | Đường nội bộ khu nhà ở khóm 1                      | Đường 2/9                                  | Đường Điện Biên Phủ                        | 1.950           |
|                         | 25                   | Đường nhựa khu văn hóa (phía sau Phòng Kinh tế cũ) | Đường 3/2                                  | Đường 19/5                                 | 1.300           |
|                         | 26                   | Đường nhựa mới                                     | Đường nhựa Khu văn hóa (Sau phòng Kinh tế) | Giáp ranh Thị ủy                           | 1.550           |
|                         | 27                   | Đường Nguyễn Trãi                                  | Vòng xoay ngã năm (Quốc lộ 53)             | Đường 3/2                                  | 1.300           |
|                         | 28                   | Đường nhựa nhà Sáu Khởi                            | Đường 19/5                                 | Đường nhựa khóm 3                          | 910             |
|                         | 29                   | Đường đal khóm 3                                   | Đường 19/5 (Trường Tiểu học Kim Đồng)      | Hết đường đal                              | 650             |
|                         | 30                   | Đường nhựa khóm 3                                  | Giáp đường đal khóm 3                      | Đường 3/2                                  | 650             |
|                         | 31                   | Đường nhựa khóm 3                                  | Lý Tự Trọng                                | Đường nhựa khóm 3                          | 650             |
|                         | 32                   | Đường đal khóm 2                                   | Đường 19/5 (nhà ông Trần Hoàng Hiệp)       | Hết đường đal                              | 650             |
|                         | 33                   | Đường Lý Tự Trọng                                  | Đường 19/5 (nhà ông Sự)                    | Đường 2/9                                  | 3.250           |
|                         | 34                   | Đường Võ Thị Sáu                                   | Quốc lộ 53                                 | Cơ quan Huyện đội cũ                       | 1.300           |
|                         | 35                   | Đường Đỗ Xuân Quang                                | Đường Trần Hưng Đạo                        | Đường Võ Thị Sáu (đối diện trụ sở Khóm 4)  | 1.300           |
|                         | 36                   | Tuyến số 1                                         | Vòng xoay ngã năm                          | Đường Trần Hưng Đạo                        | 1.300           |
|                         | 37                   | Đường 30/4                                         | Đường Lý Tự Trọng                          | Đường nhựa khóm 3                          | 1.950           |
|                         | 38                   | Đường Dương Quang Đông                             | Đường 3/2                                  | Giáp ranh phường Trường Long Hòa           | 1.300           |
|                         | 39                   | Đường quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh    | Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh  | Quanh khu nuôi tôm công nghiệp Long Thạnh  | 650             |
|                         | 40                   | Đường Quang Trung                                  | Quốc lộ 53 (nhà Ba Kiệt)                   | Đường nhựa khóm Giồng Trôm                 | 1.950           |
|                         | 41                   | Đường nhựa khóm Giồng Trôm                         | Sân bay đầu dưới                           | Đường đal khóm Long Điền                   | 500             |
|                         | 42                   | Đường đal khóm Long Điền                           | Quốc lộ 53                                 | Đường đal khóm Giồng Trôm                  | 500             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                     | Đoạn đường                                                                                     |                                                                                                                        | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                   | Từ                                                                                             | Đến                                                                                                                    |                 |
|                         | 43                   | Đường Đình Phước Lộc              | Đường Trần Hưng Đạo                                                                            | Đường Võ Thị Sáu                                                                                                       | 1.300           |
|                         | 44                   | Đường Lộ Bà Mười                  | Quốc lộ 53                                                                                     | Kênh I                                                                                                                 | 650             |
|                         | 45                   | Đường cặp Kênh I                  | Đường 2/9                                                                                      | Kênh I                                                                                                                 | 500             |
|                         | 46                   | Đường Huỳnh Thị Cẩm               | Đường Nguyễn Trãi                                                                              | Đường nhựa khóm 3                                                                                                      | 650             |
|                         | 47                   | Đường nhựa từ QL53 đến Phước Bình | Quốc lộ 53                                                                                     | Đường Dương Quang Đông (thửa 129, 143 tờ 53)                                                                           | 1.300           |
|                         | 48                   | Đường nhựa giữa khóm 4            | Đường Trần Hưng Đạo                                                                            | Đường Võ Thị Sáu                                                                                                       | 650             |
|                         | 49                   | Đường nhựa khóm 2                 | Quốc lộ 53                                                                                     | Đường Lý Tự Trọng                                                                                                      | 3.250           |
|                         | 50                   | Đường đanl khóm 1                 | Đường 3/2                                                                                      | Kênh I                                                                                                                 | 650             |
|                         | 51                   | Quốc lộ 53                        | Đường vào rađa; đối diện tính từ ranh thửa 14 và thửa 15, tờ bản đồ 57                         | Vòng xoay ngã năm                                                                                                      | 1.560           |
|                         | 52                   | Quốc lộ 53                        | Vòng xoay ngã năm                                                                              | Cổng (nhà ông Châu Văn Thành)                                                                                          | 3.250           |
|                         | 53                   | Quốc lộ 53                        | Cổng (nhà ông Châu Văn Thành)                                                                  | Cầu Long Toàn                                                                                                          | 3.900           |
|                         | 54                   | Quốc lộ 53                        | Cầu Long Toàn                                                                                  | Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Quý; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 104 (hộ Trương Thanh Tâm)                         | 1.950           |
|                         | 55                   | Quốc lộ 53                        | Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Quý; đối diện hết thửa 25, tờ bản đồ 104 (hộ Trương Thanh Tâm) | Kênh đào Trà Vinh                                                                                                      | 1.300           |
|                         | 56                   | Quốc lộ 53B                       | Cầu Cồn Trúng ( khu di tích bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu)                                      | Hết ranh Cây xăng Dân Thành (thửa 5, tờ bản đồ 140); đối diện hết thửa 36, tờ bản đồ 135                               | 1.700           |
|                         | 57                   | Quốc lộ 53B                       | Hết ranh Cây xăng Dân Thành (thửa 5, tờ bản đồ 140); đối diện hết thửa 36, tờ bản đồ 135       | Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U (ngã ba cây xăng Năm Lợi; đối diện từ ranh thửa 11 tờ bản đồ số 141 (hộ Lê Thái Học) | 1.950           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                   | Đoạn đường                                                                                                             |                                            | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                 | Từ                                                                                                                     | Đến                                        |                 |
|                         | 58                   | Quốc lộ 53B                                                     | Đường vào Khu Tái định cư ấp Mù U (ngã ba cây xăng Năm Lợi; đối diện từ ranh thửa 11 tờ bản đồ số 141 (hộ Lê Thái Học) | Kênh đào Trà Vinh                          | 1.700           |
|                         | 59                   | Đường huyện 81                                                  | Quốc lộ 53 (ngã ba ấp Thống Nhất)                                                                                      | Cầu Kênh Xáng                              | 1.950           |
|                         | 60                   | Đường huyện 81                                                  | Cầu Kênh Xáng                                                                                                          | Quốc lộ 53B (Ngã ba khóm Giồng Giếng)      | 1.300           |
|                         | 61                   | Đường Giồng Trôm                                                | Đường đal khóm Giồng Trôm                                                                                              | Tuyến số 1                                 | 450             |
|                         | 62                   | Đường nhựa khóm Giồng Trôm                                      | Tuyến số 1                                                                                                             | Mặt đập Giồng Trôm                         | 450             |
|                         | 63                   | Đường nhựa khóm Giồng Trôm                                      | Sân bay đầu dưới                                                                                                       | Đường nhựa khóm Giồng Trôm                 | 450             |
|                         | 64                   | Đường nhựa khóm Giồng Ôi                                        | Mặt đập Giồng Trôm                                                                                                     | Sông Giồng Ôi                              | 450             |
|                         | 65                   | Đường đal khóm Long Điền                                        | Đường đal khóm Giồng Trôm                                                                                              | Sông Ông Tà                                | 450             |
|                         | 66                   | Đường kênh 16                                                   | Đường huyện 81 (Cổng văn hóa Thống Nhất)                                                                               | Kênh đào Trà Vinh                          | 650             |
|                         | 67                   | Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ)                                  | Sông Láng Chim (Bến phà cũ)                                                                                            | Quốc lộ 53B                                | 900             |
|                         | 68                   | Tuyến số 1                                                      | Đường Trần Hưng Đạo                                                                                                    | Kênh Bà Phó                                | 1.950           |
|                         | 69                   | Tuyến số 1                                                      | Kênh Bà Phó                                                                                                            | Sông Giồng Ôi (giáp ranh xã Ngũ Lạc)       | 1.150           |
|                         | 70                   | Đường Phạm Văn Khiết (áp dụng chung cho phường Trường Long Hòa) | Từ Quốc lộ 53 (nhà ông Trương Cảnh Đồng)                                                                               | Trở ra Quốc lộ 53 (phía trên trạm RaĐa 34) | 780             |
|                         | 71                   | Đường nhựa Khu tái định cư khóm Bào Sen                         | Quốc lộ 53                                                                                                             | Đến các tuyến đường khu Tái định cư        | 650             |
|                         | 72                   | Đường khóm Cồn Ông                                              | Quốc lộ 53B                                                                                                            | Hết đường nhựa                             | 650             |
|                         | 73                   | Đường vào Khu Tái định cư Mù U                                  | Quốc lộ 53B (Ngã ba cây xăng Năm Lợi)                                                                                  | Đê Hải Thành Hòa                           | 1.550           |
|                         | 74                   | Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải                      | Quốc lộ 53B (Ngã tư lộ Phú Thành)                                                                                      | Giáp đường vào Khu Tái định cư Mù U        | 1.550           |
|                         | 75                   | Đường nhựa Phú Thành                                            | Quốc lộ 53B (Ngã tư lộ Phú Thành)                                                                                      | Sông Long Toàn                             | 650             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                          | Đoạn đường                                               |                                                | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                        | Từ                                                       | Đến                                            |                 |
|                         | 76                   | Đường đal vào khu nuôi tôm công nghiệp Khém                            | Đường huyện 81                                           | Giáp đường Phú Thành                           | 650             |
|                         | 77                   | Đường nhựa Cồn Ông                                                     | Đường huyện 81 (nhà Sáu Nhỏ)                             | Đường khóm Cồn Ông                             | 650             |
|                         | 78                   | Đường nhựa vào Bãi rác                                                 | Quốc lộ 53B                                              | Bãi rác                                        | 650             |
|                         | 79                   | Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01)               | Ngã 3 Đường dẫn vào Trung tâm điện lực Duyên Hải         | Đê Hải Thành Hòa                               | 1.550           |
|                         | 80                   | Đường nhựa Cồn Ông - Cồn Tàu                                           | Quốc lộ 53B                                              | Cầu Cồn Tàu                                    | 900             |
|                         | 81                   | Đường nhựa Láng Cháo - Mù U                                            | Đường dẫn vào Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Nhánh số 01) | Kênh Đào Trà Vinh                              | 1.000           |
|                         | 82                   | Đường nhựa Giồng Giếng - Láng Cháo                                     | Quốc lộ 53B (chợ Dân Thành)                              | Đường nhựa Láng Cháo - Mù U                    | 1.000           |
|                         | 83                   | Tuyến Đê Hải Thành Hòa                                                 | Toàn khu vực                                             |                                                | 750             |
|                         | 84                   | Đường nhựa từ Quốc lộ 53B - Cầu Ấp Mới (D2)                            | Quốc lộ 53B (thửa đất 67, tờ bản đồ 130)                 | Cầu Ấp Mới                                     | 1.000           |
|                         | 85                   | Đường dẫn vào Khu bến tổng hợp Định An                                 | Quốc lộ 53B                                              | Khu bến tổng hợp Định An                       | 1.550           |
|                         | 86                   | Các đường nhựa, đường đal còn lại của Phường Duyên Hải                 |                                                          |                                                | 500             |
|                         | 87                   | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                                    |                                                          |                                                | 450             |
| <b>11</b>               |                      | <b>Phường Trường Long Hòa</b>                                          |                                                          |                                                |                 |
|                         | 1                    | Các đoạn Quốc lộ 53 mới trên địa bàn phường Trường Long Hòa            |                                                          |                                                | 800             |
|                         | 2                    | Đường nhựa ấp 12-14                                                    | Quốc lộ 53                                               | Hết ranh phường 2 (cũ), giáp ấp 12 xã Long Hữu | 550             |
|                         | 3                    | Đường nhựa ấp 17                                                       | Quốc lộ 53                                               | Hết ranh phường 2 (cũ), giáp ấp 17 xã Long Hữu | 550             |
|                         | 4                    | Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hữu                                 | Quốc lộ 53                                               | Hết ranh Thánh thất Long Hữu                   | 550             |
|                         | 5                    | Đường nhựa vào Trường THPT xã Long Hữu (áp dụng chung cho xã Long Hữu) | Hết ranh Thánh thất Long Hữu                             | Đường tỉnh 914                                 | 550             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                   | Đoạn đường                                         |                                                                                             | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                 | Từ                                                 | Đến                                                                                         |                 |
|                         | 6                    | Đường liên ấp 10-11                             | Quốc lộ 53 (Trường tiểu học Lê Quý Đôn)            | Đường N22                                                                                   | 550             |
|                         | 7                    | Đường Dương Quang Đông                          | Quốc lộ 53                                         | Hết ranh phường Trường Long Hòa (Giáp ranh phường Duyên Hải)                                | 900             |
|                         | 8                    | Đường nhựa khóm 30/4                            | Quốc lộ 53B                                        | Cầu Cá Ngát                                                                                 | 550             |
|                         | 9                    | Các dãy phố chợ (Phường 2 cũ)                   | Toàn khu vực                                       |                                                                                             | 3.250           |
|                         | 10                   | Đường nhựa vào nhà công vụ ấp 12                | Quốc lộ 53                                         | Hết đường nhựa                                                                              | 550             |
|                         | 11                   | Đường đal khóm 1                                | Chợ phường 2                                       | Đường đất liên ấp 10-11                                                                     | 550             |
|                         | 12                   | Đường nhựa Phước Bình                           | Đường Dương Quang Đông (thửa 169, tờ bản đồ số 40) | Cầu Phước Bình 1 (thửa 22, tờ bản đồ số 40)                                                 | 550             |
|                         | 13                   | Đường Lộ Bà Mười Nổi dài                        | Đường Dương Quang Đông (thửa 406, tờ bản đồ số 22) | Bến Xuồng (Hết ranh thửa 6, tờ bản đồ số 26)                                                | 650             |
|                         | 14                   | Đường N22                                       | Đường D15                                          | Giáp ranh xã Long Hữu                                                                       | 650             |
|                         | 15                   | Đường D17                                       | Đường N22                                          | Đường tỉnh 914                                                                              | 650             |
|                         | 16                   | Đường D 19                                      | Đường N22                                          | Đường tỉnh 914                                                                              | 650             |
|                         | 17                   | Đường D20                                       | Đường N22                                          | Đường tỉnh 914                                                                              | 650             |
|                         | 18                   | Quốc lộ 53                                      | giáp ranh xã Long Hữu                              | Cổng Bến Giá                                                                                | 1.700           |
|                         | 19                   | Quốc lộ 53 (áp dụng chung cho Phường Duyên Hải) | Cổng Bến Giá                                       | Đường ra đà ; đối diện hết thửa 13, tờ bản đồ 34 phường Duyên Hải                           | 1.170           |
|                         | 20                   | Quốc lộ 53 (nần tuyến)                          | Quốc lộ 53                                         | Quốc lộ 53 (hết khóm 30/4)                                                                  | 1.170           |
|                         | 21                   | Quốc lộ 53B                                     | Quốc lộ 53                                         | Cầu Láng Chim                                                                               | 1.170           |
|                         | 22                   | Quốc lộ 53B                                     | Cầu Láng Chim                                      | Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ - ngã ba)                                                     | 1.000           |
|                         | 23                   | Quốc lộ 53B                                     | Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ - ngã ba)            | Hết ranh Trường Tiểu học Phan Chu Trinh; đối diện hết thửa 74, tờ 1, phường Trường Long Hòa | 580             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                    | Đoạn đường                                                                                                            |                                                                                                                       | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                  | Từ                                                                                                                    | Đến                                                                                                                   |                 |
|                         | 24                   | Quốc lộ 53B                                      | Hết ranh Trường Tiểu học Phan Chu Trinh; đối diện hết thửa 74, tờ 1, phường Trường Long Hòa                           | Cầu Ba Động                                                                                                           | 900             |
|                         | 25                   | Quốc lộ 53B                                      | Cầu Ba Động                                                                                                           | Đường số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, phường Trường Long Hòa                                            | 650             |
|                         | 26                   | Quốc lộ 53B                                      | Đường số 3; đối diện hết ranh thửa 83, tờ bản đồ 6, phường Trường Long Hòa                                            | Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Sáu (điểm Cồn Trúng); đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, phường Trường Long Hòa | 1.000           |
|                         | 27                   | Quốc lộ 53B                                      | Hết ranh trường Tiểu học Võ Thị Sáu (điểm Cồn Trúng); đối diện hết ranh thửa 375, tờ bản đồ 5, phường Trường Long Hòa | Cầu Cồn Trúng ( khu di tích bến tiếp nhận vũ khí Cồn Tàu)                                                             | 650             |
|                         | 28                   | Đường tỉnh 914                                   | Giáp ranh xã Long Hữu                                                                                                 | Giáp ranh xã Long Hữu (hướng đi Hiệp Thạnh)                                                                           | 650             |
|                         | 29                   | Đường lên đền Hải Đăng                           | Quốc lộ 53B (Ngã tư ra biển)                                                                                          | Ngã ba Vàm Láng nước                                                                                                  | 500             |
|                         | 30                   | Đường vào trung tâm Khu du lịch (đường số 2)     | Quốc lộ 53B (Ngã tư ra biển)                                                                                          | Bờ biển                                                                                                               | 1.040           |
|                         | 31                   | Đường ấp Khoán Tiều                              | Quốc lộ 53B                                                                                                           | Bến xuồng Khoán Tiều                                                                                                  | 500             |
|                         | 32                   | Đường ấp Cồn Trúng                               | Quốc lộ 53B                                                                                                           | Bến xuồng Cồn Trúng                                                                                                   | 500             |
|                         | 33                   | Đường ấp Ba Động                                 | Cầu Rạch Lầu                                                                                                          | Đình Ông                                                                                                              | 500             |
|                         | 34                   | Đường ấp Ba Động (bên hông chợ)                  | Quốc lộ 53B                                                                                                           | Lầu Bà                                                                                                                | 500             |
|                         | 35                   | Đường dẫn vào khu du lịch đường số 1, 3, 4, 5, 6 | Quốc lộ 53B                                                                                                           | Bờ biển                                                                                                               | 500             |
|                         | 36                   | Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch) | Đường số 2                                                                                                            | Đường số 3                                                                                                            | 500             |
|                         | 37                   | Đường nội bộ khu du lịch (tuyến dọc khu du lịch) | Đường số 5                                                                                                            | Đường số 6                                                                                                            | 500             |
|                         | 38                   | Đường nhựa ấp Cồn Trúng - Cồn Tàu                | Ngã ba đình Cồn Trúng                                                                                                 | Cầu Cồn Tàu                                                                                                           | 500             |



| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                         | Đoạn đường                                           |                                                      | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                       | Từ                                                   | Đến                                                  |                    |
|                                  | 39                         | Đường nhựa (Đường tỉnh 913 cũ)                                        | Sông Láng Chim (Bến phà cũ)                          | Quốc lộ 53B                                          | 500                |
|                                  | 40                         | Đường đal lên vàm Láng Nước                                           | Ngã ba vàm Láng Nước                                 | Vàm Láng Nước                                        | 500                |
|                                  | 41                         | Đường lộ bờ dừa                                                       | Quốc lộ 53B                                          | Hết thửa 140 tờ 1 phường Trường Long Hòa             | 500                |
|                                  | 42                         | Đường nhựa ấp Nhà Mát - Khoán Tiều                                    | Quốc lộ 53B                                          | Đường ấp Khoán Tiều                                  | 500                |
|                                  | 43                         | Đường nhựa ấp Khoán Tiều                                              | Đường nhựa ấp Cồn Trúng                              | Nhà ông Nguyễn Thành Ái                              | 650                |
|                                  | 44                         | Đường D13 (Đường hành lang ven biển, phát triển du lịch biển ba Động) | Quốc lộ 53B                                          | Giáp ranh đất rừng phòng hộ (khu du lịch)            | 650                |
|                                  | 45                         | Đường hành lang ven biển, phát triển du lịch biển ba Động             | Đường dẫn vào khu du lịch đường 1,3,5,6 (Đường số 5) | Đường dẫn vào khu du lịch đường 1,3,5,6 (Đường số 3) | 1.300              |
|                                  | 46                         | Đường nhựa liên ấp Khoán Tiều - Cồn Trúng                             | Đường ấp Khoán Tiều                                  | hết đường nhựa                                       | 500                |
|                                  | 47                         | Các đường nhựa, đường đal còn lại thuộc phường Trường Long Hòa        |                                                      |                                                      | 500                |
|                                  | 48                         | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                                   |                                                      |                                                      | 450                |
| <b>12</b>                        |                            | <b>Phường Long Châu</b>                                               |                                                      |                                                      |                    |
|                                  | 1                          | Đường 1 tháng 5                                                       | giáp đường Phan Bội Châu                             | ngã 3 Hoàng Thái Hiếu                                | 33.600             |
|                                  | 2                          | Đường Hùng Vương                                                      | ngã tư đường Chi Lăng                                | đường Hoàng Thái Hiếu                                | 22.400             |
|                                  | 3                          | Đường Hùng Vương                                                      | đường Hoàng Thái Hiếu                                | giáp đường 2 tháng 9                                 | 17.600             |
|                                  | 4                          | Đường 3 tháng 2                                                       | giáp đường Mé sông Chợ                               | đường Hưng Đạo Vương                                 | 32.000             |
|                                  | 5                          | Đường 3 tháng 2                                                       | đường Hưng Đạo Vương                                 | Cầu Lộ                                               | 22.400             |
|                                  | 6                          | Đường Bạch Đằng                                                       | giáp đường 1 tháng 5                                 | giáp đường Hùng Vương                                | 28.800             |
|                                  | 7                          | Đường Nguyễn Huỳnh Đức                                                | giáp đường 3 tháng 2                                 | giáp đường Hoàng Thái Hiếu                           | 22.400             |
|                                  | 8                          | Đường Mé sông Chợ                                                     | khu vực chợ cá                                       | giáp bên Tàu                                         | 19.200             |
|                                  | 9                          | Đường Nguyễn Trãi                                                     | giáp đường Nguyễn Công Trứ                           | giáp đường Chi Lăng                                  | 20.800             |
|                                  | 10                         | Đường Phan Bội Châu                                                   | giáp đường 1 tháng 5                                 | giáp đường Tô Thị Huỳnh                              | 22.400             |
|                                  | 11                         | Đường Tô Thị Huỳnh                                                    | giáp Phan Bội Châu                                   | cầu Cái Cá                                           | 22.400             |
|                                  | 12                         | Đường Đoàn Thị Điểm                                                   | giáp đường Nguyễn Văn Nhã                            | giáp đường Hoàng Thái Hiếu                           | 22.400             |
|                                  | 13                         | Đường Nguyễn Văn Nhã                                                  | ngã tư đường Chi Lăng                                | giáp đường Hưng Đạo Vương                            | 22.400             |
|                                  | 14                         | Đường Chi Lăng                                                        | giáp đường 1 tháng 5                                 | giáp đường Nguyễn Văn Nhã                            | 22.400             |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                 | Đoạn đường                         |                                 | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                               | Từ                                 | Đến                             |                    |
|                                  | 15                         | Đường 30 tháng 4              | ngã 3 Hoàng Thái Hiếu              | Cầu Lầu                         | 28.800             |
|                                  | 16                         | Đường Hoàng Thái Hiếu         | giáp đường 1 tháng 5               | giáp đường Lê Văn Tám           | 22.400             |
|                                  | 17                         | Đường Lê Văn Tám              | giáp đường Tô Thị Huỳnh            | giáp đường Hoàng Thái Hiếu      | 20.800             |
|                                  | 18                         | Đường Trần Văn Ôn             | cầu Lộ xuống quẹo trái             | giáp đường Nguyễn Thị Út        | 12.000             |
|                                  | 19                         | Đường Trần Văn Ôn             | giáp đường 3 tháng 2               | giáp hông trường Nguyễn Du      | 7.500              |
|                                  | 20                         | Đường Trưng Nữ Vương          | giáp đường Tô Thị Huỳnh            | cầu Phạm Thái Bường             | 32.000             |
|                                  | 21                         | Đường Nguyễn Văn Trỗi         | giáp đường 30 tháng 4              | giáp đường Hùng Vương           | 17.600             |
|                                  | 22                         | Đường Nguyễn Việt Hồng        | giáp đường 30 tháng 4              | giáp đường Lý Thường Kiệt       | 15.200             |
|                                  | 23                         | Đường Lý Thường Kiệt          | giáp đường Nguyễn Văn Trỗi         | giáp đường 2 tháng 9            | 19.200             |
|                                  | 24                         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai    | đường 30 tháng 4                   | giáp đường Võ Thị Sáu           | 25.600             |
|                                  | 25                         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai    | đường Võ Thị Sáu                   | đường Nguyễn Du                 | 17.600             |
|                                  | 26                         | Đường Nguyễn Thị Minh Khai    | hèm 159 lớn                        |                                 | 9.000              |
|                                  | 27                         | Đường Hưng Đạo Vương          | giáp đường Tô Thị Huỳnh            | cầu Hưng Đạo Vương              | 27.200             |
|                                  | 28                         | Đường 2 tháng 9               | cầu Thiêng Đức                     | cầu Mậu Thân                    | 27.200             |
|                                  | 29                         | Đường Nguyễn Công Trứ         | giáp đường 1 tháng 5               | giáp đường Nguyễn Trãi          | 22.400             |
|                                  | 30                         | Đường Lê Lai                  | giáp đường Tô Thị Huỳnh            | giáp đường Hoàng Thái Hiếu      | 27.200             |
|                                  | 31                         | Đường Nguyễn Đình Chiểu       | giáp đường Hưng Đạo Vương          | giáp đường 19 tháng 8           | 19.200             |
|                                  | 32                         | Đường Võ Thị Sáu              | giáp đường 3 tháng 2               | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai | 19.200             |
|                                  | 33                         | Đường Nguyễn Thái Học         | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai    | giáp đường 2 tháng 9            | 17.600             |
|                                  | 34                         | Đường Nguyễn Thị Út           | giáp đường Hưng Đạo Vương          | giáp đường Trần Văn Ôn          | 14.400             |
|                                  | 35                         | Đường Nguyễn Du               | giáp đường Nguyễn Văn Bé           | giáp đường 2 tháng 9            | 7.500              |
|                                  | 36                         | Đường Nguyễn Văn Bé           | giáp đường 19 tháng 8              | cầu Kinh Cụt                    | 9.000              |
|                                  | 37                         | Đường 19 tháng 8 (trộn đường) | giáp đường Hoàng Thái Hiếu         | giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai | 16.000             |
|                                  | 38                         | Khu nhà ở Tân Thành           | Phần còn lại không giáp Đường 30/4 |                                 | 11.300             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                          | Đoạn đường                                                            |                                                    | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                        | Từ                                                                    | Đến                                                |                 |
|                         | 39                   | Khu nhà ở Tân Thành Ngọc - Thanh Bình  | Phần còn lại không giáp đường Hưng Đạo Vương và đường Hoàng Thái Hiếu |                                                    | 11.300          |
|                         | 40                   | Đường bờ kè                            | cầu Lộ                                                                | cầu Cái Cá                                         | 7.500           |
|                         | 41                   | Đường Lê Thái Tổ                       | đốc cầu Lộ                                                            | bùng binh                                          | 20.800          |
|                         | 42                   | Đường Nguyễn Huệ                       | bùng binh                                                             | cầu Tân Hữu                                        | 20.800          |
|                         | 43                   | Đường Lưu Văn Liệt                     | Cầu Cái Cá                                                            | giáp đường Lê Thái Tổ                              | 16.000          |
|                         | 44                   | Đường Xóm Chài                         | giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên                                        | bùng binh                                          | 5.400           |
|                         | 45                   | Đường Xóm Chài                         | các hẻm của đường xóm chài                                            |                                                    | 2.600           |
|                         | 46                   | Đường Lê Thị Hồng Gấm                  | giáp đường Lê Thái Tổ                                                 | giáp Ngã 3 đường Hoàng Hoa Thám và đường Ngô Quyền | 6.800           |
|                         | 47                   | Đường Ngô Quyền                        | giáp đường Lê Thái Tổ                                                 | giáp đường Lê Thị Hồng Gấm                         | 6.800           |
|                         | 48                   | Đường Hoàng Hoa Thám                   | giáp đường Nguyễn Huệ                                                 | giáp tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)          | 6.200           |
|                         | 49                   | Đường Hoàng Hoa Thám                   | hết tuyến đường Bờ kè (Văn phòng Khóm 5)                              | giáp đường Lê Thị Hồng Gấm                         | 5.400           |
|                         | 50                   | Đường Lý Tự Trọng                      | giáp đường Lê Thái Tổ                                                 | giáp đường Lưu Văn Liệt                            | 6.800           |
|                         | 51                   | Hẻm 71 (cư xá công chức)               | Mặt tiền                                                              |                                                    | 9.800           |
|                         | 52                   | Hẻm 71 (cư xá công chức)               | Mặt hậu (giáp Trường Sư phạm Kỹ Thuật 4)                              |                                                    | 6.800           |
|                         | 53                   | Đường Phạm Hùng                        | Cầu Cái Côn                                                           | Cầu Cái Cam                                        | 6.300           |
|                         | 54                   | Đường Phạm Hùng                        | Cầu Cái Cam                                                           | Cầu Bình Lữ                                        | 14.000          |
|                         | 55                   | Đường Phạm Hùng                        | Cầu Bình Lữ                                                           | bùng binh                                          | 20.800          |
|                         | 56                   | Đường vào khu tái định cư Sân vận động | Trộn khu                                                              |                                                    | 7.500           |
|                         | 57                   | Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ      | giáp đường Nguyễn Việt Châu                                           | giáp đường Nguyễn Huệ                              | 7.500           |
|                         | 58                   | Đường bờ kè sông Cổ Chiên              | Cầu Cái Cá                                                            | giáp đường Phạm Hùng (đối diện Tỉnh Ủy)            | 7.500           |
|                         | 59                   | Đường bờ kè sông Cổ Chiên              | giáp Trung tâm y tế thành phố Vĩnh Long (Cơ sở 1)                     | giáp Cảng Vĩnh Thái                                | 4.200           |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                        | Đoạn đường                                                |                                                                                   | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                      | Từ                                                        | Đến                                                                               |                    |
|                                  | 60                         | Khu nhà ở tập thể Sở Giáo Dục                                        | Trộn khu                                                  |                                                                                   | 7.500              |
|                                  | 61                         | Đường Hoàng Hoa Thám (mới)                                           | đoạn ngã ba bờ kè Hoàng Hoa Thám<br>giáp Văn Phòng Khóm 5 | đường vào khu tái định cư sân vận<br>động                                         | 4.200              |
|                                  | 62                         | Đường Nguyễn Việt Châu                                               | giáp ranh phường Tân Hạnh                                 | hết đoạn 12m                                                                      | 6.800              |
|                                  | 63                         | Đường Nguyễn Việt Châu                                               | giáp đoạn 12m                                             | hết trường Nguyễn Trường Tộ (19m)                                                 | 7.500              |
|                                  | 64                         | Đường Nguyễn Việt Châu                                               | từ giáp trường Nguyễn Trường Tộ<br>(19m)                  | giáp đoạn 12m                                                                     | 7.500              |
|                                  | 65                         | Đường Nguyễn Việt Châu                                               | giáp đoạn 12m                                             | giáp đường Phạm Hùng (đầu hẻm<br>41) (đoạn 6m)                                    | 6.000              |
|                                  | 66                         | Đường nhựa Tổ 6, Tổ 15, Khóm 5                                       |                                                           |                                                                                   | 4.200              |
|                                  | 67                         | Đường Phan Văn Đáng                                                  | giáp đường Phạm Hùng                                      | giáp ranh phường Tân Hạnh                                                         | 9.000              |
|                                  | 68                         | Đường Võ Văn Kiệt                                                    | giáp Cầu Lộ 2                                             | giáp Cầu Cái Cam 2                                                                | 12.000             |
|                                  | 69                         | Đường Võ Văn Kiệt                                                    | giáp Cầu Cái Cam 2                                        | giáp Cầu Cái Côn 2                                                                | 8.000              |
|                                  | 70                         | Đường Trần Thanh Liêm                                                | giáp đường Trần Văn Bảy                                   | giáp đường Phan Văn Đáng (đường<br>D5 sau nhà bia tưởng niệm phường<br>Long Châu) | 7.500              |
|                                  | 71                         | Đường nội bộ khu hành chính tỉnh                                     |                                                           |                                                                                   | 7.000              |
|                                  | 72                         | Đường Nguyễn Đáng (Đường D8)                                         | giáp đường Võ Văn Kiệt                                    | giáp đường Phan Văn Đáng                                                          | 7.500              |
|                                  | 73                         | Đường dân sinh 97-100                                                | giáp đường Nguyễn Đáng                                    | giáp ranh phường Tân Hạnh                                                         | 2.200              |
|                                  | 74                         | Khu nhà ở Phường 9 (cũ)                                              | Kể cả đường vào khu tập thể Lương<br>Thực và khu 717      |                                                                                   | 4.200              |
|                                  | 75                         | Khu chợ Phường 9 (cũ)                                                | Khu vực Chợ                                               |                                                                                   | 5.300              |
|                                  | 76                         | Khu dân cư Bộ đội                                                    | Toàn khu vực                                              |                                                                                   | 3.500              |
|                                  | 77                         | Khu nhà ở Tỉnh Ủy                                                    | Toàn khu vực                                              |                                                                                   | 4.200              |
|                                  | 78                         | Khu vượt lũ Phường 9 (cũ)                                            | Kể cả đường dẫn                                           |                                                                                   | 3.900              |
|                                  | 79                         | Khu dân cư Tái định cư Khóm 10                                       | Toàn khu vực                                              |                                                                                   | 6.800              |
|                                  | 80                         | Đường Trần Văn Bảy                                                   | giáp đường Phạm Hùng                                      | giáp đường Võ Văn Kiệt                                                            | 12.000             |
|                                  | 81                         | Đường nhựa (dẫn vào Trung tâm y tế<br>thành phố Vĩnh Long (Cơ sở 1)) | từ đường Phạm Hùng                                        | đến đường Bờ Kè Sông Cổ Chiên                                                     | 4.200              |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                               | Đoạn đường                    |                         | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                                                             | Từ                            | Đến                     |                 |
|                         | 82                   | Đường nhựa dẫn vào cầu Cồn Chim                                                                                             | từ đường Phạm Hùng            | đến Cầu Cồn Chim        | 4.200           |
|                         | 83                   | Đường nhựa Tổ 17-9                                                                                                          | từ đường Võ Văn Kiệt          | hết đường nhựa          | 2.800           |
|                         | 84                   | Đất ở còn lại thuộc khóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12                                                              |                               |                         | 1.440           |
|                         | 85                   | Đường tránh Quốc Lộ 1                                                                                                       | Cầu Tân Quới Đông             | ranh phường Tân Hạnh    | 4.200           |
|                         | 86                   | Hương lộ Trường An                                                                                                          | Quốc Lộ 1                     | vào phía trong 150m     | 2.100           |
|                         | 87                   | Hương lộ Trường An                                                                                                          | 151m                          | Cổng số 2               | 1.700           |
|                         | 88                   | Hương lộ Trường An                                                                                                          | Cổng số 2                     | Cầu Giáo Canh           | 1.300           |
|                         | 89                   | Đường Bờ kè sông Cổ Chiên                                                                                                   | giáp đường nhựa khóm Tân Vĩnh | Cầu Vàm Cháy            | 2.100           |
|                         | 90                   | Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An                                                                                         | giáp Hương lộ Trường An       | Trạm y tế phường        | 1.700           |
|                         | 91                   | Khu vượt lũ Trường An (GĐ1)                                                                                                 | Toàn khu vực                  |                         | 2.100           |
|                         | 92                   | Khu vượt lũ Trường An (GĐ2)                                                                                                 | Toàn khu vực                  |                         | 2.100           |
|                         | 93                   | Khu nhà ở Công ty Cổ Phần Địa ốc Vĩnh Long                                                                                  | Toàn khu vực                  |                         | 1.700           |
|                         | 94                   | Đường khóm Tân Quới Đông                                                                                                    | Quốc Lộ 1                     | Cầu Ông Chín Lùn        | 1.600           |
|                         | 95                   | Đường khóm Tân Quới Đông                                                                                                    | Cầu Ông Chín Lùn              | giáp Cầu Xây            | 1.200           |
|                         | 96                   | Đường khóm Tân Quới Đông                                                                                                    | Trạm y tế phường              | giáp Cầu Xây            | 1.200           |
|                         | 97                   | Đường khóm Tân Quới Tây                                                                                                     | Cầu Xây                       | giáp Hương lộ Trường An | 1.000           |
|                         | 98                   | Các tuyến đường nhựa trên địa bàn phường (mặt đường từ 3m)                                                                  |                               |                         | 1.000           |
|                         | 99                   | Khu tái định cư Cao Tốc                                                                                                     | Toàn khu vực                  |                         | 8.300           |
|                         | 100                  | Đường dẫn vào Khu vượt lũ (gđ2)                                                                                             | giáp Hương lộ Trường An       | đến Khu vượt lũ (gđ2)   | 1.200           |
|                         | 101                  | Đất ở tại đô thị còn lại thuộc khóm Lê Văn Tám, khóm Hùng Vương, khóm Hương Đạo Vương, khóm Nguyễn Thái Học, khóm Nguyễn Du |                               |                         | 2.100           |
|                         | 102                  | Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Tân Quới Tây, khóm Tân Quới Đông, khóm Tân Quới Hưng, khóm Tân Vĩnh                 |                               |                         | 1.000           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                     | Đoạn đường                        |                                          | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                   | Từ                                | Đến                                      |                 |
| <b>13</b>               |                      | <b>Phường Phước Hậu</b>                                           |                                   |                                          |                 |
|                         | 1                    | Đường Phó Cơ Điều                                                 | giáp Cầu Vòng                     | vòng xoay bệnh viện ĐKVL                 | 13.000          |
|                         | 2                    | Đường Tôn Đức Thắng                                               | giáp đường Mậu Thân               | giáp đường Phó Cơ Điều                   | 9.200           |
|                         | 3                    | Đường Mậu Thân                                                    | giáp đường Phó Cơ Điều            | giáp Cầu Mậu Thân                        | 11.700          |
|                         | 4                    | Đường Kinh Cụt                                                    | giáp đường Mậu Thân               | giáp cầu kinh Cụt                        | 4.500           |
|                         | 5                    | Đường Nguyễn Văn Nhung                                            | giáp đường Phó Cơ Điều            | giáp cầu Số 1 (ĐT 909B)                  | 4.500           |
|                         | 6                    | Đường Nguyễn Văn Nhung                                            | giáp cầu Số 1 (ĐT 909B)           | cầu Địa Chuối                            | 2.500           |
|                         | 7                    | Đường cặp công viên chiến thắng Mậu Thân                          |                                   |                                          | 4.500           |
|                         | 8                    | Đường Nguyễn Văn Thiệt                                            | giáp đường Trần Phú               | giáp đường Mậu Thân                      | 11.200          |
|                         | 9                    | Đường Trần Văn Đang                                               | giáp cầu Năm Kỳ                   | giáp đường Phó Cơ Điều                   | 3.000           |
|                         | 10                   | Đường Trần Vĩnh Miêng                                             | giáp cầu Năm Kỳ                   | giáp đường Phó Cơ Điều (cặp Nhà tang lễ) | 3.000           |
|                         | 11                   | Đường Tổ 45                                                       | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt       | giáp cầu Năm Kỳ                          | 3.000           |
|                         | 12                   | Đường Vườn Ôi, liên Khóm 7, Khóm 9                                | giáp đường Mậu Thân               | giáp Đình Tân Giai                       | 3.000           |
|                         | 13                   | Đường dẫn vào Trường Nguyễn Trãi                                  | giáp đường Mậu Thân               | giáp khu nhà ở Ngọc Vân                  | 3.000           |
|                         | 14                   | Đường cặp Công viên Tôn Đức Thắng (bao gồm 2 nhánh rẽ)            | Trộn đường                        |                                          | 6.800           |
|                         | 15                   | Đường nhựa                                                        | giáp đường Nguyễn Văn Thiệt       | giáp đường cặp Công viên Tôn Đức Thắng   | 6.800           |
|                         | 16                   | Đường Tạ Uyên                                                     | giáp đường Võ Văn Kiệt            | hết ranh Khu dân dân cư Phước Thọ        | 10.200          |
|                         | 17                   | Đường Võ Văn Kiệt                                                 | giáp đường Mậu Thân               | giáp cầu Lộ 2                            | 12.000          |
|                         | 18                   | Khu nhà ở Ngọc Vân                                                | Toàn khu vực                      |                                          | 7.600           |
|                         | 19                   | Khu nhà ở Bạch Đàn (trừ các thửa tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng)   | Toàn khu vực                      |                                          | 6.800           |
|                         | 20                   | Khu nhà ở Hoàng Quân (trừ các thửa tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng) | Toàn khu vực                      |                                          | 5.100           |
|                         | 21                   | Đường dân sinh nối vào cầu tổ 59-59C Khóm 9                       | giáp đường vào Trường Nguyễn Trãi | hết đường nhựa                           | 5.000           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                       | Đoạn đường                        |                              | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                     | Từ                                | Đến                          |                 |
|                         | 22                   | Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long | Toàn khu vực                      |                              | 6.400           |
|                         | 23                   | Đường nhựa 15m Khóm 2                               | giáp đường Mậu Thân               | giáp đường Tạ Uyên           | 6.800           |
|                         | 24                   | Đường Tổ 75, 75A, 75B, 77 Khóm 10                   |                                   |                              | 2.600           |
|                         | 25                   | Quốc lộ 53                                          | vòng xoay bệnh viện ĐKVL          | Cầu Ông Me                   | 9.800           |
|                         | 26                   | Quốc lộ 57                                          | cầu Chợ Cua                       | vòng xoay bệnh viện ĐKVL     | 9.800           |
|                         | 27                   | Đường Trần Phú                                      | giáp cầu Lầu                      | giáp Quốc lộ 57              | 10.500          |
|                         | 28                   | Đường Phạm Thái Bường                               | cầu Phạm Thái Bường               | ngã tư Đồng Quê              | 22.400          |
|                         | 29                   | Đường Ông Phú                                       | giáp đường Trần Phú               | giáp đường Phạm Thái Bường   | 6.800           |
|                         | 30                   | Đường Lò Rèn                                        | giáp đường Trần Phú (Cầu Lầu)     | giáp rạch Cá Trê             | 5.100           |
|                         | 31                   | Đường Đình Long Hồ                                  | giáp đường Trần Phú (Cầu Chợ Cua) | giáp Quốc Lộ 53 (cầu Ông Me) | 3.000           |
|                         | 32                   | Đường Trần Đại Nghĩa                                | cầu Hưng Đạo Vương                | giáp Quốc lộ 57              | 12.000          |
|                         | 33                   | Đường Lê Minh Hữu                                   | giáp đường Trần Phú               | giáp đường Phạm Thái Bường   | 8.500           |
|                         | 34                   | Đường cấp bệnh viện Đa khoa Vĩnh Long               | giáp Quốc lộ 57                   | giáp Quốc lộ 53              | 4.200           |
|                         | 35                   | Đường cấp Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long  | giáp đường Phạm Thái Bường        | giáp đường Trần Đại Nghĩa    | 11.900          |
|                         | 36                   | Khu tập thể XN May cũ (kể cả đường dẫn)             | giáp đường Phạm Thái Bường        | Hết đường nhựa               | 7.650           |
|                         | 37                   | Khu TĐC bờ kè sông Tiền                             | Toàn khu vực                      |                              | 6.800           |
|                         | 38                   | Khu chung cư nhà ở QL1A                             | Toàn khu vực                      |                              | 6.800           |
|                         | 39                   | Khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc                        | Toàn khu vực                      |                              | 6.800           |
|                         | 40                   | Khu nhà ở Trung học Y tế                            | Toàn khu vực                      |                              | 6.800           |
|                         | 41                   | Khu nhà ở Sở Xây dựng                               | Toàn khu vực                      |                              | 4.250           |
|                         | 42                   | Khu tái định cư phường 4 (cũ)                       | Toàn khu vực                      |                              | 6.800           |
|                         | 43                   | Đường dẫn vào Khu tái định cư phường 4 (cũ)         | giáp đường Phó Cơ Điều            | trường Mầm non Sao Mai       | 6.800           |
|                         | 44                   | Trung tâm mua sắm VinCom Plaza Vĩnh Long            | Đường Phạm Thái Bường             |                              | 11.900          |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                                                     | Đoạn đường                                          |                                     | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                                                                                   | Từ                                                  | Đến                                 |                 |
|                         | 45                   | Khu tái định cư công viên Đài truyền hình Vĩnh Long                                                                                               | Toàn khu vực                                        |                                     | 6.800           |
|                         | 46                   | Quốc lộ 53                                                                                                                                        | giáp ranh TPVL (vòng xoay bệnh viện ĐKVL)           | cầu Ông Me                          | 11.000          |
|                         | 47                   | Đường nhựa                                                                                                                                        | Quốc lộ 53                                          | cầu Phước Nguơn (đường ông Hai Chà) | 1.200           |
|                         | 48                   | Đường từ cầu Cống đến cầu Ba Khả                                                                                                                  | cầu Cống                                            | cầu Ba Khả                          | 1.200           |
|                         | 49                   | Đường từ cầu Ba Khả đến cầu Út Đua                                                                                                                | cầu Ba Khả                                          | cầu Út Đua                          | 1.000           |
|                         | 50                   | Đường nhựa                                                                                                                                        | cầu Tỉnh Đoàn                                       | cầu Út Tu                           | 1.000           |
|                         | 51                   | Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)                                                                                                           | Toàn khu vực                                        |                                     | 2.000           |
|                         | 52                   | Khu đất của bà Phạm Thị Tuyết Mai                                                                                                                 | Trừ vị trí 1 và vị trí 2 của Đường Nguyễn Văn Nhung | hết đường giao thông trong khu đất  | 1.500           |
|                         | 53                   | Khu đất của ông Nguyễn Văn Minh                                                                                                                   | Toàn khu vực                                        |                                     | 1.000           |
|                         | 54                   | Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)                                                                                         |                                                     |                                     | 1.000           |
|                         | 55                   | Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các Khóm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10                                                                             |                                                     |                                     | 1.440           |
|                         | 56                   | Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Phước Nguơn A, khóm Phước Lợi A, khóm Phước Hanh A, khóm Phước Hanh B, khóm Phước Lợi B, khóm Phước Lợi C |                                                     |                                     | 830             |
| <b>14</b>               |                      | <b>Phường Tân Ngãi</b>                                                                                                                            |                                                     |                                     |                 |
|                         | 1                    | Quốc Lộ 1                                                                                                                                         | giáp vòng xoay Tân Ngãi                             | giáp cầu Cái Đôi                    | 6.300           |
|                         | 2                    | Quốc lộ 80                                                                                                                                        | Cầu Cái Đôi                                         | giáp ranh tỉnh Đồng Tháp            | 5.500           |
|                         | 3                    | Đường Phạm Hùng                                                                                                                                   | giáp cầu Cái Côn                                    | giáp vòng xoay Tân Ngãi             | 6.300           |
|                         | 4                    | Đường vào nhà máy Phân bón                                                                                                                        | giáp Quốc Lộ 1                                      | giáp nhà máy phân bón               | 1.000           |
|                         | 5                    | Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi                                                                                                                 | giáp Quốc Lộ 1                                      | giáp rạch Bảo Tháp                  | 1.000           |
|                         | 6                    | Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn                                                                                                                     | Quốc lộ 80                                          | giáp Cầu Rạch Lắm                   | 1.600           |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                | Đoạn đường                                                               |                                                | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                              | Từ                                                                       | Đến                                            |                 |
|                         | 7                    | Đường nhựa Tân Phú - Tân Nhơn                | giáp Cầu Rạch Lắm                                                        | giáp tỉnh Đồng Tháp                            | 1.300           |
|                         | 8                    | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn               | giáp Quốc Lộ 1                                                           | Cầu Bà Dận                                     | 1.300           |
|                         | 9                    | Đường nhựa Tân Quới - Tân Nhơn               | Cầu Bà Dận                                                               | Cầu Đường Cày                                  | 1.000           |
|                         | 10                   | Đường cầu Tập Đoàn 5 - 6                     | giáp đường nhựa Tân Phú                                                  | Đầu cầu Tập Đoàn 6                             | 1.000           |
|                         | 11                   | Đường Rạch Rô                                | Đường nhựa Rạch đường Cày (nhà ông Nguyễn Phước Hậu)                     | Đường nhựa Rạch Rô phường Tân Ngãi, đập Phì Lũ | 1.000           |
|                         | 12                   | Đường Mỹ Thuận                               | giáp Quốc lộ 80                                                          | Bến phà cũ - cảng Toàn Quốc                    | 3.100           |
|                         | 13                   | Hương lộ 18 (ĐH.12)                          | giáp Quốc lộ 80                                                          | Cổng tập đoàn 7/4                              | 1.800           |
|                         | 14                   | Hương lộ 18 (ĐH.12)                          | Cổng tập đoàn 7/4                                                        | Cầu Mỹ Phú                                     | 1.600           |
|                         | 15                   | Hương lộ 18 (ĐH.12)                          | Cầu Mỹ Phú                                                               | Hết đường có vỉa hè về hướng Cầu Bà Tành       | 1.600           |
|                         | 16                   | Hương lộ 18 (ĐH.12)                          | Đoạn còn lại                                                             | Cầu Bà Tành                                    | 1.000           |
|                         | 17                   | Đường vào trại giống Cồn giông (ĐH.13)       | Trại giống Cồn giông                                                     | giáp Quốc lộ 80                                | 1.000           |
|                         | 18                   | Cụm vượt lũ khóm Tân An                      | Toàn khu vực                                                             |                                                | 1.000           |
|                         | 19                   | Đường dẫn vào cụm vượt lũ khóm Tân An (ĐH15) | Cầu Cái Gia nhỏ                                                          | Cụm vượt lũ khóm Tân An                        | 1.000           |
|                         | 20                   | Đường tránh Quốc Lộ 1                        | giáp Quốc Lộ 1                                                           | Cầu Tân Quới Đông                              | 4.200           |
|                         | 21                   | Đường Trường An                              | giáp Quốc Lộ 1                                                           | giáp Khu du lịch Trường An                     | 3.100           |
|                         | 22                   | Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)          | giáp Quốc Lộ 1                                                           | Cầu Ông Sung                                   | 1.600           |
|                         | 23                   | Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)          | Cầu Ông Sung                                                             | Rạch Ranh                                      | 1.200           |
|                         | 24                   | Đường Huyện 11                               | Cầu Giáo Canh                                                            | giáp Hương lộ 15 phường Tân Ngãi (ĐH.10)       | 1.200           |
|                         | 25                   | Đường Nguyễn Văn Cung                        | giáp Quốc Lộ 1                                                           | hết Khu tái định cư                            | 3.200           |
|                         | 26                   | Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)             | Các tuyến đường lớn: Đường số 2, 3, 7, 9, 10, 17, 19, 24, 27 và đường số |                                                | 3.000           |
|                         | 27                   | Khu Tái Định cư Mỹ Thuận (GĐ1&2)             | Các tuyến đường nhỏ: các đường còn lại                                   |                                                | 2.500           |
|                         | 28                   | Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao        | giáp Quốc lộ 1                                                           | hết ranh đất của hộ dân                        | 1.000           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                             | Đoạn đường                            |                                                    | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                           | Từ                                    | Đến                                                |                 |
|                         | 29                   | Đường vào nhà máy Phân bón                                | giáp Quốc lộ 1                        | giáp nhà máy phân bón                              | 1.000           |
|                         | 30                   | Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi                         | giáp Quốc lộ 1                        | giáp rạch Bảo Tháp                                 | 1.000           |
|                         | 31                   | Đường ra bến Cảng                                         | giáp Quốc lộ 1                        | giáp đường bờ kè sông Cổ Chiên                     | 4.900           |
|                         | 32                   | Đường cặp nhà máy bia                                     | giáp đường ra bến Cảng                | hết ranh đất của hộ dân                            | 1.000           |
|                         | 33                   | Đường Bờ kè sông Cổ Chiên                                 | cầu Vàm Cháy                          | Nhà máy xi măng Việt Hoa                           | 1.700           |
|                         | 34                   | Đường số 1 Khu sinh thái                                  | Cổng khu du lịch Trường An            | cổng Văn Hường                                     | 1.600           |
|                         | 35                   | Đường số 2 Khu sinh thái                                  | giáp Quốc lộ 1                        | Đường bờ kè sông Cổ Chiên                          | 1.600           |
|                         | 36                   | Đường số 3 Khu sinh thái                                  | cổng Văn Hường                        | Đường bờ kè sông Cổ Chiên                          | 1.000           |
|                         | 37                   | Đường Võ Văn Kiệt                                         | giáp cầu Cái Côn 2                    | hết khu tái định cư Mỹ Thuận (GD1&2)               | 6.000           |
|                         | 38                   | Đường Võ Văn Kiệt                                         | giáp khu tái định cư Mỹ Thuận (GD1&2) | giáp Quốc Lộ 1                                     | 5.000           |
|                         | 39                   | Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên) |                                       |                                                    | 1.000           |
|                         | 40                   | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                       |                                       |                                                    | 830             |
| <b>15</b>               |                      | <b>Phường Thanh Đức</b>                                   |                                       |                                                    |                 |
|                         | 1                    | Đường 14 tháng 9                                          | cầu Thiêng Đức                        | cầu Cái Sơn Bé                                     | 10.000          |
|                         | 2                    | Đường 14 tháng 9                                          | cầu Cái Sơn Bé                        | giáp ranh khóm Thanh Mỹ 1                          | 7.500           |
|                         | 3                    | Đường Nguyễn Chí Thanh                                    | giáp đường Bờ kè sông Cổ Chiên        | giáp đường 14 tháng 9                              | 8.000           |
|                         | 4                    | Đường 8 tháng 3                                           | giáp đường 14 tháng 9                 | cầu Kè                                             | 8.000           |
|                         | 5                    | Đường 8 tháng 3                                           | cầu Kè                                | giáp cầu Long Thanh                                | 6.500           |
|                         | 6                    | Khu tái định cư Bờ kè                                     | Kể cả đường dẫn                       |                                                    | 3.600           |
|                         | 7                    | Tuyến dân cư Cổ Chiên                                     | Đường lớn                             |                                                    | 5.300           |
|                         | 8                    | Tuyến dân cư Cổ Chiên                                     | Đường nhỏ                             |                                                    | 4.500           |
|                         | 9                    | Đường nhựa hẻm 62                                         | giáp đường Nguyễn Chí Thanh           | hết đường nhựa                                     | 2.800           |
|                         | 10                   | Đường dẫn vào khu Đảng ủy phường Thanh Đức                | giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ      | hết đường nhựa trước cổng Đảng ủy phường Thanh Đức | 4.200           |
|                         | 11                   | Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)                   | Khu vực Khóm 1                        |                                                    | 2.100           |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                          | Đoạn đường                                |                                                       | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                        | Từ                                        | Đến                                                   |                    |
|                                  | 12                         | Đường bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 2)                                | Giáp đường 14 tháng 9                     | Giáp bờ kè sông Cổ Chiên (giai đoạn 1)                | 2.800              |
|                                  | 13                         | Đường nhựa Hẻm Rạch Cầu Đào                                            | giáp đường Nguyễn Chí Thanh               | đường nhựa Hẻm 62                                     | 2.800              |
|                                  | 14                         | Đường vào trường Cao Thắng - Phường 5                                  | Đường nội bộ Khu Minh Linh                | Trường Cao Thắng                                      | 2.800              |
|                                  | 15                         | Quốc lộ 57                                                             | cầu Chợ Cua                               | bến Phà Đình Khao                                     | 6.000              |
|                                  | 16                         | Đường tỉnh 902                                                         | giáp đường 14 tháng 9                     | giáp Quốc lộ 57                                       | 5.000              |
|                                  | 17                         | Đường tỉnh 902                                                         | giáp Quốc lộ 57                           | cầu Cái Sơn Lớn                                       | 3.600              |
|                                  | 18                         | Đường tỉnh 902                                                         | cầu Cái Sơn Lớn                           | giáp ranh xã Nhơn Phú                                 | 3.000              |
|                                  | 19                         | Đường Huyện 20                                                         | giáp cầu Long Thanh                       | cầu Cái Chuối                                         | 4.000              |
|                                  | 20                         | Đường dẫn vào Bệnh viện Lao, bệnh Phổi và bệnh Tâm Thần                | Giáp đường Huyện 20                       | hết ranh bệnh viện Lao, bệnh Phổi                     | 3.500              |
|                                  | 21                         | Khu nhà ở Hoàng Hảo (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)                  | Toàn khu vực                              |                                                       | 2.000              |
|                                  | 22                         | Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)             | Toàn khu vực                              |                                                       | 2.500              |
|                                  | 23                         | Khu vực chợ Thanh Đức                                                  | Toàn khu vực                              |                                                       | 1.200              |
|                                  | 24                         | Khu vực chợ Thanh Mỹ                                                   | Toàn khu vực                              |                                                       | 2.800              |
|                                  | 25                         | Đường nhựa                                                             | giáp đường tỉnh 902                       | giáp ranh xã Nhơn Phú                                 | 2.000              |
|                                  | 26                         | Đường nhựa (cầu Bùng Binh - giáp Đường tỉnh 902)                       | giáp cầu Bùng Binh                        | giáp Đường tỉnh 902                                   | 2.000              |
|                                  | 27                         | Đường nhựa                                                             | giáp đường trục chính Khu nhà ở Hoàng Hảo | giáp Đường nhựa (cầu Bùng Binh - giáp Đường tỉnh 902) | 2.000              |
|                                  | 28                         | Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)              |                                           |                                                       | 1.000              |
|                                  | 29                         | Đất ở còn lại thuộc các Khóm 1, Khóm 2, Khóm 3, Khóm 4, Khóm 5, Khóm 6 |                                           |                                                       | 1.440              |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                                                                                                                                         | Đoạn đường                                               |                                | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                                                                                                                                       | Từ                                                       | Đến                            |                 |
|                         | 30                   | Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Cái Sơn Lớn, khóm Sơn Đông, khóm Thanh Sơn, khóm Thanh Mỹ 2, khóm Thanh Mỹ 1, khóm Long Hưng, khóm Thanh Hưng, khóm Hưng Quới, khóm Long Quới |                                                          |                                | 830             |
| <b>16</b>               |                      | <b>Phường Tân Hạnh</b>                                                                                                                                                                |                                                          |                                |                 |
|                         | 1                    | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                                                                                                 | cầu Tân Hữu                                              | cầu Đường Chùa                 | 14.400          |
|                         | 2                    | Đường Đinh Tiên Hoàng                                                                                                                                                                 | cầu Đường Chùa                                           | giáp ranh khóm Tân Hưng        | 9.800           |
|                         | 3                    | Đường Nguyễn Huệ                                                                                                                                                                      | giáp ranh phường Long Châu                               | cầu Tân Hữu                    | 20.800          |
|                         | 4                    | Đường Phó Cơ Điều                                                                                                                                                                     | bến xe (giáp QL1)                                        | cầu Vòng                       | 13.000          |
|                         | 5                    | Đường Phan Văn Đáng                                                                                                                                                                   | ngã tư bến xe                                            | giáp ranh phường Long Châu     | 8.500           |
|                         | 6                    | Đường Nguyễn Việt Châu                                                                                                                                                                | giáp đường Nguyễn Văn Lâu                                | giáp phường Long Châu          | 6.800           |
|                         | 7                    | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                                                                                               | trường Đại học kinh tế Hồ Chí Minh (phân hiệu Vĩnh Long) | đường Phó Cơ Điều              | 5.300           |
|                         | 8                    | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                                                                                               | đường Phó Cơ Điều                                        | Nhà máy Capsule                | 7.500           |
|                         | 9                    | Đường Nguyễn Trung Trực                                                                                                                                                               | Nhà máy Capsule                                          | giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội      | 3.500           |
|                         | 10                   | Đường Phạm Hồng Thái                                                                                                                                                                  | Trộn đường                                               |                                | 7.500           |
|                         | 11                   | Đường Cao Thắng                                                                                                                                                                       | đường Phó Cơ Điều                                        | giáp ngã ba hết chợ            | 7.500           |
|                         | 12                   | Đường Cao Thắng                                                                                                                                                                       | giáp ngã ba hết chợ                                      | hết đường nhựa                 | 6.000           |
|                         | 13                   | Đường Cao Thắng                                                                                                                                                                       | giáp đường Nguyễn Trung Trực                             | giáp sông Cầu Vòng             | 2.800           |
|                         | 14                   | Đường Phan Đình Phùng                                                                                                                                                                 | đường Phó Cơ Điều                                        | giáp Hậu Cần của Tỉnh Đội      | 3.500           |
|                         | 15                   | Đường Nguyễn Đình Chiểu                                                                                                                                                               | đường Đinh Tiên Hoàng                                    | ngã tư Nguyễn Trung Trực       | 4.200           |
|                         | 16                   | Đường Nguyễn Văn Lâu                                                                                                                                                                  | cầu Tân Hữu                                              | giáp đường Nguyễn Việt Châu    | 6.800           |
|                         | 17                   | Đường Nguyễn Văn Lâu                                                                                                                                                                  | giáp đường Nguyễn Việt Châu                              | Cổng cầu Càng                  | 4.200           |
|                         | 18                   | Đường Nguyễn Văn Lâu                                                                                                                                                                  | Cổng cầu Càng                                            | giáp khu vượt lũ Phường 8 (cũ) | 2.800           |
|                         | 19                   | Đường Nguyễn Văn Lâu                                                                                                                                                                  | giáp khu vượt lũ Phường 8 (cũ)                           | đập rạch Rừng                  | 2.100           |
|                         | 20                   | Đường Nguyễn Văn Lâu                                                                                                                                                                  | đập rạch Rừng                                            | giáp đường Cà Dăm              | 2.100           |
|                         | 21                   | Đường Cà Dăm                                                                                                                                                                          | cầu Đường Chùa                                           | giáp ranh khóm Tân Hưng        | 2.100           |
|                         | 22                   | Đường Phường đội (Phường 8 cũ)                                                                                                                                                        | cầu Đường Chùa                                           | cầu Tám Phụng                  | 2.100           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                           | Đoạn đường                  |                                    | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                         | Từ                          | Đến                                |                 |
|                         | 23                   | Đường Xẻo Lá                                                            | giáp Đường huyện 25         | giáp ranh khóm 5                   | 1.200           |
|                         | 23                   | Đường Xẻo Lá                                                            | giáp ranh khóm 5            | giáp đường Nguyễn Văn Lâu          | 1.800           |
|                         | 24                   | Đường Ngô Tùng Châu                                                     | giáp đường Phan Văn Đáng    | Cầu Khóm 3                         | 4.200           |
|                         | 25                   | Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8 (cũ)                                 | giáp đường Đinh Tiên Hoàng  | Vòng xoay khu vượt lũ              | 4.200           |
|                         | 26                   | Khu vượt lũ Phường 8 (cũ)                                               | Toàn khu vực                |                                    | 4.200           |
|                         | 27                   | Khu nhà ở Hoa Lan                                                       | Toàn khu vực                |                                    | 4.200           |
|                         | 28                   | Khu nhà ở Hẻm 58                                                        | Toàn khu vực                |                                    | 2.800           |
|                         | 29                   | Đường Tổ 17 (trừ các thửa tiếp Đường dẫn vào khu vượt lũ Phường 8 (cũ)) | Trộn đường                  |                                    | 2.800           |
|                         | 30                   | Đường nhựa (đối diện Hẻm 44)                                            | giáp đường Ngô Tùng Châu    | giáp đường Nguyễn Văn lâu          | 2.500           |
|                         | 31                   | Đường nhựa                                                              | giáp cầu Mười Láng          | giáp cống bà Hai Minh              | 2.100           |
|                         | 32                   | Đường tổ 16, Khóm 3, phường Tân Hạnh                                    | Trộn đường                  |                                    | 2.500           |
|                         | 33                   | Quốc lộ 1                                                               | ranh khóm Tân Hưng          | cầu Đồi                            | 4.600           |
|                         | 34                   | Đường tránh Quốc lộ 1                                                   | giáp ranh phường Long Châu  | giáp Quốc lộ 1                     | 2.600           |
|                         | 35                   | Đường Huyện 25                                                          | giáp đường Phan Văn Đáng    | giáp đường tránh Quốc lộ 1         | 1.600           |
|                         | 36                   | Đường Huyện 25                                                          | Đường tránh Quốc lộ 1       | cầu Rạch Ranh                      | 1.100           |
|                         | 37                   | Đường Tân Hạnh phát sinh                                                | cầu Lãng                    | cầu Hàng Thẽ                       | 1.000           |
|                         | 38                   | Đường từ Quốc lộ 1 đến cầu Cống                                         | Quốc lộ 1                   | cầu Cống                           | 1.100           |
|                         | 39                   | Đường trạm y tế - Cầu Cà Dăm                                            | giáp Đường Huyện 25         | cầu Cà Dăm                         | 1.200           |
|                         | 40                   | Đường khóm Tân Thuận - khóm Tân Thạnh                                   | Cầu Bà Trại                 | Đập Ba Bàu                         | 1.200           |
|                         | 41                   | Đường khóm Tân Thuận - khóm Tân Thạnh                                   | Đập Ba Bàu                  | Cầu Tân Nhơn                       | 1.200           |
|                         | 42                   | Đường Tân An - Tân Nhơn                                                 | Cầu Bà Trại                 | Cầu Tân Nhơn                       | 1.200           |
|                         | 43                   | Khu nhà ở Trường Giang                                                  | Toàn khu vực                |                                    | 1.200           |
|                         | 44                   | Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh                                       | Toàn khu vực                |                                    | 1.000           |
|                         | 45                   | Khu nhà ở cầu Xẻo Lá                                                    | Trừ vị trí 1 và 2 của ĐH 25 | hết đường giao thông trong khu đất | 1.200           |
|                         | 46                   | Khu vực chợ Cầu Đồi                                                     | Toàn khu vực                |                                    | 4.700           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                             | Đoạn đường   |     | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|-----------------|
|                         |                      |                                                                           | Từ           | Đến |                 |
|                         | 47                   | Khu vực chợ Tân Thới                                                      | Toàn khu vực |     | 1.200           |
|                         | 48                   | Đường nhựa, bê tông (có mặt đường từ rộng từ 3 m trở lên)                 | Toàn tuyến   |     | 1.000           |
|                         | 49                   | Khu nhà ở Tổ 8 (trừ những thửa giáp Quốc lộ 1)                            | Toàn khu vực |     | 1.500           |
|                         | 50                   | Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N1                                   | Toàn tuyến   |     | 5.500           |
|                         | 51                   | Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N2                                   | Toàn tuyến   |     | 8.400           |
|                         | 52                   | Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N3                                   | Toàn tuyến   |     | 4.200           |
|                         | 53                   | Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N4                                   | Toàn tuyến   |     | 4.200           |
|                         | 54                   | Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số N5                                   | Toàn tuyến   |     | 5.200           |
|                         | 55                   | Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D1                                   | Toàn tuyến   |     | 7.000           |
|                         | 56                   | Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D2                                   | Toàn tuyến   |     | 5.200           |
|                         | 57                   | Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D3                                   | Toàn tuyến   |     | 5.200           |
|                         | 58                   | Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D4                                   | Toàn tuyến   |     | 8.400           |
|                         | 59                   | Tái định cư phường Tân Hạnh tuyến số D9                                   | Toàn tuyến   |     | 4.200           |
|                         | 60                   | Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các Khóm 1, Khóm 2, Khóm 3, Khóm 4, Khóm 5 |              |     | 1.440           |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                                                                                                                           | Đoạn đường                                            |                                   | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                                                                                                                         | Từ                                                    | Đến                               |                    |
|                                  | 61                         | Đất ở tại đô thị còn lại thuộc các khóm Tân Bình, khóm Tân Hưng, khóm Tân Thới, khóm Tân Hiệp, khóm Tân An, khóm Tân Thuận, khóm Tân Nhơn, khóm Tân Hòa, khóm Tân Thạnh |                                                       |                                   | 830                |
| <b>17</b>                        |                            | <b>Phường Cái Vồn</b>                                                                                                                                                   |                                                       |                                   |                    |
|                                  | 1                          | Quốc lộ 1 (1A cũ )                                                                                                                                                      | ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới                     | giáp sông Hậu                     | 4.400              |
|                                  | 2                          | Đường Gom cấp Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                                                                                                         | xã Mỹ Hòa (cũ)                                        |                                   | 1.600              |
|                                  | 3                          | Đường Phan Văn Năm                                                                                                                                                      | giáp đường Nguyễn Văn Thanh (tại UBND phường Cái Vồn) | cầu Rạch Vồn                      | 10.400             |
|                                  | 4                          | Đường Phan Văn Năm                                                                                                                                                      | Cầu Rạch Vồn                                          | ngã ba cây me                     | 6.700              |
|                                  | 5                          | Đường Ngô Quyền                                                                                                                                                         | giáp đường Bạch Đằng                                  | đường Nguyễn Văn Thanh            | 11.700             |
|                                  | 6                          | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                                                                                                      | giáp đường Ngô Quyền                                  | đường Bình Định                   | 6.800              |
|                                  | 7                          | Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cấp chợ)                                                                                                                               | giáp chùa Bà                                          | giáp đường Bạch Đằng              | 4.500              |
|                                  | 8                          | Khu dân cư chợ mới (Khu A)                                                                                                                                              | Toàn khu vực                                          |                                   | 10.400             |
|                                  | 9                          | Khu dân cư chợ mới (Khu B)                                                                                                                                              | Toàn khu vực                                          |                                   | 9.800              |
|                                  | 10                         | Khu dân cư chợ mới (Khu C)                                                                                                                                              | Toàn khu vực                                          |                                   | 6.800              |
|                                  | 11                         | Đường Bạch Đằng                                                                                                                                                         | đường Bình Định                                       | cầu Cái Vồn nhỏ                   | 6.800              |
|                                  | 12                         | Đường Bình Định                                                                                                                                                         | đường Ngô Quyền tại phòng TC - KH cũ                  | đường Bạch Đằng                   | 6.800              |
|                                  | 13                         | Đường Quang Trung                                                                                                                                                       | đường Ngô Quyền                                       | đường Bạch Đằng                   | 5.500              |
|                                  | 14                         | Đường 3 tháng 2                                                                                                                                                         | đường Nguyễn Văn Thanh                                | hết đường nhựa                    | 14.000             |
|                                  | 15                         | Đường 3 tháng 2 (đoạn mới)                                                                                                                                              | Đoạn khóm 3 - Đường 3 tháng 2 (giai đoạn 1)           | sông Tắc Từ Tả                    | 9.600              |
|                                  | 16                         | Đường Lưu Nhơn Sâm                                                                                                                                                      | Cầu Cái Vồn Nhỏ                                       | đường Nguyễn Văn Thanh            | 5.600              |
|                                  | 17                         | Đường Lê Văn Việt                                                                                                                                                       | đường Nguyễn Văn Thanh                                | sông Tắc Từ Tả                    | 10.500             |
|                                  | 18                         | Đường Nguyễn Văn Thanh                                                                                                                                                  | Cầu Cái Vồn Lớn                                       | ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới | 10.500             |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                   | Đoạn đường                             |                                             | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                 | Từ                                     | Đến                                         |                 |
|                         | 19                   | Đường bê tông khóm 2                                            | (đoạn từ Đường Nguyễn Văn Thanh (QL54) | Đường 3 tháng 2 (đường trước TT hành chính) | 1.500           |
|                         | 20                   | Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)                         | ngã tư bùng binh cầu Cái Dầu           | sông Tắc Từ Tãi                             | 4.200           |
|                         | 21                   | Đường Kè Sông Hậu                                               | giáp QL1A                              | cầu Tắc Từ Tãi                              | 4.000           |
|                         | 22                   | Đường bờ kè Rạch Vồn (đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa)      | giáp đường Nguyễn Văn Thanh            | cầu Rạch Vồn                                | 5.000           |
|                         | 23                   | Đường bờ kè Rạch Vồn                                            | giáp đường Phan Văn Năm                | hết đường nhựa                              | 4.500           |
|                         | 24                   | Đường xe 4 bánh khu công nghiệp - khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa     | khu công nghiệp                        | khu dân cư vượt lũ Mỹ Hòa                   | 1.300           |
|                         | 25                   | Đường xe bốn bánh Mỹ Hòa - Rạch Chanh                           | Cầu Tắc Ông Phò                        | cầu Rạch Chanh                              | 1.000           |
|                         | 26                   | Đường dẫn Khu công nghiệp Bình Minh                             | Nút giao thông Quốc lộ 1 (1A cũ)       | Đường dẫn cầu Cần Thơ                       | 1.200           |
|                         | 27                   | Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông                         | Toàn khu vực                           |                                             | 2.000           |
|                         | 28                   | Đường vào Khu du lịch Mỹ Hòa (đoạn mới)                         | Sông Tắc Từ Tãi                        | Đường dẫn cầu Cần Thơ                       | 1.600           |
|                         | 29                   | Đường trục chính trung tâm hành chính                           | Sông Tắc Từ Tãi                        | Đường dẫn vào khu công nghiệp Bình Minh     | 1.600           |
|                         | 30                   | Đường bê tông cặp sông Đông Thành                               | giáp KCN Bình Minh                     | giáp cầu Tắc Ông Phò nhỏ                    | 900             |
|                         | 31                   | Đường bê tông cặp sông Hậu                                      | giáp bê tông 620                       | Rạch Chàm                                   | 900             |
|                         | 32                   | Khu tái định cư dân cư thị xã Bình Minh                         | Toàn khu vực                           |                                             | 4.000           |
|                         | 33                   | Khu vực chợ Mỹ Hòa                                              | Toàn khu vực                           |                                             | 1.200           |
|                         | 34                   | Cụm dân cư vượt lũ xã Mỹ Hòa                                    | Toàn khu vực                           |                                             | 1.200           |
|                         | 35                   | Đường xã còn lại                                                |                                        |                                             | 850             |
|                         | 36                   | Đất ở tại đô thị còn lại khóm 1, khóm 2, khóm 3, khóm 4, khóm 5 |                                        |                                             | 1.200           |
|                         | 37                   | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                             |                                        |                                             | 830             |
| <b>18</b>               |                      | <b>Phường Bình Minh</b>                                         |                                        |                                             |                 |



| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                      | Đoạn đường                                                                  |                                                 | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                    | Từ                                                                          | Đến                                             |                 |
|                         | 1                    | Quốc lộ 1 (1A cũ )                                                 | ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới                                           | giáp bến phà cũ đến giáp đường Nguyễn Văn Thanh | 4.400           |
|                         | 2                    | Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                  | giáp ranh xã Song Phú                                                       | cầu Cái Vồn lớn                                 | 5.400           |
|                         | 3                    | Đường tỉnh 910                                                     | giáp đường Ngô Quyền                                                        | cua Ba Lòi                                      | 2.600           |
|                         | 4                    | Đường tỉnh 910                                                     | cua Ba Lòi                                                                  | cầu Kinh T1 (giáp xã Mỹ Thuận)                  | 2.000           |
|                         | 5                    | Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)                            | Toàn tuyến                                                                  |                                                 | 1.900           |
|                         | 6                    | Đường vào bến xe cũ                                                | giáp đường Nguyễn Văn Thanh                                                 | bến xe cũ                                       | 1.900           |
|                         | 7                    | Đường Nguyễn Văn Thanh                                             | cầu Cái Vồn Lớn                                                             | cầu Cái Dầu                                     | 10.500          |
|                         | 8                    | Đường Nguyễn Văn Thanh                                             | cầu Cái Dầu                                                                 | ngã ba bùng binh - cầu Thành Lợi                | 8.800           |
|                         | 9                    | Đường Phan Văn Quân                                                | giáp đường Nguyễn Văn Thanh                                                 | giáp đường cặp kênh Hai Quý                     | 6.000           |
|                         | 10                   | Đường Huỳnh Văn Đạt                                                | cầu Thành Lợi                                                               | cầu Khóm 5 (qua xã Thuận An)                    | 5.000           |
|                         | 11                   | Đường Trung Tâm hành chính nhánh trái                              | giáp đường Nguyễn Văn Thanh                                                 | đường 2 tháng 9                                 | 2.900           |
|                         | 12                   | Đường 2 tháng 9                                                    | giáp đường Trung Tâm hành chính nhánh trái, Trung Tâm hành chính nhánh phải | đường Huỳnh Văn Đạt                             | 2.900           |
|                         | 13                   | Đường Trung Tâm hành chính nhánh phải                              | giáp đường Nguyễn Văn Thanh                                                 | đường 2 tháng 9                                 | 2.200           |
|                         | 14                   | Đường vào xí nghiệp xi măng 406                                    | giáp đường Nguyễn Văn Thanh                                                 | xí nghiệp xi măng 406                           | 2.000           |
|                         | 15                   | Đường vào xí nghiệp Mê Kông                                        | giáp đường Nguyễn Văn Thanh                                                 | xí nghiệp Mê Kông                               | 2.000           |
|                         | 16                   | Đường cặp kênh Hai Quý                                             | đường Phan Văn Quân                                                         | hết đường nhựa                                  | 1.500           |
|                         | 17                   | Đường Ngô Quyền                                                    | giáp đường Nguyễn Văn Thanh                                                 | giáp đường tỉnh 910                             | 6.000           |
|                         | 18                   | Đường Ngô Quyền                                                    | đoạn vào chùa Sóc Mỹ Bồn                                                    | chùa Sóc Mỹ Bồn                                 | 1.500           |
|                         | 19                   | Đường bờ kè Rạch Vồn (đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa) (2 bên) | giáp đường Nguyễn Văn Thanh                                                 | giáp Rạch Chùa                                  | 5.000           |
|                         | 20                   | Đường ngã tư sông Rạch Vồn                                         | giáp bờ kè Rạch Vồn đoạn từ cầu Huyện Đội đến Rạch Chùa                     | giáp đường Huỳnh Văn Đạt                        | 2.500           |
|                         | 21                   | Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)                                      | giáp Quốc lộ 1 (1A cũ)                                                      | cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ                      | 1.200           |
|                         | 22                   | Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)                                      | cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ                                                  | UBND xã Thuận An (cũ)                           | 1.800           |

| Số TT đơn vị hành chính | Số TT đường, khu vực | Tên đường phố                                                           | Đoạn đường                                             |                                       | Giá đất đề xuất |
|-------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|
|                         |                      |                                                                         | Từ                                                     | Đến                                   |                 |
|                         | 23                   | Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)                                       | cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ                             | cầu Khoán Tiết (giáp xã Mỹ Thuận)     | 2.500           |
|                         | 24                   | Đường huyện                                                             | cầu Khoán Tiết                                         | cầu Miểu Bà - Quốc lộ 1 (1A cũ)       | 1.100           |
|                         | 25                   | Đường từ trạm y tế đến chùa Ông                                         | đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)                      | đến chùa Ông                          | 970             |
|                         | 26                   | Đường từ Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50) đến Đường tỉnh 910 (3 nhánh) | đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.50)                      | Đường tỉnh 910                        | 1.100           |
|                         | 27                   | Đường dân sinh cặp đường cao tốc Mỹ Thuận Cần Thơ (2 bên)               | giáp Quốc lộ 1A                                        | sông Khoán Tiết (giáp xã Mỹ Thuận)    | 1.200           |
|                         | 28                   | Đường trục nội đồng                                                     | giáp đường dân sinh cặp đường cao tốc Mỹ Thuận Cần Thơ | giáp Quốc lộ 1A                       | 900             |
|                         | 29                   | Đường cặp sông Ông Ó                                                    | giáp cầu Miểu Bà 2                                     | giáp cầu Ông Huyện (giáp xã Mỹ Thuận) | 900             |
|                         | 30                   | Chợ Khóm 1                                                              | (bao gồm các đường trong khu dân cư)                   |                                       | 6.700           |
|                         | 31                   | Khu TĐC PMU 1A + PMU 18                                                 | Toàn khu vực                                           |                                       | 2.800           |
|                         | 32                   | Khu tái định cư cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ                              | Toàn khu vực                                           |                                       | 4.500           |
|                         | 33                   | Đường xã còn lại                                                        |                                                        |                                       | 850             |
|                         | 34                   | Đất ở tại đô thị còn lại khóm 1, khóm 2, khóm 3, khóm 4, khóm 5         |                                                        |                                       | 1.200           |
|                         | 35                   | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                                     |                                                        |                                       | 830             |
| <b>19</b>               |                      | <b>Phường Đông Thành</b>                                                |                                                        |                                       |                 |
|                         | 1                    | Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ) (2 bên) phường Đông Thuận (cũ)          | sông Chà Và lớn                                        | cầu Đông Bình                         | 2.300           |
|                         | 2                    | Đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)                                         | xã Đông Bình (cũ)                                      |                                       | 2.000           |
|                         | 3                    | Đường Lưu Nhơn Sâm                                                      | Cầu Cái Vồn nhỏ                                        | Cầu Phù Ly                            | 5.400           |
|                         | 4                    | Quốc lộ 54                                                              | cầu Phù Ly                                             | cổng Nhà Việt                         | 2.600           |
|                         | 5                    | Quốc lộ 54                                                              | cổng Nhà Việt                                          | giáp ranh xã Ngải Tứ                  | 2.000           |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                    | Đoạn đường                                                 |                                                            | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|
|                                  |                            |                                                                  | Từ                                                         | Đến                                                        |                    |
|                                  | 6                          | Đường tỉnh 909                                                   | đoạn từ Quốc lộ 54                                         | giáp ranh xã Ngãi Tứ                                       | 1.600              |
|                                  | 7                          | Đường Phù Ly (ĐH.53)                                             | cổng chùa Phù Ly                                           | cầu rạch Trường học                                        | 1.370              |
|                                  | 8                          | Đường Phù Ly (ĐH.53)                                             | cầu rạch Trường học                                        | Ngã ba chùa dưới - tuyến dân cư vượt lũ xã Đông Thạnh (cũ) | 1.100              |
|                                  | 9                          | Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)                             | giáp Quốc lộ 54                                            | cầu Đông Thạnh                                             | 1.400              |
|                                  | 10                         | Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)                                 | giáp Quốc lộ 54                                            | cầu Mỹ Hòa                                                 | 1.400              |
|                                  | 11                         | Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)                            | giáp Quốc lộ 54                                            | cầu Hóa Thành                                              | 1.000              |
|                                  | 12                         | Đường từ Quốc lộ 54 đến khu công nghiệp Bình Minh                | giáp Quốc lộ 54                                            | sông Đông Thành (cầu Mỹ Hòa Tây)                           | 1.900              |
|                                  | 13                         | Đường xe bốn bánh                                                | giáp đường Gom cặp Quốc lộ 1 (1A cũ)                       | Tuyến dân cư vượt lũ xã Đông Thạnh (cũ)                    | 970                |
|                                  | 14                         | Đường liên xã Đông Bình- Đông Thành                              | giáp đường huyện 54                                        | cầu Hóa Thành                                              | 970                |
|                                  | 15                         | Đường chùa trên- chùa dưới                                       | Chùa trên ấp Phù Ly 2                                      | giáp đường huyện 53 ấp Phù ly 1                            | 970                |
|                                  | 16                         | Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành                                      | giáp đường huyện 54                                        | cầu Hóa Thành                                              | 970                |
|                                  | 17                         | Tuyến đường trục chính nội đồng Thạnh An - Thạnh Hòa             | từ cổng Bảy Thôn                                           | giáp xã Ngãi Tứ                                            | 900                |
|                                  | 18                         | Đường cặp sông Giáo Mẹo                                          | giáp Đường Đông Bình - Đông Thạnh (ĐH.54)                  | giáp ranh xã Ngãi Tứ                                       | 900                |
|                                  | 19                         | Đường nhựa                                                       | đoạn từ Chợ Hóa Thành                                      | Đường tỉnh 909                                             | 1.000              |
|                                  | 20                         | Đường bờ kè kênh Chà Và                                          | giáp đường Lưu Nhơn Sâm                                    | hết đường nhựa                                             | 4.000              |
|                                  | 21                         | Đường vào chùa Long Phước                                        | giáp đường gom cặp Quốc lộ 1                               | giáp ranh chùa Long Phước                                  | 1.300              |
|                                  | 22                         | Đường cặp bờ trái sông Giáo Mẹo                                  | giáp sông Chà Và                                           | giáp sông Phù Ly                                           | 900                |
|                                  | 23                         | Đường cặp sông Hóa Thành                                         | cầu Hóa Thành                                              | ranh xã Ngãi Tứ                                            | 900                |
|                                  | 24                         | Đường bê tông                                                    | giáp QL 54                                                 | giáp đường từ QL 54 đến khu công nghiệp Bình Minh          | 900                |
|                                  | 25                         | Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp Bình Minh | (trừ các vị trí tính theo đường Lưu Nhơn Sâm đi ngang qua) |                                                            | 3.000              |
|                                  | 26                         | Tuyến dân cư vùng ngập lũ (tuyến 1)                              | Toàn tuyến                                                 |                                                            | 3.750              |

| Số TT<br>đơn vị<br>hành<br>chính | Số TT<br>đường,<br>khu vực | Tên đường phố                                                                                                    | Đoạn đường   |     | Giá đất<br>đề xuất |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----|--------------------|
|                                  |                            |                                                                                                                  | Từ           | Đến |                    |
|                                  | 27                         | Khu vực chợ Đông Bình                                                                                            | Toàn khu vực |     | 3.100              |
|                                  | 28                         | Cụm dân cư vượt lũ Đông Bình                                                                                     | Toàn khu vực |     | 970                |
|                                  | 29                         | Cụm dân cư vượt lũ Đông Thạnh                                                                                    | Toàn khu vực |     | 970                |
|                                  | 30                         | Khu vực chợ Hóa Thành                                                                                            | Toàn khu vực |     | 1.200              |
|                                  | 31                         | Khu vực chợ Đông Thạnh và Công viên                                                                              | Toàn khu vực |     | 1.200              |
|                                  | 32                         | Đường xã còn lại                                                                                                 |              |     | 850                |
|                                  | 33                         | Đất ở tại đô thị còn lại Khóm Đông An,<br>Khóm Đông Bình A, Khóm Đông Bình<br>B, Khóm Đông Thuận, Khóm Đông Bình |              |     | 1.200              |
|                                  | 34                         | Đất ở tại đô thị còn lại (vị trí 5)                                                                              |              |     | 830                |

**Phụ lục VII**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)*

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

| STT      | Khu công nghiệp, cụm công nghiệp                 | Giá đất |
|----------|--------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>Khu Công nghiệp</b>                           |         |
| 1        | Khu công nghiệp Phú Thuận                        | 2.571   |
| 2        | Khu công nghiệp Giao Long                        | 2.642   |
| 3        | Khu công nghiệp An Hiệp                          | 2.642   |
| 4        | Khu công nghiệp Long Đức                         | 1.640   |
| 5        | Khu công nghiệp Hòa Phú (toàn khu)               | 450     |
| 6        | Khu công nghiệp Bình Minh (toàn khu)             | 623     |
| <b>B</b> | <b>Cụm Công nghiệp</b>                           |         |
| 1        | Cụm công nghiệp Long Phước                       | 2.642   |
| 2        | Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm | 2.240   |
| 3        | Cụm công nghiệp Tân Thành Bình                   | 2.241   |
| 4        | Cụm công nghiệp Thị trấn - An Đức                | 1.470   |
| 5        | Cụm công nghiệp Tân Ngại                         | 900     |
| 6        | Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây                      | 380     |